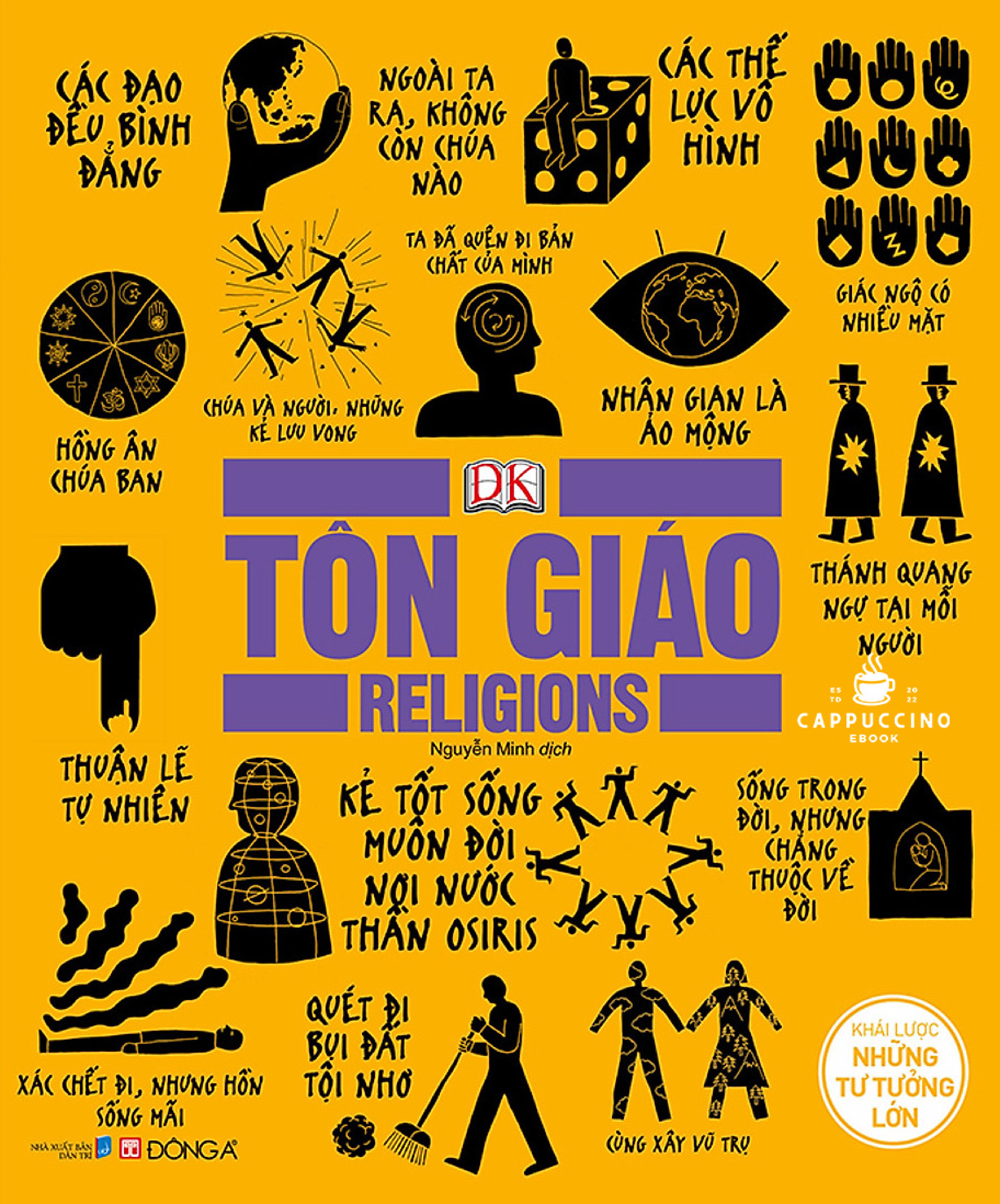

CÁC ĐẠO ĐỀU BÌNH ĐẲNG
NGOÀI TA RA, KHÔNG CÒN CHÚA NÀO
CÁC THẾ LỰC VÔ HÌNH
TA ĐÃ QUÊN ĐI BẢN CHẤT CỦA MÌNH
GIÁC NGỘ CÓ NHIỀU MẶT
CHÚA VÀ NGƯỜI, NHỮNG KẺ LƯU VONG
NHÂN GIAN LÀ ẢO MỘNG
HỒNG ÂN CHÚA BAN
DK
TÔN GIÁO
RELIGIONS
Nguyễn Minh dịch
THÁNH QUANG NGỰ TẠI MỖI NGƯỜI
CAPPUCCINO EBOOK
THUẬN LẼ TỰ NHIÊN
KẺ TỐT SỐNG MUÔN ĐỜI NƠI NƯỚC THẦN OSIRIS
SỐNG TRONG ĐỜI, NHƯNG CHẲNG THUỘC VỀ ĐỜI
QUÉT ĐI BỤI ĐẤT TỘI NHƠ
XÁC CHẾT ĐI, NHƯNG HỒN SỐNG MÃI
CÙNG XÂY VŨ TRỤ
KHÁI LƯỢC NHỮNG TƯ TƯỞNG LỚN
NHÀ XUẤT BẢN DÂN TRÍ
ĐÔNG A

TÔN GIÁO

RELIGIONS

KHÁI LƯỢC NHỮNG TƯ TƯỞNG LỚN

tinyurl.com/magncappuccino



tinyurl.com/magncappuccino

TÔN GIÁO
RELIGIONS
KHÁI LƯỢC NHỮNG TƯ TƯỞNG LỚN

Nguyễn Minh *dịch*

(Tái bản)

NHÀ XUẤT BẢN DÂN TRÍ ĐÔNG A

tinyurl.com/magncappuccino

Penguin Random House

DK LONDON

TỔNG BIÊN TẬP
Gareth Jones, Georgina Palffy

BIÊN TẬP MĨ THUẬT ĐỀ ÁN
Katie Cavanagh

BIÊN TẬP SẢN XUẤT
Lucy Sims

KIỂM SOÁT SẢN XUẤT
Mandy Inness

BIÊN TẬP BÌA
Manisha Majithia

THIẾT KẾ BÌA
Laura Brim

GIÁM ĐỐC THIẾT KẾ
Sophia MTT

THU KÍ XUẤT BẢN
Stephanie Farrow

THU KÍ MĨ THUẬT
Lee Griffiths

MINH HỌA
James Graham

Thiết kế bởi
STUDIO8 DESIGN

A WORLD OF IDEAS:
SEE ALL THERE IS TO KNOW

www.dk.com

Original Title: The Religion Book

Copyright © 2013 Dorling Kindersley Limited
A Penguin Random House Company

Bản quyền bản tiếng Việt © Công ty
Cổ phần Văn hóa Đông A, 2020.

Cuốn sách được xuất bản theo hợp đồng chuyển nhượng bản quyền giữa Công ty Cổ phần Văn hóa Đông A và Dorling Kindersley.

All rights reserved. No part of this publication may be reproduced, stored in a retrieval system, or transmitted in any form or by any means, electronic, mechanical, photocopying, recording, or otherwise, without prior written permission of the copyright owner.

Mọi tác quyền đều đã được bảo hộ. Không phần nào của tác phẩm này có thể được tái bản, sử dụng hay lưu truyền dưới bất kì hình thức nào hay bằng bất cứ phương tiện nào từ điện tử, máy móc, sao chép, ghi âm cho đến các hình thức khác, khi chưa có sự đồng ý trước bằng văn bản của người nắm giữ tác quyền.

NHÀ XUẤT BẢN DÂN TRÍ

Số 9, ngõ 26, phố Hoàng Cầu,
Q. Đống Đa, TP. Hà Nội
VPGD: Số 347, phố Đội Cấn,
Q. Ba Đình, TP. Hà Nội
ĐT: 024.66860751 - 024.66860752
Email: nxbdantri@gmail.com
Website: nxbdantri.com.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Bùi Thị Hương
Chịu trách nhiệm nội dung:
Lê Quang Khôi
Biên tập:
Nguyễn Thảo Nguyên
Trình bày bìa (theo bản gốc):
Hoàng Thảo
Trình bày (theo bản gốc):
Ngọc Hưng
Sửa bản in:
Lê Ngọc Tân, Đạt Nhân

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA ĐÔNG A

Hà Nội: 113 Đông Các, P. Ô Chợ Dừa,
Q. Đống Đa
ĐT: 024.38569367 - 024.38569381;
Fax: 024.38569367
Tp. Hồ Chí Minh: 209 Võ Văn Tần, P. 5, Q. 3
ĐT: 028.36369488; Fax: 028.36369489
Email: tdtdonga@gmail.com;
Website: sachdonga.vn

In 2.000 cuốn, khổ 19,3 cm x 23,5 cm
tại Công ty TNHH TKMT & TH
Huynh đệ Anh Khoa,
409/16 Nguyễn Trọng Tuyển, P. 2,
Q. Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh.
Số xác nhận đăng kí xuất bản:
1311-2020/CXBIPH/51-48/DT.
Số quyết định xuất bản:
414/QĐXB/NXBDT
do NXB Dân Trí cấp ngày 23/04/2020.
Mã ISBN: 978-604-88-9651-5.
In xong và nộp lưu chiểu năm 2020.

tinyurl.com/magncappuccino

CÁC TÁC GIẢ

SHULAMIT AMBALU

Shulamit Ambalu theo học tại Học viện Leo Baeck, London, nơi bà được thụ phong giáo sĩ Do Thái vào năm 2004. Hiện bà giảng dạy về Chăm sóc Mục vụ và Văn chương Cổ Do Thái.

MICHAEL COOGAN

Một trong những nhà Thánh Kinh học hàng đầu của Hoa Kỳ, Michael Coogan là Giám đốc nhà xuất bản của Bảo tàng Do Thái Harvard, và là giảng sư về Cựu Ước/Thánh Kinh Do Thái tại Trường Thần học Harvard. Ông là tác giả nhiều công trình, trong đó có *Kinh Cựu Ước: Dẫn nhập về lịch sử và văn chương* và *Tôn giáo toàn cầu Chỉ nam minh họa*.

EVE LEVAVI FEINSTEIN

Eve Levavi Feinstein là nhà văn, biên tập viên, kiêm trợ giảng tại Palo Alto, California. Bà có bằng Tiến sĩ Khoa học về Thánh Kinh Do Thái (Đại học Harvard), là tác giả cuốn *Ô uế dục tình trong Thánh Kinh Do Thái*. Bà cũng viết nhiều cho tờ Jewish Ideas Daily và các báo khác.

PAUL FREEDMAN

Paul Freedman theo học Vật lí tại Đại học Bristol và Sư phạm tại Cambridge. Là nhà giáo, ông được thụ phong giáo sĩ Do Thái, tốt nghiệp Thạc sĩ Văn khoa về Do Thái học và Do Thái ngữ tại Học viện Leo Baeck, London.

NEIL PHILIP

Neil Philip là tác giả nhiều sách về thần thoại và chuyện dân gian, trong đó có *Dẫn nhập vào thần thoại* (Companion Guide to Mythology, đồng tác giả với Philip Wilkinson, do Dorling Kindersley xuất bản), *Đại huyền: Thần thoại của thổ dân nước Mỹ*, và *Sách bỏ túi kể chuyện dân gian nước Anh*. Tiến sĩ Philip từng học các đại học Oxford và London, hiện là học giả và nhà văn độc lập.

ANDREW STOBART

Tiến sĩ Andrew Stobart là mục sư Tin Lành, giáo hội Giám Lí (Methodist). Ông theo học chuyên ngành Thần học Cơ Đốc tại Trường Thần học London, cũng như tại các đại học Durham và Aberdeen. Stobart giảng dạy và viết về các lĩnh vực thần học, Thánh Kinh học và lịch sử giáo hội, đã từng cộng tác với NXB Dorling Kindersley trong cuốn *Thánh Kinh minh họa*.

MEL THOMPSON

Mel Thompson, Cử nhân Thần học, Thạc sĩ, Tiến sĩ Khoa học, nguyên là giáo viên, giảng sư và giám khảo chuyên ngành Nghiên cứu Tôn giáo. Ông hiện viết về triết học, tôn giáo và luân lí, đã xuất bản hơn 30 đầu sách, trong đó có *Để hiểu triết lí Phương Đông*.

CHARLES TIESZEN

Charles Tieszen nhận bằng tiến sĩ tại Đại học Birmingham, nơi ông nghiên cứu về những xung đột trong thời Trung Cổ giữa Cơ Đốc giáo và Hồi giáo. Ông hiện là nhà nghiên cứu, giáo sư thỉnh giảng về Hồi giáo. Đề tài chuyên môn của ông là đạo Hồi, quan hệ giữa đạo Hồi và đạo Cơ Đốc, và tự do tín ngưỡng.

MARCUS WEEKS

Là một cây bút kiêm nhạc sĩ, Marcus Weeks nghiên cứu triết học, từng theo nghiệp giảng dạy trước khi chuyển sang chuyên tâm trứ tác. Ông đóng góp nhiều phần trong các sách về nghệ thuật, khoa học phổ thông và tư tưởng, trong đó có cuốn *Triết học* của NXB Dorling Kindersley.

QUY ƯỚC VIẾT TẮT

kh.: khoảng
tn.: thập niên
TCN: trước Công Nguyên

tinyurl.com/magncappuccino

MỤC LỤC

10 GIỚI THIỆU

TÍN NGƯỠNG SƠ KHAI
THỜI TIỀN SỬ

20 Các thế lực vô hình
Nỗ lực giải thích tự nhiên

24 Đá kia cũng có linh hồn
Tín ngưỡng vật linh trong xã hội sơ khai

26 Chu du thế giới bên kia
Quyền phép thầy mo

32 Vì sao ta ở nơi này?
Con người sinh chẳng ngẫu nhiên

33 Vì sao lại chết?
Nguồn gốc sự chết



34 Vĩnh hằng là hiện tại
Huyền thoại Dreaming

36 Tổ tiên dẫn dắt chúng ta
Hồn người sống mãi

38 Nên tốt với nhau
Chung sống thuận hòa

39 Vạn vật tương thông
Người cùng thần chi giao trọn kiếp

40 Những thánh thần khát máu
Tế thần bằng máu và sinh mạng

46 Cùng xây vũ trụ
Biểu tượng hóa thật

48 Hòa nhịp cùng hoàn vũ
Người và vũ trụ

50 Phụng sự thần linh
Ý nghĩa của lễ nghi

51 Nghi lễ nuôi thế gian
Múa hát xây đời mới

CÁC TÔN GIÁO CỔ ĐẠI VÀ TÍN NGƯỠNG HY-LA
TỪ 3000 TCN

56 Phân định ngôi thứ
Tín ngưỡng cho xã hội mới

58 Kẻ tốt sống muôn đời nơi nước thần Osiris
Hành trang vào âm giới



60 Tốt hay xấu thắng? Tùy ở con người
Thiện ác tương tranh

66 Thuận lẽ tự nhiên
Hòa cùng với đạo

68 Năm lời đại nguyện
Giải thoát nhờ khổ hạnh

72 Lòng nhân chẳng đến từ trời
Trí tuệ người quân tử

78 Thần bé ra đời
Công cuộc đồng hóa huyền thoại

79 Tiên tri tiết lộ thiên cơ
Báo trước tương lai

80 Thần cũng giống như người
Đức tin phản ánh xã hội

82 Tế lễ để kết nối quá khứ
Đi đường chu thần

86 Thần linh rồi cũng chết
Tận thế như ta biết

tinyurl.com/magncappuccino

ẤN ĐỘ GIÁO
TỪ 1700 TCN

92 Nhờ cúng tế, ta duy trì đạo pháp trường tồn
Thế giới toàn lí

100 Nữ tính của đấng tối linh
Quyền năng thánh mẫu

101 Hãy ngồi gần thầy
Đạo lí cao cấp

102 Brahman là ta, trong chính tìm ta
Thực tại tối thượng

106 Học, sống, hưu, buông
Bốn chặng đường đời

110 Đôi khi buộc phải sát sinh
Hành động vô ngã

112 Khai ngộ bằng cách tập yoga
Pháp môn luyện thân, dưỡng thần

114 Làm lễ hằng ngày là giao tiếp với thần
Thành tâm cúng dường

116 Nhân gian là ảo mộng
Nhìn bằng chân tâm

122 Bao nhiêu đạo, bấy nhiêu đường
Nhận thức Thượng đế

124 Bất bạo động là vũ khí của người mạnh
Ấn giáo trong thời buổi chính trị

PHẬT GIÁO
TỪ THẾ KỈ 6 TCN

130 Đi tìm Trung Đạo
Đức Phật giác ngộ

136 Có thể diệt khổ
Thoát khỏi luân hồi

144 Hãy thử lời Phật, như lửa thử vàng
Tự mình suy xét chân lí

145 Cần theo giới luật
Mục đích việc phát nguyện tu trì

146 Không sát sinh thì tâm sẽ thiện
Cai trị bằng nhân đức, từ bi

148 Đâu là ta?
Cái tôi luôn biến đổi

152 Giác ngộ có nhiều mặt
Phật và Bồ tát

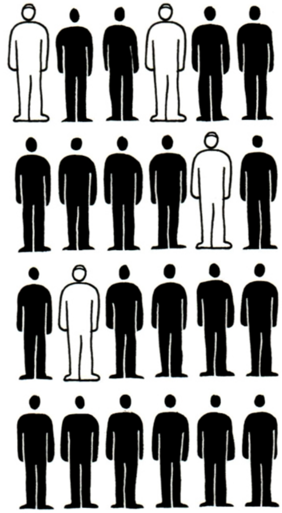
158 Thể hiện niềm tin
Hành lễ tụng niệm

160 Khám phá Phật tính
Trí thiền bất ngữ

DO THÁI GIÁO
TỪ 2000 TCN

168 Ta sẽ nhận ngươi làm dân ta, và ta sẽ là Chúa ngươi
Giao ước của Chúa với Israel





176 Ngoài ta ra, không còn Chúa nào
Từ đơn nhất thần giáo đến độc thần giáo

178 Đấng Thiên Sai sẽ cứu chuộc Israel
Hứa hẹn thời đại mới

182 Áp dụng giới luật trong cuộc sống thường nhật
Viết luật thành văn

184 Chúa là duy nhất, không dáng không hình, chẳng thể phân chia
Định nghĩa điều bất khả

186 Chúa và người: những kẻ lưu vong
Huyền phái Kabbalah

188 Thánh quang ngự tại mỗi người
Người là hình ảnh Chúa Trời

tinyurl.com/magncappuccino



189 **Do Thái là đạo, không phải quốc tịch**
Tôn giáo và quốc gia

190 **Học hỏi quá khứ, sống trong hiện tại, hành động vì tương lai**
Do Thái giáo cấp tiến

196 **Nếu có quyết tâm, mơ sẽ thành thực**
Nguồn gốc phong trào phục quốc Do Thái hiện đại

198 **Chúa ở đâu trong cuộc Diệt chủng?**
Giao ước bị thách thức

199 **Phụ nữ làm giáo sĩ**
Giới tính và giao ước

CƠ ĐỐC GIÁO
TỪ THẾ KỈ 1

204 **Jesus là khởi đầu cho kết thúc**
Thông điệp Jesus gửi thế gian

208 **Con Chúa giáng trần**
Thần tính của Jesus

209 **Máu tuôn rơi cho Giáo hội tốt tươi**
Tử vì đạo

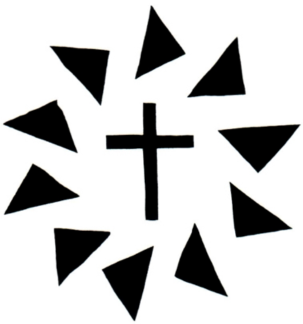
210 **Xác chết đi, nhưng hồn sống mãi**
Khái niệm bất tử trong Cơ Đốc giáo

212 **Tuy một nhưng ba, tuy ba mà một**
Ba ngôi thánh vị

220 **Hồng ân Chúa ban**
Augustine và tự do ý chí

222 **Sống trong đời, nhưng chẳng thuộc về đời**
Phụng sự Chúa vì tha nhân

224 **Bên ngoài Giáo hội, không có cứu rỗi**
Gia nhập Giáo hội



228 **Đây là mình thầy, đây là máu thầy**
Mầu nhiệm thánh thể

230 **Lời Chúa không cần qua trung gian**
Phong trào Kháng Cách

238 **Chúa trời nằm ẩn trong tim**
Mầu nhiệm Cơ Đốc giáo

239 **Cứu cả linh hồn lẫn thể xác**
Phong trào Giám Lí và thánh thiện xã hội

240 **Tiến bộ khoa học không phủ nhận Thánh Kinh**
Thách thức thời hiện đại

246 **Con người tác động lên Chúa**
Cầu nguyện vì sao hiệu nghiệm?

HỒI GIÁO
TỪ 610

252 **Muhammad là sứ giả cuối cùng của Allah**
Thiên Sứ và nguồn gốc đạo Hồi

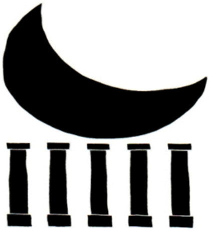
254 **Qur'an: kinh điển từ trời**
Mặc khải ý và lời Allah

262 **Ngũ Trụ Hồi**
Căn bản đức tin

270 **Imam là lãnh đạo Allah lựa chọn**
Hồi giáo Shi'a ra đời

272 **Allah dẫn đường bằng luật shari'a**
Đường sống thuận hòa

tinyurl.com/magncappuccino



276 **Nghĩ đến mấy cũng không hiểu hết Allah**
Thần học suy lí Hồi giáo

278 **Jihad là nghĩa vụ**
Đấu tranh vì Allah

279 **Trong đường đến Allah, thế giới này chỉ là chặng đầu**
Phần thưởng tối thượng cho người công chính

280 **Allah vô song**
Thần tính phải đơn nhất

282 **Ả Rập, chậu nước, hay thiên thần đều chính là ta**
Huyền học và Huyền Hồi

284 **Ngày sau lại có tiên tri**
Nguồn gốc phong trào Ahmadiyya

286 **Loại trừ ảnh hưởng phương Tây**
Sự trỗi dậy của phong trào phục hưng Hồi giáo

291 **Hồi giáo có thể hiện đại hóa**
Tương hợp với đời

TÔN GIÁO HIỆN ĐẠI
TỪ THẾ KỈ 15

296 **Sống như chiến sĩ - thánh nhân**
Giới luật đạo Tích Khắc

302 **Cửa trời rộng mở đón chào**
Đẳng cấp và đức tin

304 **Tin tức đi, về**
Gốc gác châu Phi của đạo Santeria

306 **Hãy tự hỏi mình: Jesus sẽ hành động ra sao?**
Noi gương Đấng Cơ Đốc

308 **Biết ngài qua sứ giả**
Mặc khải Baha'i

310 **Quét đi bụi đất tội nhơ**
Đời vui Thiên Lí giáo

311 **Quà này chắc tặng mình đây**
Tín ngưỡng hàng hóa ở các đảo Thái Bình Dương

312 **Tận thế gần kề**
Đợi Ngày Phán Xét

314 **Sư tử xứ Judah trỗi dậy**
Ras Tafari là Vị Cứu Tinh

316 **Các đạo đều bình đẳng**
Cao Đài hợp nhất tôn giáo

317 **Ta đã quên đi bản chất mình**
Thanh tâm với Khoa Luận giáo

318 **Muốn hết tội thì cưới nhau đi**
Cách trừ tội của Giáo hội Thống Nhất

319 **Linh hồn ngơi nghỉ nơi Hạ Địa**
Đạo Wicca và thế giới bên kia

320 **An lạc là biển lớn, niệm xấu như hạt mưa**
Thiền định bình an tâm

321 **Chân lí là cái đúng với tôi**
Tôn giáo mở cho mọi đức tin

322 **Hare Krishna, tụng lên cho sạch tâm hồn**
Tận tâm vì Thần Dịu Ngọt

323 **Dùng khí công hấp thu năng lượng vũ trụ**
Luyện khí lực với Pháp Luân Đại Pháp

324 PHỤ LỤC

340 THUẬT NGỮ

344 CHỈ MỤC

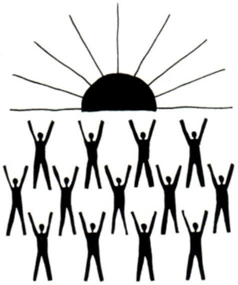
351 LỜI CẢM ƠN

tinyurl.com/magncappuccino

GIỚI THIỆU

tinyurl.com/magncappuccino

tinyurl.com/magncappuccino







Tôn giáo là gì? Không một định nghĩa giản đơn nào có thể bao quát hết các phương diện của nó. Bao trùm những nội hàm tâm linh, cá nhân và xã hội, tôn giáo là một hiện tượng mang tính phổ quát. Thượng cổ cho đến hiện đại, chẳng nền văn hóa nào lại không có tôn giáo, tín ngưỡng. Dấu tích tôn giáo còn để lại nơi các hình vẽ trong hang động, cũng như trong các nghi lễ an táng cầu kì của tổ tiên chúng ta, và hành trình đi tìm cứu cánh tâm linh cho đời sống tới nay vẫn còn tiếp diễn.

Từ thời tiền sử, trải dài xuyên suốt lịch sử loài người, tôn giáo cung cấp cho chúng ta phương tiện để tìm hiểu, giải thích và tác động đến các thế lực, hiện tượng thiên nhiên. Từ thời tiết, mùa màng cho tới sự sống, cái chết và những gì xảy ra sau khi chết; từ sự hình thành thế gian cho tới những thành phần cấu thành vũ trụ; đấy đều là những đề tài được tôn giáo lí giải. Trong quá trình lí giải ấy, tôn giáo viện dẫn đến những chúa trời quyền uy, những thiên quốc siêu nhiên vô hình, nơi trú ngụ của thần tiên và linh thú. Nhờ hành lễ và cầu nguyện theo tôn giáo, con người câu thông, liên lạc trực tiếp với các đấng thần linh. Vì thành viên trong cộng đồng đều đến với nhau để hành lễ, cầu nguyện, những hành vi trên giúp gắn kết quan hệ xã hội, thiết lập tôn ti, góp phần tạo nên một bản sắc tập thể sâu sắc cho mỗi cộng đồng.

Theo thời gian, xã hội phát triển phức tạp hơn, các hệ thống tín ngưỡng cũng phát triển theo, khiến tôn giáo dần trở nên một công cụ chính trị. Sau những cuộc hành quân chinh phạt, thần linh của các dân tộc chiến bại thường bị đồng hóa, trở thành một phần trong hệ thống thần linh của kẻ chiến thắng. Thế lực đứng sau, chống đỡ cho liệt quốc thường là giai cấp tu sĩ, tăng lữ và những thánh thần của họ.

Thánh thần cho mỗi cá nhân

Tôn giáo đáp ứng nhu cầu của con người đời xưa. Những nghi thức, lễ nghĩa và giới răn trong tôn giáo cung cấp hình mẫu cho người ta noi theo để tổ chức đời sống. Cũng nhờ tôn giáo, chúng ta hình dung được vị trí bản thân trong vũ trụ bao la. Liệu có thể xem tôn giáo như một thực thể thuần túy xã hội được không? Nhiều người cho rằng không. Với họ, tôn giáo bao hàm nhiều hơn thế. Hàng thế kỉ qua, biết bao người đã hiên ngang bảo vệ đức tin, thà bị bức hại, thậm chí bỏ mạng, chứ không từ bỏ quyền phụng thờ Đấng Thượng Đế, hay những thần linh của mình. Ngay cả thời đại ngày nay, thời vật chất lên ngôi, hơn ba phần tư dân số toàn cầu vẫn giữ cho mình một niềm tin tôn giáo. Có vẻ như tôn giáo là một phần thiết yếu trong cuộc sống loài người, quan trọng không kém khả năng sử dụng ngôn ngữ. Tôn giáo đối với người này có thể là một trải nghiệm tâm linh sâu xa, chẳng hạn như nhận thấy ơn thánh trong lòng; với người khác có thể chỉ là cách đi tìm ý nghĩa và lí tưởng cho cuộc sống, một lí tưởng đủ mạnh để bắt đầu dấn thân. Dù là gì đi nữa, tôn giáo cũng đóng vai trò căn bản trên cả hai phương diện cá nhân và xã hội.

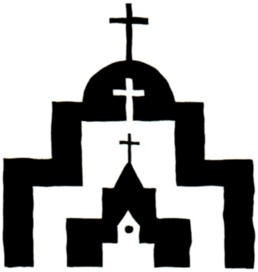
Thời kì sơ khai

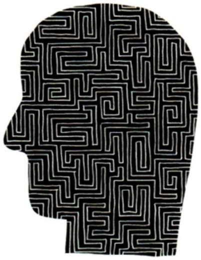
Dựa trên những di tích cổ và những câu chuyện truyền tụng qua các đời, ta biết được về tôn giáo của những xã hội tối sơ. Thêm vào đó, các bộ tộc sống cô

> Người ta ai cũng cần đến thần linh.
> **Homer**

tinyurl.com/magncappuccino







lập nơi hẻo lánh, như rừng Amazon ở Nam Mỹ, vạn đảo Indonesia, và nhiều phần ở châu Phi, vẫn duy trì những tập tục tín ngưỡng nguyên thủy, được cho là không thay đổi mấy sau hàng ngàn năm. Điểm chung của các tôn giáo sơ khai là niềm tin vào sự hiệp nhất giữa tự nhiên và linh hồn. Theo đó, giữa con người và môi trường xung quanh có mối liên đới bất khả phân li.

Theo đà tiến triển, nghi thức và vũ trụ quan của các tôn giáo ngày càng phức tạp, tế vi. Tín ngưỡng sơ khai của các tộc người du mục và bán du mục nhường chỗ cho tôn giáo của những nền văn minh cổ đại. Tuy tín ngưỡng sơ khai ngày nay bị coi như thần thoại hoang đường, nhiều dấu vết của chúng vẫn tồn tại, được duy trì trong tôn giáo hiện đại. Các tôn giáo không ngừng tiến hóa, thích nghi. Khi xã hội kế thừa nhau, tôn giáo cũ hòa vào tôn giáo mới, tạo nên những đạo mới lạ, với những lề lối, nghi lễ dị biệt.

Cổ đại đến hiện đại

Rất khó xác định chính xác một tôn giáo ra đời khi nào, bởi nhiều đạo có nguồn gốc từ thời tiền sử, trong khi văn liệu về đạo mãi sau mới xuất hiện. Tôn giáo cổ xưa nhất hiện còn tồn tại được cho là Ấn Độ giáo. Đạo này bắt nguồn từ những tín ngưỡng dân gian tại tiểu lục địa Ấn Độ, được hợp thành tập đại thành trong bộ kinh Vệ Đà ngay từ thế kỉ 13 TCN. Truyền thống Vệ Đà sản sinh ra không chỉ Ấn Độ giáo đa thần, mà cả Kỳ Na giáo (đạo Jaina) và Phật giáo. Sau này, từ thế kỉ 15, còn có Tích Khắc giáo (đạo Sikh). Một số tôn giáo khác cũng khởi nguồn từ phương Đông. Từ thế kỉ 17 TCN, các vương quốc, đế quốc bắt đầu hình thành ở Trung Hoa. Tín ngưỡng địa phương và tục thờ cúng tổ tiên ra đời, sau được đưa vào triết thuyết của đạo Nho và đạo Lão.

Phía đông vùng Địa Trung Hải, tôn giáo Ai Cập và Babylon cổ đại thịnh hành một thời. Rồi thì các thành bang Hy Lạp và La Mã nổi lên, dựng nên những đền thờ đa thần của riêng họ. Xa nữa về phía đông, Bái Hỏa giáo, tôn giáo độc thần lớn đầu tiên trên thế giới, đã thành lập ở Ba Tư, và Do Thái giáo cũng đã thành hình. Do Thái giáo là một trong ba đạo lấy Abraham làm tổ phụ. Hai đạo kia ra đời sau, là Cơ Đốc giáo và Hồi giáo.

Nhiều tôn giáo tôn sùng một hay nhiều nhân vật làm sáng tổ của đạo mình. Sáng tổ có thể chính là Đấng Tối Cao hiện thân, như Jesus hay Krishna, hoặc là đấng tiên tri thụ lãnh mặc khải, như Moses và Muhammad.

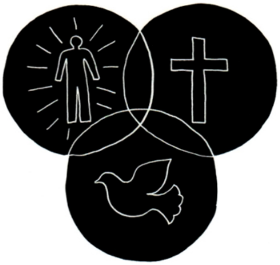
Tôn giáo hiện đại vẫn đang tiếp tục phát triển. Đôi khi, chúng phát triển ngoài ý muốn, bằng cách phân chia ra nhiều nhánh khác nhau. Đặc biệt, trong khoảng thế kỉ 19–20, vài đạo mới được hình thành. Gọi là mới, nhưng chúng mang nhiều dấu tích của những tôn giáo đi trước.

Những thành tố của tôn giáo

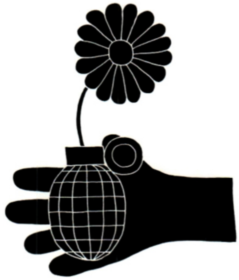
Lịch sử loài người chứng kiến sự thăng trầm của vô số tôn giáo, mỗi trong số đó đều có những đức tin, nghi lễ và hệ thống thần linh riêng biệt. Một số tôn giáo tương đồng với nhau, cùng

> Không thể phủ nhận một điều: nhu cầu tôn giáo của chúng ta là nhu cầu sâu thẳm nhất. Chừng nào những nhu cầu ấy chưa được thỏa mãn và chưa thành hiện thực, chúng ấy chưa có bình an.
> **Isaac Hecker,**
> **linh mục Công giáo La Mã**

tinyurl.com/magncappuccino







chung một gốc, song cũng có những đạo rất khác biệt và tương phản nhau.

Chẳng hạn, có đạo thờ nhiều thần, trong khi đạo khác, đặc biệt là những tôn giáo lớn hiện đại, lại là độc thần giáo. Về những vấn đề như thân phận con người sau khi chết, các tôn giáo cũng kiến giải rất khác nhau. Trước hết, chúng ta cần xác định những thành tố của tôn giáo, rồi sẽ xét đến tương đồng và dị biệt. Nhà văn và triết gia người Anh Ninian Smart gọi những thành tố này là "các chiều kích tôn giáo". Nói đơn giản, đó là các cách hành đạo và biểu hiện đức tin.

Thật vậy, muốn nhận dạng, so sánh các tôn giáo, hiển nhiên ta sẽ nhìn vào cách hành đạo, tức là những hoạt động như cầu nguyện, hành hương, thiền quán, các nghi thức tế lễ, ăn mừng, chay tịnh, cách ăn mặc v.v... Cũng có thể nhìn vào phương diện vật chất của tôn giáo, tức các di tích, linh vật, đền đài, miếu mạo. Khó thấy hơn là các thành tố mang tính chủ quan, những khía cạnh nội tâm, những trải nghiệm tôn giáo huyền bí như xuất thần nhập định, kiến tánh khai ngộ, trực tiếp câu thông cùng Đấng Tối Cao.

Một thành tố nữa mà hầu hết các tôn giáo đều có, đó là hệ thống các chuyện thần thoại. Dầu tồn tại dưới dạng truyền khẩu giản đơn, hay đã được kết tập trong kinh điển, các thần thoại giống nhau ở chỗ thường bao gồm một câu chuyện sáng lập thế gian; cùng với tiểu sử những vị thần thánh, tiên tri; những giai thoại, ngụ ngôn nhằm minh họa, củng cố cho đức tin. Tôn giáo nào cũng có kinh sách để truyền bá giáo lí và thuật lại giáo sử. Kinh sách dùng trong việc thờ phụng và giáo huấn. Nhiều kinh được cho là do chính thần linh khải thị.

Trong nhiều tôn giáo, bên cạnh thần thoại, còn có nhiều luận giải được trình bày một cách hệ thống, khúc chiết, giải thích triết lí và giáo nghĩa của đạo, lập nên một nền tảng thần học đặc trưng. Một số sách luận đạt đến địa vị ngang với kinh điển. Ngoài ra, còn phải nhắc tới khía cạnh đạo đức, vì mỗi tôn giáo đều có giới luật, pháp chế riêng, quy định cung cách ứng xử và những điều cấm kỵ. Pháp chế tôn giáo trong xã hội nào thì tương ứng với đặc tính của xã hội ấy. Giới luật thường ngắn gọn, súc tích, như Mười Điều Răn của Do Thái giáo và Cơ Đốc giáo, Bát Chánh Đạo của Phật giáo.

> Người này theo đạo này, kẻ kia theo đạo kia, đó chỉ là sự ngẫu nhiên của lịch sử, cũng như ngôn ngữ vậy thôi.
> **George Santayana, triết gia Tây Ban Nha**

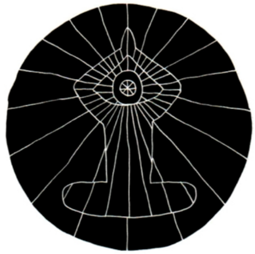
Tôn giáo và luân lí

Thế nào là tốt, thế nào là xấu, vấn đề ấy mang tính căn bản trong nhiều tôn giáo, vì một trong những chức năng của tôn giáo là định hướng đạo đức cho xã hội. Mỗi tôn giáo có cách giải thích khác nhau về đời sống đức hạnh. Ranh giới giữa triết thuyết luân lí và tôn giáo đôi khi rất khó phân định, như trong trường hợp Nho giáo và Phật giáo. Tuy thế, nền tảng đạo đức của các đạo đa số đều tương đồng. Giới luật hoặc điều răn đều nhằm mục đích bảo đảm cho thiên ý được tuân theo, đồng thời thiết lập khuôn khổ xã hội, định nên luật pháp, giúp nhân dân được sống yên ổn bên nhau. Đứng đầu tôn giáo ban đầu thường là những tiên tri với mặc khải từ trời. Sau đó, quyền năng được truyền thừa cho giai cấp

tinyurl.com/magncappuccino







giáo sĩ. Giai cấp này trở thành một phần thiết yếu của không ít cộng đồng, và trong nhiều tôn giáo, trở nên một thế lực chính trị đáng kể.

Chết và lai sinh

Hầu hết các tôn giáo đều giải quyết mối ưu tư về cái chết của loài người bằng cách húa hẹn kiếp sau, hoặc một dạng thức tồn tại nào đó sau khi lìa trần. Theo những tôn giáo Đông phương như Ấn Độ giáo, khi thân xác chết đi, linh hồn sẽ đầu thai, tái sinh trong một thân xác mới. Các đạo khác cho rằng linh hồn sẽ bị phán xét, rồi cư ngụ đời đời tại những cõi phi vật chất như thiên đàng hay địa ngục. Tín đồ tuân theo lề luật của đạo mình, với hi vọng sẽ thoát khỏi vòng sanh tử luân hồi, hay đạt tới cảnh giới bất tử.

> Tôn giáo, nghệ thuật, hay khoa học, tất cả là cành trên cùng một thân cây.
> **Albert Einstein**

Xung đột trong lịch sử

Tôn giáo góp phần gắn kết xã hội, nhưng chính nó cũng là nguồn gốc hoặc nguyên có gây nên xung đột giữa các xã hội với nhau. Tuy đạo nào cũng xưng tụng hòa bình, mỗi đạo vẫn có những điều khoản cho phép dùng vũ lực trong trường hợp đặc biệt, như khi cần bảo vệ, hoặc phát dương chánh giáo. Trong suốt chiều dài lịch sử, liệt cường thường viện có tôn giáo để gây chiến cùng nhau. Mặc dù tôn giáo khuyến khích sự bao dung, những kẻ ngoại đạo, dị giáo thường bị ngược đãi. Những nỗ lực diệt chủng như cuộc tàn sát người Do Thái trong Thế Chiến II đã được thực thi nhân danh tôn giáo.

Những thách thức đức tin

Nắm lấy những mặt tiêu cực trên, vũ trang bằng khí cụ của khoa học và triết học nhân văn, một số nhà tư tưởng nêu lên hoài nghi về chân giá trị của tôn giáo. Theo họ, tôn giáo đã trở nên lỗi thời trong thế giới hiện đại, nơi nhận thức cần được đặt trên nền tảng lí trí chặt chẽ, chuẩn xác, chứ không phải trên đức tin. Những triết học mới, như chủ nghĩa Marx-Lenin, xem tôn giáo như một lực lượng phản động, cản bước tiến bộ của loài người.

Đường hướng mới

Trước những biến động xã hội và tiến bộ khoa học kĩ thuật, có những tôn giáo lâu đời đã thích nghi để tồn tại, hoặc phân chia ra nhiều nhánh. Số khác thì ngược lại, kiên quyết bác bỏ cái họ coi là ảnh hưởng tà đạo, kiên quyết không thay đổi giữa thế giới ngày nay mà họ coi là ngày càng thuần lí, vật chất, vô pháp vô thiên. Chủ nghĩa cơ yếu (*fundamentalism*), kêu gọi mọi người từ bỏ các giá trị khai phóng, hiện đại, hiện lôi cuốn được nhiều tín đồ Do Thái giáo, Cơ Đốc giáo và Hồi giáo,

Cùng lúc ấy, nhiều người vì nhận thấy sự thiếu vắng tâm linh trong xã hội, đã bỏ hệ phái cũ trong đạo mình, hướng về những phái cuốn hút hơn, hoặc gia nhập những phong trào tôn giáo mới hình thành trong vòng 200 năm qua. Lại nhiều người khác, chịu tác động từ phong trào Thế hệ Mới (New Age) hồi cuối thế kỉ 20, lên đường tái khám phá những đức tin cổ đại, kiếm tìm vẻ lạ lùng huyền hoặc từ các tôn giáo xưa, vốn đã không còn liên hệ gì với thời hiện đại. Bất chấp tất cả, những đạo lớn vẫn tiếp tục phát triển, gây ảnh hưởng tại khắp mọi nơi. Trên toàn cầu, hầu như không xã hội nào là hoàn toàn thế tục, không chịu ảnh hưởng ấy. ■

tinyurl.com/magncappuccino

TÍN NGƯỠNG SƠ KHAI
THỜI TIỀN SỬ

tinyurl.com/magncappuccino

tinyurl.com/magncappuccino

Tôn giáo sơ khai – là những tín ngưỡng xuất hiện đầu tiên, được con người tin theo trên khắp toàn cầu, sau này trở thành nền tảng cho sự phát triển tôn giáo hiện đại. Một vài tín ngưỡng sơ khai hiện vẫn tồn tại.



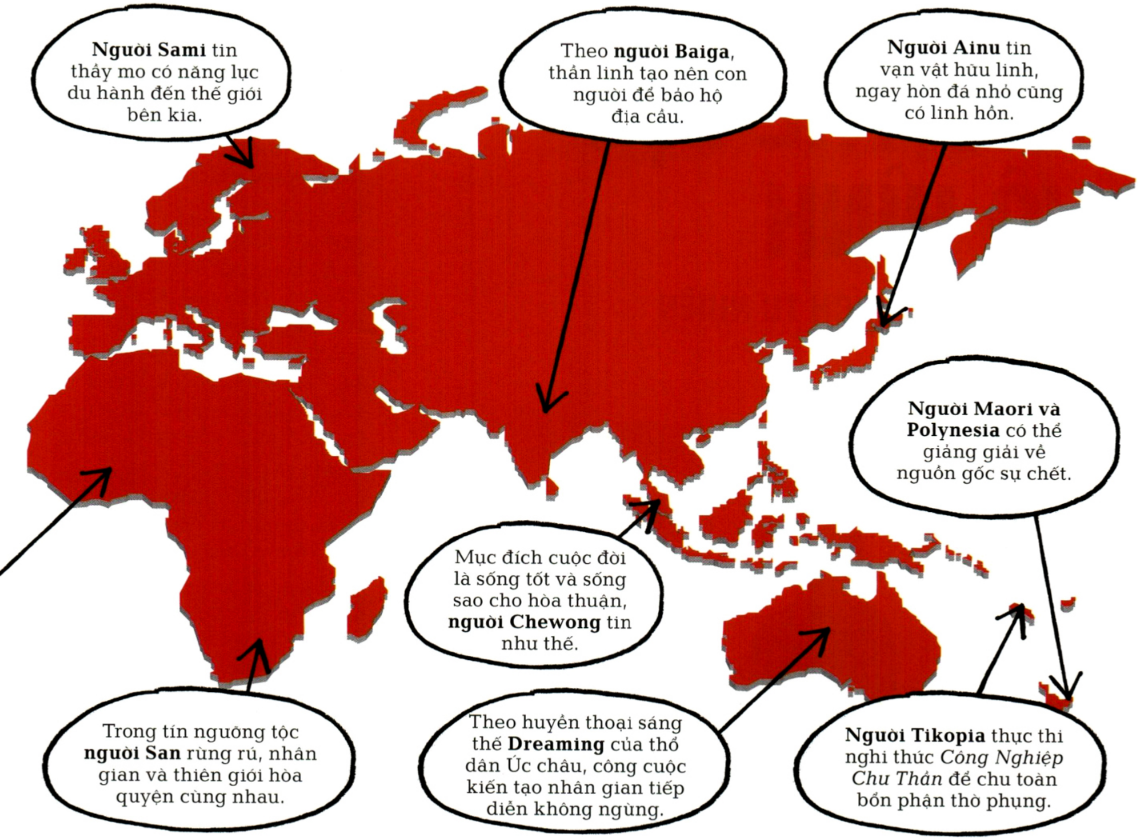
Với những tổ tiên chuyên nghề săn bắt hái lượm của chúng ta, thế giới tự nhiên đầy rẫy các thế lực siêu hình. Họ cho rằng động vật, cây cỏ, vật chất và các hiện tượng thiên nhiên, tất thảy đều có linh hồn như người. Trong cái nhìn duy linh này, con người là một phần không thể tách rời của môi trường, nên phải sống sao cho thuận hòa, và biết tôn trọng vạn vật.

Đời cổ, nhiều người giải thích hiện tượng tự nhiên bằng cách gán cho chúng những đặc tính thần linh. Chẳng hạn, tại sao mặt trời lại mọc mỗi ngày? Là do một vị thần thả nó lên từ trong bóng tối. Tương tự như thế, chu kì mặt trăng, và bốn mùa trong năm, mỗi hiện tượng đều có một vị thần chủ tể. Cùng với việc xây dựng vũ trụ quan để giải thích sự vận hành vũ trụ, các nền văn hóa cổ đều đưa chuyện sáng lập thế gian vào trong hệ thống tín ngưỡng của mình. Thế gian thành lập cũng giống cách con người chào đời, tức là do một thánh mẫu sinh ra. Một số thần thoại kể rằng thánh mẫu được thụ thai bởi một nam thần. Nam thần đấy lúc là thú, khi là thực thể tự nhiên như sông hoặc biển. Lại có chuyện kể: mẹ đất, cha trời sinh hạ nhân gian.

Nghi thức tế lễ

Hầu hết các tín ngưỡng sơ khai đều tin vào cõi âm, cho rằng ngoài thế giới hữu hình này còn một cõi khác, nơi cư ngụ thánh thần và linh thú, cũng là nơi người chết sẽ về. Vài tín ngưỡng cũng tin vào khả năng liên lạc với thế giới bên kia, nhờ đó, con người có thể tìm gặp tổ tiên, xin

tinyurl.com/magncappuccino



được hướng dẫn, phù hộ. Chỉ những người có khả năng siêu phàm, gọi là thầy mo, mới đến được cõi âm. Thần thánh hay các linh hồn ban cho thầy mo năng lực chữa bệnh phi thường, và đôi khi còn nhập vào họ.

Người thượng cổ đánh dấu những giai đoạn chuyển tiếp trong cuộc đời, cũng như những dịp giao mùa, bằng những nghi thức tế lễ gắn liền với các vị thần linh. Tế lễ nhằm mục đích vui lòng thánh thần, để thánh thần phù hộ cho mùa màng được tốt, săn bắn được nhiều. Vì thánh thần cho con người sự sống, nên trong nhiều nền văn hóa, khi làm lễ, phải tạ ơn bằng cách hiến tế sinh mạng.

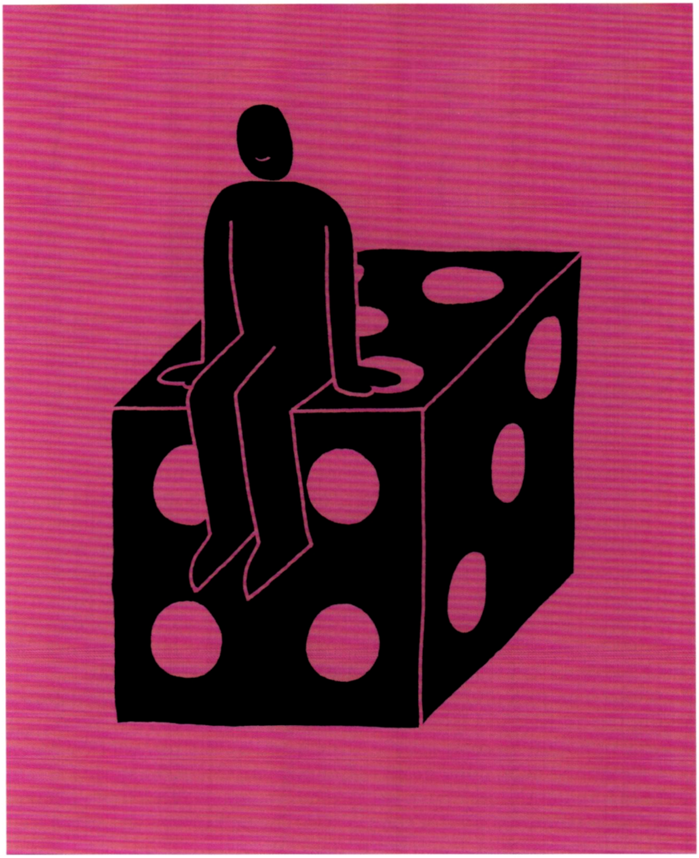
Biểu tượng giữ vai trò quan trọng trong hành vi tín ngưỡng của những nền văn hóa cổ. Mặt nạ, hình tượng, và các loại bùa chú được dùng khi tế lễ. Người ta tin tưởng thần linh ngự trong những thứ ấy. Một số khu vực mang ý nghĩa tín ngưỡng đặc biệt. Có những cộng đồng dành hẳn các khu đất thiêng cho việc thờ phụng, mai táng; những cộng đồng khác thì xây nhà, dựng làng mô phỏng theo hình ảnh vũ trụ. Vài tín ngưỡng sơ khai vẫn tồn tại cho đến bây giờ, nơi những bộ tộc chưa tiếp xúc với văn minh Tây phương. Số lượng những bộ tộc này ngày một ít dần. Hiện ở đôi nơi, bản thân thổ dân đang cố gắng khôi phục lại những nét văn hóa ngày xưa đã mất.

Nhìn qua lăng kính hiện đại, tín ngưỡng sơ khai có vẻ như mông muội. Tuy thế, vết tích của chúng vẫn rơi rớt trong các tôn giáo lớn ngày nay, và trong phong trào Thế hệ Mới tìm về các giá trị tâm linh. ■

tinyurl.com/magncappuccino

CÁC THẾ LỰC VÔ HÌNH

NỖ LỰC GIẢI THÍCH TỰ NHIÊN



BỐI CẢNH

TÍN ĐỒ
Người/Xam San

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Thời tiền sử, vùng Hạ-Sahara, châu Phi

SAU ĐÓ
44000 TCN Nhiều khí cụ bị bỏ lại trong một hang động ở KwaZulu-Natal. Những thứ này giống gần y hệt dụng cụ của người San hiện đại.

Thế kỉ 19 Nhà ngữ học Đức Wilhelm Bleek ghi lại nhiều truyền thuyết của người San.

Thế kỉ 20 Chính phủ tài trợ các chương trình khuyến khích người San định cư làm nông, thay vì săn bắt hái lượm.

1994 Dawid Kruiper, thầy mo và tộc trưởng người San, vận động lên Liên Hiệp Quốc, đòi hỏi quyền lợi và giành lại đất đai cho dân mình.

Vì sao con người lại nảy ra ý tưởng rằng, bên ngoài thế giới hữu hình mình đang sinh sống, hãy còn một thế giới khác? Đó là một câu hỏi phức tạp. Chắc rằng người xưa luôn bị thôi thúc, muốn tìm hiểu, giải thích môi trường xung quanh, đặc biệt là những hiểm nguy, tai họa họ phải đối đầu, và những thứ cần thiết cho cuộc sống do thiên nhiên ban tặng. Họ kiếm tìm lời giải đáp trong một cõi tuy vô hình vô dạng, nhưng lại tác động, chi phối nhân sinh.

Ý niệm về một thế giới tâm linh luôn gắn liền với sự ngủ và cái chết, tức khi chúng ta không

tinyurl.com/magncappuccino

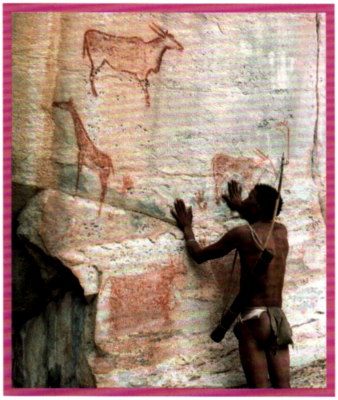
Xem thêm: Tín ngưỡng vật linh trong xã hội sơ khai 24–25 ▪ Quyền phép thầy mo 26–31 ▪ Con người sinh chẳng ngẫu nhiên 32 ▪ Đi đường chư thần 82–85 ▪ Thế giới toàn lí 92–99.

nhận thức, không biết điều gì. Đối lập giữa vô thức và tỉnh thức có thể so sánh với hiện tượng ngày – đêm trong tự nhiên. Trong vùng chạng vạng giữa ngủ và thức, chết và sống, ánh sáng và bóng tối, lẩn khuất những giấc mơ, ảo giác, những trạng thái hiện thực song song. Chính vùng chạng vạng trên gợi mở cho ta thấy không chỉ có một thế giới vật chất, hữu hình, mà còn một thế giới siêu nhiên, và giữa hai thế giới tồn tại mối tương quan. Có thể dễ dàng hình dung việc các cư dân của thế giới siêu nhiên tác động lên tâm trí, hành động chúng ta; ngự trong cơ thể động vật và những vật vô tri; và gây nên những hiện tượng tự nhiên ảnh hưởng tới nhân loại.

Hai thế giới giao thoa

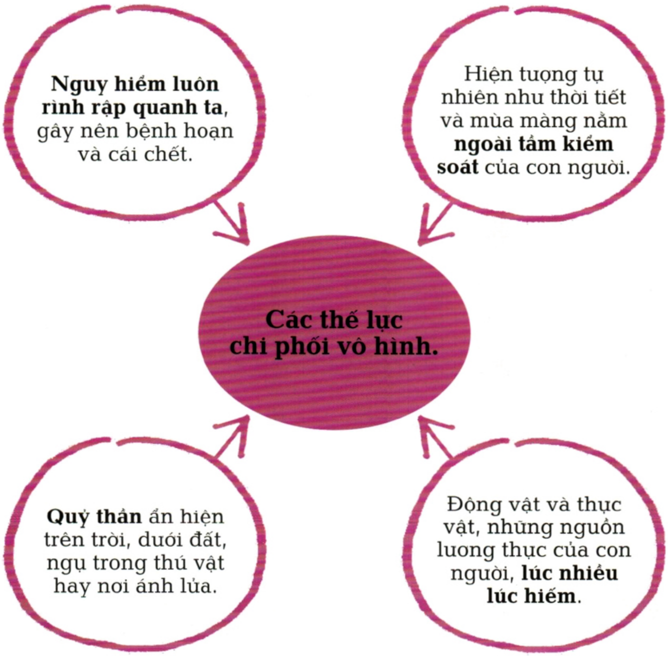
Trong bích họa trên hang động thời kì Đồ Đá Cũ, những hình tượng con người, thú vật, hay nửa người nửa thú thường được trang trí với những mô thức lạ. Ngày nay, các chuyên gia cho rằng những mô thức này là biểu hiện của hiện tượng trong nhãn cầu (*entoptic phenomena*), tức hiện tượng các hiệu ứng thị giác sinh ra do thay đổi phía sau võng mạc, không phải do nhân tố bên ngoài tác động. Cụ thể, đó là những hoa đốm, đường vạch, hay luồn sóng ngoằn ngoèo ta trông thấy trong trạng thái lơ mơ nửa ngủ nửa thức, hay nửa tỉnh nửa ảo giác. Các bức bích họa cổ nói trên, bản thân chúng giống như những tấm voan xuyên thấu, ngăn cách hai thế giới: vật chất và tâm linh.

Những cư dân săn bắn hái lượm thời kì Đồ Đá Cũ ở châu Âu đã không còn nữa, chẳng còn cách gì hỏi họ về ý nghĩa tôn giáo, lễ nghi của những bức họa nơi hang động. Tuy thế, vào thế



Từ thời tiền sử, người San vẽ đi vẽ lại các bích họa trên vách đá. Đó là cách họ truyền đạt tư duy và kể chuyện cho thế hệ mai sau.

> Thần Chim Bão thổi gió vào khuôn ngực người và thú. Không có gió này thì không ai thở được.
> **Truyền thuyết Phi châu**



tinyurl.com/magncappuccino

kỉ 19, người ta thu thập được tư liệu về văn hóa, tín ngưỡng của tộc người /Xam tại vùng nam châu Phi. Tộc /Xam nay đã tuyệt chủng, nhưng họ hàng của họ là người San vẫn tiếp tục săn bắn hái lượm, vẫn vẽ lên vách hang các họa tiết giống như họa tiết thời Đồ Đá. Vì sao họ vẽ? Lí do chắc cũng tương tự như của tổ tiên họ từ ngàn xưa. Tóm lại, theo các nhà khảo cổ, đời sống tâm linh của người /Xam San là minh họa sống động cho những tín ngưỡng, tôn giáo của nhân loại thời cổ sơ. Ngay cả những tiếng tắc lưỡi trong ngôn ngữ họ dùng cũng được cho là dấu tích của ngôn ngữ tối cổ (Những tiếng tắc lưỡi này không giống như ta tắc lưỡi phàn nàn. Chúng là âm răng, được kí âm bằng dấu/).

Tam Giới

Thần thoại của những tộc người San được xây dựng dựa trên nền tảng là môi trường sống quanh họ, và trên ý tưởng rằng các cõi tự nhiên và siêu nhiên hòa quyện vào nhau. Theo họ, thế giới có ba cõi: cõi người nằm ở giữa, kẹp hai đầu trên dưới bởi hai cõi tâm linh. Từ cõi này có thể sang cõi kia, và bất cứ việc gì xảy ra nơi cõi này cũng tác động trực tiếp tới cõi còn lại. Nếu sở hữu quyền năng đặc biệt, con người có thể chu du cõi trời trên cao, hay độn thổ độn thủy tới viếng địa phủ dưới thấp.

Người /Xam San tin trên trời có vị hóa công thích biến hình, khoái giỡn chơi tên là /Kaggen (cũng gọi là Bọ Ngựa). /Kaggen sống với gia đình, vô số thú săn và linh hồn kẻ chết. Trong những linh hồn này có hồn của Sơ Chủng, giống dân đầu tiên sinh sống trên cõi đất, mang thân thể nửa người nửa thú, biết dùng phép biến hóa và kiến tạo.

Thế lực thiên nhiên

Trong thần thoại /Xam, các hiện tượng tự nhiên đều được gán cho ý nghĩa siêu nhiên hoặc nhân hóa thành thần. Quỷ thần sống chung với thú vật, và hay biến hình thành chúng, chẳng hạn biến ra con *eland* (một loại linh dương), chồn đất, hoặc bọ ngựa. /Kaggen, đấng hóa công đã mộng tưởng mà sinh ra thế giới, thường biến thành người, nhưng cũng có thể biến ra muôn vật khác, như bọ ngựa và *eland*. Tuy /Kaggen là thần bảo hộ của thú săn, đôi khi vì muốn nuôi sống loài người, ngài hóa thành thú để cho người giết.

> Mẹ kể rằng cô bé [thời Sơ Chủng] đã cầm nắm than củi ném lên bầu trời, tạo nên dải Ngân Hà.
>
> **Truyền thuyết Phi châu**

Người /Xam sợ và kính ngưỡng những tổ tiên Sơ Chủng, song không phụng thờ. Họ cũng không cầu nguyện với /Kaggen. Chỉ những thầy mo như //Kabbo (xem trang kế) may ra mới liên lạc được với /Kaggen để cầu cho cuộc săn được nhiều mồi. Bởi /Kaggen là thần khoái giỡn chơi, thần thoại về ngài và gia đình thường mang tính khôi hài hơn là tôn kính. Ngay cả thần thoại quan trọng bậc nhất, thuật sự sáng tạo con *eland* đầu tiên, cũng bao gồm một chi tiết kể chuyện /Kaggen bất lực, bị bầy chồn đất đánh cho một trận.

Nhiều câu chuyện được lưu truyền, giải thích các hiện tượng tự nhiên hoặc thiên thể trên bầu trời, diễn dịch nguồn gốc và đặc tính của chúng. Chẳng hạn, có chuyện kể rằng



Đời người hiếm khi được chứng kiến nhật thực hay nguyệt thực, nhưng những **hiện tượng thiên nhiên** như thế đều có thể được lí giải trong kho tàng truyền khẩu lưu truyền qua nhiều thế hệ người San.

tinyurl.com/magncappuccino

> Ngày xưa, khi đầu chó là bọn người bé nhỏ, hệt như chúng ta, có điều ranh mãnh, hay gây gổ hơn.
> **Truyền thuyết Phi châu**

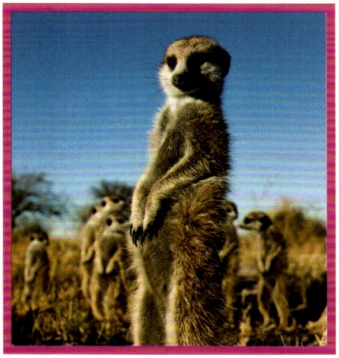
vào thời Sơ Chủng, mặt trời đang ngủ thì bị lũ trẻ quẳng lên mây xanh. Từ đấy, mặt trời ở mãi trên cao, tỏa ánh dương từ nách để thắp sáng hoàn cầu. Cũng trong thời Sơ Chủng, một bé gái đã tạo nên các vì sao bằng cách ném tàn tro lên cao, làm thành dải Ngân Hà. Khi nói đến mưa gió, người /Xam liên tưởng đến động vật. Bão lớn được gọi là con bò đực-mưa, mưa nhỏ là bò cái-mưa. Kẻ có quyền năng hô phong hoán vũ như //Kabbo có thể bay lên ao trời, gọi bò cái-mưa, đem nó đến nơi cần nước rồi giết đi. Sữa và máu bò sẽ hóa ra mưa tưới xuống mặt đất.

Mưa là thứ tối cần thiết ở sa mạc khô cằn, nơi người /Xam sinh sống, bởi có mưa thì ao hồ mới đầy. Người /Xam du cư qua lại giữa các ao hồ rải rác đó đây. Các ao hồ đấy đều liên kết với nhau trong một hệ thống chuyện kể và thần thoại được biết dưới cái tên *kukummi*. *Kukummi* cũng tương tự với huyền thoại Dreaming của thổ dân châu Úc (xem trang 34-35).

Bước vào thế giới bên kia

Trong nhiều câu chuyện /Xam nhằm giải thích thiên nhiên, thần linh và con người thường tương tác với nhau: thần rất quan tâm đến thế giới nhân sinh, và người cũng có thể tác động, làm vui lòng thần. Các tộc người San nói chung đều tin rằng: nếu xuất thần đến một mức độ nào đấy, sẽ thâm nhập được các cõi tâm linh. Tuy nhiên, muốn làm được vậy, cần sở hữu một năng lực siêu nhiên gọi là *!gi*. Chỉ hóa công mới có khả năng trao ban *!gi* cho người và động vật. Người San sử dụng *!gi* trong vũ thức nhập đồng. Giữa quá trình nhập đồng, thần khí trong họ phát lên đỉnh đầu, tiến vào cõi trên. Tại đây, họ có thể cầu cho kẻ ốm được mạnh, rồi trở về với năng lực chữa bệnh. Năng lực đó giúp họ trục ra những mũi tên bệnh hoạn, vốn được bắn đi bởi kẻ chết ở cõi âm.

Người /Xam cầu nguyện trăng sao, nhờ các thiên thể giúp họ câu thông với quyền năng siêu nhiên, cũng như phù trợ may mắn khi đi săn. Lúc một người xuất thần, thân người ấy tạm thời chết đi, còn trái tim hóa ra ngôi sao. Con người và tinh tú liên hệ chặt chẽ đến độ, khi người ta qua đời, "sao trời cảm nhận trái tim ta ngừng đập, nên rơi rụng xuống theo. Ta chết lúc nào, các vì sao biết cả."



Thần thoại cổ giải thích về sự hình thành thế giới. Trong những thần thoại này, thú vật hay được gán những đặc tính của loài người. Thí dụ: chồn đất bị cho là tò mò, tọc mạch.

Mối liên hệ giữa người, quỷ thần và thiên nhiên càng trở nên rõ rệt sau cái chết. Cái chết được mô tả như một hiện tượng tự nhiên. Một khi qua đời, tóc người quá cố sẽ biến thành mây, che nắng cho những ai ở lại; gió trong thân thoát ra, thổi bay những dấu chân người kia để lại trên trần, hoàn tất sự chuyển tiếp từ dương thế sang cõi âm. Nếu dấu chân vẫn còn, "thì coi như chúng ta tiếp tục tồn tại". ■

Đời mơ mộng của Kabbo

Hầu hết những thông tin ta có về tín ngưỡng /Xam San đều do //Kabbo kể lại. Vào thập niên 1870, một nhóm người /Xam San được tha khỏi tù, giao cho Tiến sĩ Wilhelm Bleek quản lí, trong đó có //Kabbo. Họ bị tù vì những tội như trộm cừu để cứu đói thân nhân. Nhân dịp ấy, Tiến sĩ Bleek học hỏi ngôn ngữ, tìm hiểu văn hóa của họ. //Kabbo kể chuyện gia đình mình du cư qua lại giữa những cái ao nước hơi mằn mặn, trong vùng sa mạc khô cằn nơi trung tâm Mũi Hảo Vọng. Họ luôn phải cắm trại xa ao, tránh làm kinh động lũ thú hay đến uống nước. Wilhelm Bleek miêu tả //Kabbo như một "ông lão hiền lành, lúc nào cũng chìm đắm trong giấc mộng đời của riêng mình". Thật vậy, cái tên //Kabbo vốn mang nghĩa "mộng mơ". Ông trời /Kaggen đã mộng tưởng mà sinh ra thế giới. Giữa //Kabbo và /Kaggen có mối liên hệ đặc biệt. Là một a /Kaggen-ka !kwi, "thủ hạ Bọ Ngựa", //Kabbo có thể xuất hồn vào mơ, thực hiện quyền năng hô mưa, chữa bệnh, làm phép đi săn.

tinyurl.com/magncappuccino



ĐÁ KIA CŨNG CÓ LINH HỒN

TÍN NGƯỠNG VẬT LINH TRONG XÃ HỘI SƠ KHAI

BỐI CẢNH

TÍN ĐỒ
Người Ainu

Ở ĐÂU
Hokkaido, Nhật Bản

TRƯỚC ĐÓ
10000–300 TCN Tổ tiên xa của người Ainu là tộc Jomon, sống tại Hokkaido vào thời Đồ Đá Mới. Dường như mỗi thị tộc Jomon thờ những thần linh riêng.

600–1000 Tộc người săn bắt-hái lượm Okhotsk chiếm giữ vùng duyên hải Hokkaido. Người Ainu kế thừa một số tập tục tín ngưỡng của họ, như việc thờ gấu.

700–1200 Văn hóa Okhotsk hòa cùng văn hóa Satsumon, tạo nên văn hóa Ainu.

SAU ĐÓ
1899–1997 Nhật Bản thi hành chính sách đồng hóa người Ainu. Nhiều tập tục tôn giáo Ainu bị cấm.

2008 Ainu chính thức được công nhận là cư dân bản địa với nền văn hóa đặc trưng.

Vạn vật đều **có linh hồn**.

↓

Thân xác con người **chỉ là vỏ đựng hồn**.

↓

Linh hồn là **bất diệt**.

↓

Thực thể tâm linh quan trọng nhất là **thánh thần**.

↓

Nghi thức tế lễ, tụng ca và những thứ đồ cúng mang lại địa vị cho thánh thần nơi thế giới bên kia.

↓

Nếu con người khéo phụng sự thánh thần, **thánh thần bảo đảm cho người có đủ thức ăn**.

Ainu là cư dân bản xứ của Nhật Bản, ngày nay sống chủ yếu trên đảo Hokkaido. Từ Ainu có nghĩa là "người". Người Ainu chia sẻ nhiều điểm chung về văn hóa với các sắc dân sinh sống tại phía bắc Vành Đai Thái Bình Dương – những tộc người Siberia (như Chukchi, Koryak và Yupik), cũng như dân Inuit ở Canada và Alaska. Một trong những điểm chung là tín ngưỡng duy linh, tin rằng mọi sinh vật, vật thể trên đời đều có linh hồn, và linh hồn biết nói, hành động, tự đi lại được. Thế giới vật chất và tâm linh chỉ được ngăn cách bởi một màng mỏng, có thể xuyên qua.

Với người Ainu, thân xác chỉ là cái vỏ chứa đựng linh hồn. Sau cái chết, hồn thoát ra từ miệng và lỗ mũi, sang thế giới bên kia để được tái sinh dưới dạng *kamuy* (từ này mang hai nghĩa: thần thánh và linh hồn). Đến khi *kamuy* chết đi, nó lại tái sinh về nhân thế. Mỗi khi đầu thai, linh hồn luôn giữ nguyên chủng loại và giới tính. Thí dụ: một người đàn ông sẽ luôn là đàn ông.

Kamuy có thể là động vật, cây cỏ, khoáng chất, các hiện tượng tự nhiên hay địa chất, thậm chí là vật phẩm, đồ gia dụng chế tạo

tinyurl.com/magncappuccino

Xem thêm: Đi đường chu thần 82–85 ▪ Thành tâm cúng dường 114–15



Ảnh chụp năm 1946: Trưởng lão Ainu ngồi bên con gấu vừa bị thịt, làm lễ tiễn đưa hồn gấu về trời.

bởi con người. Tất cả linh hồn, dù là linh hồn của thú vô tri, đều bất tử bất diệt. Thế nên, khi con người lìa đời, nhà của của họ có thể bị đốt theo, đảm bảo cho *kamuy* có nơi cư ngụ dưới cõi âm. Vật dụng, đồ dùng tùy thân của họ bị đập vỡ để giải thoát linh hồn bên trong, rồi chôn cùng với chủ, cho chủ tiếp tục dùng.

Sức mạnh ngôn từ

Một vài *kamuy* giữ vai trò quan trọng tại cả hai thế giới. Kotan-kor-kamuy, chẳng hạn, là thần sáng thế nhưng cũng là thần làng, hay hiện trên nhân gian dưới dạng con cú tai dài.

Con người và *kamuy* có mối liên hệ mật thiết, quá mật thiết đến nỗi *kamuy* được gọi là "những vị thần ta có thể cãi nhau cùng". Người ta dùng một loại gậy khấn mang hình dáng đặc biệt để cầu nguyện *kamuy*. Gọi là cầu nguyện, nhưng chính xác hơn là quan hệ có qua có lại, đôi bên đều phải tôn trọng nhau, thực thi nghĩa vụ của mình. Nếu ai vô ý hay xấc láo chọc giận thần linh, người ấy phải bày biện lễ để thể hiện lòng hối lỗi. Song le, nếu đã cung kính tế lễ thần nào hết lòng mà vẫn gặp vận xui, người Ainu sẽ nhờ nữ thần lửa Fuchi bắt thần đấy phải tạ lỗi và đền bù.

Trong tín ngưỡng Ainu, ngay đến lời nói cũng hữu linh. Chỉ có con người sử dụng ngôn từ, thánh thần và vật thể không nói. Con người dùng ngôn từ để thỏa thuận, cò kè với thánh thần và vật thể; cũng để tán dương, làm thần vui lòng. *Kamuy yukar* (thần ca) là sử thi Ainu, chứa đựng lời lẽ của các thần nói bằng ngôi thứ nhất, nhưng do người hát lên. Mỗi khi con người múa hát những bài thần ca như thế, nghe bảo các *kamuy* vui thích lắm. ▪

> Đời đời ta bay liệng đằng sau loài người, luôn luôn canh chừng đất đai của chúng.
> **Bài ca thần cú**

Lễ tiễn linh

Nghi lễ săn bắn là trọng tâm trong đời sống truyền thống Ainu, nhằm mục đích làm người giận các vị thần viếng thăm dương thế trong dạng thú. Nhậm lễ rồi, các thần sẽ tặng lại thân thể thú vật của mình cho loài người.

Sau khi giết và ăn thịt gấu, người Ainu làm lễ tiễn linh *iyomante*. Hồn gấu, tức hồn thần gấu núi Kimun-kamuy, nhận lễ vật bao gồm thức ăn, rượu và ca vũ. Mũi tên được bắn lên cao, hỗ trợ cho Kimun-kamuy tìm đường về trời. Về đến nơi, Kimun-kamuy sẽ mời các thần khác cùng chia sẻ lễ vật rượu sake và cá hồi, đi kèm với những gậy khấn linh thiêng bằng gỗ liễu.

Linh hồn của những dụng cụ đã hư hỏng, không dùng được nữa, được tống tiễn về trời bằng một lễ khác, gọi là *iwakte*.

tinyurl.com/magncappuccino

CHU DU

THẾ GIỚI BÊN KIA

QUYỀN PHÉP THẦY MO

tinyurl.com/magncappuccino



tinyurl.com/magncappuccino

BỐI CẢNH

TÍN ĐỒ
Người Sami

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Từ thời tiền sử, vùng Sápmi (Lapland), Bắc Âu.

SAU ĐÓ
10000 TCN Tổ tiên người Sami để lại những hình khắc trên đá tại vùng Địa Cực châu Âu.

Kh. 98 Người Sami (dưới tên Fenni) xuất hiện lần đầu dưới ngòi bút của sử gia La mã Tacitus.

Thế kỉ 13 Công giáo lan truyền, nhưng tín ngưỡng thầy mo vẫn tồn tại.

Kh. 1720 Thomas von Westen, Tông đồ dân Sami, dùng vũ lực bắt dân phải cải đạo sang Cơ Đốc giáo, hủy diệt các nơi linh địa, cũng như các trống lễ truyền thống.

Thế kỉ 21 Người Sami hầu hết theo đạo Cơ Đốc. Tuy nhiên, tín ngưỡng dân gian gần đây có xu hướng phục hồi.

Tín ngưỡng thầy mo là một trong những tín ngưỡng lâu đời và phổ biến nhất của nhân loại, đặt trên niềm tin vào khả năng câu thông, tác động lên thế giới tâm linh của thầy mo. Thầy mo có thể là nam hay nữ, được truyền tụng là những con người đặc biệt, sở hữu quyền năng và trí tuệ phi phàm. Sau khi đã xuất thần, hay nhập đồng, họ chu du đến những thế giới khác, giao tiếp cùng quỷ thần ở đó.

Cầu xin, thương lượng với quỷ thần là nhiệm vụ chính của thầy mo. Thí dụ, vì tính chất thiết yếu của săn bắt trong xã hội cổ, thầy mo thường xin quỷ thần thả thú săn từ cõi âm về dương trần. Thầy cũng xin báo trước tương lai, hoặc phương thức chữa trị cho người đau bệnh. Có vay có trả, thông qua thầy mo, quỷ thần đòi con người phải dâng lễ, hay tuân thủ một số quy luật, giới cấm nào đó.

Vai trò của thầy mo rất quan trọng, đặc biệt trong việc chữa bệnh. Thầy mo du hành sang thế giới bên kia, cầu xin cho kẻ ốm, không chỉ vì lợi ích riêng tư, mà còn nhằm giảm bớt những nỗi đớn đau, thống khổ của cộng đồng. Chính vì vậy, ở các vùng như Hạ-Sahara, châu Phi, hay Bắc Mỹ, họ còn được gọi bằng những danh xưng như pháp sư hay lang y. Đây là những từ cổ, nay ít dùng.

> Chúng tôi tin vào mộng mơ, tin rằng ngoài đời sống thật, còn một đời sống khác. Mỗi khi ngủ, ta bước vào đời sống khác ấy.
> **Nâlungiaq, một phụ nữ Netsilik**

Từ 45.000 năm trước cho tới tận thời hiện đại, tín ngưỡng thầy mo chi phối nhiều xã hội tại châu Âu. Một trong các tín ngưỡng ấy là *seiðr*, thịnh hành trong xã hội Viking vào khoảng

Những thế lực siêu nhiên sống trong thế giới vô hình, **điều khiển** thời tiết và nguồn cung thú săn.

→ Thế giới vô hình cũng **đầy rẫy những linh hồn**, vì người và thú đều có **linh hồn bất diệt**.

→ Một số **người đặc biệt có thể viếng thăm thế giới** của quỷ thần, linh hồn.

→ Họ **xin quỷ thần giúp** cho đi săn được thú, trồng trọt được mùa, kẻ ốm được mạnh.

tinyurl.com/magncappuccino

Xem thêm: Nỗ lực giải thích tự nhiên 20-23 ▪ Tín ngưỡng vật linh trong xã hội sơ khai 24-25 ▪ Báo trước tương lai 79

thế kỉ 8-11. Đọc huyền thoại về Odin, linh thần dân Viking, có thể thấy nhiều yếu tố của *seiðr*. Bản thân Odin đã treo cổ, hiến tế chính mình để thực hiện nghi lễ khai tâm dâng lên Cây Đời vĩ đại, "trục của vũ trụ".

Khoảng thế kỉ 16-17, ta thấy dấu ấn tín ngưỡng thầy mo nơi cộng đồng các nhà trừ tà Benandanti (một giáo phái phồn thực nông nghiệp) ở Friuli, nước Ý; hay nơi các vị tiên hoan hỉ bay lượn về đêm ở Scotland. Gần đây hơn thì có tục xuất hồn đi săn của những thợ săn *mazzeri* ở Corsica.

Thầy mo Sami

Tuy nhiên, muốn tìm về tín ngưỡng thầy mo lâu đời nhất châu Âu, cần đến vùng Sápmi (tên cũ: Lapland), phía bắc Scandinavia. Tại đây, người Sami, một dân tộc bán du mục chuyên nghề chăn nuôi tuần lộc và đánh cá gần bờ, vẫn duy trì được tín ngưỡng nguyên thủy cho đến tận đầu thế kỉ 18. Tín ngưỡng này sau đó mai một, song đã được khôi phục phần nào trong những thập niên gần đây. Ta có thể tái dựng truyền thống của người Sami dựa trên tư liệu lịch sử, và bằng cách so sánh đối chiếu với các nền văn hóa có nét tương đồng ở Bắc Á và Cực Bắc châu Mỹ.

> Bệnh tật không kết liễu được con người. Ngay khi loài thú cầm tinh của chúng ta bị giết, ta vẫn sống mãi.
> **Nâlungiaq, một phụ nữ Netsilik**

Thầy mo Sami, tức *noaidi*, có thể kế nghiệp gia truyền từ cha ông, hoặc được chính quỷ thần lựa chọn. Trong nhiều nền văn hóa, kẻ được chọn làm thầy mo thường phải trải qua một giai đoạn khủng hoảng, đau ốm trầm kha. Trong tâm thức, họ cảm thấy mình như bị giết đi, rồi đưa lại trở về trần thế.

Mỗi thầy mo có những quỷ thần bảo hộ khác nhau, dưới dạng thú vật như sói, gấu, tuần lộc, hoặc cá. Khi lên đồng, họ mô phỏng động tác của những con vật này, và trở thành chính chúng. "Trở thành" ở đây là quá trình biến chuyển trong nội tâm, chứ không phải người biến ra thú theo hình dáng bên ngoài.

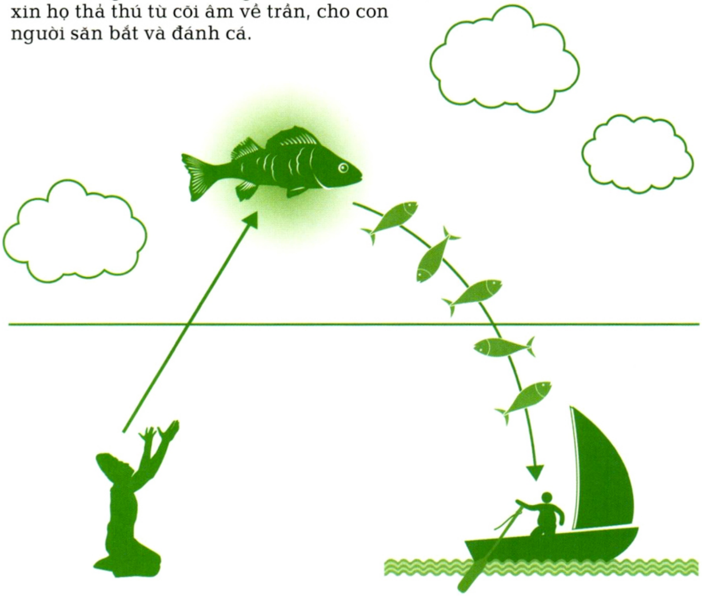


Thầy mo Sami dùng trống để liên lạc với cõi âm. Các nhà truyền đạo Cơ Đốc đã đốt đi nhiều trống, song một ít vẫn tồn tại.

Thầy mo Sami nhập đồng nhờ ba yếu tố. Thứ nhất: nhờ hãm mình tột độ, thường bằng cách làm việc trần truồng giữa giá băng địa cực. Thứ hai: nhờ nhịp đập từ chiếc trống thiêng (Yakut và Buryat, những tộc người tương tự như Sami, gọi trống thiêng là con ngựa của thầy mo); trên trống khắc bùa chú, trang trí những hình ảnh trong tam giới: cõi trời bên trên, cõi chết bên dưới, và cõi người ở giữa, ba cõi kết nối với nhau bởi Cây Đời. Thứ ba: nhờ ăn một loại nấm tán bay (*Amanita muscaria*) gây tác động thần kinh. Ăn nấm xong, thầy mo xuất thần, thân thể cứng đờ, bất động như chết. Giữa lúc lên đồng, đàn ông đứng canh cho thầy mo, đàn bà tụng những bài ca về công việc của thầy nơi cõi trên

tinyurl.com/magncappuccino

Nhiều **cư dân vùng Bắc Cực** tin rằng mỗi loài thú đều có thần linh bảo hộ, gìn giữ cho chúng an toàn. Thầy mo có quyền năng đại diện loài người để thương thảo với thần linh, xin họ thả thú từ cõi âm về trần, cho con người săn bắt và đánh cá.



cõi dưới, và hát chỉ đường giúp thầy trở về.

Không ít thầy mo đã một đi không trở lại, thường vì kẻ có nhiệm vụ đánh thức họ quên mất lời chú. Chuyện kể rằng một thầy mo bị lạc trong thế giới bên kia suốt ba năm, cho đến khi người canh nhớ ra cần đọc câu "nơi khúc ruột sâu con cá chó, nhằm chỗ góc tối thứ ba" để chiêu hồn. Lời vừa thốt lên, chân thầy mo liền động đậy. Thầy mở mắt, chửi ngay tên đãng trí.

Giao thiệp với quỷ thần

Tục truyền: thầy mo Sami bay tới đỉnh núi nơi trung tâm thế giới (trục vũ trụ), từ đó sẽ vào cõi trời hay xuống địa phủ. Họ cưỡi con ngư tinh, được tuần lộc tinh bảo hộ và điểu tinh dẫn đường. Muốn xin thú săn hay những thứ khác, cần lên cõi trời Saivo; muốn cứu chữa linh hồn kẻ ốm, nơi đến là địa phủ Jabmeaymo. Để xâm nhập địa phủ, trước tiên phải dâng lễ, cúng bà chủ dưới ấy. Trong quá trình tập sự trước kia, các thầy mo đã được học ngôn ngữ bí truyền của quỷ thần, nên khi vào cõi âm có thể giao tiếp được.

Người Netsilingmiut (Netsilik Inuit, một nền văn hóa Bắc Cực, ở phía tây Vịnh Hudson, thuộc lãnh thổ Canada ngày nay) có tín ngưỡng tương tự dân Sami. Thầy mo của họ chữa bệnh, điều ngự bão giông, làm trung gian cho loài người và các hải, địa, phong thần. Mỗi khi lên đồng, cần một chỗ tối như lều hay chòi tuyết. Thầy mo ở trong đấy, tụng niệm những bài đặc biệt, cầu gọi quỷ thần bảo hộ. Nhập đồng rồi, thầy sẽ nói bằng giọng lạ, không phải giọng mình. Giọng này thường trầm sâu, vang vọng, cũng có khi the thé, lanh lảnh.

Giữa giá đồng, thầy mo có thể xuất hồn lên trời, thăm nguyệt lão Tatqiq, vị thần phù hộ cho việc săn bắn và giúp phụ nữ đẻ nhiều. Nếu lễ vật thầy mo dâng khiến nguyệt lão hài lòng, ngài sẽ thưởng nhiều thú săn. Theo người Netsilik, hôm nào mặt trăng vắng bóng trên trời, ấy là hôm Tatqiq đi săn thú, đem về nuôi linh hồn kẻ chết.

Trên trời dưới biển

Truyền thuyết Netsilik kể: một hôm nọ, thầy mo cả Kukiaq mò hố băng tìm bắt hải cẩu. Ông nhìn lên, nhận thấy mặt trăng bay xuống gần mình. Mặt trăng lửng lơ trên đầu thầy mo, rồi biến thành chiếc xe kéo làm

> Quần áo và thức ăn; thịt và mỡ; đói khát hay mất mùa săn; tuần lộc, hải cẩu nhiều hay ít; tất thảy đều do Nuliayuk mà ra.
> **Nâlungiaq, một phụ nữ Netsilik**

tinyurl.com/magncappuccino



Ngày nay, tại Gojahaven, phía bắc Canada, vẫn còn **những người Inuit** tin vào thầy mo. Theo họ, thầy mo có mối quan hệ mật thiết với đất đai địa mạo, cũng như với các vị thần chủ tể đất ấy.

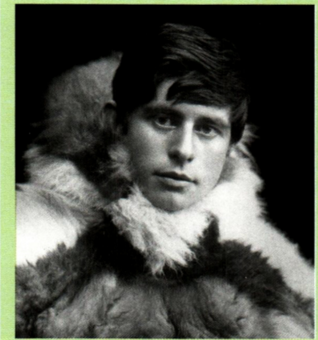
bằng xương cá voi. Tatqiq ngồi xe, ra dấu cho Kukiaq leo lên, đoạn đưa thầy về nhà mình trên trời. Cửa nhà tự mở ra như cái mồm há rộng. Tại một phòng bên trong, Kukiaq thấy mặt trời đang chăm sóc một hài nhi. Tatqiq nài Kukiaq nán chơi, nhưng thầy mo sợ quên lối về, vội trượt trên tia sáng ánh trăng trở lại địa cầu, "hạ cánh" an toàn ngay chỗ hố băng lúc nãy.

Ngoài việc lên trời, đôi khi thầy mo cũng xuất hồn xuống đáy đại dương, gặp Nuliayuk (tức Sedna), nữ thần của các sinh vật biển cũng như trên cạn. Người Netsilik ăn hải cẩu, lấy da làm quần áo. Cuộc sống của họ phụ thuộc vào Nuliayuk, bởi ngài nắm giữ nguồn cung hải cẩu. Hễ dân Netsilik phạm vào giới cấm nghiêm ngặt của ngài, Nuliayuk giam toàn bộ hải cẩu lại. Tuy vậy, nếu thầy mo chịu xuống thủy cung, tết tóc cho Nuliayuk, ngài sẽ đẹp lòng mà cho hải cẩu về với biển.

Truyền thống thầy mo của người Netsilik kéo dài đến tận những năm 1930-1940. Thế giới của người Netsilik rất nguy hiểm, vì trong đó đầy những quỷ dữ có thể hại người. Riêng các thầy mo (gọi là *angatkut*) không sợ quỷ, vì đã có thần bảo hộ. Một thầy mo có thể có nhiều thần bảo hộ. Chẳng hạn, thần bảo hộ của thầy Unarâluk là song thân quá cố, mặt trời, cẩu tinh và tinh bò cạp biển. Sở dĩ Unarâluk quán thông vạn vật trên trời dưới biển, trên đất dưới sâu, là nhờ các thần ấy mách bảo cho. ▪

Trải nghiệm khai giác huyền bí của thầy mo Au

Câu chuyện dưới đây thuật theo lời của Au, một thầy mo Iglulik Inuit, kể cho nhà thám hiểm Đan Mạch Knud Rasmussen. Au nhớ lại thời kì mình đi tìm nơi hoang vắng để ẩn thân. Lúc đấy, ông hay sầu muộn, đôi khi buồn tủi, khóc không thể dừng. Thế rồi một ngày, trong ông dâng lên một cảm giác hoan lạc vô bờ. Giữa trạng thái thăng hoa, Au kể, "Tôi đã trở thành thầy mo. Chẳng biết làm sao mà được thế, chỉ biết tôi đã thành thầy mo." Từ đó, Au thấy được, nghe được những thứ người thường không thể. "Tôi đã đạt *quamaneq*, tức là khai giác...Tôi nhìn thấu bóng tối cuộc đời, và từ tôi tỏa ra hào quang. Con người không thấy hào quang, chỉ hải, địa, phong thần mới thấy. Do vậy, các thần đến cùng tôi, bảo hộ cho tôi."



Knud Rasmussen (1879–1933) giành nhiều năm thám hiểm các vùng Địa Cực, đồng thời thu thập, ghi chép về văn hóa những tộc người ở đó.

tinyurl.com/magncappuccino



VÌ SAO TA Ở NƠI NÀY?

CON NGƯỜI SINH CHẲNG NGẪU NHIÊN

BỐI CẢNH

TÍN ĐỒ
Người Baiga

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Từ 3000 TCN, Mandla Hills, đông nam Madhya Pradesh, miền Trung Ấn Độ.

TRƯỚC ĐÓ
Từ thời tiền sử Người Baiga được cho là có chung nguồn gốc với thổ dân châu Úc.

SAU ĐÓ
Giữa thế kỉ 19 Quan chức lâm nghiệp Anh quốc hạn chế hình thức du canh linh thiêng *bewar*. Nạn đói theo sau. Người Baiga cho rằng đấy là khởi đầu của Kali Yuga, thời kì đen tối.

1890 *Bewar* được cho phép trong khu định cư gồm 8 làng Baiga.

1978 Cơ quan phát triển Baiga ra đời.

Tn. 1990 Hơn 300.000 người Baiga sống tại Trung Ấn.

Baiga là một trong những bộ tộc bản xứ có tên gọi chung là Adivasis, sinh sống tại miền Trung Ấn Độ. Người Baiga gọi mình là những nam nữ con của Mẹ Đất Dharti Mata. Họ cho rằng mình được sinh ra để bảo vệ cho rừng. Công tác ấy họ chăm chỉ thực thi từ thuở khai thiên lập địa.

Truyền thuyết Baiga cho hay, thần Bhagavan dựng nên trời đất, trải thế giới dài ra, phẳng như bánh mì *chapati*. Song le, thế giới không chịu nằm yên, cứ đung đưa, bay bay phần phật. Cặp nam nữ đầu tiên, Nanga Baiga và Nanga Baigin, được Mẹ Đất hạ sinh trong rừng. Họ lấy bốn cây đinh lớn, đóng vào bốn góc Trái đất, giữ nó cố định. Từ đấy, Bhagavan giao họ nhiệm vụ canh chừng bốn cây đinh và chăm sóc nhân gian, hứa hẹn bảo đảm cho họ một cuộc sống giản dị mà đủ đầy.

> Các người được sinh ra vì đất này, và là chúa tể của đất. Phải luôn giữ gìn, không bao giờ được bỏ nó.
> **Ông trời Bhagavan**

Noi gương Nanga Baiga, người Baiga tự do săn bắt trong rừng, coi mình là chúa tể muôn loài. Sợ tổn thương thân thể Mẹ Đất, họ không cày bừa, mà làm nương theo lối du canh gọi là *bewar*, cứ ba năm lại du cư đến một khoảnh rừng mới. Khi đốn cây, họ luôn để lại gốc của cây chiêu liêu đen cho các thánh thần trú ngụ. Đến thế kỉ 19, thực dân Anh cấm lối du canh truyền thống, bắt người Baiga bỏ rìu và cuốc để sử dụng lưỡi cày đáng ghét. *Bewar* chỉ được duy trì trong khu định cư Baiga Chak ở Mandla Hills. ▪

Xem thêm: Huyền thoại Dreaming 34-35 ▪ Người cùng thần chỉ giao trọn kiếp 39 ▪ Múa hát xây đời mới 51

tinyurl.com/magncappuccino



VÌ SAO LẠI CHẾT?

NGUỒN GỐC SỰ CHẾT

BỐI CẢNH

TÍN ĐỒ
Người Maori

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Từ thời tiền sử, New Zealand

TRƯỚC ĐÓ
Thiên niên kỉ 2 & 3 TCN Dường như mang nguồn gốc Á châu, tổ tiên người Đa Đảo (Polynesia) sinh sống trải dài khắp khu vực Thái Bình Dương bao la. Tín ngưỡng và thần thoại của họ phát triển độc lập với nhau, song vẫn duy trì nhiều nét tương đồng.

Trước 1300 Người Maori định cư ở New Zealand.

SAU ĐÓ
Đầu thế kỉ 19 Người châu Âu đến sinh sống tại New Zealand. Một bộ phận dân Maori cải đạo sang Cơ Đốc giáo.

1840 Thỏa ước Waitangi được kí kết giữa người da trắng và dân Maori.

Ngày nay Còn khoảng 620.000 người Maori tại New Zealand.

Theo truyền thuyết Maori, thuở hồng hoang chỉ có sống mà không có chết. Cái chết chỉ xuất hiện sau một hành động loạn luân. Truyền thuyết này có nhiều dị bản. Một bản kể: thần trời Rangi và thần đất Papa sinh hạ thần rừng Tane. Khó chịu vì cứ phải sống trong bóng tối, Tane vươn vai lớn lên, đẩy trời ra xa khỏi đất. Sau đó, Tane cầu hôn với mẹ là Papa. Không được Papa chấp thuận, Tane lấy bùn đất nặn thành đàn bà, rồi lấy đàn bà ấy làm vợ, sinh con gái là Hine-titama.

Lớn lên, Hine-titama thành hôn cùng Tane, không biết đấy là cha mình. Đến lúc khám phá ra sự thật kinh hoàng, nàng hổ thẹn gieo mình xuống Po, nơi địa phủ đen ngòm. Khi Tane xuống địa phủ thăm nàng, Hine-titama bảo: "Cha cứ sống nơi cõi sáng mà nuôi các con. Ta ở lại cõi tối tăm, mai sau sẽ kéo các con cùng xuống." Chính từ lúc này, con người bắt đầu chết, và Hine-titama trở thành Hine-nui-te-po, thần chết và bóng đêm. Nỗ lực thay đổi định mệnh, giành lại sự bất tử cho loài người, anh hùng nhiều thủ đoạn Maui đã cưỡng hiếp Hine-nui-te-po lúc nữ thần đang ngủ, ngỡ rằng hiếp xong thì thần sẽ chết, và cái chết sẽ không còn. Chẳng ngờ, đang giữa chừng thì Hine-nui-te-po thức giấc, khép đùi lại, kẹp chết tươi Maui. Thế là vĩnh viễn cho đến ngàn sau, nhân loại không sao thoát được vòng sinh tử. ■



Với người Maori, các loại cây cối, thảo mộc, sinh vật trong rừng đều là hậu duệ của thần rừng Tane. Trước khi chặt bất kì cây nào, họ phải làm lễ cúng thần.

Xem thêm: Hành trang vào âm giới 58-59 ▪ Đi đường chư thần 82-85

tinyurl.com/magncappuccino



VĨNH HẰNG LÀ HIỆN TẠI

HUYỀN THOẠI DREAMING

Trong huyền thoại Dreaming, **các bậc tổ tông tạo ra đất đai**.

↓

Thần khí của họ bao trùm khắp chốn.

↓

Đất đai bốn phương trở nên **sống động** nhờ thần khí.

↓

Thần khí Dreaming là **trường cửu, luôn luôn tồn tại**.

↓

Chúng ta có thể **nắm bắt thần khí**, bước vào hiện tại vĩnh hằng.

BỐI CẢNH

TÍN ĐỒ
Thổ dân châu Úc

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Từ thời tiền sử, Úc

SAU ĐÓ
8000 TCN Theo nghiên cứu địa chất, đây là thời điểm đánh dấu một số thay đổi về địa mạo nước Úc theo như lịch sử truyền khẩu của thổ dân.

4000-2000 TCN Xuất hiện tranh trên đá, khắc họa các bậc tổ tông thời kì sáng thế Dreaming. Vài chuyên gia ước tính bức họa cổ nhất, vẽ Con Rắn Cầu Vồng, đã ra đời từ hơn 8000 năm trước.

1872 Ernest Giles, người đầu tiên ngoài thổ dân trông thấy Uluru, đã gọi nó là "khối đá phi thường". Một năm sau, dân châu Âu đặt cho Uluru cái tên Ayers Rock.

1985 Quyền sở hữu Uluru được trả về cho các bộ tộc Pitjantjatjara và Yankunytjatjara.

Sự sáng lập thế gian trong tín ngưỡng thổ dân châu Úc được gọi là Dreamtime, sau đổi là Dreaming. Từ Dreaming chuyển tải tốt hơn ý nghĩa căn bản của đức tin thổ dân: rằng sáng thế là một quá trình liên tục, đang tiếp diễn ngay trong thực tại vĩnh hằng, chứ không chỉ xảy ra tại quá khứ xa xôi. Thổ dân tin tưởng có thể hòa vào Dreaming bằng cách tế lễ, ca vũ, hay kể chuyện; thông qua những vật thiêng như thân thể con người, vải bạt, hoặc các loại tranh vẽ trên cát, đá, vỏ cây.

Những huyền thoại Dreaming kể về các bậc tổ tông, cũng như vai trò của họ trong việc sáng thế. Tổ tông được gọi là những "con người đầu tiên", hoặc "đấng

tinyurl.com/magncappuccino

Xem thêm: Nỗ lực giải thích tự nhiên 20-23 ▪ Con người sinh chẳng ngẫu nhiên 32 ▪ Hồn người sống mãi 36-37 ▪ Đi đường chư thần 82-85



vĩnh hằng trong mơ". Khi tổ tông thức giấc, thế giới hãy còn ban sơ, chưa nên dạng nên hình. Họ đứng dậy, đi khắp nơi, để lại những dấu vết linh thiêng gọi là Đường Ca (*Songlines*) hay Dấu Mộng (*Dreaming tracks*). Trên đường đi, họ tạo nên loài người, thú vật, cỏ cây và các cảnh quan thiên nhiên. Họ cũng thiết lập nghi lễ, xác định mối quan hệ giữa các vật, các loài với nhau. Liên tục biến hình từ người sang thú, thú sang người, sau rốt, họ trở thành những vật thể trong môi trường quanh ta, như các vì sao, đất đá, cây cối, ao nước.

> Gọi đó là *djang*...
> Nơi huyền bí ấy...
> Dreaming ở đó.
> **Big Bill Neidjie,**
> **trưởng lão bộ tộc Gagudju**

Đất sống

Như vậy, từng ngọn đồi, con suối, từng hòn đá, Đường Ca, tất cả đều gắn liền với huyền thoại Dreaming. Thổ dân tôn kính đất đai, địa hình nước Úc, vì nơi đấy vừa ghi dấu đường đi của tổ tông ngày xưa, vừa chính là thân thể tổ tông. Bộ tộc Gunwinggu tin rằng thần khí tổ tông (*djang*) thấm đẫm trong đất, khiến cho đất sống, ban cho đất sự thiêng liêng.

Thiêng liêng nhất không gì bằng Uluru, khối kiến tạo sa thạch nằm ở vùng phía Bắc nước Úc. Nếu nước Úc là một thân thể sống, thì Uluru là đan điền, nơi tích tụ thần khí. Từ trung tâm Uluru, mọi Đường Ca tỏa đi bốn phương.

Với thổ dân, đất đai là của cải gia truyền họ có bổn phận gìn giữ. Do đó, họ nuôi nấng cho đất, đồng thời nuôi nấng huyền thoại Dreaming. Bản thân họ một ngày sẽ phải qua đời, song thần khí tổ tông thì tồn tại vĩnh hằng. Và vĩnh hằng cũng là hiện tại vậy. ▪

Nguồn gốc Uluru

Tương truyền trước khi có Uluru, bộ tộc Kunia (người rắn) sinh sống ở đấy. Về phía tây, có tộc Windulka (người hạt keo). Một hôm, người Windulka mời người Kunia tới dự lễ. Trên đường đi, người Kunia dừng nghỉ tại ao nước Uluru, rồi gặp gỡ, mải vui với mấy mụ Metalungana (phụ nữ thằn lằn), quên béng mất lời mời. Người Windulka sai chim ăn mật Panpanpalana đi tìm. Khi chim đến nơi, người Kunia bảo nó họ vừa lấy vợ, không đi dự lễ được. Nổi giận, người Windulka nhờ tộc bạn Liru (người rắn độc) đem quân đi đánh Kunia. Liru và Kunia chiến đấu quyết liệt. Sau cùng, Liru thắng thế; tàn quân Kunia vây quanh thủ lĩnh Ungata, hát vang đến chết. Uluru hình thành từ trận chiến này. Ba ao nước trên Uluru đánh dấu nơi Ungata chảy máu mà chết, nước trong ao chính là máu ông. Nước từ đây chảy xuống hồ của Con Rắn Cầu Vồng Wanambi.

tinyurl.com/magncappuccino



TỔ TIÊN DẪN DẮT CHÚNG TA

HỒN NGƯỜI SỐNG MÃI

Chúng ta **kế thừa đất đai** từ tổ tiên.

Linh hồn tổ tiên nằm lại trên đất.

Cần cúng đất và tổ tiên **bằng máu và mỡ**.

Nếu cúng đầy đủ, **đất sẽ cho hoa lợi, tổ tiên sẽ phù hộ, dẫn dắt cháu con.**

BỐI CẢNH

TÍN ĐỒ
Người da đỏ Quechua

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Từ thời tiền sử, vùng Trung Andes, Nam Mỹ

SAU ĐÓ
Từ 6000 TCN *Ayllu*, tức những cộng đồng người Quechua, phát triển tại vùng Andes.

3800 TCN Xác người được ướp, tôn kính như linh vật.

Kh. 1200 Đế chế Inca thành lập.

1438 Đế chế Inca mở rộng qua miền Trung Andes, đạt đến đỉnh cao vào năm 1532.

1534 Người Tây Ban Nha xâm lăng; đế chế tan rã.

Thế kỉ 21 Từ thời thuộc địa, Công giáo trở thành tôn giáo chính trong khu vực. Tuy nhiên, Công giáo của người Quechua hiện đại vẫn bao gồm nhiều yếu tố tín ngưỡng truyền thống bản địa.

Tôn giáo vùng cao nguyên Andes cơ bản là tín ngưỡng thờ phụng người chết. Vùng này nổi tiếng vì đế chế Inca, nhưng thật ra, truyền thống thờ ông bà đã tồn tại từ lâu, trước khi đế chế ấy ra đời, và vẫn tiếp tục cho tới bây giờ.

Ban đầu chỉ là một trong nhiều tộc người nói tiếng Quechua ở vùng Andes, người Inca đã vươn lên, xây dựng một đế chế rộng lớn, bao gồm hầu hết lãnh thổ Peru, Ecuador và Chile ngày nay. Vào thế kỉ 13, nó mở rộng thêm, với những vùng đất hiện thuộc về Bolivia và Argentina. Về nhiều phương diện, văn hóa Inca giống với văn hóa của người Aztec cùng thời ở Trung Mỹ. Cả hai đều thờ thần mặt trời.

Cuzco, kinh đô đế chế Inca, rực rỡ với những tăng lữ, nghi thức tế lễ và đủ thứ đồ tế tự bằng vàng. Tuy thế, bên ngoài đô thành, những Hatun Runa (thường dân) vẫn phụng thờ tổ tiên và đất đai theo truyền thống tự ngàn xưa. Đến thế kỉ 16, quân xâm lược Tây Ban Nha, dẫn đầu bởi Francisco Pizarro, đã san phẳng Inca. Đế chế diệt vong, nhưng đạo thờ ông bà vẫn còn mãi.

tinyurl.com/magncappuccino

Xem thêm: Nỗ lực giải thích tự nhiên 20-23 ▪ Con người sinh chẳng ngẫu nhiên 32 ▪ Tế thần bằng máu và sinh mạng 40-45 ▪ Thành tâm cúng dường 114-15

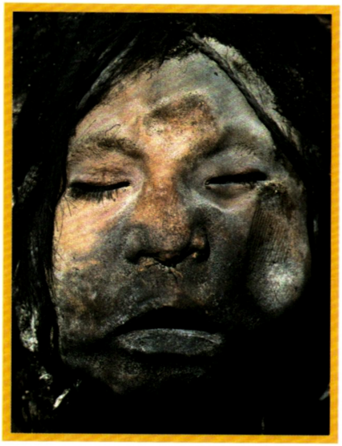
Cư dân miền núi

Từ thời thượng cổ, dân vùng Andes đã họp nhau thành những *ayllus*, tức bộ lạc hay thị tộc. Mỗi nhóm có lãnh thổ riêng, cùng làm việc, chia sẻ tài nguyên, cùng thờ phụng tại những đền miếu, linh địa (*huacas*). Khi cầu nguyện, họ thường xin đất cho nhiều hoa lợi. Điều này rất quan trọng, vì nơi họ ở là miền núi, muốn trồng trọt phải rất khổ công. Họ cũng cầu tổ tiên, nhờ tổ tiên nói giúp với đất cho mình. Đất đã nuôi sống tổ tiên, không lí gì lại không nuôi được họ.

Người Quechua tin rằng tổ tiên góp công duy trì trật tự thế gian, bảo đảm nguồn cung thú săn, vụ mùa tươi tốt. Khi thành viên trong bộ tộc qua đời, họ ướp và thờ xác chết. Xác được quấn trong tấm vải dệt, đặt vào mộ đá hướng lên đỉnh núi. Khí hậu khô và giá lạnh sẽ khiến xác khô đi. Những xác ướp thường được khiêng ra, diễu quanh cánh đồng trong nghi thức cầu mong được mùa. Thầy tu, thầy pháp cũng hay đến các miếu mộ, dâng cúng lá cô ca, máu và mỡ, bởi có cúng đầy đủ thì đất và tổ tiên mới nuôi nấng loài người.

Quyền năng bất diệt

Hồi thế kỉ 17, trong nỗ lực bài trừ mê tín ngoại đạo, các nhà truyền giáo Cơ Đốc đem đốt nhiều xác ướp tại vùng Andes. Dù vậy, một vài xác vẫn tồn tại. Người Quechua hiện đại tin những xác ấy là các bậc tổ tiên đầu tiên. Những ngôi cổ mộ nay chỉ còn là hốc đá, nhưng không vì thế mà mất tính linh thiêng. Các thầy tu vẫn đến mộ, truyền sức sống và năng lượng cho nó bằng cách rảy máu mỡ. Một số bộ tộc, chẳng hạn như tộc Qollahuayos (xem bên dưới), duy trì truyền thống gói lá cô ca trong bọc len làm từ lông lạc đà không bướu, đem tới đốt nơi mộ. Quyền năng cổ mộ không mất đi, dù xác đã không còn. Ngày 11 tháng 2, Lễ Các Linh Hồn vẫn là lễ chính trong năm của người vùng Andes. Ngày này đánh dấu thời điểm giao mùa từ khô sang mưa, bắt đầu một vụ gieo trồng mới, đồng thời là ngày kẻ chết được mời về thăm viếng thân nhân, cùng hưởng thành quả thu hoạch. ▪



Xác ướp 500 tuổi của một cô gái Inca vẫn còn được gìn giữ tới ngày nay. Tổ tiên được thờ cúng, giữ vai trò quan trọng với các tộc người vùng Andes.

> Người chết hay tới thăm, giúp đỡ chúng ta trong công việc. Họ phù hộ rất nhiều.
>
> **Marcelino, già làng Kaata**

Núi cũng là thần

Người Kaata hiện vẫn sinh sống ở Bolivia, về phía đông bắc của hồ Titicaca. Họ là một trong chín bộ lạc da đỏ Qollahuayos, nổi tiếng về tài xem bói. Vào thế kỉ 15, các thầy bói Kaata được giao chức khiêng ghế cho hoàng đế Inca, một trách nhiệm rất vinh dự. Người Qollahuayos có quyền năng đặc biệt là nhờ những ngôi mộ thiêng của tổ tiên họ trên đỉnh Kaata. Không chỉ mộ thiêng mà núi cũng thiêng. Núi Kaata là một dạng "siêu tổ tiên". Nó được xem như người, có đầy đủ tính chất của một con người. Nơi cao nhất của núi là đầu, với hồ là mắt, hang là miệng, cỏ là tóc. Phần giữa là phần thân, với đầy đủ tim ruột. Cuối cùng, hai đường rãnh bên dưới là hai chân. Tóm lại, núi là một sinh vật sống, giúp nuôi dưỡng và dẫn dắt dân Kaata.

tinyurl.com/magncappuccino



NÊN TỐT VỚI NHAU

CHUNG SỐNG THUẬN HÒA

BỐI CẢNH

TÍN ĐỒ
Người Chewong

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Từ 3000 TCN, bán đảo Malaysia.

TRƯỚC ĐÓ
Từ thời tiền sử Chewong là một trong 18 bộ lạc bản xứ tại bán đảo Malaysia. Tuy được gọi chung là Orang Asli (dân bản địa), mỗi bộ lạc có ngôn ngữ và văn hóa riêng.

SAU ĐÓ
Tn. 1930 Dân Chewong lần đầu tiếp xúc với người châu Âu. Vì sống trong rừng sâu, họ ít liên hệ với bên ngoài; ngay cả giao thiệp với người Hoa và các cộng đồng Malay khác cũng rất hãn hữu.

Từ tn. 1950 Dù bị áp lực phải đồng hóa vào xã hội Malay và phải cải đạo sang Hồi giáo, nhiều người Chewong vẫn giữ truyền thống xưa.

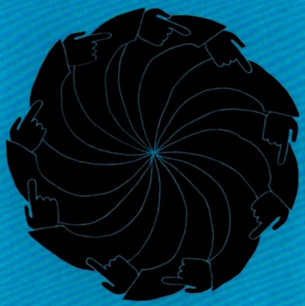
Hầu hết mọi xã hội đều xây dựng một nền tảng luân lí dựa trên tính thiện của loài người. Nền tảng ấy được củng cố thêm bằng giáo điều tôn giáo và pháp luật chính quyền. Tuy vậy, rất khó tìm ra một xã hội nào mà lại hoàn toàn không có những khái niệm về tội ác và chiến tranh. Nếu tìm được, thì các xã hội đó đều nằm trong rừng mưa nhiệt đới, với thành viên là những bộ lạc săn bắt hái lượm. Có thể kể tới bộ lạc Chewong ở bán đảo Malaysia, những người đến tận thập niên 1930 mới tiếp xúc với văn hóa châu Âu. Hiện nay, bộ lạc này chỉ còn khoảng 350 người.

Người Chewong bất bạo động và không cạnh tranh. Ngôn ngữ của họ không có từ nào tương đương với chiến tranh, đánh nhau, tội ác hay trừng phạt. Tổ tiên họ được truyền dạy lối sống lương thiện bởi hiền nhân Yinlugen Bud, một vị thần rừng có trước loài người. Yinlugen Bud dạy người Chewong quy tắc *maro* căn bản: lương thực luôn phải sẻ chia. Ăn một mình chẳng những nguy hiểm mà còn sai lầm. Chỉ khi mọi người cùng lo cho đoàn thể với tinh thần san sẻ, công bình thì cộng đồng mới hi vọng tồn tại được. Không chia thức ăn, giận vì gặp khó, mong muốn hưởng lạc, nung nấu lòng tham, đấy đều là vi phạm quy tắc. Một khi vi phạm, sẽ gặp báo ứng, không bệnh hoạn thì cũng bị cọp, rắn hay rết độc tấn công. Không bị tấn công, cũng bị *ruwai* (yêu tinh thú) làm hại. ■

> Con người ai lại ăn một mình. Người phải luôn sẻ chia với kẻ khác.
> **Yinlugen Bud**

Xem thêm: Con người sinh chẳng ngẫu nhiên 32 ▪ Ý nghĩa của lễ nghi 50 ▪ Năm lời đại nguyện 68-71

tinyurl.com/magncappuccino



VẠN VẬT TƯƠNG THÔNG

NGƯỜI CÙNG THẦN CHI GIAO TRỌN KIẾP

BỐI CẢNH

TÍN ĐỒ
Người Warao

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Từ 6000 TCN, vùng châu thổ sông Orinoco, Venezuela

TRƯỚC ĐÓ
Từ thời tiền sử Warao là một trong những cộng đồng dân bản địa lớn nhất ở vùng hạ du Nam Mỹ.

SAU ĐÓ
Thế kỉ 16 Người châu Âu lần đầu tiếp xúc với dân Warao, so sánh khu định cư của họ với các cấu trúc tương tự tại Venice, từ đó có tên Venezuela.

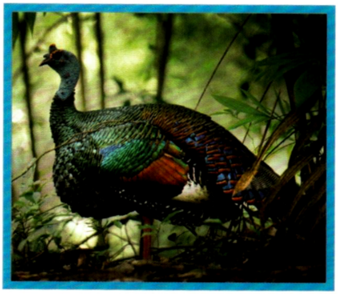
Từ tn. 1960 Môi trường khu vực bị tàn phá, ảnh hưởng đến ngư nghiệp, khiến nhiều người Warao phải bỏ ra thành thị; một số cải đạo sang Công giáo.

2001 Sổ sách ghi nhận hơn 36.000 người Warao tại vùng châu thổ sông Orinoco.

Sống trong môi trường như châu thổ sông Orinoco, trên vô số đảo nhỏ, giữa chằng chịt kênh ngòi, người Warao tin thế giới này vốn phẳng, giữa nước và trời chỉ có một dải đất nông. Quấn quanh dải đất trên là Rắn Thần Hahuba, bà tổ của mọi sinh vật, hơi thở của Hahuba làm nên thủy triều. Chính giữa nhân gian là chỗ ở của người Warao, bốn góc có bốn ngọn linh sơn, nơi Tiên Nhân (thánh thần) cư ngụ. Mỗi vị thần bảo hộ cho một hoặc nhiều làng. Tại các làng có miếu thờ, trong để hòn đá thiêng. Thần cũng ngụ trong đá ấy.

Thần - người nương lẫn vào nhau

Trong tín ngưỡng Warao, sức khỏe và sinh mạng của con người phụ thuộc nơi thần linh, song người cũng nuôi thần bằng đồ cúng, đặc biệt là khói thuốc. Mối chi giao trọn kiếp giữa người và thần được thiết lập ngay từ khi em bé sơ sinh lọt lòng mẹ. Tiếng đầu tiên em khóc sẽ vượt xa vạn dặm về phía đông, tới nơi đỉnh núi của Ariawara, Thần Cội Nguồn, và các thần sẽ cùng hô đáp lễ, mừng em chào đời. Rắn Thần Hahuba cũng gửi làn gió nhẹ đến làng, ôm ấp lấy cư dân mới. Từ đó, em bé trở thành một phần của cuộc sống Warao, nơi tự nhiên và siêu nhiên hòa cùng mạng lưới, tương tác không ngừng. ▪



Trong thần thoại Warao, Chim Có Lông Vũ Đẹp luôn hộ mệnh cho trẻ em. Nếu chết, trẻ em trở thành thức ăn cho linh hồn dưới cõi âm.

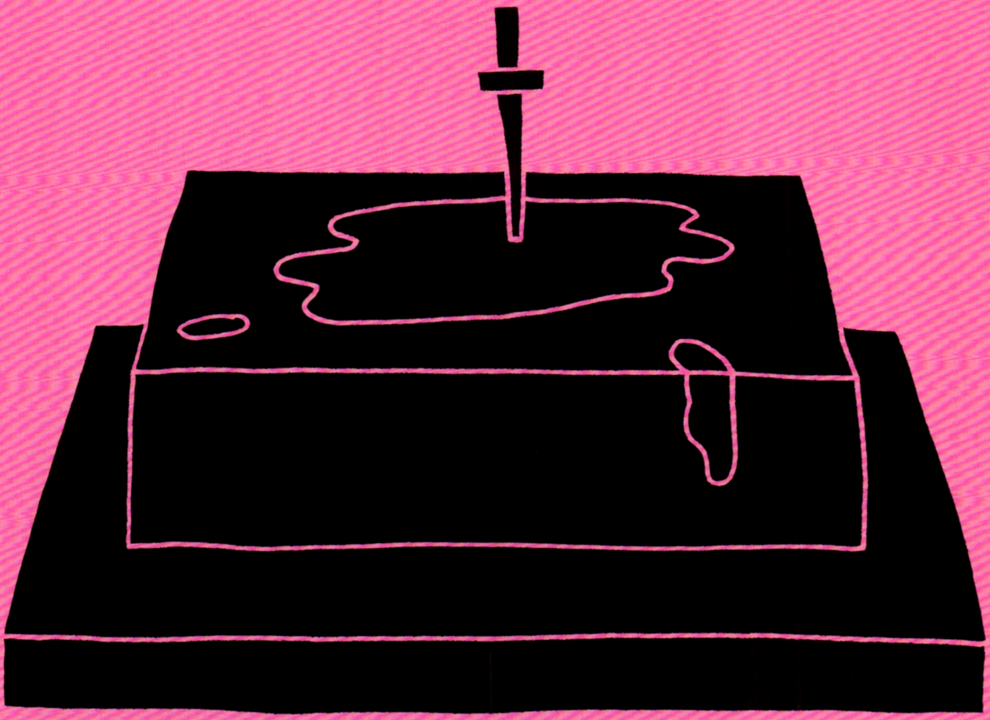
Xem thêm: Huyền thoại Dreaming 34-35 ▪ Hồn người sống mãi 36-37 ▪ Biểu tượng hóa thật 46-47 ▪ Người và vũ trụ 48-49

tinyurl.com/magncappuccino

NHỮNG THÁNH THẦN KHÁT MÁU

TẾ THẦN BẰNG MÁU VÀ SINH MẠNG

tinyurl.com/magncappuccino



tinyurl.com/magncappuccino

BỐI CẢNH

TÍN ĐỒ
Người Aztec, Maya và các tộc khác ở Trung Mỹ

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Thế kỉ 3-15, Mexico

TRƯỚC ĐÓ
Từ 1000 TCN Nền văn minh Maya chậm rãi tiến dần, đạt đến đỉnh cao hoàng kim vào khoảng thế kỉ thứ 3 đến thứ 10.

Từ thế kỉ 12 Đế chế Aztec thành lập.

SAU ĐÓ
1519 Người Aztec, với dân số lên tới 20-25 triệu, bị quân Tây Ban Nha, dưới sự chỉ huy của chinh tướng Hernán Cortés, đánh bại.

1600 Đối mặt với dịch bệnh từ châu Âu truyền sang, cùng sự bắt buộc cải đạo sang Công giáo, văn minh Aztec suy tàn, dân số chỉ còn một triệu.

Giết người và động vật để tế lễ là đặc điểm của nhiều tín ngưỡng trên thế giới. Tuy nhiên, việc hiến tế này mang ý nghĩa đặc biệt quan trọng với các nền văn minh Trung Mỹ cổ đại, mà nổi danh nhất là văn minh Maya và Aztec.

Các dân tộc nói trên sinh sống tại khu vực ngày nay trải dài từ miền Trung Mexico đến Nicaragua. Thịnh nhất trong khoảng 250-900, văn minh Maya đi trước, sau đó song hành cùng văn minh Aztec. Văn hóa Aztec vay mượn nhiều từ Maya, đạt đỉnh cao vào khoảng 1300-1400. Một số thần linh được hai dân tộc thờ chung; tên thần khác nhau, nhưng bản chất không khác.

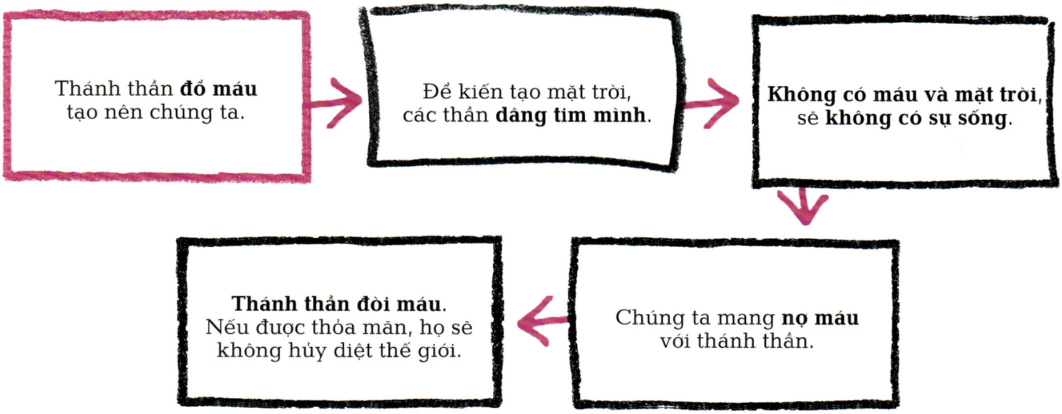
Máu đền máu

Muốn duy trì sự sống nhân gian, cần tế máu lên thần linh – người Trung Mỹ xưa tin như thế. Ngay từ thời kì của dân Olmec, những người xây dựng nền văn minh lớn đầu tiên của Mexico (1500 – 400 TCN), đã có nghi thức huyết tế rồi. Huyền thoại kể rằng thần thánh đã hi sinh rất nhiều để kiến tạo thế giới, thậm chí dùng máu chính mình tạo nên loài người. Do đó, họ đòi hỏi loài người phải dâng máu để đền ơn.

Hi sinh và kiến tạo

Huyền thoại sáng thế Aztec đặt trọng tâm vào quyền năng của máu và vai trò thiết yếu của huyết tế. Thế giới người Aztec sinh sống là thế giới thứ năm; trước đấy, thánh thần đã dựng nên rồi hủy diệt bốn thế giới. Sau khi bão lũ triệt tiêu mặt trời, qua đó phá đi thế giới thứ tư, thần gió Quetzalcoatl và em trai ranh ma là Tezcatlipoca đã phân thây nữ thần Tlaltecuhtli (trong vài dị bản khác thì là nam thần) ra hai mảnh, làm thành đất mới trời mới. Từ thân thể nữ thần sinh ra cây cỏ, hoa trái, núi đồi, suối nguồn. Nhưng bản thân nữ thần đau đớn khôn xiết, suốt đêm kêu gào, đòi được hiến tế tim người để duy trì sự tồn tại.

Những hành vi kiến tạo khác



tinyurl.com/magncappuccino

Xem thêm: Con người sinh chẳng ngẫu nhiên 32 ▪ Người cùng thần chỉ giao trọn kiếp 39 ▪ Ý nghĩa của lễ nghi 50 ▪ Múa hát xây đời mới 51 ▪ Tín ngưỡng cho xã hội mới 56-57



> Ngươi vẫn chưa làm chảy máu tai, chưa dùng dây đâm xuyên cùi chỏ. Phải thờ phụng chú. Ấy là cách ngươi cảm tạ thần linh.
>
> **Tohil,**
> **thần của người Maya**

Người Aztec thường dùng tù binh tế thần. Khi ra chiến trận, họ thích bắt sống kẻ địch thay vì giết, như thế mới có nhiều đồ lễ để cúng.

theo sau, hết thảy đều đòi hỏi huyết tế. Theo hình vẽ trong phù điêu, Quetzalcoatl đã chọc cho lưỡi chảy máu để tạo ra các vì sao. Đáng nói hơn, muốn kiến tạo mặt trời thứ năm, một vị thần buộc phải hi sinh tự thiêu. Có đến hai thần, Nanahuatzin và Tecuciztecatl, tranh nhau vinh dự ấy. Cuối cùng, cả hai đều chết; Nanahuatzin thành mặt trời, Tecuciztecatl thành mặt trăng. Các thần khác thì dâng tim mình, khiến cho vầng dương di chuyển trên trời cao (việc dâng tim này là chủ đề lặp đi lặp lại trong thần thoại và lễ nghi của dân Trung Mỹ).

Món nợ kinh hoàng

Trời đất đã nên hình, Quetzalcoatl bay xuống địa phủ, lấy xương của con người từ bốn thế giới cũ. Thánh thần tụ lại, nghiền xương thành bột mịn, đoạn nhỏ máu truyền sức sống, biến bột ra nhân loại mới. Bởi những hành vi kiến tạo này, cả người Maya lẫn Aztec đều mang nợ máu với thần linh, món nợ trả hoài không dứt. Thánh thần cần máu, và tìm người thỏa mãn nhu cầu đó.

Trong truyền thuyết Trung Mỹ, cứ 52 năm họp thành một chu kì. Cuối mỗi chu kì, thế giới đứng trước nguy cơ bị diệt. Chỉ bằng cách hiến tế nhân mạng mới mong thánh thần đẹp lòng, không hủy đi mặt trời thứ năm. Người Maya bảo, nếu không có huyết tế, mặt trời không mọc được mỗi sáng. Người Aztec thì kể, thần mặt trời Huitzilopochtli luôn phải chiến đấu cùng bóng đêm. Do đó, ta cần dùng máu tiếp sức, giúp thần tiếp tục chu trình. Những điều trên nói lên rằng thế giới trong tín ngưỡng Trung Mỹ lúc nào cũng rất mong manh, chỉ đứng vững được nếu con người không ngừng hiến tế.

Huyết tế có hai dạng: tự mình dâng máu và giết người để tế. Người Aztec và Maya đều tự mình dâng máu. Đặc biệt, giai cấp cầm quyền có vinh dự và trách nhiệm phải đổ máu cúng thần. Họ thường chích máu bằng gai cây thùa, có khi cũng dùng đuôi cá đuối hay dao bằng đá núi lửa. Máu được lấy từ tai, cẳng chân, đầu gối, cùi chỏ, lưỡi, hoặc da quy đầu. Hình thức tự hiến kéo dài từ thời người Olmec cho tới sau cuộc xâm lăng của người

tinyurl.com/magncappuccino

> Và nữ thần tôi kêu
> suốt đêm dài,
> đòi tim người để ăn.
> **Lời nữ thần Aztec Tlaltecuhtli**

> Khi vui hội ngài,
> tù binh bị giết,
> nô lệ cũng được tắm
> rồi giết.
> **Lời ca dâng thần Aztec Huitzilopochtli**

Tây Ban Nha vào năm 1519. Nam nữ quý tộc Maya đều tự hiến, nam lấy máu quy đầu, nữ dùng máu lưỡi. Máu nhỏ lên giấy làm bằng vỏ cây. Giấy được đốt đi, tỏa khói lên trời. Con người dùng khói đấy liên lạc với tổ tiên và thần linh.

Nghi thức tế người

Hình thức giết người tế lễ phổ biến ở dân Aztec hơn là Maya. Người Maya chỉ sát sinh vào những dịp rất trọng đại như lễ khánh thành, thánh hiến một đền thờ mới.

Khi dân Aztec tiến hành nghi lễ, họ thường cắt tim nạn nhân. Tim người là một mảnh năng lượng mặt trời, hiến tim chính là tiếp sức cho thái dương. Bắt đầu nghi thức, nạn nhân bị đặt lên thạch bàn trong đền thờ hình kim tự tháp, tay chân bị giữ chặt bởi bốn thầy tế. Dùng cây dao làm bằng đá núi lửa, thầy tế thứ năm cắt lấy quả tim, bỏ vào bầu nước đại bàng (*cuauhxicalli*), dâng lên thánh thần khi nó vẫn đang còn đập. Các thầy tế sau đó lăn nạn nhân trên bậc thềm, xuống nơi sân đá phía dưới đền để chặt đầu, đôi khi chặt luôn tay và chân. Sọ các nạn nhân bị bêu thành hàng. Tuy nhiên, không phải chỉ có một nghi thức như trên. Tùy vào việc tế dâng thần nào, nạn nhân có thể bị giết trong trò đánh trận, dìm chết đuối, bắn bằng cung tên, hay lột da.

Quy mô hiến tế có khi lên tới mức không tưởng. Chẳng hạn, vào dịp tái thánh hiến đền thờ Huitzilopochtli năm 1487, nghe bảo có đến 80.400 người bị giết tế thần, máu chảy tạo thành những hồ lớn trong khuôn viên đền. Một ý kiến khác, thận trọng hơn, bảo rằng chỉ có 20.000 nạn nhân thôi. Nhưng như thế cũng đã là đại thảm sát rồi.

Trong một năm, người Aztec cứ tế hết thần này đến thần khác. Dù chư thần cũng nhận lễ bằng hương trầm và khói thuốc, vật quý và thức ăn, máu mới là thứ họ khát khao.

Lịch tế lễ

Người Maya và Aztec dùng chung một lịch, với 260 ngày trong năm. Cứ cuối mỗi năm, trong xã hội Aztec, một nam nhân sẽ được tôn vinh thành diêm vương Mictlantecuhtli, sau đấy bị hiến tế tại ngôi đền mang tên Tlalxicco, "cái rốn của vũ trụ". Truyền rằng lễ xong, các thầy tế sẽ ăn luôn thịt nạn nhân. Nếu như thịt người giúp nuôi dưỡng thánh thần, thì ăn thịt thánh thần (đại diện bởi kẻ bị tế) là hình thức thần – người câu thông vậy. Những kẻ giúp lễ cấp bậc thấp thì không có thịt, chỉ được chia hình nhân làm bằng bột tẩm máu tế. Bẻ những hình nhân bột (*tzoalli*) ấy ra ăn cũng là hiệp thông cùng thần.

Tái diễn thần thoại là nét đặc trưng trong đức tin và các lễ tế hằng năm của người Aztec. Mỗi



Người Tzotzil, hậu duệ dân Maya, phải làm việc, phục vụ trong điền trang của thực dân Tây Ban Nha. Họ kết hợp tín ngưỡng truyền thống với Cơ Đốc giáo, làm nên một tôn giáo tổng hợp.

tinyurl.com/magncappuccino



Người Aztec quan tâm đặc biệt tới vầng dương. Trong ảnh là lịch đá mặt trời, với thần mặt trời ở giữa, xung quanh là vòng tròn những hình khắc họa thời gian.

mùa hội tôn vinh vị thần không da Xipe Totec, người ta lột da tù binh, khoác lên cho một thầy tế để thầy này đóng giả làm thần. Thầy đứng bên trong, căng bộ da rồi xé toạc, xông ra, như chồi non vươn lên từ vỏ hạt, tượng trưng cho sự phát triển, tái sinh. Thêm vào đó, có những lễ tôn vinh cây ngô, lương thực chính của nhân dân. Cứ đến mùa thu hoạch, một cô gái trẻ sẽ hóa thân thành nữ thần ngô Chicomecoatl trong lễ hiến tế. Đầu cô bị chặt, cho máu tuôn lên tượng nữ thần; da cô bị lột, cho thầy tế khoác.

Xâm lăng và tiếp biến

Khi nhà chinh phạt Tây Ban Nha Hernán Cortés cùng binh tướng đổ bộ lên Mexico vào năm 1519, dân Aztec tưởng ông là thần Quetzalcoatl tái hiện, bởi mũ ông đội rất giống với mão thần này. Họ dâng lên ông bánh ngô tẩm máu người, nhưng của lễ chẳng khiến "thần" vui. Rốt cuộc, nền văn minh Aztec 400 năm bị Tây Ban Nha hủy diệt.

Văn hóa Maya thoát được số phận trên, một phần vì người Maya sinh sống tản mác ở nhiều nơi. Tại miền nam Mexico, người Tzotzil, hậu duệ của Maya, vẫn duy trì đến hiện tại nhiều nét văn hóa, tín ngưỡng cổ, trong đó có lịch pháp 260 ngày.

Tôn giáo của người Tzotzil tổng hợp từ Công giáo và tín ngưỡng truyền thống. Đến nơi họ ở, miền cao nguyên Chiapas, thấy rất nhiều thập tự gỗ. Đây vừa là thánh giá Công giáo, vừa là "kênh liên lạc" với chúa đất Yajval Balamil. Đây là vị thần rất quyền lực, nếu thần không vừa lòng thì không canh tác gì được. Cũng trong quá trình tiếp biến văn hóa, người Tzotzil đánh đồng mặt trời với Thiên Chúa Cơ Đốc giáo, và mặt trăng với Đức Mẹ Maria. Tranh khắc các thánh trong đạo Cơ Đốc cũng được họ thờ. ▪

Linh hồn Tzotzil

Tôn giáo Tzotzil kết hợp Công giáo với các yếu tố phi-Cơ Đốc. Người Tzotzil tin mỗi cá nhân có hai linh hồn: *wayjel* và *ch'ulel*. *Ch'ulel* là nội hồn, nằm nơi tim và máu, do thánh thần cấy vào khi người còn là phôi thai. Khi người qua đời, hồn này bay về Katibak, cõi của kẻ chết tại trung tâm Trái đất. Người quá cố đã sống bao lâu, thì *ch'ulel* ở tại Katibak bấy lâu. Có điều, nó tồn tại theo trình tự đảo ngược, ngày một trẻ dần, nhỏ dần đi, cho đến khi đầu thai trở về dương thế làm em bé mới. Nếu kiếp trước là nữ thì kiếp sau là nam, và ngược lại.

Hồn thứ hai, *wayjel*, là hồn thú đồng hành. Đây là hồn chung, mỗi cá nhân chia sẻ nó với một con thú hoang (*chanul*). *Wayjel* không nằm trong thân người, mà được thánh thần nhốt trong chuồng. Do chung một hồn, nên cùng chung số phận: nếu người bị gì, hồn thú cũng bị như vậy, và ngược lại. Các hồn thú bao gồm: báo đốm, mèo gấm, sói đồng, sóc và chồn túi ô-pốt.

> "Tại lễ hội [tôn vinh Xipe Totec], họ giết sạch tù binh, cả đàn ông, đàn bà lẫn trẻ con."
>
> **Bernardino de Sahagún, *Thông sử vùng Tân Tây Ban Nha***

tinyurl.com/magncappuccino



CÙNG XÂY VŨ TRỤ

BIỂU TƯỢNG HÓA THẬT

BỐI CẢNH

TÍN ĐỒ
Người Pawnee

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Từ khoảng 1250, vùng Đại Bình Nguyên, Hoa Kỳ

SAU ĐÓ
1875 Từ quê nhà Nebraska, người Pawnee được đưa đi tái định cư tại khu định cư mới ở Oklahoma.

1891-92 Nhiều người Pawnee cải theo Ma Vũ (Ghost Dance), một phong trào tôn giáo mới, hứa hẹn sự tái sinh cho tổ tiên.

1900 Kiểm kê dân số cho thấy chỉ còn 633 người Pawnee tại Mỹ. Trong khoảng bốn thập niên sau đó, tín ngưỡng Pawnee tàn lụi, rồi thất truyền hẳn.

Thế kỉ 20 Người Pawnee đa số theo đạo Cơ Đốc, thuộc các hệ phái Tin Lành như Giám Lý Bản Địa, Báp-tít Bản Địa, và Hội thánh Phúc Âm Toàn Vẹn. Một số là thành viên Hội thánh Bản Xứ Hoa Kỳ.

Thế giới và con người đều **được tạo dựng** bởi **ông trời** bao la **Tirawahat**. Tirawahat dạy người rằng **bầu trời là cha, mặt đất là mẹ**.

↓

Nếu **xây nhà bao quanh đất, gồm chúa trời**, tức là mời cha mẹ sống cùng.

↓

Nếu lại trổ cửa về hướng đông, Tirawahat sẽ cùng vào với ánh bình minh. **Căn nhà trở thành vũ trụ thu nhỏ**.

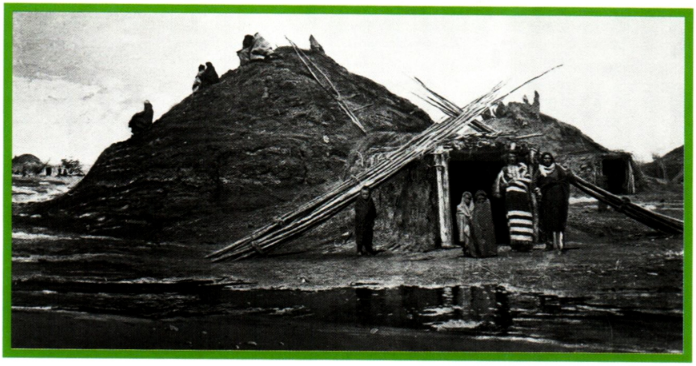
Thuở tín ngưỡng còn ban sơ, những chốn thiêng liêng chỉ là địa điểm trong tự nhiên như rừng, suối, hang sâu. Nhưng rồi, do các hành vi thờ phụng ngày càng nghi thức hóa, người ta cần những nơi tế tự nghiêm trang, do đó đã xây nên đền miếu. Mỗi tôn giáo có các loại đền miếu riêng.

Trong các xã hội mà tín ngưỡng hòa quyện vào cuộc sống hằng ngày, ngay cả nhà ở thông thường đôi khi cũng mang ý nghĩa bao hàm vũ trụ bao la. Nhà đất của người Pawnee, một trong những tộc da đỏ vùng Đại Bình Nguyên nước Mỹ, là một ví dụ. Xây theo kiến trúc thiêng liêng, mỗi căn nhà này là một vũ trụ thu nhỏ. Chính Tirawahat, hóa công và chúa của chư thần, đã dạy cách làm nhà như thế, sau khi thần dựng nên trời đất và sáng tạo loài người (xem trang kế).

Trong mỗi căn nhà đất có bốn cột nơi bốn góc, tượng trưng cho bốn vị thần giữ trời ở các hướng tây bắc, đông bắc, tây nam và đông nam. Bốn thần này chính là Các Vì Sao Bốn Phương. Dân Pawnee tin các vì sao đã giúp Tirawahat tạo nên loài người, và

tinyurl.com/magncappuccino

Xem thêm: Nỗ lực giải thích tự nhiên 20-23 ▪ Người và vũ trụ 48-49 ▪ Đi đường chư thần 82-85



Theo truyền thống Pawnee, căn nhà đất là tiểu vũ trụ, xây mô phỏng vũ trụ thật. Gia đình Pawnee này đứng trước cửa nhà tại Loup, Nebraska, năm 1873.

sau ngày tận thế, loài người sẽ trở thành tinh tú.

Cửa vào nhà đất luôn trổ hướng đông nhằm đón nhận ánh bình minh. Lò sưởi ở ngay giữa nhà. Một ụ đất nhỏ dùng làm ban thờ nằm phía sau, về hướng tây. Trên ban thờ đặt cái sọ con trâu. Đấy là nơi Tirawahat ngự, khi tia nắng ban mai đầu tiên chiếu vào. Qua trung gian chiếc sọ, Tirawahat sống và giao thiệp với mọi người trong nhà. Phía trên chiếc sọ, còn giá treo "những bó sao thiêng", tức các khí cụ dùng trong việc tế lễ như đồ hình tinh tú. Các vật này đem lại cho mỗi làng quyền năng và bản sắc riêng.

Thế giới trong thế giới

Mỗi khi đông về, một nhà hơi hình vòm được dựng nên trong nhà đất, tượng trưng cho tiểu vũ trụ thứ hai. Nhà hơi, tức lều dùng tắm hơi, cũng rất linh thiêng, vừa có ý nghĩa tâm linh vừa để chữa bệnh. Để tắm, người ta đặt đá nóng vào trong, rồi xối nước vào. Hơi nước bốc lên được xem như hơi thở của ông bà. Các hòn đá nóng thì xem như ông bà tổ tiên, nên được đối xử rất mực cung kính.

Tương truyền, nhà hơi đầu tiên được xây dựng bởi cậu con trai của một thầy chuyên giữ đồ tế tự. Đây là một phần trong nghi lễ do các linh thú bảo hộ dạy cho cậu ta. Khi thực hiện nghi lễ, cậu ta đọc chú: "Nay ta ngồi trong tối, như Tirawahat xưa kia tạo nên vạn vật, đặt sao băng lên bầu trời vì lợi ích con người. Những cây cột che chở chúng ta đây tượng trưng cho trời đó... Khi ta thổi rễ cây này vào chúng, người sẽ thấy từ đá tỏa lửa xanh. Đấy là dấu hiệu cho mọi người cùng cầu nguyện Tirawahat và ông bà tiên tổ." ▪

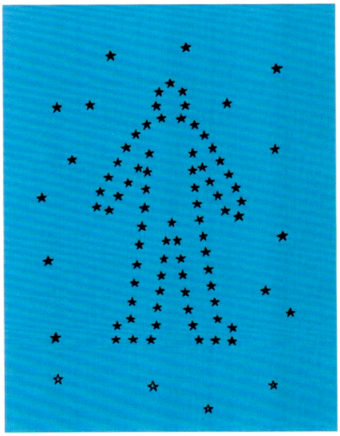
Huyền thoại về Tirawahat

Sau khi đã làm nên nhật nguyệt, tinh tú, trời đất và vạn vật, thần sáng tạo Tirawahat lên tiếng. Lời ngài vừa vang, một người đàn bà xuất hiện. Tirawahat tạo nốt đàn ông, đoạn giao hắn cho đàn bà. Ngài lại dạy: "Ta ban ngươi mặt đất, ngươi hãy gọi đất là mẹ, còn trời thì gọi là cha. Ta cũng sẽ dạy ngươi làm nhà, để khi mưa khỏi ướt, khỏi lạnh."

Ngừng một lúc, ngài hỏi đàn ông hắn có biết căn nhà tượng trưng gì không. Đàn ông không biết. Tirawahat nói: "Ta đã bảo ngươi gọi đất là mẹ. Căn nhà tượng trưng bầu sữa mẹ. Khói tỏa từ nhà giống như sữa chảy từ bầu ngực ra. Khi ngươi ăn những thú nấu [trong lò], cũng giống như bú sữa, vì ngươi ăn và lớn mạnh lên."

> Người chúng tôi từ các vì sao mà ra. Đến ngày tận thế, chúng tôi lại trở thành những ngôi sao nhỏ.
> **Bò Non**

tinyurl.com/magncappuccino



HÒA NHỊP CÙNG HOÀN VŨ

NGƯỜI VÀ VŨ TRỤ

BỐI CẢNH

TÍN ĐỒ
Người Dogon

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Từ thế kỉ 15, Mali, Tây Phi

TRƯỚC ĐÓ
Từ 1500 TCN Những tương đồng về thần thoại truyền khẩu và kiến thức thiên văn cho phép đưa ra giả thuyết rằng tổ tiên người Dogon trước kia sinh sống tại Ai Cập cổ đại, sau mới di cư xuống khu vực nay là Lybia, rồi lại xuống Burkina Faso hoặc Guinea.

Từ thế kỉ 10 Bản sắc Dogon hình thành, pha trộn từ nhiều tộc người khác nhau, nhiều trong số đó là dân bị Hồi giáo áp bức, phải chạy nạn.

SAU ĐÓ
Ngày nay Số lượng người Dogon vào khoảng 400.000-800.000, đa số vẫn theo tín ngưỡng truyền thống. Tuy nhiên, một phần không nhỏ đã cải sang đạo Hồi và đạo Cơ Đốc.

Người Dogon sống trên cao nguyên Bandiagara, Mali, Tây Phi. Họ theo tín ngưỡng vật linh, tin mọi vật đều có linh hồn, lại cũng có niềm tin căn bản rằng con người là hạt giống của vũ trụ, hình hài con người gợi nhớ đến toàn thể vũ trụ và giây phút sáng thế đầu tiên. Vì thế, mỗi ngôi làng Dogon đều được sắp đặt sao cho mang hình dáng con người, và được coi như một người sống.

Không gian tượng trưng linh thiêng

Làng Dogon trải dài từ bắc xuống nam, đầu làng luôn có lò rèn, cuối làng thì là đền miếu. Tương truyền thần sáng thế Amma đã dùng đất sét tạo nên thế giới theo hình dạng một phụ nữ nằm đúng phương vị như trên. Mỗi cấu trúc trong làng đều tương ứng với bộ phận trên cơ thể người. Lều kinh nguyệt cho phụ nữ ở hai phía đông tây là hai tay; những căn nhà lớn của các hộ gia đình tượng trưng cho lồng ngực. Đến phiên mình, mỗi nhà lại tương ứng với cơ thể một đàn ông: bếp là đầu, phòng lớn trung tâm là bụng, hai dãy nhà kho là tay, hai lu nước lớn là ngực, còn lối dẫn vào nhà chính là dương vật. Kiến trúc nhà phản ánh sức mạnh sáng tạo của tổ tiên dân Dogon: những cặp nam-nữ sinh đôi Nommo (xem trang kế).

Nhà của *hogon* (trưởng lão) khác với nhà thường, được xây theo mô hình vũ trụ. Mỗi chi tiết



Vũ công đeo mặt nạ đang biểu diễn nghi thức trong tang lễ (*dama*). Nghi lễ Dogon truyền thống này nhằm mục đích hướng dẫn linh hồn người quá cố an toàn về đến cõi sau.

tinyurl.com/magncappuccino

Xem thêm: Biểu tượng hóa thật 46-47 ▪ Thực tại tối thượng 102-105

Thuở ban đầu, **vũ trụ** nằm trong **quả trứng** (hay hạt giống).

↓

Vạn vật **khởi nguyên** khi trứng **rung động**.

↓

Hình hài con người giống với vũ trụ, **đã được định** từ khi còn trong trứng.

↓

Từ hạt nhỏ nhất cho đến vòm vũ trụ bao la, **bất cứ thứ gì** trên đời cũng **phản ánh và hàm chứa vạn vật**.

↓

Một ngôi làng, căn nhà, hay thậm chí là cái mũ, hạt giống đều **chứa trong nó toàn thể vũ trụ**.

trang trí, bày biện trong nhà đều mang tính biểu tượng. Ngay cả chuyển động đi đứng của *hogon* cũng phải đúng theo nhịp điệu vũ trụ. Sáng ra, lúc bình minh, ông ngồi quay mặt về đông, nhìn mặt trời mọc; sau đó đứng dậy, đi quanh nhà theo trật tự bốn hướng; cuối cùng lại ngồi, hướng về tây khi chiều tà. Cái túi ông dùng được gọi là "túi thế gian", gậy ông chống là "trục thế giới".

Ý nghĩa lớn lao

Quần áo của *hogon* cũng tượng trưng cho thế gian thu nhỏ. Mũ dệt hình trụ ông đội, chẳng hạn, là hình ảnh của bảy con xung chấn tăng dần, xưa kia từng làm rúng động "quả trứng nhân gian" (xem bên phải). Khi có khủng hoảng, các tù trưởng tụ tập chung quanh chiếc mũ. Trưởng lão nói với mũ, rồi lật ngược nó, để trên mặt đất, ý rằng thế giới đã lộn tùng phèo, đang đợi thần Amma đến vãn hồi trật tự.

Hệ thống biểu tượng phức tạp của người Dogon hướng ngoại ra vũ trụ, rồi xoay về chiếc mũ của vị *hogon*, trở lại trong vỏ trứng nhân gian. Tôn giáo, xã hội, thần thoại, vũ trụ quan, việc canh tác, hay đời sống hằng ngày, tất cả tương tác với nhau trong từng chi tiết, phản ánh lẫn nhau trong mọi hành động. ▪

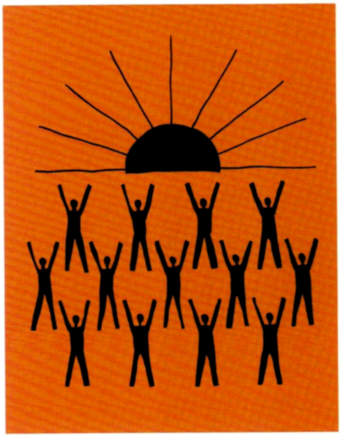
Nommo

Nommo là các đấng tổ tiên được người Dogon thờ phụng. Họ được miêu tả như những sinh vật giống cá, lưỡng cư và lưỡng tính, do Amma sinh ra khi thần tạo nên quả trứng nhân gian. Trứng này giống như hạt giống nhỏ nhất được người Dogon gieo trồng, đồng thời là ngôi sao song hành của Thiên Lang, vì tinh tú sáng nhất trời đêm. Trong trứng chứa mầm sống của mọi thứ trên đời.

Một dị bản huyền thoại kể: có hai cặp nam nữ sinh đôi Nommo nằm trong trứng, chờ được ra đời để thiết lập trật tự trên thế giới. Bỗng một con xung chấn khiến trứng rung, và Yurugu, một trong hai người nam, nhảy ra ngoài trước. Nhau thai của anh ta làm nên quả đất. Amma đành cho ba người kia xuống theo; cả bốn lập pháp chế, định lễ nghi, bảo đảm cho cuộc đời luôn luôn đổi mới, tồn tại mãi hoài. Tuy nhiên, do Yurugu nhảy ra quá sớm, ngay từ đầu, thế giới đã không tinh tuyền.

> [Với người Dogon], cuộc sống xã hội tượng trưng cho sự vận hành vũ trụ.
> **Marcel Griaule, nhà nhân chủng học**

tinyurl.com/magncappuccino



PHỤNG SỰ THẦN LINH

Ý NGHĨA CỦA LỄ NGHI

BỐI CẢNH

TÍN ĐỒ
Người Tikopia

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Từ khoảng 1000 TCN, Tikopia, Quốc Đảo Solomon, Thái Bình Dương

SAU ĐÓ
1606 Các nhà thám hiểm châu Âu đổ bộ Tikopia.

1859 Đoàn truyền đạo Anh giáo ở Melanesia bắt đầu giao thiệp với người Tikopia.

1928-29 Nhà nhân chủng học Raymond Firth nghiên cứu văn hóa Tikopia, nhận ra có bốn thị tộc trên đảo.

1955 Dịch bệnh hoành hành, nghi thức Công Nghiệp Chu Thần bị bãi bỏ. Các tù trưởng còn lại cải đạo sang Cơ Đốc giáo.

2002 Bão Zoe tàn phá Tikopia. Dân đảo kịp thời trú ẩn, lánh nạn.

2012 Dân số Tikopia vào độ 1.200 người.

Trước khi Cơ Đốc giáo lên ngôi tại Tikopia vào thập niên 1950, cứ xuân thu nhị kì, dân đảo nhỏ này lại dành hẳn hai tuần để tiến hành nghi lễ Công Nghiệp Chu Thần. Lễ này là dịp người Tikopia thực thi trách nhiệm với thần linh (*atua*), hi vọng thần vui, giúp cho thu hoạch được mùa.



Công Nghiệp Chu Thần là hình thức thờ phụng, đồng thời cũng là thỏa thuận trao đổi giữa thần – người với nhau: Người tế lễ dâng thần, bù lại, thần ban cho người những thứ cần thiết trong cuộc sống. Hơn thế nữa, nghi thức lễ lạt được chế định rất khéo. Những hoạt động tế tự trong lễ đều mang ý nghĩa kinh tế, thiết thực với người dân, thí dụ như sửa sang thuyền bè, gieo hạt và thu hoạch, sản xuất bột nghệ. Những vật thực cúng dâng như đồ ăn và nước *kava* (một loại thức uống gây say) thì thánh thần chỉ hưởng hương hoa, rốt cuộc người dân cũng ăn tất.

Lễ Công Nghiệp Chu Thần là một vinh dự, mang lại vai vế cho những ai được tham gia. Nghi thức trong lễ này đóng vai trò quan trọng về mặt xã hội cũng như kinh tế, tạo mối liên kết, gắn bó các thành viên trong xã hội với nhau. ▪

Một người Tikopia biểu diễn điệu múa với mái chèo. Múa lễ và đánh trống trên xuồng là một phần trong nghi thức Công Nghiệp Chu Thần.

Xem thêm: Nỗ lực giải thích tự nhiên 20-23 ▪ Người cùng thần chỉ giao trọn kiếp 39 ▪ Tế thần bằng máu và sinh mạng 40-45 ▪ Thành tâm cúng dường 114-15

tinyurl.com/magncappuccino



NGHI LỄ NUÔI THẾ GIAN

MÚA HÁT XÂY ĐỜI MỚI

BỐI CẢNH

TÍN ĐỒ
Người Hupa

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Khoảng 1000, vùng tây bắc California

TRƯỚC ĐÓ
Kh. 900-1100 Từ những vùng cận cực phương bắc, tổ tiên người Hupa di cư đến tây bắc California.

SAU ĐÓ
1828 Khoảng 1.000 người Hupa sống tại thung lũng Hoopa. Họ bắt đầu giao thiệp, bán lông thú cho thợ săn da trắng. Giao thương tiếp diễn cho đến năm 1848, thời điểm bắt đầu Cơn sốt vàng.

1900 Do bệnh dịch, dân số người Hupa giảm xuống còn 500.

1911 Thành lập Hội đồng Tộc biểu Hupa hiện đại đầu tiên.

Ngày nay Hơn 2.000 người Hupa được hưởng quyền tự trị, sinh sống trên đất tổ truyền.

Bộ lạc Hupa ở tây bắc California hát và múa lễ để canh tân thế giới, làm vững địa cầu, tiếp thêm sinh khí cho đất đai, hòng bảo đảm tài nguyên hoa lợi đủ đầy trong năm mới. Điệu Da hươu trắng là một trong các vũ hội canh tân quan trọng nhất của họ, diễn ra vào mỗi mùa thu. Vũ hội này nhằm tái hiện việc làm của những Kixunai (Con người đầu tiên), theo huyền thoại là tổ tiên dân Hupa.

Bằng việc tái hiện công tác thiêng liêng, người Hupa cầu xin được ban quyền năng sáng thế, mong cho ai nấy được khỏe, đến mỗi vụ săn được đủ thịt cá mà ăn. Trong vũ hội kéo dài mười ngày, họ treo lên một bộ da hươu trắng trang trí rất cầu kì, biểu tượng cho địa vị và của cải. Dân chúng mỗi sáng chèo thuyền độc mộc dọc bờ sông, sau đó nhảy múa từ chiều tới tối, tay cầm những cọc treo hình nộm hươu.

> Những Kixunai vẽ mặt, nhảy múa tại đấy một đêm. Sáng hôm sau, họ lại vũ tiếp.
> **Thần thoại Hupa**

Kixunai

Những Kixunai mang hình dáng con người, nhưng có khí chất phi phàm. Việc gì Kixunai làm đều trở nên lề lối, khuôn thước cho hậu duệ Hupa. Mọi chi tiết nhỏ trong đời sống dân Hupa đều noi theo gương mẫu những Con người đầu tiên ấy. Kixunai sau này ra biển, tản mác đi cả. Ở lại giúp đỡ loài người trong cuộc sống hằng ngày chỉ còn thần Yimantuwinyai. ▪

Xem thêm: Hồn người sống mãi 36-37 ▪ Đức tin phản ánh xã hội 80-81

tinyurl.com/magncappuccino

CÁC TÔN GIÁO VÀ TÍN NGƯỠNG

HY-LA

TỪ 3000 TCN

tinyurl.com/magncappuccino

CỔ ĐẠI

tinyurl.com/magncappuccino

KH. 3000 TCN
Ai Cập cổ đại thống nhất thành quốc gia, bắt đầu **giai đoạn Sơ kỳ triều đại**. Pharaoh được tôn thờ như thần thánh.

KH. 3000 TCN
Các tộc người Celt phân tán khắp châu Âu, mỗi tộc thờ thần riêng.

THẾ KỈ 25-24 TCN
Kim Tự Tháp Thư, tức văn khắc trong hầm mộ, được cho là những ghi chép tôn giáo cổ nhất hiện còn lưu giữ được. Văn khắc cho thấy **người Ai Cập** tin vào âm giới.

THẾ KỈ 20-16 TCN
Triều đại Babylon đầu tiên được thành lập tại vùng **Lưỡng Hà**. Thần thoại của họ được ghi lại trong sử thi *Enûma Eliš*.

1700-1400 TCN
Văn minh Minos hưng thịnh tại đảo Crete. Thần thoại Hy Lạp bắt đầu thành hình.

KH. 1600 TCN
Người Scandinavia bắt đầu nặn tượng các thần thánh nam nữ, phát triển hệ thống **thần thoại Norse**.

KH. 1200 TCN
Nhiều khả năng là thời điểm ra đời của **Bái Hỏa giáo** ở Ba Tư. Cũng có thể Bái Hỏa giáo ra đời trước đó, từ thế kỉ 18 TCN.

THẾ KỈ 8 TCN
Theo huyền thoại, sau khi giết người em sinh đôi là Remus, **Romulus** lập nên **thành La Mã**.

Khi các bộ tộc du mục tản mác khắp nơi bắt đầu định cư, chuyển sang trồng trọt, những nền văn minh đầu tiên hình thành. Những tín ngưỡng, phong tục địa phương tiến hóa theo thời gian; đức tin của các tộc người khác nhau dần dần tổng hòa, hình thành nên những vị thần chung, những hệ thống thần thoại đồng nhất. Được bổ sung từ nhiều nguồn khác nhau, các điện thờ trở nên đông đúc thần linh; thần thoại thì khúc chiết, hoàn bị hơn, miêu tả rõ ràng vai trò của thần thánh và các loài siêu nhiên trong trật tự nhân gian.

Bắt đầu hình thành những tôn giáo đúng nghĩa, với kiến giải mạch lạc về các hiện tượng tự nhiên như trời trăng, mùa màng, thời tiết, cũng như ảnh hưởng của thánh thần lên các hiện tượng ấy. Tôn giáo nào cũng thường có sự tích sáng thế và chuyện kể về tương tác thần-người. Nhìn vào những lăng mộ hoành tráng thuộc về văn minh cổ như lăng mộ Ai Cập, có thể thấy niềm tin vào kiếp lai sinh và các nghi lễ lâm tử – mai táng góp phần quan trọng thế nào trong tôn giáo. Cộng đồng người lớn dần thì đền đài thờ thần cũng lớn theo, trở thành trung tâm của thị trấn, đô thành.

Mỗi nền văn minh đều có chữ viết riêng. Qua hàng ngàn năm, người ta tha hồ ghi lại, thêm thắt những thần thoại cổ. Văn khắc tôn giáo đầu tiên xuất hiện trên hầm mộ và tường đền của những nền văn minh cổ đại, như ở Ai Cập. Ngoài Ai Cập, các dân tộc Ấn Độ, Trung Hoa, Nhật Bản, Norse và Celt cũng nổi lên. Tín ngưỡng dân gian của họ hòa vào hệ thống đức tin mới, làm nên những truyền thống tôn giáo đặc trưng.

Tín ngưỡng hợp nhất

Độ chừng 1500 TCN, các truyền thống tôn giáo vùng miền đã trở nên vững mạnh tại nhiều nơi trên thế giới; nhiều xã hội mới, tiến bộ hơn, nổi lên, đòi hỏi những đức tin tiến bộ tương xứng. Cũng có một số tôn giáo mới xuất hiện, nổi bật là Bái Hỏa giáo. Có thể coi đây là độc thần giáo đầu tiên, vì khi nó đã thành hình, Do Thái giáo chỉ mới manh nha.

Ở Ấn Độ, nhiều loại tín ngưỡng địa phương được tập đại thành trong những bộ kinh điển Vệ Đà, từ đó hình thành truyền thống cùng tên. Truyền thống Vệ Đà sản sinh ra Ấn Độ giáo, một tôn giáo tổng hợp, đa nguyên;

tinyurl.com/magncappuccino

THẾ KỈ 8-7 TCN

Thi hào Hy Lạp **Homer** viết hai thiên sử thi *Iliad* và *Odyssey*. **Hesiod** viết *Theogony* (Thần hệ).

THẾ KỈ 6 TCN

Hiền giả Trung Hoa là **Lão Tử** giảng về *đạo*, **sáng lập Lão giáo**.

599-27 TCN

Nhà hiền triết Ấn Độ **Mahavira (Ma Ha Vi Đà)** thiết lập những **giáo điều căn bản của đạo Kỳ Na**.

551 TCN

Khổng Tử, ông tổ đạo Nho, sinh tại ấp Trâu, nước Lỗ, Trung Hoa.

THẾ KỈ 5-4 TCN

Văn minh Hy Lạp ở miền đông Địa Trung Hải bước vào Thời kì Cổ điển (cực thịnh).

THẾ KỈ 8

Hoàn thành việc biên soạn *Kojiki* (Cổ sự kí) và *Nihon Shoki* (Nhật Bản thư kỉ), hai tập **thần thoại Nhật Bản**. Đây là văn liệu quan trọng của **Thần đạo**, quốc giáo tại Nhật.

THẾ KỈ 9-10

Người Viking nổi lên, truyền bá tôn giáo của mình khắp Bắc Âu, Iceland và Greenland.

THẾ KỈ 13

Các sử thi Iceland kể chuyện **thần thoại Norse** được soạn và ghi lại trong tập *Edda*.

đạo Kỳ Na, với trọng tâm là lối sống, ngôn hành thay vì thờ phụng; và đạo Phật, vốn mang nhiều tính triết lí hơn là tôn giáo, đặt mục tiêu giác ngộ chẳng cần đến thánh thần.

Cũng như thế, tôn giáo Trung Hoa và Nhật Bản chú trọng nhiều về triết học luân lí. Trong xã hội tôn ti của các hoàng triều Trung Hoa, tôn giáo và chính trị không thể tách rời. Lão giáo, do hiền nhân huyền thoại Lão Tử sáng lập, đề xướng một lối sống đạo tương thích với xã hội lúc bấy giờ. Dựa trên nền tảng đó, Khổng Tử tổ thuật những tư tưởng cũ, dựng nên học thuyết mới, chủ trương chính danh, sử dụng lễ nhạc để chế định xã hội. Về sau, tại Nhật Bản, các tôn giáo cũ cùng hợp nhất, làm nên quốc giáo Thần đạo (Shinto). Đạo này dạy người tôn kính tổ tiên, năng tế lễ nhằm giữ mối tương giao với các bậc ông bà đời trước.

Thế kỉ 6 TCN, các thành bang Hy Lạp thịnh lên; văn hóa Hy Lạp gây nên ảnh hưởng lớn lao khắp khu vực phía đông Địa Trung Hải. Dù từ "tôn giáo" không có trong ngôn ngữ Hy Lạp cổ, tín ngưỡng chiếm vai trò quan trọng trong cuộc sống nơi đây. Đời sống con người và thần linh gần y hệt như nhau, dù mỗi bên sống một cõi riêng. Đọc sử thi của Homer, thấy rõ lịch sử người Hy Lạp cũng chính là lịch sử thần linh. Từ đẳng cấp, thứ tự chư thần, đến phong cách rất "đời", cũng như quan hệ đầy bão táp giữa họ với nhau, tất cả đều phản ánh chân xác xã hội thực tế. Thần thoại Hy Lạp ra đời nhằm lí giải những hiện tượng tự nhiên, đồng thời lí giải cả hành vi thất thường của con người. Với sự giúp đỡ từ chư thần, con người có thể dự đoán tương lai, chọn ngày lành tháng tốt, thậm chí đánh bại kẻ thù. Thường thì chư thần sống cạnh, nhưng không quan tâm lắm đến nhân sự. Tuy thế, để vui lòng thần, dân Hy Lạp vẫn xây đền, tế lễ, thường xuyên tổ chức hội vui.

Văn minh thịnh rồi suy. Một số tín ngưỡng chìm vào quên lãng; số khác sáp nhập vô những tôn giáo mới. Chẳng hạn như thần thoại Hy Lạp, được tiếp nhận bởi người La Mã, và sau này, cùng với tín ngưỡng người Celt và nhiều tín ngưỡng khác, thâm nhập vào cả Cơ Đốc giáo. Tôn giáo của người Norse thì tồn tại theo dạng nguyên thủy tới tận thời Trung Cổ. Thần đạo, Kỳ Na giáo, Nho giáo và Lão giáo đều sống mãi tới ngày nay. ▪

tinyurl.com/magncappuccino



PHÂN ĐỊNH NGÔI THỨ

TÍN NGƯỠNG CHO XÃ HỘI MỚI

BỐI CẢNH

TÍN ĐỒ
Người Babylon cổ đại

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Kh. 2270 TCN, vùng Lưỡng Hà (Iraq hiện tại)

TRƯỚC ĐÓ
Thiên niên kỉ 5 TCN Người Ubaid định cư tại những thung lũng màu mỡ giữa hai con sông Tigris và Euphrates (Lưỡng Hà).

Kh. 3300 TCN Người Sumer thế chỗ dân Ubaid.

SAU ĐÓ
Kh. 1770 TCN Vua Hammurabi ban hành luật cai trị Babylon.

1750 TCN Babylon trở thành dân tộc thống trị vùng Lưỡng Hà. Họ tiếp biến tôn giáo Sumer để khẳng định quyền năng và sức mạnh của thần Marduk.

691 TCN Babylon bị Assyria đánh bại. Vương thần Marduk của Babylon được "xào nấu" thành thần Assur của Assyria.

Thần **Marduk giết** nữ thần **Tiamat**, bắt các thần khác thừa nhận mình là vua.

↓

Xong việc, ngài thiết lập **trật tự vũ trụ**, tạo nên loài người để phụng sự thánh thần.

Người Babylon kế thừa văn hóa Sumer, thành lập đô thành Babylon.

↓

Vua Hammurabi ban cáo thiên mệnh trị vì, ban hành luật pháp.

↓

Marduk và Hammurabi đều giành quyền thống trị bằng cách...

↓

...phân định ngôi thứ, tôn ti rõ ràng cho người và thánh thần.

Lưỡng Hà là lưu vực giữa hai dòng sông Tigris và Euphrates, thuộc lãnh thổ nước Iraq hiện đại. Tại phương Tây, Lưỡng Hà mang tên "cái nôi của nền văn minh nhân loại", bởi chính ở nơi đây, vào Thời đại Đồ Đồng, những cộng đoàn người nhỏ bé đã lần đầu phát triển lên thành thị trấn, đô thành.

Cộng đoàn càng lớn, càng cần thiết phải có những thiết chế xã hội, những đức tin chung, một nền văn hóa chung để đoàn kết nhân tâm, củng cố hệ thống chính trị. Tôn giáo không chỉ

tinyurl.com/magncappuccino

Xem thêm: Con người sinh chẳng ngẫu nhiên 32 ▪ Múa hát xây đời mới 51 ▪ Đức tin phản ánh xã hội 80-81 ▪ Thế giới toàn lí 92-99



Hình ảnh các binh sĩ trên cổng Ishtar dẫn vào thành Babylon. Ảnh tượng các vị thần được dân chúng rước theo lộ trình từ cổng vào thành phố.

giải thích các hiện tượng tự nhiên, mà còn cung cấp những thần thoại có khả năng phục vụ mục đích nói trên.

Vào thiên niên kỉ thứ 4 TCN, người Sumer làm chủ vùng Lưỡng Hà. Dân số Sumer tập trung trong khoảng hơn chục thành bang; mỗi thành bang có vua riêng, nhưng quyền lực chính trị lại nằm trong tay bọn giáo sĩ. Người Sumer thờ nhiều thần, trong đó có Enki, thủy thần phồn thực, và Anu, thần trời. Tới thiên niên kỉ thứ 3, dân Babylon vào Lưỡng Hà, khuất phục người Sumer, hấp thu văn hóa và nhiều phần trong thần thoại của họ. Các vua Babylon dùng thần thoại Sumer để củng cố hệ thống tôn ti do mình thiết lập, nhờ đó đã khẳng định được quyền lực trên thần dân, bao gồm dân Babylon và dân Sumer bị trị.

Tôn giáo Babylon

Nói đến tôn giáo Babylon, ắt phải nhắc đến vai trò thiết yếu của thần thoại sáng thế *Enûma Eliš*. Thần thoại này được khắc trên bảy phiến đất sét, với các sự kiện chủ yếu phóng tác từ tích truyện Sumer. Tuy thế, các nhân vật chính đều là thần của Babylon, nổi bật nhất là Marduk, con trai của Enki, đồng thời kế tụ Anu. Theo lời kể trong *Enûma Eliš*, Marduk đã dẫn đầu các thần trẻ nổi lên đánh bại đám thần già, trong đấy có thần sáng tạo Tiamat (xem bên phải). Sau chiến thắng, ngài đóng đô tại Babylon, dành thời gian kiến tạo, sắp xếp vũ trụ. Chi tiết trên gợi nhớ đến thắng lợi của người Babylon trước Sumer và sự thành lập đô thành kế đó. Ngôi vị thống trị của Marduk trên các thần khác, cũng như công cuộc kiến tạo của ngài, là hình ảnh ẩn dụ về địa vị các vua Babylon và quyền năng lập pháp, chấp pháp của họ.

Biểu tượng vương quyền

Nhằm hợp nhất lòng người, tuyên truyền cho thế thống trị của Babylon, *Enûma Eliš* được diễn ngâm và tái diễn trong các lễ hội năm mới thường niên. Hội này gọi là Akitu, tổ chức vào dịp xuân phân, với mục đích đánh dấu tiết giao thừa, năm cũ sang năm mới. Nghi thức của nó cũng giúp tái tạo, tiếp sức cho vũ trụ, khiến Marduk có thể sắp xếp lại vận mạng các sao và thiên thể cho năm tiếp theo. Dù xét về phương diện thần thoại hay lễ nghi, ý nghĩa chính của Akitu là để chính thống hóa vương quyền của vua, chứng minh cho thần dân thấy vua nhận thiên mệnh trực tiếp từ trời. Tái hiện chiến thắng của Marduk trước Tiamat, không gì khác, chính là khẳng định quyền uy của Babylon vậy. ▪

Enûma Eliš

Nghi lễ Akitu tái hiện thần thoại sáng thế Enûma Eliš. Câu chuyện bắt đầu khi trên đời chỉ có Apsu (đại dương nước ngọt) và Tiamat (đại dương nước mặn). Apsu và Tiamat sinh ra các thần cổ sơ như Anshar (tiên thiên) và Kishu (đất). Anshar và Kishu lại sinh Anu (hậu thiên) và Ea (thần nước, tức Enki của người Sumer). Bọn thần trẻ hò la ầm ĩ, kinh động đến Apsu và Tiamat. Apsu định giết chúng, song rốt cuộc lại bị Ea thủ tiêu. Tại nơi diễn ra trận chiến, Ea dựng nên ngôi đền cho riêng mình, đặt tên là đền Apsu! Chính nơi đền này, con trai Ea là Marduk chào đời. Để báo thù chồng, Tiamat phong con trai tên Qingu làm chỉ huy, đem quân đánh Marduk. Marduk chấp nhận nghênh chiến với quân Tiamat, với điều kiện các thần khác tôn ngài lên làm vua, thống lĩnh hoàn vũ. Rốt cuộc, Marduk giết được Tiamat và Qingu, thiết lập trật tự vũ trụ. Loài người được tạo thành từ máu Qingu.

> Ta đặt thành này tên Babylon, nơi cư ngụ các thần vĩ đại. Rồi đây nó sẽ thành trung tâm của đạo.
>
> **Lời Marduk trong *Enûma Eliš***

tinyurl.com/magncappuccino



KẺ TỐT SỐNG MUÔN ĐỜI NƠI NƯỚC THẦN OSIRIS

HÀNH TRANG VÀO ÂM GIỚI

BỐI CẢNH

TÍN ĐỒ
Người Ai Cập cổ đại

KHI NÀO
2000 TCN – Thế kỉ 4 TCN

TRƯỚC ĐÓ
Thời kì Tiền triều đại Ai Cập Thấy người chết chôn dưới cát được bảo quản nhờ quá trình khô hóa tự nhiên. Người ta có lẽ nhìn vào đó mà nghĩ ra thuật ướp xác.

Kh. 2400-2100 TCN Văn khắc trên các lăng vua tại Saqqara, tức Kim Tự Tháp Thu, ghi lời hứa hẹn dành cho pharaoh: "Người sẽ không chết", ý nói dù về cõi âm, pharaoh vẫn tồn tại, vẫn là thánh thần.

Kh. 2100 TCN Quan Quách Thu, bùa chú khắc trên quan tài những nam nữ giàu có, cho thấy cõi âm đã mở rộng cửa, không chỉ dành riêng cho vua chúa.

SAU ĐÓ
Từ thế kỉ 4 TCN Người Hy Lạp chinh phục Ai Cập, tiếp thu một số tín ngưỡng bản địa, đặc biệt là tục thờ Isis, vợ của Osiris.

Chúng ta muốn được **sống sau khi chết**, giống như thần Osiris.

↓

Anubis đã ướp xác Osiris. Nếu bắt chước như vậy, ta có thể **sống cùng Osiris nơi vương quốc kẻ chết**.

↓

Tại đây, **Osiris sẽ phán xét chúng ta**, đem tim ta ra cân xem tội nhiều hay không.

↓

Nếu **được xem** là **xứng đáng**, ta sẽ **sống đời vĩnh hằng**.

Người Ai Cập để lại biết bao công trình vĩ đại phục vụ cho kẻ chết: những Kim Tự Tháp huy hoàng, những khu mộ địa bao la, những lăng ngầm bên dưới lòng đất, chưa kể nghệ thuật trang trí lăng và hàng đống những đồ tùy táng. Chẳng phải họ thích cái chết mà làm như thế. Mục đích thật sự của họ là chuẩn bị hành trang cho cuộc sống mới nơi cõi âm.

Các nghi thức như tẩm liệm, ướp xác, an vị trong lăng, rồi tưởng niệm, tất cả đều nhằm bảo đảm một cuộc sống mới sau khi chết. Trong cuộc sống ấy, người Ai Cập muốn được làm những thần dân toàn thiện của Aaru, tức cánh đồng lau. Tên gọi như vậy, nhưng nơi này rất giống Ai Cập trên dương gian, có điều toàn hảo và toàn mĩ hơn.

Aaru là lãnh địa của diêm vương Osiris. Tại đây, người chết vui vẻ làm nông, khi nào cũng bội thu, ê hề lúa mì, lúa mạch. Cảnh được mùa thừa thãi ở âm giới thường được khắc họa trên vách tường các lăng.

Theo tín ngưỡng Ai Cập, các thành tố sau đây tạo nên con người hoàn chỉnh: thân xác, tên gọi, cái bóng, *ka* (linh hồn), *ba*

tinyurl.com/magncappuccino

Xem thêm: Nguồn gốc sự chết 33 ▪ Hồn người sống mãi 36-37 ▪ Gia nhập Giáo hội 224-27 ▪ Phong trào Giám Lí và thánh thiện xã hội 239 ▪ Phần thưởng tối thượng cho người công chính 279 ▪ Đợi Ngày Phán Xét 312-13



Biết bao nghi thức cầu kì được tiến hành, đảm bảo cho các bậc vua chúa thượng lộ bình an về thế giới bên kia. Cửa vào đời sống vĩnh hằng ban đầu dành riêng cho họ, sau mới mở rộng cho cả mọi người.

(nhân tính), và *akh* (thực thể sinh sống tại cõi âm). Muốn được sống đời vĩnh hằng, cần chăm sóc kĩ, không chừa một thành tố nào.

Đặc biệt, thân xác cần được bảo quản bằng cách ướp, sau đó chôn đúng nghi lễ, để Osiris có thể nhận diện kẻ chết là ai. Cũng cần chôn theo một số đồ tùy táng, trong đó có hũ đựng nội tạng người quá cố. Tái hiện sự chết và hồi sinh của thần Osiris, quy trình kể trên là không thể thiếu trong cuộc du hành vào thế giới bên kia.

Mỗi công đoạn trong việc ướp xác đều đi kèm với nghi thức tôn giáo. Những thợ ướp sẽ phải hóa thân vào vai Anubis, vị thần mình người đầu chó rừng, chuyên bảo hộ kẻ chết. Chính Anubis đã sáng tạo bí thuật ướp xác để phục sinh thần Osiris. Ngoài kĩ thuật ra, còn phải đọc chú. Kẻ chết được trấn an bằng lời chú: "Ngươi sẽ sống lại, ngươi sẽ sống mãi."

Du hành vào bên kia thế giới

Cần ướp, bảo quản xác, vì *ka* phải quay về xác để ăn uống. Nếu xác thối rữa, *ka* sẽ chết đói, không có sức tìm tới tái hợp cùng *ba*. *Ka* và *ba* hợp nhau tạo nên *akh*. *Akh* này là thực thể sẽ đi vào cõi âm.

Đường vào cõi âm không dễ, người chết sẽ phải lần mò, tự đi. Khi đã vượt xong trở ngại, họ được Anubis dẫn vào Sảnh đường Hai Sự Thật, tim họ được lấy ra, đặt lên cân. Bên kia đĩa cân là Ma'at, nữ thần chân lí, tượng trưng bởi sợi lông vũ. Nếu có tội, tim sẽ nặng hơn lông, khiến quỷ cái Ammut nhảy ra, ngấu nghiến ăn ngay quả tim lẫn chủ nhân của nó. Trường hợp cân thăng bằng, người chết bước qua cánh cổng nơi Osiris trấn giữ, nhập vào âm đàng.

Người Ai Cập, nếu có vai vế, đều được chôn kèm cùng quyển *Tử thư*, cũng gọi là *Hướng quang thư*. Đây là sách hướng dẫn cách nói, thở, ăn, uống… dưới cõi âm. Trong sách còn có câu chú quan trọng, giúp "không chết thêm lần nữa nơi cõi chết". ▪

Cái chết của Osiris

Hy vọng về cuộc sống sau cái chết của người Ai Cập dựa trên nền tảng huyền thoại về Osiris, vị thần đã chết lại tái sinh. Đặc ân này ban đầu chỉ dành cho vua, song đến giai đoạn Trung Vương quốc thì mở rộng cho cả thần dân.

Theo thần thoại, Osiris bị người em là Seth ghen ghét, giết và chém xác ra từng mảnh, quăng khắp Ai Cập. "Thường nghe không ai hủy được thân thể thần linh," Seth nói, "riêng ta đã thành công." Isis, vợ của Osiris, cùng em gái Nephthys đi lượm từng mảnh thân, giao cho Anubis ướp lại thành xác ướp đầu tiên. Isis biến ra cánh diều, lơ lửng bay trên, thổi sinh khí vào xác ướp chồng. Osiris ái ân cùng vợ, khiến nàng thụ thai, rồi trở thành vua cõi âm. Isis hạ sinh Horus, sau này báo thù cho cha.

> Tim ơi…!
> Đừng chúng tội tình,
> xin đừng chống đối
> trong tòa xử ta.
> **Tử thư Ai Cập**

tinyurl.com/magncappuccino

TỐT HAY XẤU THẮNG?
TÙY Ở CON NGƯỜI
THIỆN ÁC TƯƠNG TRANH

tinyurl.com/magncappuccino



tinyurl.com/magncappuccino

BỐI CẢNH

TÍN ĐỒ
Giáo dân Bái Hỏa giáo

KHI NÀO, Ở ĐÂU
1400-1200 TCN, Iran (Ba Tư)

TRƯỚC ĐÓ
Từ thời tiền sử Trong nhiều tín ngưỡng đã xuất hiện quỷ thần tinh ma, hủy diệt, chống đối thiện thần.

SAU ĐÓ
Thế kỉ 6 TCN Ba Tư và Mede hợp nhất thành một đế quốc. Bái Hỏa giáo bấy giờ là một trong những tôn giáo lớn nhất thế giới.

Thế kỉ 4 TCN Những triết gia thời Hy Lạp Cổ điển, như Plato, từng đàm luận, học hỏi cùng tăng lữ Bái Hỏa giáo. Tương truyền Aristotle xem Plato như Zoroaster tái thế.

Thế kỉ 10 Nhằm tránh bị buộc cải đạo sang Hồi giáo, tín đồ Bái Hỏa di cư từ Iran sang Ấn Độ. Ngày nay, họ là người Parsi, cộng đồng Bái Hỏa lớn nhất.

Hóa công vốn **toàn thiện**.

↓

Tuy nhiên, trên đời tồn tại **cả thiện lẫn ác**.

↓

Ác không thể từ thiện sinh ra.

↓

Do đó, hẳn phải có một **đấng toàn ác**, đối lập với hóa công.

↓

Ta phải **chọn điều thiện**, giúp hóa công trong **công cuộc chống lại cái ác**.

Bái Hỏa giáo là một trong những tôn giáo lâu đời nhất hiện còn tồn tại, cũng là một trong những đạo độc thần được ghi nhận đầu tiên. Đạo được sáng lập bởi nhà tiên tri Zoroaster ở Ba Tư cổ đại (Iran hiện đại).

Chư thần trong tôn giáo của Zoroaster vốn đã có sẵn trong các tín ngưỡng Ấn-Iran cũ. Một trong những thần ấy là thần trí tuệ Ahura Mazda. Bái Hỏa giáo nâng địa vị của Ahura Mazda (đôi khi cũng gọi Ohrmazd) lên thành thần tối cao. Ngài là đấng thông thái đã tạo nên vạn vật, là nguồn thiện hảo, biểu trưng cho trật tự và chân lí, đối lập với sự hỗn loạn, xấu xa.

Công cuộc kiến tạo của Ahura Mazda có sự trợ giúp từ Amesha Spenta, sáu thiên thần bất tử. Ngoài sáu vị này, còn một nhân vật thứ bảy rất khó định phận, tức Spenta Mainyu. Đây có thể xem là thần khí của chính Mazda, thực hiện các việc theo ý chí của ngài.

Tự thuở khai nguyên, Ahura Mazda tốt lành luôn phải đấu tranh cùng kẻ ác Ahriman (Angra Mainyu: Thần hủy diệt). Tuy Ahriman và Ahura Mazda là một cặp sinh đôi, nhưng ác thần bị coi là sa ngã, không thể đứng ngang hàng cùng thiện thần. Trong khi Ahura Mazda luôn sống giữa quang minh, đối cực của ngài chỉ lẩn khuất trong bóng tối. Cái xấu luôn rình rập, chực chờ đánh bại cái tốt. Cuộc chiến giữa hai thế lực này là câu chuyện cơ bản, xuyên suốt hệ thống thần thoại của Bái Hỏa giáo.

Ahura Mazda sử dụng thần khí Spenta Mainyu để quyết chiến cùng Ahriman. Thật ra, mối quan hệ giữa Ahura Mazda, Spenta Mainyu và Ahriman là

tinyurl.com/magncappuccino

Xem thêm: Tận thế như ta biết 86-87 ▪ Từ đơn nhất thần giáo đến độc thần giáo 176-77 ▪ Thông điệp Jesus gửi thế gian 204-207

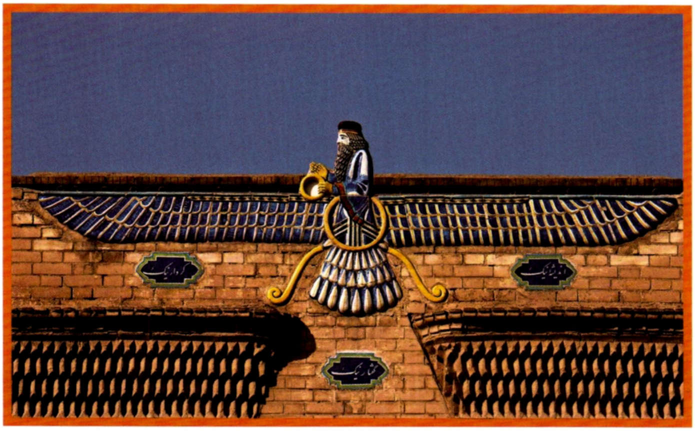
> Cứ nhìn sự kiến tạo của ngài, sẽ thấy tính thiện của hóa công thông thái.
> **Mardan-Farrukh**

vấn đề vẫn gây bàn luận trong đạo, khó có câu trả lời đích xác. Chỉ biết rằng con người do Ahura Mazda tạo dựng, sở hữu tự do ý chí. Trong cuộc chiến giữa hai phe, nếu con người chọn làm việc thiện thì sẽ góp phần khống chế thế lực hắc ám. Suy nghĩ tốt, nói điều tốt, hành động tốt, đó là cách nâng đỡ cho *asha*, trật tự căn bản của vũ trụ; bởi *asha* lúc nào cũng đứng trước nguy cơ bị đối cực *druj* (hỗn độn) lấn át. Nuôi sống *druj* là những suy nghĩ xấu, lời nói xấu, hành động xấu. Tóm lại, kiến tạo và hủy diệt ở thế găng nhau, không lúc nào ngơi; cái ác luôn sẵn sàng phá hoại thế giới.

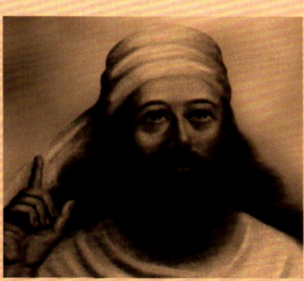
Zoroaster được sinh ra để kêu gọi loài người hành thiện, lánh ác. Ngài xuất hiện, khiến phe thiện chiếm thế thượng phong. Vì thế, Bái Hỏa giáo chủ trương phe thiện cuối cùng sẽ ca khúc khải hoàn.

Thế giới hoàn hảo

Thần thoại Bái Hỏa kể: Ahura Mazda muốn xây nên thế giới hoàn hảo. Thế giới ấy vô hình, thuần túy tâm linh. Ngài kiến tạo các Amesha Spenta, cùng một sinh vật vô khuyết. Vạn vật vô hình, bởi thâm ý của Mazda không muốn cho Ahriman biết. Tuy vậy, ác thần vẫn biết và tấn công. Ahura Mazda xướng lên câu Ahunavar, lời nguyện Bái Hỏa tối linh, đuổi Ahriman trở về bóng tối.



Biểu tượng của Bái Hỏa giáo là Faravahar. Đây được cho là hình tượng của một *fravashi* (thiên sứ bảo hộ). *Fravashi* hộ mệnh loài người trong công cuộc chống lại cái ác.



Zoroaster

Zoroaster còn được gọi là Zarathustra. Không rõ tiên tri sống vào thời nào, đoán định trong khoảng 1400 – 1200 TCN. Ngài sinh sống trong cộng đồng những người Ba Tư bán du mục, trên vùng thảo nguyên nay thuộc miền nam nước Nga. Zoroaster đã đi tu từ trước, sau mới tin theo và kêu gọi mọi người cùng thờ phụng Ahura Mazda. Lời giảng của Zoroaster dựa trên những cổ kinh Ấn Độ giáo, như bộ Lê Câu Vệ Đà (*Rig-Veda*). Tuy vậy, ngài cho rằng mình đã nhận mặc khải từ Đấng tối cao, nên mới diễn dịch được kinh điển như thế. Ban đầu, ít ai theo Zoroaster. Nhưng rồi, ngài thuyết phục được một đầu mục địa phương. Vị này lấy Bái Hỏa làm tôn giáo chung cho bộ tộc Avesta. Tuy nhiên, phải đợi đến triều đại của Cyrus Đại đế, vào thế kỉ thứ 6 TCN, Bái Hỏa giáo mới lan truyền trên toàn đế quốc Ba Tư.

Kinh điển

Thế kỉ 4 TCN Lời giảng của Zoroaster được chép lại trong bộ kinh Avesta, trong đó có 17 bài kệ (*gatha*) tương truyền do chính tiên tri sáng tác.
Thế kỉ 9 Bản chất nhị nguyên của triết học Bái Hỏa được trình bày chi tiết trong *Phá nghi kiến luận* của Mardan-Farrukh.

tinyurl.com/magncappuccino



Trong đền thờ Bái Hỏa giáo luôn có thánh hỏa, được gìn giữ bởi hỏa tăng. Sợ hơi thở hay nước dãi làm ô uế thánh hỏa, hỏa tăng luôn quấn miếng vải trắng (gọi là *padan*) trước miệng.

> Tốt và xấu, sáng và tối, chúng trái ngược đâu phải vì chức năng, mà vì bản chất. Bản chất chúng không thể kết hợp. Có cái này tất không có cái kia.
>
> **Mardan-Farrukh**

Giao tranh kết thúc, Ahura Mazda biến thế giới ra hữu hình. Sinh vật vô khuyết trở thành con người đầu tiên, mang tên Gayomart (nghĩa là nhân sinh). Con thú đầu tiên cũng được tạo, là con bò. Không lâu sau đó, Ahriman hồi phục, tiếp tục tấn công, dùng lửa phá xuyên bầu trời, khiến thế giới bị nhiễm đục với những thứ bệnh dịch, đớn đau, dục vọng và cái chết. Ahriman cũng tạo ra quỷ để giúp sức cho mình.

Sau khi Gayomart và con bò lìa trần, tinh dịch từ hai thi thể chảy ra, được mặt trời thụ tinh. Nhờ Ahura Mazda làm mưa, tinh trùng của Gayomart sinh ra Mashya và Mashyoi, cặp nam nữ tổ tiên nhân loại. Tinh trùng bò sinh ra các loài động vật khác.

Vì thế giới hoàn hảo đã bị Ahriman gây ô uế, Ahura Mazda đặt hạn định lên thời gian. Trước đấy, thời gian là vô hạn.

Cái ác và ý chí con người

Trong niềm tin Bái Hỏa, con người sinh ra tính vốn thiện. Tuy vậy, họ có thể bị Ahriman, hiện thân của cái ác, cám dỗ làm điều xấu. Vì có Ahriman mà điều xấu tồn tại, bất chấp sự hiện diện của ông trời. Kinh điển Bái Hỏa viết: "Nếu đã toàn thiện, toàn hảo, tất không thể sinh ra cái xấu. Nếu có thể thì không toàn hảo nữa rồi. Bởi Thượng đế toàn hảo, toàn tri, hiển nhiên cái xấu không nảy sinh từ ngài." Như vậy, nguồn gốc cái xấu trên đời là ở Ahriman, chứ Ahura Mazda không liên can gì đến nó.

Do Ahura Mazda ban cho con người quyền tự do ý chí, hễ con người còn sống thì mỗi giây mỗi phút đều phải lựa chọn giữa đúng và sai. Trách nhiệm của chúng ta là hành thiện mà lánh ác. Với đặc điểm về lựa chọn đạo đức này, Bái Hỏa giáo hết sức đề cao luân lí, cũng như vai trò trách nhiệm cá

Sinh đôi một tốt một xấu

Theo phái Zurvan, một hệ phái nay đã thất truyền của Bái Hỏa giáo, Ahura Mazda không phải thần sáng tạo duy nhất, mà cả Mazda lẫn Ahriman đều là con của Zurvan (Thời gian), một vị thần tồn tại từ trước. Phái này lấy lí rằng nếu như Mazda và Ahriman là anh em sinh đôi như lời kinh điển, tất phải có kẻ sinh ra họ. Zurvan, vị thần không nữ không nam, phi thiện phi ác, bỏ ra 1.000 năm tu luyện để cố sinh một con trai. Khi 1.000 năm gần trôi qua, thần tự hoài nghi, không biết có thành công hay chăng. Nếu Ahura Mazda sinh ra từ sự lạc quan của Zurvan, thì Ahriman hình thành từ nỗi hoài nghi ấy. Zurvan hứa sẽ trao quyền cai trị thế giới cho người con sinh đầu tiên. Ahriman bèn chen ra trước, tự xưng mình là Ahura Mazda. Không bị lừa, Zurvan bảo: "Con ta là quang minh, thơm nức, đâu hôi tanh, đen đúa như mày." Rồi ngài khóc, buồn vì sinh ra một quái thai như vậy.

tinyurl.com/magncappuccino

> Thánh tâm đến với kẻ hành thiện, phụng sự Mazda;
> Cửa trời mở cho ai cưu mang kẻ khó.
> **Lời nguyện Ahunavar**

nhân, không chỉ về mặt lí thuyết, mà trong cả đời sống hằng ngày. Những đức tính đáng khen và hữu ích cho Ahura Mazda bao gồm: chân thật, trung thành, khoan dung, độ lượng, kính trọng bề trên và biết giữ chữ tín. Giận dữ, kiêu căng, thù hằn, tham lam, hay nói bậy là những tính xấu đáng bị lên án, trừng phạt, không chỉ trong cõi đời này.

Phán xét và cứu rỗi

Giáo dân Bái Hỏa tin rằng con người sẽ bị phán xử hai lần: sau khi chết, và sau tận thế, trong ngày Phán Xét Chung. Lần đầu xét tội trong tư tưởng, lần sau xét tội trong hành động. Dù là tội gì, nếu mắc phải sẽ đọa địa ngục. Tuy nhiên, tội nhân không bị trừng phạt đời đời. Nếu biết hối lỗi, cải thiện, họ sẽ được tha, cho lên thiên đàng sống cùng Ahura Mazda.

Khi ngày tận thế đến gần, một vị cứu tinh (Saoshyant) sẽ trỗi dậy, chuẩn bị tái thiết thế giới, giúp đỡ Ahura Mazda đánh bại Ahriman. Con người trở nên thánh thiện, ban đầu thôi ăn thịt, sau bỏ cả rau, sữa, và nước, không cần chi vẫn sống. Tất cả đúng về phe tốt, tội lỗi không còn, khiến cho con quỷ dục vọng Az không có gì ăn, quay sang tấn công kẻ tạo ra nó là Ahriman. Ahura Mazda sẽ quẳng Ahriman vào lỗ nẻ mà khi xưa hắn đã từ đó chui lên, loại bỏ vĩnh viễn cái ác. Đấy cũng là giây phút tận thế.

Rồi Saoshyant sẽ gọi kẻ chết sống lại. Họ bước qua dòng kim loại nóng chảy để thanh tẩy tội lỗi. Một thế giới mới ra đời, và sẽ tồn tại đời đời, không một vết nhơ.

Không lạ khi lửa và kim loại nóng chảy được dùng làm khí cụ thanh tẩy trong ngày Phán Xét Chung. Bái Hỏa giáo coi lửa là biểu tượng của sự thiêng liêng, thanh khiết nhất trong các nguyên tố. Nói đến Ahura Mazda là nói đến lửa, đến mặt trời. Do vậy, các đền thờ Bái Hỏa luôn thắp lửa, giữ lửa luôn cháy, tượng trưng cho quyền lực vĩnh hằng của Đấng tối cao. Nhiều ngọn thánh hỏa đã cháy mãi suốt hàng thế kỉ. Muốn đốt thánh hỏa, chỉ được dùng củi. Tín đồ hay cúng củi, hỏa tăng cứ lấy từ đấy chất thêm vào. Khách đến thăm đền thường được xức tro.

Chiến đấu trường kì

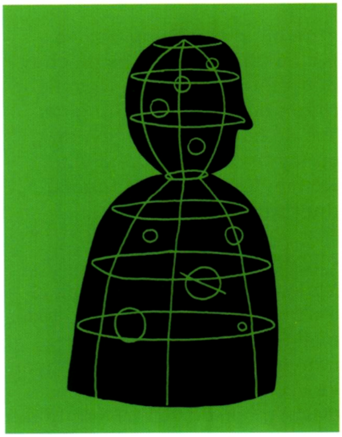
Ý niệm về cuộc chiến trường kì giữa hai thế lực tốt-xấu đối lập là một dạng của triết học nhị nguyên. Một tôn giáo nhị nguyên khác của Ba Tư là Minh giáo (Mani giáo), do tiên tri Mani sáng lập vào thế kỉ thứ 3. Mani cho rằng Minh giáo là tập đại thành những lời dạy của Zoroaster, Đức Phật và Chúa Jesus.

Zoroaster và Mani đều xem đặc tính thế giới là thiện ác tương tranh, sáng tối đối đầu mãi không ngừng nghỉ. Niềm tin này gây ảnh hưởng lớn đến các nhà tư tưởng đạo Cơ Đốc, cũng như các giáo phái Cơ Đốc thời Trung Cổ bị coi là nằm ngoài chính thống, như phái Paul (Phaolô) ở Armenia, phái Bogomil ở Bulgaria, hay nổi tiếng nhất là phái Cathar ở Pháp. ■



Tín đồ Bái Hỏa tụ tập cầu nguyện. Triết lí đạo đức Bái Hỏa giáo có thể tóm gọn trong thành ngữ cổ Avesta: "*Humata, Hukhta, Hvarshta*" (Chánh ý, chánh ngữ, chánh nghiệp).

tinyurl.com/magncappuccino



THUẬN LẼ TỰ NHIÊN

HÒA CÙNG VỚI ĐẠO

BỐI CẢNH

ĐẠO SƯ
Lão Tử

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Thế kỉ 6 TCN, Trung Hoa

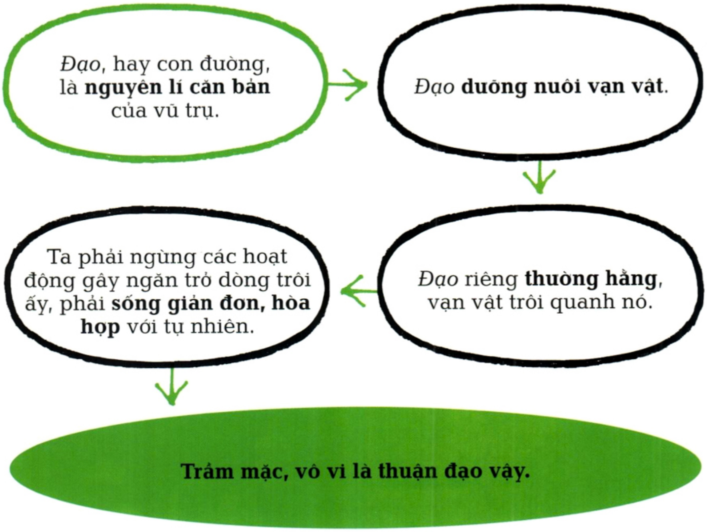
TRƯỚC ĐÓ
Thế kỉ 7 TCN Dân Trung Hoa theo tín ngưỡng dân gian, thờ phụng tổ tiên, tin thần thánh nắm trong tay vận mạng con người.

SAU ĐÓ
Thế kỉ 6 TCN Khổng Tử đề xướng thuyết luân lí đề cao nhân nghĩa và thành kính. Hễ có hai điều này thì thiên hạ bình trị.

Thế kỉ 3 Phật giáo, với trọng tâm là quá trình giác ngộ cá nhân, cập bến Trung Hoa.

Thế kỉ 20 Lão giáo bị cấm, sau đó lệnh cấm được dỡ bỏ vào năm 1978.

Thế kỉ 20 Thái cực quyền, môn võ công rèn luyện thể chất – di dưỡng tinh thần, thu hút nhiều người phương Tây.



Lão giáo bắt nguồn từ những tín ngưỡng cổ đại Trung Hoa chủ trương hòa hợp với tự nhiên, song kinh điển đầu tiên của đạo được cho là do triết gia Lão Tử viết vào thế kỉ thứ 6 TCN. Thế kỉ này chứng kiến sự phát khởi lạ thường của hàng loạt tư tưởng lớn, ngoài Lão giáo còn có Nho giáo ở Trung Hoa, Phật giáo và Kỳ Na giáo ở Ấn Độ, cùng triết học Hy Lạp thời sơ kì. Sách của Lão Tử, cuốn *Đạo đức kinh*, đưa ra khái niệm *đạo* (con đường) như một quyền năng hay nguyên lí tiềm tàng bên trong và dưỡng nuôi vạn vật. *Đạo* chính là cội nguồn trật tự hoàn vũ. Biết nương theo *đạo*, thay vì cản trở, chống đối nó, thì thiên hạ

tinyurl.com/magncappuccino

Xem thêm: Trí tuệ người quân tử 72-77 ▪ Pháp môn luyện thân, dưỡng thần 112-13 ▪ Trí thiền bất ngũ 160-63



Sống thuận đạo tức là điều chỉnh đời ta cho hòa hợp với nó. Thiên nhiên tự nó vốn cân bằng, ta đừng nên nhiều sự, chỉ đơn giản làm những việc cần làm mà thôi.

sẽ đại hòa, con người sẽ thăng tiến tâm linh, sống đời thỏa mãn, đoan chính. Tuổi thọ cũng có thể tăng thêm. Nương theo *đạo*, nói theo ngôn ngữ hiện đại, đơn giản là "thuận theo dòng đời".

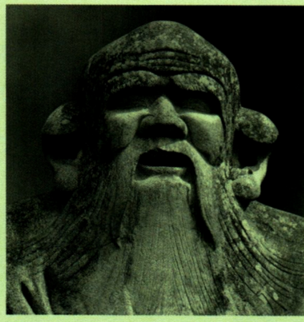
Hữu vi và vô vi

Đạo vốn thường hằng, lúc nào cũng thế. Cuộc sống chúng ta trôi nổi chung quanh *đạo*. Để nương theo *đạo*, cần lánh xa ham muốn vật chất, tránh những xúc cảm phiền toái như giận dữ, tham vọng. Nên sống đời giản dị, an bình, hòa hợp tự nhiên, vô ngã tự tại. Quan niệm trên gọi là vô vi, là thuận *đạo*, vì chính *Đạo đức kinh* chép: "Đạo thường vô vi nhi vô bất vi" (Đạo không làm gì, mà không gì không làm). Trong cuộc sống hằng ngày, Lão Tử rất coi trọng các đức tính vô vi như khiêm cung, hạ mình, bất tranh, nhu thuận và tự tại.

Trí tuệ của Lão Tử đến từ quá trình chiêm nghiệm tự nhiên, vũ trụ và những thành tố cấu tạo nên chúng, tức âm và dương, theo triết lí Trung Hoa. Những gì tối, ẩm, mềm, lạnh và nữ tính là âm; những thứ sáng, khô, cứng, ấm và nam tính là dương. Vạn vật do âm dương mà ra, và chỉ hài hòa khi âm dương cân bằng. Lão giáo chủ trương tìm sự cân bằng thể chất và tinh thần thông qua các phương pháp như thiền định và Thái cực quyền. Các bài tập dưỡng thân, dưỡng tâm, dưỡng thần đều nhằm mục đích khai thông, điều hòa dòng khí (nội lực) trong cơ thể.

Dưới triều Hán (206 TCN – 220), triết học Lão Tử trở thành tôn giáo. Các Đạo gia tu luyện, thiền định, mong được trường sinh bất tử. *Đạo đức kinh* vốn không đề cập chuyện bất tử, chỉ diễn ý rằng người thuận đạo thì vượt trên vật chất, an nhiên tự tại mà thôi. Tuy nhiên, câu nói, với thánh hiền, "không có cõi chết" (dĩ kì vô tử địa), bị tín đồ hiểu theo nghĩa đen, nên mới có chuyện cố nương theo đạo để được trường sinh. ▪

> Lời ta rất dễ hiểu, dễ làm.
> Vậy mà thiên hạ không hiểu được, không làm được.
> **Lão Tử**



Lão Tử

Tương truyền, tác giả *Đạo đức kinh* giữ chức sử quan đời nhà Chu, vì thông thái nên được gọi là Lão Tử (thầy già). Khi còn trẻ, Khổng Tử (xem trang 75) từng đến hỏi Lão Tử về lễ, ví Lão Tử như rồng cưỡi gió mây. Tuy nhiên, tư liệu về thân thế Lão Tử không nguồn nào chắc chắn cả. Chưa chắc ngài đã là nhân vật lịch sử có thật, *Đạo đức kinh* nhiều khả năng do người đời sau soạn.

Truyền thuyết kể: Lão Tử sau này biến mất một cách bí ẩn. Chứng kiến triều Chu suy tàn, ngài bỏ đi về hướng tây. Đến cửa quan, viên coi quan nhận ra, xin ngài viết sách để lại. Lão Tử bèn viết *Đạo đức kinh* rồi từ biệt, từ đó không ai biết tông tích thế nào.

Kinh điển

Thế kỉ 6 TCN *Đạo đức kinh*

tinyurl.com/magncappuccino

NĂM LỜI ĐẠI NGUYỆN

GIẢI THOÁT NHỜ KHỔ HẠNH



BỐI CẢNH

ĐẠO SƯ
Mahavira

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Từ thế kỉ 6 TCN, Ấn Độ

TRƯỚC ĐÓ
Từ 1000 TCN Trong truyền thống Ấn Độ, sa môn (*shramana*) là những người xuất gia tầm đạo, sống đời khổ hạnh lang thang. Chính họ đã đề xướng lí thuyết luân hồi sanh tử (*samsara*).

SAU ĐÓ
Thế kỉ 6 TCN Đức Phật giác ngộ, tìm ra đường thoát khỏi luân hồi.

Từ thế kỉ 2 TCN Phật giáo Đại thừa đề cao vai trò của Bồ tát, những bậc giác ngộ chọn ở lại thế gian để cứu độ chúng sinh.

Thế kỉ 20 Đạo Kỳ Na được công nhận là một tôn giáo hợp pháp, đặc trưng của Ấn Độ, bên cạnh Ấn Độ giáo.

Trong các tôn giáo Ấn Độ, Kỳ Na giáo mang tính khổ hạnh cao nhất. Tín đồ đạo này hăm mình nhằm đạt đến mộc xoa (*moksha*), sự giải thoát khỏi vòng sinh tử, ra ngoài thế giới khổ đau. Đối với người ngoại đạo, Kỳ Na giáo do Mahavira (Ma Ha Vi Đà), bậc thầy sống đồng thời với Đức Phật, sáng lập vào thế kỉ 6 TCN. Nhưng giáo dân Kỳ Na cho rằng lịch sử đạo họ dài đến vô cùng, bởi đó là đạo thường hằng, vô chung vô thủy. Với họ, thế giới cứ sinh rồi lại hoại theo từng kỉ nguyên, mỗi kỉ nguyên dài hàng triệu năm, và Mahavira chỉ là vị cuối cùng trong số 24 tổ sư của kỉ nguyên hiện tại. Các tổ

tinyurl.com/magncappuccino

Xem thêm: Bốn chặng đường đời 106-109 ▪ Thoát khỏi luân hồi 136-43 ▪ Phật và Bồ tát 152-57 ▪ Phần thưởng tối thượng cho người công chính 279 ▪ Giới luật đạo Tích Khắc 296-301

Đời là **một chuỗi đầu thai** bất tận.

Muốn thoát chuỗi ấy, cần được khai ngộ, **dứt khỏi nghiệp báo (karma)**.

Để khai ngộ, **phải noi gương** các minh sư đã đạt giải thoát, như Mahavira.

Năm lời đại nguyện dẫn lối cho ta: bất bạo động, không nói dối, giữ thân thanh tịnh, không trộm cắp, và buông xả.

Theo đúng lối này, **sẽ được giải thoát** như các minh sư.



Ảnh tượng các đấng giác ngộ (*jina tirthankara*) được tín đồ tôn thờ. Mỗi khi cầu nguyện, tụng kinh, tín đồ chăm chú vào ảnh tượng để được nhất tâm.

su ấy được biết đến dưới danh hiệu kỳ na (*jina*: người chiến thắng), hay phổ biến hơn là *tirthankara* (người mở đường qua khổ hải tái sinh). Chỉ bằng cách theo gương các *tirthankara* khổ hạnh mới hi vọng giải thoát được linh hồn khỏi những ràng buộc vật chất. Không có hi vọng đó, đời chỉ là một chuỗi sinh, tử, đầu thai tái diễn mãi chẳng thôi.

Trách nhiệm cá nhân

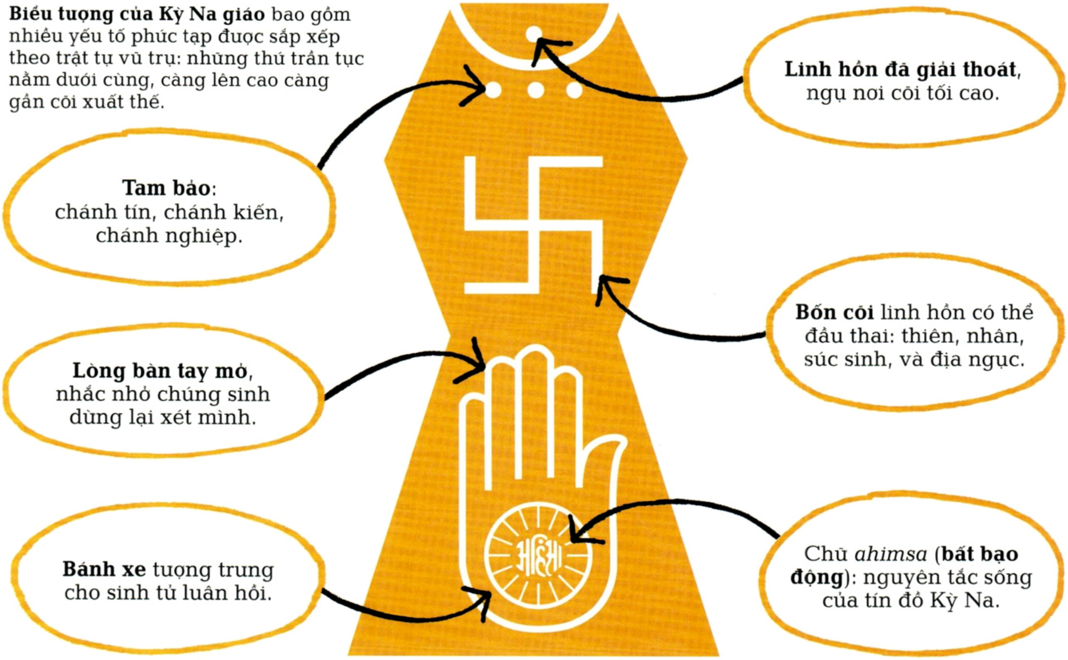
Không sùng bái thần linh, Kỳ Na giáo chủ trương con người phải nhận trọn trách nhiệm về những hành vi, hoạt động của mình. Để sống đời khổ hạnh, các tu sĩ Kỳ Na, nam cũng như nữ, đều phải phát Năm lời đại nguyện: bất bạo động (*ahimsa*); không nói dối (*satya*); giữ thân thanh tịnh (*brahmacharya*); không trộm cắp (*asteya*); và xuất gia, buông xả của cải, nhà cửa, người thân (*aparigraha*). Lời nguyện quan trọng nhất là *ahimsa*: không gây tổn hại đến con người, cũng như tất cả chúng sanh, bao gồm những loại vi sinh nhỏ nhoi nhất trong nước hay trong không khí. Bốn lời nguyện kia bảo đảm một cuộc đời tu hành khất thực, rày đây mai đó, không màng vật chất, mà chỉ chuyên tâm chay tịnh, học hỏi, tụng kinh và thuyết giảng.

Đạo Kỳ Na được xây dựng trên nền tảng khổ hạnh. Tục truyền khi bắt đầu đời khất thực, Mahavira vừa đi vừa trầm tư, đến độ áo vướng vào bụi gai, rơi mất lúc nào không biết. Từ ấy, ngài luôn trần truồng. Khổ hạnh đến thế nào là đủ? Vào thế kỉ thứ 4, rất lâu sau khi Mahavira qua đời, câu hỏi này đã chia rẽ Kỳ Na thành ra hai phái: Bạch Y (Shvetambara) và Thiên Y (Digambara). Bạch Y mặc áo trắng, lấy lẽ rằng buông xả và thanh tịnh là đức tính của tâm hồn, quấn thêm cái áo cũng chẳng hại gì. Thiên Y thì mặc áo trời, tức trần truồng. Theo

> Nhờ có trí huệ,
> Mahavira không gây tội,
> không dẫn dụ người phạm
> tội, cũng không tán đồng
> tội lỗi kẻ khác.
> **Kinh Akaranga của**
> **Kỳ Na giáo**

tinyurl.com/magncappuccino

Biểu tượng của Kỳ Na giáo bao gồm nhiều yếu tố phức tạp được sắp xếp theo trật tự vũ trụ: những thú trần tục nằm dưới cùng, càng lên cao càng gần cõi xuất thế.



họ, mang y phục là chưa buông xả hết, vẫn còn dục tính, còn xấu hổ theo lẽ thường tình. Phái Thiên Y thậm chí không mang theo bình bát, chỉ khum tay lại để nhận thức ăn bố thí. Họ cũng cho rằng đàn bà không thể tự giải thoát, trừ khi được đầu thai làm đàn ông.

Đời sống giáo dân

Giáo dân Kỳ Na không phải phát Năm lời đại nguyện như tu sĩ, nhưng cũng giữ ngũ giới có phần tương tự: không bạo động, không nói dối, không trộm cắp, không tà dâm, tránh lệ thuộc vào vật chất. Giáo dân lẫn tu sĩ đều giữ giới *ahimsa* bằng cách ăn chay trường, tuyệt đối không làm điều gì gây tổn hại sinh mạng. Nhiều tín đồ chỉ nhặt hoa rơi để cúng, vì sợ cắt hoa trên cành cũng là hành động bạo lực. Nếu không đi tu, có thể kết hôn, song luôn phải cẩn trọng, giữ gìn hành vi đoan chính. Người Kỳ Na khi làm điều gì đều tuân theo Tam bảo: chánh tín, chánh kiến và chánh nghiệp.

Đôi khi còn nghe nói đến Tứ bảo, với điều thứ tư là sám hối. Trong đạo Kỳ Na, ăn năn hối lỗi rất quan trọng. Cứ mỗi năm, vào dịp gió mùa là đến kì trai giới chay tịnh kéo dài tám ngày, theo sau bằng lễ Samvatsari. Trong lễ này, mỗi cá nhân phải sám hối trước gia đình, bè bạn, xưng hết tội lỗi đã phạm trong năm, thế sẽ buông xả sân si trước khi bước sang năm mới. Cũng quan trọng không kém là thiền định. Nghi thức nhật tụng Kỳ Na bao gồm những buổi thiền kéo dài 48 phút, với mục đích thứ tha và xin thứ tha, cũng như nhất tâm hòa vào vũ trụ (48 phút là 1/30 của ngày. Đây là một *mahurta*, đơn vị thời gian tiêu chuẩn, thường dùng trong các nghi thức tôn giáo ở Ấn Độ).

Những đức tính khác được Kỳ Na giáo đề cao bao gồm: phụng sự tha nhân, chăm học đạo lí, lánh xa dục vọng, lễ phép và khiêm nhường. Muốn được nhiều công đức hơn nữa thì nên cúng dường thức ăn cho tăng ni. Làm việc đức hạnh, cộng thêm hãm mình, thì ngay cả giáo dân bình thường cũng sẽ giảm được nghiệp báo.

Nghiệp báo là hậu quả do những hành vi trong quá khứ, tích tụ ngày một nhiều nơi linh hồn mỗi người. Có nghiệp xấu và nghiệp tốt; cả hai cần được tiêu trừ thì linh hồn mới giải thoát.

tinyurl.com/magncappuccino

Không phải trong một lúc có thể trừ hết nghiệp, mà phải từ từ tiến lên trên con đường giác ngộ, tu tập hết kiếp này sang kiếp khác để thu thập thêm công đức. Kinh Tattvartha (Tri nhận thực tại), một trong những kinh điển của đạo Kỳ Na, viết về 14 cảnh giới linh hồn phải trải qua trước khi đạt giải thoát. Cảnh giới đầu tiên là *mithyadrishti* (vọng chấp), nơi linh hồn ở trong trạng thái mê muội, vô minh. Cảnh giới 14 cuối cùng là *ayoga-kevali* (vô niệm viên giác), linh hồn lên tới đây thì thành *siddha* (tất địa), những bậc đã giác ngộ hoàn toàn. Nếu không xuất gia tu hành, sẽ không đạt được cảnh giới trên.

Hình thức thờ phụng

Tín đồ Kỳ Na có thể hành lễ nơi đền thờ, hay lập bàn thờ tại gia. Đền đài Kỳ Na được xây theo hình mẫu những thiên cung, nơi các *tirthankara* đã giác ngộ sống và thuyết giảng. Việc chiêm ngắm ảnh tượng tổ sư được cho là có nhiều lợi ích tâm linh. Hình thức thờ phụng đơn giản nhất, giống với Ấn Độ giáo, là *darshan*, tức vừa tụng kinh vừa chiêm ngưỡng, nhìn vào mắt ảnh tượng. Lời kinh căn bản trong đạo là chú Navkar (cũng gọi Namaskar). Chú này gồm những lời nguyện nam mô (*namo namahar*), tôn vinh các đấng giác ngộ, mong mỏi được học từ các ngài để giải thoát bản thân. ■

> Con cầu xin muôn vật xá tội.
> Xin muôn vật xá tội cho con.
> Xin muôn loài coi con là bằng hữu.
> **Lời cầu nguyện Kỳ Na**



Chỉ những nhà tu Kỳ Na sống đời khổ hạnh, buông xả tuyệt đối mới mong giác ngộ, đạt đến cảnh giới thứ 14.



Mahavira

Nhà cải cách tôn giáo Mahariva sinh khoảng năm 599 TCN tại đông bắc Ấn Độ. Ngài vốn là hoàng tử Vardhamana, con vua Siddhartha và hoàng hậu Trishala. Tương truyền chính Indra, vương thần trong kinh điển Vệ Đà, đã đặt bào thai Mahavira vào bụng hoàng hậu, khiến bà hay mơ thấy điềm lành trong suốt thai kì. Từ thuở chưa ra đời, Mahavira đã rất nhân từ, không bao giờ đá vào bụng mẹ, sợ mẹ đau.

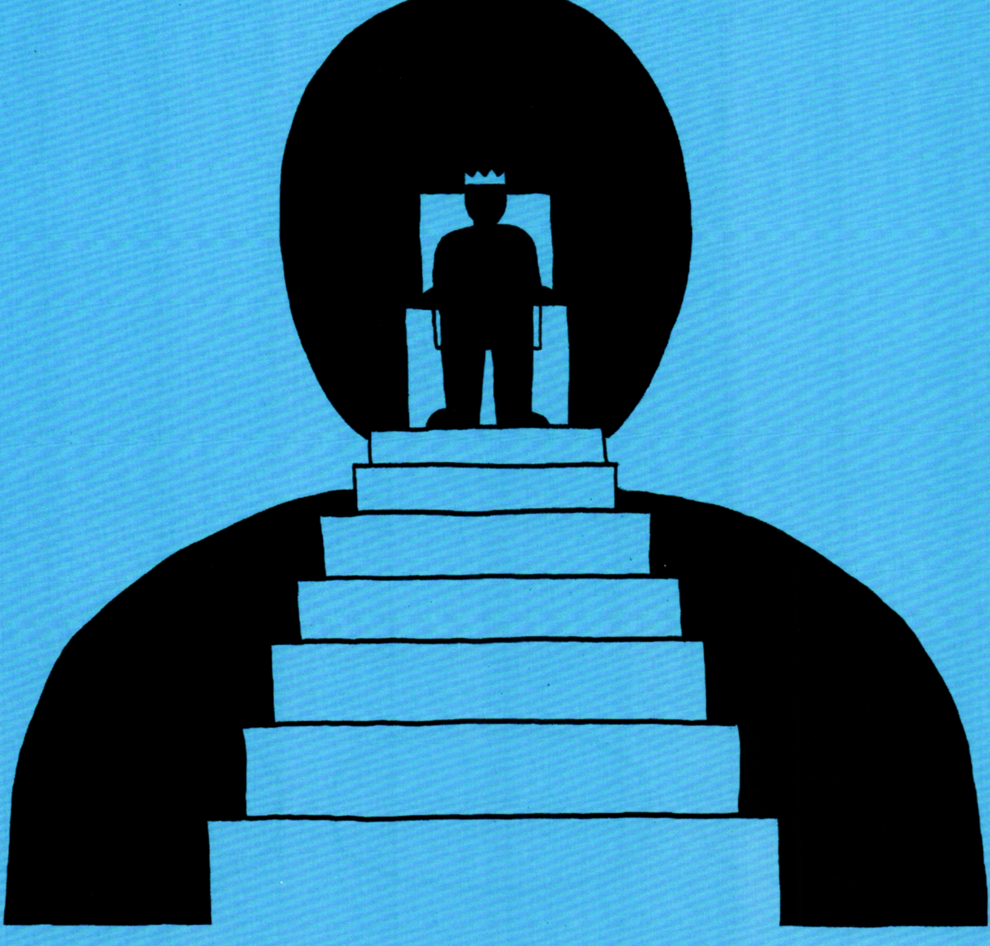
Năm 30 tuổi, hoàng tử Vardhamana rời cung, từ bỏ mọi cám dỗ vật chất, quyết tâm sống đời khổ hạnh, tập trung thiền định. Sau 12 năm, ngài giác ngộ, trở thành một bậc đạo sư, lấy tên mới là Mahavira. Mahavira sáng lập đạo Kỳ Na như ta biết ngày nay, gây dựng nên giáo đoàn lớn (truyền rằng có hơn 50.000 tăng ni). Năm 72 tuổi, ngài qua đời tại thành Pava ở Bihar, Ấn Độ, đạt đến mộc xoa, ra khỏi vòng luân hồi.

tinyurl.com/magncappuccino

LÒNG NHÂN CHẲNG ĐẾN TỪ TRỜI

TRÍ TUỆ NGƯỜI QUÂN TỬ

tinyurl.com/magncappuccino



tinyurl.com/magncappuccino

BỐI CẢNH

ĐẠO SƯ
Khổng Tử

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Thế kỉ 6–5 TCN, Trung Hoa

TRƯỚC ĐÓ
Từ thế kỉ 11 TCN Người Trung Hoa từ đời thượng cổ đã thờ phụng tổ tiên. Nhà Chu định hướng cho dân thờ trời, mà người đại diện cho trời chính là Chu thiên tử.

Thế kỉ 6 TCN Lão Tử đề xướng lí thuyết về đạo, khuyên người sống thuận đạo, duy trì đức thái hòa của trời đất.

SAU ĐÓ
Từ thế kỉ 6 TCN Triết lí nhân nghĩa, trách nhiệm của Khổng Tử tạo ảnh hưởng lớn tới triều chính nhà Chu, trở thành tư tưởng chủ đạo cho các hoàng triều sau này.

Thế kỉ 18 Thời kì Khai sáng, nhiều triết gia châu Âu chống đối sự chuyên chế của nhà nước và giáo hội. Họ ngưỡng mộ tư tưởng "tuyển hiền dữ năng" của Khổng Tử.

Khổng Tử, tức Confucius theo cách gọi Tây phương, là một trong những nhà tư tưởng đầu tiên đã khảo sát một cách bài bản tính thiện của con người, phân tích sự ưu việt về đạo đức, xem liệu đó là thiên ân, hay đã tồn tại sẵn trong mỗi cá nhân, chỉ cần khuyến thiện để khơi lên.

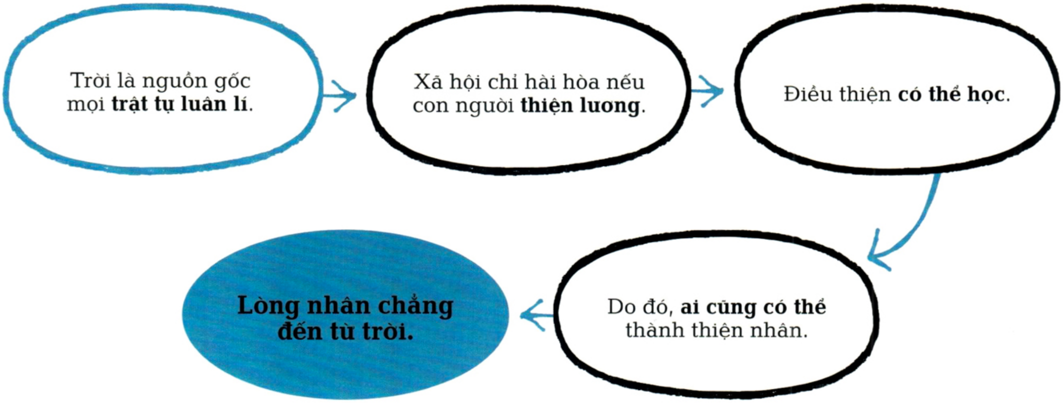
Khổng Tử sinh hồi thế kỉ 6 TCN tại ấp Trâu, nay là huyện Khúc Phụ, thuộc tỉnh Sơn Đông, Trung Hoa. Vào đời này, giới trí thức Hoa Hạ, trong đó có chính ngài, bắt đầu xuất chính ra làm quan, vươn lên những vị trí trung-cao cấp, nắm giữ quyền lực trong tay nhờ vào năng lực bản thân, chứ không dựa trên dòng dõi, thân thế. Giữa một xã hội còn nặng về đẳng cấp, thế tập, điều ấy khá lạ thường, và chính điều lạ thường trên là trọng tâm trong tư tưởng Khổng Tử.

Các vua nhà Chu cho rằng họ nhận lệnh trực tiếp từ trời, cai trị dân dựa trên thiên mệnh. Chính vì thế, lòng nhân là thuộc tính riêng của giai cấp thống trị. Khổng Tử thì khác. Tuy cũng coi trời là nguồn gốc luân lí, ngài bảo trời thương khắp chẳng chừa ai,

> Trị dân mà dùng đức...
> ví như sao Bắc Đẩu,
> ở một nơi mà các sao khác
> hướng về.
> **Luận ngữ**

và bất cứ ai cũng sở hữu lòng nhân. Theo ngài, mỗi người có bổn phận phải trau dồi, tu dưỡng những tính tốt làm nên đức nhân, tức cung kính, khoan dung, thành thật, siêng năng, bác ái. Làm được như thế là thuận theo thiên ý vậy.

Môn đệ Khổng Tử ghi chép lời thầy trong tập *Luận ngữ*, thiết lập nên một triết lí đạo đức mới. Nổi bật trong triết lí đó là quân tử, hình mẫu con người lí tưởng. Quân tử rèn luyện đức nhân chỉ vì yêu nhân nghĩa, hành thiện chỉ vì yêu điều thiện, học hỏi chỉ



tinyurl.com/magncappuccino

Xem thêm: Chung sống thuận hòa 38 ▪ Hòa cùng với đạo 66–67 ▪ Hành động vô ngã 110–11 ▪ Người là hình ảnh Chúa Trời 188

vì yêu học vấn, chứ hoàn toàn không vị lợi. Khi được hỏi muốn thực hành điều nhân cần phải làm gì, Khổng Tử đáp: "Không hợp lễ, đừng nhìn; không hợp lễ, đừng nghe; không hợp lễ, đừng nói; không hợp lễ, đừng làm."

Ngoài việc tu thân, Khổng Tử còn quan tâm đến quan hệ giữa người với người và cung cách ứng xử trong gia đình, cộng đồng cũng như xã hội. Tin rằng đức tính do rèn luyện mà có chứ không phải di truyền theo dòng dõi, ngài tiếp nhận môn đồ từ mọi tầng lớp trong xã hội. Dĩ nhiên, bấy giờ là thời phong kiến, thứ bậc vô cùng cứng nhắc, Khổng Tử không thể công khai kêu gọi thành lập chế độ tuyển hiền. Tuy đề cao đức hạnh cá nhân, ngài bảo: "Quân tử chiếu theo địa vị mà làm, không cầu gì bên ngoài", có ý dạy người hiền phải hiểu và chấp nhận vị trí của mình, dùng tài để làm tròn trọng trách, chứ không nên đi quá phận sự.

Đức tính một minh quân

Đối với bậc cai trị, Khổng Tử khuyên họ không lạm quyền, hành xử độc đoán, bất công, mà nên sửa mình làm gương cho thiên hạ. Cái gốc của việc trị quốc nằm tại tu thân. Muốn dân trung tín, lễ nghĩa, chăm làm việc thiện, thì trước tiên, vua phải dùng lòng khoan dung, nhân đức để trị dân. Vua mà không nhân, thì cũng mất luôn thiên mệnh của trời. Về nhiều phương diện, tư tưởng Khổng Tử giống với quan niệm về đạo của Lão Tử: vua càng vô vi, thì thành tựu lại càng nhiều. Đấng minh quân như một nền tảng vững chắc ở trung tâm, mọi hoạt động quốc gia cùng quay xung quanh.

Tuy nhiên, minh quân chưa đủ, còn cần thêm lương thần. Dần dà, các vua bắt đầu chọn bề tôi dựa trên tiêu chuẩn tài năng,

Đế quyền Trung Hoa đứng ở trung tâm, cai trị, quyết định vạn vật; lời đế vương cần rất cẩn trọng, tránh nói ra lại rút về.





Khổng Tử

Tương truyền Khổng Tử sinh năm 551 TCN tại Khúc Phụ, thuộc nước Lỗ, Trung Hoa. Ngài tên thật Khổng Khâu, sau được tôn xưng là Khổng Phu Tử, tức thầy Khổng. Hành trạng lúc nhỏ không rõ, chỉ biết gia đình ngài khá giả, nhưng sau cha sớm qua đời, ngài phải đi làm vất vả, giúp đỡ mẹ. Tuy thế, Khổng Tử vẫn dành thời gian học tập, rốt cuộc được bổ làm quan trong triều đình Lỗ. Khi vua Lỗ không nghe lời khuyên, ngài cáo quan, từ đó chuyên tâm dạy học.

Nhà giáo họ Khổng đi khắp nơi trên đất Trung Hoa, tới cuối đời mới về Khúc Phụ, qua đời ở đấy năm 479 TCN. Ngài không viết sách. Lời dạy của ngài được môn đồ truyền khẩu, sau đó được các nhà nho chép lại trong *Luận ngữ* và vài tuyển tập khác.

Kinh điển

Thế kỉ 5 TCN *Luận ngữ, Trung dung, Đại học.*

tinyurl.com/magncappuccino

Ngũ luân

Quân thần:
Vua phải nhân,
bề tôi phải trung.

↓

Phụ tử:
Cha phải từ, con phải hiếu.

↓

Phu phụ:
Chồng phải cư xử tốt,
vợ phải lắng nghe thấu hiểu.

↓

Huynh đệ:
Anh phải tốt lành,
em phải cung kính.

↓

Bằng hữu:
Bạn bè phải giữ chữ tín
với nhau.

trung tín theo nhu học thuyết Khổng Tử. Năm 136 TCN, nhà Hán thiết lập chế độ khoa cử, thực hiện việc tuyển hiền, lựa người ra làm quan. Quan niệm về trời của người Hoa từ đó cũng thay đổi; trời không còn là "đạo" mơ hồ, mà đầy đủ thứ bậc, vua quan. Đến đời nhà Tống (960–1279), thiên đình chẳng qua là tấm gương phản ánh thực tế nơi hạ giới: dưới có hoàng đế thì trên có ngọc hoàng, dưới có quan lại thì trên có thiên tướng thiên binh.

Quan niệm về trời của Khổng Tử không giống như vậy. Dẫu nhắc nhiều đến trời, ngài cho rằng các quy chuẩn đạo đức đã có sẵn trong tâm thức con người, không phải do thần thánh nào định ra. Do đó, có thể coi Nho giáo là một hệ thống triết học đạo đức nhân văn hơn là một tôn giáo. Ngày nay, còn khoảng 5–6 triệu người theo đạo Nho, nhưng đạo này có phải tôn giáo hay không là tùy nhận định mỗi cá nhân. Tuy trong tín ngưỡng dân gian Trung Hoa, Khổng Tử đã được tôn làm thần, nhiều nhà nho chỉ tôn kính ngài với tư cách người thầy và nhà tư tưởng lớn.

Dùng lễ dạy người

Đạo Nho được coi là tôn giáo vì Khổng Tử chủ trương duy trì các hình thức tế lễ, tưởng niệm tổ tiên. Làm người phải kính trọng trưởng thượng, trung tín với gia đình, bạn bè, nên không thể thiếu lễ. Các mối quan hệ xã hội được Khổng Tử định rõ trong Ngũ luân (xem bên trái). Căn bản của Ngũ luân là *thứ*. Nói cho dễ hiểu, đó là quy tắc "kỉ sở bất dục, vật thi ư nhân" (điều gì mình không muốn, đừng làm cho người).



Khổng Tử dạy học, chu du các nơi trong 12 năm, thu nhận nhiều môn đồ. Hành trạng ngài cũng tương tự như các triết gia Hy Lạp đương thời.

Nếu theo lời Khổng Tử, vun đắp các mối quan hệ yêu thương, trung tín; giữ gìn nghi lễ, truyền thống; đoan chính trong hành động, suy nghĩ; và tương kính với tha nhân; thì mọi người đều trở nên tốt, và toàn xã hội sẽ đoàn kết theo hướng tích cực. Ở cấp độ gia đình, chúng ta tôn kính, thờ cúng tổ tiên. Trên bình diện quốc gia, thiên tử hiến tế, dâng lễ cúng trời để khẳng định thiên mệnh. Hai việc ấy cùng một ý nghĩa, góp phần củng cố trật tự thái hòa giữa trời và đất.

Hiếu là một trong những đức

> Chỉ bậc chí thành
> mới có tài cảm hóa.
> **Trung dung**

tinyurl.com/magncappuccino

tính Nho giáo đề cao nhất. Con cái hiếu thuận khi cha mẹ còn sống đã đành, nhưng khi cha mẹ đã khuất, còn phải cúng nơi lăng mộ và đặt bàn thờ, bài vị trong nhà. Cho đến ngày nay, trong đám cưới người Hoa, không thể thiếu giây phút hai vợ chồng làm lễ trước bàn thờ nhà chú rể, nơi theo tục truyền có linh hồn tổ tiên trú ngụ. Lễ này là để giới thiệu thành viên mới của gia đình, xin tổ tiên ban phúc cho.

"Cốt yếu là phải biết giữ trung và tín."
Luận ngữ

"Con người sinh ra bản tính giống nhau, do tập nhiễm mà thành khác."
Luận ngữ

Nho giáo đời sau

Dưới thời Tây Chu (1050–771 TCN), văn nhân được trọng thị tại triều đình. Thế kỉ 7 TCN mở đầu thời kì "bách gia tranh minh", các triết phái đua nhau nổi lên. Khổng Tử sinh ra nhằm khi triết học lên ngôi, cũng là lúc thời thế thay đổi, quyền lực các vua Chu đã suy, trật tự thiên hạ đang bị đe dọa. Chính vì lo lắng xã hội suy vi, học thuyết của ngài chú trọng vào kỉ cương, hòa hợp. Ngài không phải thánh hiền Trung Hoa đầu tiên đi tìm chân lí. Bản thân ngài coi mình là kẻ "thuật nhi bất tác", không sáng tạo điều gì mới, chỉ nghiên cứu tư tưởng cổ nhân, san định lại để viết ra Ngũ Kinh.

Hoàng đế các đời sau như Hán (206 TCN – 220), Tống (960–1279), và Minh (1368–1644), ai nấy đều nhận ra giá trị tư tưởng Khổng Tử trong việc duy trì trật tự xã hội, nên Nho giáo trở thành quốc giáo ở Trung Hoa. Thời nhà Tống, học giả Chu Hy (1130–1200) kết hợp những yếu tố Phật giáo và Lão giáo vào trong đạo Nho, tạo nên một hình thức tôn giáo mới kéo dài mãi về sau, gọi là Tống Nho. Mãi đến thế kỉ 20, Nho giáo vẫn ảnh hưởng không nhỏ tới tư duy và đời sống hằng ngày của người dân.

Giai đoạn Cách mạng Văn hóa, Nho giáo bị đả kích là bảo thủ, lạc hậu. Tuy nhiên, những năm gần đây, một loại Nho giáo mới lại nổi lên, kết hợp giáo lí của Khổng Tử với triết học phương Tây và tư tưởng Trung Hoa hiện đại. Mặc dù Khổng Tử dựng nên học thuật dựa trên nền tảng sẵn có, ngài đáng được ghi công khi khẳng định bản tính con người vốn thiện, chỉ cần được dạy dỗ và khuyến khích để khơi mầm thiện ấy lên. Ai ai cũng có đức nhân, chứ không riêng vua chúa, quý tộc. ■



Tôn kính tổ tiên và người lớn tuổi là đức tính thiết yếu trong Nho giáo. Những học sinh Trung Hoa này đang hành lễ trước tượng Khổng Tử nhân dịp kỉ niệm ngày sinh của ngài.

tinyurl.com/magncappuccino



THẦN BÉ RA ĐỜI

CÔNG CUỘC ĐỒNG HÓA HUYỀN THOẠI

BỐI CẢNH

TÍN ĐỒ
Người Minos và Mycenae cổ đại

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Thế kỉ 14 TCN, đảo Crete

TRƯỚC ĐÓ
Từ thời tiền sử Dường như dân Tây Á di cư tới vùng này từ rất sớm. Những nghi thức tế lễ, thờ phụng của họ còn để lại vết tích nơi các hang động trên đảo.

Kh. thế kỉ 25 – 1420 TCN Người Minos chủ yếu thờ phụng nữ thần. Nhiều thần mang dạng rắn, chim hay ong.

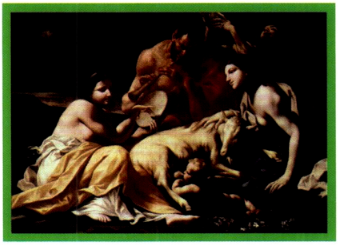
SAU ĐÓ
Thế kỉ 7 TCN Thi hào Hy Lạp Hesiod kể chuyện Rhea sinh hạ Zeus tại Psychro, sau đó giấu đi để Zeus khỏi bị phụ thân giết chết.

Thế kỉ 5 TCN Cộng hòa La Mã đồng hóa thần thoại Hy Lạp, biến Zeus thành vương thần Jupiter (Jove) của họ.

Khoảng 1420 TCN, văn minh Minos tại đảo Crete bị khuất phục bởi người Mycenae đến từ Hy Lạp. Quân xâm lăng tiếp thu văn hóa của dân bản địa, khiến thần thoại Crete và Hy Lạp hòa chung vào nhau. Vị thần chính của người Minos là một thánh mẫu mà theo truyền thuyết đã sinh hạ con trai nơi hang Diktaean, phía trên Psychro. Hang này trở nên linh địa, thiêng vô cùng, người hay thần đều không dám bén mảng vào. Mỗi năm một lần, máu từ vụ hạ sinh lại bắn ra, làm hang Diktaean rực sáng. Đứa bé thì lớn lên thành một á thần trẻ trung, không có râu, nhưng sở hữu quyền phép. Dân gian thường xưng tụng tên chàng, mong được mùa và may mắn mỗi năm.

Về sau, người Doria kế thừa người Mycenae, đồng hóa thần Zeus của họ với thần bé Minos. Thế là chàng á thần trở thành vương thần, cai trị trên đỉnh Olympus. Hang Diktaean được coi là nơi Rhea, mẹ Zeus, cất giấu con, để hài nhi khỏi bị thần cha là Cronus ganh ghét giết hại. Dân Hy Lạp cổ xem nơi này là một trong các địa điểm linh thiêng.

Rhea có lẽ là tên một nữ thần trong huyền thoại Minos. Vào đến huyền thoại Hy Lạp, dẫu là mẹ các thần, bà lại không có địa vị, không được sống trên Olympus. Trong khi đó, con trai bà vươn lên tới đỉnh cao, đứng đầu thiên đình, sinh ra mọi thần khác. ■



Bức họa vẽ cảnh Zeus ra đời của Carlo Cignani (1628 – 1719). Có chuyện kể hài nhi Zeus được thần rừng nuôi trong hang Diktaean. Chuyện khác thì kể là dê cái hay bầy ong nuôi.

Xem thêm: Biểu tượng hóa thật 46–47 ▪ Tín ngưỡng cho xã hội mới 56–57 ▪ Quyền năng thánh mẫu 100

tinyurl.com/magncappuccino



TIÊN TRI TIẾT LỘ THIÊN CƠ

BÁO TRƯỚC TƯƠNG LAI

BỐI CẢNH

TÍN ĐỒ
Người Hy Lạp cổ

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Thế kỉ 8 TCN – 4 SCN, Hy Lạp và vùng Địa Trung Hải

TRƯỚC ĐÓ
Từ thiên niên kỉ 3 TCN Ngôi đền tại Per-Wadjet thờ vị tiên tri nổi tiếng nhất Ai Cập, nữ thần đầu rắn Wadjet.

Kh. 800 TCN Các nữ tu tế của thần Apollo bắt đầu nói tiên tri tại đền Delphi.

SAU ĐÓ
Từ thế kỉ 1 TCN Thầy bói (*haruspex*) có nhiều ảnh hưởng tại Đế quốc La Mã. Họ dùng thuật bói Etrusca, xem xét bộ lòng của các con vật cúng để đoán tương lai.

Từ thế kỉ 1 Giáo hội Cơ Đốc lên án bói toán là hành vi tà đạo. Sách Đệ Nhị Luật trong kinh Cựu Ước cấm việc bói.

Người Hy Lạp cổ coi trọng việc bói toán. Nguồn tin giá trị, đáng tin cậy nhất của họ về tương lai là những tiên tri (hầu hết là con gái). Khi tiên tri lên đồng, thần thánh sẽ nhập vào để phán. Lời thánh đôi khi khó hiểu, song tu tế sẽ diễn dịch ra. Nếu cúng lễ tại đền thờ hay nơi ở của tiên tri (thường là hang động) thì sẽ hiệu nghiệm hơn.

Muốn hỏi tiên tri thứ gì cũng được, từ chuyện cá nhân như tình duyên, hôn nhân, cho đến quốc gia đại sự. Lời tiên tri có thể sử dụng nhằm mục đích chính trị. Năm 332 TCN, Alexander Đại đế, sau khi chinh phục Ai Cập, đến thăm nhà tiên tri của thần Ai Cập Amun. Nhờ được tiên tri công nhận là "con trai Amun", quyền cai trị của ông được hợp thức hóa trên miền đất mới.

Tuy nhiên, vì số lượng tiên tri không nhiều, và muốn cầu tiên tri phải dâng lễ không ít, chỉ kẻ giàu có, quyền thế mới được diễm phúc thỉnh ý thánh thần. Ngoài tiên tri, còn có thầy bói thông thường. Trong khi tiên tri chỉ ở yên một chỗ, thầy bói chịu khó đi bói dạo. Vì binh lính Hy Lạp thường hay hành quân chỗ này chỗ nọ, nhờ các thầy là tiện nhất. Thầy bói đoán điềm trời bằng những phương pháp như giải mộng, diễn dịch các sự kiện ngẫu nhiên, xem đường chim bay, hoặc suy xét từ vật tế. ■

> "Cặp môi liến thoắng… giọng nữ tiên tri vượt cả ngàn năm, nhờ thánh thần bên trong bà."
> **Heraclitus**

Xem thêm: Quyền phép thầy mo 26–31 ▪ Gốc gác châu Phi của đạo Santeria 304–305 ▪ Giáo hội Ngũ Tuần 336

tinyurl.com/magncappuccino



THẦN CŨNG GIỐNG NHƯ NGƯỜI

ĐỨC TIN PHẢN ÁNH XÃ HỘI

BỐI CẢNH

TÍN ĐỒ
Người La Mã cổ đại

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Thế kỉ 8 TCN, Rome

TRƯỚC ĐÓ
Thế kỉ 8 – 6 TCN Văn minh đa thần Hy Lạp phát triển rực rỡ.

SAU ĐÓ
Thế kỉ 8 TCN Rome thành lập.

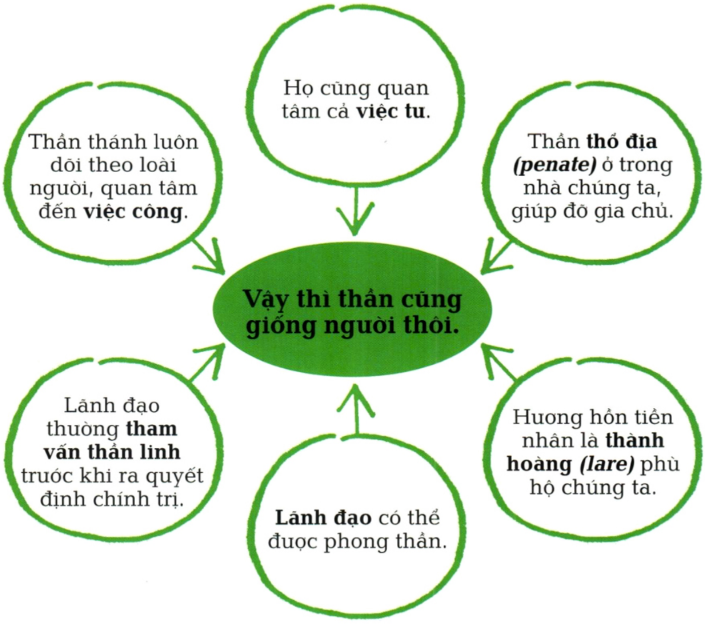
Kh. 509 TCN Vua La Mã mất ngôi, chế độ chuyển sang nền cộng hòa.

133 – 44 TCN Cộng hòa La Mã sụp đổ do nội chiến. Trước khi bị ám sát vào năm 44 TCN, Julius Caesar giữ chức "độc tài trọn đời".

42 TCN Julius Caesar được phong thần.

Kh. 335 Hoàng đế La Mã Constantine I (Thánh Constantine Cả) cải đạo sang Cơ Đốc giáo.

391 Hoàng đế Theodosius cấm thờ phụng chư thần ngoại đạo.



Thần thánh trong điện thờ La Mã chủ yếu được "vay mượn cải biên" từ các nền văn minh khác, nổi bật là Hy Lạp. Cũng như chư thần Hy Lạp, chư thần La Mã sống, yêu, và chiến đấu chẳng khác con người; lịch sử của họ phản ánh lịch sử nhân loại. Khác biệt ở chỗ Hy Lạp tin rằng thần thánh có phần biệt lập với loài người, đúng nơi xa cách mà vận hành vũ trụ; trong khi La Mã coi họ là một phần trong đời sống hằng ngày,

tinyurl.com/magncappuccino

Xem thêm: Tín ngưỡng cho xã hội mới 56–57 ▪ Công cuộc đồng hóa huyền thoại 78 ▪ Đi đường chư thần 82–85

có thể gây ảnh hưởng lên mọi phương diện cuộc sống. Giới cầm quyền La Mã cần thần phù hộ, giúp việc cai trị thành công, nên bày ra đủ loại lễ hội nhà nước để thờ phụng, hành lễ, hiến tế. Lễ cúng nhằm mục đích củng cố quyền lực chế độ; còn hội thường có nhiều trò chơi, cho dân nghỉ ngơi giải trí, giúp tạo sự đoàn kết chính trị. Tôn giáo và nhà nước gắn bó cùng nhau: tư tế nằm trong giới lãnh đạo cầm quyền, và lãnh đạo thường tham gia tế tự. Dần dần, tên tuổi lãnh đạo được gắn liền với danh vị thần linh. Có người thậm chí được phong thần, sau khi qua đời hay ngay khi còn tại thế.

Tín ngưỡng và các gia thần

Ngoài tôn giáo của quốc gia, còn tồn tại nhiều tín ngưỡng khác nhau. Nhiều người thờ thần lạ, không thấy ở những nơi khác. Đôi khi La Mã đánh bại đối phương, song lại đem thần của họ về thờ tại Rome. Gần gũi nhất với người dân trong đời sống hằng ngày là các thần địa phương và gia thần, tức thành hoàng và thổ địa. Các thần này ở đâu cũng có, luôn quan tâm chăm sóc nhân sự. Người ta hay thương lượng với gia thần, cầu nguyện như mặc cả: "Con cho thần cái này thì thần ban con cái kia nhé."

Nền tảng tôn giáo La Mã là gia đình. Trong mỗi nhà, gia trưởng quyết định lối sống đạo đức, vừa đứng đầu về tinh thần, vừa nắm giữ của cải tài sản. Chính gia trưởng phải chịu trách nhiệm trước xã hội về hành vi con em. Mái ấm gia đình mang tính thiêng liêng với người La Mã, và lò sưởi giữ vị trí trung tâm trong mỗi mái ấm. Hương hồn gia trưởng quá cố luôn đứng trên các gia thần mỗi nhà, trên thổ địa, trên luôn thần giữ chạn thức ăn. Mỗi khi gia đình dùng bữa, đều phải bỏ một phần lên lửa lò sưởi để cúng thần. ▪

Thần thánh La Mã mang tính cách hệt như người. Họ thường được khắc họa khi đang ngủ say, chè chén, hoặc say xỉn làm trò tục tĩu.



Thành hoàng

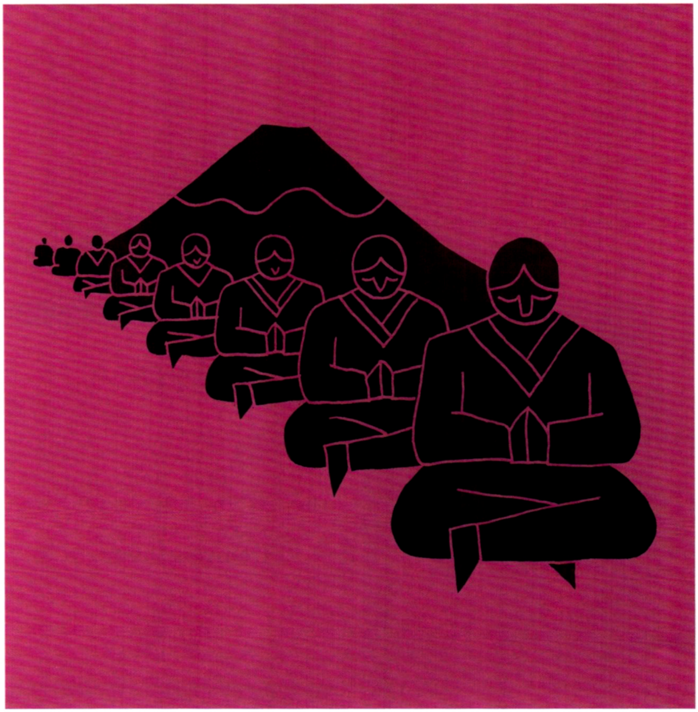
Giữ vai cầu nối giữa quốc thần và gia thần, mỗi thành hoàng bảo hộ cho sinh kế của một địa phương nhất định. Địa vị cao hơn thổ địa, thành hoàng được nhiều nhà thờ riêng, và thường được cộng đồng thờ chung tại ngôi đình đặt nơi giao lộ (tượng trưng cho nhà ở cấp độ địa phương). Tục thờ thành hoàng phát xuất từ tín ngưỡng thờ cúng anh hùng, hoặc các bậc tổ tiên chôn nơi ruộng đất ngày xưa. Theo tín ngưỡng xưa, các tiền nhân chỉ bảo hộ cho nông nghiệp, gia súc; nhưng trong đức tin La Mã, thành hoàng bảo hộ cả việc kinh doanh, vận tải và giao thông. Thành hoàng địa phương nào thì gắn liền với địa phương nấy, cùng những sinh hoạt thường nhật tại đấy. Các ngài được xem là thần của giới bình dân (binh lính, thủy thủ, nông dân, thương gia), đóng vai trò bổ trợ cho những quốc thần của giới quý tộc.

> "Ở Rome, cũng như ở bất kì nơi nào khác, muốn hiểu xã hội các thần, không thể bỏ qua xã hội con người."
> **Georges Dumézil**

tinyurl.com/magncappuccino

TẾ LỄ ĐỂ KẾT NỐI QUÁ KHỨ

ĐI ĐƯỜNG CHƯ THẦN



BỐI CẢNH

TÔN GIÁO
Thần đạo (Shinto)

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Thế kỉ 8, Nhật Bản

TRƯỚC ĐÓ
Từ thời tiền sử Người Nhật theo tín ngưỡng dân gian, thờ cúng tổ tiên, tin vạn vật có linh hồn. Các thiên hoàng xưng là hậu duệ thánh thần.

Thiên niên kỉ 2 TCN Người Trung Hoa cổ tin rằng các bậc minh quân được trời trao thiên mệnh.

Thế kỉ 6 Phật giáo lan truyền đến Nhật, bắt đầu thu hút tín đồ.

SAU ĐÓ
Thế kỉ 19 Thần đạo trở thành quốc giáo Nhật Bản.

1946 Thiên hoàng ra tuyên cáo bản thân chỉ là người thường, không có thần tính, đồng thời tách bạch tôn giáo khỏi nhà nước. Tuy thế, Thần đạo vẫn được nhiều người theo.

Thần đạo là tôn giáo bản địa truyền thống của Nhật Bản. Có người bảo nó không phải đạo, chỉ là lối sống Nhật. Thật vậy, Thần đạo gắn kết mật thiết, không thể tách rời với địa hình, lịch sử và văn hiến ngàn đời tại quốc đảo này. Nguồn gốc của nó có thể được truy nguyên đến tận thời tiền sử, khi con người tin vào linh hồn vạn vật, tôn kính môi trường và các hiện tượng tự nhiên.

Được mọi người trên đảo tin theo, lại không tiếp xúc với thế giới bên ngoài, tín ngưỡng Nhật chẳng việc gì phải khẳng định

tinyurl.com/magncappuccino

Xem thêm: Nỗ lực giải thích tự nhiên 20–23 ▪ Tín ngưỡng vật linh trong xã hội sơ khai 24–25 ▪ Tín ngưỡng cho xã hội mới 56–57 ▪ Thành tâm cúng dường 114–15 ▪ Hành lễ tụng niệm 158–59 ▪ Thần tính của Jesus 208.

> Nhật Bản mảnh đất thần linh. Thái Dương Thần Nữ muôn đời rọi soi.
> **Thần hoàng chính thống kí**

Thần thánh khai thiên lập địa, tạo ra thế giới.

↓

Thế giới đầy rẫy linh khí, tức **kami**.

↓

Kami có thể là **thần kiến tạo**, là **thế lực tự nhiên**, hay **linh hồn tổ tiên**.

↓

Kami **dựng nên quốc gia, định hình văn hóa**.

↓

Làm lễ tôn thờ kami là một cách kết nối, tìm về quá khứ đã qua.

bản thân. Nhưng khi Phật giáo, một đối thủ cạnh tranh, xuất hiện vào thế kỉ thứ 6, thì mọi sự thay đổi. Chính vì thiếu vắng nền tảng giáo lí, học thuật vững chắc, tín ngưỡng ấy đã phải lùi bước, để cho Phật giáo và Nho giáo giành lấy ảnh hưởng trong môi trường triết học và thần học Nhật. Để đáp trả, triều đình đặt cho tín ngưỡng bản địa cái tên Thần đạo. Thêm vào đó, đầu thế kỉ thứ 8, nữ Thiên hoàng Gemmei (Nguyên Minh) ra lệnh biên soạn hai văn liệu chính của Thần đạo là Kojiki (*Cổ sự kí*) và Nihon Shoki (*Nhật Bản thư kí*). Hai sách trên ghi lại huyền thoại, lịch sử truyền khẩu Nhật Bản và ngọc phả hoàng gia, với tổ tiên là các vị thần. Trong sách cũng chép những nghi thức tế lễ.

Ngày nay, Thần đạo, đặc biệt là phần nghi thức, vẫn thấm đẫm trong mọi phương diện đời sống Nhật (tuy giáo lí có phần phai nhạt hơn). Nghi thức tẩy trần giữ vai trò quan trọng, không chỉ trong dịp lễ, mà cả những dịp thường như khánh thành công trình, ra mắt hệ thống lắp ráp xe, hay khai mạc cuộc đấu thể thao. Giữ nếp xưa nhằm duy trì truyền thống, đồng thời mang lại may mắn, thành công. Khi hành lễ, người ta cầu nguyện, tôn vinh thần linh. Thần đạo mang nghĩa "đường của thánh thần". Đây là tiếng Hán; thuật ngữ tương đương trong tiếng Nhật hiện đại là *Kami no michi*.

Tinh túy của vạn vật

Kami nghĩa đen là "thứ đã ẩn đi", có thể dịch thành thần linh, ma quỷ, hay linh hồn. Song trong đức tin Thần đạo, nghĩa từ *kami* rộng hơn thế nữa. Nó cũng là linh khí, hay tinh túy, tồn tại nơi vạn vật; vạn vật nhờ có nó mà thành. Chẳng hạn, mỗi hiện tượng tự nhiên như giông bão hay động đất, mỗi thực thể địa lí như cây cối hay sông thác, tất thảy đều hàm chứa *kami*. Núi, nhất là Phú Sĩ Sơn, đều được coi là thiêng liêng vô cùng.

Nếu không kể linh khí, *kami* bao gồm quỷ thần nam nữ, linh hồn tổ tiên (*ujigami*) và các bậc phi phàm. Những đấng này không sống tại cõi siêu nhiên nào, mà ở cùng thế giới vật chất với chúng ta. Họ nghe ta cầu

tinyurl.com/magncappuccino

nguyện và có thể đáp ứng, tác động lên sự kiện thế gian. Song le, khác với thần linh trong nhiều đạo khác, *kami* không toàn năng. Họ quyền phép đầy mình, nhưng cũng có nhược điểm và giới hạn. Tuy trong hàng ngũ *kami* có những quỷ dữ hung ác, đa phần đều hiền lành, chân thật (*makoto*), chuyên dùng quyền năng kiến tạo (*musubi*) để gìn giữ cho vũ trụ hài hòa.

Chư thần sáng tạo

Cổ sự kí chép: thuở trời đất hỗn mang, có ba thần ra đời. Đúng hơn, đây là những linh khí tối thượng, quá trừu tượng nên khó phụng thờ. Trải qua vài thế hệ những thần linh vô hình vô dạng như thế, mới xuất hiện hai nhân vật chính của Thần đạo: Izanagi và Izanami, cặp vợ chồng có công sáng lập thế gian. Nhiều huyền thoại Thần đạo kể về sự tích của họ, cũng như về con cái họ, tức thần bão tố Susanoo, thần mặt trăng Tsukuyomi và nữ thần Mặt Trời Amaterasu.

Chư thần sáng tạo nói trên là *kami*. Lãnh thổ Nhật Bản cùng các hiện tượng, thực thể tự nhiên trên nó đều là *kami*. Linh hồn tổ tiên cũng là *kami*. Việc thờ phụng những *kami* ấy là dấu hiệu gắn kết hiện tại với lịch sử và truyền thống.

Đền miếu

Muốn giữ gìn quan hệ thuận hòa giữa con người và thần thánh, cần cầu nguyện, cúng tế tại miếu đường. Trước khi vào miếu đường, luôn phải tẩy trần trước. Nghi thức này vô cùng quan trọng, bởi ý niệm về thanh tịnh và ô uế giữ vị trí trung tâm trong giáo lí Thần đạo. Thần đạo không có khái niệm tội tổ tông, mà cho rằng người ta sinh ra vốn thuần khiết, chỉ về sau mới vương nhiễm bụi trần. Có thể vương nhiễm do nguyên nhân chủ quan (cố tình phạm tội), hoặc khách quan (bệnh tật, tiếp xúc với người chết). Hễ dính ô uế (*tsumi*) thì phải tẩy trần. Tồn tại nhiều hình thức tẩy uế khác nhau, nhưng phổ biến nhất là các nghi lễ lau tay và rửa miệng.

Ở Nhật, nhiều hộ gia đình lập bàn thờ nhỏ (*kamidona*) trong nhà, bên trên bày biện đồ thờ để cúng tổ tiên và các thần linh

> Ngài đã phù trì cho hoàng triều Thiên hoàng ta… Thì đây, con vì thiên hoàng, cúi đầu như cốc kia tìm cá, kính thờ mà dâng lên ngài lễ vật đủ đầy.
>
> **Lời cầu nguyện nữ thần Amaterasu**

khác. Đền miếu công cộng thì gồm nhiều loại, có ngôi rất to, bằng cả một làng; lại có cái rất bé, chỉ ngang tổ ong. Miếu đường được trang trí giản dị, nhiều nơi nguyên thủy chỉ là linh địa, tức đất thiêng, với những cây cối, đá cuội, ao hồ, chứ chẳng có công trình gì. Mỗi ngôi đền Thần đạo có cổng vào gọi là *torii* (điểu cư), với hai cột chống và một xà ngang. Trong đền thường có bức vách để tín đồ treo lên các thẻ gỗ ghi lời ước nguyện dâng lên chư thần. Chẳng hạn, có thể xin thần phù hộ cho thi đậu, hay tìm được vợ, kiếm được chồng.

Sau khi tẩy trần, nếu muốn vô sảnh đường cầu nguyện, mỗi cá nhân phải y theo quy trình bốn bước. Đầu tiên: bỏ tiền vào hòm công đức. Sau đó, cúi đầu thật sâu hành lễ hai lần trước đền, rồi vỗ tay hai cái. Cuối cùng, cầu

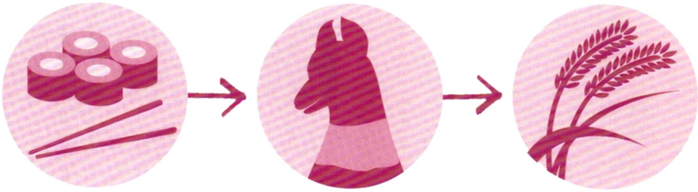


Nam hay nữ đều có thể làm giáo sĩ Thần đạo. Con gái giáo sĩ thường trở thành bạch y vu nữ (*miko*), giữ việc giúp lễ trong đền. Giáo sĩ và vu nữ ngày nay vẫn giữ trang phục truyền thống, gợi nhớ quá khứ hào hùng của đế quyền xa xưa.

tinyurl.com/magncappuccino

nguyện xong thì cúi đầu hành lễ lần nữa. Người dân đến đền miếu không chỉ cầu nguyện, cúng tế, mà đôi khi còn để tham dự lễ hội (*matsuri*). Lễ hội nhằm tôn vinh thánh thần và đánh dấu những thời điểm quan trọng trong vụ mùa nông nghiệp, chẳng hạn như mùa cấy vào tháng tư. Cử hành đúng lễ thì trời đất thái hòa, thanh bình vô sự.

Những nghi thức làm vui, đẹp lòng thần thánh đã có từ ngàn xưa lâu lắm, và ngày nay vẫn được tín đồ Thần đạo duy trì. Trước đền thờ thần Inari thường có tượng cáo. Nếu được cúng cơm cuộn (*sushi*), cáo (*kitsune*) sẽ đem lời cầu nguyện dâng lên Inari, giúp cho con người làm ăn được mùa.



Dòng dõi thánh thần

Ngôi đền Thần đạo tối linh là đền thờ Amaterasu, tọa lạc tại Ise, trên đảo Honshu. Từ 1300 năm nay, cứ 20 năm một lần, ngôi đền bằng gỗ, kiến trúc giản đơn ấy lại được dỡ ra và xây dựng lại. Nhân dân tin rằng việc xây dựng lại liên tiếp sẽ khiến thần đẹp lòng. Người Nhật ai cũng muốn viếng Ise ít nhất một lần trong đời. Theo truyền thuyết, Jimmu (Thần Vũ), Thiên hoàng đầu tiên của Nhật Bản, người lên ngôi năm 660 TCN, chính là chít (cháu sáu đời) của thần Amaterasu. Truyền thuyết này trở thành chính thống vào khoảng thế kỉ 7–8. Do đó, các Thiên hoàng con cháu Jimmu đều được coi là dòng dõi trực hệ của Thái dương thần nữ. Văn liệu Thần đạo chính thống không những loại bỏ ảnh hưởng từ Phật giáo, mà còn khẳng định Nhật là dân tộc thượng đẳng, cao cấp hơn các dân khác. Niềm tin đấy dần dần phát triển thành tham vọng chính trị và quân sự, nhất là sau cuộc Minh Trị duy tân giành lại đế quyền vào thế kỉ 19.

Cho đến hết Thế chiến II, thiên hoàng Nhật và triều đình luôn chu toàn bổn phận tế lễ, mong thần linh quan phòng, phù trì cho đất nước. Tuy nhiên, sau thất bại trong chiến tranh, Nhật phải nhượng bộ phe Đồng Minh, khiến Thần đạo mất đi chỗ đứng. Lực lượng chiếm đóng Mỹ xem Thần đạo là tôn giáo quân phiệt, cổ vũ chủ nghĩa dân tộc cực đoan, nên đã buộc Nhật bãi bỏ quốc giáo vào năm 1946. Cùng năm, Thiên hoàng Hirohito ra tuyên cáo phủ nhận thần tính của bản thân.

Dẫu ngày nay, Thiên hoàng chỉ còn là con người bình thường, nghi lễ hoàng gia vẫn giữ vai trò quan trọng. Tư tưởng tôn quân trọng đạo, gìn giữ tập tục, đề cao sự hài hòa, kỉ cương của Thần đạo vẫn được nhiều người noi theo. Thần đạo vẫn là hòn đá tảng trong xã hội Nhật Bản bảo thủ. ▪

> Con người về bản chất vốn tốt. Thế giới nơi họ sống cũng tốt. Đấy là thế giới của các *kami*. Cái xấu không thể khởi phát từ con người hay thế giới này. Nó từ bên ngoài xâm nhập.
>
> **Sokyo Ono**

Nguồn gốc lễ tẩy trần

Lễ tẩy trần không thể thiếu trong Thần đạo, phát xuất từ sự tích về hai vị thần sáng tạo Izanami và Izanagi. Khi sinh hạ con trai là thần lửa Kagutsuchi, Izanami bị bỏng mà chết, phải xuống địa phủ (Yomi). Izanagi sầu thảm xuống theo tìm vợ, nhưng Izanami đã ăn thức ăn tại âm ty, không thể trở lại dương trần. Mặc cho Izanami khẩn thiết xin chồng đừng nhìn mình nữa, Izanagi vẫn đốt đuốc lên, nhận thấy thân thể vợ đã thối rữa, lúc nhúc giòi bọ. Thần kinh hoàng bỏ lên dương thế, tắm nước biển để thanh tẩy bản thân. Thông điệp thế là rõ ràng: người chết làm mất sự thanh khiết; cái chết là nguồn ô uế tối thượng. Chính vì vậy mà giáo sĩ Thần đạo không bao giờ chủ trì lễ tang. Dù người chết có theo đạo gì, hầu hết lễ tang ở Nhật đều được cử hành theo nghi lễ Phật giáo.

tinyurl.com/magncappuccino



THẦN LINH RỒI CŨNG CHẾT

TẬN THẾ NHƯ TA BIẾT

BỐI CẢNH

TÍN ĐỒ
Người Viking

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Thế kỉ 8 – 12, Scandinavia

TRƯỚC ĐÓ
Từ thời tiền sử Những xác ướp đầm lầy, như xác Người Tollund được tìm thấy ở Đan Mạch, là bằng chứng khả dĩ cho việc giết người hiến tế. Các thần Aesir của dân Norse, đứng đầu là vương thần Odin, bắt đầu được thờ phụng tại nhiều nơi trên khắp Bắc Âu.

SAU ĐÓ
Thế kỉ 13 Cơ Đốc giáo truyền sang Bắc Âu; tín ngưỡng Viking trở thành huyền thoại. Truyện cổ Viking được chép lại, gìn giữ cho hậu thế trong các tập sử thi *Edda*.

Từ thế kỉ 19 Tại Scandinavia và khắp Bắc Âu, rộ lên các phong trào phục cổ, kêu gọi tôn thờ chư thần Aesir.

Ám ảnh tận thế xuyên suốt những thần thoại của người Viking, vì chúng báo trước một tương lai thảm họa, khi cha già Odin và Loki giảo hoạt sẽ giao chiến cùng nhau, đem đến kết cuộc cho trận chiến trường kì giữa thần thánh và người khổng lồ. Trong trận Ragnarok cuối cùng, các thần sẽ chết, và thế giới sẽ tan theo.

Truyền thuyết kể: Hoder và Baldr đều là con vương thần Odin. Hoder bị mù, còn Baldr là hoàng tử thiện lương, nhân đức sáng ngời. Vì trúng kế Loki, Hoder giết hại Baldr. Bởi gây nên tội, Loki bị trừng phạt,

Bạo lực và **thảm họa** sẽ báo hiệu **ngày tận thế**.

↓

Ranh giới giữa dương gian và âm giới **bị xóa nhòa**.

↓

Trong **trận chiến cuối cùng**, **chư thần chết gần hết**.

↓

Thần chết, **thế giới** cũng **diệt vong**.

↓

Nhưng một **thế giới mới** sẽ hình thành, với **hi vọng mới** cho nhân loại.

tinyurl.com/magncappuccino

Xem thêm: Nỗ lực giải thích tự nhiên 20–23 ▪ Thiện ác tương tranh 60–65 ▪ Đức tin phản ánh xã hội 80–81 ▪ Gia nhập Giáo hội 224–27 ▪ Đợi Ngày Phán Xét 312–13



Sói lớn Fenrir sinh ra từ mối tình giữa Loki với một nữ *jötunn* (một trong những loại khổng lồ đối nghịch với chư thần). Trong hình, nó đang nuốt chửng Odin.

xiềng vào ba tảng đá muôn đời muôn kiếp. Nhưng Loki sẽ vùng vẫy. Một ngày kia, thế giới sẽ rung động, cây cối sẽ bật gốc, đến núi cũng phải lở. Một khi Loki lấy lại sức mạnh, thế giới sẽ trở nên u ám, không còn mùa hè, quanh năm chỉ đông giá, tuyết băng gió buốt. Nhân gian sẽ loạn, khắp nơi tương tranh; cha con, anh em cũng trở mặt đánh nhau, cho tới khi mọi thú điêu tàn. Tháo được xiềng rồi, Loki sẽ sai con trai là quái vật chó sói Fenrir nuốt chửng vầng dương. Bầu trời sẽ bị xé toang, tấn công vào đấy là Loki, theo sau bởi một lũ linh hồn, khổng lồ, và quái thú. Chúng đi trên chiếc thuyền làm bằng những móng tay dài ngoằng không được cắt của kẻ chết.

Odin chống trả

Odin là thần thơ ca, phép thuật, nhưng cũng là thần chiến tranh. Ngài gọi những kẻ đã chết nơi sa trường, tạo nên đội âm binh Einherjar để chống trả âm binh địa ngục của Loki. Dẫu đội này rất mạnh, thần thoại Norse chép rõ họ sẽ thua, bị hủy diệt toàn bộ. Thần Thor hào hùng, con của Odin, sẽ bị rắn khổng lồ Jörmungandr giết chết. Bản thân Odin thì bị sói Fenrir nuốt. Em trai Thor là Vidar xông lên, nắm xương hàm Fenrir, bẻ nó làm hai. Nhưng như thế vẫn không đủ để cứu Odin và nhân thế. Toàn thế giới sẽ bị lửa tàn phá, sau đó ngập dưới đại dương.

May thay, đất sẽ trồi lên từ biển cả, và từ trong hoang phế, thế giới mới sẽ hình thành. Một nam một nữ, Lifthrasir và Lif, sẽ sống sót qua thảm họa, lãnh trách nhiệm tái sinh nhân loại. Về phần các thần, cũng còn sống bốn mạng: Vidar và Vali, con của Odin; cùng Modi và Magni, con của Thor. Baldr anh tuấn và Hoder mù, hai nạn nhân của Loki, sẽ sống lại từ địa phủ. ▪

> Mặt trời tối đen,
> đất rơi xuống biển, tinh tú
> biến mất khỏi bầu trời.
> **Sử thi Edda**



Theo lời Odin dạy, chiến binh tử trận được thiêu trên dàn hỏa. Lương thực, vũ khí, và dụng cụ được thiêu cùng, để chiến binh ăn và sử dụng nơi thế giới bên kia.

Thiên đàng Viking

Nếu chết cách thông thường, người Viking phải xuống địa ngục lạnh lẽo, ẩm thấp: một viễn cảnh thật u ám. Nếu tử trận thì khác. Valkyrie, những nữ chiến binh dưới quyền Odin, được giao nhiệm vụ lựa chọn những kẻ phải hi sinh hoặc chết nơi sa trường, cho họ vượt qua cầu vồng tới cõi trời Asgard. Một nửa trong số này sẽ đến cánh đồng Fólkvangr, ở nơi cung thất của nữ thần Freyja (nữ giới nếu chết cách anh hùng cũng được vinh dự ấy). Nửa còn lại thuộc về Odin, sẽ ở Valhalla, cung điện có mái che là những chiếc khiên. Trên trời, họ đánh nhau suốt ngày, song đến đêm thì hồi phục, chẳng thương tích gì, tha hồ ăn thịt con heo thần và uống sữa mật từ con dê thánh. Cứ thế cho đến ngày xuất binh, chiến đấu cho chư thần trong trận Ragnarok cuối cùng.

tinyurl.com/magncappuccino

ẤN ĐỘ GIÁO
TỪ 1700 TCN

tinyurl.com/magncappuccino

tinyurl.com/magncappuccino

1700 TCN
Truyền thống Vệ Đà bắt đầu phát triển ở Ấn Độ, hình thành nghi thức tế lễ chư thần.

1200-900 TCN
Bốn bộ Vệ Đà ra đời. Đây là kinh điển Ấn giáo cổ nhất, cũng là văn liệu Phạn ngữ xưa nhất hiện còn giữ được.

THẾ KỈ 6 TCN
Hình thành ý niệm và tư tưởng về Brahman, quyền năng tối cao.

THẾ KỈ 6 TCN
Tập Áo nghĩa thư đầu tiên được soạn, dùng triết học để cắt nghĩa tôn giáo.

THẾ KỈ 6 TCN
Mahavira trở thành đạo sư, sáng lập đạo Kỳ Na.

THẾ KỈ 6 TCN
Cồ Đàm Tất Đạt Đa, tức Đức Phật, đản sinh trong một gia đình Ấn giáo.

KH. 500-100 TCN
Thi hào Valmiki viết sử thi tiếng Phạn *Ramayana*

Manh nha từ Thời đại Đồ Sắt, tuy Ấn Độ giáo có thể coi là tôn giáo xưa nhất hiện còn tồn tại, tên của đạo này lại khá mới. Nghe tên, ta dễ nhầm đây là một đức tin thống nhất, với chỉ một hệ thống giáo lí, nghi lễ. Thật ra, cái tên gọi Ấn giáo là danh từ chung nói về những tín ngưỡng bản địa khác nhau tại tiểu lục địa Ấn Độ. Những tín ngưỡng ấy thuộc về nhiều truyền thống, có tương đồng, nhưng cũng lắm dị biệt. Một vài truyền thống tồn tại gần như trọn vẹn, không thay đổi mấy từ đời thượng cổ đến giờ.

Ba phần tư dân Ấn nhận mình là người "Hindu". Tên gọi này mang tính tôn giáo lẫn chính trị – xã hội. Từ "Hindu" cùng chung một gốc với "Indus" (sông Ấn) và "India" (Ấn Độ). Người Hindu tức là người Ấn Độ. Ấn Độ giáo bao gồm nhiều tín ngưỡng bản địa, nhưng gọi chung như vậy để phân biệt chúng với những đạo hình thành về sau như Phật giáo và Kỳ Na giáo, hoặc từ ngoài truyền vào như Hồi giáo.

Rất khó định nghĩa Ấn giáo sao cho thật đúng. Phán quyết năm 1995 của Tối cao Pháp viện Ấn Độ viết: "Ấn Độ giáo không có tiên tri nào là duy nhất; không thờ phụng một thần duy nhất; không có một giáo điều duy nhất; không tin vào một triết lí duy nhất; cũng không theo một bộ nghi lễ nhất định nào. Thật vậy, dường như nó không phải một tôn giáo hay tín ngưỡng theo nghĩa hẹp truyền thống. Có thể coi nó như một cách sống, và chỉ thế mà thôi."

Những điểm chung

Trong những điểm tương đồng giữa các phái Ấn giáo, nổi bật nhất là khái niệm *samsara* (vòng luân hồi sinh tử của *atman*, tức linh hồn) và *moksha* (mộc xoa, tức sự giải thoát khỏi vòng luân hồi ấy). Muốn đạt *moksha* thì phải theo *dharma*. *Dharma* là đạo pháp, cũng có thể hiểu theo nhiều nghĩa như "đức hạnh", "quy luật tự nhiên", "sống đúng đắn", hoặc chỉ đơn giản là "sự thích hợp".

Theo đạo pháp thế nào thì đạt mộc xoa? Dĩ nhiên, có nhiều diễn giải khác nhau, nhưng tựu trung có ba cách, gọi chung là *marga* (tức là đạo, còn được viết là *magga*). Ba cách là: *jnana-marga* (trí huệ đạo: hiểu biết, có tri thức), *karma-marga* (nghiệp đạo: hành động, cử chỉ đúng đắn), và

tinyurl.com/magncappuccino

THẾ KỈ 2 TCN
Kinh Du Già, kinh điển chính của triết phái Yoga trong Ấn giáo, ra đời.

788-820
Adi Shankara lập ra triết phái Advaita Vedanta (Bất Nhị Vệ Đàn Đa) trong Ấn giáo.

1836-86
Sri Ramakrishna nổi lên thành nhân vật hàng đầu của phong trào cải cách Ấn giáo.

1869-1948
Thánh Gandhi kết hợp tôn giáo và chính trị vào phong trào đấu tranh hòa bình chống phân biệt và bất công.

THẾ KỈ 2 TCN
Dân Ấn Độ học hỏi theo sử thi *Mahabharata*. **Bhagavad Gita** (Chí Tôn ca) là một phần của sử thi này.

THẾ KỈ 6
Phong trào bhakti (quy ngưỡng) kêu gọi thành tâm, sùng đạo bắt đầu phát triển.

1526
Đế quốc Hồi giáo Mughal thành lập, cai trị phần lớn lãnh thổ Ấn Độ đến tận 1858, năm thiết lập chính quyền của thực dân Anh.

1788-1860
Triết gia Đức **Arthur Schopenhauer** kết hợp tín ngưỡng Ấn Độ vào triết thuyết duy tâm của ông.

bhakti-marga (quy ngưỡng đạo: tôn kính chư thần). Cách chung như vậy, còn cụ thể thì bao la bát ngát, mỗi phái mỗi kiểu. Thiền định, yoga (du già), cúng dường, và đủ loại nghi thức khác, tất cả đều hướng đến mộc xoa.

Khái niệm thần linh

Hầu như mọi phái Ấn giáo đều công nhận thần sáng tạo tối cao Brahma, thần bảo tồn Vishnu và thần hủy diệt Shiva. Ba thần hợp lại thành bộ ba Trimurti (Tam Vị Nhất Thể). Ngoài ra, mỗi phái có những thần riêng, có cả nhiều thần địa phương và cá nhân. Đã nhiều thần, còn rối thêm ở chỗ chư thần hay biến hóa thành những hình dạng khác nhau. Ngay chính Tam Vị cũng thường xuyên hóa thân, lúc thế này lúc thế khác.

Nhìn bề ngoài, Ấn giáo là một đạo đa thần, nhưng vì Tam Vị vốn cùng một thể, cũng có thể nói chỉ tồn tại một Thượng đế. Bên dưới Thượng đế là những thần nhỏ, mỗi thần sở hữu trách nhiệm, quyền năng riêng biệt.

Kinh điển

Nền tảng Ấn Độ giáo là bốn bộ kinh Vệ Đà (Veda), được soạn trong khoảng 1200 – 900 TCN. Phạm thư (*Brahmana*), và sau này là Áo nghĩa thư (*Upanishad*), là những sách diễn giảng ý nghĩa Vệ Đà; lí thuyết Ấn giáo đều từ đấy mà ra. Một số sách khác cũng quan trọng, cung cấp thêm thông tin về lịch sử, thần thoại, tín ngưỡng, triết học. Nổi bật nhất trong số đó là hai bộ sử thi *Mahabharata* và *Ramayana*.

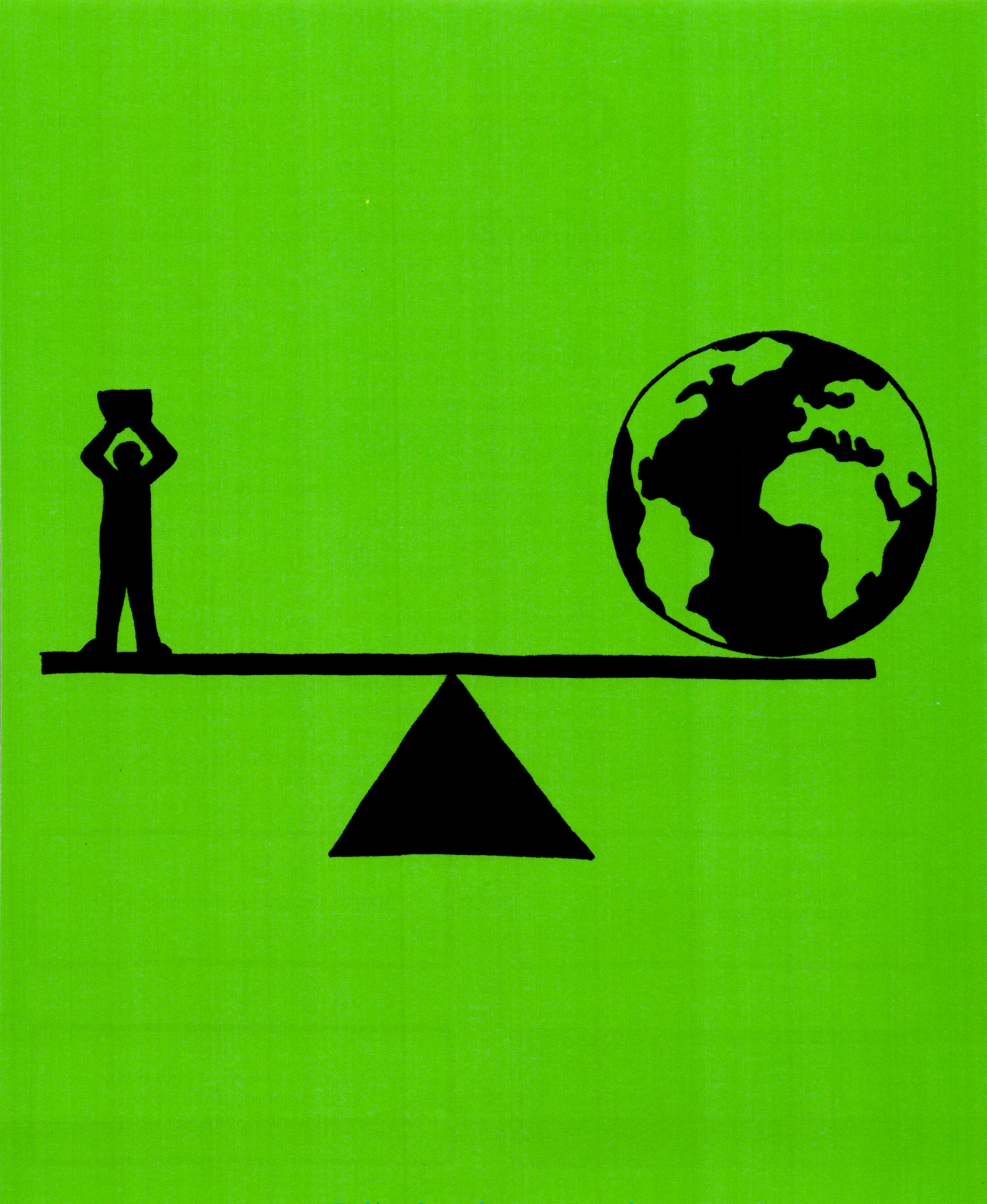
Các phái Hindu đều mang đặc tính khoan dung, dễ tiếp nhận. Mỗi khi Ấn Độ bị xâm lăng, đầu tiên bởi người Hy Lạp dưới quyền Alexander Đại đế, sau bởi Hồi giáo và Cơ Đốc giáo, người Ấn lại hấp thu, tiếp biến ảnh hưởng từ kẻ chinh phục. Cũng vì lòng khoan dung, nên dẫu có một số phong trào cải cách nổi lên do ảnh hưởng thực dân, các phái vẫn đứng chung dưới ngọn cờ Ấn giáo, cùng chung một mục tiêu chính trị, đấu tranh cho quốc gia. Vào thế kỉ 20, Mohandas Gandhi đã kêu gọi người Ấn sử dụng "vũ khí" đặc biệt là tinh thần bất bạo động và bất tuân dân sự để đấu tranh giành độc lập. Kết quả: Ấn Độ thoát ách nô lệ, lập nên cộng hòa nơi mọi tín ngưỡng không những không đối chọi, mà còn gắn bó chặt chẽ với nhau. ■

tinyurl.com/magncappuccino

NHỜ CÚNG TẾ, TA DUY TRÌ ĐẠO PHÁP TRƯỜNG TỒN

THẾ GIỚI TOÀN LÍ

tinyurl.com/magncappuccino



tinyurl.com/magncappuccino

BỐI CẢNH

VĂN LIỆU
Kinh Vệ Đà

KHI NÀO
1500–500 TCN

TRƯỚC ĐÓ
Từ thời tiền sử Tín ngưỡng sơ khai cho rằng mọi việc xảy ra đều do ý trời, không sao lường được.

1700 TCN Người Arya di cư tới tiểu lục địa Ấn Độ.

SAU ĐÓ
Thế kỉ 6 TCN Đặc quyền tế lễ của đẳng cấp Bà La Môn bị cả Đức Phật lẫn Mahavira, sáng tổ đạo Kỳ Na, chống đối.

Thế kỉ 6 Phong trào quy ngưỡng trong Ấn giáo được nhiều người theo. Tín đồ tự cúng tế để thiết lập quan hệ cá nhân với thánh thần. Truyền thống Vệ Đà cổ không có chuyện mạnh ai nấy cúng như thế.

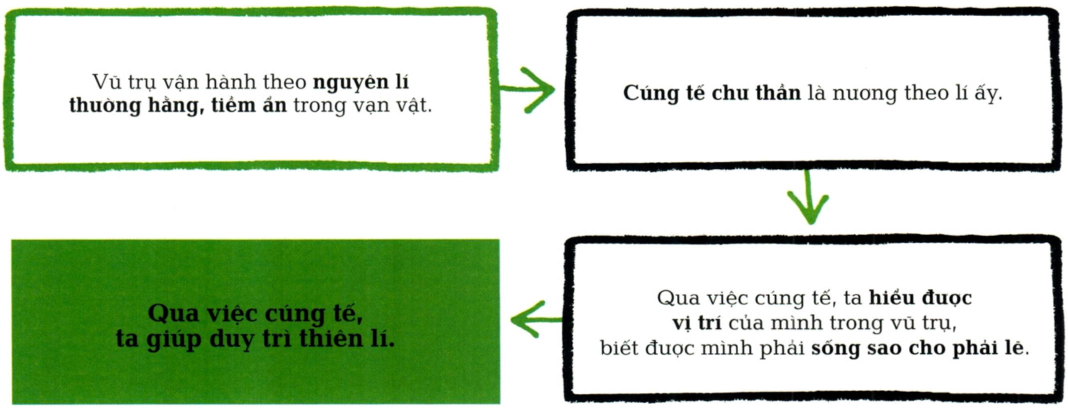
Chính ra mà nói, không có đạo nào gọi là Ấn Độ giáo. Cái tên ấy chỉ là thuật ngữ phương Tây đặt ra, gộp chung nhiều tín ngưỡng và triết học tâm linh phát sinh từ tiểu lục địa Ấn Độ. Gộp chung làm một được, vì có nhiều nét tương đồng trong tư tưởng và lễ nghi các phái. Xét trên thực tế, mỗi người dân Ấn được tự do chọn thần mà thờ, thích thờ ở nhà hay ra đền miếu tùy ý, và đi lễ nhiều hay ít tùy tâm. Tuy vậy, những đặc tính chung của các phái Ấn giáo cũng đủ khiến chúng khác biệt hẳn với các tôn giáo khác, nhất là khác với độc thần giáo.

Nhưng khác gì thì khác, bất kì tín ngưỡng nào cũng đi tìm lời giải đáp cho câu hỏi về tương quan giữa con người và thế giới xung quanh. Ấn giáo không phải ngoại lệ. Nghi lễ và cách thức tu tập trong đạo này tất thảy đều xoay quanh ba mối quan hệ: người với thần, người với người, và người với chính bản thân, đồng thời tìm hiểu xem ba mối ấy tương tác ra sao để làm nên trật tự vũ trụ.

Đạo pháp trường tồn

Có thể tóm gọn Ấn giáo vào hai chữ *dharma*, tức đạo pháp, hay chánh đạo. *Dharma* là viết tắt của thuật ngữ tiếng Phạn (Sankrit) "sanatana dharma", nghĩa là "đạo pháp trường tồn", hoặc chân lí thực tại. Người Ấn tôn thờ vô số thần linh, nhưng mỗi vị thần chỉ tượng trưng cho một khía cạnh của thực tại mà thôi. Đằng sau những hiện tượng thiên biến vạn hóa và những sự kiện xảy ra tưởng chừng ngẫu nhiên là các nguyên lí bất biến; và sau các nguyên lí ấy nữa, là một thực tại duy nhất, thường hằng; thế giới nhờ nó mà nên hình, cuộc đời nhờ nó mà chu lưu. Nó chính là đạo pháp vậy.

Loài người dùng tôn giáo để diễn giải vị trí và vai trò của mình trong thế giới. Mỗi cách diễn giải tạo nên một ảnh hưởng khác biệt tới cá nhân và xã hội. Nếu hiểu như Ấn giáo rằng vũ trụ vận hành theo những nguyên lí, trật tự bất biến, thì chúng ta cần tìm hiểu thấu đáo về chúng, sống đúng theo chúng. Cứ noi



tinyurl.com/magncappuccino

Xem thêm: Nỗ lực giải thích tự nhiên 20–23 ▪ Tế thần bằng máu và sinh mạng 40–45 ▪ Người và vũ trụ 48–49 ▪ Tín ngưỡng cho xã hội mới 56–57 ▪ Thực tại tối thượng 102–105

> Ấn giáo đâu chỉ là đức tin, mà là kết hợp giữa lí trí và trực giác. Không thể định nghĩa được nó, chỉ có thể tự mình cảm nhận.
> **Radhakrishnan, trong bản dịch cuốn *Chí Tôn ca***

chánh đạo mà đi thì sẽ luôn sống thuận hòa với xã hội và vũ trụ. Việc hành lễ và dâng cúng chư thần (một hình thức hiến tế) là sự cần làm trong việc noi theo chánh đạo, duy trì trật tự nhân gian. Các chi phái Ấn giáo đều dạy như vậy.

Khái niệm thời gian

Với người Ấn, thời gian có tính chu kì; vũ trụ sinh rồi lại diệt, trải qua nhiều đại chu kì khác nhau, mỗi đại chu kì kéo dài hàng triệu năm. Hiện tại đang là đại chu kì thứ tư. Quan niệm về thời gian ảnh hưởng lớn tới tư duy tôn giáo. Chẳng hạn, vì quen suy nghĩ rằng thời gian đi theo đường thẳng, việc xảy ra trước tác động lên việc xảy ra sau (hiệu ứng nhân quả), người Tây phương hay tìm tòi, truy nguyên nguồn gốc thế giới. Thế giới có thể tự vận hành, nhân quả cứ thế nối đuôi nhau, nhưng tất cả cần một sự khởi đầu. Ở thời điểm khởi nguyên, phải có một cái gì bên ngoài thế giới tác động lên nó, phải có một cái "nhân" đầu tiên gây ra những chuỗi nhân quả tiếp sau.

Người Ấn suy nghĩ khác. Thời gian trong Ấn giáo là những chu kì lặp đi lặp lại. Song le, ẩn sau những chu kì ấy là một thực tại thường hằng, bất biến mang tên Brahman (Phạm Thể). Ở khắp mọi nơi, không đâu không có, Brahman là nguyên lí giúp vạn vật sinh hóa. Nhờ Brahman mà vũ trụ thành rồi lại hoại; nhưng bản thân Brahman không có thành hoại. Nhờ Brahman mà thời gian tuần hoàn; nhưng khái niệm thời gian không thể áp dụng với Brahman. Tóm lại, những thứ hữu hạn đều phụ thuộc vào Brahman vô hạn; vũ trụ vô thường sở dĩ có lớp lang, trật tự, đều nhờ vào Brahman thường hằng. Vì vậy, mục tiêu của tôn giáo là tìm hiểu, nhận thức về Brahman để duy trì trật tự hoàn vũ.

Nghi thức cúng tế

Có lẽ ngay từ 1700 TCN, rồi lần lần suốt vài trăm năm sau đó, giống người Arya từ Trung Á kéo xuống định cư tại Ấn Độ, mang theo những thánh thần mới và những tư tưởng có phần tương tự với tư tưởng Hy Lạp cổ đại. Phía Bắc Ấn Độ, vùng thung lũng sông Ấn, đã có sẵn một nền văn minh với hệ thống tôn giáo riêng. Dân Arya hòa nhập vào đấy. Dấu tích tôn giáo thời tiền-Arya hiện còn những hũ đựng tro xương và một dấu triện khắc hình vị thần có sừng ngồi xếp bằng. Cũng còn bằng chứng về



Người Ấn giáo hành lễ theo quy tắc đã định để nương theo đạo pháp trường tồn, hòa cùng làm một với nó. Mỗi hình ảnh, mỗi hành vi trong lễ đều mang đậm tính cách tượng trưng.

tinyurl.com/magncappuccino

> Ta chú tâm vào ánh quang rạng rỡ của Thái Dương thần, vị nuôi sống Đất Trời và Không Gian ở giữa.
> **Thần chú Gayatri, Lê Câu Vệ Đà**

việc tắm rửa trai giới và việc thờ phụng một thánh mẫu vĩ đại (xem trang 100).

Do người Arya hòa nhập, nên không xảy ra thay đổi lớn lao đột ngột nào; hai nền văn hóa chỉ dần trộn lẫn vào nhau. Một tôn giáo mới ra đời, với nhiều hình thức tế lễ, tụng niệm được lưu lại nơi kinh Vệ Đà, thánh điển đầu tiên của Ấn giáo. Tế lễ nhằm duy trì thiên lí, giúp cho nhân dân hiểu thấu vai trò bản thân, nương theo thiên lí mà sống.

Hiến tế là lễ trọng trong truyền thống Vệ Đà. Thông qua hiến tế, tín đồ diễn lại sự sáng tạo thế gian, dâng lời cầu khẩn lên chư thần, tức những đại diện cho Brahman, hay cho các phương diện khác nhau của thực tại thường hằng ấy. Bằng việc thờ phụng, con người thực thi nhiệm vụ quan trọng nhất của mình: câu thông cùng đấng thiêng liêng nơi cõi vô hình, giúp cho trời đất vận hành hanh thông. Của lễ hiến tế không vô ích, bởi nhân loại sẽ được nhận về biết bao lợi ích trần thế, chẳng hạn như mùa màng bội thu, thời tiết thuận hòa, sức khỏe dồi dào, hạnh phúc gia tăng, lại được bảo vệ khỏi những thế lực hắc ám nữa.

Mang tên hiến tế, thật ra chỉ là dâng cúng đồ ăn, thức uống lên thần linh. Đã tế tất phải có lửa. Vì lửa tồn tại cả dưới đất cũng như trên trời, nó sở hữu quyền năng đặc biệt, có thể tiếp cận cùng thánh thần. Theo thời gian, truyền thống Vệ Đà phát triển, quyền tế lễ được trao về cho một nhóm người nhất định (giai cấp Bà La Môn). Nghi thức trong lễ được quy định chặt chẽ: mỗi lời tụng ca, nhất cử nhất động đều không được sai phép.

Không chỉ có thế, địa điểm hành lễ cũng phải được sửa soạn cẩn thận, tại những nơi thích hợp, đúng theo chỉ dẫn về lễ nghi trong kinh Vệ Đà. Khi đốt lửa tế phải dùng đúng loại củi, khi dâng của lễ (*huti*) phải dùng đúng loại đồ đựng. Của lễ có thể bao gồm nhiều thứ như bơ, ngũ cốc, hoa quả. Các thầy tu dâng chúng trên lửa, vừa dâng vừa tụng kinh.

Phải đúng ngày lành mới được làm lễ. Lễ có thể dâng lên bất kì thần nào, nhưng những thần được ưa chuộng nhất là Agni, Varuna và Indra. Agni là hỏa thần. Lửa cháy trên đàn thờ chính là Agni hiện thân. Quỷ dữ mà mon men phá hoại buổi lễ, Agni sẽ tiêu diệt ngay. Varuna cai quản bầu trời, sông nước, đại dương, đồng thời giữ gìn thiên lí (*rta*). Trong sách lễ Lê Câu Vệ Đà, vai trò của Varuna nổi bật nhất: ngài duy trì thế gian, phân chia đêm ngày, tạo ra nước chảy, ngăn cấm sông biển không cho tràn bờ. Indra, thần chiến tranh, kiêm cai quản mưa và sấm sét, thì nổi tiếng nghiện rượu *soma* (xem bên dưới). Nhờ Indra mà đất trời phân lập, cũng chính Indra phải đời đời đấu tranh cùng các thế lực hỗn độn, hư không. Indra quan trọng như thế, nên cần luôn làm đẹp lòng thần.

Thức uống của thần linh

Bái Hỏa giáo xứ Ba Tư có nguồn gốc từ văn hóa Arya sơ kì. Do đó, chẳng lạ gì khi kinh điển của đạo này, cũng như kinh Vệ Đà, đều nhắc đến một loại thức uống dùng trong nghi lễ là *soma*. Được ép từ một loại cây, *soma* uống vào thì say, có thể còn kích thích và gây nên ảo giác. Lê Câu Vệ Đà gọi nó là "Vua Soma", viết rằng: "Ta đã uống *soma* và trở thành bất tử, đạt được hào quang như thánh thần thuở nào." Các tu sĩ pha chế *soma* dâng lên thần linh, như một cách giúp thần tăng lực và hưng phấn. Bản thân tu sĩ nhiều khả năng cũng uống.

Không rõ nguyên liệu của *soma*. Có thể đó là nấm tán bay (*Amanita muscari*) hoặc nấm ảo giác, hai thứ thường được các thầy mo dùng khi nhập đồng. Cũng có thể là cần sa hoặc ma hoàng. Tương truyền thần Indra trước khi ra trận luôn nốc thật nhiều *soma*. Như vậy, giả thiết *soma* làm từ ma hoàng khá hợp lẽ, bởi ma hoàng gây kích thích cao độ.

tinyurl.com/magncappuccino



Điệu múa Shiva tượng trưng cho chu kì thành hoại của vũ trụ, cho sự cân bằng giữa tử và sinh. Shiva là thần hủy diệt, tạo nên đổi thay.

Ba phương diện thiên lí

Dọc đà tiến triển của Ấn giáo, nhiều thần thánh từ nơi khác được thêm vào, bổ sung hoặc thay thế cho chư thần Arya trong truyền thống Vệ Đà. Một số thần trước kia không đáng kể, nay được nâng lên địa vị cao quý. Đọc kinh sách Ấn giáo sau này, thấy một loạt những nam thần nữ thần đại diện cho nhiều tín ngưỡng khác nhau, nhiều giai đoạn khác nhau trong lịch sử tôn giáo Ấn Độ thời kì sơ khai. Trên hết chư thần là bộ ba thống trị; vũ trụ sinh hay diệt, thịnh hay loạn đều bởi tay họ. Ba thần này hợp thành Tam Vị Nhất Thể (Trimurti), tượng trưng cho ba phương diện của thực tại: Brahma, thần sáng tạo (đừng nhầm với Brahman); Vishnu, thần bảo tồn, hộ mệnh nhân loại; và Shiva, thần hủy diệt, hay đúng hơn là vị giữ vai điều hòa giữa hai thế lực khai sáng và tàn phá.

Trong ảnh tượng, Shiva thường được khắc họa dưới dạng người đang múa: Shiva Nataraja (Vũ Vương). Điệu múa vũ trụ của thần diễn ra trong vòng lửa, biểu trưng của quá trình sinh tử bất tận. Thần có bốn tay: tay trên bên phải cầm trống, tay trên bên trái giữ lửa; trống đánh lên thì mọi thú sinh, lửa tung ra thì vạn vật diệt. Hai tay dưới của Shiva biểu diễn nhịp điệu hài hòa giữa sáng tạo và hủy diệt; chân phải giơ cao, chân trái đạp lên con quỷ, hiện thân của sự vô minh. Giữa thế giới vô thường, hình tượng Shiva phóng túng, tươi vui, luôn luôn cân bằng và thường hằng. Vì thời gian đi theo chu kì, việc Shiva phá hủy thế giới mang tính xây dựng. Phá cái cũ là mở đường cho thay đổi, đem lại nhiều lợi ích.

> Người ngự nơi mỗi chúng sinh; người hoàn hảo, không đâu không có; người toàn năng, thấy hết mọi điều… Người là sự sống trong mọi sự sống, nhưng lại vô hình trong mắt nhân gian.
>
> **Lời ca tán tụng Vishnu**

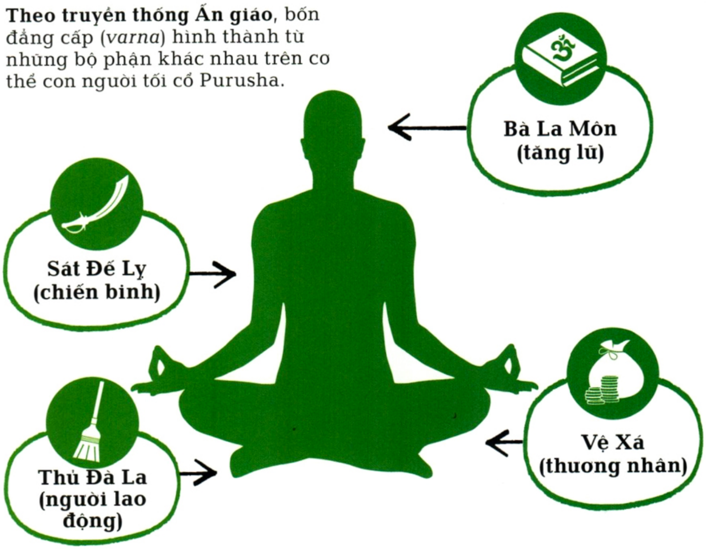
Tôn ti xã hội

Dựa trên khái niệm đạo pháp, ứng dụng lí thuyết về trật tự vũ trụ vào cuộc sống loài người, từ thời Vệ Đà, xã hội Ấn Độ đã được chia thành bốn đẳng cấp. Từ "đẳng cấp" tiếng Phạn là *varna*, cũng còn nghĩa là "màu". Trên quan điểm lịch sử, có thể phỏng đoán khi người Arya da sáng di cư xuống Ấn Độ, gặp dân bản địa da sẫm màu, họ đã kì thị coi thường, xem dân này thấp kém. Chế độ đẳng cấp từ đó phát sinh.

Tôn giáo thì có cách giải thích khác, mang nặng tính thần thoại. Theo tụng ca trong Lê Câu Vệ Đà, Purusha, ông tổ nhân loại, đã hi sinh thân mình để tạo ra bốn bậc người: Bà La

tinyurl.com/magncappuccino

Theo truyền thống Ấn giáo, bốn đẳng cấp (*varna*) hình thành từ những bộ phận khác nhau trên cơ thể con người tối cổ Purusha.



Môn (Brahmin), Sát Đế Ly (Kshatriya), Vệ Xá (Vaishya), và Thủ Đà La (Shudra). Bà La Môn là các thầy tu, sinh ra từ miệng Purusha; Sát Đế Ly là giới cầm quyền, chiến binh, sinh ra từ tay; Vệ Xá là thương nhân, chủ điền, sinh ra từ bắp vế; còn Thủ Đà La là giới bình dân lao động, sinh ra từ gót chân. Bởi cùng từ thực thể duy nhất Purusha mà ra, cả bốn phụ thuộc lẫn nhau, mỗi giai cấp đóng vai trò riêng trong xã hội. Mỗi vai trò đều phản ánh thiên lí; làm tròn vai là thuận theo đạo pháp.

Tuy có bốn giới, chỉ ba đẳng cấp trên được làm nghi lễ đeo dây thiêng *upanayana*. Đây là lễ "sinh lần thứ hai", được tổ chức khi thiếu nhi bước sang tuổi lên tám, hoặc ít lâu sau đó, để thiết lập vị trí của chúng trong xã hội. Đã làm lễ, tức là khoác lên mình bổn phận của một tín đồ Ấn giáo. Bên dưới bốn đẳng cấp, còn một hạng thứ năm không được kể đến, trước kia gọi là tiện dân, nay là *dalit* (giới bị áp bức).

Cách biệt đẳng cấp

Nói về đẳng cấp, ngoài *varna* ra, cần nhắc đến *jati*, cách phân loại dân chúng dựa trên ngành nghề. Cả *varna* lẫn *jati* đều có truyền thống lâu đời như nhau. Ngành nghề trong xã hội rất nhiều, nên *jati* cũng nhiều, địa vị của cá nhân được xác định dựa trên *jati*. Bước vào giai đoạn Vệ Đà hậu kì (khoảng 1000 TCN), hai hệ thống phân loại dường như trộn lẫn với nhau, sự khác biệt giữa chúng nhạt nhòa dần.

Trong hệ thống *varna*, giữ đúng đẳng cấp là duy trì trật tự thế gian. Do ai ai cũng từ con người tối cổ Purusha mà ra, mọi người đều phụ thuộc vào nhau. Về lí thuyết, chỉ giới Bà La Môn là cao cấp hơn hẳn. Điều ấy dễ hiểu, vì giới này được truyền thống kinh điển Vệ Đà trao cho chức năng bảo vệ thiên lí. Nhưng trên thực tế, sự phân biệt đối xử giữa các giới rất nặng nề: người đẳng cấp cao phải tránh xa kẻ đẳng cấp thấp, nếu tiếp xúc sẽ bị "ô nhiễm", mất đi thanh khiết. Theo lệ, dân chúng khác đẳng cấp không được giao du, lại càng không được kết hôn. Sự phân biệt trên gây nên rạn nứt xã hội. Nhận thức được vấn đề, Hiến pháp 1948 của Ấn Độ đã cấm kì thị các đẳng cấp thấp. Có điều, định kiến trong dân gian vẫn còn phổ biến, chưa thể loại trừ.

> Mọi thực thể sống đều có đặc tính và trách nhiệm khác nhau, do đó mà cái gì ra cái ấy.
> **Sách Bhavishya Purana**

Cá nhân với xã hội

Vào thế kỉ 6 TCN, những đạo sư đi hoằng pháp các nơi tại Ấn Độ, như Đức Phật và Mahavira, lên tiếng chỉ trích nghi thức thờ phụng cúng nhắc, phân biệt đẳng cấp của phái Vệ Đà. Chú trọng sự tu tập bản thân chứ không quan tâm dòng dõi, nên họ tiếp nhận môn đồ bất kể xuất thân, lấy bình đẳng đối xử với mọi người. Vì bác bỏ thẩm

tinyurl.com/magncappuccino

quyền của các bộ Vệ Đà, họ bị coi là lệch lạc. Tuy nhiên, đến khoảng 500 TCN, ngay trong xã hội Ấn giáo chính thống, quan điểm về tôn giáo cũng đã thay đổi. Tu tập, thờ phụng giờ đây không phải để duy trì thiên lí, mà để thoát khỏi những ràng buộc của cuộc sống vật chất, đạt đến trạng thái tồn tại thuần túy tâm linh. Nói cách khác, người ta lo đi tìm giải thoát, thay vì nương theo trật tự đã định. Trong những thế kỉ tiếp theo, giải thoát cá nhân trở thành xu hướng chung của Ấn giáo; mỗi cá nhân tự hành lễ, thờ phụng, với trọng tâm là lòng thành, chứ không đơn giản là hiến tế đúng theo nghi thức. Dần dần, mỗi người có thể hành lễ, thờ phụng theo cách khác nhau; ai nấy đều đặt ban thờ tại nhà. Tế lễ không còn là độc quyền của đẳng cấp Bà La Môn nữa.

Tôn giáo với xã hội

Cứu cánh của tôn giáo thời kì Vệ Đà là xác định vị trí mỗi con người trong vũ trụ và xã hội. Con người phải sống đúng theo vị trí của mình, đúng theo đẳng cấp. Như vậy, ta thấy tôn giáo ấy hàm chứa cả phương diện cá nhân lẫn xã hội. Nó là hệ thống lí lẽ, phân định rõ ràng cá nhân và xã hội cần tương tác với nhau ra sao.

Đạo gắn liền với xã hội đã sinh ra nó, nên đôi khi rất khó phân biệt đâu là tín ngưỡng tôn giáo thuần túy, đâu là giáo điều mang động cơ chính trị, văn hóa phía sau. Trong nhiều trường hợp, tôn giáo và truyền thống chỉ là cái cớ để giai cấp thống trị bảo vệ đặc quyền của mình. Tôn giáo nên đặt trên nền tảng cá nhân hay xã hội? Đấy là vấn đề nan giải cho mọi đạo, không riêng Ấn giáo giai đoạn sơ kì. Chỉ vừa đặt câu hỏi đã thấy khó, vì hỏi như thế tức đã ngụ ý rằng trải nghiệm tôn giáo của cá nhân quan trọng hơn tính chất xã hội. ■

> Không vì dòng họ sinh mà gọi Bà La Môn. Hành nghiệp, thành tiện dân; hành nghiệp, Bà La Môn.
> **Đức Phật nói về sự phân chia đẳng cấp**



Khái niệm đẳng cấp cần được định nghĩa lại nếu muốn tiếp tục tồn tại trong thế kỉ 21, bởi thời hiện đại có rất nhiều vai trò, ngành nghề mới, không được quy định trong tôn ti ngày xưa.

Thánh điển Ấn giáo

Kinh sách Ấn giáo chia làm hai loại: *sruti* (thiên khải) và *smriti* (kí ức). *Sruti*, nghĩa đen là "cái được nghe", chỉ các bộ Vệ Đà, do các thầy tu, học giả lắng nghe từ mặc khải, tiếp thu chân lí mà ghi nhớ trong đầu. Kinh điển được giới Bà La Môn truyền khẩu cho nhau, từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Vệ Đà có bốn cuốn, quá trình soạn thảo mất cả ngàn năm. Cuốn đầu tiên, Lê Câu Vệ Đà, được cho là ra đời khoảng 1200 TCN. Gắn liền với Vệ Đà là Phạm thư (*Brahmana*), sách hướng dẫn phương pháp tế lễ; Sâm lâm thư (*Aranyaka*), thuyết minh về tế tự, thiền định; và Áo nghĩa thư (*Upanishad*), bao gồm những diễn giải triết học. Các sách trên hợp thành *sruti*, kinh điển tối linh của Ấn giáo.

Những kinh sách còn lại gọi là *smriti*, tức "cái được nhớ". Trong số này, nổi tiếng nhất là hai đại sử thi *Mahabharata* và *Ramayana*. Tuy địa vị không cao như *sruti*, *smriti* cũng rất quan trọng. Bởi *smriti* không phải do mặc khải, thường dân có thể tự ý diễn giải. Ảnh hưởng của *smriti* ngày nay vẫn rất lớn. *Chí Tôn ca* (Bhagavad Gita), nằm trong *Mababharata*, là tác phẩm được ưa thích nhất.

tinyurl.com/magncappuccino



NỮ TÍNH CỦA ĐẤNG TỐI LINH

QUYỀN NĂNG THÁNH MẪU

BỐI CẢNH

VĂN LIỆU
Kinh Vệ Đà

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Từ 1700 TCN, Ấn Độ

TRƯỚC ĐÓ
3000 TCN Thời kì này còn lưu lại những tượng nhỏ tại thung lũng sông Ấn, cho thấy có việc thờ phụng nữ thần phồn thực.

SAU ĐÓ
Thế kỉ 5 – 3 TCN Các bộ cổ thư Purana đề cao sức mạnh phái nữ. Các nữ thần, vợ của nam thần trong kinh Vệ Đà, bắt đầu được tin thờ.

300 – 700 Xuất hiện những nghi lễ thần bí, dùng ảnh tượng các cặp nam-nữ thần để chú tâm thiền định. Đạo thờ Shakti chính thức trở thành một nhánh của Ấn giáo.

Kh. 800 Adi Shankara sáng tác *Saundaryalahari* (Sóng khuynh thành), bản tụng ca dâng lên Parvati và sức mạnh tính dục của ngài.

Khác với nhiều tôn giáo khác, với đấng tối linh thường là nam thần, Ấn giáo thờ nhiều nữ thần. Phái nữ tượng trưng cho sức mạnh, sự sáng tạo và sinh sôi nảy nở. Trong Ấn giáo, thuật ngữ chung chỉ nữ tính tuyệt trần là Shakti, nghĩa đen là "làm được". Shakti được nhân cách hóa dưới dạng đại thánh mẫu Maha Devi, tượng trưng vừa cho thần khí tối cao, vừa cho nguồn sống nuôi dưỡng thần khí ấy. Trong đạo thờ Shakti, thánh mẫu là thần trên hết các thần. Thánh mẫu thường hóa thân làm nhiều dạng khác nhau, mỗi dạng thể hiện những phẩm chất riêng biệt. Thí dụ, trong dạng nữ thần Parvati, vợ của Shiva, ngài rất hiền hòa, tràn đầy tình cảm, còn trong dạng Kali và Durga thì dữ dội, đáng sợ.



Lakshmi, vợ của Vishnu, là thần tài, cũng là thần sắc đẹp và phồn thực. Ngài có bốn tay, thường phân phát quà tặng vật chất và tâm linh cho tín đồ.

Con rắn cuộn mình

Không chỉ là thần khí tối cao, Shakti còn tượng trưng cho âm tính bên trong mỗi người. Ấn giáo tin rằng tính dục và sức sống (*kundalini*) của con người nằm nơi cuối cột sống, như một con rắn cuộn mình, hay nữ thần ngủ quên. Nếu nhận ra, biết dùng thuật yoga để phát triển sức mạnh này, sẽ đạt thăng tiến vượt bậc về tâm linh, khiến cho âm tính và dương tính trong cá nhân thêm gắn bó với nhau, đẩy nhau lên một tầm cao mới. Bí thuật đôi khi là các bài tập thân thể, nhưng thường là các phương pháp thiền định. ■

Xem thêm: Pháp môn luyện thân, dưỡng thần 112-13 ■ Thành tâm cúng dường 114-15 ■ Phật và Bồ tát 152-157 ■ Đạo thờ Shakti 328

tinyurl.com/magncappuccino



HÃY NGỒI GẦN THẦY

ĐẠO LÍ CAO CẤP

BỐI CẢNH

VĂN LIỆU
Áo nghĩa thư

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Thế kỉ 6 TCN, Ấn Độ

TRƯỚC ĐÓ
Từ 1200 TCN Kinh Vệ Đà cung cấp văn bản, hướng dẫn cách thức hành lễ. Chỉ giới Bà La Môn (tăng lữ) mới được làm lễ.

SAU ĐÓ
Thế kỉ 6 TCN Các đạo sư du hành, như Đức Phật và Mahavira, được nhiều người tin theo.

Từ thế kỉ 1 TCN Hình thành 6 trường phái triết học Ấn giáo, gọi là các Darshana.

800 Adi Shankara sáng lập bốn trường tu (*matha*) nổi tiếng để giảng dạy tư tưởng Áo nghĩa thư.

1500 Tích Khắc giáo (đạo Sikh) ra đời. Tên đạo này bắt nguồn từ chữ tiếng Phạn *shishya*, nghĩa là "học trò đấng đạo sư".

Dạy tất cả mọi người một sự thật giống nhau, một giáo lí giống nhau, liệu có hiệu quả? Với Ấn giáo, mỗi cá nhân có thể hiểu và hành đạo tùy theo trình độ của mình. Muốn cúng tế, cầu nguyện, thờ phụng đúng theo nghi thức chi li? Có sẵn hướng dẫn trong kinh Vệ Đà cổ xưa, và các sách bình giảng kèm theo. Muốn học đạo theo kiểu dân gian, li kì? Có sử thi *Ramayana* và *Mahabharata* (trang 111) kể chuyện các thần, đầy những kịch tính. Đã có hiểu biết, muốn tìm học tri thức cao hơn? Có các bộ Áo nghĩa thư (Upanishad), ra đời vào khoảng thế kỉ 6 TCN.

Những khái niệm khó

Upanishad nghĩa đen là "đến ngồi gần". Muốn biết sách này trước tiên phải bái một bậc đạo sư làm thầy, được thầy thu nhận, lúc ấy mới được học. Tư tưởng trong sách cao thâm, giảng những khái niệm trừu tượng về bản chất con người và vũ trụ. Chẳng hạn, Áo nghĩa thư cho rằng bản thể vũ trụ là Brahman, thực tại tối thượng vô hình, chỉ biết được bằng cách tư duy và cảm thụ.

Từ khi có Áo nghĩa thư, Ấn Độ giáo được bổ sung thêm một nền tảng triết học vững vàng. Ngồi cạnh thầy thì sẽ học được nhiều hơn. Tương tự như vậy, càng tìm hiểu về tôn giáo, càng ra sức đi tìm chân lí, thì hiểu biết sẽ càng sâu thêm, vượt trên những đức tin thông thường. ■

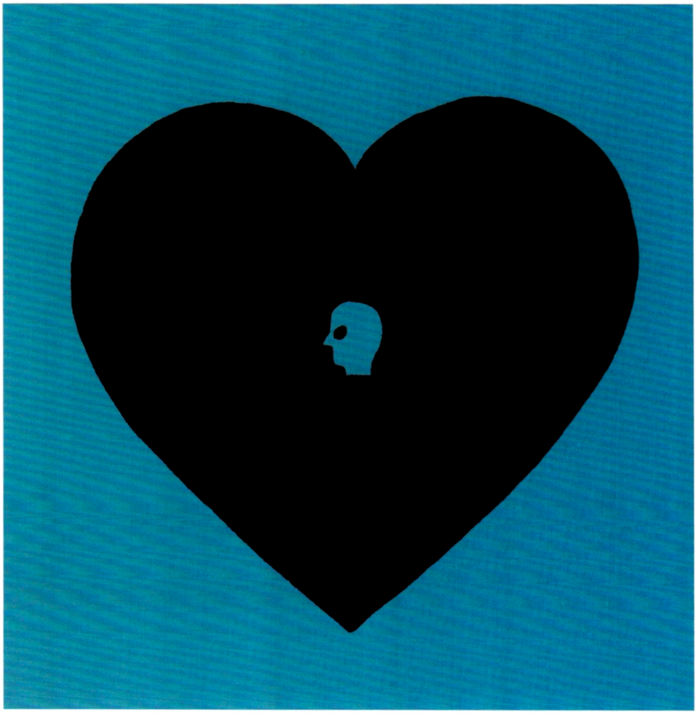
> "Trên đời này, muốn thành tựu không thể không chuyên tâm."
> **Áo nghĩa thư**

Xem thêm: Thực tại tối thượng 102-105 ▪ Cái tôi luôn biến đổi 148-51 ▪ Phong trào Kháng Cách 230-37 ▪ Lục phái 328

tinyurl.com/magncappuccino

BRAHMAN LÀ TA, TRONG CHÍNH TIM TA

THỰC TẠI TỐI THƯỢNG



BỐI CẢNH

VĂN LIỆU
Áo nghĩa thư

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Thế kỉ 6 TCN, Ấn Độ

TRƯỚC ĐÓ
Từ 2000 TCN Ý niệm về một linh hồn có thể tách khỏi thể xác đã xuất hiện trong vài tín ngưỡng Ấn-Âu cổ xưa. Tuy nhiên, linh hồn này chỉ gắn với cá nhân, không liên quan gì đến thực tại tối thượng.

SAU ĐÓ
Kh. 400 TCN Các nhà tư tưởng Hy Lạp chịu ảnh hưởng từ triết học Ấn Độ. Plato tin có một đấng tối cao, từ đó vạn vật hóa sinh.

Thế kỉ 1 Theo lời Phật dạy rằng chư pháp vô thường, cao tăng Phật giáo Na Tiên (Nagasena) bác bỏ bản ngã của con người.

Áo nghĩa thư là một loại kinh sách triết lí, cuốn xưa nhất được soạn khoảng trước thế kỉ 6 TCN. Sách chứa đựng giáo lí cao cấp, chỉ dành cho những bậc thầy hoặc hiền giả có trình độ, tâm hồn thích ngẫm ngợi, tư duy. Trọng tâm của Áo nghĩa thư là việc tìm hiểu bản chất cái tôi, vì hễ hiểu thấu cái tôi là hiểu hết mọi thứ.

Nói về cái tôi, triết học Tây phương có hai trường phái chính. Theo phái nhị nguyên, bản ngã là hồn hoặc tâm, vốn phi vật chất, khác với thân thể. Chính cái ngã này suy nghĩ, cảm thụ, tiếp nhận thông tin từ

tinyurl.com/magncappuccino

Xem thêm: Tín ngưỡng vật linh trong xã hội sơ khai 24-25 ▪ Người và vũ trụ 48-49 ▪ Nhìn bằng chân tâm 116-121 ▪ Người là hình ảnh Chúa Trời 188 ▪ Mầu nhiệm Cơ Đốc giáo 238 ▪ Huyền học và Huyền Hồi 282-83

Thông thường, ta cho rằng mỗi cá nhân **thân thể hữu biệt**, không liên quan gì đến phần còn lại của thế giới.

→

Nhưng nếu đem phân tích, chia nhỏ vật thể, cuối cùng sẽ chỉ còn **thực tại vô hình**, dùng kính hiển vi to đến đâu cũng không thấy được.

↓

Nếu điều ấy **đúng với mọi vật thể**, thì phải đúng với chúng ta.

←

Như vậy, **bản ngã thật** của chúng ta vốn cùng **một thể** với Brahman tối thượng, vô hình.

bên ngoài và xử lí thông tin ấy. Phái duy vật (hoặc thực hữu), trái lại, bảo chỉ có vật chất là thật, cái gọi "bản ngã" không là gì khác ngoài những hoạt động của não bộ.

Khác với cả hai phái, Áo nghĩa thư đưa ra góc nhìn riêng, chủ trương con người gồm ba phần: phần thân thể vật chất; phần tinh thần bao gồm suy nghĩ, cảm xúc, kinh nghiệm; và phần thứ ba, thuần túy tâm linh, là *atman*. *Atman* này vốn đồng thể với Brahman, thực tại tối cao, siêu việt. Theo đó mà suy, chúng ta vẫn tưởng mình là cá nhân nhỏ bé, yếu đuối, tồn tại riêng biệt, nhưng nếu biết tìm về bản ngã chân thật, sẽ hòa cùng một thể với vũ trụ vô cùng.

Bản ngã vô hình

Áo nghĩa thư dùng hình thức đối thoại, đưa ra những hình tượng để giải thích về *atman*. Trong một đoạn đối thoại nổi tiếng trích từ Áo nghĩa thư Chandogya, hiền giả Uddalaka Aruni nói chuyện với con trai là Svetaketu. Hiền giả bảo con mang trái sung đến, cắt đôi ra, rồi hỏi thấy gì bên trong. Svetaketu đáp: thấy hạt. Hiền giả lại bảo cắt hạt ra, hỏi thấy gì bên trong. Đáp: không gì. Từ đó, người cha giải thích cho con hiểu: cây sung to lớn như thế, nhưng lại cấu thành từ hư không. *Atman*, linh hồn con người, bản ngã thật sự của con người, cũng vô hình như vậy. Hội thoại kết thúc bằng câu: "Đó cũng là con, Svetaketu!"

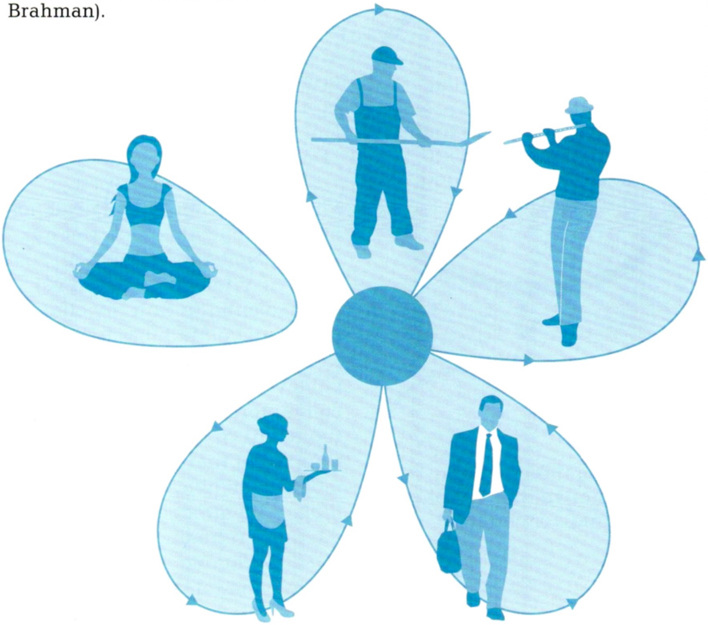
"Đó cũng là con!" (tiếng Phạn: "Tat tvam asi!") là câu nói nổi tiếng bậc nhất của triết học Ấn Độ. Nó hàm ý rằng: nếu phân tích đến cùng, bất kì vật thể nào cũng từ tinh túy của Brahman vô hình, bàng bạc khắp nơi mà ra. Bất kì, không chừa vật gì, từ trái sung cho đến con người. Con người những tưởng chỉ có vật chất và tinh thần, song thật ra còn sở hữu một thứ lớn hơn, tức tự ngã *atman*. Và *atman* thì chính là đại ngã Brahman, thực thể duy nhất, tối thượng. Giữa chúng ta và thực thể tối thượng không có gì khác biệt.



Khoa học hiển vi cho thấy loài người được cấu thành từ ADN. Nhưng liệu kết luận này có đúng với cái ta gọi là bản ngã?

tinyurl.com/magncappuccino

Sinh tử luân hồi là số phận chờ sẵn chúng ta. Muốn không đầu thai tái sinh, cần nhận thức được thực thể của chính mình (*atman* hoặc Brahman).



> Tất cả là Brahman…
> Brahman là ta, trong chính tim ta, nhỏ hơn hạt lúa…
> **Áo nghĩa thư Chandogya, thiên 14**

Hiểu về Brahman

Theo sau hội thoại về hạt sung còn một hội thoại khác, nhằm đưa ra kiến giải về Brahman, cho ta tạm hiểu đó là gì. Lần này, một tô nước được đem tới, cha bảo con nếm thử vị nước từ nhiều chỗ trên tô. Không thấy gì khác lạ. Sau khi bỏ muối vào, muối tan hết đi, nước trông y như trước, nhưng nếm vào thì mặn. Brahman cũng vậy, nhìn không thấy, nhưng hiện diện khắp mọi nơi.

Áo nghĩa thư Mundaka giải thích theo cách khác. Cũng như muôn ngàn tàn lửa bắn ra từ đống lửa lớn, vạn vật tất cả đều sinh ra từ Brahman. Brahman vĩ đại, bất sinh bất diệt, tinh tuyền vô tâm, nhưng lại tạo nên chúng sinh có hơi thở, tâm hồn, và đầy đủ giác quan. "Tim của Brahman là toàn thể nhân gian. Chính nó là bản ngã nội tại cho tất cả."

Ta thường cảm nhận thế giới qua giác quan, coi các thứ bên ngoài là vật ngoại thân. Theo triết học Áo nghĩa thư, cách nhìn ấy chưa đúng. Phải nhìn thấu đáo hơn, thấy có một thực thể tiềm tàng bên trong, nuôi sống tất cả. Thực thể ấy vô hình, và ở trong chính chúng ta.

Nghiệp báo và đầu thai

Tín ngưỡng Vệ Đà sơ khai dạy tín đồ cúng tế chư thần để duy trì trật tự vũ trụ. Áo nghĩa thư xoay luận điểm đấy vào trong, bảo rằng thực tại siêu việt vốn nằm tại tâm, tĩnh lặng sâu thăm, muốn thấy nó phải hướng nội mà tìm. Nó nằm trong ta, nhưng không chỉ mang tính cá nhân, mà còn là đại ngã của cả vũ trụ. Tế lễ là để hòa cùng đạo pháp. Cũng như vậy, nhận biết Brahman là để tìm về, hòa cùng vào phạm thể.

Theo Ấn giáo, hành động con người không chỉ gây ra hậu quả cho thế giới bên ngoài, mà còn để lại nghiệp báo (*karma*) cho chính bản thân. Việc tốt tạo nghiệp tốt, việc xấu tạo nghiệp xấu. Để trả nợ nghiệp báo, linh hồn phải đầu thai nhiều kiếp, mỗi đời nhận lấy một thân xác khác nhau. Đời này nhận thân xác nào là do nghiệp báo đời trước quyết định. Tuy nhiên, nếu giác ngộ, biết *atman* chính là Brahman, sẽ thoát khỏi vòng luân hồi (*samsara*), không còn phải chết rồi tái sinh đời đời kiếp kiếp. Vì sao như thế? Vì nghiệp báo được tạo ra do các hành động của thể xác và tinh thần (suy nghĩ, cảm xúc), nhưng

tinyurl.com/magncappuccino

> Lửa bắt từ nến này qua nến khác, nhưng về bản chất chỉ là lửa giống nhau mà thôi. Brahman cũng vậy, là một mà ngỡ như nhiều.
> **Hiền giả Vasishtha**

người nhận thức được *atman*, từ đó tiếp cận với Brahman nơi nội tâm, sẽ vượt trên trạng thái thể xác lẫn tinh thần, khiến nghiệp báo không tác động được nữa.

Với nghiệp báo tốt, người Ấn giáo hi vọng được sung sướng hơn trong kiếp sau. Nếu gây nghiệp xấu, họ sợ bị đầu thai xuống đẳng cấp thấp, hoặc làm thú vật. Song nói cho cùng, việc này chẳng phải quá quan trọng, bởi đầu thai kiếp khác, dù tốt hay xấu, không phải mục tiêu của họ. Khác với tín đồ độc thần giáo, luôn mong ước được tái sinh sau khi chết, người Ấn chỉ mong ra khỏi luân hồi, thoát khỏi cái vòng khốn khổ hết tử lại sinh.

Trải nghiệm bằng trực giác

Hội thoại về hạt sung và nước muối trong Áo nghĩa thư Chandogya xét ra rất hữu lí. Chúng chính là sự phân tích vật chất theo khoa học, nhưng được trình bày bằng ngôn ngữ của thời kì tiền hiện đại. Nếu nói bằng ngôn ngữ ngày nay, ta sẽ bảo rằng vạn vật được cấu thành bởi các hạt hạ nguyên tử, bởi năng lượng và các lực cơ bản của tự nhiên.

Tuy nhiên, cứu cánh của Áo nghĩa thư và của khoa học hiện đại hoàn toàn khác biệt. Với Áo nghĩa thư, phân tích lí luận chẳng phải mục tiêu, mà là phương tiện dẫn đưa cá nhân đến với sự khai ngộ bằng trực giác, không cần ngôn ngữ. Đọc sách, nhận biết *atman* và Brahman chỉ là bước đầu tiên trong việc thấu hiểu chúng. Lời dạy Áo nghĩa thư chẳng qua chỉ khơi mở, khuyến khích; còn thì mỗi cá nhân phải chiêm nghiệm, tự quán cho đến khi trải nghiệm được thực thể. Chỉ có thể trải nghiệm mà không thể diễn tả. Trải nghiệm được rồi thì đạt đến trạng thái *ananda* (a nan đà, tức hỉ lạc vô biên, không lí trí, ngôn ngữ nào kể xiết).

Đến đây, ta không khỏi tự hỏi: Tại sao phải tìm về *atman*, sống với giác quan và lí trí chẳng phải cũng đủ hay sao? Các tác giả Áo nghĩa thư không nghĩ vậy. Áo nghĩa thư Katha đưa ra ví dụ về cỗ xe. Nếu so sánh, giác quan con người giống như ngựa kéo xe, tinh thần là kẻ đánh xe, nhưng *atman* mới là người chủ ngồi trên ra lệnh đi đâu. Chỉ biết giác quan và lí trí thì cũng như cỗ xe chạy lung tung vô phương hướng. Có *atman* mới định hướng được rõ ràng.

Thấu hiểu thực thể không phải việc dễ dàng. Chỉ hiểu được sau khi đã xem xét kĩ, loại bỏ hết các giả tướng. Thực thể không phải kiến thức, không thể lấy lí trí để học. Phải dùng trực giác, dần dần nhận thức nó. ■

Sau cái chết

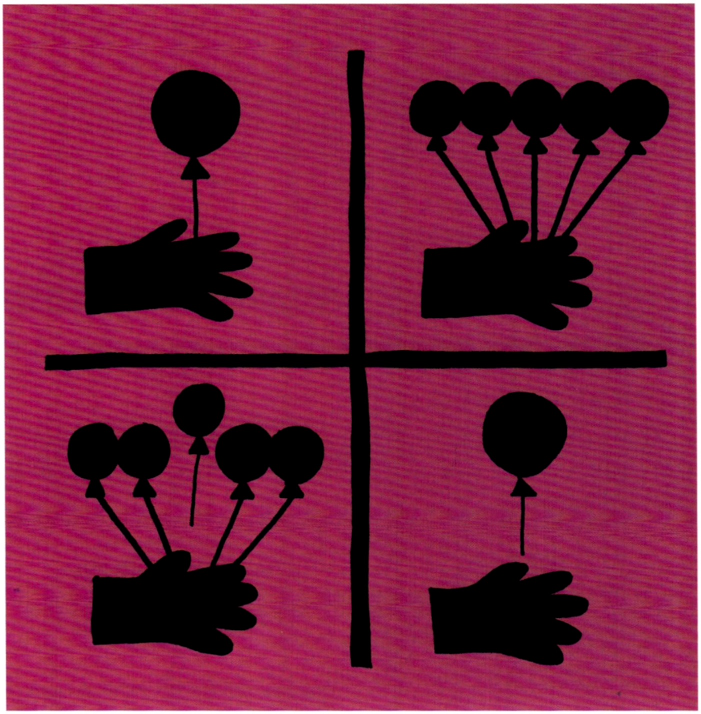
Nếu linh hồn là phi vật chất, có thể tách rời cơ thể, việc tồn tại dưới một hình thức khác sau khi chết là khả thi. Hầu hết các tôn giáo phương Tây cho rằng linh hồn hữu thủy, tức được tạo thành mà có, nhưng tồn tại mãi sau khi thân xác chết đi. Ấn giáo thì chủ trương bản ngã chân thật của con người vốn vô thủy vô chung, không khởi đầu cũng không kết thúc, đồng nhất với thực tại siêu việt. Nó có thể đầu thai, khoác lên nhiều cơ thể khác nhau, nhưng về bản chất không thay đổi. Với tôn giáo phương Tây, vấn đề đáng quan tâm là linh hồn có thật lìa khỏi thân xác được không, nếu được thì tồn tại như thế nào. Với Ấn giáo, đời sống con người chỉ là phần nhỏ không đáng kể, quan trọng là cần dùng trực giác cảm nhận bản ngã, hòa bản ngã vào thực thể vũ trụ bao la.

> Ẩn giấu trong tâm chúng sinh là Atman, tức Linh Hồn, Thực Thể. Nó nhỏ hơn nguyên tử, mà lớn hơn không gian bao la.
> **Áo nghĩa thư Katha**

tinyurl.com/magncappuccino

HỌC, SỐNG, HỬU, BUÔNG

BỐN CHẶNG ĐƯỜNG ĐỜI



BỐI CẢNH

VĂN LIỆU
Các sách Pháp Luận (Dharma Shastra)

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Thế kỉ 5 TCN, Ấn Độ

TRƯỚC ĐÓ
Từ thời tiền sử Tín ngưỡng sơ khai thường có những nghi lễ chuyển tiếp, đánh dấu các giai đoạn trong đời người. Ngoài ra, còn có những lề luật liên quan đến tuổi tác.

Từ 1700 TCN Trong truyền thống Vệ Đà có cả lối tu tập khổ hạnh, nhưng với đa số người dân, chu toàn trách nhiệm xã hội là mục tiêu chính.

Thế kỉ 6 TCN Tư tưởng về tái sinh và giải thoát trở nên thịnh hành. Nhiều người Ấn chọn lối xuất gia khổ hạnh, từ bỏ gia đình, xã hội.

SAU ĐÓ
Ngày nay Phần lớn người Ấn dừng lại tại chặng thứ hai, sống cả đời tại gia.

Đạo nào cũng hàm chứa trong nó những lí tưởng cuộc đời, dạy người cách sống để đạt tới lí tưởng ấy. Ấn giáo cho rằng nhân loại có những lí tưởng sau để hướng đến: đạo pháp (sống đời đúng đắn), của cải – lạc thú (*artha – kama*), và mộc xoa (giải thoát). Theo đuổi đạo pháp, sống theo trách nhiệm, thì sẽ luôn được bước đi trên con đường công chính. Theo đuổi của cải, lạc thú

tinyurl.com/magncappuccino

Xem thêm: Giải thoát nhờ khổ hạnh 68-71 ▪ Thế giới toàn lí 92-99 ▪ Hành động vô ngã 110-11 ▪ Đi tìm Trung Đạo 130-136 ▪ Mục đích việc phát nguyện tu trì 145

Bốn chặng đường đời

Phạn hạnh kì →	Trong chặng đầu tiên, cần tìm thấy học đạo, **nghiên cứu kinh điển Vệ Đà**.
Gia trú kì →	Sống tại gia, **lấy vợ, sinh con, làm việc** nuôi gia đình, giúp đỡ xã hội.
Lâm thế kì →	Đến lúc lớn tuổi, đã có cháu, thì nên **hưu trí**, dành thời gian suy ngẫm, khuyên bảo cháu con.
Độn thế kì →	Buông xả, xuất gia, **lang thang, khổ hạnh**.

thì sẽ học được nhiều bài học đắt giá, sinh con đẻ cái, nuôi được gia đình, lại có nhiều tiền để bố thí. Theo đuổi mộc xoa, được thoát khỏi mọi muộn phiền và vật chất của thế gian.

Đến thế kỉ 6 TCN, hình thành nên hai lối sống Ấn giáo khác nhau. Đa phần nhân dân vẫn theo truyền thống Vệ Đà, tuân thủ những giới luật đạo đức – xã hội, năng cúng tế chư thần, mong được ban cho một đời sống sung túc, đầy hỉ lạc. Song song đó, một số người chọn con đường khác. Họ bỏ hết tài sản cùng các thú vui, sống đời khổ hạnh lang thang, tu tập những pháp môn luyện thân, dưỡng thần, hòng đạt sự khai ngộ tâm linh. Họ được gọi là sa môn (*shramana*, tiếng Phạn, mang nghĩa đại khái như "làm việc khắc khổ"), rất có ảnh hưởng trong sự hình thành và phát triển của Phật giáo và Kỳ Na giáo. Các Pháp Kinh (*Dharma Sutra*), kinh điển diễn giải về cách sống đúng đắn, dạy rằng hễ ai đã biết đạo pháp đều phải lựa chọn một trong ba đường mà đi: tiếp tục nghiên cứu kinh điển Vệ Đà đến trọn đời; vui thú hưởng lạc; hoặc buông xả tất cả, trở thành đầu đà khổ hạnh. Ngay từ thời bấy giờ, không ít người chọn con đường cuối, tiêu biểu nhất là Đức Phật, nguyên là vương tử Cồ Đàm Tất Đạt Đa (Siddhartha Gautama), nhưng đã từ bỏ địa vị cao quý, rời bỏ vợ và con thơ để làm đạo sư khất thực.

Các sa môn nhấn mạnh: Nếu so sánh với việc mưu cầu của cải (*artha*) và lạc thú (*kama*), đời sống khổ hạnh có giá trị hơn về mặt tâm linh. Quan điểm này đi ngược với chính thống, bởi từ cả ngàn năm, kinh Vệ Đà vẫn đề cao cuộc sống vật chất, đi tìm thú vui, miễn là biết giữ đạo pháp, đừng đi quá đà. Vậy thì nên sống sao đây? Có cần rũ bỏ mọi thú, đi theo con đường quá sức khác biệt kia không? Hay cứ yên vui, sống đời truyền thống?

Chẳng cần lựa chọn

Tiếp sau Pháp Kinh, các sách Pháp Luận (*Dharma Shastra*) ra đời vào thế kỉ 5 TCN, bình giảng sâu hơn về đạo pháp.

> Arjuna này, trách nhiệm của Bà La Môn, Sát Đế Ly, Vệ Xá và Thủ Đà La được phân định dựa trên bản tính thiên bẩm của họ.
> **Chí Tôn ca**

tinyurl.com/magncappuccino

> Ai dẹp được ham muốn trong tâm trí... hài lòng với cái có nơi nội tâm, kẻ ấy gọi là có trí huệ vững vàng.
> **Chí Tôn ca**

Pháp Luận đề xuống thuyết mới: Con người không cần chọn một lối đi duy nhất, mà có thể theo đuổi những mục tiêu khác nhau, tùy theo mỗi chặng trên đường đời. Đời có bốn chặng (*ashrama*): đi học, ở nhà, hưu trí và khổ hạnh (buông xả). Ứng xử ra sao, hướng đến mục tiêu gì, điều đó không chỉ phụ thuộc vào đẳng cấp của mỗi cá nhân (trang 92-99), mà phụ thuộc cả vào việc cá nhân đó đang ở chặng nào trong đời.

Không phải ai cũng đi được bốn chặng. Phụ nữ thường không được phép. Thủ Đà La (người lao động) và tiện dân (đứng ngoài hệ thống đẳng cấp) cũng không. Duy chỉ đàn ông thuộc ba đẳng cấp cao, tức Bà La Môn (tăng lữ), Sát Đế Ly (chiến binh, nhà cầm quyền) và Vệ Xá (thương nhân, điền chủ), mới có đặc quyền. Khi lên tám, bé trai thuộc ba giới trên sẽ được làm lễ đeo dây thiêng, tượng trưng cho sự "sinh ra lần hai", sau đó bước vào chặng đường đầu tiên.

Học và sống

Trong chặng đầu tiên, bé sẽ sống đời học trò (*brahmacharya*), đến trường (*gurukula*) học kinh điển Vệ Đà với thầy giáo. Ngoài việc học về đạo pháp trong kinh, còn học cả lịch sử, triết lí, luật lệ, văn chương, văn phạm và biện thuyết. Thường thì phải học tới tận 25-30 tuổi. Học trò phải tỏ lòng tôn kính cha mẹ, thầy giáo bằng cách chuyên tâm học hỏi. Trước khi học xong, không được dính vào tình dục.

Hết chặng đầu, thanh niên trở thành người sống tại gia (*grihastha*), kết hôn, lập gia đình, làm lụng kiếm ăn, nuôi vợ con và những người thân già yếu. Trong một gia đình Ấn Độ điển hình, ba bốn thế hệ sống chung với nhau, chia sẻ chi tiêu, dùng chung một bếp. Ngoài việc chi tiêu riêng cho nhà mình, còn phải ủng hộ, bố thí cho những tu sĩ khất thực, khổ hạnh.

Người tại gia phải tuân theo đạo pháp, sống đúng đẳng cấp. Nhưng khác với ba chặng kia, tại chặng này, họ được vui chơi, theo đuổi vật chất, thỏa mãn tình dục, đẻ cái sinh con. Tuy thế, nếu bảo đây là chặng tha hồ hưởng lạc thì không đúng, bởi hưởng gì thì hưởng, trên hết phải chu toàn trách nhiệm với đại gia đình cũng như xã hội.

Lui về ở ẩn

Chặng ba trong đời là hưu trí (*vanaprastha*), thường bắt đầu khi cháu nội đầu tiên ra đời. Thời xưa, khi đến chặng ba, người chồng phải nghỉ tình dục, đưa vợ đi ở ẩn nơi rừng núi, sống cách giản dị, dành phần lớn thời gian cho việc chiêm nghiệm. Thời hiện đại thì không cần vào rừng, nhưng nên "lui về ở ẩn", để chuyện làm ăn tiền bạc lại cho thế hệ sau. Thay vì lo toan, nên để thời giờ học hỏi thêm và theo dõi, bảo ban con cháu.

Người dân thường dừng lại tại chặng ba; chỉ khi không còn trách nhiệm gì với gia đình mới đi tiếp chặng khổ hạnh. Đã theo chặng cuối thì phải rũ bỏ toàn bộ vướng bận, ràng buộc trần gian, nhất tâm cầu cho đặng mộc xoa giải thoát.

Công thức chung

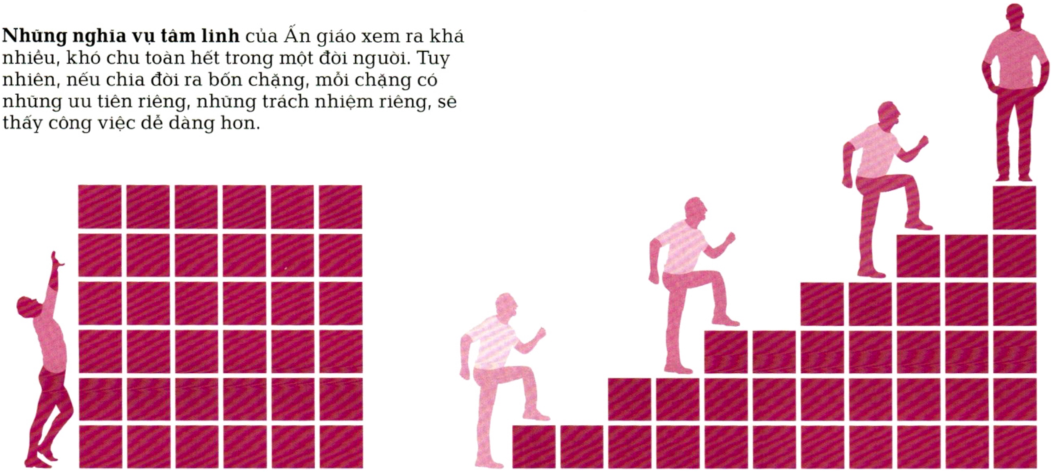
Tóm lại, muốn bảo đảm lối sống đức hạnh, cần dùng công thức *varnashrama-dharma*: tuân theo đạo pháp (*dharma*), sống đúng đẳng cấp (*varna*), hành xử thích hợp tùy theo từng chặng trong đời (*ashrama*). Trong khi với các tôn giáo khác tất cả mọi người thường phải tuân thủ cùng một giới luật như nhau, thì Ấn giáo



Người này đang đo vải trong tiệm. Trong chặng sống tại gia, đàn ông phải kiếm tiền nuôi gia đình riêng và cả đại gia đình.

tinyurl.com/magncappuccino

Những nghĩa vụ tâm linh của Ấn giáo xem ra khá nhiều, khó chu toàn hết trong một đời người. Tuy nhiên, nếu chia đời ra bốn chặng, mỗi chặng có những ưu tiên riêng, những trách nhiệm riêng, sẽ thấy công việc dễ dàng hơn.



nhận ra mỗi người mỗi khác, nên đặt giới luật cũng uyển chuyển. Nó đề cao sự học, dùng tri thức giúp những người đẳng cấp cao bớt đi tự mãn, đồng thời hấp thu tinh thần buông xả để sau này có thể sẵn sàng rũ bỏ vướng bận thế gian. Nó tôn vinh lao động, trao trách nhiệm cho kẻ tại gia phải sống thực tế, kiếm tiền giúp đỡ mọi người. Nó lại trân trọng người già, cho phép họ xả hết chuyện nhà, chuyện đời, chỉ tập trung thăng tiến tâm linh.

Đời sống hiện đại

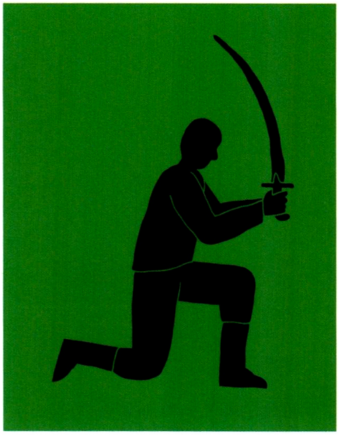
Mãi đến rất gần đây, người Ấn Độ vẫn sống chung theo kiểu đại gia đình. Trong bối cảnh đại gia đình ấy, đàn ông sinh ra và lớn lên, vâng theo các quy tắc đạo đức và tâm linh, sống qua bốn chặng cuộc đời. Theo đúng truyền thống thì chặng đầu và chặng cuối không dính dáng đến dục tình, và hôn nhân là do hai gia đình dàn xếp với nhau, không có chuyện tự do yêu đương. Nếu tự do yêu rồi cưới, nhiều khi không cưới đúng vào chặng đời phù hợp. Hơn thế nữa, giữa vợ và chồng có thể còn xung khắc về đạo pháp hoặc đẳng cấp. Do đó, cứ phải cha mẹ đứng ra mối mai mới an toàn. Có điều, giới trẻ ngày nay sinh ra trong xã hội mang nhiều tính cá nhân, thế tục, nên không ít người chống đối việc sắp đặt hôn nhân, cũng như các phong tục, quan điểm truyền thống khác.

Ấn giáo vốn nghiêng về phương diện thực hành hơn là đức tin, lại gắn liền với sự phân biệt đẳng cấp và tuổi tác. Giáo lí trong đạo phát triển từ xưa, rất không tương thích với những tư tưởng về quyền bình đẳng cá nhân của Tây phương. Nhiều người Ấn hiện sinh sống ở nước ngoài, và ngay tại Ấn Độ, xã hội cũng đã Tây phương hóa, nên ranh giới giữa các đẳng cấp nhạt nhòa đi nhiều. Không biết trong tương lai, lối sống theo bốn chặng này có còn đứng vững trong đời sống hay chăng. ■

Nguyên tắc đạo đức

Ấn giáo có ngũ giới khá rộng: *ahimsa* (không sát sinh), *satya* (không nói dối), *asteya* (không trộm cắp), *brahmacharya* (tránh tình dục) và *aparigraha* (không tham lam). Không nhất thiết lúc nào cũng phải giữ đủ cả năm. Thí dụ, khi sống tại gia thì nghĩa vụ là sinh con, tất phải có tình dục. Cũng cần nói thêm, ngũ giới kể trên chỉ là đạo đức bề ngoài, ngoài chúng ra, còn phải tu tập nội tâm suốt mọi chặng đường trong đời, sao cho đạt được năm đức tính: thanh tịnh, tri túc, nhất tâm, ham học và chí thành theo thánh thần. Năm đức tính ấy cho thấy Ấn giáo về sau đặt trọng tâm vào việc phát triển tâm linh và lòng sùng đạo của mỗi cá nhân, không còn đặt nặng vấn đề hiến tế theo truyền thống Vệ Đà cổ từ nhiều thế kỉ trước.

tinyurl.com/magncappuccino



ĐÔI KHI BUỘC PHẢI SÁT SINH

HÀNH ĐỘNG VÔ NGÃ

BỐI CẢNH

VĂN LIỆU
Chí Tôn ca

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Thế kỉ 2 TCN, Ấn Độ

TRƯỚC ĐÓ
Từ 1700 TCN Đạo pháp, quy tắc sống đúng đắn để duy trì trật tự vũ trụ, chiếm vị trí trung tâm trong tư tưởng Ấn giáo sơ kì.

Thế kỉ 6 TCN Đức Phật tán thành nguyên tắc hành động vô ngã, nhưng dạy rằng sát sinh nhất định là sai, không có ngoại lệ.

Thế kỉ 3 TCN Hoàng đế Ấn Độ A Dục (Asoka) cai trị bằng phương pháp bất bạo động và lòng từ bi đối với mọi thần dân.

SAU ĐÓ
Từ thế kỉ 15 Tích Khắc giáo dạy tín đồ phải bảo vệ đức tin, phù trợ kẻ yếu.

Thế kỉ 19-20 Thánh Gandhi đề ra chiến lược phản kháng ôn hòa, dùng bất bạo động làm vũ khí chống lại bất công.

Chí Tôn ca (Bhagavad Gita) là văn liệu Ấn giáo cổ, giảng về đức hạnh và trách nhiệm. Nội dung tác phẩm kể lại cuộc hội thoại giữa Krishna (hóa thân của thượng linh thần Vishnu) và vương tử-chiến binh Arjuna. Arjuna sắp phải ra trận, đối đầu với họ hàng để giành quyền cai trị vương quốc. Là người thuộc đẳng cấp Sát Đế Lỵ, Arjuna không thể trốn tránh nghĩa vụ chiến đấu, song chàng đau buồn khi nghĩ đến việc phải giết hại người phía bên kia, trong số đó có những kẻ cùng dòng máu, và những bậc chàng coi như thầy mình.

Trong đoạn mở đầu khúc ca, Arjuna cho biết mình thà từ bỏ cuộc chiến vương quyền còn hơn phải tham gia giết chóc. Tự đáy lòng, chàng không muốn giết thầy, giết người quen, và sợ việc mình làm để lại hậu quả không hay, gây nên nghiệp báo xấu cho bản thân, thậm chí liên lụy đến kẻ khác (theo Ấn giáo, nếu phạm tội sát hại họ hàng, cả gia đình sẽ mắc nghiệp, bị đọa địa ngục).

Rõ ràng Arjuna lâm vào thế kẹt, vướng giữa hai trách nhiệm đối nghịch nhau. Chàng có nên làm nghĩa vụ chiến binh, hay chọn cách tránh việc giết người để khỏi gây nghiệp dữ? Rốt cuộc, chàng đi tìm lời khuyên từ tên đánh xe, vốn chính là thần Krishna.

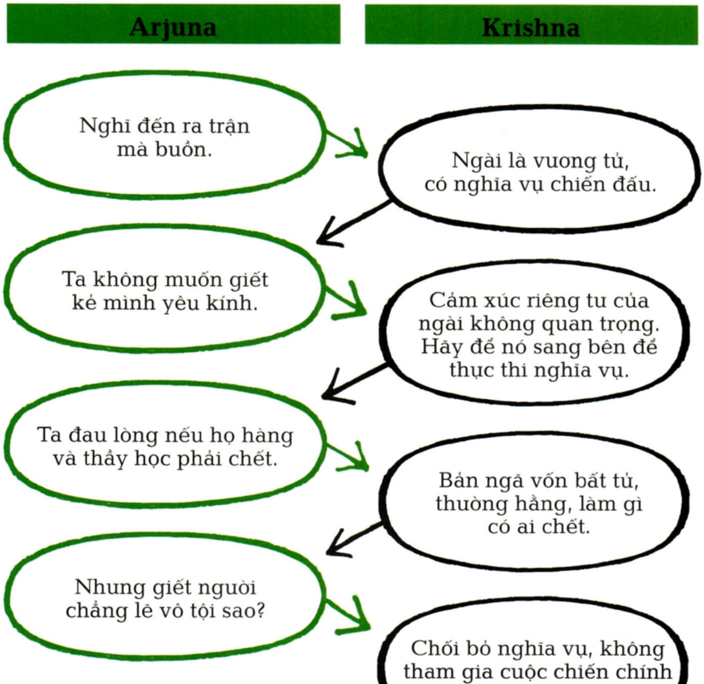
Krishna khuyên Arjuna nên ra trận, làm tròn nghĩa vụ, bởi chỉ khi giết người với động cơ xấu (thí dụ, vì ganh ghét hay tham lam) thì nghiệp xấu mới sinh. Điều quan trọng là thực thi trách nhiệm một cách vô tâm vô ngã, bất kể trách nhiệm là gì, và bản thân có thích hay không. Làm được như thế thì chẳng những không có hại, mà còn góp phần giải thoát cho cá nhân nữa.

Như lời Krishna, khi xét một hành động nào, trước tiên phải xem đến động cơ của hành động ấy. Gác lại những toan tính vì bản thân, vô ngã chu toàn trách nhiệm,

> Sinh ra là đã có trách nhiệm rồi. Làm tròn nó, việc gì mà sầu não.
> **Krishna**

tinyurl.com/magncappuccino

Xem thêm: Chung sống thuận hòa 38 ▪ Thế giới toàn lí 92-99 ▪ Ấn giáo trong thời buổi chính trị 124-25 ▪ Cai trị bằng nhân đức, từ bi 146-47 ▪ Đấu tranh vì Allah 278 ▪ Giới luật đạo Tích Khắc 296-301



Trong chiến tranh chính nghĩa, giết địch là bổn phận của chiến binh công chính. Krishna trấn an Arjuna như thế.

Krishna cho đó là hành động đáng khen. Krishna còn đưa ra nguyên nhân thứ hai để trấn an Arjuna: Bản ngã chân thật vốn bất tử, chỉ đầu thai từ dạng này sang dạng khác, nên thật sự có ai bị chết đâu. Chỉ có thể xác mất đi, linh hồn sẽ sống trong một thể xác khác.

Thời thế đổi thay

Thời điểm *Chí Tôn ca* được sáng tác, hai luồng tư tưởng tôn giáo đang cạnh tranh nhau tại Ấn Độ. Luồng lâu đời hơn có từ thời Vệ Đà sơ kì, đề cao trật tự xã hội, coi tinh thần trách nhiệm là phẩm chất hàng đầu. Chống đối lại nó là những triết lí mới, nổi bật là Phật giáo và Kỳ Na giáo, cả hai đều đưa việc cấm sát sinh lên đúng nhất trong ngũ giới, lấy đó làm nền tảng đạo đức. Điều này vượt ra ngoài hệ thống đẳng cấp Vệ Đà, cùng những bổn phận trách nhiệm đi kèm theo hệ thống đấy. Chính Arjuna bị kẹt giữa hai tư tưởng đối chọi nói trên. Trước chỉ trích từ các tân phái chú trọng về nghiệp báo, luân hồi, lời Krishna khuyên là nỗ lực duy trì cái cũ, kêu gọi mỗi cá nhân phải bảo toàn nghĩa vụ đẳng cấp của mình. ▪

Hai bộ sử thi

Giảng luận về trách nhiệm vô ngã chỉ là một trong nhiều chủ đề của *Chí Tôn ca*. Giàu hình ảnh, đẹp về lời, *Chí Tôn ca* là một phần trong *Mahabharata*, bộ sử thi kể về cuộc chiến giữa hai dòng họ cùng huyết thống.

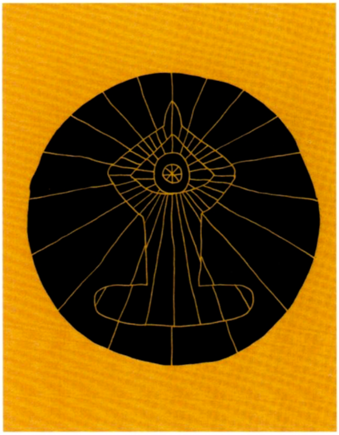
Một sử thi vĩ đại khác của Ấn Độ là *Ramayana*, kể chuyện vương tử Rama đi cứu vợ là Sita bị quỷ vương Ravana bắt cóc. Truyện này li kì, có nhiều nhân vật được độc giả yêu chuộng.

Hai sử thi trên đưa ra cái nhìn tích cực về giới Bà La Môn và nghi lễ Vệ Đà, đồng thời nhấn mạnh hậu quả tàn khốc của việc tranh giành vương quyền. Cả hai đều khảo sát những vấn đề đạo đức, đề cao đức tính con người, nêu lên những tấm gương sáng cho tín đồ noi theo. Quá trình sáng tác hai bộ kéo dài rất lâu, có lẽ bắt đầu từ thế kỉ 4 hoặc 5 TCN.



Nhân vật phản diện trong *Ramayana* là Ravana, quỷ vương lòng đầy thù hận. Trong ảnh là vũ công đóng vai quỷ vương, đang diễn vở *Ramayana* tại Kerala, Nam Ấn.

tinyurl.com/magncappuccino



KHAI NGỘ BẰNG CÁCH TẬP YOGA

PHÁP MÔN LUYỆN THÂN, DƯỠNG THẦN

BỐI CẢNH

VĂN LIỆU
Kinh Du Già (Yoga Sutra)

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Thế kỉ 2 TCN, Ấn Độ

TRƯỚC ĐÓ
Trước 1700 TCN Tại vùng thung lũng sông Ấn, hiện còn giữ được một phiến đất sét với niên đại này, trên có hình người xếp bằng, dường như đang tập yoga.

1000 TCN Y học cổ truyền Ấn Độ phân tích cơ thể con người, khuyến khích việc vận động.

Thế kỉ 6 TCN Lão giáo và Phật giáo kêu gọi tu luyện tâm thần để tăng thêm trí huệ, điều hợp cơ thể.

SAU ĐÓ
Thế kỉ 12 Tại Nhật Bản, Phật giáo Thiền tông nâng thiền định quán tưởng lên một tầm cao mới.

Thế kỉ 20 Yoga được người phương Tây ưa chuộng, không vì lí do tôn giáo, mà vì lợi ích thể chất và tinh thần.

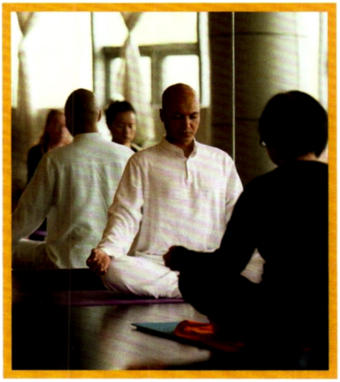
Yoga (du già) là từ tiếng Phạn chỉ các pháp môn tu tập tâm thân. Những pháp môn này trợ giúp chúng ta trên con đường đạt tới khai ngộ, thoát khỏi giới hạn thân xác.

Ý niệm về yoga xuất hiện từ thế kỉ 6 TCN, trong những tập Áo nghĩa thư. *Chí Tôn ca* cũng dành một phần giới thiệu về nó. Yoga lần đầu được trình bày thành hệ thống trong kinh Du Già, tương truyền do triết gia Patanjali soạn thảo vào thế kỉ 2 TCN. Tuy nhiên, các học giả hiện đại cho rằng kinh này thật ra có nhiều tác giả, được viết trong khoảng thế kỉ 2 – 4, dựa trên những tư tưởng, pháp môn đời trước. Kinh Du Già hướng dẫn những kĩ thuật dùng để định thần, tập trung, hai điều kiện tiên quyết cần có nếu muốn khai thông trí huệ.

Ban đầu, yoga chỉ dành cho giới tu hành khổ hạnh, nhưng sau phổ biến dần, ai cũng tập được. Các tư thế, kĩ thuật điều hòa hơi thở của yoga chỉ là phương tiện. Chúng giúp ta chuyên chú, định tâm. Một khi chế ngự được các giác quan thì tâm sẽ định. Một khi tâm định, ta sẽ an nhiên tự tại, trí huệ rộng mở.

Con đường giải thoát

Theo kinh Du Già, người tập yoga sẽ tránh được những "tâm bệnh" như ngu dốt, ích kỉ, xúc động thái quá. Người ấy còn miễn nhiễm trước "tam độc": tham, sân, si (Phật giáo cũng chủ trương bài trừ ba thứ này).



Yoga sử dụng nhiều tư thế, nhiều kĩ thuật điều tức để an tĩnh tâm thần. Luyện được kĩ thuật càng cao, tâm thức sẽ càng rộng mở.

tinyurl.com/magncappuccino

Xem thêm: Hòa cùng với đạo 66-67 ▪ Nhìn bằng chân tâm 116-21 ▪ Trí thiền bất ngữ 160-63

Cần phải **tập trung, an tâm, an thân**, vượt trên những âu lo trần tục.

Tinh thần và thân thể **ảnh hưởng lẫn nhau**.

Suy nghĩ và cảm xúc có thể **gây tác động lên thân thể** chúng ta.

Tư thế, hoạt động của cơ thể cũng **tác động lên tinh thần**.

Tập yoga là pháp môn luyện thân, dưỡng thần, **giúp ta vượt qua những giới hạn** của chính mình.

Cũng kinh Du Già đề ra tám bước tu tập. Hai bước đầu tiên nhằm mục đích chuẩn bị, mở đường; nếu không có chúng, yoga khó mà hiệu quả. Thứ nhất, phải kiềm chế bản thân, đặc biệt không được sát sinh (*ahimsa*). Thứ hai, hoàn thiện chính mình, chăm học giáo lí, luôn quán tưởng, noi gương các đấng thánh thần. Ba bước tiếp theo chế ngự thân thể và giác quan: tạo tư thế đúng cách, điều tiết hơi thở, tập trung tránh phân tâm. Ba bước cuối cùng là, chú tâm vào một đối tượng duy nhất, dùng đối tượng đấy để thiền định, đạt đến trạng thái nhất tâm bất loạn. Cứ tuần tự theo từng bước, sẽ đưa được tâm thức lên cao, vượt khỏi những muộn phiền, không còn bị thế giới chung quanh và cái tôi giả hiệu chi phối.

Ngày nay, nhiều người tập yoga, coi đó như phương pháp dưỡng sinh giúp cho thân thể khỏe mạnh, tâm trí bình an. Nhưng nên nhớ rằng pháp môn yoga chính hiệu của Ấn giáo không chỉ bao gồm các động tác thân thể. Ngoài các động tác đó ra, hành giả còn phải thành tâm, thiền định, không ngừng học hỏi, trau dồi đạo đức, có vậy mới mong giải thoát cái tâm chân thật (*purusha*) của mình khỏi lớp bụi trần (*prakriti*), khiến nó trở về trạng thái tinh tuyền như nguyên thủy. Đối với dân Tây phương, yoga là thể dục, chứ với người Ấn, nó là con đường đưa đến giải thoát. ▪

Triết lí vô thần

Không buộc ai tin vào thần thánh nào, yoga chỉ là pháp môn tu tập tự nhiên, giúp người tập phá bỏ các rào cản vật chất, giải thoát cho bản ngã, để bản ngã tự do hòa vào thực thể tối thượng. Nhưng muốn hiểu kĩ về yoga, phải xét đến triết lí nền tảng của nó là Samkhya (Số Luận).

Là một trong những trường phái triết học cổ nhất tại Ấn Độ, Samkhya chủ trương nhị nguyên, phân biệt giữa vật chất (*prakriti*) và chân tâm (*purusha*). Chân tâm ở đây không đồng nhất với tinh thần như một số trường phái khác khẳng định. Tinh thần, theo phái Samkhya, chỉ là một dạng tế vi của vật chất mà thôi. Do đó, một cá nhân có thể chia làm ba phần: thể xác, tinh thần (với tất cả những hành vi của nó như suy nghĩ, cảm xúc), và chân tâm tinh tuyền, trường cửu. Chân tâm bị che phủ, nhưng về bản chất, nó tương thông với thực thể tối thượng, luôn luôn tự tại, không bị giới hạn bởi không gian và thời gian.

Người theo phái Samkhya không cần thờ thần, mà đặt mục tiêu phá bỏ giới hạn vật chất, giải thoát chân tâm, cho nó trở về bản chất hằng hữu. Để làm được thế, yoga chính là phương tiện.

> Yoga là phép tập để tĩnh tâm.
> **Patanjali**

tinyurl.com/magncappuccino



LÀM LỄ HẰNG NGÀY LÀ GIAO TIẾP VỚI THẦN

THÀNH TÂM CÚNG DƯỜNG

BỐI CẢNH

PHONG TRÀO
Quy ngưỡng

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Thế kỉ 6, Ấn Độ

TRƯỚC ĐÓ
Từ thời tiền sử Trong nhiều nền văn hóa, con người thờ phụng bằng cách dâng cúng trước tượng thần thánh.

Từ 1700 TCN Kinh Vệ Đà trao cho tăng lữ trách nhiệm đại diện nhân dân để cúng tế. Hiện tượng độc quyền này cũng thấy nơi các nền văn minh cổ đại khác.

Thế kỉ 6 TCN Áo nghĩa thư ra đời, bổ sung phần triết lí trừu tượng cho Ấn giáo.

Từ thế kỉ 2 TCN Tín đồ Phật giáo Đại thừa thờ ảnh tượng chư Phật và Bồ tát.

SAU ĐÓ
Thế kỉ 15 Tích Khắc giáo dùng nhạc lễ để thờ phụng.

Trải qua mọi thời đại, Ấn giáo luôn gắn liền với các nghi thức tế lễ, thờ phụng. Theo truyền thống Vệ Đà cổ xưa nhất, giai cấp Bà La Môn (tăng lữ) giữ độc quyền tế lễ, và mỗi khi tế phải dâng của lễ trên lửa thiêng, đúng theo quy tắc đã định. Sang đến đầu Công Nguyên thì độc quyền mất dần đi, mỗi cá nhân vì lòng yêu kính thánh thần, dần dần giành quyền thờ cúng về mình, hình thành phong trào quy ngưỡng (*bhakti*). Đền thờ được xây nên, trong chứa tượng thần, ai ai cũng có thể vào được. Tu sĩ vẫn chủ trì các lễ như quan, hôn, tang, tế, nhưng mọi người dân, bất kì đẳng cấp nào, đều được phép cúng dường chư thần.

Tôn kính thánh thần

Cúng dường (*puja*) tức là tự mình dâng lễ trước tượng thần, ở đền thờ hay ngay tại nhà đều được. Lễ vật đơn giản thôi, chỉ cần đồ chay, hương hay hoa. Người cúng dường thường dùng bột hoặc hồ đánh dấu vào trán. Dấu này cho biết lễ đã cúng, và thần đã ban ơn. Nếu



Một tín đồ đang cúng dường, đưa đồ ăn trước miệng tượng thần, như thể mời thần ăn thật. Các bức tượng được cho là chứa đầy thần khí.

cúng đồ ăn thì sau khi xong, người cúng ăn luôn. Lễ dâng lên không quan trọng bằng lòng thành. Đôi khi không cần dâng gì, chỉ đến đền thờ, ngắm ảnh tượng là đủ.

Thiên hạ cúng dường vừa để bày tỏ lòng thành kính, vừa để

tinyurl.com/magncappuccino

Xem thêm: Tế thần bằng máu và sinh mạng 40-45 ▪ Đi đường chu thần 82-85 ▪ Phong trào Kháng Cách 230-37 ▪ Tận tâm vì Thần Dịu Ngọt 322

Theo kinh Vệ Đà, giới Bà La Môn giữ việc **cúng tế** để **duy trì thiên lí**.

Nhưng chẳng cần qua trung gian tăng lữ, vẫn có thể **giao thiệp trực tiếp với thần**.

Nếu biết **dâng lễ** và **thành tâm kính nguõng**, ta sẽ xây dựng được **quan hệ cá nhân** cùng thần thánh.

Mỗi ngày làm lễ là nói chuyện cùng thần đó.

cầu thần thánh ban on. Mỗi vị thần Ấn giáo thường có một chức năng riêng, và được gọi tên theo chức năng của mình, ví dụ "Ganesh, kẻ san bằng chướng ngại". Vậy nên, tùy theo hoàn cảnh, nhu cầu mà người dân chọn thần linh thích hợp để cúng dường, vái nguyện. Cũng có khi cúng dường không gắn với động cơ cá nhân. Đó là trong những dịp lễ hội, như hội chín ngày được tổ chức mỗi năm để tưởng nhớ việc nữ thần Durga trừ khử ngưu tinh hung ác Mahishasura. Durga tượng trưng cho âm tính của đấng tối linh. Tín đồ cúng dường cầu nguyện, ca hát nhảy múa, nhịn chay rồi tiệc tùng để tôn vinh ngài.

Tình cảm thiêng liêng

Trong sự phụng thờ, tín đồ coi ảnh tượng (*murti*) như thần thật và vun đắp quan hệ với thần. Qua việc quy ngưỡng, sùng bái, quan hệ đó trở thành thâm giao, đến nỗi thần thánh được xem như ngự trị nơi trái tim tín đồ. Tới thế kỉ 12, phong trào quy ngưỡng đã phổ biến khắp nơi; các buổi lễ trong đền thờ không thể thiếu ca vũ. Người cùng thần gắn kết đến độ gần như tình nhân.

Dĩ nhiên, người dân có thể quy ngưỡng bất kì thần nào, song thần được ưa thích nhất là Vishnu (xem phía dưới, bên trái), vị đã hóa thân xuống thế để giúp đỡ nhân loại trong hai sử thi *Ramayana* và *Mahabharata*. Vishnu có nhiều hóa thân, hóa thân thứ tám là Krishna. Tín đồ của Krishna xem quy ngưỡng như con đường tốt nhất dẫn tới giải thoát. ▪

Chín hình thức thờ phụng Vishnu

Trong *Ramayana*, Rama, hóa thân của Vishnu, giảng giải về chín cách quy ngưỡng mà "chắc chắn sẽ thấu đến ta, làm ta đẹp lòng", "Thứ nhất là *satsang*, hợp quần cùng các tín đồ thành tâm khác. Thứ hai: biết nghe và yêu thích những câu chuyện ngọt như mật của ta. Thứ ba, phụng sự bậc đạo sư. Thứ tư, đồng ca hát dâng ta. Thứ năm là *japa*, tụng niệm tên thánh ta, hát những khúc hát tụng ca ta. Thứ sáu, tuân thủ giới cấm, kiềm chế bản thân, hành động cao đẹp, vô ngã vị tha. Thứ bảy, thấy ta hiện thân khắp nơi trên đời, thờ phụng các thánh của ta. Thứ tám, biết an phận thủ thường, không vạch tìm lỗi lầm kẻ khác. Thứ chín và tối cao, hàng phục ta, tin tưởng tuyệt đối nơi sức mạnh ta."

> Các ngươi hãy thỏa nguyện ta với trái tim chan chứa tình yêu, với giọt lệ yêu thương trên mi chảy xuống, với giọng nói nghẹn ngào vì cảm xúc, với vũ nhạc và với lời ca.
> **Thánh Mẫu ca (Devi Gita)**

tinyurl.com/magncappuccino

NHÂN GIAN LÀ ẢO MỘNG

NHÌN BẰNG CHÂN TÂM

tinyurl.com/magncappuccino



tinyurl.com/magncappuccino

BỐI CẢNH

ĐẠO SƯ
Adi Shankara

KHI NÀO, Ở ĐÂU
788–820, Ấn Độ

TRƯỚC ĐÓ
Thế kỉ 6 TCN Áo nghĩa thư miêu tả Brahman là thực tại tối thượng.

Thế kỉ 4 TCN Triết gia Hy Lạp Plato cho rằng giác quan con người không thể nhận biết hết thực tại. Trong một số tư tưởng hậu-Plato sau này, thực tại tối thượng được đồng nhất với "Đấng Siêu Việt", tức Thượng đế.

Thế kỉ 2 Tổ sư Long Thọ (Nagarjuna) lấy tính không làm chủ thuyết, sáng lập Phật giáo Đại thừa.

SAU ĐÓ
Thế kỉ 13 Thiền phái Tào Động (Soto Zen) chủ trương vượt lên giác quan, trực tiếp dùng chân tâm để cảm nhận thế gian.

Trường phái Vệ Đàn Đa (Vedanta, nghĩa là "phần cuối Vệ Đà") của Ấn giáo phát triển vào thế kỉ 9 dựa trên tư tưởng của triết gia Adi Shankara. Phái này hệ thống hóa và giảng giải lại kinh điển Vệ Đà, đồng thời nghiên cứu Áo nghĩa thư (thường được xếp vào cuối các bộ Vệ Đà) để luận sâu thêm về bản chất Brahman. Trong phái Vệ Đàn Đa chia ra nhiều nhánh nhỏ. Nhánh do Adi Shankara sáng lập gọi là Bất Nhị Vệ Đàn Đa (Advaita Vedanta). "Bất Nhị", bởi vì thực thể chỉ có một, dù cho mỗi người chúng ta cảm nhận nó theo cách khác nhau. Thực thể của Shankara mang tính trừu tượng, chứ không được nhân cách hóa thành một thần linh như trong các nhánh Vệ Đàn Đa về sau.

Shankara giảng rằng lí trí con người bị giới hạn bởi giác quan. Do đó, những gì giác quan không cảm nhận, ta không thấy, không hiểu được. Vả lại, giác quan cảm nhận cũng có khi sai, chưa chắc đã đúng với thực tế. Shankara nêu ví dụ, nhìn một cuộn dây, đôi lúc nhầm ra con rắn, và ngược lại. Nhìn có thể nhầm, nghe có thể nhầm, sờ có thể nhầm. Nghiêm trọng hơn nữa, toàn bộ những thông tin giác quan thu thập có thể chỉ là ảo.

Brahman bất khả tri?

Áo nghĩa thư cho biết *atman*, tự ngã của chúng ta, vốn đồng một thể với Brahman, thực tại duy nhất, tối thượng. Vấn đề nằm tại chính chỗ này. Các vật thể trên đời, mỗi thứ là một phần của thực tại, có những đặc điểm khác nhau, nên ta dùng giác quan phân biệt được chúng. Còn Brahman là toàn bộ thực tại, không có đặc tính vật chất gì, nên không thể nhận thức, không biết lấy giác quan nào để tìm nó.

Vậy thì phải kết luận ra sao về Thượng đế, hay về những thánh thần trong Ấn giáo? Tư tưởng Áo nghĩa thư dường như khác biệt hoàn toàn với Vệ Đà. Một bên dạy phải thờ phụng vô số thánh thần nam nữ, bên kia thì giảng toàn triết lí không thể nhận biết. Đã là thần thì phải có nhân cách, phải nhận biết được,

Ta dùng **giác quan cảm nhận thế giới**, nên lúc nào cũng có thể sai.

Atman, linh hồn con người, đồng thể với Brahman, thực thể tuyệt đối. Ta biết điều đó nhờ trực giác, chứ không thông qua kinh nghiệm giác quan.

Giác quan **không thể cảm nhận thực thể tuyệt đối.**

Thế giới ta thấy trước mắt chỉ là ảo tượng.

tinyurl.com/magncappuccino

Xem thêm: Đạo lí cao cấp 101 ▪ Tự mình suy xét chân lí 144 ▪ Thách thức thời hiện đại 240–45 ▪ Tôn giáo mở cho mọi đức tin 321

> Vấn đề trong triết lí Bất Nhị là phải giải thích cho được tại sao từ Brahman tinh khiết lại nảy sinh cõi đời ô trọc của loài người và vạn vật.
> **T.M.P. Mahadevan**

> Thế giới đều ảo cả, duy Brahman là thật. Cái gọi "linh hồn", không gì khác, chính là Brahman.
> **Adi Shankara**

chú như Brahman thì thờ phụng làm sao? Chấp nhận Brahman là thường hằng, tuyệt đối, nhưng cũng phải có cách gì giải thích, mô tả được nó chứ?

Shankara giải đáp

Shankara trả lời những câu hỏi trên bằng cách phân biệt giữa Brahman vô tướng (*nirguna*), chỉ nhận biết được bằng chân tâm, và Brahman hữu tướng (*saguna*), nói kiểu thông thường là Thượng đế cai quản nhân gian. Bản chất Brahman chỉ có một, nhưng hiểu nó, biết nó thì có nhiều cách khác nhau. Trên đời, Brahman là tất cả, nhưng tách riêng mỗi vật mà xét, thì chẳng gì là Brahman. Để giải thích luận điểm này, Shankara bảo hãy đem nhiều chậu nước để ra ngoài nắng. Mỗi chậu nước, không chùa chậu nào, sẽ phản chiếu hình ảnh mặt trời trong nó, nhưng mặt trời thật vẫn chỉ có một mà thôi.

Làm thế nào để biết Brahman? Phải dựa vào quan hệ giữa nó và *atman*, tức chân tâm của chúng ta. Đối với Brahman, giác quan vô dụng, không thể tìm bên ngoài. Nó nằm tại bên trong, muốn tìm phải hướng nội.

Nhận biết tri thức

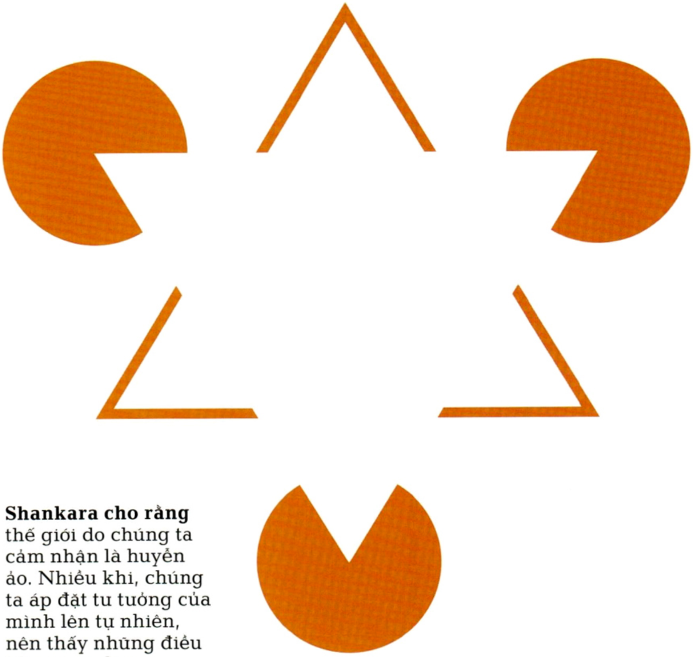
Theo Shankara, thực tại không có hai, nhưng có hai cách hiểu thực tại. Thứ nhất là cách hiểu thông thường, thực dụng, cứ dùng giác quan mà cảm nhận thế giới thiên hình vạn trạng. Tuy nhiên, một khi đã thông qua giác quan, thế giới không còn thật như nó vốn có, mà chỉ còn là ảo giác. Muốn thấy thực tại chân thật, không méo mó, phải nhận thức nó bằng chân tâm.

Rất có thể Shankara đã vay mượn ý tưởng từ Phật giáo, vì nhà Phật cũng chia chân lí ra hai cấp: thế đế (chân lí tương đối) và chân đế (chân lí tuyệt đối). Trong cả hai tôn giáo, sự phân chia này rất cần thiết. Có như thế, triết lí cao siêu mới không lỗi nhịp với thực tế thờ phụng. Trong suốt thiên niên kỉ thứ nhất, xu hướng thờ phụng từng cá nhân thần linh ngày càng phổ biến, mỗi cá nhân tượng trưng cho một khía cạnh của chân lí (riêng với Phật giáo, tín đồ không thờ thần mà



Theo triết học Shankara, lí trí ta giới hạn, vì giác quan giới hạn. Cần tìm hiểu theo lối khác, biết theo lối khác, mới nhận thức được thực tại tuyệt đối.

tinyurl.com/magncappuccino



Shankara cho rằng thế giới do chúng ta cảm nhận là huyễn ảo. Nhiều khi, chúng ta áp đặt tư tưởng của mình lên tự nhiên, nên thấy những điều không có thật.

thờ Bồ tát). Xu hướng này không nhằm bác bỏ truyền thống cũ, mà chỉ canh tân đạo cho thích nghi với nền tảng triết lí mới.

Thế nào là ảo?

Quả thật, Shankara xem thế giới như huyễn ảo (*maya*). Nhưng thế nào là ảo, ta cần hiểu cho đúng. Shankara phân tích: Con người cảm nhận thế giới xung quanh qua hai cách, từ đó hình thành nên hai loại thế giới, cả hai đều không thật. Thứ nhất là thế giới vẻ ngoài, tức những thứ ta nhận thức thông qua giác quan như thị giác, xúc giác, vv... Thứ hai là thế giới võ đoán, tức những thứ hình thành do định kiến của ta, do ta suy diễn. Thế giới vẻ ngoài bởi giác quan mà có; thế giới võ đoán là tư tưởng của con người áp đặt lên thiên nhiên (ví dụ, trong tự nhiên vốn không có gì gọi là "lá", chỉ có những thứ xanh xanh, nhọn nhọn ở trên cây. Con người nhìn đó mà tự đặt ra khái niệm "lá").

Hai loại thế giới trên không thật, vì chúng đã bị sự cảm nhận của chúng ta làm cho méo mó. Như vậy, chỉ có thế giới do chúng ta cảm nhận mới là huyễn ảo, chứ thế giới khách quan như nó vốn có, chưa qua giác quan con người, thì vẫn là thật, và chính là Brahman. Thế giới và Brahman tuy một mà hai, tuy hai mà một. Vì thế, triết học của Shankara gọi là bất nhị.

Thông thường, ta xem bản thân là bản ngã, nhưng cái thân ấy chẳng qua chỉ là một vật thể trong vô số vật thể thế gian. Một khi đã nhận ra tự ngã *atman* và thực thể tối thượng Brahman, đem nó so sánh với thân, mới thấy thân là ảo. Nói thân là ảo, không phải bảo nó giả, thật ra không có gì. Nhưng vì thân vô thường, nên nó ảo so với chân tâm thường hằng. Giác ngộ chẳng qua là nhận ra chân tâm.

> Thế gian chỉ là tạm thời. Sinh ra rồi sống, chẳng qua như giấc mộng.
> **Áo nghĩa thư Nirvana**

Thần thánh chỉ dẫn đường

Như trên đã nói, sự phân biệt giữa Brahman vô tướng và Brahman hữu tướng, cũng như giữa kiến thức bởi giác quan và trí huệ do chân tâm, đóng vai trò vô cùng quan trọng không chỉ trong Ấn giáo, mà trong các tôn giáo nói chung. Do sự phân biệt này mà tôn giáo chia ra hai cấp độ. Ở cấp độ bình dân có đủ loại thánh thần khác nhau trên thế giới, và người dân cần chọn một thần để sùng bái, thờ phụng (như trong truyền thống quy ngưỡng). Song thờ phụng chỉ là bước đầu trên con đường đi tìm trí huệ và giải thoát. Muốn giải thoát, phải biết luyện tâm và thiền định để giác ngộ. Giác ngộ

tinyurl.com/magncappuccino

rồi thì như Shankara, sẽ không thấy có cõi thần và cõi người. Tất cả chỉ là một. Nói cách khác, tại cấp độ thứ hai, ta chỉ cần thiền định, đến khi nhận thấy thực thể duy nhất tối thượng nơi chân tâm. Lễ lạt hay cúng tế đều là thừa thãi.

Phải chăng trường phái của Shankara là triết học thuần túy, không phải tôn giáo? Cũng không hẳn thế, vì muốn nhận ra, hợp nhất *atman* và Brahman, cần phải tu tập, thiền định, chẳng phải chỉ lí luận mà xong. Suy tư không thôi chưa đủ, còn phải khổ công hàm dưỡng nhiều, mới mong chế ngự được bản thân, đạt tới giác ngộ. Thành tựu của Shankara là kết hợp được hai truyền thống rất khác nhau làm một: tín ngưỡng tế lễ của Vệ Đà cùng các sách đi kèm và pháp môn luyện tâm của các bậc khổ hạnh, những người luôn cho rằng bản thân chẳng cần gì phải tế lễ nữa.

> *Atman* tinh tuyền bị chôn lấp bên dưới huyễn ảo… Muốn tìm tới nó phải thiền định, quán tưởng hoặc sử dụng những pháp môn tâm linh khác mà chỉ những kẻ đã biết Brahman mới rõ.
> **Adi Shankara**

Khoa học và thực tại

Lí thuyết khoa học hiện đại đều dựa trên tiền đề là vũ trụ cấu thành bởi các vật thể, cấu trúc, sự kiện và cảm thụ giác quan vốn có thể được nhận biết, đo lường. Nhiều người coi đây là cách hữu dụng để tìm hiểu thế giới. Nhưng xét cho cùng, các lí thuyết ấy thường xuyên được bổ sung, thêm bớt. Chúng đâu phải thực tại khách quan, chỉ là thực tại qua lăng kính diễn giải của khoa học mà thôi. Giác quan rất giới hạn, nên phải dùng công cụ khoa học, song công cụ cũng vẫn hạn chế. Nhìn đời qua lăng kính khoa học vẫn không thấy thực tại, chỉ thấy mô phỏng của nó. Đấy là chưa nói việc dùng phương pháp khoa học để khám phá thực tại đôi khi can thiệp vào, làm méo mó chính thực tại đó. Chẳng hạn, ở cấp độ lượng tử, chỉ quan sát, đo lường thí nghiệm, không cần làm gì thêm, thì đã là trái với thực tại rồi.

Cái mà khoa học xem như chân lí hay thực tại, trong triết học Shankara chỉ là chân lí tương đối. Nếu đứng trên bình diện tuyệt đối mà xét, chúng là huyễn ảo. Con người dùng thần thánh hay định luật khoa học để mô phỏng thực tại, nhưng thực tại tuyệt đối không thể nhận thức được bằng giác quan và lí trí. Chỉ có cách thiền định, vượt qua ảo giác, mới tìm ra nó nơi chân tâm. ■



Adi Shankara

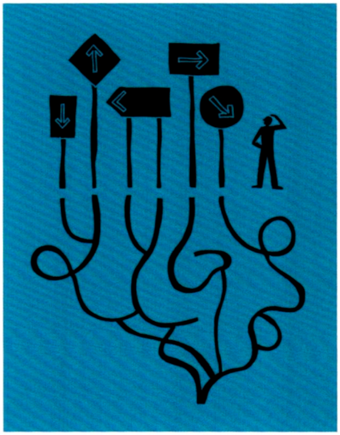
Adi Shankara, tổ sư trường phái Bất Nhị Vệ Đàn Đa của Ấn giáo, sinh năm 788 trong một gia đình Bà La Môn ở Kerala, từ bảy tuổi đã bái sư học đạo. Ít lâu sau, ngài chuyển tới Varanasi, thu nhận những môn đệ đầu tiên, rồi năm 12 tuổi thì tới Badrinatha. Tương truyền, ngài viết *Bình giảng kinh Phạm Thiên* (Brahma Sutra) tại đây.

Dần dà, Shankara trở thành đạo sư nổi tiếng, được rất nhiều người theo. Ngài sáng lập một vài tu viện, đóng vai trò quan trọng trong việc phục hưng Ấn giáo. Lúc qua đời, ngài mới 32 tuổi. Nhiều tác phẩm, đa số là sách bình giảng Áo nghĩa thư, được cho là của Shankara. Triết học Shankara, vốn được đúc kết, triển khai từ Áo nghĩa thư, đóng góp mạnh mẽ cho sự phát triển Ấn giáo, đến nay vẫn còn tầm ảnh hưởng.

Tác phẩm chính

Thế kỉ 8 *Bình giảng kinh Phạm Thiên*
Thế kỉ 8 *Vương miện trí huệ*
Thế kỉ 8 *Ngàn lời giảng*

tinyurl.com/magncappuccino



BAO NHIÊU ĐẠO, BẤY NHIÊU ĐƯỜNG

NHẬN THỨC THƯỢNG ĐẾ

BỐI CẢNH

ĐẠO SU
Sri Ramakrishna

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Thế kỉ 19, Ấn Độ

TRUỚC ĐÓ
Từ thế kỉ 3 TCN Phật giáo truyền đi các nơi; nghi lễ và ảnh tuọng ngày càng phong phú đa dạng.

Thế kỉ 6 Phong trào quy nguõng phát triển trong Ấn giáo, chấp nhận việc tôn thờ thần linh qua bất kì ảnh tuọng nào.

Thế kỉ 15 Đạo su Nanak, sáng tổ đạo Tích Khắc, tiếp nhận bất cú ai yêu kính Thuọng đế, không kể đẳng cấp, tín nguõng.

SAU ĐÓ
Thế kỉ 20 Đối thoại giũa các tôn giáo trở nên phổ biến.

Thế kỉ 20 Hàng loạt phong trào tôn giáo mới ra đời, ai thuộc văn hóa nào, tôn giáo nào cũng tham gia đuọc.

Trên **con đuòng tâm linh**, mỗi nguòi có thể theo một đạo khác nhau, thờ thần thánh khác nhau.

↓

Các thần thánh Ấn giáo mỗi vị tuọng trung cho một phuong diện của Brahman. Tuong tự vậy, **mỗi tôn giáo** chỉ là **một con đuòng**. Đi đuòng nào cũng dẫn về **thực tại tâm linh duy nhất**.

↓

Vậy ai **đạo nào cứ theo đạo nấy**, chẳng nên bắt nguòi ta cải đạo mà chi.

Mọi tôn giáo đều dẫn đến một Thuọng đế. Ý tuởng trên đuọc đề xuống vào thế kỉ 19 bởi Sri Ramakrishna, nhà huyền học thờ phụng theo lối quy nguõng, tín đồ của Bất Nhị Vệ Đàn Đa, truòng phái triết học do Adi Shankara sáng lập, đặt trọng tâm lên quan hệ giũa Brahman (thực thể tối thuọng) và *atman* (tụ ngã). Ramakrishna nhận thấy khi thiền định, luôn phải huóng về bên trong để tìm đấng tối linh; dù cho thờ thần nào, thánh nào, cũng chỉ tìm đuọc một thực thể tâm linh duy nhất. Vì vậy, trong Ấn giáo, ai muốn thờ cúng ra sao tùy ý, nhung xét đến cùng, chỉ có một "Thần Lực" là

tinyurl.com/magncappuccino

Xem thêm: Thực tại tối thượng 102–105 ▪ Đẳng cấp và đức tin 302–303 ▪ Cao Đài hợp nhất tôn giáo 316 ▪ Tôn giáo mở cho mọi đức tin 321

> Chúng tôi tin tưởng vào sự khoan dung tuyệt đối, chấp nhận mọi tôn giáo là thật.
> **Swami Vivekananda**

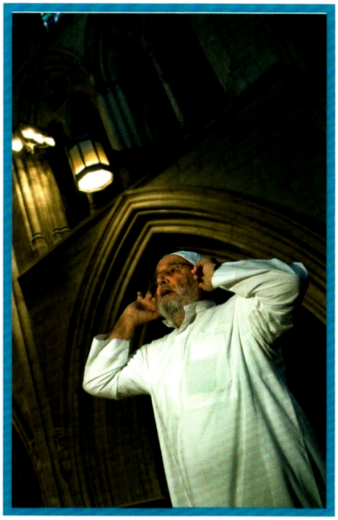
Brahman. Và không chỉ Ấn giáo thôi, suy rộng ra, có thể trải nghiệm tất cả tôn giáo bằng cùng một cách hướng nội. Mọi con đường đều dẫn tới một đích.

Biến chuyển nội tâm

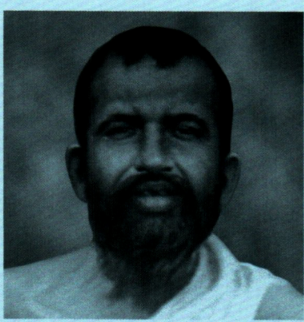
Để chứng minh có thể trải nghiệm mọi tôn giáo, Ramakrishna từng thử làm người Hồi giáo một thời gian. Ngài cầu nguyện theo đạo Hồi, ngày đêm mê mải với giáo lí đạo Hồi, đến nỗi cảm thấy thật sự tin theo đạo mới, chẳng còn muốn nhìn ảnh tượng trong đền thờ Ấn giáo nữa.

Dĩ nhiên, phần lớn dân Hồi giáo không coi như thế là trải nghiệm thật sự, bởi Ramakrishna chỉ tự học một mình, không tham gia vào các hoạt động văn hóa – xã hội bên ngoài. Song với Ramakrishna, biến chuyển nội tâm mới quan trọng. Hướng về bên trong tìm kiếm chính mình thì sẽ hòa đồng cùng cái mà Vivekananda, môn đệ của Ramakrishna, gọi là "chân tâm thường hằng, hợp nhất về tâm linh với toàn thể vũ trụ".

Với Ramakrishna, nếu tôn giáo là quá trình biến chuyển nội tâm, và Thượng đế là thực tại tối thượng, thì những người theo tín ngưỡng khác nhau, đi những con đường khác nhau, rốt cuộc sẽ hội ngộ tại cùng một chỗ. Tôn giáo không quan trọng, văn hóa không quan trọng, những dị biệt bề ngoài không quan trọng; hễ cố công cầu tìm Thượng đế, tất sẽ kiếm ra ngài "ở bên trong". Do đó, Ramakrishna kết luận, đạo nào cũng chỉ là đường, đường nào cũng dẫn về chân lí. Thay vì cố gắng cải đạo người khác, cứ để họ đi theo đức tin của mình, đi loanh quanh đâu rồi cuối cùng cũng gặp nhau. ▪



Trong buổi lễ liên tôn tại Thánh đường Quốc gia ở Washington D.C, Hoa Kỳ, với sự hiện diện của các cộng đoàn Hồi, Cơ Đốc và Do Thái giáo, một vị *imam* đạo Hồi đang cất lời kêu gọi tín đồ cầu nguyện.



Sri Ramakrishna

Tên thật Gadadhar Chatterjee, sinh năm 1836 trong một gia đình Bà La Môn nghèo ở Bengal, Ramakrishna trở thành tu sĩ tại đền thờ nữ thần Kali, tọa lạc nơi ngoại vi Calcutta. Là người có sức cuốn hút, ngay từ nhỏ, Ramakrishna đã nhiều lần trải nghiệm trạng thái xuất thần, nhìn đâu cũng thấy Kali. Cho Kali là mẹ của vũ trụ, ngài từng nhảy múa như cuồng trước tượng thần.

Năm 1866, một người Ấn theo đạo Hồi, phái Mật tông, khai tâm cho Ramakrishna về Hồi giáo. Truyền rằng ngài theo Hồi giáo trong vài ngày. Ngài cũng giữ cả ảnh của Chúa Jesus, dùng đó làm đối tượng thiền định.

Tư tưởng của Ramakrishna được môn đệ là Swami Vivekananda (1836–1902) hệ thống hóa và truyền bá rộng rãi. Tại Đại hội Tôn giáo Thế giới năm 1893, Vivekananda đã trình bày những tư tưởng ấy, nhấn mạnh rằng theo Ấn giáo không phải là tin giáo điều, triết lí nào, mà phải dùng chính bản thân trải nghiệm. Ông cũng thành lập phong trào Ramakrishna để xiển dương đạo pháp của thầy.

tinyurl.com/magncappuccino



BẤT BẠO ĐỘNG LÀ VŨ KHÍ CỦA NGƯỜI MẠNH

ẤN GIÁO TRONG THỜI BUỔI CHÍNH TRỊ

BỐI CẢNH

ĐẠO SƯ
Thánh Gandhi

KHI NÀO, Ở ĐÂU
1869–1948, Ấn Độ

TRƯỚC ĐÓ
Từ thế kỉ 6 TCN Bất bạo động (*ahimsa*) là giới luật căn bản của Phật giáo và Kỳ Na giáo.

Thế kỉ 3 TCN Vua A Dục (Asoka) cải đạo sang Phật giáo, lấy tư tưởng bất bạo động để cải cách xã hội.

Thế kỉ 2 TCN *Chí Tôn ca* của Ấn giáo bàn về mâu thuẫn giữa tư tưởng bất bạo động và nghĩa vụ chiến đấu vì chính nghĩa của chiến binh.

SAU ĐÓ
1964 Mục sư phái Báp-tít Martin Luther King chủ trương dùng biện pháp bất bạo động để chống đối nạn phân biệt chủng tộc tại nước Mỹ.

Gandhi lần đầu dùng từ "satyagraha" (chấp trì chân lí) khi đang đấu tranh chống phân biệt chủng tộc ở Nam Phi. Sau này, *satyagraha* trở thành chủ đề chính trong những chiến dịch bất tuân dân sự do ngài phát động, cả tại Nam Phi lẫn Ấn Độ.

Dù là tín đồ Ấn giáo, Gandhi chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi triết lí bất tranh, yêu thương mọi chúng sinh của đạo Kỳ Na. Tuy nhiên, ngài cho rằng con người không thể lui vào thế giới tâm linh của riêng mình, nhắm mắt trước bất công xã hội. Từ lâu, trong Ấn giáo đã phổ biến hai lối sống: hoặc làm tròn bổn phận trách nhiệm, sống theo đẳng cấp, phù hợp từng giai đoạn cuộc đời; hoặc chọn lối xuất gia, tu hành khổ hạnh. Gandhi đấu tranh chính trị, đi tìm công lí, nhưng đồng thời theo đúng những giá trị khổ hạnh, kiên quyết bất bạo động. Với ngài, lấy bạo lực đối đầu bạo lực không những vô ích,

Ai cũng **buông xả**, **không làm gì** thì **nạn bất công** sẽ lan tràn không kiểm soát nổi.

↓

Nhưng dùng **bạo lực** đối đầu bất công thì oan oan tương báo không dứt, **chưa đánh đã thấy thất bại**.

↓

Do đó, để đấu tranh, đòi hỏi **thay đổi về xã hội và chính trị**, ta nên **phản đối một cách hòa bình**. Dù bất kì điều gì xảy ra, phải quyết tâm, không rời **chân lí**.

tinyurl.com/magncappuccino

Xem thêm: Giải thoát nhờ khổ hạnh 68–71 ▪ Hành động vô ngã 110–11 ▪ Cai trị bằng nhân đức, từ bi 146–47 ▪ Tử vì đạo 209 ▪ Đấu tranh vì Allah 278

> Thượng đế là chân lí. Đường đến chân lí phải qua bất bạo động.
> **Thánh Gandhi**

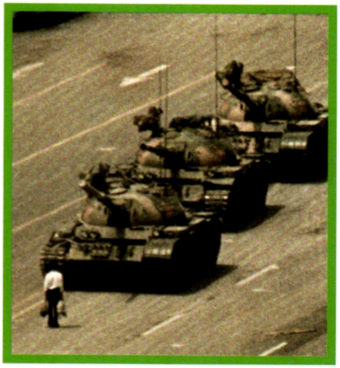
mà sẽ tự hại cả bản thân.

Trên đường cầu chân lí, Gandhi không màng địa vị xã hội, gác lại lợi ích riêng tư. Ngài bảo muốn chống bất công, cần tự tin mình có lẽ phải trong tay và dũng cảm, mạnh mẽ bảo vệ lẽ phải ấy bất chấp mọi hậu quả. Bản thân Gandhi từng phải lãnh hậu quả, ở tù nhiều năm, nhưng không sờn chí. Ngài coi trọng thương lượng, đàm phán, song nếu thương lượng bất thành, cá nhân hoặc xã hội cần sử dụng những "vũ khí của lẽ phải", tức bất hợp tác và bất tuân dân sự. Đấy là vũ khí của người mạnh. Sở hữu lẽ phải tức là mạnh, dám lãnh nhận mọi hậu quả tức là mạnh.

Yêu thương, không ghét một ai

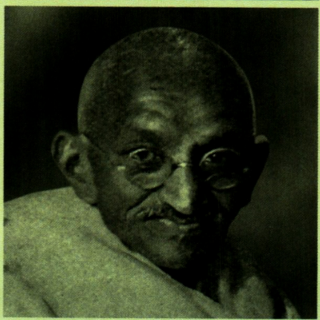
Gandhi khẳng định ta phải hiểu bất bạo động theo nghĩa tích cực nhất: không những không giết ai, mà còn phải yêu thương tất cả. Triết lí này mang ý nghĩa lớn về mặt chính trị – xã hội, bởi nó bao gồm việc nâng đỡ những kẻ bị áp bức. Trong khi người Ấn coi tiện dân là hạ đẳng, ô uế, kì thị đến nỗi không dám chạm vào họ, thì Gandhi đấu tranh cho họ, coi sự phân biệt đối xử là tội ác vô nhân đạo (pháp luật Ấn Độ về sau đã cấm kì thị). Ngài cũng kêu gọi tự do tôn giáo, chấm dứt nạn người bóc lột người.

Buồn thay, trong năm cuối cuộc đời, Gandhi phải chứng kiến cảnh máu đổ đầu rơi, đất nước chia cắt, khi Pakistan Hồi giáo tách khỏi Ấn Độ Ấn giáo. Tuy vậy, lời giảng của ngài, di sản đấu tranh bất bạo động của ngài lan truyền khắp toàn cầu, truyền cảm hứng cho biết bao lãnh đạo, biết bao phong trào chính trị, chẳng hạn như phong trào chống phân biệt chủng tộc ở Nam Phi, hay đòi dân quyền ở Mỹ, Trung Quốc và nhiều nơi khác. ▪



Người biểu tình lẻ loi thách thức xe tăng gần quảng trường Thiên An Môn, Bắc Kinh: Hình ảnh đã trở thành biểu tượng toàn cầu cho nguyên tắc phản kháng hòa bình.

Thánh Mohandas Karamchand Gandhi



Sinh năm 1869 tại Porbandar, Ấn Độ, Mohandas Karamchand Gandhi được tôn vinh là Mahatma ("linh hồn vĩ đại", tức thánh nhân). Tốt nghiệp luật sư ở London, ngài về nước một thời gian ngắn, rồi qua Nam Phi sống suốt 21 năm, tư vấn, hỗ trợ về pháp luật cho cộng đồng Ấn Độ nơi đây. Trong thời gian này, ngài tổ chức phong trào đấu tranh hòa bình, chống việc cưỡng bách đăng kí và lấy dấu vân tay người Ấn.

Năm 1914, Gandhi về Ấn Độ, đấu tranh chống bạo quyền thực dân Anh. Trong thập niên 1920, ngài khởi xướng chiến dịch bất tuân dân sự, bị bỏ tù hai năm. Được trả tự do, ngài tiếp tục đấu tranh, lại vào tù tiếp. Mục tiêu của Gandhi là giải phóng Ấn Độ khỏi ách thực dân, xây dựng một đất nước mới nơi mọi tôn giáo đều hưởng quyền lợi. Vì chủ trương thống nhất, hòa hợp tôn giáo, ngài kiên quyết chống đối việc chia cắt Ấn Độ khi thực dân Anh đồng ý trao trả độc lập vào năm 1947. Một năm sau, Gandhi bị ám sát tại Delhi bởi một kẻ Ấn giáo cuồng tín. Người này cho rằng ngài quá nhân nhượng dân Hồi.

tinyurl.com/magncappuccino

PHẬT GIÁO
TỪ THẾ KỈ 6 TCN

tinyurl.com/magncappuccino

tinyurl.com/magncappuccino

KH. 563 TCN
Cồ Đàm Tất Đạt Đa (sau trở thành Đức Phật) sinh tại đông bắc Ấn Độ.

THẾ KỈ 5 TCN
Phật giáo truyền đi nhiều nơi tại châu Á, hình thành **các nhánh khác nhau**.

THẾ KỈ 5 TCN
Sau khi Đức Phật viên tịch một năm, **Đại hội kết tập kinh điển lần thứ nhất** được tổ chức.

THẾ KỈ 4 TCN
Họp **Đại hội kết tập lần thứ hai**, nội bộ đạo bắt đầu phân li.

THẾ KỈ 3 TCN
Hoàng đế Ấn Độ A Dục cải theo Phật giáo, bảo trợ **Đại hội kết tập lần thứ ba**.

THẾ KỈ 3 TCN
Đạo truyền tới Sri Lanka, Myanmar, có thể cả Trung Á.

THẾ KỈ 1 TCN
Lời Phật dạy được viết thành văn bằng tiếng Pali tại Sri Lanka. **Tam Tạng Pali** làm nền nền tảng của **Phật giáo Nguyên thủy**.

THẾ KỈ 1
Phật giáo Đại thừa hình thành tại Ấn Độ, nhấn mạnh lí tưởng Bồ tát.

Với nhiều người, đạo Phật là một hệ thống triết lí hơn là tôn giáo, bởi trong đạo, vai trò của Thượng đế hay thánh thần rất mờ nhạt. So với các tôn giáo khác, khởi nguyên của Phật giáo cũng bất thường. Nhà sáng lập đạo, Cồ Đàm Tất Đạt Đa (Siddhartha Gautama), tức Đức Phật (đấng giác ngộ), không dựa trên bất kì quyền năng huyền bí nào, mà chỉ giảng những kiến thức mình nghiệm ra sau một thời gian dài tu tập. Nói cách khác, ngài tự mình khai ngộ, chứ không nhận mặc khải từ đâu. Đức Phật không khẳng định, cũng chẳng bác bỏ thần linh, vì thần linh có hay không cũng chẳng quan trọng với giáo lí ngài. Về sau, một vài phái Phật giáo có thờ thần, nhưng thần không giữ vai trọng tâm.

Trong xã hội Ấn Độ thời Đức Phật, các tín ngưỡng Bà La Môn thịnh hành, ai cũng tin vào khái niệm luân hồi: chết rồi đầu thai. Đức Phật đề xướng phương pháp mới để phá vòng luân hồi. Thay vì thờ cúng, hành lễ, đạo Phật khuyên người dân thay đổi cách sống. Thay vì lời thánh lời thần trong kinh điển cũ xưa, Phật tử chiêm nghiệm lời Phật dạy.

Căn bản giáo lí

Đức Phật không viết sách, mà truyền khẩu cho đệ tử, các đệ tử này lại dạy cho môn đồ của mình. Mãi đến thế kỉ 1 TCN, hàng trăm năm sau khi Phật qua đời, giáo lí của ngài mới được chép thành văn trong *Tam Tạng Kinh* (Tipitaka). Đáng lưu ý, Tam Tạng này viết bằng tiếng Pali của Sri Lanka, chứ không phải tiếng Phạn (Sanskrit), thứ ngôn ngữ hàn lâm. Sau Tam Tạng Pali, dần dần xuất hiện các kinh Đại thừa (Mahayana) bằng tiếng Phạn, diễn giải thêm lời dạy Đức Phật.

Phật giáo không bàn về thần thánh, nhưng giảng giải rất kĩ lí do vì sao linh hồn mắc kẹt trong luân hồi, đồng thời chỉ cách cho ta giác ngộ, rũ bỏ mọi dục vọng, tham muốn, thoát bến mê mà đạt đến Niết Bàn (*nirvana*). Phật dạy vì dục vọng, luyến ái vô bờ mà con người khổ. Ngài phân tích cái khổ, vạch đường thoát khổ trong Tứ Diệu Đế, giáo lí căn bản của đạo Phật. Tứ Diệu Đế gồm có: Khổ đế, (*dukkha*: chân lí về cái khổ), Tập đế (*samudaya*: chân

tinyurl.com/magncappuccino

THẾ KỈ 1 - 5
Kinh điển Đại thừa ra đời.

THẾ KỈ 3
Phật giáo hưng thịnh ở **Trung Hoa**.

THẾ KỈ 4 - 5
Kim Cang thừa (Vajrayana), cũng gọi **Mật tông** (Tantra), hình thành từ Phật giáo Nguyên thủy.

THẾ KỈ 7
Tây Tạng theo Đại thừa, đặc biệt chú trọng nghi lễ, ảnh tượng.

THẾ KỈ 11 - 13
Phật giáo Nguyên thủy khởi thịnh tại **Myanmar, Thái Lan, Lào và Campuchia**.

THẾ KỈ 12
Người Hồi giáo chiếm Ấn Độ; **Phật giáo** đã **suy** lại càng suy thêm.

THẾ KỈ 12 - 13
Thiền tông từ Trung Hoa truyền sang và phát triển mạnh ở Nhật.

THẾ KỈ 19
Các triết gia phương Tây như **Schopenhauer** bắt đầu quan tâm đến tôn giáo Ấn Độ.

lí về căn nguyên cái khổ), Diệt đế (*nirodha*: chân lí về diệt khổ), và Đạo đế (*magga*: chân lí về con đường diệt khổ). Đạo đế cũng tức là Trung Đạo, lối sống con người nên theo. Sống theo Trung Đạo, nghe qua thì dễ, nhưng thật sự rất khó làm.

Truyền bá và phân nhánh

Từ Bắc Ấn Độ, Phật giáo đi dọc tiểu lục địa, truyền xuống phía nam, đồng thời cũng lan rộng sang tận Trung Hoa, chia làm nhiều tông phái. Hai tông chính, Nguyên thủy (Theravada) và Đại thừa (Mahayana) tồn tại tới ngày nay, mỗi tông thịnh tại một vùng riêng. Phật giáo Nguyên thủy khắc khổ hơn, gần hơn với lời dạy ban đầu của Đức Phật, nhưng tại Nam Ấn, đặc biệt là Sri Lanka, nó cũng bị địa phương hóa nhiều. Theo đường các thương nhân buôn bán, tông này truyền đến Myanmar, Thái Lan, Lào, Campuchia và thịnh hành tại đây từ thế kỉ 12 cho đến bây giờ.

Phật giáo Đại thừa mang nhiều tính chất tôn giáo hơn Nguyên thủy, với những chùa chiền, lễ nghi phức tạp, tôn thờ đủ loại ảnh tượng chư phật. Cũng như Nguyên thủy, Đại thừa suy tàn tại Ấn Độ, nhưng được đón nhận nhiệt thành ở Tây Tạng, Trung Hoa, Việt Nam, Triều Tiên và Nhật Bản. Một đặc điểm rất riêng của Đại thừa là ý niệm về Bồ tát (*bodhisattva*), những bậc đã giác ngộ, nhưng vẫn ở lại nhân gian để cứu độ chúng sinh.

Từ hai tông chính còn phát sinh những phái nhỏ khác. Có những phái rất tương phản. Chẳng hạn, Thiền tông chủ trương không dùng lí trí, gác hết nghi lễ, kinh điển qua một bên, giữ tâm hư tịnh để chờ đốn ngộ; trong khi Mật tông Tây Tạng lại hành lễ vô cùng phức tạp, xây chùa đúc tượng rất cầu kì.

Hiện nay, với chừng 500 triệu tín đồ, đạo Phật là tôn giáo lớn thứ tư trên thế giới (sau Cơ Đốc, Hồi và Ấn giáo). Từng là đạo đơn lẻ lớn nhất theo thống kê những năm đầu thập niên 1950, nhưng từ nửa sau thế kỉ 20, Phật giáo có phần đi xuống, tuy vẫn gây ảnh hưởng ngày càng rộng tại phương Tây, với cả hai tư cách tôn giáo và triết học. ■

tinyurl.com/magncappuccino

ĐI TÌM TRUNG ĐẠO

ĐỨC PHẬT GIÁC NGỘ

tinyurl.com/magncappuccino



tinyurl.com/magncappuccino

BỐI CẢNH

ĐẠO SU
Cồ Đàm Tất Đạt Đa

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Thế kỉ 6 TCN, Bắc Ấn Độ

TRƯỚC ĐÓ
Từ 1700 TCN Tôn giáo Vệ Đà thịnh hành tại Bắc Ấn, thờ phụng nhiều thánh thần.

Thế kỉ 6 TCN Ở Trung Hoa, triết học Lão giáo và Nho giáo đề cao sự tu thân.

Thế kỉ 6 TCN Mahavira từ bỏ thân phận vương tử, sống đời khổ hạnh cùng cực. Lời giảng của ngài được chép lại trong kinh điển đạo Kỳ Na.

SAU ĐÓ
Thế kỉ 1 TCN Giáo lí Đức Phật được chép thành văn. Không lâu sau đó, Phật giáo truyền vào Trung Hoa.

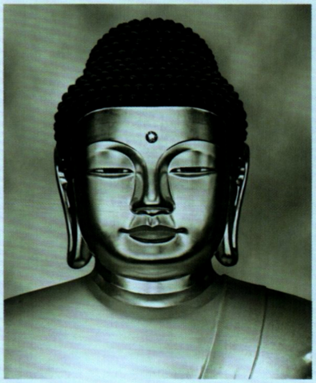
Tại vùng Bắc Ấn, thế kỉ 6 TCN chứng kiến những biến động sâu rộng về xã hội và chính trị. Chiến tranh, xung đột dẫn đến sự suy tàn của chế độ bộ lạc. Các vương quốc mới ra đời; thành thị mở rộng, thu hút nông dân từ làng quê; thương mại phát triển. Cùng lúc ấy, nhiều người trở nên suy tư, đặt ra những câu hỏi về bản chất cuộc đời cũng như tôn giáo.

Tăng lữ Bà La Môn thống trị trong đời sống tôn giáo; chỉ họ mới có quyền hiến tế và diễn giải kinh Vệ Đà. Ấn giáo truyền thống là một tôn giáo chặt chẽ, bảo thủ, buộc tín đồ luôn phải vâng lời, duy trì chế độ đẳng cấp. Chống lại truyền thống trên là các đạo sư du hành. Trong các đạo sư, một số lìa bỏ xã hội để sống khổ hạnh, từ chối mọi tiện nghi vật chất, dùng sự giản dị và hãm mình làm phương pháp tiến tới khai ngộ. Họ không màng chuẩn mực thế gian, tự đặt bản thân ra ngoài hệ thống đẳng cấp. Số khác lại theo triết lí duy vật hưởng lạc (*lokayata*), bảo rằng ngoài vật chất không có tâm linh, cho nên cứ sống cho sướng cái thân.



Tất Đạt Đa ngồi thiền, giác ngộ dưới cây bồ đề. Một cành chiết từ cây bồ đề này được trồng tại Bồ Đề Đạo Tràng (Bodh Gaya) vào năm 288 TCN, nay trở thành địa điểm hành hương cho Phật tử.

Cồ Đàm Tất Đạt Đa



Sinh năm 563 TCN trong vương tộc Thích Ca (Shakya) tại đông bắc Ấn Độ, Cồ Đàm Tất Đạt Đa (Siddhartha Gautama) được dành sẵn một địa vị cao quý trong xã hội. Ngài lớn lên trong nhung lụa, học đủ các môn, tới năm 16 tuổi thì lấy vợ, có một con trai. Tuy nhiên, Tất Đạt Đa không lấy đời vật chất làm vui. 29 tuổi, ngài xuất gia, tu nhiều năm theo lối khổ hạnh. Sau khi giác ngộ, ngài trở thành đạo sư, chu du hoằng pháp khắp các vùng nơi đồng bằng sông Hằng, thu hút nhiều tín đồ.

Đức Phật thiết lập các cộng đoàn tăng chúng và ni chúng. Cư sĩ tại gia theo ngài cũng đông. Ngài cũng thuyết giảng, tiếp xúc với các nhà cầm quyền đương thời và các đạo sư của những tôn giáo khác. Khi ngài qua đời ở độ tuổi 80, Phật giáo đã trở thành phong trào lớn mạnh.

Tác phẩm chính

29 TCN *Kinh Pháp Cú* (Dhammapada) tóm lược lời giảng của Đức Phật trong thời kì đầu. Đây là một phần trong *Tam Tạng Kinh* (xem trang 140).

tinyurl.com/magncappuccino

Xem thêm: Hòa cùng với đạo 66–67 ▪ Giải thoát nhờ khổ hạnh 68–71 ▪ Trí tuệ người quân tử 72–77 ▪ Thế giới toàn lí 92–99 ▪ Tôn giáo mở cho mọi đức tin 321

Vật chất dù nhiều đến mấy cũng **không thể bảo vệ** con người khỏi khổ đau.

↓

Nhưng **bỏ hết vật chất**, sống lối khổ hạnh **cũng không hết khổ**.

↓

Do đó, mỗi một cá nhân phải biết **dung hòa**, tùy theo hoàn cảnh của mình mà chọn pháp môn.

↓

Tốt nhất nên theo Trung Đạo.

Tất Đạt Đa đi tìm chân lí

Khi đến tuổi trưởng thành, Cồ Đàm Tất Đạt Đa nhận ra quanh mình đầy những khổ đau chết chóc; dẫu có tiền bạc, vật chất cũng vẫn khổ, vẫn chết như thường. Ngài quyết định từ bỏ đời sống vương giả, lên đường tìm kiếm căn nguyên cái khổ và biện pháp triệt tiêu nó.

Suốt bảy năm, Tất Đạt Đa tu theo lối khổ hạnh cực đoan, từ chối mọi thú vật chất, chỉ ăn uống vừa đủ để duy trì sự sống, nhưng chân lí vẫn không thấy đâu. Do đó, ngài bỏ đường khổ hạnh, nhưng quyết tâm diệt khổ vẫn không đổi. Tương truyền, một sáng nọ, sau cả đêm thiền định, ngài khai giác, nhận ra bản chất thực tại, tìm được lời giải cho vấn đề sinh, lão, bệnh, tử. Từ ấy, tín đồ gọi ngài là Đức Phật (Buddha), danh hiệu dành cho đấng đã giác ngộ hoàn toàn.

Trung Đạo

Giáo lí Đức Phật gọi là Trung Đạo. Hiểu theo cách đơn giản nhất, đó là con đường ở giữa hai thái cực: xa hoa, tránh khổ bằng cách hưởng lạc và khắc khổ cực độ, chối bỏ gần như tất cả để thăng tiến tâm linh. Theo Phật cũng cần hãm mình, nhưng không quá đáng, chủ yếu là sống đời đạo đức, không mê đắm dục vọng, cũng không hành hạ bản thân. Ngoài ra, Trung Đạo còn là ở giữa thường kiến (tư tưởng cho rằng linh hồn con người tồn tại có mục đích, cứ thế sống mãi) và đoạn kiến (chủ nghĩa hoài nghi tuyệt đối, cho rằng cuộc đời và mọi thứ trong nó không có giá trị, ý nghĩa gì).

Thường kiến và đoạn kiến

Truyền thống Vệ Đà, đặc biệt là Áo nghĩa thư (xem trang 105), chỉ rõ bản ngã chân thật của mỗi cá nhân là *atman*, cái luôn tồn tại, đầu thai từ kiếp này sang kiếp khác. *Atman* chỉ gắn với thân xác một cách tạm thời, chứ không phụ thuộc gì vào nó cả. Quan trọng hơn, *atman* đồng nhất với Brahman, thực thể căn bản tối linh, làm nền tảng cho vạn vật. *Atman* và Brahman vốn thường hằng, còn vật chất trên đời như cây cối, cát đá, thú vật đều là huyễn ảo (*maya*). Khi không công nhận bản ngã thường hằng, Đức Phật đã bác bỏ điểm chính yếu trong tư tưởng Ấn giáo.

Đức Phật cũng bác bỏ đoạn kiến, quan niệm vạn vật chẳng có ý nghĩa gì. Đoạn kiến biểu hiện bằng hai cách, cả hai đều được thực hành vào thời Phật. Cách một chính là khổ hạnh, bỏ hết vật chất thế gian, thanh tịnh tâm thân bằng cách sống khắc khổ hết mức có thể. Đức Phật từng theo khổ hạnh, thấy nó không hiệu quả. Cách hai là theo triết lí duy vật hưởng lạc, vì tất cả chỉ là vật chất, và vật chất chỉ là tạm thời, khi còn sống cứ sống sao cho thật sướng. Chết rồi

tinyurl.com/magncappuccino

là hết, chẳng có tái sinh, chẳng có linh hồn để nhận thưởng thiện hay phạt ác.

Tuy nhiên, Trung Đạo không chỉ là dung hợp giữa thường kiến và đoạn kiến. Muốn hiểu tư tưởng Đức Phật, cần nắm bắt căn bản giáo lí của ngài, quan niệm vạn vật tương thuộc, tương liên.

Tam pháp ấn

Theo Đức Phật, mọi vật trên đời muốn sinh ra cần có nhân (nguyên nhân) và duyên (điều kiện thích hợp). Khi nhân duyên hết thì vật cũng không còn. Vì vậy, không thứ gì có thể tồn tại độc lập hay vĩnh viễn. Thuật ngữ tiếng Phạn cho quan hệ tương thuộc nói trên là *pratitya samutpada*, tức "duyên khởi". Duyên khởi cũng gọi là "tùy thuộc phát sinh", ý rằng vạn vật không thể không có nhân duyên mà tự sinh. Trong thế giới chúng ta đang sống, tất cả đều liên thông, phụ thuộc vào nhau, không chỉ tự dưng lại có.

Từ nhận xét giản đơn mà sâu sắc này, hình thành nên tam pháp ấn, tức ba đặc trưng của thực tại. Pháp ấn đầu tiên là vô thường (*anicca*): không gì thường hằng, mà luôn luôn thay đổi. Ta có muốn, cũng chẳng giữ một vật như cũ mãi được.

Vì cứ đòi níu giữ, không muốn mất cái đang có mà chúng ta khổ (*dukkha*). Đó chính là pháp ấn thứ nhì. Khổ ở đây không chỉ là đau đớn thể xác hay cái chết, mà hễ tồn tại là đã khổ rồi. Cuộc đời có bao giờ cho ta tất cả những thứ ta ham? Trái lại, nó bao gồm đủ những thứ, những việc và những người ta ghét. Bất cứ việc chi cũng có giới hạn của nó, không gì có thể khiến ta thỏa mãn tuyệt đối.

Pháp ấn thứ ba là vô ngã (*anata*). Vì vạn vật thay đổi luôn luôn, chúng đương nhiên không có bản ngã. Thông thường, ta hay dùng ý thức và ngôn ngữ để định nghĩa, phân biệt vật này với vật khác (chẳng hạn như, cái cây thì phải là cái cây). Trên thực tế, vì vật thể không thể tồn tại độc lập mà không có nhân duyên (cây không sống được nếu không có đất, nước, và mặt trời), việc định nghĩa hay định vị chúng một cách vĩnh viễn là bất khả.

Đức Phật không lí luận suy diễn, ngài chỉ quan sát rồi nghiệm ra luật vạn vật tương thuộc, cùng hệ quả của nó là tam pháp ấn. Thế giới vốn như thế, tự nhiên vận hành như thế, cố gắng làm trái nó, phủ nhận nó là căn nguyên của mọi bất hạnh trong cuộc sống hằng ngày.

Những giáo lí tiếp theo của Đức Phật đều dựa trên luật tương thuộc. Đã biết khổ và vô thường liên quan với nhau, thì sẽ có cách giảm thiểu sự khổ. Những cách ấy được giảng trong Tứ Diệu Đế và Bát Chánh Đạo (xem trang 136 – 43).



Các nhà sư Phật giáo không tự dưng đi cầu sự gian khó. Họ khất thực, xin ăn từ kẻ khác và ăn uống có chừng mực. Đó là ví dụ thực tế cho khái niệm tương thuộc.

tinyurl.com/magncappuccino

Ứng dụng Trung Đạo trong đời sống thường nhật

Tinh thần Trung Đạo tác động đến lối sống Phật giáo về nhiều mặt. Chẳng hạn, một số phái Phật giáo rất chú trọng việc đi tu, nhưng không nhất thiết phải tu cả đời; nhiều người chỉ tu vài tháng hoặc vài năm rồi hoàn tục (xem trang 145). Tương tự, để tránh gây khổ cho chúng sinh, Phật tử thường ăn chay. Song nếu khó tìm đồ chay, hoặc điều kiện sức khỏe không cho phép, thì ăn thịt vẫn được. Nhà sư vì đi khất thực nên thiên hạ cho gì phải ăn nấy. Đây không phải vấn đề thỏa hiệp, chỉ là vạn sự tùy duyên.

Áp dụng Trung Đạo còn thu hoạch được lắm điều sâu sắc về tôn giáo, đạo đức và triết học. Trung Đạo khẳng định dù hưởng lạc hay khổ hạnh, không ai tránh được việc già rồi chết, bởi thực tế cuộc đời vốn dĩ vô thường. Lẽ ấy ảnh hưởng đến các giá trị luân lí của mỗi cá nhân. Hiểu thấu nó thì biết sống sao cho thích hợp.

> Do có cái này, nên có cái kia; do cái này sinh, nên cái kia sinh. Nếu cái này không có, cũng không có cái kia; nếu cái này diệt, cái kia cũng diệt.
>
> **Đức Phật**

Cũng như hoa nở rồi tàn, pháp ấn nhà Phật bảo rằng mọi vật vô thường, luôn luôn đổi thay (*anicca*). Hệ quả của nó là vô ngã (*anata*): vì luôn đổi thay, nên không có gì là cái tôi cố định.



Triết lí linh động

Đạo Phật mang tính cách mạng tôn giáo ở chỗ nó phủ nhận cái bản ngã bất biến, thường hằng do Áo nghĩa thư đề xướng. Nó tuyên bố những đức tin truyền thống, đã có từ xưa, không thể giải thích thế giới, cũng như giúp con người hết khổ. Trên khía cạnh tôn giáo, Phật giáo không bác bỏ thánh thần hay một dạng linh hồn trường cửu, nhưng xem chúng là không cần thiết, có hay không cũng chẳng sao. Khi được hỏi vũ trụ này có vĩnh cửu hay chăng, và liệu người giác ngộ sẽ ra sao sau khi chết, những câu hỏi căn bản cho mọi tôn giáo, Đức Phật không trả lời. Về mặt triết học, Phật giáo chủ trương phải phân tích xét đoán kĩ lưỡng để tìm hiểu tri thức, chứ không võ đoán trừu tượng. Chính vì thế, đạo Phật không giáo điều, mà luôn linh động, cởi mở trước những tư tưởng mới. Tuy vậy, căn bản giáo lí trong đạo trước sau như một: đó là vạn vật liên thông, phụ thuộc vào nhau, lúc nào cũng biến đổi vô thường.

Tư tưởng Phật giáo còn có ý nghĩa về mặt tâm lí học, vì nếu bản ngã không đơn giản và thường hằng mà phức tạp và luôn đổi thay, thì khi nghiên cứu nó, ta phải xem nó là thực thể bất định. Thêm vào đó, con đường Trung Đạo không chỉ dành cho Phật tử, mà cho tất cả mọi người. Đây quả là lời mời chào hấp dẫn trong một xã hội đầy rẫy những nghi lễ và tập tục, bất chấp việc Phật giáo không quan tâm đến thần thánh. ▪

tinyurl.com/magncappuccino

CÓ THỂ DIỆT KHỔ

THOÁT KHỎI LUÂN HỒI

tinyurl.com/magncappuccino



tinyurl.com/magncappuccino

BỐI CẢNH

VĂN LIỆU
Chuyển Pháp Luân, bài giảng đầu tiên của Đức Phật, và các lời giảng khác

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Thế kỉ 6 TCN, Ấn Độ

TRƯỚC ĐÓ
Từ thời tiền sử Con người tin mình khổ đau là do thánh thần trừng phạt.

Từ 700 TCN Theo Ấn giáo, khổ đau là do nghiệp báo (hành động quá khứ tại kiếp này hay kiếp trước).

SAU ĐÓ
Thế kỉ 3 TCN Hoàng đế A Dục của triều đại Khổng Tước (Maurya) ra sức xiển dương Phật pháp, ban hành các chính sách thực tiễn để cho dân bớt khổ.

Thế kỉ 2 TCN Cao tăng Na Tiên bảo: nhận ra cái tôi vốn tạm bợ, vô thường, thì không việc gì phải khổ.

Cứu cánh của Phật pháp (*dhamma*) là thoát khổ. Những gì không liên quan đến mục tiêu này đều chẳng quan trọng. Giáo lí Phật dạy không do ức đoán mà ra, chỉ cần học biết rồi xong. Chúng là thành quả của quá trình quan sát cuộc sống, muốn hữu ích nhất thiết phải thực hành.

Tứ Diệu Đế

Phật pháp bắt đầu với bốn lời khẳng định mang tên Tứ Diệu Đế. Trong bài giảng đầu tiên dưới cội bồ đề sau khi giác ngộ, Đức Phật đã thuyết Tứ Diệu Đế, bàn về nỗi khổ loài người và phương pháp diệt khổ.

> Thế Tôn từ bi, lo cho lợi ích chúng con. Vì lòng từ mà ngài thuyết pháp.
> **Kinh Nghĩ Như Thế Nào (Kinti Sutta)**

Diệu đế đầu tiên là Khổ đế: chân lí về cái khổ. Đời vốn khổ, ấy là căn bản giáo lí đạo Phật. Chính vì nhận thức như thế mà Cồ Đàm Tất Đạt Đa đã ra đi tìm đường giải thoát. Cuộc sống, theo lời Phật, lúc nào cũng mong manh, dễ bị tổn thương. Có sống là có khổ. Đau đớn dữ dội là khổ, mà cảm giác bất mãn, không hài lòng cũng là khổ. Buồn vì người thân qua đời là khổ; cảm thấy đời vô nghĩa, trống rỗng là khổ; cáu kỉnh khi rơi vào tình huống khó chịu, chẳng hạn như kẹt xe, cũng là khổ. Vì khổ, đôi khi ta muốn đi thật xa, thậm chí muốn trở thành người khác.

Vì muốn hạnh phúc, con người thường đi lầm đường. Mỗi cá nhân đều ham thích ít nhất một điều gì đấy, có thể là nhục dục, tiền tài, của cải, hay quyền lực, ngỡ rằng có được chúng tất sẽ rất vui. Diệu đế thứ hai, tức Tập đế, nói rằng ham muốn, ái dục là căn nguyên cái khổ. Tham ái, thuật ngữ tiếng Pali là *tanha*, chỉ sự ngoan cố của con người, cố gắng bám víu cái họ thích, hi vọng nếu bám víu thành công, mọi vấn đề trong đời sẽ tiêu tan. *Tanha* có thể dịch thành "khát", cho thấy ham muốn vốn là bản năng tự nhiên, thiết yếu của nhân loại, cũng như khát thì phải uống. Dù vậy, Phật bảo nó mang tính tiêu cực, chỉ khiến ta thêm khổ đau, bất hạnh.

Không chỉ ham muốn vật chất, quyền lực mới có hại. Giữ thái độ bảo thủ, khư khư ôm mãi luật lệ cũ, thói quen cũ, quan điểm cũ, thái độ cũ, cũng có hại không kém. Ở điểm này, Phật giáo đứng riêng một mình, vì các đạo khác, đạo nào cũng coi việc tuân thủ giáo điều là thiết yếu để được cứu rỗi. Dù Đức Phật không thẳng thừng bác bỏ đức tin, ngài cảnh báo đừng nên quá bám víu



Tại tang lễ hay những dịp buồn khác, người ta thường khóc. Nhà Phật dạy ước muốn mãi bám víu vào ai đó, vật gì đó, là một trong những nguyên nhân gây khổ.

tinyurl.com/magncappuccino

Xem thêm: Hòa cùng với đạo 66–67 ▪ Thế giới toàn lí 92–99 ▪ Pháp môn luyện thân, dưỡng thân 112–13 ▪ Đức Phật giác ngộ 130–35 ▪ Huyền học và Huyền Hồi 282–83 ▪ Đời vui Thiên Lí giáo 310

vào nó, đừng tưởng rằng cứ tin thì tự nhiên thoát được khổ.

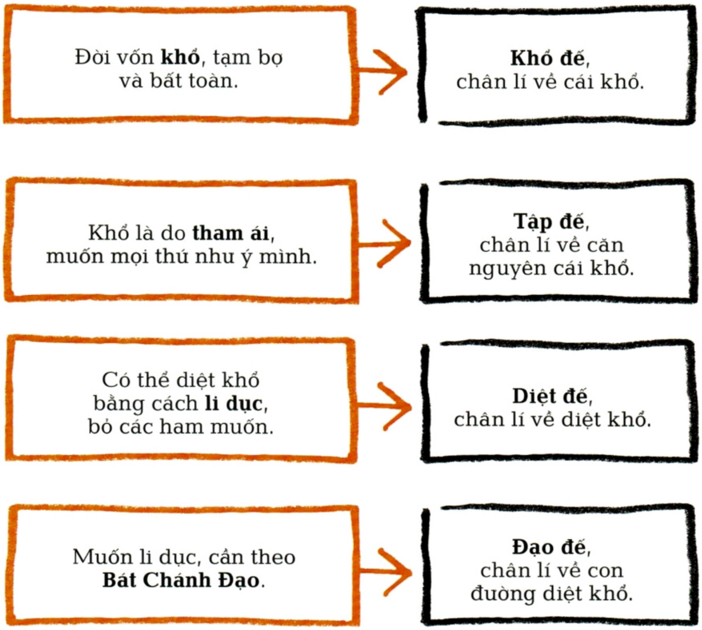
Đường đến Niết Bàn

Như đã nói, nhà Phật tin vào thuyết nhân duyên. Sở dĩ có khổ, là do có nguyên nhân gây khổ; diệt trừ nguyên nhân ấy, tất khổ sẽ không còn. Tập đế đã chỉ rõ nguyên nhân chính là tham ái, nên Diệu đế tiếp theo, Diệt đế (chân lí về diệt trừ căn nguyên cái khổ, dập tắt khổ đau), bàn về sự li dục, loại bỏ ham muốn. Li dục không có nghĩa là ngừng mọi sinh hoạt bình thường. Bản thân Đức Phật sau khi khai ngộ vẫn tiếp tục thuyết giảng trong 45 năm, vẫn phải trải qua những vấn đề thường thấy của đời người. Li dục nghĩa là vẫn sống và sinh hoạt như cũ, nhưng thấu hiểu bản chất vô thường vô ngã, chấp nhận sự thật như nó vốn thế, không đòi hỏi nó phải như ý mình.

Một khi không còn ham muốn, ước ao bất cứ thứ gì, bất cứ một ai, thì đạt tới trạng thái an lạc Niết Bàn (tiếng Phạn là *nirvana*). Trạng thái này không phải hủy diệt hết, không còn chi; bởi như lời Phật, tự diệt để trốn tránh thực tại là con đường sai lầm. Không, không phải diệt hết, mà chỉ như thổi tắt ngọn nến, dập đi lửa độc tham (tham lam), sân (giận dữ, thù hận), si (vô minh, u mê). Lửa tắt đi rồi, tham ái lìa rồi, thì tâm ta được giải phóng khỏi khổ đau, phiền muộn. Từ đó, ta sống đời đức hạnh, trong an lạc tràn đầy.

Không như vạn vật, Niết Bàn nằm ngoài phạm vi nhân quả, không do nhân quả chi phối. Mọi thứ trên đời, kể cả chúng ta, đều là tạm bợ, do nhân duyên mà sinh, duy Niết Bàn thường hằng, không đổi, chẳng cần nhân duyên. Do đó, Niết Bàn được coi là chân lí tuyệt đối. Trong khi các tôn giáo khác đều khuyến khích con người sống thiện trong cuộc sống hiện tại để sau này được hạnh phúc nơi cõi trên, Phật giáo chủ trương có thể diệt khổ lập tức. Niết Bàn không ở đâu xa, mà chính tại thế giới này, có thể đạt tới ngay trong đời này.

Tứ Diệu Đế



Đức Phật đã đạt Niết Bàn khi mới 35 tuổi. Ngài ra sức giảng dạy, chỉ đường cho kẻ khác giác ngộ như mình. Diệu đế thứ tư, tức Đạo đế, chính là con đường Trung Đạo diệt khổ, bao gồm tám bước (Bát Chánh Đạo).

Bát Chánh Đạo

Bát Chánh Đạo là tám bước cần đi để diệt khổ, đạt tới hạnh phúc, an lạc. Gọi là bước, nhưng đúng hơn là nguyên tắc, bởi không nhất thiết phải hoàn tất bước này mới làm được bước kia. Có thể chia Bát Chánh Đạo làm ba

tinyurl.com/magncappuccino



Hàng hóa vật chất, như đôi giày này, thường được quảng cáo là "không thể thiếu", tạo lòng ham muốn, ước ao nơi con người. Ham muốn vô bờ chính là căn nguyên sự khổ.

phần, cũng là ba phương diện chính yếu trong đời sống Phật giáo: Tuệ (hai bước đầu), Giới (ba bước kế), và Định (ba bước cuối cùng).

Tuệ, tức trí huệ, gồm có chánh kiến và chánh tư duy. Chánh kiến quan trọng, bởi có thấy và hiểu một cách đúng đắn thì mới nhận ra nguyên nhân sự khổ và phương pháp trừ khổ như Tứ Diệu Đế đã dạy. Song thấy mà không theo thì cũng như không, vì vậy phải có chánh tư duy. Chánh tư duy có thể hiểu là "quyết tâm". Hiểu đạo chưa đủ, còn phải dốc lòng theo đạo, quyết tâm xa lánh đường tà.

Bước ba, bốn, năm định ra những giới cần thiết để duy trì đức hạnh. Đây là các điều kiện giúp cho giác ngộ hơn là giáo luật, giáo điều cứng nhắc. Bước ba là chánh ngữ: không nói điều gian, điều ác, điều dữ; không nghe, không đồn những tin vu vơ, gây hại. Thay vào đó, phải nói những lời lẽ tích cực, chân thật, tốt lành, ý nghĩa.

Bước bốn là chánh nghiệp: hành vi đúng đắn, tức phải tuân theo ngũ giới: không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, và không dùng các chất gây say (giới cuối đặc biệt quan trọng với những ai đang trên các bước sáu, bảy, tám, cần phải định tâm, luyện thần). Bước năm, chánh mạng, cũng mang nội dung đạo đức, dạy ta phải kiếm sống bằng nghề chân chính, không nên làm những nghề buộc mình phải vi phạm nguyên tắc Phật giáo.

Tam Tạng Pali

Trong khoảng 400 năm sau khi Đức Phật nhập diệt, giáo lí của ngài được khẩu truyền bằng nhiều phương ngữ khác nhau, chứ không bằng chữ Phạn là chữ trong kinh điển Ấn giáo. Vào thế kỉ 1 TCN, giáo lí lần đầu được viết thành văn tại Sri Lanka, sử dụng ngôn ngữ và kí tự Pali, thứ tiếng có quan hệ gần gũi với tiếng Đức Phật sử dụng lúc sinh thời. Bộ kinh sách đầu tiên này được gọi là Tam Tạng, tức "ba cái rổ", tiếng Pali là *Tipitaka*, tiếng Phạn là *Tripitaka*. Tam Tạng gồm ba phần: Luật Tạng (*Vinaya Pitaka*), giới luật và nghi lễ cho tăng ni; Kinh Tạng (*Sutta Pitaka*), lời Phật dạy và hành trạng của ngài; và Luận Tạng (*Abhidhamma Pitaka*), các sách giảng giải, phân tích thêm về triết lí trong kinh.

> Có bốn thứ người ta hay níu giữ, không chịu rời: nhục dục, quan điểm, giới cấm và cái tôi (dục thủ, kiến thủ, giới cấm thủ, ngã luận thủ).
> **Kinh Chánh Tri Kiến (Sammaditthi Sutta)**

tinyurl.com/magncappuccino

> Có một Trung Đạo…
> dẫn tới an tịnh, tri kiến,
> giác ngộ và Niết Bàn.
> Con đường đó là gì?
> Chính là Bát Chánh Đạo.
> **Đức Phật**

Luyện tâm

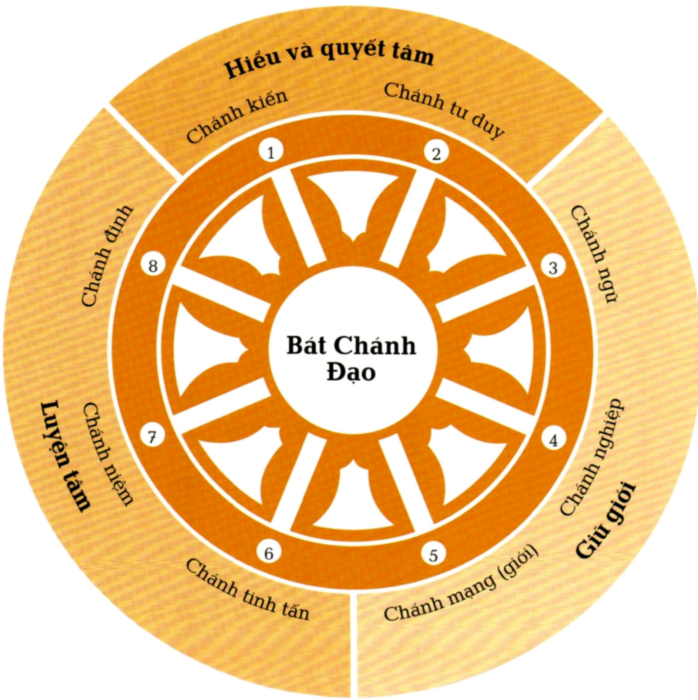
Ba bước cuối cùng của Bát Chánh Đạo dạy cách luyện tâm để đạt Niết Bàn. Bước sáu yêu cầu chánh tinh tấn: luôn luôn nỗ lực cảnh giác, gạt bỏ những ý niệm xấu, thay chúng bằng niệm tích cực. Thí dụ, trong phần đầu kinh Pháp Cú, Đức Phật bảo những ai chấp nhặt hành động kẻ khác, thù dai giận dai, thì cả đời sẽ làm nô lệ cho sự thù ghét. Cho nên, phải hết sức cố gắng đoạn trừ ý tưởng tiêu cực.

Bước thứ bảy là chánh niệm: tập trung tỉnh thức. Tâm trí ta rất dễ xao nhãng, nhảy từ việc này sang việc nọ, nên muốn tu tập, cần chú tâm vào thời điểm hiện tại, tập trung tư tưởng vào một đối tượng duy nhất. Để tập trung, có thể đếm hơi thở, hay chú trọng vào tư thế ngồi. Có tập trung mới bước vào thiền định được.

Chánh định chính là bước thứ tám và cuối cùng. Trong Phật pháp, việc hành thiền rất quan trọng, vì nó giúp ta điều phục, chế ngự được tâm, từ đó chiến thắng sự khổ. Nên nhớ, Phật giáo không phải y học để chữa nỗi đau thân xác hay cải tử hoàn sinh, nhưng đau đớn thể xác gây nên khổ đau trong tâm; thiền định dùng để trị khổ đau này. Có nhiều phép thiền khác nhau. Trong thiền minh sát, ta lặng yên quán sát những điều người đời thường tránh nghĩ tới, như cái chết. Trong thiền tâm từ (*metta*), ta vun đắp ý cao tình đẹp, nuôi nấng lòng yêu thương, đem tình yêu ta dành cho người thân nối dài đến những kẻ ta ghét. Cứ thực hành như thế, lòng nhân sẽ ngày càng tăng, các đức tính tinh thần ngày càng hoàn thiện.

Như vậy, có thể xem Bát Chánh Đạo như một chương trình rèn luyện bản thân, hướng dẫn con người lối sống sao cho hết khổ. Cũng cần nhắc lại, đây không phải giáo điều, huấn lệnh cứng nhắc. Tùy theo hoàn cảnh, mỗi người có thể chú trọng vào mỗi bước khác nhau; không nhất thiết phải xong bước này mới

Bát Chánh Đạo, hay Trung Đạo, đặt ra tám đức tính mà mỗi người nên vun đắp để diệt mọi khổ đau.



tinyurl.com/magncappuccino

> Nếu đoạn tận tham, sân, si thì không hại mình, cũng không hại người... không còn cảm giác ưu khổ, thấy Niết Bàn ngay trong đời này.
> **Kinh Tăng Chi Bộ (Anguttara Nikaya)**

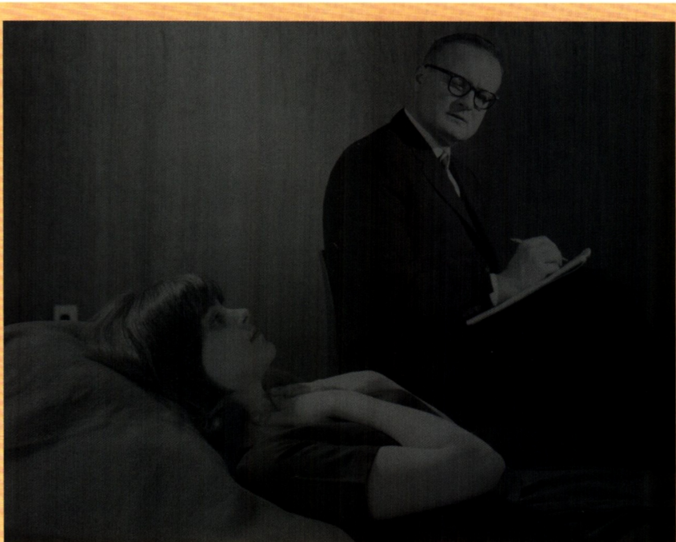
được tiếp bước kia; không nhất thiết phải bắt đầu bằng bước một, kết thúc bằng bước tám. Tu rèn đạo đức tạo nên môi trường tốt cho thiền định phát huy tác dụng, nhưng nói chung, cả Giới, Định và Tuệ đều bổ sung qua lại, tương hỗ cho nhau.

Bánh xe Luân hồi

Luật tương thuộc và ý niệm nhân duyên là căn bản Phật pháp (trang 130–35). Nhà Phật khi xem xét điều gì đều truy nguyên đến nhân và duyên. Muốn thay thế hận thù, đau khổ bằng an lạc, hạnh phúc, cần biết gieo duyên thích hợp.

Thí dụ, ta hãy nhìn vào chuỗi nhân quả trong cuộc đời. Nhân nào thì quả nấy. Thế nên, nếu không muốn một "quả" nhất định nào đó, hãy chọn "nhân" khác, và đời ta sẽ rẽ sang hướng khác. Có quan điểm cho rằng không thể lựa chọn, vì nhất cử nhất động đã được số phận tiền định. Nếu như thế thì làm sao cho khỏi khổ? Đạo Phật không nghĩ như thế. Tuy mượn ý tưởng nghiệp báo từ Ấn giáo, đạo Phật không vận dụng nó một cách cứng nhắc, máy móc, mà khẳng định con người có quyền quyết định trong tay.

Quan niệm nhân quả Phật giáo được diễn tả trong "Bánh xe Luân hồi", một đồ hình phức tạp, khắc họa nỗi khổ và cách thức diệt khổ, đồng thời tượng trưng cho luân hồi, vòng tử sinh bất diệt con người mắc phải do nghiệp báo của chính mình. Nhìn đồ hình, ta thấy con quỷ đáng sợ ngậm một bánh xe lớn. Con quỷ chính là sự chết. Giữa bánh xe có ba con thú: chim, rắn, heo, tức tam độc: tham, sân, si, nguồn gốc gây khổ đau, khiến đời bất toàn. Chung quanh tam độc là một vòng tròn vẽ nhiều người đang lên hoặc xuống. Bên



Tứ Diệu Đế của Phật có thể so sánh với cách bác sĩ chẩn bệnh, kê đơn.

Bác sĩ kê đơn

Đức Phật giống như bác sĩ, kê đơn chữa khổ thế gian. Bốn chân lí của Tứ Diệu Đế phù hợp với các công đoạn trong quy trình y tế: chẩn đoán, tìm bệnh, xác định chữa khỏi, rồi đưa ra phương pháp chữa.

Đức Phật miêu tả nhân loại như một người bị trúng tên độc, nhưng không biết rằng ưu tiên trước nhất là phải rút tên ra, mà còn lo tìm hiểu mũi tên cấu tạo ra sao, do ai chế tạo. Những vấn đề của triết học phương Tây, như tìm hiểu vì sao thế giới lại thế này, đối với Phật chỉ là vô bổ. Vì thế, có người xem Phật giáo là phương cách chữa trị hơn là tôn giáo; là chế độ dưỡng sinh được khuyến khích, hơn là đức tin phải theo.

tinyurl.com/magncappuccino

> Loài người sợ hoảng hốt/
> Tìm nhiều chỗ quy y/
> Hoặc rừng rậm núi non/
> Hoặc vườn cây đền tháp/
> Quy y ấy không ổn/
> Không quy y tối thượng.
> **Kinh Pháp Cú**



Bánh xe Luân hồi thể hiện vũ trụ và vòng sinh tử luân hồi. Trừ khi biết theo Trung Đạo, con người mãi mãi bị cuốn theo luân hồi.

ngoài nữa là một vòng lớn vẽ sáu cõi: cõi trời, cõi người, cõi súc sinh, cõi a tu la (một loại sinh vật hiếu chiến, thích đánh nhau), cõi ngạ quỷ (quỷ đói) và cõi địa phủ. Tùy theo nghiệp báo mà sau khi chết, chúng sinh sẽ đầu thai lên xuống một trong sáu cõi ấy. Đặc biệt, chỉ tại cõi người, họ mới có điều kiện tu tập giải thoát.

Muốn tu tập giải thoát, cần nghiên cứu phần quan trọng nhất của bánh xe, tức vòng ngoài cùng. Vòng này minh họa thập nhị nhân duyên (12 *nidana*), những mắt xích nhân quả, tương quan của vạn vật. Trong những hình minh họa, có hình người mù (tượng trưng cho vô minh, u mê, khởi đầu của mọi phiền não) và hình cái nhà có sáu cửa sổ (tượng trưng cho lục nhập: ý thức và năm giác quan). Quan trọng nhất là hình bảy: người bị tên bắn vào mắt (tượng trưng cho thụ: các cảm xúc), và hình tám: đàn ông được đàn bà mời rượu (tượng trưng cho ái: lòng tham ái, ham muốn). Vì cảm nhận thế giới bên ngoài mà sinh ra cảm xúc, vì có cảm xúc nên ham muốn. Nếu mối nhân duyên này còn thì luân hồi còn. Nó mà đứt thì luân hồi cũng đứt, dẫn đến giải thoát, không còn khổ đau.

Làm sao để cắt sợi dây nối bảy và tám? Bằng cách an nhiên tiếp nhận sự vật: vật đến không mừng, vật đi không thất vọng; tránh không lụy vào vật khiến cho ham muốn dấy lên. Để được an nhiên, cần thực hành Bát Chánh Đạo. Tóm lại, muốn đạt Niết Bàn thì bản thân phải hành động. Theo Phật giáo, thánh thần chẳng cứu được loài người; điều quan trọng là trí huệ của mỗi cá nhân, chứ không phải đức tin. ■

tinyurl.com/magncappuccino



HÃY THỬ LỜI PHẬT, NHƯ LỬA THỬ VÀNG

TỰ MÌNH SUY XÉT CHÂN LÍ

BỐI CẢNH

VĂN LIỆU
Tam Tạng Pali

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Thế kỉ 6 TCN, Bắc Ấn Độ

TRƯỚC ĐÓ
Từ 1000 TCN Kinh Vệ Đà và lời giảng của tăng lữ Bà La Môn làm nên tư tưởng Ấn giáo truyền thống.

Thế kỉ 6 TCN Phật giáo và Kỳ Na giáo bác bỏ Vệ Đà, không công nhận thẩm quyền Bà La Môn.

SAU ĐÓ
Từ 483 TCN Suốt hơn 400 năm sau khi Phật viên tịch, lời dạy của ngài chỉ được tín đồ truyền khẩu cho nhau.

29 TCN Lời Phật dạy được chép thành văn tại Đại hội kết tập kinh điển lần thứ tư ở Sri Lanka.

Thế kỉ 12 Thiền tông tuyên bố không cần kinh điển.

Trong đa số các tôn giáo, đức tin dựa trên những nguồn có thẩm quyền, chẳng hạn như lãnh đạo, tăng lữ, kinh điển. Những ai đã tin thì ra sức vận dụng lí trí biện hộ cho đạo mình, những kẻ không tin thì bị gán cho cái mác dị giáo, tà đạo.

Riêng Phật giáo khác biệt. Dĩ nhiên, Phật tử tôn kính Đức Phật và cao tăng. Các phái cũng rất đề cao tổ sư và sự truyền thừa. Dù vậy, lời thầy và sách vở chỉ là bước khởi đầu. Phật dạy đừng chỉ nghe lời ngài mà tin, mà trước khi tin phải kiểm nghiệm thật kĩ, cả bằng lí trí lẫn bằng trải nghiệm bản thân.

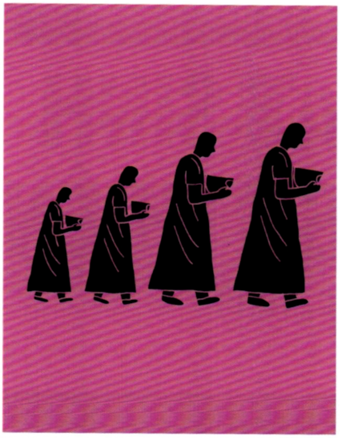
Muốn đạt trí huệ, cần trải qua ba giai đoạn: học hỏi từ thầy hoặc đọc kinh sách; tự mình suy nghĩ, chiêm nghiệm; và thực hành. Thực hành tức là thiền định, kiếm tìm chân lí và thăng tiến tâm linh, áp dụng lời Phật vào thực tế.

> Chỉ nên tin những gì kẻ khôn ngoan đã khen ngợi, và chính các ngươi đã kiểm nghiệm, biết rằng điều ấy là tốt cho bản thân và cho tha nhân.
> **Đức Phật**

Tín đồ Phật giáo thời kì đầu không chỉ nhắm mắt tin Phật, mà đạt giác ngộ bằng cách cố công hiểu thấu giáo lí của ngài. Phật giáo ngày nay vẫn nhấn mạnh niềm tin phải được xây dựng trên lập trường và trải nghiệm cá nhân, không nên đơn giản tin theo các thẩm quyền bên ngoài. ■

Xem thêm: Trí tuệ người quân tử 72–77 ▪ Phật và Bồ tát 152–57 ▪ Người là hình ảnh Chúa Trời 188

tinyurl.com/magncappuccino



CẦN THEO GIỚI LUẬT

MỤC ĐÍCH VIỆC PHÁT NGUYỆN TU TRÌ

BỐI CẢNH

VĂN LIỆU
Các đại hội kết tập kinh điển

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Từ thế kỉ 5 TCN, Bắc Ấn Độ

TRƯỚC ĐÓ
Từ thời tiền sử Các tín ngưỡng, tôn giáo chú trọng đời sống tâm linh, nhưng cũng không quên vai trò của cá nhân trong xã hội và đoàn thể.

Thế kỉ 7 TCN Truyền thống tu khổ hạnh cực đoan phát triển trong Ấn giáo.

Kh. 550 TCN Đức Phật đề xuống Trung Đạo, đứng giữa khổ hạnh và hưởng lạc.

SAU ĐÓ
Từ thế kỉ 12 Tại Nhật Bản, Tịnh Độ tông và Nhật Liên tông bảo rằng chỉ cần tin tưởng và niệm danh hiệu A Di Đà Phật là đủ giác ngộ, không cần theo lối sống hay pháp môn nào khác.

Trong cuộc đời, Đức Phật thu nhận hai hạng đệ tử: xuất gia và tại gia. Người xuất gia ban đầu cũng lang thang khất thực như Phật, nhưng về sau sống thành cộng đoàn an cư. Họ theo nhiều giới luật, mục đích để thăng tiến tâm linh cho cả cá nhân lẫn cộng đồng. Cư sĩ tại gia cũng có thể giác ngộ, tuy chỉ hành trì Phật pháp tại nhà và giúp đỡ tăng đoàn.



Các chú tiểu này phát nguyện tu trì một thời gian ngắn. Trên con đường phát triển tâm thức cá nhân và xã hội, họ chỉ cần tuân theo một số giới luật của người xuất gia, không cần theo tất cả.

Khoảng 100 năm sau ngày Phật viên tịch, tín đồ bắt đầu tranh cãi về việc tuân thủ giới luật nên nghiêm ngặt ra sao. Dần dần, Phật giáo phát triển, chia thành nhiều tông phái khác nhau. Một số phái, đặc biệt ở Trung Hoa và Nhật Bản, không chú trọng đời sống tu hành cho lắm. Tuy vậy, việc xuất gia vẫn quan trọng, nhất là tại Sri Lanka và Thái Lan, hai nước theo truyền thống Nguyên thủy (xem trang 330).

Có thể phát nguyện đi tu một thời gian ngắn, không nhất thiết tu cả đời. Tu trì không phải mục đích, chỉ là phương tiện; không phải thiết yếu, nhưng hữu dụng trên con đường Trung Đạo. Quan trọng là chẳng nên coi giác ngộ cá nhân như mục tiêu duy nhất, bởi như thế là ích kỉ, không phù hợp với lời Phật dạy, chưa tu đã thấy không thành. Ngoài phương diện cá nhân, còn phải phát triển tâm xã hội bằng lòng từ bi, yêu thương chúng sinh. ▪

Xem thêm: Bốn chặng đường đời 106–109 ▪ Đức Phật giác ngộ 130–35 ▪ Viết luật thành văn 182–83 ▪ Phụng sự Chúa vì tha nhân 222–23

tinyurl.com/magncappuccino



KHÔNG SÁT SINH THÌ TÂM SẼ THIỆN

CAI TRỊ BẰNG NHÂN ĐỨC, TỪ BI

BỐI CẢNH

SỰ KIỆN
Hoàng đế A Dục quy y

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Thế kỉ 3 TCN, Bắc Ấn Độ

TRƯỚC ĐÓ
Từ 2000 TCN Tôn giáo Vệ Đà, sau đó là Ấn giáo, đề xướng đạo lí bất bạo động, *ahimsa*, nhưng vẫn cho phép chiến tranh trong những trường hợp đặc biệt.

Thế kỉ 6 TCN Đức Phật dạy môn đồ không sát sinh. Mahavira sáng lập Kỳ Na giáo, cũng chủ trương không được giết bất kì chúng sinh nào.

SAU ĐÓ
Thế kỉ 17 Tích Khắc giáo cho phép giết người trong trường hợp cần hộ đạo, hoặc bảo vệ kẻ bị áp bức.

Thế kỉ 19 Mohandas Gandhi, sinh trưởng trong môi trường Ấn giáo, dùng bất bạo động làm chiến lược chính trị.

Nếu giết người, gia đình, bạn bè, họ hàng của người đó **sẽ đau khổ**.

↓

Do vậy, **nhà lãnh đạo tốt không giết chúng sinh**, và ra lệnh cho kẻ khác noi gương mình.

↓

Lãnh đạo mà biết tu thân, trở nên **nhân đức**, **từ bi**, đồng thời khuyến khích lòng từ trong thiên hạ, thì **xã hội sẽ thịnh trị**.

↓

Không sát sinh, tâm người sẽ hóa thiện.

Phật giáo thoát thai từ Ấn giáo, một đạo luôn mâu thuẫn về vấn đề sát sinh. Một mặt, Ấn giáo đề cao nguyên tắc *ahimsa*, mặt khác lại cho phép hiến tế súc vật, ăn thịt, bảo rằng tham gia vào chiến tranh chính nghĩa là nhiệm vụ không thể từ nan. Cũng như nhiều đạo sư thời bấy giờ, như Mahavira, giáo chủ Kỳ Na giáo, Phật nhấn mạnh việc cấm giết hại, đưa nó lên vị trí thứ nhất trong ngũ giới, năm điều luật làm nên nền tảng đạo đức cho lối sống Phật tử.

Năm quy tắc sống

Ngũ giới nhà Phật cấm sát sinh, trộm cắp, tà dâm, nói dối, và dùng chất gây say như rượu. Ngược với ngũ giới là năm nguyên tắc sống chúng ta nên theo. Thay vì sát sinh, phải từ bi (*metta*) với tất cả chúng sinh. Như từng giới thiệu, một trong những phép thiền Phật giáo là thiền tâm từ, với mục đích vun đắp tình thương dành cho mọi người; đối xử bình đẳng, yêu mến bất cứ ai, từ bạn bè đến kẻ lạ, thậm chí những kẻ khó chịu với mình.

tinyurl.com/magncappuccino

Xem thêm: Chung sống thuận hòa 38 ▪ Giải thoát nhờ khổ hạnh 68–71 ▪ Hành động vô ngã 110–11 ▪ Ấn giáo trong thời buổi chính trị 124–25 ▪ Tử vi đạo 209 ▪ Giới luật đạo Tích Khắc 296–301

> Nếu có pháp môn nào đủ giúp cho người ta thành Phật, đó là pháp môn từ bi.
> **Đạt Lai Lạt Ma**

Tương tự như thế, thay vì trộm cắp, phải hào phóng, quảng đại; không tà dâm, tức là tránh ngoại tình, cưỡng hiếp, hay các hình thức lạm dụng tình dục khác; không nói dối, phải luôn chân thật; thay vì say xỉn, cần luôn giữ đầu tỉnh táo để có thể hành động và đưa ra quyết định đúng đắn. Có năm quy tắc, nhưng thật ra, một mình từ bi đã bao hàm bốn thứ còn lại rồi.

Mặc dù cấm sát sinh là giới luật quan trọng ngay từ khi Phật giáo thành hình, phải đến thế kỉ 3 TCN, nó mới được hoàng đế A Dục đem ra áp dụng cho toàn xã hội. Bằng chứng cho việc này là những đạo dụ do ngài ban bố. Hiện nay, vẫn còn 32 dụ khắc trên đá hay cột trụ. Đọc trong đấy, ta thấy A Dục kêu gọi thần dân không giết chóc, đối xử tốt với người hầu, trợ giúp kẻ khó. Ngài còn thể hiện lòng từ bi bằng cách thiết lập nhiều bệnh thất, chữa trị cho người lẫn thú vật.

Lí tưởng hòa bình

Mặc dù thỉnh thoảng có những trường hợp tự hại (chẳng hạn, dùng việc tự thiêu như một hình thức phản kháng chính trị), Phật giáo nói chung không lấy vũ lực để áp đặt tư tưởng của mình lên xã hội, cũng chẳng bao giờ tham gia chiến tranh.

Đã không sát sinh thì trên lí thuyết, Phật tử đều nên ăn chay.



Với các nhà sư Phật giáo, mọi sinh mạng đều thiêng liêng. Họ tin mọi loài có thể chung sống hòa bình cùng nhau, kể cả người và hổ. Hình trên chụp tại Hổ Tự ở Kanchanaburi, Thái Lan.

Tuy nhiên, theo Trung Đạo (xem trang 130 – 135), không được hãm mình đến mức đe dọa tính mạng. Do đó, Phật tử có thể ăn cá thịt vì lí do sức khỏe. Họ cũng ăn mặn, nếu nơi mình sống không đủ rau quả (ví dụ, ở miền sơn cước Tây Tạng). Nếu được bố thí thịt cá, tăng ni được phép ăn, trừ khi biết rằng thịt cá ấy được làm riêng để thiết đãi mình. ▪

Hoàng đế A Dục



A Dục (Asoka) sinh tại Ấn Độ vào năm 304 TCN. Là con trai của vua Tân Đầu Sa La (Bindusara), triều đại Khổng Tước (Maurya), ngài kế vị ngai vàng nước Ma Kiệt Đà (Magadha) trong năm 268 TCN, sau khi giết sạch anh em và kẻ thù trong cuộc chiến tranh giành quyền lực. Lên ngôi rồi, A Dục dùng bạo lực chinh phạt, mở mang bờ cõi, xây dựng nên một đế quốc rộng lớn gần bằng Ấn Độ ngày nay, chỉ thiếu phần đất cực nam. Nhưng một ngày kia, đánh xong một trận đặc biệt đẫm máu, đứng nhìn cảnh tan hoang, chết chóc, ngài hối hận trong lòng, tự hứa sẽ không bao giờ gây tiếp chuyện binh đao.

Asoka tìm đến Phật giáo, trở thành Phật tử thuần thành. Sau quy y, thái độ của ngài thay đổi hẳn. Ngài xiển dương Phật pháp trên khắp lãnh thổ, ban chiếu dụ khuyên bảo đạo đức, cấm việc hiến tế súc vật, cải thiện các điều kiện an sinh cho người dân. Asoka gửi nhiều đoàn truyền giáo ra nước ngoài truyền đạo, nhưng giữ thái độ bao dung với mọi tôn giáo. Khi ban hành giáo huấn về luân lí, ngài luôn cẩn trọng, tránh không đi ngược giáo điều của bất cứ đạo nào trong đế quốc.

tinyurl.com/magncappuccino

ĐÂU LÀ TA?

CÁI TÔI LUÔN BIẾN ĐỔI



BỐI CẢNH

ĐẠO SƯ
Na Tiên

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Thế kỉ 1, Ấn Độ

TRƯỚC ĐÓ
Thế kỉ 6 TCN Áo nghĩa thư phân biệt giữa thể xác, tinh thần và bản ngã thường hằng của con người.

Thế kỉ 6 TCN Đức Phật đề xướng thuyết vô thường, vô ngã.

SAU ĐÓ
Thế kỉ 12 Thiền tông phân biệt giữa ngã tướng, tức cái tôi, và Phật tánh.

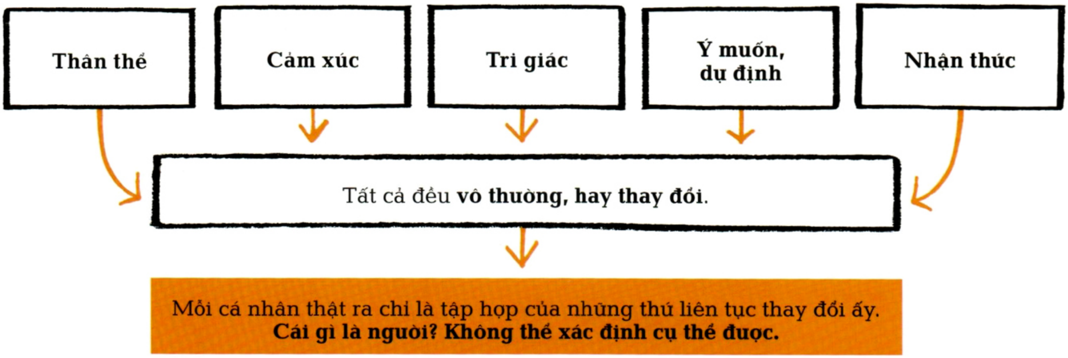
Thế kỉ 20 Những nhà tư tưởng hiện sinh cũng nghĩ như Phật giáo rằng mỗi cá nhân tự tạo tương lai cho mình bằng những quyết định ở hiện tại.

Con người gồm có phần vật chất, tức thể xác, và phi vật chất, tức linh hồn, hầu hết các tôn giáo đều đồng ý như vậy. Từ tiền đề đó, thiên hạ suy diễn về những gì xảy ra sau khi chết: liệu chúng ta có lên thiên đàng, đọa địa ngục? Hay linh hồn sẽ đầu thai, khoác lấy một thân xác mới? Đạo nào cũng tin vào Thượng đế và linh hồn bất tử, chỉ trừ đạo Phật. Đức Phật cho rằng chúng ta không có một bản ngã cố định.

Tư tưởng về cái ngã vô thường giữ vị trí trung tâm trong giáo lí nhà Phật, khiến cho Phật giáo đứng độc lập một mình so với các

tinyurl.com/magncappuccino

Xem thêm: Hành trang vào âm giới 58 – 59 ▪ Thực tại tối thượng 102 – 105 ▪ Nhìn bằng chân tâm 116–21 ▪ Đức Phật giác ngộ 130–35 ▪ Khái niệm bất tử trong Cơ Đốc giáo 210–11



tôn giáo, triết học khác. Đức Phật ngụ ý về nó khi giảng về Trung Đạo, cũng như luật tương thuộc. Tuy nhiên, phải đến thế kỉ thứ nhất, nó mới được giải thích kĩ càng trong kinh Di Lan Đà Vấn (tác giả khuyết danh). Kinh này thuật những đối thoại giữa cao tăng Phật giáo Na Tiên (Nagasena) và Di Lan Đà (Milinda), vị vua gốc Hy Lạp, cai trị một đất nước ở tây bắc Ấn Độ vào khoảng 150 TCN.



Sư Na Tiên được cho là một trong 16 (hoặc 18) vị la hán (*arhat*), những bậc đã đạt đến trình độ tâm linh rất cao.

Phân tích cái tôi

Mở đầu kinh, Di Lan Đà hỏi: "Đại đức quý danh là gì?" Na Tiên vào đề ngay, trả lời: "Tên gọi thì là Na Tiên, nhưng đó chỉ là tên suông, chẳng có cái 'ta' nào thật ứng với nó. Đứng trên phương diện tuyệt đối mà nói, Na Tiên không tồn tại."

Ngạc nhiên, nhà vua hỏi lại: "Làm sao thế được? Không có Na Tiên thì ai đang đứng ở đây?" Để trả lời, Na Tiên đưa ra ví dụ cỗ xe. Nhà vua ngự xe mà đến, như vậy chiếc xe có thật, nhưng nếu phân tích từng bộ phận cái xe, thì cái gì thật sự là xe? Cái trục có phải xe không? Cái bánh có phải xe không? Cứ mỗi lần nghe hỏi, Di Lan Đà lại bảo không.

Gọng không phải xe, bánh không phải xe, gì cũng không phải xe, vậy thì cái xe ở đâu? Rõ ràng, nếu họp tất cả bộ phận lại thì làm nên xe. Như vậy, xe chỉ là cái tên được đặt ra để gọi chung các bộ phận ấy, một cái tên suông, chứ không có thực thể. Cũng như thế, Na Tiên lí luận, cái gọi là "ta" vốn không có thật, chỉ là tên gọi chung cho nhiều bộ phận gắn kết với nhau, tồn tại trong quan hệ tương thuộc với nhau. Những bộ phận trên thân Na Tiên chẳng hạn, có cái nào thật là Na Tiên đâu!

Nhà Phật cho rằng có năm yếu tố cấu thành con người, gọi là ngũ uẩn (năm *skandha*, nghĩa đen là "năm đống"). Ngũ uẩn

> Người ta gọi bần tăng là Na Tiên. Nhưng Na Tiên chỉ là cái tên suông, đặt ra để phân biệt. Trong nó chẳng có cái ta thường hằng nào cả.
> **Na Tiên**

tinyurl.com/magncappuccino



Ta thường cho rằng con người là thực thể cố định. Nhưng theo Na Tiên, cái tôi luôn luôn biến đổi. Không thể ngăn sự chuyển động, nên không thể nắm bắt cái tôi.

gồm: sắc (cơ thể vật chất), thụ (cảm xúc phát sinh do giác quan cảm nhận thế giới bên ngoài), tưởng (tri giác để nhận xét, phân biệt các thứ), hành (ý chí, ý muốn, dự định), và thức (nhận thức, khả năng tiếp thu thông tin, phản ánh thế giới hiện thực. Đây là nền tảng cho tư duy, cảm xúc).

Lí luận của Na Tiên dựa trên tiền đề ngũ uẩn vô thường. Sự vô thường vốn dễ thấy nhất nơi cơ thể, vì con người sinh ra vốn nhỏ bé; sau đó trưởng thành, lớn dần lên; rồi già đi, lão hóa. Nhưng bốn uẩn kia cũng không hề cố định mà luôn luôn biến đổi. Mỗi khi chúng ta tiếp xúc với thế giới bên ngoài, tiếp thu thông tin mới, học hỏi kinh nghiệm mới, là chúng biến đổi. Như thế, không chỉ ra được cụ thể Na Tiên là gì đã đành; dù có chỉ được, thì Na Tiên của ngày mai cũng không còn là Na Tiên hiện tại. Dẫu vậy, cái thân tâm trong tương lai tuy đã biến đổi đi, cũng không phải là thân tâm hoàn toàn mới. Thế nên Na Tiên nói: Bảo thân quá khứ với thân tương lai là một thì không đúng, mà bảo chúng khác hẳn cũng sai.

Theo Na Tiên, cất tiếng lên hỏi về vấn đề trên là đã sai rồi, vì khi hỏi, ta giả định có một cái tôi cố định. Trong một thí dụ khác về tính giả hợp, tương thuộc của cái tôi, Na Tiên bàn về sữa, sữa đông, bơ, và bơ lỏng. Đây là bốn thứ khác nhau, nhưng không có sữa thì không thể có ba thứ kia. Có bơ là vì có sữa, sự hiện diện của bơ tùy thuộc vào việc có sữa hay không. Theo cùng một cách, các yếu tố của sự sống phụ thuộc vào nhau, nối tiếp nhau mà xuất hiện; cái này mà dứt thì cái kia liền nối lên.

Nhầm lẫn phạm trù

Vào thế kỉ 20, triết gia Anh Gilbert Ryle phản bác tư tưởng cho rằng cơ thể vật chất gắn liền với linh hồn. Ông lí luận hệt như Na Tiên, khi đưa ra ví dụ về vị

Hai nền văn hóa gặp nhau

Cuộc tương kiến giữa vua Di Lan Đà và Na Tiên là sự gặp gỡ của hai nền văn hóa. Theo chân các đoàn truyền giáo của hoàng đế A Dục 100 năm trước, Phật giáo đã lan truyền khắp vùng Bắc Ấn. Trong khi đó, ảnh hưởng của văn hóa Hy Lạp cũng truyền từ Địa Trung Hải sang phía đông, được các vua vùng này tiếp nhận (quá trình Hy Lạp hóa). Vua Di Lan Đà, tên tiếng Hy Lạp là Menander, cai trị một vương quốc Ấn-Hy tại vùng nay là tây bắc Ấn Độ, vào thế kỉ 2 TCN. Vì thế, có thể suy đoán rằng Na Tiên cũng sống tại đó, trong khoảng thời gian đó.

Di Lan Đà là một nhân vật lịch sử có thật, vì sử liệu có nhắc đến ông, và hình ông còn lưu lại trên tiền xu, song thân thế của nhà sư – triết gia Na Tiên thì ta hầu như không biết gì. Ngài chỉ xuất hiện trong Kinh Di Lan Đà Vấn, một kinh quan trọng của Phật giáo Nguyên thủy, được viết vào thế kỉ 1. Một huyền thoại kể khi sống ở Hoa Thị Thành (Pataliputra, nay là Patna, Ấn Độ), Na Tiên đã tạc nên Ngọc Phật, bức tượng Phật bằng ngọc, xiêm y bằng vàng, hiện được thờ tại chùa Phra Kaew, Bangkok, Thái Lan.

tinyurl.com/magncappuccino

khách nước ngoài đến thăm viện đại học Oxford, được đưa đi thăm thú khắp các trường thành viên, thư viện, và những cơ sở vật chất khác rải rác khắp trong thành phố. Vị khách hỏi: "Thế nhưng viện đại học ở đâu?"

Đương nhiên, làm gì có viện đại học nào khác ngoài những cơ sở ấy? Cũng như thế, chẳng có linh hồn, hay cái tâm nào tồn tại độc lập với cơ thể. Người nào tưởng có, người đấy đang nhầm lẫn về phạm trù, đem một vật trong loại này xếp lộn vào loại kia. Cái tâm không phải một thực thể riêng biệt, mà chỉ là tập hợp của thụ, tưởng, hành, và thức.

Cho đến cuối thế kỉ 20, sang thế kỉ 21, hầu hết các triết gia Tây phương đều đồng ý rằng cái tâm là vật chất. Khoa học hiện đại cũng khẳng định không có cái tôi nào nằm ngoài cơ thể con người. Cái ta gọi là tâm, là ngã, là cái tôi, chẳng qua chỉ là hoạt động của não bộ, luôn luôn tiếp thu, xử lí thông tin từ bên ngoài, hình thành nên tri thức, cảm xúc và tư duy.

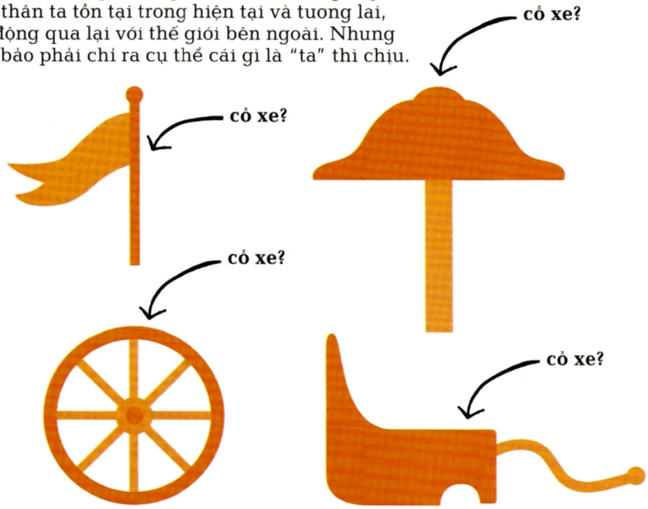
Vậy thì triết học lẫn khoa học hiện đại đều không khác với tư tưởng Na Tiên. Thậm chí, Na Tiên còn phân tích tâm thức con người kĩ lưỡng hơn. Ngài chỉ rõ cho vua Di Lan Đà thấy mỗi yếu tố trong con người đều có chức năng riêng của nó, chẳng hạn: cảm xúc là việc của thụ, suy nghĩ là việc của tưởng, chứ không có cái ngã nào đứng riêng biệt mà điều phối.

Các nhà hiện sinh chủ nghĩa, một trường phái triết học hiện đại, không biết rằng Na Tiên đã nêu lên căn bản triết lí của họ từ lâu. Tiêu ngữ của hiện sinh là "hiện hữu có trước yếu tính", ý nói con người sinh ra và tồn tại trước khi có những lí tưởng cuộc đời. Do đó, đời ta ra sao là do ta lựa chọn, đã lựa chọn rồi thì phải chấp nhận, chịu trách nhiệm về quyết định bản thân. Tóm lại, ta là cái mình lựa chọn, là những việc mình làm, ngoài ra không có bản chất hay cái ngã nội tại nào cả.

Chân đế

Qua việc phân tích cái tôi, ta thấy thêm tầm quan trọng của việc phân chia hai cấp chân lí: thế đế (chân lí tương đối, thông thường), và chân đế (chân lí tuyệt đối). Không phải ngẫu nhiên mà nhà Phật phân chia như vậy. Trong cuộc sống hằng ngày, để dễ làm việc, chúng ta cần thực tế, dựa trên thế đế, xem mỗi vật trước mắt đều là thực thể cố định, tồn tại độc lập. Chứ nếu bảo chúng không có thật nên không thể gọi tên, rồi đem những yếu tố cấu thành nên chúng kể tỉ mỉ ra thì làm sao giao tiếp? Đạo Phật không phủ nhận thế đế, mà cho nó rất cần thiết. Có điều, phải nhớ phía trên nó còn chân đế. Chân đế mới phản ánh đúng bản chất sự vật, hiện tượng. ▪

Trong những bộ phận dưới đây, cái nào là cỗ xe? Na Tiên đáp: chẳng cái nào cả. Cũng vậy, bản thân ta tồn tại trong hiện tại và tương lai, tác động qua lại với thế giới bên ngoài. Nhưng nếu bảo phải chỉ ra cụ thể cái gì là "ta" thì chịu.



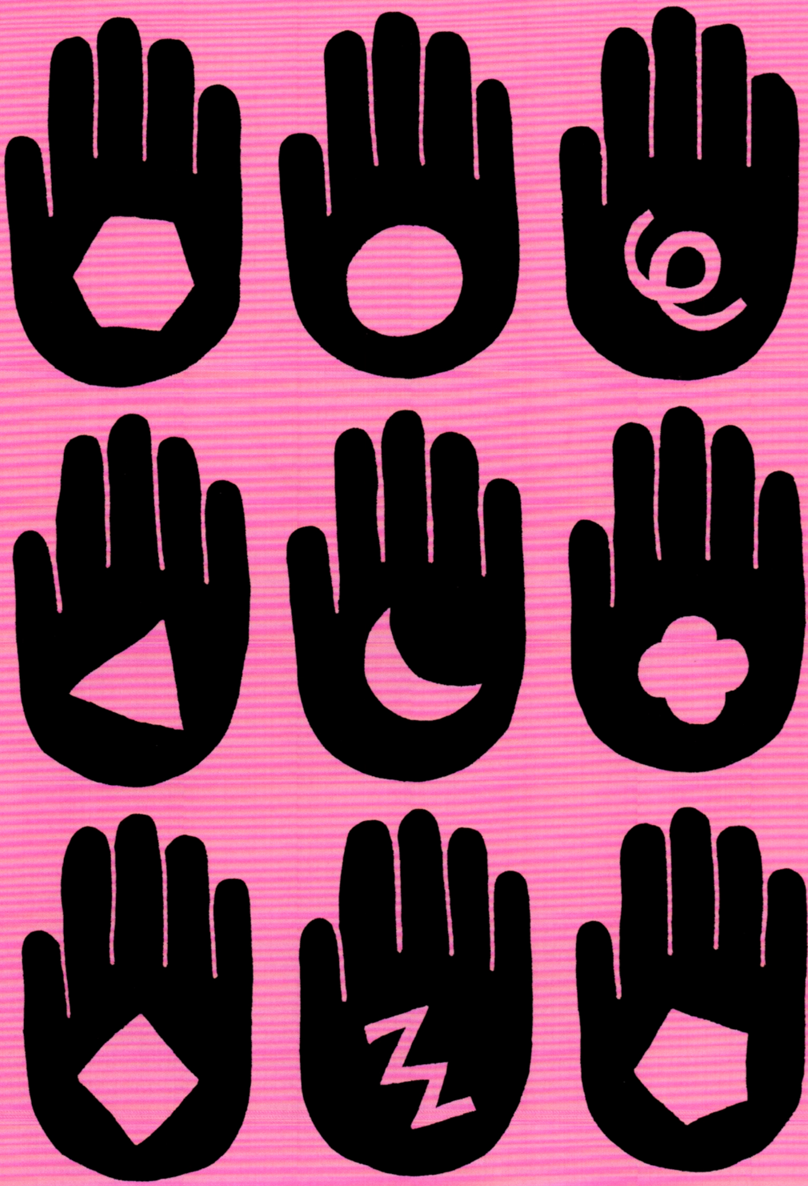
Ý dẫn đầu các pháp/
Ý làm chủ, ý tạo/
Nếu với ý ô nhiễm/
Nói lên hay hành động/
Khổ não bước theo sau...
Nếu với ý thanh tịnh/
Nói lên hay hành động,
an lạc bước theo sau.
Đức Phật

tinyurl.com/magncappuccino

GIÁC NGỘ CÓ NHIỀU MẶT

PHẬT VÀ BỒ TÁT

tinyurl.com/magncappuccino



tinyurl.com/magncappuccino

BỐI CẢNH

SỰ KIỆN
Phật giáo Đại thừa hình thành và phát triển

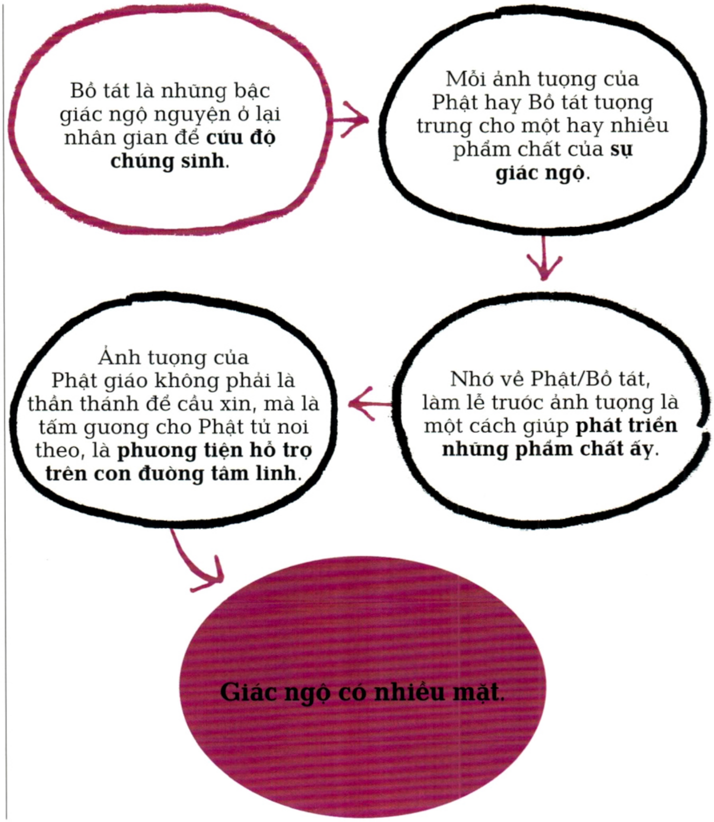
KHI NÀO, Ở ĐÂU
Thế kỉ 2 – 3, Ấn Độ

TRƯỚC ĐÓ
Từ 1500 TCN Kinh Vệ Đà Ấn giáo nhắc đến nhiều thần thánh nam nữ, mỗi vị tượng trưng cho một phương diện của tự nhiên và cuộc sống.

Từ thế kỉ 2 TCN Tín đồ Ấn giáo bắt đầu thờ phụng cá nhân.

SAU ĐÓ
Thế kỉ 7 Phật giáo Đại thừa, với những ảnh tượng và nghi thức phức tạp, truyền sang Tây Tạng.

Thế kỉ 8 Ảnh tượng chư Phật, Bồ tát và tổ sư được tôn thờ, kính ngưỡng. Một trong những tổ sư nổi tiếng nhất là Liên Hoa Sanh (Padmasambhava), mĩ hiệu "Sư Tôn Bảo", người đã đem Mật tông vào Tây Tạng.



Lời Phật dạy trong Tứ Diệu Đế và Bát Chánh Đạo (xem trang 136 – 43) rất rõ ràng, hữu lí. Muốn theo đúng cần chăm luyện tâm, phân tích kinh nghiệm, chẳng cần suy luận siêu hình (cái gì tồn tại hay không tồn tại), cũng không dùng nghi thức lễ lạt, hay bất kì ảnh tượng gì. Nhưng truyền thống ấy chỉ kéo dài được một vài thế kỉ mà thôi. Ngày nay, đến thăm các chùa Đại thừa ở Trung Hoa hay Tây Tạng, sẽ thấy đủ hình thức cúng bái và biết bao ảnh tượng. Các tượng ấy đủ loại, đủ màu sắc, khi là nam, khi là nữ, lúc hung tợn, lúc thiền định an nhiên. Người ngoài trông vào, thấy cũng như tượng thánh tượng thần của các tôn giáo khác. Tại sao lại có sự biến đổi này, và một khi đã biến đổi như vậy, liệu đạo Phật có còn là tôn giáo của lí trí nữa hay không?

Bồ tát đạo

Xã hội Ấn Độ nói chung đều tin tưởng chuyện đầu thai. Thế nên, sau khi Phật giáo thành hình, người ta bắt đầu suy đoán, kể chuyện về tiền kiếp Đức Phật, miêu tả tỉ mỉ Phật đã tu tập, hành động thế nào trong những kiếp trước trên đường tìm đến Niết Bàn. Các câu chuyện này được thu gom lại trong kinh Bổn Sanh (*Jataka*). Theo kinh Bổn Sanh, Đức Phật trong đời quá khứ, có lúc là người, có lúc là vật, nhưng dù là gì cũng đều thấm đẫm trí huệ, từ bi và nhân ái, những đức tính cần thiết để giác ngộ. Từ những sự tích ấy mà hình thành ý niệm

tinyurl.com/magncappuccino

Xem thêm: Thực tại tối thượng 102–105 ▪ Pháp môn luyện thân, dưỡng thần 112–13 ▪ Nhìn bằng chân tâm 116–121 ▪ Trí thiền bất ngữ 160–63 ▪ Người là hình ảnh Chúa Trời 188

"Dấy lên trong ta tâm nguyện được toàn tri, muốn hồi hướng đến toàn bộ chúng sinh, giải thoát chúng sinh khỏi thế giới hữu tình.

Tập Học Luận (Sikshasamuccaya)"

về Bồ tát (*bodhisattva*), bậc đã thành tựu, đạt Phật quả, nhưng chưa nhập Niết Bàn, mà nguyện ở lại nhân gian cứu độ chúng sinh.

Từ đây, quan niệm về con đường tu tập trong Phật giáo thay đổi hẳn. Trước đó, những ai theo Phật, đạt đến giác ngộ thì gọi là La hán (*arhat*, tức "đấng đáng được cúng dường"). Giờ thì họ có thể hướng về một quả vị cao hơn. Bồ tát có thể gọi cho dễ hiểu là "Phật tập sự", luôn giúp đỡ chúng sinh với lòng từ ái vô bờ.

Cỗ xe lớn

Những người theo lối mới gọi tư tưởng của mình là Đại thừa (Mahayana: cỗ xe lớn), xem truyền thống cũ là Tiểu thừa (Hinayana: cỗ xe nhỏ, thiển cận). Phái Đại thừa cho rằng lời Phật dạy ẩn chứa hàm ý thâm sâu, chỉ họ mới lãnh hội được. Kinh điển Đại thừa, tiêu biểu là kinh Pháp Hoa, khắc họa hình ảnh Đức Phật thuyết pháp trước vô số chúng sinh đến từ muôn vàn thế giới trong khắp vũ trụ; thế giới chúng ta chỉ là một phần rất nhỏ. Theo Đại thừa, vì trình độ người nghe chưa đủ tiếp nhận, nên giáo lí ban đầu chưa được trình bày hết, nay đã đủ nhân duyên, mới đem truyền bá ra.

Sau khi phát triển ở Ấn Độ, Đại thừa truyền lên phía bắc, bắt rễ tại Trung Hoa, rồi Tây Tạng. Truyền thống cũ vẫn tồn tại, gọi là Phật giáo Nguyên thủy (Theravada, nghĩa đen là "Thượng Tọa Bộ"), nay thịnh hành ở Sri Lanka, Thái Lan và một số nước Đông Nam Á khác.

Hai vị Bồ tát

Truyền thống Nguyên thủy chỉ công nhận có hai Bồ tát: một là tiền thân của Đức Phật (cũng gọi là Phật Thích Ca Mâu Ni hay Phật Cồ Đàm); hai là Di Lặc (Maitreya), vị Bồ tát trong tương lai sẽ thành Phật để thuyết giảng Phật pháp. Đại thừa thì chủ trương bất cứ ai, xuất gia hay tại gia, cũng có thể đạt Niết Bàn, trở nên Bồ tát. Do đó, số lượng Bồ tát cứu độ rất nhiều. Các họa sĩ, nghệ nhân tha hồ sáng tạo theo ý mình, vẽ hình, tạc tượng họ để truyền cảm hứng cho nhân gian.

Hình ảnh và biểu tượng

Mỗi vị Bồ tát đều phát nguyện sẽ thành Phật và dẫn dắt người khác đạt Phật quả như mình. Để thành tựu, họ phải thực hành "lục độ ba la mật": bố thí, trì giới (giữ giới luật), nhẫn nhục, tinh tấn (nỗ lực), thiền định và trí huệ. Mỗi ba la mật được tượng trưng bằng một vị Bồ tát. Thí dụ, tượng trưng cho trí huệ là Bồ tát Văn Thù (Manjushri), với hình tượng một thanh niên tay cầm hoa sen (trí giác ngộ), tay cầm hỏa kiếm (trí huệ phá tan vô minh).

Được tôn thờ nhiều nhất là ảnh tượng Bồ tát Quán Thế Âm (Avalokiteshvara), Đức Đại Từ Đại Bi. Quán Thế Âm nghĩa là trông xuống, lắng nghe âm thanh thế gian. Ngài trông xuống như phụ mẫu trông đàn con, phù hộ chúng sinh, dùng lòng từ bi cứu khổ cứu nạn. Tên ngài tiếng Tây Tạng là Chenrezig, tiếng Hoa là Kuan Yin, tiếng Nhật là Kannon. Tại Trung Hoa và Nhật Bản, ngài được biết đến dưới dạng phụ nữ. Quán Thế Âm có nhiều hóa thân. Một hóa thân phổ biến có bốn tay, hai tay chắp trước ngực, hai



Bức thangka (tranh lụa treo tường Tây Tạng) này thêu hình Đa La (Tara), người nguyện trở thành nữ Bồ tát để chứng tỏ khác biệt giữa nam và nữ chỉ là huyễn ảo, không quan trọng.

tinyurl.com/magncappuccino



> Ta nguyện làm kho báu bất tận cho những ai tuyệt vọng, khổ đau. Họ cầu thứ gì, ta nguyện làm thứ ấy.
> **Sư Tịch Thiên (Shantideva)**

Phật tử có thể dâng hương, dâng hoa trước tượng Phật. Nhưng đó không phải thờ phụng thánh thần mà là thể hiện sự kính ngưỡng bậc giác ngộ.

tay còn lại một cầm hoa sen, một mang chuỗi hạt. Hoa sen là trí huệ giác ngộ; hai tay chắp biểu trưng cho lòng từ bi lan tỏa từ trái tim Bồ tát đến với chúng sinh; chuỗi hạt nói lên tâm nguyện của ngài muốn cứu độ mọi loài khỏi luân hồi khổ ải. Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 14 (trang 159) được cho là hiện thân của Quán Thế Âm.

Không phải ảnh tượng nào cũng cầu kì, huê dạng. Nhiều vị Phật, chẳng hạn Phật A Di Đà, được thể hiện trong tư thế xếp bằng, nhắm mắt thiền định, khoác y rất đơn sơ. Dù huê dạng hay không, dù khác xa những giáo lí giản dị của Đức Thích Ca đến thế nào, mỗi ảnh tượng đều tượng trưng một phương diện của sự giác ngộ, chứ không phải thánh thần để sùng tín, cầu xin. Tuy vậy, cũng dễ quên khuấy mất điều này khi chứng kiến cảnh Phật tử cúng bái nơi chùa chiền.

Nhất tâm để thiền định

Như đã nói, ảnh tượng chư Phật và Bồ tát được dùng làm phương tiện hỗ trợ tu tập. Khi thiền định, mỗi cá nhân có thể hình dung ra một vị Phật hay Bồ tát nào đó, tập trung tư tưởng vào vị ấy để đạt nhất tâm. Dần dà, hình ảnh của vị ấy sẽ gắn liền với thiền giả. Nhưng biết chọn hình ảnh nào? Thường thì sẽ được sư phụ hướng dẫn. Mỗi vị Phật/Bồ tát tượng trưng cho một phẩm chất khác nhau, nên chọn vị nào phụ thuộc vào việc mình đang muốn phát triển phẩm chất gì. Dĩ nhiên, không phải cứ nhớ đến hình ảnh chư vị là thành tựu được ngay, mà cần có thời gian. Và không phải chỉ nhớ suông, mà phải thường xuyên chiêm nghiệm những ý nghĩa, lí tưởng hàm chứa trong hình ảnh đấy.

Mạn đà la vô thường

Một phương tiện hỗ trợ khác là mạn đà la (*mandala*), có thể dùng trong thiền định hoặc giảng dạy. Mạn đà la là một đồ hình phức tạp, trong vẽ nhiều kí tự, hình thù khác nhau, xen lẫn hình ảnh chư Phật và Bồ tát.

Mạn đà la được làm bằng cát màu, trưng bày trong các lễ hội, hết hội thì bị hủy đi. Việc hủy mạn đà la nhấn mạnh ý tưởng vạn vật vô thường. Dù tạo thành mạn đà la phải hết sức công phu, nếu giữ nó lại sẽ chỉ khuyến khích dục vọng, lòng ham muốn níu giữ nơi con người, từ đó dẫn đến buồn bực, khổ đau. Phải buông xả nó mới đúng với Phật pháp. Buông xả được, thì có thể bước đi trên hành trình giác ngộ.

tinyurl.com/magncappuccino

> Nếu muốn người khác vui,
> hãy từ bi.
> Nếu muốn bản thân vui,
> cũng hãy từ bi.
> **Đạt Lai Lạt Ma**

Tánh không và chư Phật

Triết gia Phật giáo Long Thọ xem bản chất của vạn vật là không. Theo đó, con người và các sinh vật khác đều không có bản ngã chân thật, hay tự tánh. Long Thọ bảo: Đức Phật từng ngầm dạy về tánh không khi giảng khái niệm tương thuộc (trang 130 – 35). Vì cái này tồn tại là nhờ sự hiện hữu từ trước của cái khác, nên không gì trên đời có thể sở hữu tự tánh. Chúng ta cũng thế, nên mục đích của việc thiền định là vượt trên giác quan, vượt trên ý thức thông thường, để nhìn thẳng vào thực tại tối thượng.

Vậy thì Phật và Bồ tát là có hay là không? Khi thiền định, đôi khi thấy chư vị hiện ra, điều đó không có nghĩa là chư vị có thật, mang thân xác thật, đang sinh sống tại một nơi nào đấy trong vũ trụ. Thực sự, chư vị không phải một người nào cụ thể, mà chỉ là một phần của thực tại tối thượng về kẻ đang tọa thiền mà thôi. Hằng hà sa số Phật và Bồ tát chỉ là những phương tiện tạm thời, giúp cho mỗi cá nhân nhận ra mình có khả năng thành Phật trong tương lai. ▪

Mỗi Bồ tát phát nguyện khác nhau. Thông thường, có ba lối giúp chúng sinh giác ngộ.





Long Thọ

Long Thọ được xem là triết gia số hai của Phật giáo, chỉ sau Đức Phật. Ngài sinh vào thế kỉ 2, trong một gia đình Bà La Môn, có lẽ ở nam Ấn Độ. Nghe thầy bói bảo con mình sẽ chết khi lên tám tuổi, cha mẹ Long Thọ gửi ngài vào chùa làm đệ tử đại sư Saraha. Tương truyền, nhờ niệm chú liên tục vào đêm trước và rạng ngày sinh nhật thứ tám, ngài được an toàn. Sau đấy, ngài phát nguyện xuất gia.

Tên tuổi của Long Thọ gắn liền với kinh Bát Nhã. Theo truyền thuyết, ngài lấy được kinh này từ loài rồng (*naga*) ở dưới long cung, do đó mà có tên Long Thọ (Nagarjuna). Bản thân ngài cũng viết nhiều tác phẩm, và đã sáng lập Trung Quán tông (Madhyamika) của Phật giáo.

Tác phẩm chính

Kh. 200: *Trung Quán Luận Tụng, Đại Trí Độ Luận.*

tinyurl.com/magncappuccino



THỂ HIỆN NIỀM TIN

HÀNH LỄ TỤNG NIỆM

BỐI CẢNH

PHONG TRÀO
Mật tông Tây Tạng

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Thế kỉ 8, Tây Tạng

TRƯỚC ĐÓ
300 Nghi lễ Mật giáo, sử dụng những hình thức kịch tính để diễn tả thực tại tâm linh, phát triển từ một số hệ phái của Ấn giáo ở Ấn Độ.

Thế kỉ 4 – 5 Theo Phật giáo phái Du Già (Yogacara), thực tại trước mắt ta chẳng qua chỉ là những diễn giải của tâm thức. Do đó, với chúng ta, những hành động hư cấu và tượng trưng đều là thật.

SAU ĐÓ
Thế kỉ 19 Các nhà Đông phương học Âu Mỹ để tâm tìm hiểu phương pháp yoga Mật giáo.

1959 Sau khi Trung Quốc hợp nhất Tây Tạng, các lạt ma di cư, truyền bá Mật tông ra nước ngoài, đặc biệt là Hoa Kỳ và châu Âu.

Nghi lễ của Mật tông Tây Tạng **rất màu mè, mang nhiều tính hình tượng**.

→

Mỗi lần hành lễ, tín đồ không chỉ sử dụng trí huệ, mà cả **thể xác lẫn xúc cảm**.

↓

Như thế mới cảm nhận được thế nào là **giác ngộ**.

←

Hãy thể hiện niềm tin ra ngoài.

Nghi lễ trong các tông phái Phật giáo thường giản đơn, có khi chỉ là thắp hương trước tượng Phật, riêng Mật tông Tây Tạng lại rất màu mè, kịch tính. Trong khi hành lễ, thầy tu Tây Tạng thường đội chiếc mũ rất bắt mắt, miệng liên tục niệm chú, đôi lúc thổi kèn ốc loa, tay thì bắt ấn (*mudra*), cầm theo những pháp khí nho nhỏ như chuông và kim cang chử (*vajra*). Trong khi đó, Phật tử tụng kinh, xoay bánh xe kinh luân, bài trí cờ nguyện sặc sỡ muôn sắc. Vào dịp lễ hội, còn có những màn biểu diễn, nhảy múa; tranh Phật cực lớn được trải ra, hoặc treo trên tường chùa; các đồ hình mạn đà la bằng cát được kì công kiến tạo rồi phá bỏ (xem trang 156). Tất cả những điều trên quá khác biệt với sự giản dị thường thấy của nhà Phật. Phải giải thích chúng ra sao?

Hơn cả ngàn năm, Ấn giáo và Phật giáo cùng tồn tại ở Ấn Độ, ảnh hưởng qua lại lẫn nhau. Khi đại sư Liên Hoa Sanh (Padmasambhava) ra đời, Đại thừa đã phát triển, truyền sang tận Trung Hoa; phong trào quy ngưỡng cũng đã thịnh hành trong Ấn giáo từ vài trăm năm.

tinyurl.com/magncappuccino

Xem thêm: Biểu tượng hóa thật 46 – 47 ▪ Đi đường chu thần 82 – 85 ▪ Thành tâm cúng dường 114 – 15 ▪ Phật và Bồ tát 152 – 57 ▪ Huyền học và Huyền Hồi 282 – 83 ▪ Tận tâm vì Thần Dịu Ngọt 322

Quy ngưỡng là một hình thức thờ phụng cá nhân, tín đồ dùng nó để thiết lập mối thâm tình cùng thần thánh. Khi phát triển lên một nấc cao hơn nữa, nó trở thành Mật tông (Tantra). Cả Phật giáo lẫn Ấn giáo đều có Mật tông. Phật giáo do Liên Hoa Sanh mang vào Tây Tạng khoảng thế kỉ thứ 8 chính là tổng hợp của Mật tông và Đại thừa.

Mật tông không chỉ tư duy về tâm linh, mà kết hợp tư duy với hành động. Chẳng hạn, thay vì chỉ nhớ đến, quán tưởng hình ảnh của Phật, hành giả Mật tông tưởng tượng, hành xử như chính mình là Phật. Thế nên mỗi khi hành lễ, hành giả vận dụng cả đầu óc, thân thể lẫn cảm xúc, nhằm đạt đến trạng thái thăng hoa, trải nghiệm cảm giác giác ngộ.

Vì tưởng tượng mình là Phật, nên hành giả mới dùng tay bắt ấn, giống như hành động của chư Phật và Bồ tát trong các ảnh tượng. Mỗi pháp ấn tượng trưng cho một phẩm chất khác nhau: tay mở, lòng bàn tay hướng lên là quảng đại; tay phải giơ cao như đang chào, ban phước, hoặc ra dấu dừng lại, là biểu hiện của quyết tâm, vv… Tay đang thủ ấn ra sao, thì trong lòng cũng cảm thấy như vậy. Bắt ấn, tụng kinh, niệm chú, cũng như các nghi thức khác của Mật tông, đều nhằm mục đích diễn tả đường đến giác ngộ là thế nào, khiến cho hành giả ngập tràn trong giác ngộ. Tôn chỉ Mật tông là đích thân trải nghiệm, không chỉ là giảng giải mà thôi.

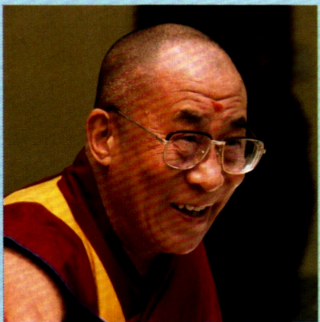
Nghi thức cho từng cá nhân

Nghi lễ có nhiều hình thức, do các cao tăng, hay lạt ma, chỉ dạy. Tùy theo từng hạng học trò, lạt ma hướng dẫn cho họ những lễ khác nhau. Người thì niệm chú này, kẻ thì niệm chú khác; người bắt ấn kiểu này, kẻ bắt ấn kiểu khác; mỗi người có thể quán tưởng một vị Phật hay Bồ tát riêng; đấy là vì mỗi cá nhân không giống nhau, ai cũng có những ước vọng riêng biệt.



Các sư Tây Tạng hành lễ tại một tu viện miền bắc Ấn Độ. Họ khoác y, đội mũ màu sắc rực rỡ, khơi gợi nhiệt tình nơi tín đồ.

Gọi là Mật tông tất phải bí mật. Những gì công chúng thấy chỉ là phần nổi bề ngoài; có những nghi thức chỉ được tiến hành trong chỗ riêng tư, chi tiết không được tiết lộ. Nhưng dù riêng tư hay công khai, tinh thần của Mật tông vẫn là một: muốn tu tập thành tựu, cần phải kết hợp cả thân, khẩu và ý. Không chỉ tin tưởng, suy nghĩ bên trong là đủ, còn phải nói ra, thể hiện ra bên ngoài. ▪



Đức Đạt Lai Lạt Ma XIV kế thừa truyền thống của đại sư Tông Khách Ba, người sáng lập phái Hoàng Mạo vào thế kỉ 15.

Lạt ma Tây Tạng

Trong Phật giáo Đại thừa, Bồ tát là đấng giác ngộ nguyện ở lại thế gian để cứu độ chúng sinh qua nhiều đời nhiều kiếp (trang 155). Mật tông Tây Tạng tiếp thu khái niệm ấy, sáng lập chế độ chuyển sinh truyền thừa. Cao tăng Tây Tạng được gọi là lạt ma. Những lạt ma uyên thâm, đức cao vọng trọng nhất được tôn vinh là châu cô (*tulku*, tức "lạt ma chuyển sinh"). Họ cũng phải chết, nhưng chết rồi sẽ lập tức tái sinh làm người khác để tiếp tục công việc của mình. Vì vậy, sau cái chết của một châu cô lạt ma, người ta sẽ đi tìm hậu thân của ngài trong các em bé mới sinh. Họ đưa cho các em một số vật dụng, em nào chọn đúng vật dụng của vị lạt ma quá cố sẽ được chọn làm lạt ma mới. Có hàng trăm châu cô như thế, nổi tiếng nhất là Đạt Lai Lạt Ma, vị được cho là hóa thân của Đức Quán Thế Âm đại từ đại bi, Bồ tát bảo hộ của Tây Tạng. Đạt Lai Lạt Ma I là môn đệ của đại sư Tông Khách Ba (Tsongkhapa), người sáng lập phái Hoàng Mạo (Gelugpa) của Mật tông Tây Tạng vào thế kỉ 15. Đạt Lai Lạt Ma hiện tại là đời thứ XIV. Không khác với người thường, nhưng ngài biểu hiện cho lòng từ bi của Quán Thế Âm trong thời hiện đại.

tinyurl.com/magncappuccino

KHÁM PHÁ PHẬT TÍNH

TRÍ THIỀN BẤT NGỮ



BỐI CẢNH

SỰ KIỆN
Sự phát triển Thiền tông

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Thế kỉ 12 – 13, Nhật Bản

TRƯỚC ĐÓ
Thế kỉ 6 TCN Phật dạy phải thiền để đạt trí huệ và giác ngộ.

Thế kỉ 6 Tổ sư Bồ Đề Đạt Ma mang Thiền tông sang Trung Hoa. Tương truyền, cũng chính ngài sáng lập võ công của Thiếu Lâm tự.

SAU ĐÓ
Tn. 1950 – 1960 Tư tưởng Thiền trở nên phổ biến ở Tây phương. Dễ nhận thấy ảnh hưởng Thiền trong các thi phẩm của thế hệ Beat, cũng như trong cuốn *Thiền và nghệ thuật bảo trì xe máy* của Robert Pirsig. Thiền viện đầu tiên được thành lập ở California; ngoài ra còn nhiều nhóm thiền khác.

Thiền tiếng Hoa là Ch'an, tiếng Nhật là Zen. Pháp môn này được cho là do nhà sư Ấn Độ Bồ Đề Đạt Ma (Bodhidharma) truyền sang Trung Hoa vào năm 520. Tôn chỉ của Thiền là "giáo ngoại biệt truyền, trực chỉ nhân tâm" (không theo truyền thống và kinh điển, mà chỉ thẳng vào tâm người).

Tôn chỉ trên nói lên đặc tính của Thiền: không cần lí luận, kinh điển hay lễ nghi gì cả, chỉ giữ tâm thanh tịnh, khiến sự giác ngộ diễn ra tự nhiên. Tâm thanh tịnh, không bị phiền nhiễu che lấp, chi phối, thì tuệ giác sẽ đến liền.

Theo lịch sử truyền thừa

tinyurl.com/magncappuccino

Xem thêm: Hòa cùng với đạo 66 – 67 ▪ Huyền học và Huyền Hồi 282 – 83 ▪ Luyện khí lực với Pháp Luân Đại Pháp 323

Dùng ngôn ngữ cầu nguyện hay bàn luận **khiến tâm bị che lấp**.

↓

Suy nghĩ hay đọc thầm cũng không hơn gì, chẳng qua là **thể hiện ngôn ngữ trong đầu thay vì nói ra**.

↓

Càng cố gắng tìm tuệ giác và lời giải đáp, **tâm càng mờ tối**.

↓

Giữ tâm rỗng không, thanh tịnh mới khám phá ra Phật tánh bên trong.

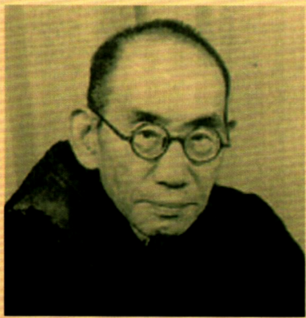
↓

Hễ tâm không, **tuệ giác** tự đến mà chẳng cần lời.

Thiền tông, tổ sư Thiền chính là Đức Phật. Chuyện rằng một ngày nọ, giữa chúng đệ tử, Đức Phật không nói gì, bỗng dung giơ lên một cành hoa. Ca Diếp (Kasyapa), một trong những môn đệ, lĩnh hội ý thầy, cũng không nói gì mà mỉm cười hàm tiếu. Không cần ngôn ngữ, Thiền đã truyền từ Phật đến Ca Diếp, cứ thế đến Bồ Đề Đạt Ma là đời thứ 28. Bồ Đề Đạt Ma sang Trung Hoa, trở thành sơ tổ Thiền tại đây, rồi Thiền lại truyền sang Nhật. Như vậy, Thiền tông xem mình là một dòng riêng, phát triển độc lập, không phải là chi phái của Nguyên thủy hay Đại thừa (xem trang 330).

Phật tánh

Phật giáo cho rằng chúng ta khổ vì mỗi người tin mình có một cái tôi cố định, tách rời khỏi thế giới chung quanh, và cái tôi đó cứ bám víu, muốn giữ mãi các vật vô thường. Thiền tông gọi sự u mê này là ngã tướng. Con người sinh ra đã có ngã tướng, sau lớn lên, bị ảnh hưởng bởi môi trường, ngã tướng lại càng mạnh. Tuy vậy, trong ta cũng có Phật tánh phi ngã, vượt trên tư duy. Có điều, Phật tánh bị ngã tướng che khuất đi. Giác ngộ, nói cho cùng, chẳng phải đạt được một điều gì mới, chỉ là nhận ra Phật tánh đã có sẵn tự bao giờ.



Nishida Kitaro

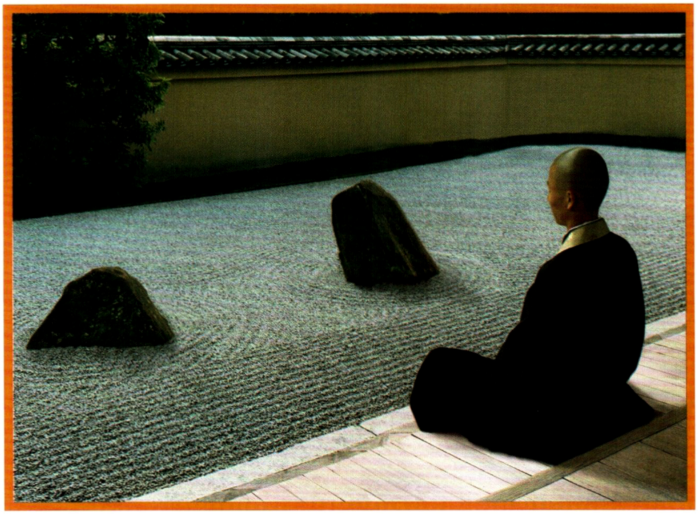
Nghiên cứu cả Thiền tông lẫn lịch sử triết học Tây phương, triết gia Nhật Nishida Kitaro (1870 – 1945) dùng ngôn ngữ triết Tây để giảng giải về Thiền. Ông giảng dạy tại Đại học Kyoto từ 1910 đến 1928. Trường phái triết học Kyoto do ông sáng lập.

Nishida lí luận, kinh nghiệm thuần túy sinh ra trước khi có sự phân biệt chủ thể và đối tượng, tức cái tôi và thế giới bên ngoài. Thiền tông cũng chủ trương như thế, phân biệt rõ ràng giữa ngã tướng và Phật tánh thuần nhất, vô phân biệt (xem bên trái). Nishida lại so sánh ý trên với tư tưởng của triết gia Đức Immanuel Kant (1724 – 1804), người chỉ ra rằng nhận thức chúng ta về sự vật (*phenomena*) khác với bản thân các vật ấy (*noumena*), do đó sự vật vốn không thể được nhận biết. Ông còn bảo Thượng đế là bản thể của thực tại và chân ngã của loài người, đồng thời so sánh Thiền với tư tưởng của Heidegger, Aristotle, Bergson và Hegel.

Tác phẩm chính

1911 *Luận về cái thiện*

tinyurl.com/magncappuccino



Tào Động bảo chỉ tọa thiền là đủ giác ngộ. Tọa thiền giúp thanh tịnh tâm, xóa bỏ ảo tưởng về cái tôi.

Thiền sư Đạo Nguyên (Dogen) nói chân ngã không phải cái tôi nông nổi hiện có, mà là bản tánh hiện hữu từ trước khi sinh, trước khi tiếp xúc, trải nghiệm cuộc đời. Bản tánh vốn thuần nhất, ai cũng như ai, nhưng dần dà con người nảy sinh trí phân biệt, xem bản thân là thực thể tồn tại độc lập, do đó mà hình thành cái tôi vị kỉ. Theo Đạo Nguyên, chúng ta cần nhớ lại bản lai diện mục, tìm về với chân ngã tinh tuyền, thuở chưa bị dòng đời và kinh nghiệm che mờ.

Thiền tông Nhật Bản

Thiền Nhật Bản có hai tông chính: Lâm Tế (Rinzai) và Tào Động (Soto). Lâm Tế được thiết lập tại Nhật bởi thiền sư Vinh Tây (Eisai), đến thế kỉ 18 thì được thiền sư Bạch Ẩn (Hakuin) cải tổ. Tông này coi thế giới như ảo mộng, cho rằng thực tại vốn giản đơn, đơn nhất bất khả phân; thầy theo truyền thống khẩu truyền cho trò, không cần kinh điển, sách vở gì. Vậy nên, điều quan trọng là phải tìm được minh sư mà theo.

Một đặc điểm của Lâm Tế là công án (*koan*), những câu hỏi không thể trả lời do thầy đặt ra cho trò, mục đích để phá vỡ lối tư duy thông thường. Thiền sư Bạch Ẩn rất hay dùng phương pháp ấy. Công án nổi tiếng nhất của sư là câu: "Thế nào là tiếng vỗ của một bàn tay?" Ai nghĩ mình biết giải công án thì nên nghĩ lại, từ bỏ hết mọi định kiến, quan niệm sẵn có. Vận dụng lí trí nghiền ngẫm công án chỉ là vô bổ. Chính vì muốn ngăn ngừa, bác bỏ lối suy nghĩ lằng nhằng theo lí trí cá nhân, các thiền sư mới dùng đến công án, hay vấn đáp Thiền (*mondo*).

Giác ngộ tiếng Nhật là *satori*. Theo Lâm Tế, hành giả Thiền có thể trải nghiệm cảm giác đốn ngộ (giác ngộ thình lình, bất thần). Cảm giác này có thể lặp lại nhiều lần, chứ không phải ngộ một lần rồi thôi. Nói cho dễ hiểu là cứ để mọi thứ tự nhiên, nếu tu tập đúng thì giác ngộ thình lình sẽ tới. Không được mong muốn giác ngộ, bởi đó cũng là một hình thức của dục vọng. Thiền chỉ dạy như vậy, chứ không cất công tìm hiểu thực tại là gì, bản chất của giác ngộ là như thế nào.

Tông Tào Động phát triển ở Nhật từ thế kỉ 13, do thiền sư Đạo Nguyên mang từ Trung Hoa sang. Tào Động rất khác với Lâm Tế. Thay vì đốn ngộ, tông này chủ trương tiệm ngộ: hành giả phải tọa thiền (*zazen*) chiêm nghiệm, từ từ tiến tới giác ngộ. Ngộ là cả một quá trình, chứ không diễn ra thình lình.

Tào Động cũng không cần nghi lễ, truyền thống gì cả; chỉ tọa thiền là đủ thành tựu. Tư thế tọa thiền là ngồi thẳng, xếp bằng, quay mặt vào tường, ngồi một lúc thì đứng lên kinh hành (*kinhin*: đi lại và suy niệm). Khi tọa thiền, ta tập trung tâm trí, cắt đứt những dòng suy tưởng, tạp niệm. Tọa thiền không phải để giác ngộ, mà nó chính là giác ngộ. Ngộ chẳng qua là giữ tâm thanh tịnh, xóa bỏ ảo tưởng về cái tôi riêng biệt.

Vô ngôn

Chân lí Thiền có thể thấy, song không thể diễn tả bằng lời. Tại

> Nếu hiểu lời đầu của Thiền thì sẽ hiểu lời cuối. Cả hai lời đều là: chả có lời nào cả.
>
> **Thiền sư Vô Môn (Mumon)**

tinyurl.com/magncappuccino

> Gặp Phật thì giết Phật đi!
> **Công án Thiền**

Nhật, người hành thiền hay ra cào cát ngoài vườn, hay chú mục vào một bức thư pháp nào đó để giữ tâm bất động, không suy nghĩ, qua đó hòa mình vào thiên nhiên. Thay vì lời, Thiền được biểu lộ trong nhiều hình thức nghệ thuật, từ cắm hoa cho đến thiết kế tin học.

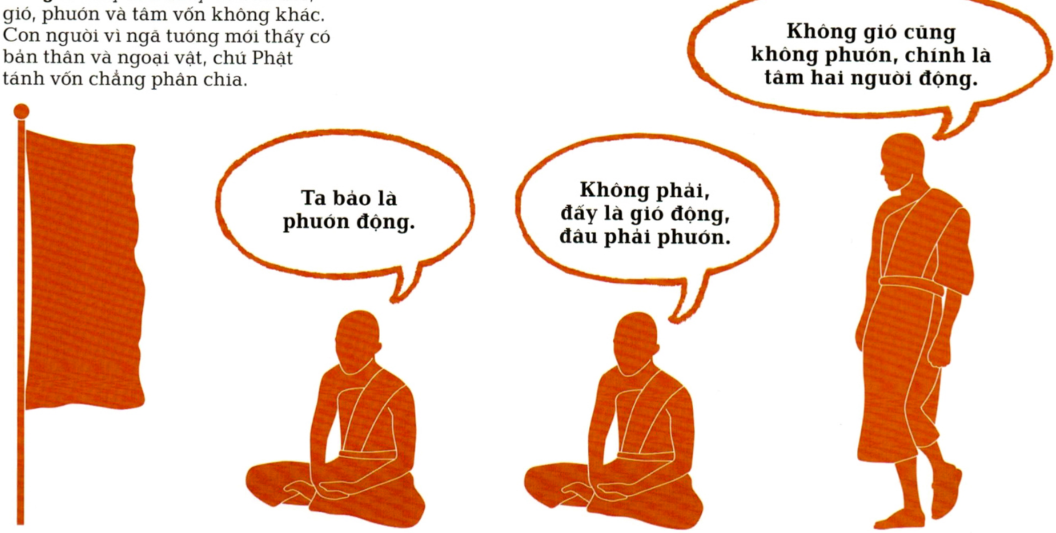
Phương pháp của Thiền là tạo ra những tình huống, điều kiện đem lại sự giác ngộ. Thiền không quan tâm đến việc lí giải, biện minh cho phương pháp. Cố gắng giải thích Thiền tức là chẳng hiểu gì về nó. Khi tu Thiền, ta đặt tâm trí mình ra ngoài ý thức thông thường, thì dùng ý thức thông thường giải thích Thiền thế nào được? Cho nên, không thể học Thiền, mà phải hành Thiền. Hành thiền không nhằm mục tiêu biết thêm điều gì mới cả. Dù có giác ngộ, cũng chẳng có gì mới. Trong Thiền đầy những mâu thuẫn, nghịch lí, bởi Thiền muốn chúng ta phải từ bỏ lối tư duy lô gíc thông thường.

Cố gắng giải thích việc gì là bước đầu trong việc bám giữ lấy nó. Mà Phật đã dạy: bám giữ các vật chỉ gây khổ đau. Trong thế giới này, nơi mọi người chỉ thích có thêm cái mới, muốn thu thập thật nhiều tri thức, trí tuệ làm của riêng, Thiền thật là cái thú trái khoáy tột cùng. Càng thu thập nhiều tác phẩm nghệ thuật Thiền độc đáo, càng không hiểu ý nghĩa đằng sau chúng. Thiền là bỏ hết cơ mà!

Về một số phương diện, Thiền đánh dấu nỗ lực quay về với Phật giáo thuở ban đầu, thời chưa có ảnh tượng chư Phật và Bồ tát, chưa có nghi lễ cúng bái, cũng chưa có kinh điển linh thiêng. Cánh cửa giác ngộ mở rộng cho tất cả. Thậm chí ai cũng đã giác ngộ rồi, chỉ là chưa nhận ra mà thôi. Thiền vứt bỏ gần hết những gì liên quan tới tôn giáo, tự xem mình như con đường dẫn đến sự thấu hiểu, không có bất kì ràng buộc tín ngưỡng nào.

Chẳng phải ngẫu nhiên mà Thiền tông rất "vô pháp vô thiên". Những câu chuyện Thiền thường khơi mở, khiêu khích. Các thiền sư thì nổi tiếng hay thách thức. Khi được hỏi về chân lí Phật giáo, Bồ Đề Đạt Ma đáp: "Quách nhiên vô thánh" (rỗng không, chả có gì là thánh). Câu trả lời bất ngờ, nhưng không thể đúng hơn. ▪

Công án này cho thấy về bản thể, gió, phướn và tâm vốn không khác. Con người vì ngã tướng mới thấy có bản thân và ngoại vật, chứ Phật tánh vốn chẳng phân chia.



tinyurl.com/magncappuccino

DO THÁI GIÁO

TỪ 2000 TCN

tinyurl.com/magncappuccino

tinyurl.com/magncappuccino

KH. 2000-1500 TCN

Thời đại các tổ phụ: Abraham, Isaac và Jacob.

KH. 1005-965 TCN

Vua David, kẻ được Chúa xúc dầu thánh (Messiah), cai trị toàn cõi Israel.

70 VÀ 135

Do Thái hai lần nổi dậy chống La Mã. Hàng triệu người chết, số còn lại bị lưu đày.

KH. 425

Luật Talmud hoàn thành, bao gồm hai phần: Mishnah (Khẩu Luật), và Gemara (bình giảng về Mishnah).

1250

Sách Zohar, bí kíp của huyền phái Kabbalah, ra đời.

KH. 1300 TCN

Moses dẫn dắt dân Do Thái thoát vòng nô lệ ở Ai Cập, đi tới **đất hứa Canaan**, nhận lãnh **Ngũ Thư**.

ĐẦU THẾ KỈ 6 TCN

Babylon xâm chiếm vương quốc Israel, hủy diệt đền thánh Jerusalem vào năm 586 TCN.

KH. 200

Khẩu Luật Do Thái được chép thành văn, gọi là Mishnah.

900-1200

Thời đại Hoàng kim của văn hóa Do Thái tại Tây Ban Nha; triết gia Maimonides để lại nhiều tác phẩm giá trị.

Do Thái giáo, một trong những tôn giáo lâu đời nhất hiện còn tồn tại, bắt nguồn từ tín ngưỡng của người Canaan ở vùng phía nam Levant vào khoảng 3500 năm trước, và gắn bó mật thiết với lịch sử dân tộc Do Thái. Kinh Tanakh, tức Thánh Kinh Hebrew, không chỉ kể chuyện Thiên Chúa sáng lập thế gian, mà còn nhấn mạnh quan hệ đặc biệt của ngài với người Do Thái.

Giao ước của Chúa với người Do Thái bắt đầu với việc Chúa hứa sẽ làm cho dòng dõi ông Abraham trở nên một dân tộc vĩ đại. Chúa phán nếu con cháu Abraham chịu nghe lời ngài, và tuân theo tục cắt bì như lời đã giao, ngài sẽ quan phòng, bảo bọc họ, lại cho họ làm chủ vùng đất Israel. Vì lòng tin Chúa, Abraham được ban cho một con trai là Isaac. Isaac sinh Jacob, ông tổ của mười hai chi tộc Israel. Abraham, Isaac và Jacob được xem là ba ông tổ phụ, cả về thể lí lẫn tâm linh của Do Thái giáo.

Theo Kinh Tanakh, con cháu Jacob bị bắt làm nô lệ tại Ai Cập. Thiên Chúa ra lệnh cho Moses dẫn dắt họ đến bến bờ tự do trong cuộc Xuất Hành. Sau đó, Chúa thiết lập giao ước mới cùng họ, trao cho Moses Ngũ Thư (Torah) ở núi Sinai. Moses đưa dân mình về lại vùng Israel, tái định cư nơi đấy. Trải mấy trăm năm, Thiên Chúa xúc dầu thánh cho David, phong ông làm vua. Có lời tiên tri rằng rồi đây, một Đấng Thiên Sai sẽ xuất hiện trong các hậu duệ David, mở ra một thời đại mới cho người Do Thái.

Con trai David, vua Solomon, xây đền thờ lớn tại Jerusalem, tượng trưng cho chủ quyền của người Do Thái trên đất Israel. Nhưng đền bị phá hủy hai lần, và dân Do Thái hai lần bị buộc phải rời "Đất Hứa". Lần thứ nhất, thế kỉ 6 TCN, họ bị người Babylon đánh bại, bắt phải lưu đày. Sau khi trở về, tái lập quốc một thời gian, đến thế kỉ 1, họ lại bị người La Mã thống trị.

Bỏ xứ mà đi

Bị mất nước, người Do Thái tản mác đi khắp nơi. Đa số tới Trung và Đông Âu, hình thành các cộng đồng Ashkenazim. Số khác, được gọi là Sephardim, định cư ở Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Bắc Phi

tinyurl.com/magncappuccino

1775, 1789
Sau cách mạng tại **Pháp và Hoa Kỳ**, người Do Thái được quyền tự do tín ngưỡng, hưởng đủ các quyền lợi.

THẾ KỈ 19
Do Thái giáo chia làm các phái: **Chính Thống, Bảo Thủ, và Cải Cách**.

1896
Theodor Herzl xuất bản cuốn **Nhà nước Do Thái**, khởi xướng phong trào phục quốc hiện đại.

1948
Nhà nước Israel thành lập.

THẾ KỈ 18
Chống lại giáo điều khắc khổ, **phái Hasid** thành lập ở Đông Âu.

CUỐI THẾ KỈ 18
Kỉ nguyên Khai sáng Do Thái (Haskalah); Người Do Thái ở châu Âu hòa nhập hơn vào xã hội.

1881-1920
Hàng ngàn **dân Do Thái bị giết hại** và hàng triệu người khác bị trục xuất trong làn sóng **thanh trừng** ở Nga và Ukraine.

1938-45
Đức Quốc Xã bách hại, thảm sát hàng triệu dân Do Thái.

1972
Phái Cải Cách tấn phong **nữ giáo sĩ đầu tiên**.

và Trung Đông. Vì ngăn cách về địa lí, Do Thái giáo phát triển khác nhau giữa các cộng đồng, mỗi cộng đồng có những truyền thống riêng.

Tại Tây Ban Nha, tư tưởng Do Thái phát triển huy hoàng trong khoảng thế kỉ 10 – 12, sản sinh ra những triết gia lớn như Moses Maimonides. Thời Trung Cổ, đây cũng là trung tâm của phong trào Kabbalah trong Do Thái giáo, chú trọng nghiên cứu các vấn đề thần bí. Còn tại Đông Âu, người Do Thái sống trong các cộng đồng nho nhỏ, biệt lập, cảm thấy tôn giáo của mình quá hàn lâm, không khơi gợi được tình đoàn kết. Do đó, họ đã lập ra phái Hasid thiên về đời sống tâm linh.

Những thế kỉ sau, tranh cãi về giới luật khiến Do Thái giáo phân nhánh thêm nhiều nữa. Phái Chính Thống cho rằng Ngũ Thư là thiên khải, cần được tuân theo một cách tuyệt đối. Trong khi đó, phái Cải Cách và Bảo Thủ mềm dẻo hơn, coi điều luật trong Ngũ Thư như những hướng dẫn hơn là bổn phận phải thi hành. Bước vào thế kỉ 20, một vấn đề khác gây chia rẽ là địa vị của phụ nữ. Mặc dù theo quy định, bản sắc Do Thái được truyền theo dòng mẹ, nhưng mãi đến gần đây, phụ nữ mới được tham gia tích cực vào các nghi lễ tế tự.

Bản sắc và áp bức

Do là dân nhập cư vô tổ quốc, nhưng luôn thể hiện đức tin đặc trưng, trong suốt chiều dài lịch sử, người Do Thái hay bị ngược đãi. Ở nhiều nơi, họ sống co cụm trong những khu riêng biệt, thường bị nói xấu gièm pha, tấn công kịch liệt. Từ thế kỉ 18, một số nước như Pháp và Hoa Kỳ cho họ quyền công dân, và họ cũng hòa nhập hơn. Nhưng đến đây, lại nảy sinh vấn đề bản sắc: nên xem Do Thái là gì? Tôn giáo, chủng tộc, văn hóa, hay quốc gia? Để giải quyết vấn đề này, dân Do Thái lập nên phong trào phục quốc, đấu tranh đòi lại đất đai cũ. Sau vụ Đức Quốc Xã tận diệt Do Thái (Holocaust), nhà nước Israel rốt cuộc cũng thành hình vào năm 1948.

Ngày nay, khó mà xác định có bao nhiêu tín đồ Do Thái giáo, bởi nhiều người tuy là chủng tộc Do Thái nhưng không theo đạo. Nếu buộc phải ước tính, thì con số khoảng 13 triệu, đa phần sống tại Bắc Mỹ hoặc Israel. ▪

tinyurl.com/magncappuccino

TA SẼ NHẬN NGƯƠI LÀM DÂN TA, VÀ TA SẼ LÀ CHÚA NGƯƠI

GIAO ƯỚC CỦA CHÚA VỚI ISRAEL

tinyurl.com/magncappuccino



tinyurl.com/magncappuccino

BỐI CẢNH

VĂN LIỆU
Ngũ Thu Torah

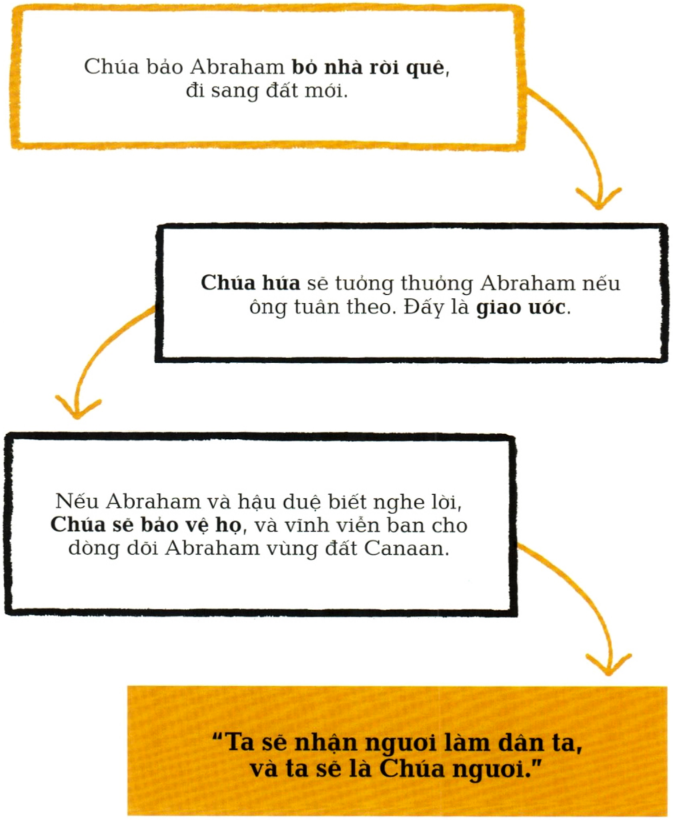
KHI NÀO, Ở ĐÂU
Kh. 1000 – 450 TCN, Trung Đông

TRƯỚC ĐÓ
Kh. 1300 TCN Dân Hittite lưu lại những hiệp ước hoàng gia. Ngũ Thu sau này lấy chúng làm hình mẫu cho giao ước của Thiên Chúa với Israel.

SAU ĐÓ
200 – 500 Khẩu Luật được chép lại và diễn giải trong Mishnah và Talmud. Những tài liệu này được dùng để giải thích và hướng dẫn về giao ước.

1948 Sau Thế chiến II, nhà nước Israel thành lập; dân Do Thái được trở về quê hương.

1990 Nhà thần học Mỹ Judith Plaskow kêu gọi xem xét lại những kinh điển nào bác bỏ vai trò của phụ nữ trong giao ước.



Giao ước với Thiên Chúa là khái niệm cơ bản của Do Thái giáo, phát xuất từ tín ngưỡng của người Israel, một dân tộc cổ ở Trung Đông. Có nhiều hơn một giao ước. Giao ước đầu tiên, với Abraham, xác định Israel là dân được Chúa chọn. Những giao ước sau đó với Moses củng cố thêm mối quan hệ này.

Người Israel, cũng gọi Hebrew, sống tại vùng Canaan (Israel và Palestine ngày nay) từ thế kỉ 15 TCN. Văn khắc đầu tiên nhắc đến dân tộc Israel có niên đại khoảng 1200 TCN. Lúc ấy, Canaan nằm dưới quyền kiểm soát của Ai Cập.

Thế kỉ 6 TCN, nhiều người Israel phải lưu vong sang Babylon. Thánh Kinh Hebrew được soạn thảo phần lớn trong giai đoạn trên. Kinh chép lại lịch sử dân Israel, cũng như nguồn gốc đức tin của họ.

Giao ước đầu tiên

Như nhiều tộc người ở Trung Đông xưa, dân Israel đa thần, nhưng thờ một vị chính yếu, được cho là thần bảo hộ dân tộc. Cho rằng danh thần mình quá thánh, họ không dám nhắc tới. Lâu ngày, nguyên âm trong danh thần thất truyền, chỉ còn lại phụ âm YHWH (có lẽ đọc là: Gia-vê). YHWH cũng được gọi bằng những tên khác như El và Elohim, nghĩa là Đức Chúa.

Theo Sáng Thế Kí, sách đầu tiên trong Ngũ Thu (phần đầu của Thánh Kinh Hebrew), chính do lệnh của Thiên Chúa mà người Israel tới Canaan định cư. Chúa đã gọi Abraham, dân

tinyurl.com/magncappuccino

Xem thêm: Tín ngưỡng vật linh trong xã hội sơ khai 24–25 ▪ Tế thần bằng máu và sinh mạng 40–45 ▪ Ý nghĩa của lễ nghi 50 ▪ Giao ước bị thách thức 198

thành bang Ur thuộc vùng Lưỡng Hà (Iraq ngày nay), bảo ông đi sang quê hương mới là Canaan. Giao ước giữa Chúa với Abraham giống y như giao kèo cấp đất các vua thời ấy ban cho thuộc hạ. Hai bên thỏa thuận nếu Abraham trung thành, Chúa sẽ cho ông con cháu đầy đàn, đời đời làm chủ vùng đất hứa. Để tưởng nhớ và tỏ lòng tôn trọng giao ước, Abraham và các người nam trong dòng họ đều phải cắt bì. Phong tục ấy duy trì đến bây giờ: bé trai Do Thái hễ lên tám là phải cắt.

Abraham sinh hai con: Ishmael và Isaac. Chúa ban phước cho Ishmael, hứa sẽ cho ông làm cha một dân tộc lớn, nhưng lại hiện ra trước Isaac,



Chúa thử lòng trung của Abraham bằng cách bảo ông hiến tế con trai Isaac. Abraham làm theo, song đến phút cuối, Chúa sai thiên thần ngăn ông lại, như vẽ trong bức họa thế kỉ 18 này.

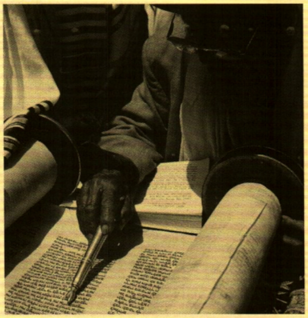
chọn Isaac làm người thừa kế giao ước. Đến lượt mình, Isaac truyền giao ước lại cho con, tức Jacob. Jacob được Chúa đặt tên là Israel, truyền giao ước cho tất cả con cháu về sau.

Abraham, Isaac và Jacob là ba thế hệ đầu tiên trong giao ước với Chúa. Họ được coi là tổ phụ dân Do Thái.

Giao ước ở Sinai

Ngũ Thư kể tiếp: khi Canaan gặp nạn đói, Jacob và các con di cư sang Ai Cập. Dòng dõi họ về sau bị bắt làm nô lệ tại đấy. Trải qua bảy đời, dân số Israel tại Ai Cập ngày càng tăng; Chúa sai ông Moses, một người Do Thái được nuôi dạy trong triều đình Pharaoh, dẫn dân mình thoát ách nô lệ, trở về Canaan. Trong quá trình trốn chạy khỏi Ai Cập (gọi là cuộc Xuất Hành), đã diễn ra nhiều phép lạ: Chúa hết gây bệnh dịch, khiến người Ai Cập mọc mụn nhọt, lại biến nước sông Nile thành máu, rồi chia đôi Biển Đỏ, mở đường cho dân Do Thái đi ngang. Chúa dùng những phép lạ này để chứng minh quyền lực của mình và cho Israel thấy ngài luôn giữ lời giao ước với các bậc tổ phụ.

Sau khi dân Israel thoát khỏi Ai Cập, nhưng chưa vào Canaan, Chúa đưa họ tới núi Sinai (cũng gọi Horeb). Moses lên núi gặp Chúa để đem giao ước mới về cho dân tộc. Giao ước Sinai nhắc lại việc Chúa cứu vớt người Do Thái, đồng thời đưa ra các điều răn. Nếu Israel tuân thủ các điều này, họ sẽ luôn là của quý trong kho tàng Chúa.



Thánh Kinh Hebrew

Thánh Kinh Hebrew là kinh điển của người Do Thái, được viết chủ yếu bằng tiếng Hebrew. Kinh bao gồm nhiều sách, soạn thảo vào từng thời kì khác nhau, rải rác trong suốt thiên niên kỉ 1 TCN. Không kể một vài khác biệt về nội dung và thứ tự, đây cũng chính là Cựu Ước của Thánh Kinh Cơ Đốc giáo.

Theo truyền thống, Thánh Kinh Hebrew chia làm ba phần. Phần thứ nhất là Ngũ Thư (Pentateuch hoặc Torah), kể chuyện Chúa sáng lập thế gian, giao ước của ngài với Israel, và những lời răn ngài buộc dân chúng phải theo. Tương truyền, Chúa mặc khải Ngũ Thư cho Moses, nhưng các học giả hiện đại cho rằng phần này có nhiều tác giả, viết trong vòng vài trăm năm mới xong.

Phần hai, Ngôn Sứ, thuật lại lịch sử dân tộc Israel, từ lúc vào Canaan cho đến khi vương quốc suy tàn, dân chúng bị lưu đày, thủ đô và đền thờ bị phá hủy. Lời tiên tri của các ngôn sứ cũng được ghi chép. Phần cuối là Văn Chương, gồm những sáng tác thuộc nhiều thể loại, ra đời mãi về sau này.

tinyurl.com/magncappuccino

Bấy giờ, núi Sinai phủ đầy mây lửa, trên đỉnh vang giọng Chúa đọc lời răn, người Israel bên dưới ai nấy đều lắng nghe. Đọc rồi, Chúa đích thân khắc lời răn lên hai phiến đá, giao cho Moses đem xuống (tương truyền như thế, chứ Ngũ Thư không chép rõ đoạn này). Moses xuống đến nơi, thấy dân u mê, đúc con bò vàng để thờ, bèn nổi giận, đập tan đá đi. Đoạn, ông trở lên núi, xin khắc đá mới. Phiến đá chứa lời răn được đặt trong hòm mạ vàng, gọi là Rương Giao Ước. Hai bên rương có gắn hai chiếc đòn, để dân gánh nó mà đi trên đường tới Canaan.

Mười điều răn

Trong số những điều Chúa dạy trên đỉnh Sinai, nổi tiếng nhất là Mười điều răn. Đây là giới luật cơ bản trong giao ước, các điểm chính gồm: không được thờ thánh thần nào khác; không được vẽ hay khắc họa hình ảnh Chúa; mỗi tuần phải nghỉ ngơi vào ngày Sabbath; không được giết người và ngoại tình.



Khi người Israel trốn khỏi Ai Cập trong cuộc Xuất Hành, Chúa bảo vệ, cung cấp cho họ thức ăn, như được miêu tả trong bức họa *Thu thập Manna* (thế kỉ 15).

> Cả vùng Canaan…
> Ta sẽ cho ngươi và con cháu ngươi làm của cải đời đời.
> Và ta sẽ là Chúa của chúng.
> **Sáng Thế Kí 17:8**

Ngoài Mười điều răn, giao ước còn nhiều điều luật nữa do Chúa mặc khải cho Moses tại Sinai và những nơi khác. Theo tính toán trong sách luật Talmud (do các giáo sĩ soạn để giảng luật), tổng cộng có đến 613 điều trong Ngũ Thư. Một số điều ngày nay ta gọi là luật dân sự và hình sự, mô tả các hệ thống chính quyền, hướng dẫn cách phân định tranh chấp tài sản, xử lí án trộm cắp, giết người, vv… Các điều khác chỉ bảo chi tiết phương pháp xây đền thờ, minh định nghi lễ, thiết lập chế độ tu tế cha truyền con nối. Tín đồ còn được dạy lối sống đúng đắn, từ việc được ăn những gì, không được ăn những gì; được lấy những ai, không được lấy những ai, cho đến cung cách đối xử công bằng, độ lượng với người khác. Nói chung, điều luật đặt ra hướng đến một xã hội công chính (theo tiêu chuẩn thời ấy), nơi mọi người đều phụng sự Chúa.

tinyurl.com/magncappuccino

Đệ Nhị Luật, sách cuối trong Ngũ Thư, nhắc đến giao ước thứ ba, giao ước bổ sung, giữa Chúa và Israel, thiết lập trên đất Moab (Jordan ngày nay), ngay trước khi người Do Thái vào Canaan. Một lần nữa, Chúa dùng Moses làm trung gian. Moses không được đặt chân vào đất hứa, song kịp truyền đạt lời Chúa trong bài giảng cuối cùng trước khi qua đời. Cũng như lần trước, Moses nhắc lại công ơn Chúa cứu độ; công bố thêm một số điều răn ngài dạy tại Sinai; hứa hẹn Chúa sẽ ban phước nếu dân vâng theo huấn điều, song sẽ nguyền rủa nếu dân trái lệnh. Giao ước Moab tái khẳng định lòng trung thành của Israel với Chúa và với các điều răn.

Giao ước trong thực tế

Về nguyên tắc, điều luật trong Ngũ Thư mang tính trường cửu, muôn đời không đổi. Tuy nhiên, qua nhiều thế kỉ, chúng được diễn giải theo nhiều kiểu khác nhau, nhiều điều hiện nay không còn áp dụng được nữa. Chẳng hạn, các giới luật dành cho vua, chẳng hạn, đã lỗi thời từ khi vương triều Judah sụp đổ vào thế kỉ 6 TCN. Từ khi La Mã phá hủy đền thánh Jerusalem vào năm 70, người Do Thái nhìn chung cũng không làm lễ hiến tế. Thêm vào đó, nhiều điều luật về nông nghiệp được xem là chỉ có giá trị tại đất Israel mà thôi.

Thời hiện đại, trong nội bộ Israel vẫn không thống nhất về nội dung và cách diễn giải giới luật. Những người theo đúng truyền thống thì nghỉ ngơi ngày Sabbath, giữ các lễ cũ, theo đúng luật ăn (tránh ăn một số loại thịt, không dùng thịt chung với bơ sữa) và nhiều luật nữa. Những người khác, hiện đại hơn, cho rằng chỉ cần theo các luật thiết yếu, liên quan đến tình yêu thương, cách đối xử công chính đối với đồng loại. Họ thường trích dẫn câu châm ngôn về "Quy Tắc Vàng" sau đây, tương truyền là của đại lão giáo sĩ Hillel: "Việc gì ngươi ghét bỏ, đừng làm cho láng giềng. Đó là câu duy nhất trong Ngũ Thư, phần còn lại chỉ để giải thích nó."



Nghi lễ Do Thái giáo, chẳng hạn: lễ thắp nến trong ngày nghỉ ngơi Sabbath, nhằm mục đích nhắc nhở dân Israel nhớ đến giao ước ràng buộc với Chúa.

Đất hứa

Trong giao ước với Abraham, Thiên Chúa trao đất Canaan cho dòng dõi ông như một món quà bất khả xâm phạm. Nhưng đoạn khác trong Thánh Kinh lại nói rằng Israel phải tuân theo lời Chúa mới mong giữ được đất. Vì không tuân hành, rốt cuộc họ bị



Noah là nhân vật quan trọng trong cả ba tôn giáo: Do Thái, Cơ Đốc và Hồi giáo. Kinh Qur'an cũng kể về giao ước của ông với Allah.

Giao ước với Noah

Ngoài các giao ước với Israel, Ngũ Thư còn kể về giao ước giữa Chúa và toàn thể chúng sinh, mà đại diện là Noah, trưởng tộc của gia đình duy nhất sống sót sau cơn Đại Hồng Thủy hủy diệt thế gian. Theo giao ước này, Chúa sẽ không bao giờ dùng hồng thủy phá hủy thế giới nữa. Chúa còn hứa ban cho Noah con đàn cháu đống để lấp đầy quả đất, như sẽ hứa cùng các trưởng tộc Do Thái sau này. Để giao ước được nhớ mãi không quên, Chúa tạo ra cầu vồng trên bầu trời. Truyền thống Do Thái về sau bảo rằng trong giao ước còn có bảy điều răn cho toàn thể nhân loại, nghiêm cấm các việc: tôn thờ ngẫu tượng, giết người, phỉ báng, trộm cắp, tà dâm (chẳng hạn: loạn luân), ăn các loại thịt cấm. Điều cuối cùng là thành lập các tòa xử án.

tinyurl.com/magncappuccino



Lòng trung thành của Israel với Chúa được thử thách qua 40 năm lang thang trong sa mạc. Cứ đến lễ hội Sukkot kỉ niệm thời kì 40 năm này, người ta lại xây nên những căn chòi mỏng mảnh, tưởng nhớ đến nhà của trong sa mạc thời xưa.

kẻ thù đánh bại, phải bỏ xứ lưu vong. Có thể thấy nhiều lời tiên tri trong Ngũ Thư nguyền rủa dân Do Thái sẽ bị lưu đày nếu không giữ giao ước tại Sinai và Moab. Theo các học giả hiện đại, những lời này được viết thêm vào, sau khi sự kiện lưu đày đã xảy ra.

Về phần Chúa, Ngũ Thư khẳng định Chúa không bao giờ từ bỏ giao ước với các tổ phụ. Trong khi lưu vong, dân Israel đã có cơ hội để ăn năn, và được Chúa cho về lại đất cũ. Như vậy, Chúa luôn giữ lời cùng Abraham. Đất hứa vĩnh viễn là sở hữu của Israel, dù có điều kiện. Vì tội lỗi, Israel có thể mất nó, song họ không mất hi vọng một ngày được tái hồi.

> Nếu các ngươi vâng lời ta và giữ sự giao ước với ta, thì trong muôn dân, các ngươi sẽ thuộc riêng về ta, vì cả thế gian đều thuộc về ta.
> **Sách Xuất Hành 19:5**

Dân được Chúa chọn

Ngũ Thư không giải thích vì sao Thiên Chúa chọn Abraham và dòng dõi của ông mà không chọn người khác, chỉ nhấn mạnh rằng nhờ có giao ước của Abraham, Israel được hưởng đặc quyền hơn mọi dân tộc. Các tác giả Thánh Kinh không xem Do Thái như giống người thượng đẳng, thậm chí mô tả họ rất tội lỗi và bất xứng. Tuy thế, Do Thái vẫn giữ vị trí đặc biệt. Về sau, khi Israel bắt đầu tin Chúa mình chính là Thượng đế duy nhất cai trị hoàn vũ, thì địa vị "dân của Chúa" lại càng mang ý nghĩa quan trọng.

Trong suốt chiều dài lịch sử, người Do Thái luôn tự hỏi vì sao Thiên Chúa chọn mình, và khi được chọn như thế, thì vai trò của họ trên thế giới là gì? Một thuyết cổ giải thích: không phải Chúa chọn Israel, mà là Israel chọn Chúa. Vì sao như vậy? Vì ngày xưa, Chúa ban điều răn cho mọi dân tộc, nhưng các dân khác đều thấy phiền hà, không theo; một mình Do Thái chịu theo. Nếu thuyết này đúng thì địa vị Israel có được là sản phẩm của tự do ý chí, chứ Chúa chẳng tư vị ai. Song đó chỉ là tự do ý chí của các đấng tổ tiên ngày xưa, chứ con người ngày nay sao lại phải chịu trách nhiệm cho những điều tổ tiên quyết định?

Vài phái Do Thái thần bí, có nguồn gốc từ Trung Đông, khẳng định từ thuở khai thiên lập địa, Chúa đã chọn người Israel, vì linh hồn của họ cao cấp hơn những người khác. Ngày nay, các phái chính như Chính Thống, Bảo Thủ và Cải Cách đều cực lực bác bỏ điều đó. Thay vì phân biệt giữa Do Thái và phi Do Thái, các nhà tư tưởng Israel hiện đại xem giao ước như một nghĩa vụ, buộc người dân phải sống theo ý Chúa, qua đó truyền đạt chân lí cho thế giới bên ngoài. Nhiều người theo tư tưởng khai phóng, bảo Israel chẳng có gì đặc biệt;

tinyurl.com/magncappuccino

> Lịch sử Do Thái là lịch sử lòng trung thành của Israel dành cho giao ước.
> **Abraham Joshua Heschel, giáo sĩ Do Thái người Mỹ gốc Ba Lan**

Chúa chọn Israel làm việc này, thì cũng có thể chọn dân tộc khác làm việc khác. Họ bác bỏ ý tưởng "dân của Chúa", vì như thế là tự cho mình cao hơn người khác, khuyến khích chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi.

Gia nhập giao ước

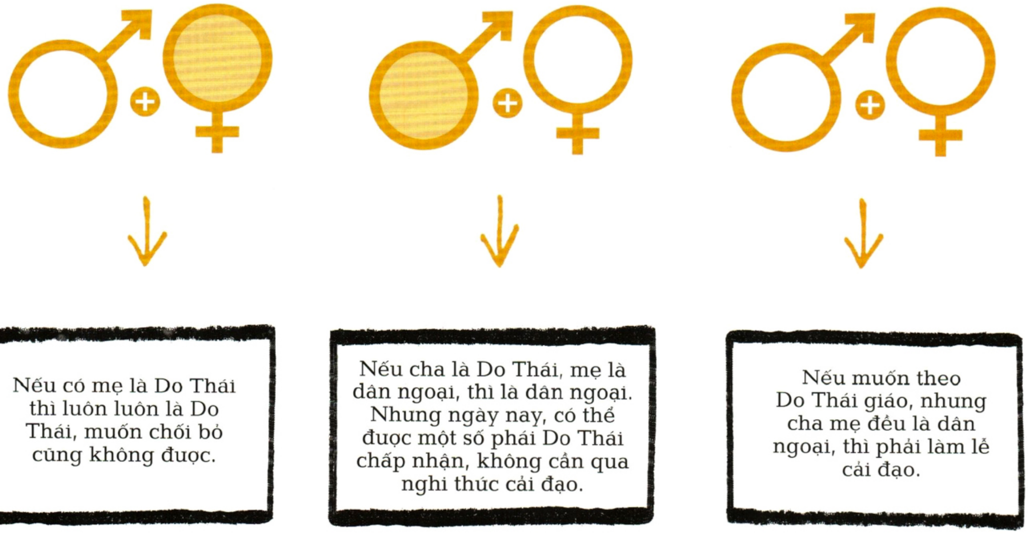
Truyền thống Do Thái giáo quy định địa vị trong giao ước được truyền từ đời này sang đời khác theo dòng mẹ. Cụ thể, hễ có mẹ là người Do Thái, thì bản thân là Do Thái, và phải tuân theo các điều răn. Bản sắc Israel không bỏ đi được; dù không theo điều răn, vi phạm giao ước, thì cũng vẫn là người Do Thái.

Tuy vậy, cũng có thể trở thành Do Thái qua việc cải đạo. Theo lệ do giáo sĩ đặt ra, người cải đạo phải hứa giữ mọi điều luật, và cần tắm rửa tội (nếu là đàn ông, còn phải cắt bì). Tắm xong rồi thì nhận đầy đủ các quyền và trách nhiệm của một người Do Thái.

Ngày xưa, sau khi cải đạo, phải tuân thủ giáo điều nghiêm ngặt lắm. Bây giờ, trong các phái Do Thái tân tiến, tín đồ tương đối tự do trong việc xác định bản sắc và quyết định những gì cần theo. Phái Cải Cách ở cả Anh lẫn Mỹ không giữ nghiêm quy tắc dòng mẹ. Nếu ai đó có cha là Do Thái, mẹ là dân ngoại, nhưng tự xác định mình là người Do Thái, họ sẽ được chấp nhận, không cần phải qua nghi thức cải đạo.

Bất chấp một số khác biệt về nghi thức và đức tin, phái Do Thái nào cũng đề cao giao ước. Giao ước là cầu nối giữa Israel và Thiên Chúa; là mối keo liên kết mọi giáo dân, vượt trên mọi không gian và thời gian. Giao ước xác định lí tưởng cuộc đời cho mỗi cá nhân Do Thái. ■

Muốn gia nhập giao ước, cần có dòng dõi Do Thái; nếu không, phải tình nguyện tin theo. Do Thái giáo không tích cực đi kiếm tìm, cải đạo người khác, song ai thành tâm tìm đến thì được chấp nhận.



tinyurl.com/magncappuccino



NGOÀI TA RA, KHÔNG CÒN CHÚA NÀO

TỪ ĐƠN NHẤT THẦN GIÁO ĐẾN ĐỘC THẦN GIÁO

BỐI CẢNH

VĂN LIỆU
Sách Isaiah II

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Kh. 540 TCN, Babylon/ Judea

TRƯỚC ĐÓ
1400–1200 TCN Tiên tri Zoroaster lập nên tôn giáo độc thần.

Kh. 1000 TCN "Khúc Ca Vượt Biển", một bài thơ trong sách Xuất Hành, tuyên bố YHWH là thần tối cao, vượt trên mọi thần.

Kh. 622 TCN Vua Josiah xứ Judah ban chỉ: ngoài YHWH, không được thờ thần nào khác.

SAU ĐÓ
Kh. 20 TCN–40 Philo thành Alexandria cho rằng thuyết độc thần trong Thánh Kinh mở đường cho quan niệm về Thượng đế của triết học Hy Lạp sau này.

Thế kỉ 7 Hồi giáo được mặc khải cho tiên tri Muhammad; các tộc Ả Rập đa thần trở nên độc thần.

YHWH là **vị thần vĩ đại nhất**. Ngài là đấng trường cửu, toàn năng, vô thượng.

↓

Vì **toàn năng**, ngài không cần thần nào khác phụ giúp.

↓

Không ai chống được ý ngài.

↓

Nếu dân ngài (Israel) **bị hại**, đó là **do ngài muốn thế**.

↓

Sự tốt, sự xấu trên đời đều nằm trong **kế hoạch của ngài**.

↓

Không có thánh thần nào khác ngoài YHWH.

Những tác giả đầu tiên của Thánh Kinh Hebrew dường như tin có nhiều thần linh. Tuy nhiên, họ quả quyết vị thần vĩ đại nhất mang tên YHWH, và dân Israel chỉ nên phụng thờ thần ấy. Từ quan điểm đơn nhất thần giáo (công nhận nhiều thần, nhưng chỉ thờ một thần chính), dần dần, vào thời điểm nào đó trong khoảng thiên niên kỉ 1 TCN, người Do Thái chuyển sang độc thần giáo (công nhận một và chỉ một thần).

YHWH cai trị mọi dân tộc

Bên cạnh thông tin từ Thánh Kinh, bằng chứng khảo cổ cũng cho thấy người Israel xưa thờ phụng nhiều vị thần địa phương. Phần lớn nội dung Thánh Kinh do các ngôn sứ của YHWH viết, nên chẳng lạ gì khi nhiều đoạn trong Thánh Kinh nặng lời chỉ trích tục thờ tạp nham này. Không rõ các ngôn sứ có niềm tin độc thần thực sự hay chăng, nhưng điều chắc chắn là họ tôn thờ YHWH, coi YHWH như đấng mạnh mẽ vô song, cai trị mọi dân tộc.

Năm 722 TCN, vùng phía bắc Israel bị Assyria xâm chiếm, dân chúng phải lưu vong. Độ 130 năm sau, Babylon chinh phục

tinyurl.com/magncappuccino

Xem thêm: Tín ngưỡng cho xã hội mới 56–57 ▪ Thiện ác tương tranh 60–65 ▪ Giao ước của Chúa với Israel 168–75 ▪ Định nghĩa điều bất khả 184–85 ▪ Thần tính phải đơn nhất 280–81



Assyria đánh bại Israel vào thế kỉ 8 TCN, bắt dân Do Thái phải lưu đày. Trong ảnh là phù điêu tại cung điện của Sennacherib ở Nineveh, khắc họa cảnh lưu đày ấy.

vùng phía nam, tức vương quốc Judah. Thời xưa, tại Trung Đông, dân tộc nào thắng thì thần của dân tộc đó được coi là mạnh hơn. Dẫu vậy, địa vị của YHWH vẫn không suy suyển. Israel thua, các ngôn sứ lí luận, là do YHWH muốn thế. Bởi dân Do Thái vi phạm giao ước (xem trang 168–175), YHWH dùng các dân khác để trừng phạt họ.

Không Chúa nào khác ngoài YHWH

Từ chốn lưu vong Babylon, theo lệnh Cyrus Đại đế, hoàng đế Ba Tư (xứ sở Bái Hỏa giáo), người Do Thái được trở về quê hương vào năm 538 TCN. Chính thời điểm đó, xuất hiện văn liệu mang tư tưởng độc thần đầu tiên trong Thánh Kinh: Isaiah II. Sách này bảo một mình YHWH kiến tạo và cai trị thế giới. Việc dân Israel hồi hương cho thấy lịch sử nằm trong tay YHWH. YHWH siêu việt, điều khiển hành động các vua trần gian, đồng thời đích thân dẫn dắt dân mình ra khỏi khổ ải, như mục đồng chăn đoàn gia súc.

Vấn đề cái ác

Độc thần giáo luôn phải giải quyết vấn đề cái ác: nếu chỉ có một Thiên Chúa công chính, giàu lòng thương xót như Thánh Kinh khẳng định, thì sao trong thế giới do ngài cai trị, người thiện lương phải chịu khổ đau? Thánh Kinh phân tích vấn đề ấy trong sách Job. Job là người tốt, nhưng phải gánh đủ thứ tai ương, nên lên tiếng chất vấn Chúa Trời. Phản ứng của Chúa ngụ ý rằng: cách ngài cai trị vượt ngoài tầm hiểu biết con người. Tức là câu hỏi vẫn không lời giải đáp! ▪

Isaiah II

Tương truyền, sách Isaiah do chính ngôn sứ Isaiah viết. Tuy nhiên, trong khi ngôn sứ sống vào khoảng cuối thế kỉ 8, đầu thế kỉ 7 TCN, phần sau của sách lại kể chuyện người Do Thái từ Babylon hồi hương, một sự kiện diễn ra vào thế kỉ 6. Các học giả hiện đại gọi phần này là Isaiah II, đoán rằng nó do một hay nhiều tác giả viết vào thế kỉ 6 TCN.

Isaiah II về văn phong và chủ đề cũng giống như Isaiah I, nhưng có giới thiệu thêm những mô-típ và tư tưởng mới, một trong số đó là ý niệm độc thần được trình bày cụ thể, rành mạch. Như những lời tiên tri xuất hiện từ trước, Isaiah II chỉ rõ dân Israel phạm tội nên phải lưu vong, nhưng tuyên bố rằng thời kì trừng phạt đã hết. Nếu Israel biết lỗi, từ nay chuyên tâm thờ phụng một mình YHWH, thì tương lai dân tộc sẽ mãi mãi rạng ngời.

Nhiều học giả bảo phần cuối của Isaiah II mãi về sau mới được bổ sung thêm vào. Họ gọi đó là Isaiah III.

> Chẳng có Chúa nào tạo thành trước ta, và cũng chẳng có sau ta nữa.
> **Isaiah 43:10**

tinyurl.com/magncappuccino

ĐẤNG THIÊN SAI SẼ CỨU CHUỘC ISRAEL

HỨA HẸN THỜI ĐẠI MỚI



BỐI CẢNH

VĂN LIỆU
Tử Hải Thư

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Kh. 150 TCN–68, Palestine

TRƯỚC ĐÓ
Kh. 1005–965 TCN Vua David, kẻ được Chúa xúc dầu (Messiah), cai trị Israel.

586 TCN Babylon xâm lăng Israel. Dòng dõi David bị mất ngôi, phải lưu vong.

SAU ĐÓ
Thế kỉ 1 Chúa Jesus được cho là Đấng Messiah.

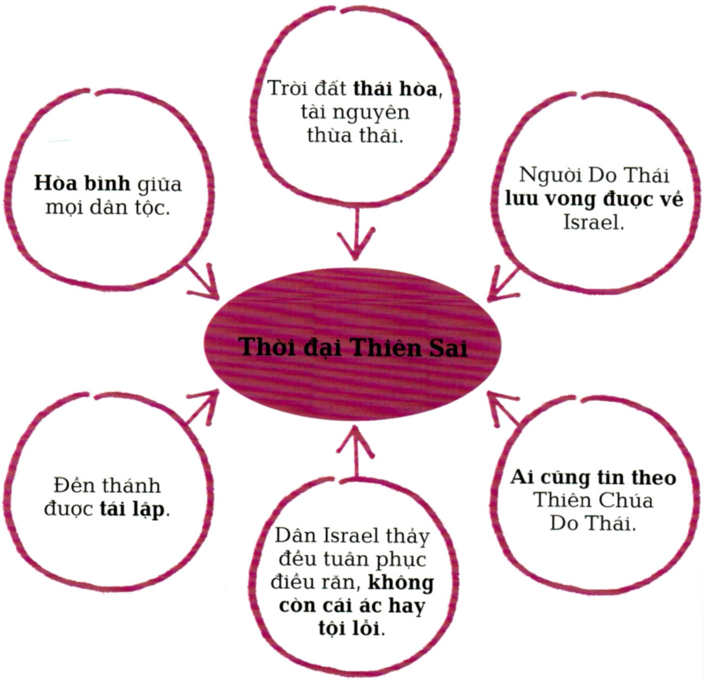
Thế kỉ 2 Simeon Bar Kokhba cũng được tôn vinh là Messiah.

Thế kỉ 20 Menachem Mendel Schneerson, một lãnh đạo giáo phái Hasid, kêu gọi tuân thủ giới luật Do Thái, cầu mong Đấng Messiah mau đến. Chính Schneerson được tín đồ phái mình coi là Messiah.

Lịch sử Israel thời xưa thường gắn liền với chế độ quân chủ. Khi lên ngôi, vua Do Thái làm lễ đăng quang, được xúc dầu lên đầu. Xúc dầu rồi, thì coi như Chúa đã chuẩn y, gọi là Messiah. Nguyên thủy, Messiah chỉ là những lãnh đạo được xúc dầu, nhưng về sau, từ này được dùng với nghĩa là Đấng Thiên Sai hay Đấng Cứu Thế. Theo lời tiên tri, Đấng Thiên Sai sẽ trỗi dậy trong tương lai, giải cứu Israel khỏi kẻ thù, mở ra một thời đại hoàng kim gọi là Thiên Sai thời đại. Hoàng kim rực rỡ như thế nào, mỗi người tả một

tinyurl.com/magncappuccino

Xem thêm: Giao ước của Chúa với Israel 168–75 ▪ Tôn giáo và quốc gia 189 ▪ Nguồn gốc phong trào phục quốc Do Thái hiện đại 196–197



khác, nhưng tựu trung đều đồng ý rằng nhân loại sẽ chung sống như anh em, ai cũng được ăn cao lương mĩ vị, phép lạ sẽ trở nên chuyện thường ngày, kiếm cũng được nung chảy dùng làm lưỡi cày, và sói sẽ cùng cừu bên nhau hòa thuận.

Có người đoán Đấng Thiên Sai sẽ là một vị vua trần thế được Chúa phù trợ, kẻ lại bảo ngài là người trời, đã được phân ngôi từ trước thuở khai thiên. Tương tự như vậy, không ai biết chắc Thời đại Thiên Sai sẽ là một giai đoạn bình thường trong lịch sử, hay một kỉ nguyên mầu nhiệm, với thần khí Chúa ngự trị nơi nơi.

Đấng Thiên Sai dòng dõi vua David

Một trong những vua đầu tiên của vương quốc Do Thái thống nhất là David, người trị vì trong khoảng 1005 đến 965 TCN. David có công lớn trong việc hợp quần các tộc Israel và bảo vệ họ trước sự tấn công của dân Philistine. Thánh Kinh kể: Thiên Chúa yêu thương, coi David như con, thậm chí đã thiết lập giao ước riêng với ông, cho con cháu ông được quyền cai trị Israel vĩnh viễn.

Nhưng rồi, đến năm 586 TCN, người Babylon xâm chiếm Judah, phá hủy đền thờ, lưu đày dân

Israel và Do Thái

Isaac, con của Abraham, có hai con trai: Esau và Jacob. Theo Thánh Kinh, Chúa đặt cho Jacob tên mới là Israel. Từ 12 con trai của Jacob, phát triển ra 12 chi tộc Israel, sinh sống trên vùng đất nay là nước Israel hiện đại. Cuối thế kỉ 10 TCN, dân Israel chia rẽ, hình thành nên hai vương quốc: phía bắc vẫn mang tên Israel, phía nam mang tên Judah. Hai vương quốc sau đó đều bị xâm lăng: Israel bởi Assyria vào năm 722 TCN, Judah bởi Babylon vào năm 586 TCN. Trong khi Israel bị tiêu diệt, Judah vẫn giữ được tôn giáo, tồn tại với tư cách một dân tộc. Tuy Judah được gọi là Do Thái (Jew), và tôn giáo của họ là Do Thái giáo (Judaism), bản thân họ vẫn tự coi mình là dân Israel. Ngày nay, công dân của nước Israel hiện đại đều gọi là người Israel.

> Họ sẽ đúc gươm đao thành cuốc thành cày, rèn giáo mác nên liềm nên hái. Dân này nước nọ sẽ không còn vung kiếm đánh nhau, và thiên hạ thôi học nghề chinh chiến.
>
> **Isaiah 2:4**

tinyurl.com/magncappuccino

chúng; dòng dõi của David mất ngôi. Vương quốc sụp đổ có phải dấu hiệu cho thấy Chúa đã hủy giao ước? Dân Judah không nghĩ như thế. Họ vẫn hi vọng rằng nay mai, một Đấng Thiên Sai thuộc dòng David sẽ trỗi dậy, nắm lại quyền trên đất Israel.

Các lời tiên tri

Từ trước khi mất nước, một vài ngôn sứ Israel đã tiên đoán về một vị vua, hậu duệ David, trong tương lai sẽ thống nhất hai vương quốc, bảo vệ nhân dân khỏi kẻ thù. Các lời tiên tri này được viết ra trong thời đại nhiễu nhương, lắm khi với mục đích tôn phò những ông vua có thật trong lịch sử. Tuy vậy, hậu thế tin rằng chúng đều chỉ về Đấng Thiên Sai sẽ đến nay mai. Sau cuộc xâm lăng của Babylon, ngôn sứ lại bảo dân chúng cuối cùng sẽ được hồi hương, tái dựng đền thờ. Có người còn dự đoán: một ngày kia, nhân loại ai cũng tin theo Thiên Chúa Do Thái, kéo nhau đến Jerusalem để cùng thờ phụng. Tuy nhiên, không phải vô điều kiện mà tới được tương lai huy hoàng. Israel sở dĩ khốn cùng là do mang tội với Chúa. Cả nhân dân lẫn lãnh đạo đều có tội; nếu không ăn năn thì muôn đời không mong chuyện tái lập.

Dưới quyền ngoại bang

Lời các ngôn sứ có phần đúng. Sau khi đánh bại Babylon, Cyrus Đại đế của Ba Tư đã cho phép nhiều người Do Thái về quê, dựng lại đền thánh. Vì vậy trong Thánh Kinh, Cyrus được gọi là "Đấng Được Xức Dầu". Nhưng không bao lâu, Israel lại rơi vào ách thống trị của Hy Lạp, rồi La Mã; người dân lại đành tìm an ủi trong những lời tiên tri, mơ về Đấng Thiên Sai và ngày phục quốc.

Đấng Thiên Sai đến, cũng là lúc xảy ra trận đại chiến giữa thiện và ác. Cuối cùng, mọi kẻ tội lỗi sẽ bị trừng phạt, Thiên Chúa sẽ khải hoàn. Viễn cảnh tương lai này được miêu tả trong các tài liệu khải huyền như Tử Hải Thư: đi trước Đấng Thiên Sai là binh đao máu lửa, dịch bệnh đớn đau. Động đất và lũ lụt sẽ xảy ra khắp nơi, nhật nguyệt tối mờ, tinh tú rơi rụng từ trời cao. Những thảm họa trên là "nỗi đau sinh nở" buộc phải trải qua để Đấng Thiên Sai giáng sinh. Sau thiên tai kinh hoàng sẽ là Thời đại Thiên Sai. Trái đất sẽ không còn điều ác; không ai còn bóc lột ai; nhân dân vui sống vô tư, chẳng tội tình gì.

> David, tôi tớ ta, sẽ làm vua cai trị chúng; sẽ chỉ có một mục tử duy nhất cho chúng hết thảy. Chúng sẽ sống theo các phán quyết của ta, sẽ tuân giữ các thánh chỉ của ta và đem ra thực hành.
>
> **Sách Ezekiel 37: 24**

Đấng Thiên Sai xuất hiện

Thảng hoặc trong lịch sử lại có những cá nhân phi thường xuất hiện, nhiều người tôn vinh họ là



Khoảng một nửa trong các cuộn sách là Thánh Kinh. Ngôn ngữ trong các cuộn là tiếng Hebrew, Aram, Hy Lạp và Nabatene.

Tử Hải Thư

Năm 1947, một người chăn dê Bedouin phát hiện bình gốm đựng nhiều cuộn sách trong một hang động ở Qumran, tại bờ phía tây bắc Biển Chết. Đây là sách của người Essene, một giáo phái Do Thái cổ xưa. Có lẽ trong cuộc nổi loạn thời kì 66–70, họ đã chạy trốn quân La Mã, đem tài liệu giấu vào hang. Tài liệu cho thấy người Essene chống đối giới giáo sĩ đang giữ quyền kiểm soát đền thánh Jerusalem, nên đã thành lập cộng đồng nơi sa mạc, cùng nhau chờ đợi ngày tận thế. Dường như họ tin chỉ cộng đồng của mình mới được cứu rỗi trong Thời đại Thiên Sai, thời đại mới với đền thánh mới, và những tư tế thánh thiện.
Tử Hải Thư bao gồm những văn bản cổ xưa nhất của Thánh Kinh Hebrew (hầu như mọi sách trong kinh đều có). Kèm theo đó là văn liệu các loại được sáng tác sau này. Nhờ chúng, ta hiểu thêm rất nhiều về tư tưởng Do Thái thời bấy giờ.

tinyurl.com/magncappuccino

Một số nhà tư tưởng Do Thái cho rằng việc tái hồi quê hương và dựng lại Jerusalem là hai tiền đề quan trọng nhất cho sự giáng thế của Đấng Thiên Sai.



Đấng Thiên Sai. Jesus xứ Nazareth, một trong những cá nhân ấy, được biết đến với danh hiệu Cơ Đốc (Christ, phát xuất từ tiếng Hy Lạp Christos, nghĩa là Đấng Thiên Sai). Sau khi Jesus bị La Mã hành hình, tín đồ Cơ Đốc giáo vẫn tin theo ngài, nhưng người Do Thái nói chung bác bỏ vai trò Đấng Thiên Sai của Jesus.

Một "Đấng Thiên Sai" khác là Simeon Bar Kokhba, vị lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống La Mã vào năm 132. Khởi nghĩa thất bại nặng nề, biến Jerusalem và vùng phụ cận trở thành bình địa. Dân Do Thái không bị giết thì cũng bị đày hoặc bán làm nô lệ, mỗi người tản mác một phương trên lãnh thổ Đế quốc La Mã.

Những thất bại trước La Mã, và việc mất Jerusalem lần hai, khiến dân chúng nhận ra những lời tiên tri Babylon vẫn chưa thành hiện thực. Họ đành tiếp tục chờ đợi.

Tái sinh trong đời mới

Thời đại Thiên Sai ban đầu được cho là kỉ nguyên phục quốc, khi Israel sẽ vươn lên mạnh mẽ trở lại, và kẻ thù suy tàn. Nhưng về sau, nhiều người tin rằng đó cũng là thời phán quyết cho nhân loại nói chung. Dù còn sống hay đã chết, tất cả đều bị phán xử: người công chính được ân thưởng, kẻ hung ác bị trừng phạt.

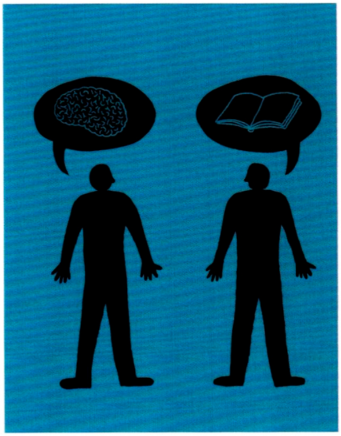
Thánh Kinh Hebrew hầu như chẳng nói gì về cuộc sống sau khi chết. Các tác giả Thánh Kinh thời kì đầu đều chung một niềm tin: người chết sẽ xuống địa phủ, song không ai giải thích gì thêm. Nhân dân nói chung nghĩ rằng số phận nơi cõi âm ra sao phụ thuộc vào hành động trên dương thế. Có người bảo nếu sống tốt sẽ được lên thiên đàng, làm việc ác sẽ bị tra tấn nơi địa ngục (Gehenna). Người khác thì trông chờ Ngày Phán Xét trong Thời đại Thiên Sai, lúc kẻ chết đều được sống lại. Ai đúng thì không biết, nhưng cả hai niềm tin đều tồn tại tới ngày nay. Thời đại Thiên Sai hay Thiên Đàng – Địa Ngục đều được gọi là "thế giới tương lai".

Quan điểm hiện đại về Đấng Thiên Sai

Phái Chính Thống trong Do Thái giáo vẫn tin tưởng sẽ có Đấng Thiên Sai cứu chuộc, coi đó là đức tin căn bản. Nhiều lãnh đạo tôn giáo tuyên bố, nếu dân Do Thái biết đoàn kết, tôn thờ Chúa và tuân thủ điều răn, Đấng Thiên Sai sẽ tới nhanh. Tuy nhiên, chỉ khi bị bách hại, Do Thái mới trông chờ Đấng Thiên Sai, chứ thời hiện đại đã tương đối tự do, Đấng Thiên Sai có đến hay không, có cứu độ hay không, chẳng phải vấn đề cấp bách. Phong trào Cải Cách ban đầu bác bỏ hết giáo điều về thánh vương phục quốc, tái hồi quê hương, hay dựng lại đền thờ. Nhưng ngày nay, họ phần nào quay về với truyền thống, không bác hết như trước. Có một điểm chung về niềm tin Thiên Sai mà các phái đều chia sẻ: Qua những hành động công chính, nhân loại, đặc biệt là dân Do Thái, có khả năng xây dựng một tương lai tốt hơn. ■

> Đấng Thiên Sai Vương là Con Người sẽ trỗi dậy trong tương lai, khôi phục lại vương quyền của David y như ngày xưa.
> **Moses Maimonides**

tinyurl.com/magncappuccino



ÁP DỤNG GIỚI LUẬT TRONG CUỘC SỐNG THƯỜNG NHẬT

VIẾT LUẬT THÀNH VĂN

BỐI CẢNH

VĂN LIỆU
Luật Talmud

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Thế kỉ 2–5, Palestine và Babylon

TRƯỚC ĐÓ
140 TCN–70 Người Pharisee bày tỏ niềm tin vào Khẩu Luật.

Thế kỉ 2 Sau những cuộc khởi nghĩa Do Thái, La Mã phá hủy nhiều trường Yeshivot (chuyên dạy Ngũ Thư); các giáo sĩ viết Khẩu Luật thành văn.

SAU ĐÓ
Thế kỉ 11 Giáo sĩ Solomon ben Isaac (Rashi) viết sách chú giải luật Talmud. Talmud do ông chú giải trở thành tài liệu chuẩn cho hậu thế.

Kh. 1170–80 Triết gia Do Thái Maimonides soạn cuốn *Đệ Nhị Luật* (Mishneh Torah), mô tả, san định lại những điều luật trong Ngũ Thư.

Khẩu Luật được chép lại trong sách Talmud, gọi là Mishnah. Mỗi trang trong Talmud **đều có phần Mishnah**.

↓

Ngoài ra, **còn có phần Gemara** để giảng giải, chú thích cho Mishnah.

↓

Ngoài Mishnah và Gemara là **những phần bình chú** do người sau viết thêm.

↓

Do đó, Talmud không chỉ là luật, mà còn là một **cuốn luận**.

↓

Luận giải trong Talmud hướng dẫn người đọc **tìm đến chân lí**.

Theo truyền thuyết Do Thái, Thiên Chúa dạy dỗ, ban cho Moses giới luật để truyền đến toàn thể dân Israel (trang 168–75). Giới luật được chép trong Ngũ Thư (Torah), phần đầu của Thánh Kinh Hebrew. Song le, người ta tin rằng còn một số luật không ghi lại, gọi là Khẩu Luật, do Moses truyền miệng cho các thủ lãnh cộng đồng, cứ thế được lưu giữ từ thế hệ này sang thế hệ khác. Khẩu Luật diễn giải Ngũ Thư, bao gồm nhiều chi tiết Ngũ Thư không có.

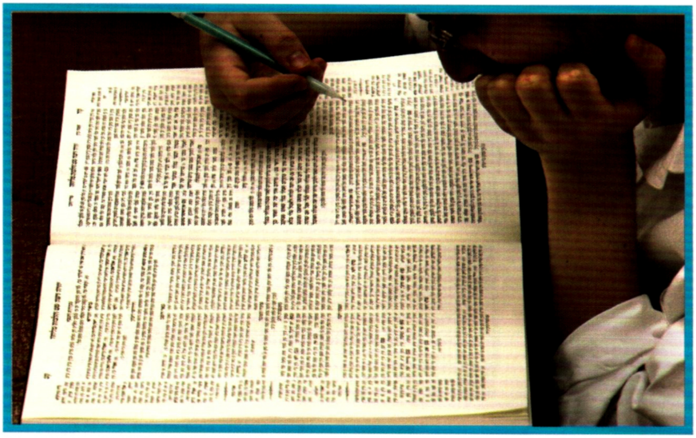
Từ thế kỉ 2, các giáo sĩ (*rabbi*, nghĩa đen là "học giả" hay "bậc thầy"), bắt đầu chép Khẩu Luật thành văn, viết nên một lượng lớn văn bản. Nhiều văn bản được thu thập lại trong tập sách Talmud. Với nhiều người Do Thái, Talmud là sách quan trọng và có thẩm quyền bậc nhất, chỉ đứng sau Thánh Kinh.

Talmud quan trọng, vì luật trong Thánh Kinh thường mơ hồ, không rõ nghĩa. Chẳng hạn, Thánh Kinh cấm làm việc vào ngày Sabbath, nhưng không nói rõ cấm những việc gì. Talmud thì liệt kê tường tận 39 việc (xây

tinyurl.com/magncappuccino

Xem thêm: Giao ước của Chúa với Israel 168–75 ▪ Do Thái giáo cấp tiến 190–95 ▪ Đường sống thuận hòa 272–75

Mục đích của Talmud là ghi lại những thảo luận, phân tích về giới luật. Những phân tích ấy là thành quả của các trí thức hàng đầu thuộc thế hệ đi trước. Thách thức dành cho sinh viên hiện đại là nhìn vào đấy để tìm ra chân lí cho riêng mình.



dụng, nấu nướng, viết lách, vv...).

Bên cạnh việc chép lại điều luật do Moses khẩu truyền, Talmud còn diễn giải, phân tích luật, ghi nhận ý kiến khác nhau từ nhiều giáo sĩ. Từ Moses trở xuống, giáo sĩ được quyền diễn giải luật, nên luận giải họ đưa ra cũng là một phần của Khẩu Luật. Mỗi trang trong Talmud đều gồm phần Mishnah (luật), và Gemara (phân tích), cũng như nhiều chú giải khác do đời sau viết thêm. Như vậy, Talmud có thể xem như luận thư, chứa đựng những đối thoại, tranh luận trong hàng giáo sĩ.

Tiếp nhận Talmud

Dân Do Thái không phải ai cũng tin Khẩu Luật. Trước khi Talmud ra đời, thuyết Khẩu Luật được đề xướng bởi phái Pharisee trong Do Thái giáo. Thuyết này bị bài bác bởi phái Karaite và Sadducee. Phái Sadducee nay không còn. Phái Karaite hình thành vào khoảng thế kỉ 8 ở Baghdad, hiện vẫn tồn tại. Họ diễn giải Thánh Kinh theo cách riêng, và chỉ tin Kinh, không tin ngoại thư. Các phái khác đều xem Talmud như thánh điển. Phái Chính Thống khẳng định nguồn gốc Talmud là Khẩu Luật do Chúa trực tiếp ban cho Moses. Nhiều người Do Thái hiện đại không nhất thiết đồng ý như thế, nhưng vẫn tôn trọng Talmud. Với họ, Talmud là một phần của truyền thống sống động. Talmud đã khuyến khích tranh luận về thần học; nhờ có nó mà giới luật được giảng giải tường minh và gìn giữ tới ngày nay. ▪

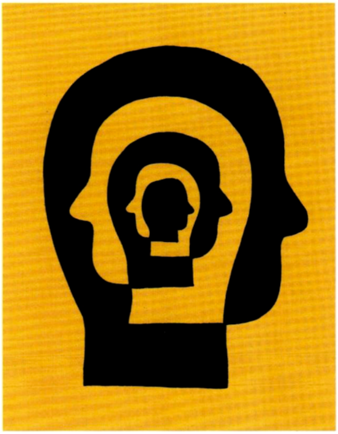
Các dị bản Talmud

Hàng ngàn giáo sĩ, kinh sư làm việc trong mấy trăm năm mới hoàn thành bộ Talmud. Sách bao gồm sáu vựng tập, theo các chủ đề luật pháp và truyền thống khác nhau. Mỗi vựng tập lại chia ra từng luận và chương. Có hai dị bản Talmud: Talmud Jerusalem, soạn vào thế kỉ 4 ở Israel, và Talmud Babylon, soạn khoảng năm 500 ở Babylon (Iraq ngày nay).

Tuy hai bản tương đồng về đại thể, bản Babylon, dài hơn 600 trang, được xem là uy tín hơn. Các sinh viên, nhà nghiên cứu về Do Thái giáo thường dùng bản này. Bởi người Do Thái ở Israel bị bách hại, bản Jerusalem hãy còn dang dở, ngắn hơn, và khó hiểu hơn bản Babylon.

> Moses nhận lãnh Ngũ Thư trên đỉnh Sinai, truyền cho Joshua; Joshua truyền cho các trưởng lão; trưởng lão truyền cho các ngôn sứ; ngôn sứ truyền cho các nhà thông thái, giáo sĩ.
>
> **Sách Đạo Lí Chu Tổ**

tinyurl.com/magncappuccino



CHÚA LÀ DUY NHẤT, KHÔNG DÁNG KHÔNG HÌNH, CHẲNG THỂ PHÂN CHIA

ĐỊNH NGHĨA ĐIỀU BẤT KHẢ

BỐI CẢNH

ĐẠO SU
Moses Maimonides

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Thế kỉ 12, Bắc Phi

TRƯỚC ĐÓ
30 TCN–50 Dùng ngôn ngữ triết học Hy Lạp, triết gia Do Thái Philo nhận xét Thiên Chúa trong Thánh Kinh không có những thuộc tính như Aristotle định ra.

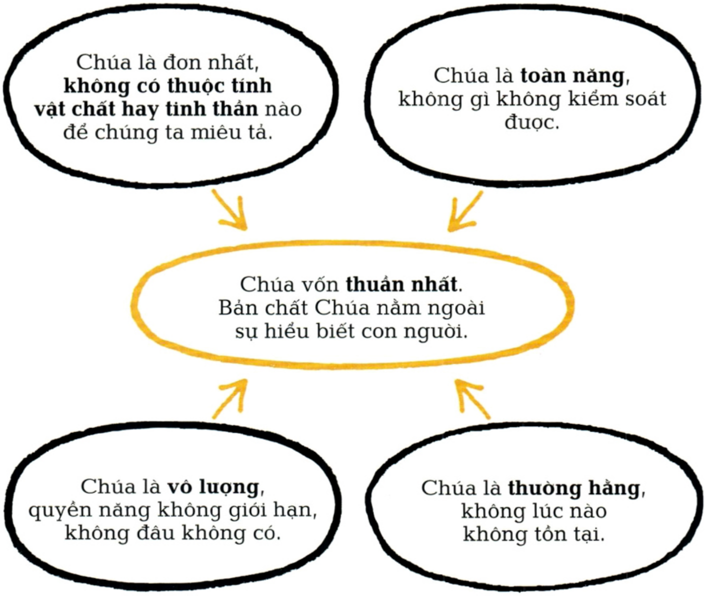
933 Trong cuốn *Đức tin và quan điểm*, giáo sĩ Sa'adia Gaon đề xuống mấy cách lí giải về tính đơn nhất của Chúa.

SAU ĐÓ
Thế kỉ 13 Theo Zohar, huyền thu Do Thái, Thiên Chúa vốn duy nhất, vô lượng, có mười tính thánh, hiển thị nơi các tạo vật.

Kh. 1730 Trong *Con đường của Chúa*, giáo sĩ Moshe Chaim Luzzatto bảo: mọi đức tính toàn thiện, toàn mĩ tồn tại trong Chúa như một thuộc tính tinh túy, duy nhất.

Từ thời Thánh Kinh, trọng tâm của Do Thái giáo là đức tin nơi Thiên Chúa. Thiên Chúa vốn duy nhất, điều ấy đã hẳn. Song như thế nghĩa là gì? Chúa là đấng vĩ đại nhất trong các thần, hay là một thực thể cấu thành bởi nhiều yếu tố khác nhau? Vào thời Trung Cổ, một vài triết gia Do Thái sinh sống trong khu vực văn hóa Hồi giáo đã ra sức chứng minh tính đơn nhất của Chúa, bác bỏ các cách giải thích như trên.

Trong số này, Moses Maimonides gây ảnh hưởng lớn



tinyurl.com/magncappuccino

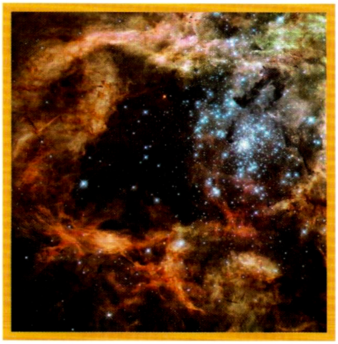
Xem thêm: Từ đơn nhất thần giáo đến độc thần giáo 176–77 ▪ Huyền phái Kabbalah 188 ▪ Thần tính phải đơn nhất 280–81

lao hơn hết. Ông sử dụng ngôn từ triết học Hy Lạp để giải thích độc thần giáo Do Thái, bảo rằng Chúa là "đơn" chứ không "phức", tức không cấu thành bởi nhiều bộ phận hay đặc tính. Tuy đơn nhất, Chúa khác với các vật thể đơn nhất thông thường. Ngài là vô song, bất khả phân, nằm ngoài sự hiểu biết và mô tả của con người. Nói về Chúa, không chỉ ra thuộc tính cụ thể nào được.

Không thể phân loại Chúa

Các loài đều có đặc tính, nhìn vào đấy có thể phân loại. Ba người đàn ông, chẳng hạn, là ba cá thể khác nhau, nhưng đều là nam, do đó gọi đàn ông. Theo Maimonides, Chúa không phải một loài, không có đặc tính gì, không thể bảo là thần, hay người, hay bất cứ gì khác.

Một cơ thể là một, nhưng có thể phân chia. Chúa cũng là một, nhưng bất khả phân, không như các vật thể thông thường.



Theo Maimonides, Chúa có trước vạn vật, sáng tạo ra mọi thứ. Muôn loài, muôn vật cần Chúa để tồn tại, riêng Chúa luôn hiện hữu, không phụ thuộc bất cứ điều gì.

> Chúa không phải hai hay nhiều thực thể, mà là một thực thể, duy nhất và đơn nhất hơn bất kì tạo vật đơn nhất nào.
> **Maimonides**

Aristotle phân biệt giữa bản thể và thuộc tính, nhưng lấy lí mà suy thì không thể phân chia Chúa như thế. Chúa vốn thường hằng, không có nghĩa là tách riêng Chúa một nơi làm bản thể, sự thường hằng của Chúa một nơi làm thuộc tính. Trái lại, Chúa không có thuộc tính, mà thuần túy đơn nhất.

Tư tưởng Maimonides là sản phẩm của một trường phái triết học mang tên "thần học phủ định", cho rằng mô tả Chúa thế nào cũng không chính xác. Ngôn ngữ con người, và bản thân con người, vốn rất hạn chế. Chúng ta hữu sinh hữu diệt, biết thế nào là bất diệt mà nói Chúa bất diệt? Bản chất của ngài thật sự nằm ngoài tầm nhận thức của chúng ta.

Thiên Chúa đơn nhất chỉ là một trong 13 nguyên lí do Maimonides đặt ra, bên cạnh những ý niệm khác như Thiên Chúa thường hằng, thần tính của Ngũ Thư… Nhiều người coi 13 nguyên lí này là căn bản đức tin Do Thái. ▪



Moses Maimonides

Moses Maimonides (cũng gọi Rambam) sinh năm 1135 tại Cordoba, Tây Ban Nha, trong một gia đình Do Thái. Tây Ban Nha bấy giờ theo đạo Hồi, nên Maimonides từ nhỏ đã quen với hai nền văn hóa khác nhau, biết cả tiếng Hebrew lẫn Ả Rập. Có cha là luật gia, ông được học luật Do Thái trong môi trường Hồi giáo. Năm 1148, khi vương triều Almohad của người Berber lên cầm quyền, gia đình ông trốn khỏi Tây Ban Nha, sống du mục trong 10 năm, trước khi định cư tại Fez (thuộc Maroc ngày nay), rồi chuyển đến Cairo. Nhà túng thiếu nên Maimonides đi học nghề thầy lang, chỉ trong vài năm liền vang danh, được bổ chức ngự y. Ông cũng làm quan xét trong tòa án Do Thái, nhưng không nhận lương. Từ 1191, ông đứng đầu cộng đồng Do Thái tại Cairo. Sau khi Maimonides qua đời năm 1204, mộ ông trở thành nơi hành hương cho nhiều tín đồ.

Tác phẩm chính

1168 *Giảng về Kinh Mishnah*
1168–78 *Đệ Nhị Luật* (Mishneh Torah)
1190 *Cẩm nang cho người bối rối*

tinyurl.com/magncappuccino



CHÚA VÀ NGƯỜI: NHỮNG KẺ LƯU VONG

HUYỀN PHÁI KABBALAH

BỐI CẢNH

ĐẠO SƯ
Isaac Luria

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Thế kỉ 16, Palestine

TRƯỚC ĐÓ
Từ 1200 TCN Tín đồ Bái Hỏa giáo tin rằng hành động đạo đức của con người hỗ trợ cho phe thiện trong cuộc chiến trường kì thiện ác tương tranh.

Thế kỉ 10–15 Huyền học Cơ Đốc giáo thịnh hành ở châu Âu vào thời Trung Cổ.

SAU ĐÓ
Thế kỉ 18 Ở châu Âu, trong khi huyền học bị bác bỏ bởi phong trào Khai sáng Do Thái (Haskalah), Israel ben Eliezer thành lập phái Hasid tại Ukraine, dựa trên lí thuyết Kabbalah của Isaac Luria.

Tn. 1980 Trung tâm Kabbalah tại Los Angeles giảng dạy huyền học Do Thái, thu hút được nhiều người nổi tiếng làm tín đồ.

Kinh điển Do Thái giáo, ngoài Thánh Kinh (xem trang 171) và Talmud (luận giải về giới luật), còn có các kiến thức bí truyền gọi là Kabbalah. Ban đầu chỉ truyền miệng cho nhau, mãi đến cuối thế kỉ 13, tại Tây Ban Nha, Kabbalah mới được thu thập, chép lại trong tập Zohar (Quang Huy Thư). Sau khi bị đuổi khỏi bán đảo Iberia (nay là Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha và Andorra), dân Do Thái, đặc biệt là giới học giả ở Safed, Palestine, càng để tâm nghiên cứu tư tưởng thần bí của Zohar. Trong số học giả này có kinh sư Isaac Luria.



Đàn ông Do Thái cầu nguyện sám hối (*selichot*) tại Jerusalem. Truyền thống Kabbalah dạy: cứ tuân thủ điều răn, rồi sẽ được cứu chuộc khỏi nạn lưu vong.

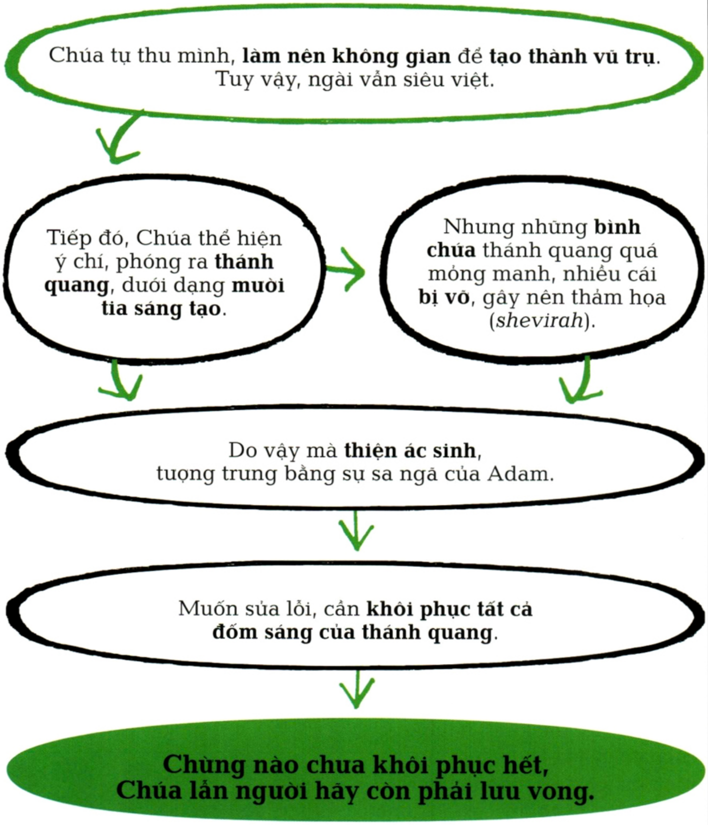
Ông chú giải Zohar theo cách độc đáo, kể lại quá trình hình thành thế giới, giảng về thiện ác, và chỉ ra con đường cứu chuộc. Người Israel cảm nhận nơi lí thuyết của ông sự đồng cảm với thân phận lưu vong.

Theo kiến giải của Luria, trước lúc khai thiên chỉ tồn tại một mình Thiên Chúa. Thiên Chúa vốn vô cực, nhưng tự thu mình (*tzimtzum*), tạo nên không gian cho vũ trụ hình thành. Ấy là một hình thức lưu vong tự nguyện để khai sáng vạn vật. Không gian có rồi, Thiên Chúa mới phóng quang ra bốn phương, dưới dạng mười tia sáng tạo (10 *sefirot*), biểu hiện cho mười tính thánh của Chúa. Adam Kadmon (con người nguyên thủy) làm mười cái bình để chứa thánh quang. Không may, bình quá mỏng manh, ba cái trên bị nứt, bảy cái dưới vỡ tan, khiến thánh quang tản mác khắp nơi. Sự cố vỡ bình (*shevirat ha-kelim* hoặc *shevirah*) làm qui trình khai sáng bị lỗi. Vũ trụ từ đó phân cực: có thiện và ác, có cõi trên và dưới, có sáng tạo và phản sáng tạo.

Thánh quang tản mác thành những đốm sáng nhỏ, nhiều đốm

tinyurl.com/magncappuccino

Xem thêm Hứa hẹn thời đại mới 178–81 ▪ Người là hình ảnh Chúa Trời 188 ▪ Huyền học và Huyền Hồi 282–83



bị thế lực hắc ám nơi cõi dưới bám vào. Muốn sửa lỗi cho vũ trụ (*tikkun olam*), cần giải thoát chúng, đưa chúng trở về với cội nguồn ở cõi trên. Trách nhiệm sửa lỗi thuộc về dân Do Thái, vì mỗi lần họ tuân theo giới luật, một đốm sáng sẽ được thoát, mỗi lần họ bất tuân, nó lại bay ngược về chỗ cũ. Khi nào toàn bộ thánh quang chưa lên được hết cõi trên, khi ấy chưa có cứu chuộc, nhân loại coi như vẫn phải lưu vong.

Mặc dù Luria không viết sách để lại, luận thuyết thần bí của ông được môn đệ gìn giữ và truyền bá khắp châu Âu, ít lâu sau khi thầy qua đời. Tư tưởng về Kabbalah toàn diện và hữu lí, nên trở thành một dòng chính trong triết học Do Thái. Vào thế kỉ 18, phong trào Hasid (xem trang 188) thành lập, dựa trên tư tưởng này, nhấn mạnh quan hệ thần bí giữa con người và Chúa. ▪

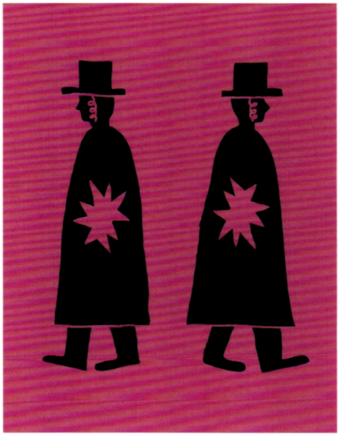
Isaac Luria

Isaac ben Solomon Luria Ashkenazi sinh năm 1534 tại Jerusalem, có cha là người Đức. Mồ côi cha từ bé, ông được mẹ đưa về ở với cậu tại Ai Cập. Ở đây, Luria học kinh điển, giáo luật Do Thái với những bậc thầy hàng đầu thời ấy như giáo sĩ Bezalel Ashkenazi, đồng thời làm nghề buôn bán. Lấy vợ từ năm 15, nhưng ông vẫn chăm chỉ học hành, sáu năm sau thì dọn ra ở nơi cù lao trên sông Nile, chuyên tâm nghiên cứu Zohar và tư tưởng Kabbalah nguyên thủy. Trong thời kì này, ông ít nói chuyện với ai, nếu có nói cũng chỉ dùng tiếng Hebrew. Theo lời chính Luria thuật, ông đã gặp và nói chuyện với ngôn sứ quá cố Elijah. Ngôn sứ bảo ông dọn đến Safed, nơi có nhiều học giả Kabbalah cùng tụ tập. Safed bấy giờ thuộc Palestine, nằm dưới quyền cai trị của Đế quốc Ottoman.

Cộng tác cùng Moses Cordovero, Luria giảng dạy Kabbalah, trở nên nổi danh, được môn đồ tặng cho mĩ hiệu HaARI, nghĩa là "sư tử", nhưng thật sự là viết tắt của cụm từ "thánh giáo sĩ Yitzhak" trong tiếng Hebrew. Luria mất tại Safed năm 1572.

> Ngũ Thư bị ẩn giấu. Những ai công chính mới thấy được nó.
> **Luật Talmud, luận Hagigah**

tinyurl.com/magncappuccino



THÁNH QUANG NGỰ TẠI MỖI NGƯỜI

NGƯỜI LÀ HÌNH ẢNH CHÚA TRỜI

BỐI CẢNH

ĐẠO SU
Israel ben Eliezer

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Tn. 1740, Ukraine

TRƯỚC ĐÓ
Thế kỉ 16 Isaac Luria và các bậc thầy khác phục hung huyền phái Kabbalah.

SAU ĐÓ
Thế kỉ 19 Phản ứng trước sự trí thức hóa và thế tục hóa Do Thái giáo, nhiều người đi theo phái Hasid.

1917 Cách mạng Bolshevik ở Nga khiến nhiều cộng đồng Hasid tan rã.

Tn. 1930 Dân Do Thái chạy nạn Quốc Xã, từ Đức, Nga và Đông Âu bỏ sang Hoa Kỳ; các cộng đồng Hasid tại châu Âu bị hủy diệt toàn bộ trong Thế chiến II.

1948 Nhà nước Israel ra đời. Nhiều tín đồ Hasid lưu vong trở về nước.

Phái Hasid, một nhánh lớn trong phong trào Chính Thống cực đoan của Do Thái giáo, được sáng lập bởi Israel ben Eliezer (cũng gọi Baal Shem Tov, hoặc Besht) vào thập niên 1740. Tin rằng thánh linh ngụ trong mỗi cá nhân, tín đồ phái này rất cuồng nhiệt. Dưới sự dẫn dắt của một giáo trưởng (*zaddik*), họ thường tổ chức nghi lễ nhập đồng tập thể.

Hasid nổi lên từ những cộng đồng Do Thái ở nông thôn Trung và Đông Âu, thế kỉ 18. Những cộng đồng ấy nhỏ lẻ, biệt lập, lối sống rất khác với dân thành thị. Họ thường bị người Cossack (một sắc dân Slav Đông Âu) ngược đãi. Các giáo sĩ, thầy giảng hay du hành từ cộng đồng này sang cộng đồng khác nhằm đoàn kết nhân dân, an ủi họ trước nghịch cảnh, hướng dẫn họ về đạo, làm lễ cho họ cùng tham gia.

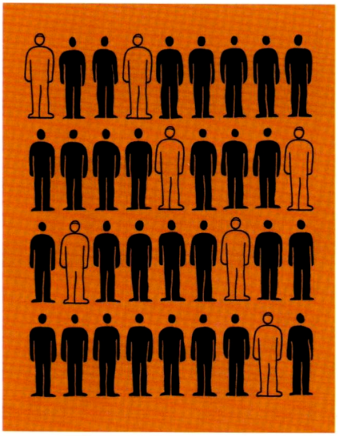
Bấy giờ, Do Thái giáo đã trở nên rất hàn lâm, cứng nhắc, không đáp ứng được nhu cầu của nhân dân thôn quê, đặc biệt là ở những vùng như nam Ba Lan. Nhận thấy giáo lí đã khô cằn, thoát li khỏi đời sống thực tế, những giáo trưởng có sức hút như Baal Shem Tov lên tiếng khẳng định, Ngũ Thư không phải dành riêng cho hàng giáo sĩ. Trái lại, thánh quang ngụ trong mỗi cá nhân. Thánh quang chính là Thiên Chúa hiển hiện, như Luria chỉ rõ trong luận thuyết Kabbalah. ▪



Đàn ông Hasid cùng nhảy tại một đám cưới. Phái Hasid ăn mặc theo lối Đông Âu ngày xưa, khác hẳn với những phái Do Thái khác.

Xem thêm: Huyền phái Kabbalah 186–187 ▪ Mầu nhiệm Cơ Đốc giáo 238 ▪ Huyền học và Huyền Hồi 282–83

tinyurl.com/magncappuccino



DO THÁI LÀ ĐẠO, KHÔNG PHẢI QUỐC TỊCH

TÔN GIÁO VÀ QUỐC GIA

BỐI CẢNH

ĐẠO SU
Moses Mendelssohn

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Cuối thế kỉ 18, Đức

TRƯỚC ĐÓ
135 Dân Do Thái bị La Mã đuổi khỏi đất Israel.

SAU ĐÓ
1770–1880 Phong trào Khai sáng Do Thái (Haskalah); người Israel, nhất là ở Tây Âu, hòa nhập sâu rộng hơn vào xã hội sở tại.

1791 Sau Cách mạng 1789, Pháp thừa nhận quyền công dân của người Do Thái. Hà Lan theo sau. Tại các nước bị Napoleon xâm chiếm, Do Thái cũng lần lượt được hưởng quyền lợi.

1896 Theodor Herzl xuất bản cuốn *Nhà nước Do Thái*, khởi đầu phong trào phục quốc hiện đại.

Thế kỉ 19 Kế thừa phong trào Khai sáng, phái Cải Cách Do Thái giáo thành lập.

1948 Nhà nước Israel ra đời.

Theo sau trào lưu Khai sáng ở châu Âu, dân Do Thái cũng xuống lên phong trào Khai sáng riêng, gọi là Haskalah. Nhà tu tưởng lớn của phong trào là triết gia Do Thái người Đức Moses Mendelssohn. Mendelssohn khẳng định Do Thái bị thiên hạ ngược đãi, bởi chính họ không chịu hòa nhập vào xã hội nơi mình đang sống.

Thế nào là người Do Thái? Theo Mendelssohn, Do Thái giáo là một đạo, nên được đối xử như các đạo khác trong một xã hội đa nguyên, bao dung. Người Do Thái sống ở nước nào cũng có quyền tự do tín ngưỡng, giữ đạo của mình. Nhưng đồng thời, họ là công dân của nước sở tại, chứ không được coi bản thân khác biệt, thuộc về một dân tộc khác.

Trong cuốn *Jerusalem, hay Bàn về quyền lực tôn giáo và Do Thái giáo* (1783), Mendelssohn đòi quyền bình đẳng cho người Do Thái. Song song đó, ông kêu gọi họ ra khỏi các khu biệt lập, tham gia tích cực vào đời sống văn hóa thế tục, chịu khó học hỏi ngôn ngữ sở tại. Biết ngôn ngữ thì mới hòa nhập tốt được. Chính Mendelssohn đã học tiếng Đức, dịch và xuất bản Ngũ Thư tiếng Đức.

> Nhà nước có sức mạnh vật chất trong tay và dùng nó khi cần; sức mạnh của tôn giáo thì là tình thương và lòng từ tâm.
> **Moses Mendelssohn**

Dù Mendelssohn thuộc phái Chính Thống trong Do Thái giáo, học thuyết ông nêu đã truyền cảm hứng cho phong trào Haskalah. Haskalah, đến lượt nó, lại xây nền tảng cho sự ra đời của phái Cải Cách vào thế kỉ 19. ■

Xem thêm: Giao ước của Chúa với Israel 168–75 ▪ Do Thái giáo cấp tiến 190–95 ▪ Nguồn gốc phong trào phục quốc Do Thái hiện đại 196–97

tinyurl.com/magncappuccino

HỌC HỎI QUÁ KHỨ, SỐNG TRONG HIỆN TẠI, HÀNH ĐỘNG VÌ TƯƠNG LAI

DO THÁI GIÁO CẤP TIẾN

tinyurl.com/magncappuccino



tinyurl.com/magncappuccino

BỐI CẢNH

PHONG TRÀO
Do Thái giáo cấp tiến

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Thế kỉ 19, châu Âu và Hoa Kỳ

TRƯỚC ĐÓ
Thế kỉ 19 Nhờ phong trào Khai sáng ở Đức, dân Do Thái có cơ hội hấp thụ nền giáo dục thế tục, tham gia vào xã hội.

SAU ĐÓ
1840 Hội đường Do Thái Tây London thành lập.

1872 Cải Cách Học Viện, *Hochschule für die Wissenschaft des Judentums*, thành lập ở Berlin.

1885 Phái Cải Cách Do Thái hưng thịnh ở Hoa Kỳ. Cương lĩnh Pittsburgh đề ra các nguyên tắc Cải Cách.

Thế kỉ 20 Các hội đường cấp tiến và tổ chức cộng đồng được thiếp lập trên khắp thế giới.

Trước thế kỉ 18, người Do Thái phải sống trong những khu riêng, bị cấm làm một số ngành nghề nhất định và cấm học đại học. Nhờ phong trào Khai sáng ở châu Âu, họ được đối xử bình đẳng, trở thành công dân. Người Do Thái tại Đức được giải phóng trước nhất. Bên cạnh tiếng mẹ đẻ, họ học thêm tiếng Đức, hưởng thụ tự do cá nhân, hòa nhập vào xã hội hiện đại. Thay vì học giáo lí, giáo luật, nhiều người đi học các trường thế tục để có nhiều cơ hội trong tương lai. Đáp ứng thời đại mới, tự do mới, Do Thái giáo cấp tiến đã ra đời, bắt đầu bằng phong trào Cải Cách ở Đức.

Những cải cách đầu tiên và rõ rệt nhất diễn ra tại hội đường ở Berlin và Hamburg, nơi các thầy rao giảng bằng tiếng Đức, và nam nữ ngồi lẫn với nhau, không phân biệt như trước. Táo bạo hơn nữa, nhiều người đem kinh điển ra tìm hiểu theo lối hiện đại, nghi ngờ tính xác thực và thiên khải của chúng. Họ chất vấn cái truyền thống đã khiến dân Do Thái tự cô lập trong bao nhiêu năm, và tấn công vào thẩm quyền của giới học giả, giáo sĩ mà họ cho rằng đã lỗi thời.

> Tư tưởng Talmud là tư tưởng thời xưa, chỉ đúng vào thời ấy. Tôi có tư tưởng khác cao hơn, đúng cho thời đại của tôi.
> **Những nhà cải cách cấp tiến ở Đức, thế kỉ 19**

Dân Do Thái lúc này đứng nơi ngã ba đường. Trước vận hội và tri thức mới, người thì bỏ đạo, đi theo chủ nghĩa quốc gia thế tục; người thì áp dụng phương pháp lịch sử, khoa học để nghiên cứu, hiện đại hóa tôn giáo (*Wissenschaft des Judentums*). Với nhiều người khác, thay đổi diễn ra quá nhanh, quá chóng mặt, khiến họ bước khỏi guồng quay, trở về với các giáo sĩ chính thống.

Abraham Geiger



Abraham Geiger sinh năm 1810 tại Frankfurt-am-Main, Đức. Ông tinh thông cả hai nền học thuật: Do Thái và Đức, thậm chí học cả tiếng Ả Rập để làm luận án tiến sĩ mang nhan đề "Muhammad đã mượn những gì từ Do Thái giáo?" Là thành viên nhiệt thành của phong trào nghiên cứu, xét lại đạo Do Thái (*Wissenschaft des Judentums*), Geiger chủ trương không tạo thêm chi phái nào, mà hiện đại hóa đạo mình một cách tổng thể. Ông dùng phương pháp mới để chắt lọc từ Do Thái giáo những cái tinh túy nhất, có giá trị thường hằng về tâm linh và đạo đức, trong khi loại bỏ những thứ lạc hậu, không còn lí do gì để theo.

Năm 1838, khi được bổ nhiệm làm đệ nhị giáo sĩ tại Breslau, Geiger xung đột với vị đệ nhất giáo sĩ ở đấy, vốn là người mang tư tưởng truyền thống. Trên danh nghĩa, cả hai phải quản nhiệm chung cả giáo xứ, nhưng rốt cuộc Geiger chỉ phục vụ phái mới, còn vị kia phục vụ phái cũ. Về sau, Geiger lần lượt chuyển sang làm giáo sĩ ở Frankfurt và Berlin. Cải Cách Học Viện ra đời, ông giảng dạy tại đây hai năm, trước khi mất năm 1874.

Tác phẩm chính

1857 *Thánh Kinh: Nguyên tác và các bản dịch*

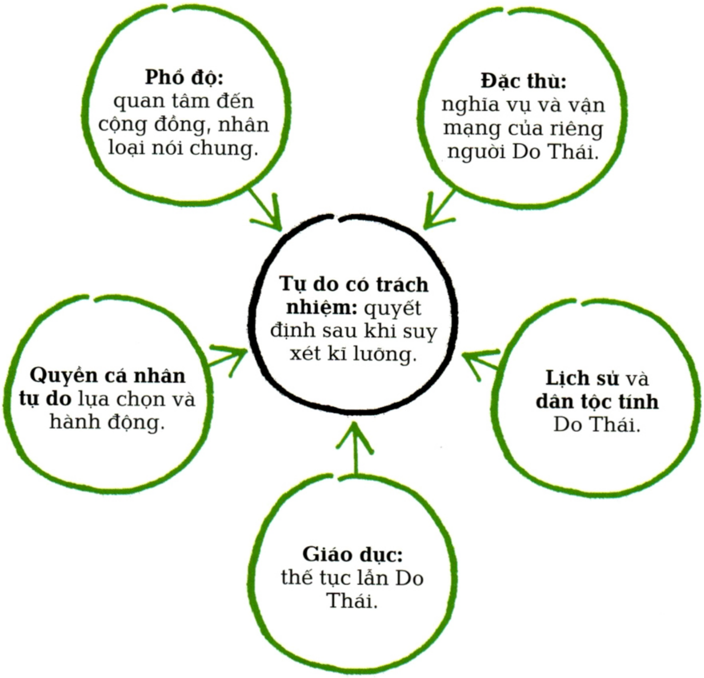
tinyurl.com/magncappuccino

Xem thêm: Hứa hẹn thời đại mới 178–81 ▪ Nguồn gốc phong trào phục quốc Do Thái hiện đại 196–97 ▪ Phong trào Kháng Cách 230–37 ▪ Sự trỗi dậy của phong trào phục hưng Hồi giáo 286–90 ▪ Tương hợp với đời 291

Chất vấn thần học

Tôn giáo được canh tân, dẫn đến đổi mới trong nghi thức và cách cầu nguyện. Năm 1818, sách nguyện Cải Cách được xuất bản ở Hamburg. Nhiều học giả và giáo sĩ, tiêu biểu là Abraham Geiger, bắt đầu chất vấn các giả thiết thần học. Geiger ủng hộ việc điều chỉnh lễ nghi, truyền thống sao cho thích ứng với lối sống hiện đại. Ông bảo làm như thế không có gì sai, vì ngày xưa đã từng có tiền lệ.

Phái Cải Cách bỏ hẳn một số tín điều. Họ không cầu Đấng Thiên Sai, không mong một ngày kia được về Israel xây lại đền thánh, khôi phục các lễ hiến tế. Thay vì Đấng Thiên Sai, họ mơ đến một tương lai lí tưởng, khi hòa bình sẽ đến cho mọi dân tộc trên đời. Tương lai ấy không do cứu tinh nào mang lại, mà do mỗi cá nhân Do Thái cùng chung tay xây dựng nên. Một khi có cái nhìn toàn cầu như vậy, dân Do Thái sẽ không còn thấy mình đang lưu vong. Tuy vẫn giữ bản sắc, họ có thể hòa nhập, trở



thành công dân thật sự tại những nước mình đang sống.

Giấc mơ trên chẳng kéo dài lâu. Không ít người nhanh chóng nhận ra: nếu không cải đạo sang Cơ Đốc giáo thì không sao hòa nhập được. Cuộc Diệt chủng Do Thái do Đức Quốc Xã gây ra, cùng với Thế chiến II, cho thấy hi vọng về loài người tiến bộ, thế giới đại đồng không dễ mà thành.

> Thuộc phe thiểu số cũng có cái lợi của nó. Đó là luôn bị buộc phải suy nghĩ.
> **Leo Baeck,**
> **giáo sĩ cấp tiến**

Tự do trong khuôn khổ tôn giáo

Mỗi người Do Thái vừa mang đặc thù riêng, vừa là một phần của quốc gia và xã hội nơi mình đang sống. Cân bằng giữa hai bên là vấn đề không phải của riêng ai. So với các phái khác, phái cấp tiến chú trọng hơn đến tự do trong đời sống. Dù tự do, nhưng phải có trách nhiệm, làm gì cũng phải dựa trên đạo đức, nền tảng giáo dục Do Thái, luôn phải nhớ đến lợi ích cộng đồng, hướng tới tương lai, song không quên quá khứ.

Thần học cấp tiến vẫn tiếp tục phát triển, vẫn giữ quan điểm độc thần làm đức tin căn bản, nhưng bỏ đi hình ảnh một Thiên Chúa luôn đứng trên ra lệnh cho con người. Thay vào đó

tinyurl.com/magncappuccino

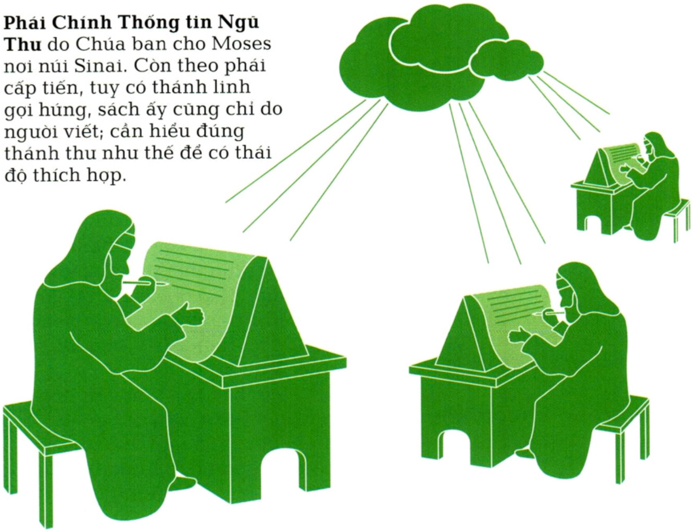
là quan hệ tiếp diễn giữa hai phía, cho phép con người có tự do cá nhân. Những điều răn (*mitzvot*) là biểu hiện cho quan hệ này.

Thuyết nhất nguyên

Trong phái cấp tiến, có nhóm cho rằng Chúa không phải thánh thần nào bên ngoài, mà là một phần không thể phân ly của bản ngã con người. Họ chịu ảnh hưởng của huyền phái, tin mọi sự trên đời đều diễn ra bên trong Chúa, tức mọi thứ không gì không phải Chúa. Như vậy, từ độc thần luận, họ đã tiến tới nhất nguyên luận, chủ trương vạn vật chỉ có một thực thể căn bản đơn nhất, và cái đơn nhất đó là Chúa.

Cùng với những biến động về thần học, vai trò của cá nhân và các điều răn không còn được xem như cố định, bất di bất dịch. Vì mối quan hệ giữa Chúa, con người và giới luật đã được hiểu theo lối mới, phái cấp tiến bắt đầu xét lại những quan điểm truyền thống trong Thánh Kinh Hebrew. Họ xem Thánh Kinh là tập hợp của nhiều tác phẩm, được viết trong nhiều giai đoạn lịch sử khác nhau. Thánh Kinh không phải nguyên văn lời Chúa, mà là ghi chép của con người về những lần tiếp xúc với đấng tối linh. Thẩm quyền của Thánh Kinh do đó không thật rõ ràng. Vả lại, ý Chúa không đứng yên, nên mặc khải diễn ra liên tục, không dừng lại ở thời điểm Thánh Kinh được viết.

Cũng như thế, phái cấp tiến nhận ra dấu ấn lịch sử và bàn tay nhào nặn của con người trong quá trình phát triển luật Do Thái (Halachah). Bắt nguồn từ lời răn trong Thánh Kinh và phán quyết của các giáo sĩ đời xưa, Halachah đã và đang được cải cách nhiều trong cả cộng đồng cấp tiến lẫn Chính Thống. Với nhiều người cấp tiến, Halachah cần phải liên tục thích nghi, cập nhật các phát triển khoa học tân tiến, mới giải quyết được những vấn đề đạo đức và thực tiễn trong thế giới Do Thái đương đại, những vấn đề như nghiên cứu tế bào gốc và chăm sóc khi lâm tử. Cũng là cấp tiến, song một số khác lại hướng đến một Do Thái giáo hậu-Halachah, trở về với lời dạy của các ngôn sứ, khôi phục nền đạo đức cổ truyền.



Phái Chính Thống tin Ngũ Thư do Chúa ban cho Moses nơi núi Sinai. Còn theo phái cấp tiến, tuy có thánh linh gợi hứng, sách ấy cũng chỉ do người viết; cần hiểu đúng thánh thư như thế để có thái độ thích hợp.

Thực hành nghi lễ

Theo quan niệm hiện đại về nghi lễ, Do Thái giáo vẫn đang trong quá trình phát triển, tiến hóa liên tục, nên thẩm quyền tôn giáo không chỉ giới hạn trong Ngũ Thư, không nhất thiết những gì Ngũ Thư viết đều không được đổi. Sabbath (cũng viết Shabbat), chẳng hạn, là ngày lễ để nghỉ ngơi, khác với ngày thường. Người cấp tiến vẫn tôn trọng ngày ấy, và vẫn giữ phong tục đốt nến Sabbath vào tối thứ sáu, nhưng không nhất định phải đốt trước hoàng hôn như lệ cũ. Tương tự, tuy việc lái xe đến hội đường bị cấm trong ngày Sabbath, họ thích thì họ vẫn cứ đi.

Luật về ăn uống

Về giới luật ăn uống (*kashrut*, nghĩa đen là "thích hợp"), có người xem là lỗi thời cả, không cần theo; người khác tránh không ăn các loại thịt bị cấm trong Ngũ Thư, nhưng bỏ qua các điều do giáo sĩ đặt ra sau này như: cấm dùng thịt chung với bơ sữa, cấm dùng nồi chảo chung cho hai thứ. Cũng có người chủ trương: trong thời đại mới, *kashrut* phải mang tinh thần mới. Theo đó, ngày nay muốn giữ đúng *kashrut*, nên ăn thực phẩm hữu cơ, các loại sản phẩm đạt chuẩn thương mại công bằng, không ăn những thứ được vận chuyển từ quá xa. Ăn chay cũng có khi được ca ngợi như một chế

tinyurl.com/magncappuccino



Trong cộng đồng cấp tiến, bé gái cũng nhận lễ trưởng thành, trở nên một *bat mitzvah* (con gái của giới luật). Theo đúng truyền thống thì nữ nhân không được dự vào nghi lễ.

độ ẩm thực phù hợp, tân tiến hơn, hiện đại hơn, có thể thay cho chế độ xưa.

Việc đọc kinh, cầu nguyện

Theo đà lịch sử, sách nguyện Do Thái ngày càng dài thêm, do có nhiều lời nguyện mới được bổ sung. Phái cấp tiến giữ lại bộ khung chính, với những lời nguyện cơ bản, những gì trùng lặp thì bỏ đi. Lời nguyện nào không phù hợp với đức tin mới, đề cập đến các đề tài như xác người chết ngày sau sống lại, tái lập đền thánh, hay hiến tế súc vật, thì khi đọc hoặc dịch, họ chỉnh sửa lại. Nhiều sách nguyện sửa hết ngôn ngữ cổ mang tính phong kiến và phân biệt giới tính. Chẳng hạn, dùng "Đấng Thường Hằng" thay vì "Đức Chúa"; "tổ tiên" thay vì "cha ông"; giới thiệu thêm tổ mẫu, bên cạnh các tổ phụ truyền thống.

Thảng hoặc, nội dung sách nguyện được bổ sung, có thể bằng một bài thơ, hay một lời nguyện mới, cầu cho liên thông tôn giáo. Bài đọc Ngũ Thư mỗi tuần được thu ngắn lại. Thánh lễ được cử hành nơi hội đường cả bằng tiếng Hebrew lẫn ngôn ngữ bản xứ, địa phương, thường có kèm theo âm nhạc. Người cấp tiến, cũng như dân Israel sinh sống tại chính quốc, tổ chức lễ hội theo đúng lịch trình trong Ngũ Thư. Phái Chính Thống và Bảo Thủ tại hải ngoại thì khác, mỗi khi làm lễ đều kéo dài thêm một ngày. Đó là tục truyền thống của hải ngoại trước khi lịch Hebrew được san định vào năm 358.

Trong cộng đồng cấp tiến, nữ bình đẳng với nam về mặt lễ nghi cũng như đời sống hằng ngày, bất kể ở nhà hay nơi hội đường. Phụ nữ có quyền lãnh đạo, có thể được tấn phong giáo sĩ. Nam hay nữ đều nhận lễ trưởng thành năm 13 tuổi bằng cách đứng ra đọc Ngũ Thư trước cộng đồng, đôi khi còn bắt lời cho cộng đồng cùng cầu nguyện. Lễ trưởng thành của nam gọi là *bar mitzvah*, của nữ là *bat mitzvah*.

Phái cấp tiến ngày nay

Từ nước Đức, tư tưởng Cải Cách lớn mạnh. Cộng đồng cấp tiến ngày nay có mặt tại hầu khắp các nước trên thế giới. Ở Anh, cấp tiến chia ra hai nhánh: Cải Cách và Tự Do. Ở Mỹ, phong trào Cải Cách ra đời theo chân dân nhập cư Đức Do Thái. Từ phong trào này, phát sinh phái Tái Thiết và phái Bảo Thủ. Phái Bảo Thủ về thần học thì hiện đại, nhưng trên thực tế vẫn giữ nhiều nếp cũ. Còn nhiều hình thức cấp tiến nữa trên thế giới. Ngay tại Israel cũng có, dù tại đây, truyền thống thường được tôn trọng hơn so với ở hải ngoại.

Gần đây, học thuật Do Thái, bất kể chi phái, được thế giới quan tâm, chú ý. Người ta tìm về, nghiên cứu kinh điển cổ bằng tiếng Hebrew, chắt lọc các giá trị tâm linh, văn chương và luân lí của chúng. Tín đồ Do Thái hiện đại chịu nhiều nguồn ảnh hưởng khác nhau, cả tôn giáo lẫn thế tục, nên có tư tưởng phóng khoáng, không nhất thiết cả đời phải gắn bó với một phái, hay một phong trào nào. ▪

> Quá khứ được bỏ phiếu, nhưng không có quyền phủ quyết.
>
> **Tiến sĩ Mordecai M. Kaplan, nhà thần học cấp tiến**

tinyurl.com/magncappuccino



NẾU CÓ QUYẾT TÂM, MƠ SẼ THÀNH THỰC

NGUỒN GỐC PHONG TRÀO PHỤC QUỐC DO THÁI HIỆN ĐẠI

BỐI CẢNH

NHÂN VẬT
Theodor Herzl

KHI NÀO, Ở ĐÂU
1896, Áo – Hung

TRƯỚC ĐÓ
586 TCN Vua Nebuchadnezzar của Babylon hủy diệt đền thánh Jerusalem, bắt dân Do Thái đi đày.

Từ 538 TCN Được Cyrus Đại đế xứ Ba Tư cho phép, Do Thái bắt đầu trở về Israel.

70 Đền thánh đã trùng tu bị La Mã phá tan; dân Do Thái lại lưu vong.

635 Đế chế Hồi giáo xâm chiếm Palestine; năm 1516, toàn khu vực nằm dưới sự kiểm soát của Đế quốc Ottoman.

SAU ĐÓ
1882–1948 Người Do Thái từ hải ngoại nhập cư về Israel theo từng đợt.

1948 Nhà nước Israel thành lập.

Không thể giải quyết "vấn đề Do Thái" bằng cách hòa nhập, đồng hóa, mà phải **thành lập một quốc gia cho riêng họ**.

Để làm việc này, cần phải **vận động** cộng đồng quốc tế...

Từ ngày lưu vong, dân Do Thái luôn mơ ngày **trở về Zion**, tức vùng đất Israel.

...nếu đông đảo dân Do Thái đều ra sức đồng lòng thì **sẽ làm được**.

Nếu có quyết tâm, mơ sẽ thành thực.

Từ khi bị Babylon và La Mã đánh bại, bắt phải lưu đày, dân Do Thái luôn mong mỏi đến ngày trở lại vùng đất Israel (Eretz Yisrael, cũng gọi là Zion, theo tên núi Zion ở Jerusalem). Tuy nhiên, phải đến cuối thế kỉ 19, hi vọng của họ mới được củng cố lại thành một phong trào chính trị mang tên chủ nghĩa phục quốc Do Thái. Mục đích của phong trào là đấu tranh thành lập một nhà nước Do Thái tại Palestine.

Thời kì Khai sáng Haskalah, các nhà tư tưởng Do Thái, chịu ảnh hưởng của Moses Mendelssohn (xem trang 189),

tinyurl.com/magncappuccino

Xem thêm: Giao ước của Chúa với Israel 168–75 ▪ Tôn giáo và quốc gia 189 ▪ Ras Tafari là Vị Cứu Tinh 314–15

"Với tôi, vấn đề Do Thái không mang tính tôn giáo hay xã hội… Nó là vấn đề quốc gia."
Theodor Herzl

kêu gọi người dân hòa nhập vào văn hóa nước sở tại để tránh bị ngược đãi, bách hại. Ở Mỹ và nhiều nơi ở Tây Âu, người Do Thái, đặc biệt là giới trung lưu, được trao quyền tự do, ngày càng hội nhập hơn.

Nhà văn kiêm kí giả Theodor Herzl vững tin vào chính sách hội nhập, cho đến khi nhận ra ngay tại những nước được xem là tự do như Pháp, chủ nghĩa bài Do Thái vẫn hết sức mạnh mẽ. Việc Do Thái bị cô lập, ruồng bỏ dường như không thể tránh khỏi. Họ thường di cư để tránh nạn kì thị, nhưng ở đâu cũng vậy, hễ Do Thái chưa đến thì thôi, chứ đến nhiều một chút là người địa phương liền chống đối, bạc đãi. Ngay khi dân Do Thái cố gắng hòa nhập, nỗ lực làm một công dân trung thành, họ vẫn bị đối xử như người xa lạ, đẩy ra ngoài lề. Vì vậy, Herzl kết luận, hội nhập không thể giải quyết vấn đề, mà cần tìm một nơi để dồn hết Do Thái về. Nạn bài Do Thái không thể nào xóa bỏ, nhưng ở riêng một chỗ, có riêng một nước, thì không sợ bị kì thị nữa.

Xứ sở Do Thái

Trong cuốn sách ngắn *Nhà nước Do Thái*, xuất bản năm 1896, Herzl "đề xướng một giải pháp hiện đại cho vấn đề Do Thái": thiết lập một nước riêng. Hiển nhiên, địa điểm được lựa chọn là Israel, bấy giờ là một phần của Palestine, nằm dưới sự cai trị của Đế quốc Ottoman. Đề xuất của Herzl đánh dấu sự khởi đầu của phong trào phục quốc hiện đại. Từ đây, nó trở thành một cuộc đấu tranh chính trị, không chỉ là ước vọng thần học. Năm tiếp theo, 1897, cũng Herzl đứng ra tổ chức một hội nghị quốc tế, Đại hội Phục quốc Do Thái I. Đại hội khẳng định quyết tâm thành lập nhà nước, tin rằng điều này khả thi, nếu đông đảo dân Do Thái biết đoàn kết, gây sức ép lên cộng đồng quốc tế. Câu nói trong tiểu thuyết *Miền đất mới mà cũ* của Herzl được dùng làm khẩu hiệu cho phong trào phục quốc: "Nếu có quyết tâm, mơ sẽ thành thực." ▪



Quốc kì Israel được công nhận năm 1948, được dựa theo một thiết kế trong Đại hội Phục quốc Do Thái I. Cảm hứng thiết kế nó được lấy từ khăn *tallit*, loại khăn lễ viền xanh, và ngôi sao David.



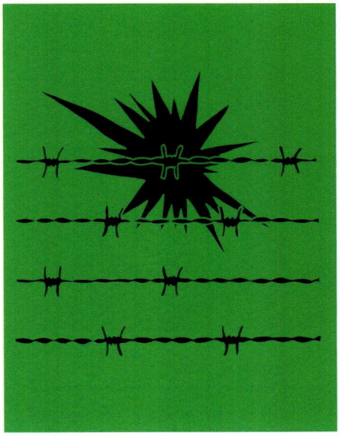
Theodor Herzl

Theodor Herzl sinh năm 1860 ở Pest, nay thuộc Budapest. Năm 18 tuổi, ông chuyển đến Vienna cùng gia đình và theo học luật tại đây. Hành nghề luật một thời gian ngắn, năm 1839, ông sang Paris, làm phóng viên cho tờ *Neue Freie Presse* (Tự Do Tân Báo), đồng thời soạn kịch. Trong thập niên 1890, xảy ra vụ Dreyfus, một sĩ quan Do Thái bị quân đội vu cho tội làm gián điệp. Sau khi đưa tin về sự kiện này, Herzl nhận thấy sự cần thiết phải thiết lập quốc gia riêng cho người Do Thái tại Zion (Israel). Ông trình bày sơ lược luận điểm của mình trong cuốn *Nhà nước Do Thái*, và bàn thêm kĩ hơn trong tiểu thuyết *Miền đất mới mà cũ*. Ông cũng hoạt động hết mình vì lí tưởng phục quốc: chủ trì Đại hội Phục quốc năm 1897 tại Basel, Thụy Sĩ, và giữ chức chủ tịch Tổ chức Phục quốc Thế giới cho đến khi qua đời vào năm 1904. Năm 1949, di hài ông được đưa từ Vienna về cải táng tại Jerusalem.

Tác phẩm chính

1896 *Nhà nước Do Thái*
1902 *Miền đất mới mà cũ*

tinyurl.com/magncappuccino



CHÚA Ở ĐÂU TRONG CUỘC DIỆT CHỦNG?

GIAO ƯỚC BỊ THÁCH THỨC

BỐI CẢNH

PHONG TRÀO
Thần học Diệt chủng

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Giữa thế kỉ 20, châu Âu

TRƯỚC ĐÓ
1516 Cộng hòa Venice thành lập khu biệt lập cho người Do Thái. Các khu tương tự nhanh chóng mọc lên khắp châu Âu, cách li Do Thái với dân chúng sở tại.

Tn. 1850 Chủ nghĩa bài Do Thái ở châu Âu bớt tính tôn giáo, trở nên thế tục, chủ yếu là kì thị chủng tộc.

Tn. 1880 Xảy ra hàng loạt vụ *pogrom* (khủng bố nhằm vào người Do Thái) ở Nga.

Tn. 1930 Hitler đắc cử thủ tướng Đức, bắt đầu chiến dịch gây khó dễ, sau đó là diệt chủng Do Thái.

SAU ĐÓ
1945 Sau Thế chiến II, dân Do Thái được giải thoát khỏi các trại tập trung, đưa đi tái định cư. Hầu hết sang Mỹ, đến khi quốc gia Israel thành lập thì sang Israel.

Từ khi bị La Mã đuổi khỏi Jerusalem vào năm 70, người Do Thái luôn phải lưu vong, chịu nhiều tủi nhục. Tuy nhiên, cuộc Diệt chủng (Holocaust, cũng gọi Sho'ah: Thảm họa) là sự kiện kinh hoàng chưa từng thấy: sáu triệu người Do Thái, 2/3 dân số Do Thái châu Âu, bị thảm sát một cách có hệ thống. Sau vụ này, lòng tin vào giao ước với Thiên Chúa bị thử thách tột độ. Dân Do Thái không khỏi tự hỏi: Diệt chủng là ý Chúa chăng, hay Chúa chỉ đứng một bên và ngó lơ? Thần học Do Thái vất vả đi tìm câu trả lời; giáo dân nhiều người rời đạo, cho rằng Chúa đã bỏ dân mình.

Thử thách lớn nhất

Dân Do Thái giải thích cuộc Diệt chủng theo nhiều cách khác nhau. Có người bảo, tuy quy mô lớn hơn, về bản chất, nó không khác những khổ nạn trước đó. Với họ, Diệt chủng là biểu hiện tột cùng của nỗi đau nhân thế, là thử thách dành cho đức tin, là mặc khải về ý chí tồn tại, vượt trên gian khó. Cũng có thể xem Diệt chủng là hình phạt cho tội bỏ Chúa, không theo lời răn. Vì dân chúng mang tội, nên Chúa tạm lánh đi, để cái ác hoành hành. Người khác thì nói Chúa không liên quan gì, chẳng qua nhân loại đã hay sai lầm, lại có tự do ý chí, nên tự gây chuyện tàn sát nhau. Theo ngôn ngữ huyền phái, khi Diệt chủng xảy ra, có lẽ Chúa đang "tzimtzum", thu mình khỏi thế gian?

Cả một trường phái thần học mới ra đời, thần học Diệt chủng, để giải thích nạn diệt chủng Do Thái, và đánh giá lại giao ước. ■

> Những giây phút ấy đã giết chết Chúa tôi, giết chết hồn tôi. Tôi không bao giờ quên được.
> **Elie Wiesel**

Xem thêm: Giao ước của Chúa với Israel 168–75 ▪ Huyền phái Kabbalah 186–87 ▪ Nguồn gốc phong trào phục quốc Do Thái hiện đại 196–97

tinyurl.com/magncappuccino



PHỤ NỮ LÀM GIÁO SĨ

GIỚI TÍNH VÀ GIAO ƯỚC

BỐI CẢNH

PHONG TRÀO
Nữ quyền Do Thái

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Cuối thế kỉ 20, châu Âu và Hoa Kỳ

TRƯỚC ĐÓ
Thế kỉ 19 Hình thành phong trào Cải Cách Do Thái giáo, vai trò phụ nữ trong giao ước được mở rộng.

1893 Sau Đại hội Tôn giáo Thế giới ở Chicago, Hội đồng Quốc gia Phụ nữ Do Thái được thành lập.

1912 Hội Phụ nữ Phục quốc Hoa Kỳ (Hadassah) thành lập.

1922 Hội nghị Trung ương các Giáo sĩ Hoa Kỳ bàn việc tấn phong phụ nữ làm giáo sĩ, nhưng không đưa ra được quyết định chung.

1935 Tại Berlin, Đức, Regina Jonas trở thành phụ nữ đầu tiên nhận chức giáo sĩ.

Tuy dòng dõi Do Thái được xác định theo mẫu hệ (xem trang 175), trong suốt chiều dài lịch sử Do Thái giáo, phụ nữ không được tham gia gì nhiều, chẳng có vai trò gì quan trọng. Cho đến tận thế kỉ 19, việc để phụ nữ đọc Ngũ Thư trước cộng đoàn, hay lĩnh xướng cầu nguyện, bị cho là ý tưởng dị giáo. Phụ nữ làm giáo sĩ thì lại càng không tưởng.

Tuy nhiên, với sự ra đời của phái Cải Cách khai phóng, đặc biệt là phong trào Tái Thiết cấp tiến, vai trò phụ nữ trong giao ước ngày càng được mở rộng. Năm 1935, phái Cải Cách tại Đức tấn phong nữ giáo sĩ tiên khởi. Ở Mỹ, Anh, và nhiều nơi khác tại châu Âu, phong trào nữ quyền bùng nổ trong thập niên 1970, tạo sức ép lớn, kêu gọi thay đổi. Năm 1972, Hoa Kỳ có nữ giáo sĩ đầu tiên, và ba năm sau, nữ quản nhiệm đầu tiên.

Theo sau phái Cải Cách, các phái khác cũng dần đổi mới, cho phép phụ nữ làm nhân chứng, tham dự lễ chung với đàn ông; bé gái cũng được nhận lễ trưởng thành như bé trai. Đến thập niên 1980, phụ nữ được quyền học trong chủng viện. Ngày nay, trong các cộng đoàn, hội đường, họ nắm giữ nhiều vai tích cực, thậm chí là lãnh đạo. Chỉ riêng phái Chính Thống vẫn chống đối việc bổ nhiệm nữ giáo sĩ. ■



Barbara Aiello, nữ giáo sĩ Italy đầu tiên, đang làm lễ Hanukkah. Từ khi phụ nữ hưởng quyền bình đẳng về giáo dục, vai trò của họ trong Do Thái giáo đã thay đổi hẳn.

Xem thêm: Giao ước của Chúa với Israel 168–75 ▪ Viết luật thành văn 182–83 ▪ Do Thái giáo cấp tiến 190–95

tinyurl.com/magncappuccino

CƠ ĐỐC GIÁO
TỪ THẾ KỈ 1

tinyurl.com/magncappuccino

tinyurl.com/magncappuccino

KH. NĂM THỨ 4 TCN
Jesus giáng sinh tại Judea thuộc La Mã. Cơ Đốc hữu tin ngài là Con Thiên Chúa, do Đức Nữ Đồng Trinh Mary sinh ra.

KH. 26
Jesus được John Tẩy Giả **rửa tội**, bắt đầu thi hành mục vụ.

KH. 30-36
Nhà cầm quyền La Mã **đóng đinh Jesus**. Theo Cơ Đốc hữu, ba ngày sau, ngài sống lại và thăng thiên.

KH. 44-68
Tất cả các tông đồ của Chúa Jesus lần lượt **tử đạo**, trừ John.

313
Constantine, Hoàng đế La Mã, ban hành Sắc dụ Milan, cho phép mọi người **tự do theo Cơ Đốc giáo**.

325
Công đồng Nicea nhóm họp, ban hành tín điều. Tín điều Nicea sau này trở thành đức tin căn bản, thống nhất của Giáo hội Cơ Đốc giáo, ai cũng phải theo.

380
Cơ Đốc giáo trở thành **quốc giáo của La Mã**; trong số những người cải đạo theo Cơ Đốc có Augustine thành Hippo.

1054
Xảy ra Đại Li giáo: Cơ Đốc giáo phân thành Giáo hội Tây phương (Công giáo La Mã) và Đông phương (Chính thống giáo).

Tên gọi Cơ Đốc giáo (Christianity) phát xuất từ tiếng Hy Lạp "christós", chữ tương đương với "messiah" trong tiếng Hebrew, nghĩa là "kẻ được xức dầu". Những người Do Thái đi theo Jesus đã đặt cho ngài danh hiệu ấy, vì tin ngài là Đấng Thiên Sai được tiên tri trong Thánh Kinh Hebrew (Tanakh), là Con của Chúa xuống thế làm người. Cơ Đốc hữu xem giao ước giữa Chúa và Do Thái là Cựu Ước. Tân Ước bắt đầu khi Jesus giáng sinh.

Đức tin Cơ Đốc giáo dựa trên giáo lí của Jesus. Môn đệ Jesus ghi chép hành trạng và lời giảng của ngài vào thế kỉ 1, trong các tập Phúc Âm (tức là "tin mừng"), và Thư Tín. Các tập ấy nay hợp thành Kinh Tân Ước.

Với Cơ Đốc hữu, việc Jesus bị đóng đinh thập giá, chết và tái sinh, thăng thiên mang ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Jesus chịu thương khó, phải chết và táng xác, tất cả chỉ nhằm mục đích cứu rỗi những kẻ tin ngài. Từ trong cõi chết, ngài lại trỗi dậy, ngự trị cùng Chúa Cha nơi thiên giới.

Khi tin như trên, giáo dân Cơ Đốc khẳng định Jesus không chỉ là ngôn sứ, mà là Con Thiên Chúa, hay chính Thiên Chúa hiện thân, mang cả nhân tính lẫn thần tính. Từ đây hình thành khái niệm Ba Ngôi (Trinity), chủ trương Thiên Chúa vốn duy nhất, nhưng hiện diện trong ba ngôi vị: Cha, Con và Thánh Linh.

Xoay quanh cuộc đời Chúa Jesus, Cơ Đốc giáo dựng nên những nghi lễ phụng vụ, quan trọng nhất trong số đó là bảy bí tích. Bí tích khai tâm là rửa tội và ban thánh thể (ăn bánh, uống rượu, tái hiện Bữa Tiệc Li). Các bí tích khác gồm có: thêm sức, truyền chức thánh (phong chức tư tế), hòa giải, xức dầu bệnh nhân và hôn phối. Tuy nhiên, đạo Cơ Đốc về sau chia làm nhiều giáo hội khác nhau, không phải giáo hội nào cũng thừa nhận cả bảy bí tích.

Từ bách hại đến tin theo

Từ khởi đầu tại vùng Judea thuộc La Mã, Cơ Đốc giáo góp phần định hình văn minh Tây phương, trở thành tôn giáo có nhiều tín đồ nhất trên thế giới ngày nay. Thuở ban sơ, Cơ Đốc hữu bị nhà cầm quyền Do Thái lẫn La Mã bách hại; rất nhiều

tinyurl.com/magncappuccino

1095-1291

Giáo hội Công giáo liên tiếp tấn công Hồi giáo hòng giành lại Jerusalem. Các cuộc chiến tranh tôn giáo này gọi là **Thập tự chinh**.

1274

Thomas Aquinas xuất bản cuốn *Tổng luận thần học* (Summa Theologica), sau này làm nền nền tảng cho giáo điều Công giáo.

1305

Giáo hoàng **rời giáo đô** Rome, lập tòa tại Avignon, Pháp.

1478

Vua Ferdinand và hoàng hậu Isabella thiết lập **Pháp đình Tây Ban Nha**. Đây là tòa án khét tiếng nhất trong số các tòa dị giáo xét xử bàng môn tả đạo.

1517

Martin Luther xuất bản *95 luận đề*, công kích nạn nhũng lạm trong giới tăng lữ, khai sinh phong trào Kháng Cách (Tin Lành) ở Đức.

1562-98

Công giáo và Tin Lành gây chiến ở Pháp (gọi là cuộc Chiến tranh Tôn giáo).

THẾ KỈ 17-18

John Wesley lập ra phong trào Giám Lí; các Giáo hội Tin Lành khác cũng nở rộ khắp châu Âu.

1925

Thuyết Tiến hóa đối đầu Thánh Kinh trong vụ **"tòa khỉ xử ông Scopes"**.

người bị giết. Tuy thế, dưới sự lãnh đạo của Giáo hội, đức tin vẫn đứng vững. Theo thời gian, lãnh đạo La Mã ngày càng bao dung với đạo. Sau Công đồng Nicea để thống nhất nghi lễ, tín điều, Cơ Đốc giáo được công nhận là quốc giáo của Đế quốc La Mã vào năm 380.

Từ đấy, đạo Cơ Đốc trở thành thế lực văn hóa – chính trị hùng mạnh tại châu Âu và Trung Đông. Ảnh hưởng của nó lan nhanh, sản sinh ra những nhà tư tưởng như Augustine thành Hippo. Vị này nguyên là dân ngoại, đã kết hợp tư tưởng triết học Hy Lạp với giáo lí Cơ Đốc. Sau khi Đế quốc La Mã suy tàn và sụp đổ, các giáo hoàng nắm quyền lãnh đạo Cơ Đốc giáo. Họ kế thừa truyền thống từ các tông đồ và giám mục tiền kì.

Thế kỉ 11, tranh chấp về thẩm quyền giáo hoàng dẫn đến cuộc Đại Li giáo. Đạo Cơ Đốc chia ra hai nhánh: Giáo hội Tây phương (Công giáo La Mã) và Giáo hội Đông phương (Chính thống giáo). Từ thế kỉ 8, đạo còn đứng trước thách thức từ Đế chế Hồi giáo. Trong các thế kỉ 12 và 13, Cơ Đốc giáo mở hàng loạt cuộc Thập tự chinh, tấn công Hồi giáo để giành lại Jerusalem.

Quyền lực Giáo hội

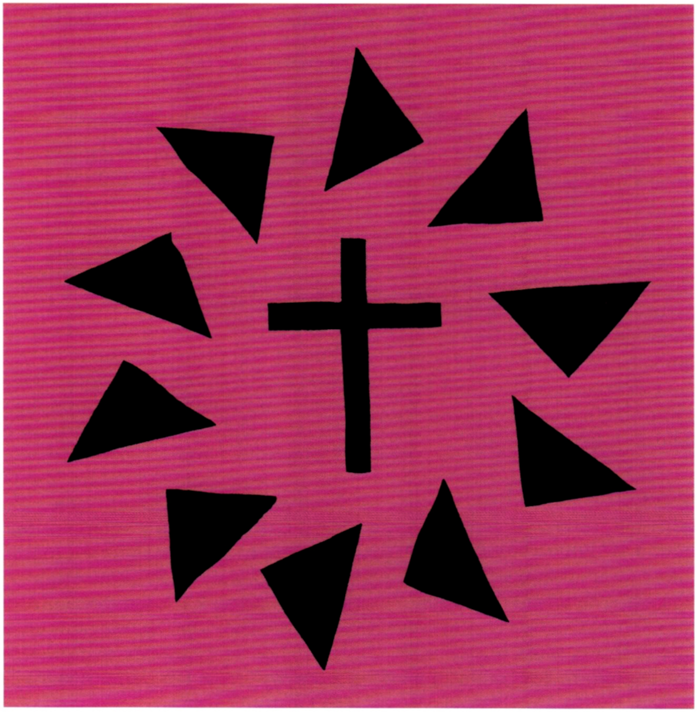
Giáo hội Công giáo tạo ảnh hưởng rất lớn ở châu Âu, giáo điều của nó thống trị nền văn hóa – học thuật tại đây trong suốt thời Trung Cổ. Dưới bóng Giáo hội, tư tưởng khoa học và triết học thường bị xem là bàng môn tả đạo. Uy tín như Thomas Aquinas mà còn bị lên án khi áp dụng học thuyết Aristotle vào thần học Cơ Đốc. Mãi hàng thế kỉ sau khi Aquinas qua đời, lí thuyết của ông mới trở thành giáo điều Công giáo chính thức.

Thời Phục Hưng (thế kỉ 14–15) mở đường cho kỉ nguyên khoa học và chủ thuyết nhân văn, thách thức thẩm quyền Giáo hội. Nhiều người quay về với nền học thuật cổ điển, lên tiếng chỉ trích Công giáo. Năm 1517, Martin Luther xuất bản *95 luận đề*, khai sinh phong trào Kháng Cách (Tin Lành). Kháng Cách nở rộ tại Bắc Âu, từ đó sinh ra nhiều giáo hội, giáo phái khác nhau. Hiện nay, trong số 2.2 tỉ Cơ Đốc hữu trên thế giới (độ 1/3 dân số toàn cầu), hơn một nửa là Công giáo, khoảng 1/3 là Tin Lành, còn lại là Chính thống. ▪

tinyurl.com/magncappuccino

JESUS LÀ KHỞI ĐẦU CHO KẾT THÚC

THÔNG ĐIỆP JESUS GỬI THẾ GIAN



BỐI CẢNH

ĐẠO SƯ
Jesus xứ Nazareth

KHI NÀO, Ở ĐÂU
4 TCN–30, Judea

TRƯỚC ĐÓ
Kh. 700 TCN Ngôn sứ Isaiah tiên tri về Nước Chúa trong tương lai.

Thế kỉ 6 TCN Trong thời kì dân Israel lưu vong tại Babylon, ngôn sứ Daniel mộng kiến ngày sụp đổ của các vương quốc trần thế.

Kh. 450 TCN Ngôn sứ Do Thái thay nhau nói về ngày Thiên Chúa quang lâm.

SAU ĐÓ
Thế kỉ 1 Những Cơ Đốc hữu đầu tiên đem thông điệp Jesus rao giảng khắp Đế quốc La Mã.

Thế kỉ 20 Nước Trời trở thành chủ đề chính trong thần học và luân lí Cơ Đốc giáo.

Năm 63 TCN, tướng Pompey xâm chiếm Jerusalem, chấm dứt một thế kỉ tự trị của Judea, biến vùng này trở thành một thuộc quốc La Mã. Nhưng từ 500 năm trước La Mã, đã có hàng loạt thế lực lần lượt kiểm soát Israel, cụ thể là Babylon, Ba Tư, Hy Lạp, Ai Cập và Syria. Việc liên tục bị mất nước khiến lòng tự hào dân tộc Do Thái bị tổn thương. Người Do Thái hoang mang, niềm tin mình là dân được Chúa chọn bị thử thách nghiêm trọng.

Kinh điển Do Thái, soạn trong các thế kỉ trước (chẳng hạn như Sách Isaiah), hứa hẹn một

tinyurl.com/magncappuccino

Xem thêm: Hứa hẹn thời đại mới 178–81 ▪ Thần tính của Jesus 208 ▪ Gia nhập Giáo hội 224–27 ▪ Đợi Ngày Phán Xét 312–13

Các vương quốc con người **thiếu thốn công lí và hòa bình**.

Sau tận thế, Chúa **hứa hẹn công lí** và hòa bình nơi vương quốc chính ngài cai trị.

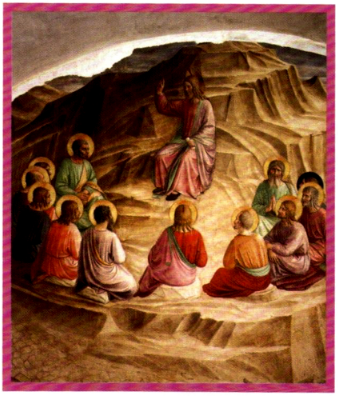
Jesus dạy và hướng dẫn chúng ta về **công lí, hòa bình và thứ tha,** những giá trị Thiên Chúa đã hứa hẹn.

Mục vụ của Jesus đánh dấu bước khởi đầu Nước Trời: **sự khởi đầu cho kết thúc**.

tương lai sáng tươi, khi Chúa của Israel được công nhận trên toàn thế giới. Thông qua đại diện là Đấng Thiên Sai (kẻ được xức dầu), Chúa sẽ mang hòa bình và công lí đến khắp nơi nơi. Lịch sử sẽ đạt đến cao trào: thời đại cũ chấm dứt, mở ra kỉ nguyên Thiên Chúa. Nhưng với cuộc xâm lăng của La Mã, kỉ nguyên này xem ra xa vời hơn bao giờ hết.

Loan báo Nước Trời

Khoảng cuối những năm 20, một thầy giảng Do Thái tên Jesus bắt đầu thánh chức ngắn ngủi nhưng phi thường tại vùng Israel thuộc La Mã. Thông điệp của



Giảng dạy cho môn đệ, Jesus nhắn gửi thông điệp: Nước Trời ai nấy chờ mong đã và đang đến.



Jesus xứ Nazareth

Jesus sinh tại Bethlehem, thuộc tỉnh Judea của La Mã, vào khoảng năm 4 TCN. Mẹ ngài tên Mary, truyền rằng khi sinh con vẫn là trinh nữ. Thời niên thiếu Jesus ra sao, không ai rõ, nhưng chắc rằng ngài được học đạo, đọc nhiều kinh điển Do Thái. Dường như ngài nối nghiệp cha làm nghề thợ mộc, sống và làm việc tại Nazareth.

Năm 30 tuổi, Jesus bắt đầu đi rao giảng, chữa bệnh quanh vùng. Theo Phúc Âm, ngài thuyết giáo những điều cấp tiến, kể chuyện hấp dẫn, thực hiện các phép lạ phi thường. Người theo ngài rất nhiều, đặc biệt nhất có 12 tông đồ. Lời giảng về Nước Trời của ngài nhanh chóng đến tai chính quyền. Bị một tông đồ là Judas phản bội, ngài bị bắt, vu oan, xử án tử hình. Tương truyền ba ngày sau khi Jesus bị đóng đinh và an táng, người ta thấy mộ ngài rỗng không. Ngài phục sinh, hiện ra với các tông đồ.

tinyurl.com/magncappuccino



Jesus đi giữa kẻ khó nghèo, làm phép lạ như chữa người mù sáng mắt. Cũng như vậy, Chúa mời gọi tất cả vào Thiên Quốc, bất kể địa vị, sang hèn.

Jesus là: Thiên Quốc mà ai nấy chờ mong đang đến. Người nghe có kẻ tưởng rằng Jesus định dụng binh khởi nghĩa, chống La Mã. Nhưng không, ngài không đến để giành độc lập chính trị cho Israel, mà để giải phóng toàn nhân loại khỏi tội lỗi. Trong Bài Giảng Trên Núi (Phúc Âm Thánh Matthew, Tân Ước), Jesus dạy: vì Nước Chúa nay đang ngự trị dưới đất cũng như trên trời, những giá trị xấu xa của con người cần bị đạp đổ toàn bộ. Thiên Quốc không thuộc về những kẻ tham lam, kiêu căng hay hiếu chiến, mà thuộc về người nghèo, hiền lương, năng làm điều thiện.

Ai cũng được mời

Jesus không chỉ truyền thông điệp, mà còn chứng minh bằng hành động. Hàng thế kỉ trước, ngôn sứ Isaiah từng tiên đoán rằng khi Nước Trời đến, nhiều phép lạ sẽ xảy ra: người mù được thấy, kẻ điếc được nghe, người què cũng nhảy lên, mừng vui đón Thiên Chúa. Phúc Âm đầy những phép lạ như thế do Jesus thực hiện. Thêm vào đó, Jesus còn dạy Nước Trời rộng mở cho bất cứ người nào.

Trước Jesus, dân Israel tin rằng những ai không phải Do Thái, hoặc Do Thái mà phạm tội, không theo lời răn, sẽ không được cứu rỗi. Jesus bác bỏ điều ấy. Ngài chứng tỏ lòng khoan dung, thứ tha bằng cách dùng bữa với những kẻ tội lỗi, bị xã hội chối bỏ. Dùng bữa cùng nhau là một trong những hoạt động thân tình, mang nhiều ý nghĩa của người Do Thái. Trong tương lai, tất cả mọi người trên thế giới cũng sẽ được mời đến dự tiệc cùng Chúa.

Nhưng có người thắc mắc: chẳng phải Nước Trời là cao trào của lịch sử hay sao? Nếu nó đã đến như Jesus loan báo, tại sao thế giới hiện tại vẫn chưa chấm dứt? Trả lời: Nước Trời không đến cả trong một lúc, mà từ bắt đầu đến khi hoàn tất là một quá trình dài. Jesus hay dùng dụ ngôn để minh họa giáo lí. Trong một dụ ngôn, ngài ví Nước Trời như men trong bột. Trong ngụ ngôn khác, lại ví như hạt gieo vào lòng đất. Men cần thời gian để dậy, hạt cần thời gian để thành cây. Chúng phát triển đó, nhưng rất chậm, nếu không để tâm thì không thấy được.

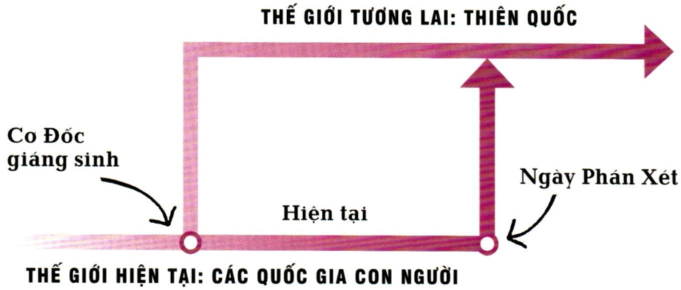
Một tôn giáo mới

Jesus mời gọi những ai đã nghe Tin Mừng phải đón nhận Nước Trời, sống theo lối mới không chậm trễ. Nước Trời đã đến, và còn đang đến. Nó mở mang rộng hơn mỗi khi con người lắng nghe lời Chúa, đón nhận đạo đức Chúa, biết hàn gắn và biết thứ tha. Tuy nhiên, ngài cũng nhắc: đến một lúc nào đó, thế giới này sẽ tận, Chúa sẽ khải hoàn trên

> Phúc thay ai có tâm hồn nghèo khó, vì Nước Trời là của họ.
>
> **Lời Jesus trong Phúc Âm Matthew 5:3**

tinyurl.com/magncappuccino

Vì sao kết thúc lại có sự khởi đầu? Jesus dạy: Thiên Chúa còn chờ, chưa bỏ ngay thế giới này, để cho nhân loại thêm thời gian tin phục vào ngài. Có tin phục, mới vào Nước Trời được.



> Thời kì đã mãn, triều đại Thiên Chúa đã đến gần. Anh em hãy sám hối và tin vào Tin Mừng.
> **Lời Jesus trong Phúc Âm Mark 1:15**

mọi vương quốc loài người. Nếu đợi đến ngày ấy mới ăn năn thì sẽ quá muộn, không được sống trong kỉ nguyên mới của Chúa. Jesus đã tới, tức là kết thúc đã bắt đầu, không còn viển vông xa xôi; loài người phải khẩn trương, cần có quyết định ngay.

Đến đây, Cơ Đốc giáo lìa khỏi cái gốc Do Thái giáo. Môn đệ Jesus cho rằng không cần đợi Đấng Thiên Sai nào nữa, vì Jesus chính là Đấng Thiên Sai, đấng được Thiên Chúa giao quyền mang Thiên Quốc đến cho nhân loại. Những kẻ chống đối Jesus đương nhiên không tin. Khi không bắt ngài im lặng được, họ giết ngài đi. Sau khi Jesus chết, môn đệ chẳng những không từ bỏ đức tin mà còn khuếch trương thêm, tuyên bố Chúa đã phục sinh thấy mình, làm tiêu tan mưu đồ kẻ ác. Thầy của họ đã chinh phục cái chết, và đức tin của họ trở thành một tôn giáo mới, nhập vào hàng ngũ các tôn giáo sẵn có.

Ngay từ cái thuở ban đầu ấy, niềm tin vào Thiên Quốc đã định hình nên Cơ Đốc giáo. Một trong những lời nguyện chính của đạo, Kinh Lạy Cha, do chính Jesus dạy, có câu: "Chúng con nguyện… nước Cha trị đến, ý cha thể hiện dưới đất cũng như trên trời." Khi nguyện lời này, Cơ Đốc hữu cầu cho Nước Trời hiện ngay dưới trần, đồng thời chờ đến ngày tận thế, lúc công cuộc sẽ hoàn thành trọn vẹn.

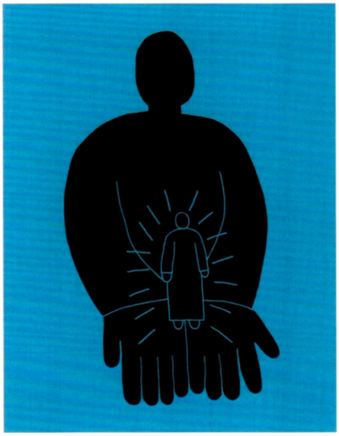
Quan điểm hiện đại về Thiên Quốc

Thời xưa, Nước Chúa hay Nước Trời đôi khi được hiểu là một cõi thuần túy tâm linh, không liên can đến thế giới vật chất chúng ta. Nhưng từ đầu thế kỉ 20, giới học giả Tân Ước bắt đầu quan tâm kĩ đến bối cảnh Do Thái trong sứ mạng của Jesus. Cũng từ đó, thông điệp Jesus về Nước Trời được nâng lên tầm cao mới trong thần học Cơ Đốc giáo. Nhờ việc nghiên cứu kĩ bối cảnh thông điệp, ý nghĩa kinh tế và chính trị của Thiên Quốc giáng lâm trở nên rõ ràng hơn. Cơ Đốc hữu ngày nay tin rằng Nước Trời hiển hiện mỗi khi thế giới quanh ta và các giá trị của nó biến đổi tích cực, theo đúng phép tắc của Chúa. Với niềm tin ấy, nhiều người đã đứng lên thành lập phong trào đấu tranh đòi canh tân xã hội. Chẳng hạn: Martin Luther King và phong trào dân quyền ở Hoa Kỳ, Gustavo Gutiérrez và việc giải phóng người nghèo Nam Mỹ, hay Desmond Tutu với sự chấm dứt chủ nghĩa phân biệt chủng tộc apartheid tại Nam Phi.

Mạt thế

Jesus đến, đánh dấu sự khởi đầu của kết thúc. Ý niệm trên trong thần học gọi là *inaugurated eschatology*: vị thành mạt thế luận. *Eschatology* là một từ phát xuất từ hai tiếng Hy Lạp mang nghĩa "nghiên cứu" và "chung cuộc". Nghiên cứu chung cuộc của vạn vật, tức là mạt thế luận, hay tận thế luận. "Vị thành" tức đã khởi đầu rồi, song chưa hoàn tất: Thiên Quốc đã khởi đầu trong cuộc sống các Cơ Đốc hữu, nhưng chúng ta vẫn phải chờ đợi một hành động cuối cùng, mang tính dứt khoát của Chúa. ▪

tinyurl.com/magncappuccino



CON CHÚA GIÁNG TRẦN

THẦN TÍNH CỦA JESUS

BỐI CẢNH

TÍN ĐỒ
Cơ Đốc hữu buổi đầu

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Thế kỉ 1, tại các cộng đồng khu vực Địa Trung Hải

TRƯỚC ĐÓ
Từ kh. 500 TCN Kinh điển Do Thái dùng từ Con Thiên Chúa để chỉ về đại diện của Chúa trên Trái đất.

Kh. 30 Nhà cầm quyền Do Thái bắt giam Jesus, kết tội báng bổ vì dám xưng là Con Thiên Chúa, sau đó chuyển ngài cho tổng trấn La Mã Pontius Pilate xét xử. Jesus bị buộc tội phản loạn, nhận án tử hình.

SAU ĐÓ
325 Công đồng Nicea khẳng định Jesus mang thần tính, đúng là Con Thiên Chúa, "đồng bản thể với Đức Chúa Cha".

451 Công đồng Chalcedon tuyên bố Jesus có hai bản tính: nhân tính và thần tính, vừa là Chúa vừa là người.

Nhiều vua và lãnh đạo thời xưa tự cho mình là dòng dõi nhà trời, được thần thánh nhận làm con, nhờ đó nắm trong tay thiên mệnh cai trị. Một số vị, như Julius Caesar, khi sống chỉ là người thường, nhưng sau khi chết được phong thần và thờ phụng.

Trong các Phúc Âm, Jesus gọi Chúa bằng cha nhiều lần. Cách gọi này có nhiều cách hiểu, có thể hiểu theo nghĩa đen, cũng có thể hiểu rộng ra rằng Chúa là đấng sáng tạo, đương nhiên cũng là cha của toàn nhân loại. Cơ Đốc hữu buổi đầu hiểu theo nghĩa đen, chỉ ra những phép lạ Jesus đã làm, nhất là việc phục sinh kẻ chết. Nếu không có địa vị đặc biệt sao làm được thế?

> Thầy là Đấng Cơ Đốc,
> Con Thiên Chúa hằng sống.
> **Phúc Âm Matthew 16:15**

Chúa đã làm người

Theo Cơ Đốc hữu, thần tính của Jesus khác với các vua chúa khác. Không phải vì vâng lời, phụng vụ mà Jesus được nhận làm con, mà ngài luôn luôn là con Chúa, ngay cả trước khi được sinh ra. Ngay cả khi làm người, ngài vẫn đồng bản thể với Chúa Cha.

Nói cách khác, trường hợp của Jesus không phải là phong thần, mà là hóa thân: Đấng Thiên Tử chí thánh thường hằng đã hóa thân làm người. Chúa cho con mình làm người để đem Nước Chúa từ trời xuống thế. ▪

Xem thêm: Tín ngưỡng cho xã hội mới 56–57 ▪ Hứa hẹn thời đại mới 178–81 ▪ Ba ngôi thánh vị 212–19 ▪ Thiên Sứ và nguồn gốc đạo Hồi 252–53

tinyurl.com/magncappuccino



MÁU TUÔN RƠI CHO GIÁO HỘI TỐT TƯƠI

TỬ VÌ ĐẠO

BỐI CẢNH

SỰ KIỆN
Cơ Đốc hữu buổi đầu bị bách hại

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Kh. 64–313, Đế quốc La Mã

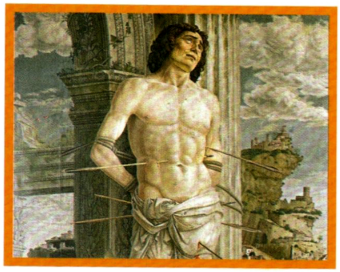
TRƯỚC ĐÓ
Kh. 30 Jesus bị đóng đinh thập giá. Trước đó, ngài đã cảnh báo môn đệ về việc bị bách hại.

Thế kỉ 1 Bị nhà cầm quyền La Mã đàn áp, Cơ Đốc giáo lui vào hoạt động bí mật. Tín đồ rút khỏi đô thành, tản mác khắp đế quốc.

SAU ĐÓ
Thế kỉ 3 Một chi phái Cơ Đốc giáo chống đối việc Giáo hội tái nhận những kẻ bỏ đạo giữ thân.

Thế kỉ 16 Công giáo và Tin Lành giết hại lẫn nhau, tin rằng làm vậy là trung với Chúa.

Ngày 9 tháng 3 năm 203, hai người mẹ trẻ – phu nhân La Mã Perpetua và cô hầu Felicity – bị dẫn vào đấu trường Carthage cùng những Cơ Đốc hữu khác. Họ bị đánh, cho thú dữ cắn xé, rồi cuối cùng hành hình. Chuyện về hai nữ tử đạo này được chép trong cuốn *Gương thương khó của Perpetua và Felicity* để động viên các tín đồ nên giữ vững đức tin, ngay cả khi phải đối mặt sự bách hại và cái chết.



Những đấng tử đạo buổi đầu sẵn sàng đón nhận cái chết, hi vọng tấm gương của mình sẽ gieo mầm thông điệp đức tin trong lòng kẻ khác.

Chết cho sự sống vươn lên

Khoảng cùng thời điểm ấy, sống và sáng tác ở Carthage, nhà thần học Tertullian đưa ra lí thuyết về tử đạo, bảo rằng: “Máu Cơ Đốc hữu chính là hạt giống.” Lo ngại nhân dân sùng tín, nghe Jesus hơn nghe nhà nước, các hoàng đế La Mã liên tiếp bách hại đạo, răn đe phòng ngừa, không cho Cơ Đốc giáo phát triển. Song theo Tertullian, bách hại chẳng những không thể ngăn trở, mà còn khiến đạo lớn mạnh nhanh hơn. Chứng kiến cảnh Cơ Đốc hữu thà chết chứ không từ bỏ niềm tin Jesus là Đấng Thiên Sai, là vua thế giới, dân ngoại không khỏi suy nghĩ, nhiều người từ đó đã tin theo.

Quan niệm trên về tử đạo đã giúp quang đại Cơ Đốc giáo trong suốt chiều dài lịch sử. Nhờ nó, Cơ Đốc hữu luôn vững tin. Dù có gặp trở ngại, bạo lực thế nào, họ cũng không ngã lòng cam chịu thất bại, mà coi đó là hạt giống của thành công. ■

Xem thêm: Giao ước của Chúa với Israel 168–75 ▪ Tôn giáo và quốc gia 189 ▪ Phong trào Kháng Cách 230–37 ▪ Sự trỗi dậy của phong trào phục hưng Hồi giáo 286–90

tinyurl.com/magncappuccino



XÁC CHẾT ĐI, NHƯNG HỒN SỐNG MÃI

KHÁI NIỆM BẤT TỬ TRONG CƠ ĐỐC GIÁO

BỐI CẢNH

ĐẠO SU
Origen

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Thế kỉ 3, Ai Cập và Palestine

TRUỚC ĐÓ
Thế kỉ 4 TCN Triết gia Hy Lạp Plato phổ biến học thuyết của thầy mình là Socrates, cho rằng khi chết, linh hồn bất tử tách lìa thân xác vô thuờng.

Kh. 30 Thời điểm Chúa Jesus qua đời, tu tuởng Do Thái chia làm hai lối: Phái Pharisee chủ truơng nếu tin theo Chúa thì xác loài nguời ngày sau sống lại, phái Sadducee bảo chết rồi thì hết, không còn lại chi.

SAU ĐÓ
Thế kỉ 13 *Thần khúc* của Dante tổng thuật quan niệm Trung Cổ về hành trình linh hồn sau khi chết.

1513 Công đồng Lateran V của Giáo hội tuyên bố linh hồn bất tử là giáo điều chính thống của đạo Co Đốc.

Chúa **vĩnh viễn không đổi thay**.

↓

Liên hệ giữa Chúa và nguời cũng vĩnh viễn không đổi thay.

↓

Thân xác chết đi, vậy rõ ràng giữa Chúa và thân xác không có liên hệ.

↓

Con nguời phải có **linh hồn bất diệt**, thì mối liên hệ ấy mới duy trì được.

↓

Xác chết đi, nhung hồn sống mãi.

Chết rồi thì sao? Thân xác phân rã là hết, hay chúng ta sẽ tiếp tục tồn tại duới một hình thức khác? Rất nhiều triết gia cổ đại nghiền ngẫm những câu hỏi trên, cùng các vấn đề nảy sinh từ chúng. Đế quốc La Mã chịu ảnh huởng sâu sắc từ triết học Hy Lạp, nên tu tuởng Plato về sự chết được nhiều nguời tin theo từ hàng thế kỉ truớc khi Jesus ra đời: chết và tái sinh. Lí thuyết của Plato thuộc về nhị nguyên, xác định con nguời gồm hai phần: thân xác hay đổi thay, rốt cuộc sẽ tiêu tan; và linh hồn biết tu duy, luôn luôn tồn tại.

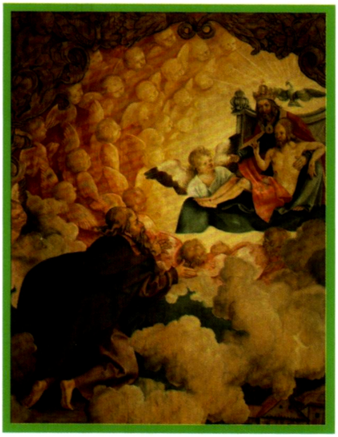
Thế kỉ 3, nhà thần học Origen thành Alexandria dùng thuật ngữ triết học Hy Lạp để giảng giải các thông điệp Co Đốc giáo. Tu tuởng Plato được ông phát triển thành tín điều Co Đốc, đứng vững suốt nhiều thế kỉ.

Linh hồn mới đáng kể

Nhu Plato, Origen tin thân thể hữu sinh hữu diệt, nhung linh hồn bất diệt. Có điều, với Origen, linh hồn bất diệt là vì Chúa vốn

tinyurl.com/magncappuccino

Xem thêm: Pháp môn luyện thân, dưỡng thần 112–13 ▪ Người là hình ảnh Chúa Trời 188 ▪ Phần thưởng tối thượng cho người công chính 279



Theo Origen, linh hồn là phần trong chúng ta trở về với Chúa sau khi ta chết. Rất khó để các họa sĩ chuyển tải điều này mà không vẽ cả linh hồn và Chúa dưới dạng nhân hình; bức bích họa thế kỉ 16 này vẽ Thánh Paul và Tam Vị.

thường hằng. Ông lí luận: thân người dù có chết, liên hệ giữa Chúa và người vẫn tồn tại, vì Chúa chẳng bao giờ đổi thay. Để mối liên hệ tồn tại được, hiển nhiên phải có thứ gì đó của người không chết. Ấy chính là linh hồn. Trung thành với Plato, Origen coi trọng linh hồn, còn thể xác ông xem là sự phiền hà, chỉ tổ khiến chúng ta xao nhãng đời sống tâm linh.

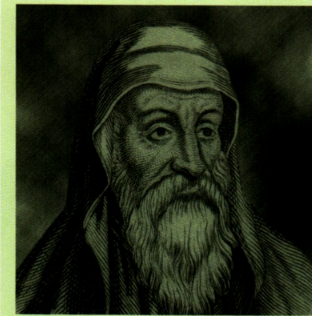
Thiên đàng và địa ngục

Khác với Plato, các tác giả Thánh Kinh Hebrew không tách linh hồn khỏi thân xác. Nếu muốn tái sinh, ắt phải dựng cả xác dậy cùng với linh hồn. Cơ Đốc hữu sơ kì cũng tin như vậy; việc thân xác Jesus sống lại là một minh chứng. Tuy nhiên, học thuyết Origen khiến cho tư duy đạo Cơ Đốc thay đổi. Sau ông, giáo lí không quan tâm mấy đến phục sinh thể xác, chỉ chú trọng vào trạng thái của linh hồn trước khi chết, và số phận của nó sau lúc lâm chung. Linh hồn những ai chối Chúa tuy bất tử, nhưng coi như chết về mặt tâm linh, vì bị đọa đời đời nơi địa ngục. Linh hồn ai có đức tin sẽ được lên trời, sống đời hoàn hảo cùng Chúa.

Quan điểm hiện đại

Các nhà tư tưởng Cơ Đốc hiện đại cho rằng Origen vay mượn quá nhiều từ Plato. Thần học ngày nay có xu hướng từ bỏ thuyết nhị nguyên (tách biệt thân xác và linh hồn), quay về với quan điểm cũ: linh hồn chỉ sống được nếu Chúa cũng tái sinh thân xác. Một niềm tin phổ biến khác là thuyết "bất tử có điều kiện": không phải ai cũng được bất tử, mà chỉ những người tin vào Jesus. ▪

> Linh hồn có bản chất và cuộc đời của riêng nó. Sau khi rời thế giới này, nó sẽ được thưởng phạt tùy theo công tội.
> **Origen**



Origen

Origen sinh trong gia đình Cơ Đốc giáo tại Alexandria, Bắc Phi, khoảng năm 185. Năm Origen 17 tuổi thì cha ông tử đạo. Từ đó, ông sống khắc khổ, chú tâm nghiên cứu, trở thành nhà tư tưởng thời danh, được tôn kính cả trong lẫn ngoài Giáo hội. Giám mục thành Alexandria bổ nhiệm ông vào vị trí đứng đầu trường giáo lí, chuyên dạy dỗ tân tòng trước khi rửa tội. Vì mâu thuẫn với giám mục, Origen chuyển tới Caesarea ở Palestine, tập trung trứ tác. Trong số tác phẩm của ông có một bộ tám cuốn để bảo vệ Cơ Đốc giáo, chống lại các luận điểm chỉ trích của triết gia Celsus.

Độ năm 250, nhà cầm quyền La Mã tra tấn Origen, buộc ông bỏ đạo. Ông cương quyết không tuân và được thả ra. Tuy vậy, chỉ bốn năm sau thì ông chết, nhiều khả năng do thương tật mắc phải khi bị bách hại.

Tác phẩm chính

Kh. 220 *Các lí nguyên khởi* (De Principiis), bộ thần học Cơ Đốc có phương pháp đầu tiên.

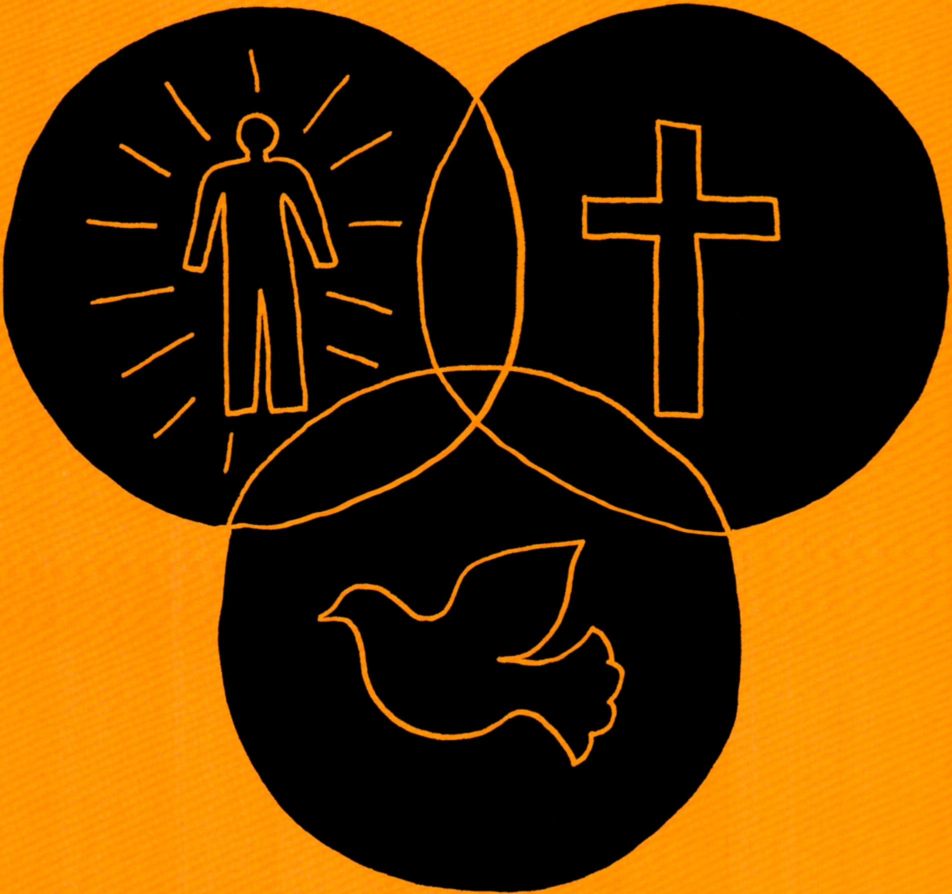
248 *Bàn về khấn nguyện, Bàn về tử đạo, Chống Celsus.*

tinyurl.com/magncappuccino

TUY MỘT NHƯNG BA, TUY BA MÀ MỘT

BA NGÔI THÁNH VỊ

tinyurl.com/magncappuccino



tinyurl.com/magncappuccino

BỐI CẢNH

VĂN LIỆU
Tín điều Nicea

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Thế kỉ 4, Nicea và Constantinople

TRƯỚC ĐÓ
500 TCN Trong kinh nhật tụng Do Thái có lời nguyện Shema, xác định Chúa là một (độc thần).

Thế kỉ 1 Cơ Đốc hữu thờ phụng Jesus và Thánh Linh cùng với Thiên Chúa của Israel.

Kh. 200 Tertullian giải thích Ba Ngôi là "tam vị nhất thể".

SAU ĐÓ
Kh. 400 Thánh Augustine viết cuốn *Ba Ngôi* (De Trinitate), so sánh tam vị với ba yếu tố có sẵn trong mỗi người là: tâm, trí, và tình thương.

Thế kỉ 20 Nhà thần học Karl Barth đưa học thuyết Ba Ngôi và Tam Vị Luận nói chung lên một tầm cao mới.

Chỉ có **một Chúa**.

Nhưng Cơ Đốc hữu cảm nghiệm Chúa bằng **ba cách**.

Thiên Chúa, Cha của Jesus. Thiên Chúa tạo dựng thế gian, cho con mình xuống trần.

Jesus, Con Thiên Chúa, xuống trần để mang Thiên Quốc đến cho nhân loại.

Hiện chỉ có **Thánh Linh** ở cùng Cơ Đốc hữu, vì Jesus đã trở về với Cha.

Ba ngôi (Cha, Con, và Thánh Linh) **mỗi ngôi có vai trò riêng**, nhưng **hiệp nhất** trong mọi hành động.

Chúa là Ba Ngôi Thánh Vị, tuy một nhưng ba, tuy ba mà một.

Khi làm toán, 1+1+1 phải bằng 3, nhưng trong thần học thì chưa chắc. Một bài toán nổi tiếng hóc búa của đức tin Cơ Đốc là bài mô tả Chúa: 1+1+1 = 1, không phải 3. Biết bao nhà thần học danh tiếng đã và đang vất vả giải thích vì sao Chúa có ba thân vị (Cha, Con và Thánh Linh) nhưng đồng thời vẫn là một. Dù hiểu thế nào đi nữa thì học thuyết Ba Ngôi vẫn là cương lĩnh chính yếu của thần học Cơ Đốc, khiến cho quan niệm về Chúa của Cơ Đốc giáo không giống những đạo khác.

Thật ra, học thuyết Ba Ngôi chỉ được Giáo hội sơ khai xác nhận là tín điều vào khoảng 300 năm sau khi Jesus qua đời. Tín điều này nhằm giải quyết dị biệt, thống nhất giáo lí, vì trước đó, trong quá trình Cơ Đốc giáo bành trướng ra khắp và vượt ngoài lãnh thổ La Mã, đã phát sinh nhiều bất đồng về đức tin.

Gốc gác Do Thái

Jesus là người Do Thái. Ngài xưng là Đấng Thiên Sai của Thánh Kinh Hebrew. Cơ Đốc giáo bắt nguồn từ Do Thái giáo. Và cũng như Do Thái giáo, Cơ Đốc giáo là đạo độc thần. Nhưng độc thần sao lại thờ cả Jesus lẫn Thiên Chúa ngài gọi là Cha? Còn Thánh Linh là thế nào mà Jesus bảo sẽ gửi xuống để Chúa luôn hiện diện cùng Cơ Đốc hữu? Vì Thánh Linh cũng được thờ phụng, phải chăng nên gọi Cơ Đốc giáo là đạo tam thần thay vì độc thần? Học thuyết Ba Ngôi được hình thành để trả lời những câu hỏi trên. Nó khẳng định: chỉ có một Chúa, nhưng hiện hữu trong ba ngôi vị.

tinyurl.com/magncappuccino

Xem thêm: Từ đơn nhất thần giáo đến độc thần giáo 176–77 ▪ Thần tính của Jesus 208 ▪ Thần tính phải đơn nhất 280–81



Trong bức tranh tường thế kỉ 17 này, **Ba Ngôi** được khắc họa dưới dạng Cha, Con và chim bồ câu, lấy ý từ sự tích Jesus chịu lễ thanh tẩy, khi Thánh Linh được tả là "như chim bồ câu từ trời xuống đậu lên ngài".

Jesus đã nói những gì?

Như chép trong Phúc Âm, suốt trong sứ mạng của mình, Jesus gọi Thiên Chúa là cha. Như vậy, rõ ràng ngài xem mình là Con Chúa, cũng có thần tính như Chúa. Ngài nói như sau về liên hệ giữa mình và Thánh Linh: "Thánh Linh, mà Chúa Cha sai đến nhân danh thầy, sẽ dạy anh em mọi điều, và sẽ làm anh em nhớ lại mọi điều thầy nói với anh em" (Phúc Âm John 14:26). Tư tưởng Ba Ngôi ngụ trong lời Jesus ban truyền, kêu gọi tông đồ "làm cho muôn dân trở thành môn đệ, làm phép rửa cho họ nhân danh Chúa Cha, Chúa Con và Thánh Linh" (Phúc Âm Matthew 28:19).

Theo những lời dạy trên, Cơ Đốc hữu buổi đầu thờ phụng Jesus. Không thờ sao được, khi ngài đón nhận toàn bộ những ai tin theo vào trong gia đình Chúa, chẳng riêng người Do Thái như truyền thống trước đó. Ngài tha thứ tất cả tội lỗi quá khứ, trấn an mọi người họ sẽ được dự phần khi Thiên Chúa đem hòa bình và công lí đến cho thế giới. Có những điều chỉ riêng Chúa mới nói được, làm được. Jesus đã nói và làm những điều ấy. Cuộc đời ngài ngụ ý: ngài chính là Chúa.

Tương tự, nhưng không đồng nhất

Tín điều Ba Ngôi ra đời nhằm mục đích phủ nhận những học thuyết mà Giáo hội sơ khai cho là sai lầm, dị giáo. Một trong những

> Tôi tin kính một Thiên Chúa là Cha toàn năng…
> Tôi tin kính một Chúa Jesus Ki-tô, Con Một Thiên Chúa…
> Tôi tin kính Đức Chúa Thánh Thần là Thiên Chúa và là Đấng ban sự sống...
> **Kinh Tin Kính**

Tín điều Nicea

Đến thế kỉ 4, Cơ Đốc giáo đã lan truyền khắp Đế quốc La Mã. Giáo dân trở nên đông đảo, nhiều người hiểu đạo theo những cách khác nhau. Nhận ra các vấn đề nảy sinh, Hoàng đế Constantine thiết lập công đồng, triệu tập giám mục trên toàn lãnh thổ nhóm họp tại Nicea vào năm 325. Nhà vua kêu gọi họ cùng bàn thảo, nhất trí để ban hành tín điều thống nhất, đặc biệt là định nghĩa bản chất Ba Ngôi sao cho Cơ Đốc hữu ai nấy đều chấp nhận. Sau khi ban hành, tín điều sẽ được xưng tụng trong nhà thờ, giúp giáo dân lìa xa lạc thuyết, chẳng hạn như thuyết của phái Arius (xem trang 216). Năm 381, Hoàng đế Theodosius lại mở công đồng, lần này tại Constantinople. Tín điều 325 được thêm thắt, nhuận sắc, nhưng vẫn giữ tên cũ là Tín điều Nicea, cũng gọi là Kinh Tin Kính, ngày nay vẫn được tuyên xưng trong thánh lễ ở khắp mọi nơi trên thế giới.

tinyurl.com/magncappuccino



Thánh Athanasius thành Alexandria rất quyết liệt trong cuộc chiến thần học chống phái Arius, bảo vệ thuyết Ba Ngôi. Ông giữ vai trò quan trọng trong việc soạn thảo Tín điều Nicea.

thuyết ấy do Arius (khoảng 250–336), một giáo trưởng Cơ Đốc ở Alexandria, Ai Cập, khởi xướng. Arius chủ trương độc thần mạnh đến độ bác bỏ Chúa Con, qua đó bác luôn Thánh Linh, cho rằng không đồng bản tính với Chúa Cha. Với ông, chỉ Chúa Cha mới thật là Chúa. Ngôi Con cũng đáng được tôn kính vì có quan hệ gần gũi nhất với Cha, nhưng dù sao cũng chỉ là đại diện cho thần tính của Cha, chứ không được chia sẻ thần tính.

Tư tưởng Arius phát xuất từ quan điểm mà mọi Cơ Đốc hữu đều tán thành: Thiên Chúa là đấng tự hữu, không bởi ai sinh, sống mãi muôn đời. Ngoài ra, đã gọi là con thì phải do người khác sinh, con Thiên Chúa cũng không ngoại lệ. Do đó, ngôi Con không thể sở hữu các đặc tính của ngôi Cha. Nói về ngôi Con, phái Arius quả quyết: "Xưa kia từng không có ngôi ấy", tức là trước khi tạo ra Con, Chúa Cha từng tồn tại một mình. Nếu điều này đúng thì chỉ riêng ngôi Cha mới là Chúa thật. Miêu tả Jesus, Arius dùng thuật ngữ Hy Lạp *homoiousios*: bản thể tương tự, chỉ tương tự như Cha thôi, chứ không đồng nhất.

Tóm lại, phái Arius duy trì độc thần giáo bằng cách hạ bệ Chúa Con và Thánh Linh. Điều này thách thức đức tin Cơ Đốc một cách nghiêm trọng, bởi Cơ Đốc hữu tin rằng qua cuộc đời, cái chết và sự phục sinh của Jesus, Con Thiên Chúa, chính Thiên Chúa đã cứu rỗi họ. Nay, nếu Con Chúa chẳng phải Chúa thật, làm sao họ dám chắc Đấng Tối Linh thực sự muốn thứ tha tội lỗi, đón nhận dân chúng vào Nước Trời?

Công đồng Nicea năm 325 lên án phái Arius, không chấp nhận quan điểm "bản thể tương tự" (*homoiousios*). Thay vào đó, Jesus được tuyên bố là "đồng bản thể" (*homoousios*) với Chúa Cha. Khác biệt về chữ thì nhỏ, nhưng về ý nghĩa lại lớn vô cùng. Từ đây, ngôi Con xem như cùng mang thần tính với Cha, không do ai tạo thành. Vượt mọi không gian, thời gian, Chúa luôn luôn là Cha, Con và Thánh Linh.

Mặt nạ hay ngôi vị?

Cũng bị xem như dị giáo là học thuyết sáng lập vào thế kỉ 3 bởi Sabellius, một tu sĩ thành Rome, và các môn đệ. Khác với Arius, phái Sabellius tin ngôi Con hay Thánh Linh đều là Chúa thật. Tuy nhiên, họ bảo Cha, Con và Thánh Linh là ba hình thức khác nhau của một Thiên Chúa. Do đó, phái họ còn gọi là phái Hình Thức.

Để hiểu phái Hình Thức, có thể xem Ba Ngôi như các mặt nạ khác nhau trong một vở kịch. Suốt vở kịch, chỉ có một diễn viên, nhưng đóng ba vai, nên dùng ba mặt nạ. Đây có vẻ là cách giải thích hợp lí về Chúa: Chúa chỉ một thôi, song dùng nhiều hình thức để mặc khải chính mình, nên dân chúng có lúc thấy Cha, có lúc thấy Con, lại có lúc cảm nhận Thánh Linh.

Tuy vậy, nếu đúng như thế, tức là Cơ Đốc hữu thủy chung chỉ thấy mặt nạ, làm sao biết đó đúng là Chúa hay không? Con người có thể mang mặt nạ cả đời để che dấu danh phận; biết đâu kẻ mang mặt nạ Chúa cũng đang che dấu danh phận của mình? Để tránh hiểu lầm, các nhà thần học chính thống bỏ chữ "mặt nạ" hay "hình thức", mà dùng từ Hy Lạp *hypostases*, dịch sang Latin là *personae*, tức "ngôi vị". Theo họ, Chúa là ba "ngôi" của một "thể" (tiếng Hy

> Có thể nói: Chúa tuy phân biệt mà không phân chia, và dẫu phân chia cũng vẫn hiệp nhất. Ngài tuy một mà ba, tuy ba mà một...
> **Gregory thành Nazianzus**

tinyurl.com/magncappuccino

> Mỗi hành vi kiến tạo của Thiên Chúa đều phát xuất từ ngôi Cha, thông qua ngôi Con, và được hoàn tất bởi Thánh Linh.
> **Gregory thành Nyssa**

Lạp: *ousia*, Latin: *substantia*), túc Tam Vị Nhất Thể.

Khi lí luận như trên, phải mở rộng hết cỡ ý nghĩa từ vựng để diễn đạt tầm vóc Thiên Chúa. Các nhà thần học khéo nhất trong việc này là ba giáo phụ vùng Cappadocia: Basil thành Caesarea, Gregory thành Nazianzus, và Gregory thành Nyssa (em trai của Basil), cả ba sống khoảng cuối thế kỉ 4. Họ giảng giải sự khác biệt giữa bản thể và ngôi vị bằng cách đưa ra ví dụ: bản thể là nhân loại nói chung, còn mỗi ngôi là một cá nhân. Mỗi cá nhân sở hữu những đặc tính khác nhau, do đó mà khác biệt; nhưng dù khác đến đâu, ai ai cũng có chung nhân tính. Định nghĩa nhân loại kiểu ấy thì trước nhất phải tuyên bố rằng "chúng ta gồm hàng tỉ ngôi, tất cả đều cùng một nhân tính", sau đó liệt kê toàn bộ cá thể trên đời, những người đã sống, đang sống, và sẽ sống.

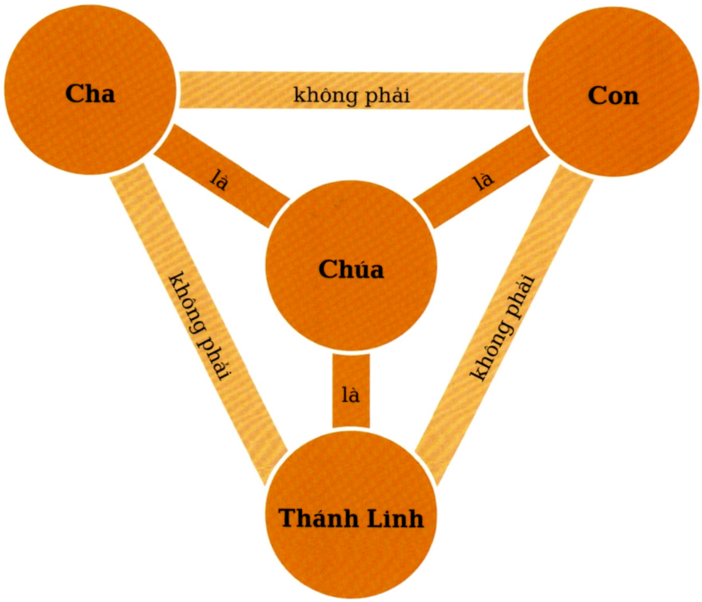
Cũng như vậy, ta có thể định nghĩa Tam Vị Nhất Thể: Tam Vị gồm ba ngôi, mỗi ngôi cùng một thần tính. Ba ngôi ấy là: Cha, Con, và Thánh Linh. Hiểu theo nghĩa này mới tránh được sai lầm của Sabellius và phái Hình Thức. Mỗi người sống trên đời đều là một cá thể riêng biệt, chứ đâu phải chỉ có một cá thể mang hàng triệu mặt nạ; Tam Vị là ba ngôi vị riêng biệt, chứ đâu phải một diễn viên bí ẩn vẽ mặt đóng ba vai. Ba ngôi ấy hiệp nhất thành Chúa.

Ý nghĩa Ba Ngôi

Tại sao cứ phải chủ trương một Chúa Ba Ngôi, mà không thờ riêng ba Chúa? Câu trả lời rất đơn giản: nếu có ba Chúa khác nhau, Cơ Đốc hữu không thể biết chắc liệu Chúa của Jesus có phải là vị Chúa đã kiến tạo thế gian hay không. Cũng không biết được Chúa đang cai trị hiện thời là Chúa nào.

Ý niệm Ba Ngôi bảo đảm cho mối quan hệ thường hằng giữa Chúa và thế giới con người. Theo truyền thống, Chúa Cha được xem là vị sáng tạo vạn vật, Chúa Con nhập thế để cứu rỗi chúng sinh, còn Thánh Linh sẽ biến đổi thế gian này tùy theo ý Chúa. Ba Ngôi không phải Ba Chúa, mỗi Chúa đi một ngả, mà là một Chúa hành sự theo ba cách khác nhau, hướng đến cùng mục tiêu: chia sẻ tình yêu với nhân loại. Thánh Augustine (xem trang 221) bảo chính tình yêu là mối keo gắn kết Ba Ngôi với nhau.

Tam Vị là ba ngôi không thay thế được cho nhau, nhưng cùng chung thần tính. Thần tính chỉ hiện diện trong ba ngôi ấy mà thôi



tinyurl.com/magncappuccino



Đền Pantheon ở Roma phủ đầy những cánh hồng rơi sau Lễ Ngũ Tuần. Lễ này kỉ niệm ngày Thánh Linh hiện xuống với các tông đồ của Đức Jesus.

Biểu dụ về Ba Ngôi

Trải nhiều thế kỉ, các nhà thần học cố gắng tìm những ẩn dụ đơn giản, dễ hiểu để giải thích ý niệm tuy một mà ba, tuy ba mà một. Chẳng hạn, Thánh Patrick, nhà truyền giáo sống vào thế kỉ 5, người đã mang Cơ Đốc giáo đến Ireland, dùng hình ảnh cụm lá ba chiếc. Những người khác so sánh Ba Ngôi với cách ta nói chuyện: Chúa Cha là người nói, Chúa Con là lời được nói, Thánh Linh là hơi dùng để nói. Thời hiện đại, thế kỉ 20, thần học gia Cơ Đốc có nhiều ảnh hưởng nhất là Karl Barth (1886–1968), một giáo sư và mục sư người Thụy Sĩ. Ông đưa ra lối tư duy mới về Ba Ngôi, được nhiều người trong giới nghiên cứu đương đại tán đồng. Theo Barth, Ba Ngôi cũng như lặp lại ba lần vậy: chỉ một câu chuyện, nhưng kể ba lần, mỗi lần từ một quan điểm khác nhau, do đó không thừa thãi, mà bổ sung cho nhau. Thiên Chúa của Barth là một Thiên Chúa "tam thừa", khi làm gì cũng đều làm với ba tư cách: Cha, Con, và Thánh Linh.

Tín điều căn bản

Học thuyết Ba Ngôi được xem như một trong những vấn đề phức tạp và mơ hồ nhất trong thần học Cơ Đốc giáo. Dù vậy, Cơ Đốc hữu vẫn tin theo nó, vì cho rằng nó phản ánh đúng bản tính Thiên Chúa. Các giáo hội chính trong Cơ Đốc giáo đều coi Ba Ngôi là tín điều căn bản. Phe nào chống đối điều này, như phái Arius và Sabellius vào thế kỉ 4, Nhân Chứng Jehovah và Thần Thể Nhất Vị ngày nay, đều bị gắn mác dị giáo, không phải Cơ Đốc đích thực.

Một diễn biến thú vị gần đây là sự phát sinh lí thuyết về Ba Ngôi xã hội. Thuyết này lí luận: vì Chúa chỉ là Chúa nếu mối quan hệ mật thiết giữa Cha, Con và Thánh Linh được duy

> Cha, Con và Thánh Linh là ba. Tuy chỉ một Chúa, nhưng có ba tác nhân, để làm việc với các thụ tạo.
> **Robert Jenson**

tinyurl.com/magncappuccino

trì, Ba Ngôi là hình mẫu hợp tác xã hội lí tưởng mà chúng ta nên noi theo. Con người được tạo dựng theo hình ảnh Chúa Trời, nhưng chỉ thật sự là người nếu biết giữ gìn quan hệ với Chúa và với các thành viên khác trong cộng đồng.

Thánh Linh

Trong Ba Ngôi, Thánh Linh thường hay bị lãng quên. Vì sao? Có thể vì cuộc tranh luận hồi thế kỉ 4 chủ yếu là về quan hệ giữa Jesus, Con Thiên Chúa, và Chúa Cha, còn Thánh Linh chỉ được nhắc đến sơ qua. Cũng có thể vì so với hai ngôi kia, Thánh Linh là ngôi khó hiểu nhất. Khó hiểu ngay từ tên gọi, vì có lúc gọi Thánh Linh (Holy Spirit), khi khác lại gọi Thánh Ma (Holy Ghost).

Theo Phúc Âm John, trước khi rời các tông đồ để trở về trời, Jesus có hứa sẽ gửi thần khí Chúa xuống ở cùng họ. Thần khí sẽ hoán cải họ từ trong ra ngoài, giúp họ sống đời thánh thiện đúng theo ý Chúa. Do đó, thần khí được biết tới dưới danh hiệu Thánh Linh.

Các phái Cơ Đốc giáo hiểu Thánh Linh theo nhiều cách. Quan tâm nhất tới Thánh Linh có phái Ngũ Tuần, thành lập vào thế kỉ 20. Ngũ Tuần là ngày thứ 50 kể từ sau ngày Jesus phục sinh. Đúng dịp ấy, xuất hiện những lưỡi lửa, đậu trên mỗi tông đồ, khiến hết thảy họ đều tràn đầy Thánh Linh, nói được những ngôn ngữ lạ, trước nay chưa biết bao giờ.

Sức mạnh cải hoán của Thánh Linh giữ vị trí trung tâm trong giáo lí phái Ngũ Tuần. Tín đồ phái này tin rằng Thánh Linh đã cải hoán các tông đồ, thì cũng có thể cải hoán mọi giáo dân theo cùng một cách. Vì thế, bên cạnh việc sống đạo cách thông thường, mỗi tín đồ đều mong được cải hoán, được thanh tẩy bằng Thánh Linh. Mỗi đợt thanh tẩy là một trải nghiệm mãnh liệt, giúp cho cá nhân tái sinh về mặt tâm linh.

> Cha, Con và Thánh Linh có nghĩa là một Thiên Chúa được lặp lại, nhân ba lên...
> **Karl Barth**

Phong trào Ân Tú

Từ thập niên 1960, thoát thai từ phái Ngũ Tuần, phong trào Ân Tú nở rộ trong khắp các giáo hội Cơ Đốc giáo. "Ân Tú" là dịch từ tiếng Hy Lạp *charismata*, chỉ những ân sủng do Thánh Linh ban tặng các Cơ Đốc hữu, như khả năng chữa bệnh, tiên tri, bỗng dưng nói được các thứ tiếng nước ngoài, vv...

Vai trò nổi bật của Thánh Linh trong phái Ngũ Tuần và phong trào Ân Tú buộc các giáo hội chính lưu phải xét lại quan niệm về Ba Ngôi, tránh việc quá chú trọng ngôi này mà bỏ quên ngôi khác. Ngày nay, tư tưởng Ba Ngôi vẫn vững vàng không kém ngày xưa. Cơ Đốc hữu hễ nói về Thiên Chúa họ tin tưởng, phụng thờ, tức là nói về Ba Ngôi vậy. ▪



Ân tú Thánh Linh

Giáo hội Cơ Đốc giáo công nhận nhiều ân tú tâm linh. Những ân tú ấy do Thánh Linh ban cho Giáo hội, giúp vào việc truyền bá Nước Trời dưới nhân gian. Ân tú có thể chia ra ba loại: chức vụ, khích lệ, và biểu thị.

Ân tú chức vụ: Thánh Linh phân chia mỗi người một công việc khác nhau trong Giáo hội. Người là thầy giảng, người là mục sư, người đi truyền giáo...

Ân tú khích lệ bao gồm: tiên tri, giảng dạy, ban tặng, lãnh đạo, thương xót... Đây là những ân thực tiễn, dùng trong việc đạo.

Ân tú biểu thị là những ân đặc biệt như: không học mà thành thạo ngoại ngữ, chữa bệnh, làm phép lạ... Những ân này thể hiện rõ uy lực của Thánh Linh.

Thánh Kinh nói: Thánh Linh giúp con người gặt hái các hoa quả tốt tươi trong đời sống. Hoa quả là "bác ái, hoan lạc, bình an, nhẫn nhục, nhân hậu, từ tâm, trung tín, hiền hòa, tiết độ" (Thư gửi tín hữu Galat 5:22-23).

tinyurl.com/magncappuccino



HỒNG ÂN CHÚA BAN

AUGUSTINE VÀ TỰ DO Ý CHÍ

BỐI CẢNH

ĐẠO SƯ
Augustine thành Hippo

KHI NÀO, Ở ĐÂU
354–430, khu vực nay là Algeria

TRƯỚC ĐÓ
Từ kh. 1000 TCN Người Do Thái tự cho mình là dân được Chúa chọn. Đấy đơn thuần là ơn Chúa, chứ chẳng phải vì họ tốt hơn các dân khác.

Kh. 30 Jesus dạy môn đồ về hồng ân: "Không phải anh em đã chọn thầy, nhưng chính thầy đã chọn anh em."

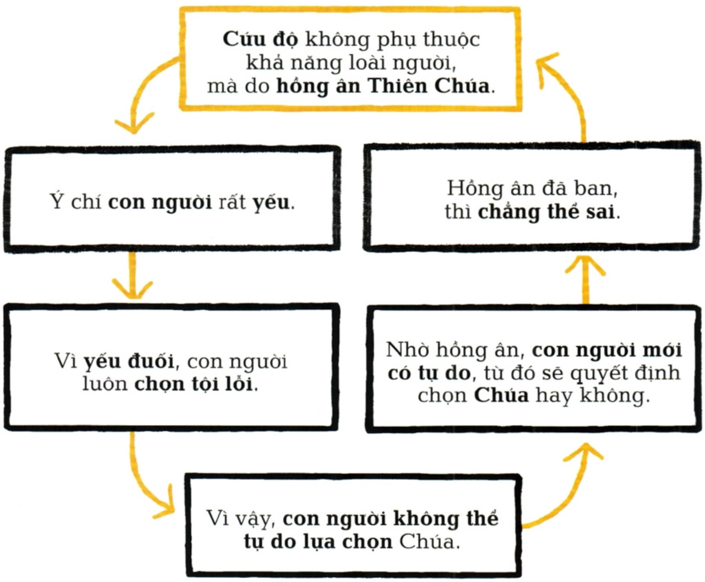
SAU ĐÓ
418 Hội nghị Carthage chấp nhận lí thuyết của Augustine về ơn Chúa, lên án Pelagius là dị giáo.

Thế kỉ 16 Dựa trên tư tưởng Augustine, Calvin đề ra thuyết tiền định, sau này trở thành một trọng tâm của thần học Kháng Cách.

Chúng ta chọn Chúa, hay Chúa chọn chúng ta? Từ buổi sơ kì của đạo Cơ Đốc, câu hỏi trên làm đau đầu biết bao tư tưởng gia. Xét cho cùng, đó là câu hỏi triết lí về sự tự do ý chí, được đặt vào bối cảnh đức tin Cơ Đốc. Nhà thần học Augustine đã khéo léo tìm được cách trả lời, giải thích rõ về lựa chọn của Chúa trong tương quan với lựa chọn của con người.

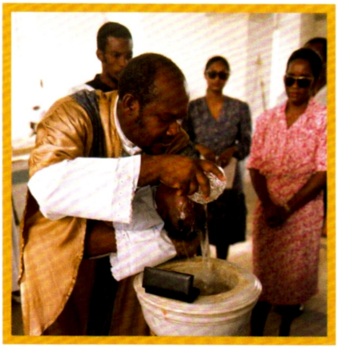
Chủ thuyết Pelagius

Đầu thế kỉ 5, khi Pelagius, một tu sĩ người Celt, chuyển đến Bắc Phi, truyền bá tư tưởng về tự do ý chí, ông đã bị Augustine chống



tinyurl.com/magncappuccino

Xem thêm: Giao ước của Chúa với Israel 168–69 ▪ Cầu nguyện vì sao hiệu nghiệm? 246–47 ▪ Đấu tranh vì Allah 278



Trong lễ rửa tội, Cơ Đốc hữu tin rằng dấu vết tội lỗi sẽ được gột rửa đi. Pelagius cho rằng những hài nhi chưa có được ý chí tự do, cho nên chúng không thể mang tội.

đối quyết liệt. Mâu thuẫn giữa hai người phát xuất từ vấn đề rửa tội hài nhi. Trái với đức tin thông thường, Pelagius cho rằng hài nhi chẳng có tội gì mà phải rửa. Theo ông, người lớn vì có tự do ý chí nên tự gây tội lỗi; trẻ sơ sinh chưa biết chi, nên đương nhiên vô tội. Hơn thế nữa, sau này khi đã phát triển ý chí rồi, nếu các em nhỏ biết theo lời Chúa dạy thì suốt cả đời cũng không cần rửa tội.

Những gì Pelagius nêu ra, Augustine bất đồng gần hết. Dựa trên luận lí lẫn kinh nghiệm, Augustine nhấn mạnh con người không có tự do để lựa chọn đi theo Chúa, vì ngay từ mới sinh, chúng ta đã mang tội tổ tông, ý chí vô cùng yếu đuối, luôn hướng về cái xấu, cái sai. Muốn chọn Chúa, trước tiên phải cần Chúa giúp đỡ, chính vì vậy mà việc rửa tội quan trọng vô cùng. Chúa giúp đỡ bằng cách ban xuống hồng ân (ơn cứu độ). Bởi Chúa vốn toàn năng, việc ngài làm đương nhiên sẽ hiệu quả. Những ai nhận ơn Chúa sẽ có khả năng vượt qua tội lỗi để lựa chọn ngài. Song có khả năng là một chuyện, còn thực hiện hay không là chuyện khác. Ở đây, chúng ta cần hiểu đúng ý Augustine: Chúa không chọn thay cho con người, mà chỉ hỗ trợ để con người có quyền tự do lựa chọn.

Thuyết tiền định

Tư tưởng Augustine sau này được phát triển thành thuyết tiền định, được nhiều nhà Kháng Cách ủng hộ, nhất là John Calvin. Một số người vận dụng thuyết tiền định một cách cực đoan, đề cao hồng ân Thiên Chúa đến độ bỏ mất tự do của con người. Họ tin mọi việc đều do Chúa quyết định từ trước, chúng ta có làm gì, quyết định ra sao, cũng không thể thay đổi số phận. Nếu họ đúng thì hóa ra Chúa không ban tự do, mà là kẻ cướp tự do của nhân loại. Augustine vốn không chủ trương như thế. Lí thuyết hồng ân của ông rất dung hòa, trao quyền quyết định cho cả Chúa lẫn người. ▪

> “Đâu phải vì loài người đã biết đến Chúa, ngài mới rủ lòng thương. Trái lại, chính nhờ Chúa thương, loài người mới biết được ngài vậy.”
> **Augustine thành Hippo**



Augustine thành Hippo

Aurelius Augustine sinh năm 354 tại Thagaste, Bắc Phi. Có mẹ là Cơ Đốc hữu thuần thành, nhưng lúc thiếu niên, ông lại bỏ đạo, sống đời hoang đàng suốt vài năm. Sau khi học triết lí Hy Lạp ở Carthage, Augustine gia nhập Minh giáo, một tôn giáo Ba Tư. Được cảm hóa bởi Ambrose, giám mục Milan, và nhờ đọc về tấm gương của ẩn sĩ sa mạc Anthony (xem trang 223), ông rốt cuộc quay về với Cơ Đốc giáo.

Mới rửa tội vào ngày Phục Sinh năm 387, đến năm 396, Augustine đã được tấn phong giám mục thành Hippo. Từ ấy đến khi qua đời năm 430, ông thuyết giảng và trứ tác rất nhiều về những chủ đề thần học gây tranh cãi. Augustine được xem là nhà tư tưởng lớn; ngày nay, tư duy Cơ Đốc giáo Tây phương vẫn chịu ảnh hưởng sâu sắc từ ông. Ông được Giáo hội Công giáo và Anh giáo phong thánh, ngoài ra còn được tôn vinh là Tiến sĩ Hội thánh vào thế kỉ 13.

Tác phẩm chính

397–400 *Những lời xưng tội*
413–427 *Thành phố của Thiên Chúa*

tinyurl.com/magncappuccino



SỐNG TRONG ĐỜI, NHƯNG CHẲNG THUỘC VỀ ĐỜI

PHỤNG SỰ CHÚA VÌ THA NHÂN

BỐI CẢNH

PHONG TRÀO
Đời sống ẩn tu

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Thế kỉ 3, vùng Địa Trung Hải

TRƯỚC ĐÓ
Thế kỉ 2 TCN–1 Phái Essene thuộc Do Thái giáo họp thành từng cộng đồng ẩn tu, sống đời thanh tịnh, tiết dục.

SAU ĐÓ
529 Thánh Benedict thiết lập dòng tu ở Ý; năm 817, luật tu dòng Benedict trở thành luật chung cho các tu sĩ ở Tây Âu.

Thế kỉ 11 Thánh Francis lập dòng tu nam, thánh nữ Clare lập dòng tu nữ. Cả hai dòng về sau đều mang tên hai vị sáng lập.

Thế kỉ 16 Trong thời kì Kháng Cách, tu viện nào quá giàu, quá tham nhũng thì bị đóng cửa.

Cơ Đốc hữu sống giữa **cuộc đời**.

↓

Đời đầy **cám dỗ**, dễ khiến người **đi lạc hướng**.

↓

Bằng cách sống **thanh tu ẩn dật**, nam cũng như nữ có thể chú trọng hơn vào **tâm linh**.

↓

Không bị bên ngoài làm xao nhãng, họ chuyên tâm **cầu nguyện**, tìm cách **cải thiện thế giới**.

↓

Ẩn tu tức là sống trong đời, nhưng chẳng thuộc về đời.

Ngày nay, tu viện đôi khi bị xem như phế tích của một thời đã qua. Thế nhưng, hồi mới hưng thịnh, chúng từng nằm ở vị trí tiên phong của xã hội. Từ thế kỉ 5, sau khi Đế quốc La Mã sụp đổ, cho đến suốt thời kì Trung Cổ đen tối, tu viện là những trung tâm học thuật, khai sáng đầy uy quyền ở châu Âu. Bên trong tu viện, tu sĩ sống theo tinh thần Cơ Đốc giáo: gác lại những nhu cầu của cuộc sống thường nhật, chú trọng vào tâm linh, mang lại lợi ích cho bản thân lẫn tha nhân. Họ tuy ẩn tu, nhưng không quên cầu nguyện cho mọi người trên thế giới.

Từ hang động đến tu viện

Ẩn tu phát xuất từ truyền thống của những "giáo phụ, giáo mẫu" sinh sống tại vùng sa mạc Ai Cập từ thế kỉ 3. Những nam nữ tu sĩ này lánh đời, ẩn dật nơi hang động để chuyên tâm thờ phụng, cầu nguyện. Nhớ lời Jesus dạy: "Được cả thế giới mà đánh mất linh hồn thì nào có ích lợi gì?", họ bỏ hết gia đình, của cải thế gian, chỉ lấy cuộc sống tâm linh làm trọng. Phải bỏ thế giới lại sau

tinyurl.com/magncappuccino

Xem thêm: Giải thoát nhờ khổ hạnh 68–71 ▪ Đạo lí cao cấp 101 ▪ Mục đích việc phát nguyện tu trì 145 ▪ Khái niệm bất tử trong Cơ Đốc giáo 210–211 ▪ Phong trào Kháng Cách 230–37



Vào thế kỉ 3, tại Ai Cập, Thánh Anthony, một trong những ẩn sĩ sa mạc đầu tiên, thu hút tới hàng ngàn tín đồ; thầy lẫn trò đều ở trong hang động. Địa điểm cộng đoàn ngày xưa nay là một tu viện.

lung, vì nó vốn nhiều cám dỗ, dễ khiến con người đi xa khỏi Chúa. Có câu rằng: "Nước nếu đục ngầu thì không trông rõ mặt; tâm còn tà ý thì cầu nguyện không thông." Do đó, thay vì đời nhiễu nhương, cần kiếm nơi thanh tịnh mà chiêm niệm.

Từ sa mạc, lối sống tu hành lan sang châu Âu. Thay vì hang động, tu sĩ bắt đầu xây những tòa nhà đặc biệt, gọi là tu viện. Tu viện thời xưa thường được thiết kế với tường nhà chung quanh, khoảng sân hay vườn nằm chính giữa, dùng làm nơi chiêm niệm. Dù sống trong hang động hay tu viện, mục đích vẫn chỉ là lánh khỏi đời sống xô bồ, tập trung thăng tiến tâm linh.

Đời sống vì tha nhân

Lánh đời không có nghĩa là trốn vào tu viện, lo cứu rỗi riêng mình. Trái lại, vì Cơ Đốc hữu bên ngoài đa số là nông dân nghèo, phải làm lụng suốt ngày kiếm sống, không có thời gian cho tâm linh, tu sĩ phải nhân danh họ mà thờ phụng Chúa, vì họ mà nguyện cầu. Những dòng tu như dòng Benedict (thành lập vào thế kỉ 6) hay dòng Cistercian (thế kỉ 12) chẳng những cầu nguyện, mà còn tích cực làm từ thiện, giúp đỡ dân chúng. Trong thời Trung Cổ, tu viện cũng là trường học, nơi nam nữ tu sĩ chăm chỉ ghi chép, minh họa những tác phẩm quý giá, lưu truyền tri thức cho thế hệ sau. Đời tu lí tưởng là đời phụng sự. Nhà tu rút khỏi thế giới bên ngoài để có thời gian và sức lực phụng sự thế giới ấy cho tốt hơn, nhân danh Thiên Chúa. ▪



Giáo hội Đông phương chỉ có một dòng tu duy nhất, với luật tu do Thánh Basil thiết lập.

Truyền thống tu hành Đông phương

Trong khi Giáo hội Tây phương nổi tiếng với những tu viện đẹp, ẩn sĩ Đông phương (Chính thống giáo) thường giữ nếp cũ của Thánh Anthony, sống tại những nơi biệt lập xa xôi. Trong số các phái Đông phương thời xưa có phái "Tu Cột" khổ hạnh cực đoan. Tiêu biểu cho phái này là Thánh Simeon, chuyên sống trên cây cột, cả ngày nhịn ăn, thuyết giảng và cầu nguyện.

Dù có khác biệt trong phương pháp, Đông và Tây đều giống nhau về lí tưởng: phụng sự tha nhân, theo đời tâm linh, bỏ đời vật chất. Một trong những địa điểm tối linh trong truyền thống ẩn tu Đông phương là linh sơn Athos ở Hy Lạp, nơi có di tích của những tu viện cổ nhất trên thế giới. Linh sơn nằm trên bán đảo biệt lập, được hưởng quyền tự trị. Nữ giới tuyệt đối không được bước chân đến đó.

tinyurl.com/magncappuccino

BÊN NGOÀI GIÁO HỘI, KHÔNG CÓ CỨU RỖI

GIA NHẬP GIÁO HỘI



BỐI CẢNH

SỰ KIỆN
Công đồng Lateran IV

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Năm 1215, Rome

TRƯỚC ĐÓ
Thế kỉ 1 Những cộng đồng Cơ Đốc hữu đầu tiên thành lập.

313 Hoàng đế La Mã Constantine ban hành Sắc dụ Milan, cho phép Cơ Đốc hữu tự do hành đạo.

1054 Xảy ra Đại Li giáo, phân đôi Giáo hội thành Công giáo La Mã và Chính thống giáo.

SAU ĐÓ
1545–63 Công đồng Trent tái xác nhận bảy bí tích, bất chấp việc phái Cải Cách kêu gọi giảm xuống còn hai.

Thế kỉ 20–21 Phong trào Đại Kết khẳng định mọi Cơ Đốc hữu, dù thuộc phái nào, đều là một phần của Giáo hội toàn cầu.

Không phải thành viên Giáo hội thì có phải Cơ Đốc hữu không? Nhiều người ngày nay sẽ trả lời "có", lấy lẽ ngày xưa Chúa Jesus không hề hướng dẫn môn đệ lập hội. Cũng có người bảo chỉ cần trong lòng tin Jesus là đủ, việc gì phải vào hội nào, theo phái nào?

Tuy nhiên, trong hầu khắp chiều dài lịch sử Cơ Đốc giáo, gia nhập Giáo hội được xem là yếu tố căn bản của đức tin. Thoạt kì thủy, trong những năm đầu tiên sau khi Jesus chết và phục sinh, Cơ Đốc hữu chỉ đơn giản hội họp ăn uống với nhau,

tinyurl.com/magncappuccino

Xem thêm: Giao ước của Chúa với Israel 168–75 ▪ Tôn giáo và quốc gia 189 ▪ Căn bản đức tin 262–69 ▪ Đợi Ngày Phán Xét 312–13

Thông điệp Cơ Đốc đầu tiên là: **tin Jesus sẽ được cứu rỗi**.

→ **Giáo hội truyền bá** thông điệp ấy **khắp hoàn cầu**.

↓ Vì Giáo hội chuyển tải thông điệp cả bằng **lời nói lẫn hành động** (các bí tích), **gia nhập Giáo hội** và nhận lãnh bí tích **đồng nghĩa với việc được cứu rỗi**.

↓ Nếu điều này đúng, thì **điều ngược lại cũng đúng**.

→ **Tức là bên ngoài Giáo hội, không có cứu rỗi.**

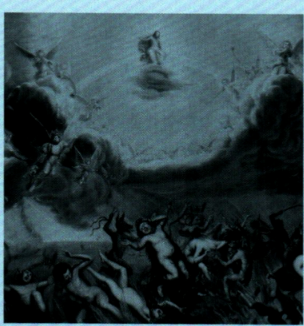
ca hát, cầu nguyện, rồi đọc kinh, tương tự cách dân Do Thái tụ tập nơi hội đường. Họ vẫn dùng Thánh Kinh Hebrew, nhưng gọi nó bằng cái tên Cựu Ước. Thêm vào đó là Tân Ước, gồm những sách về hành trạng và giáo lí của Jesus.

Dần dần, thông điệp Cơ Đốc lan truyền khắp nơi, ra khỏi khu vực văn hóa Do Thái. Những cuộc hội họp Cơ Đốc giáo phát triển bản sắc của riêng mình, dẫn tới việc hình thành Giáo hội, tiếng Hy Lạp là *ecclesia*, tức "kêu gọi". Ý rằng Chúa kêu gọi Giáo hội chia sẻ tin mừng của Jesus với mọi người.

Mẹ Giáo hội

Đến thế kỉ 3, nhà thần học Cyprian chỉ rõ: theo Giáo hội là điều bắt buộc trong đức tin Cơ Đốc, chứ không phải thích thì theo, không thì thôi. Bấy giờ, Cơ Đốc hữu bị chính quyền La Mã bách hại nặng nề, phần nhiều trong số đó buộc phải bỏ đạo để cứu lấy thân. Lãnh đạo Giáo hội phân vân, chưa biết phải làm sao với những người này, có nên tái nhận họ nếu họ ăn năn, hay là vĩnh viễn khai trừ, để họ lập ra những cộng đồng riêng?

Với Cyprian, câu trả lời rất hiển nhiên: Giáo hội cần thứ tha, đón họ trở về, vì bên ngoài Giáo



Địa ngục Cơ Đốc giáo

Suốt lịch sử đạo Cơ Đốc, việc mất ơn cứu độ được tượng trưng bằng hình ảnh địa ngục. Jesus dùng từ "Gehenna" để chỉ địa ngục. Đây là một địa danh có thật, gọi là Thung Lũng Con Trai Hinnom, nằm phía bên ngoài thành Jerusalem. Truyền rằng đất này rất dữ, vì xưa là nơi hiến tế, thiêu sống trẻ em. Do đó, hễ nghĩ tới địa ngục, người ta liên tưởng tới lửa trừng phạt cháy mãi không thôi. Thời Trung Cổ, nghệ thuật tôn giáo hay sử dụng chủ đề hỏa ngục kinh hoàng, răn đe loài người trung thành với Giáo hội, nếu không muốn chịu khổ đời đời.

Gần đây hơn, các nhà thần học lại bảo: địa ngục mà Jesus nói không thể hiểu theo nghĩa đen là nơi trừng phạt những kẻ không tin ngài. Cái gọi địa ngục chẳng qua là hiện hữu mà không có Chúa. Vì Chúa kiến tạo sự sống, hiện hữu không có Chúa đồng nghĩa với không hiện hữu, hay chết đời đời.

tinyurl.com/magncappuccino

hội, đâu còn gì cứu chuộc họ được nữa. Cyprian ví Giáo hội với con thuyền Noah trong Cựu Ước: muốn thoát Đại Hồng Thủy, chỉ có cách lên thuyền Noah; cũng như vậy, muốn được Chúa cứu, không thể không tham gia Giáo hội.

Thời Cyprian, Giáo hội đã thiết lập cơ cấu khá hoàn chỉnh, với phó tế và linh mục chăm sóc, quản lí các giáo xứ địa phương; giám mục và tổng giám mục thì chịu trách nhiệm những khu vực địa lí rộng lớn hơn một chút. Trong giai đoạn sơ kì, Rome giữ vai trò trung tâm kinh tế-chính trị tại châu Âu, nên giám mục thành Rome dần được xem như lãnh đạo Giáo hội. Đến thế kỉ 6, chỉ duy nhất giám mục thành Rome được gọi là giáo hoàng (*pope*, tiếng Hy Lạp nghĩa là "cha").

Quyền lực giáo hoàng ngày càng tăng trong suốt thời kì Trung Cổ. Ban đầu, không ai chống đối mấy, bởi giáo hoàng phải có quyền thì mới bảo đảm được sự thống nhất Giáo hội. Tuy nhiên, tới thế kỉ 11, các giáo trưởng Đông phương, thuộc khu vực nói tiếng Hy Lạp, ngày càng bất mãn với giáo hoàng nói tiếng Latin, luôn ngự ở phía Tây. Năm 1054, xảy ra vụ Đại Li giáo, tách Giáo hội làm hai phái Đông, Tây. Lí do chia rẽ là một số khác biệt về giáo lí và vấn đề thẩm quyền của giáo hoàng. Tuy vậy, giáo hoàng ở Rome vẫn tự cho mình là lãnh đạo duy nhất của Cơ Đốc giáo. Năm 1215, Công đồng Lateran IV tái khẳng định Giáo hoàng Innocent III đứng trên, có thẩm quyền đối với các giám mục của Giáo hội Đông phương tại Constantinople, Antioch, Alexandria và Jerusalem.

Tới hết thời Trung Cổ, không có thêm chia rẽ. Giáo hội Tây phương, cũng gọi Công giáo La Mã, hết thảy đều trung thành với giáo hoàng. Sự thống trị của Công giáo La Mã tại Tây Âu củng cố thêm cho quan điểm không có cứu độ bên ngoài Giáo hội.

> Nếu ngươi chẳng nhận Giáo hội làm mẹ, thì Chúa chẳng phải cha ngươi.
> **Cyprian,**
> ***Sự hiệp nhất của Giáo hội***

Bảy bí tích của Công giáo La Mã đánh dấu các giai đoạn khác nhau trong đời Cơ Đốc hữu. Có lãnh bí tích mới là thành viên Giáo hội; có thuộc Giáo hội mới được cứu rỗi.



Bảy bí tích

Tuy Giáo hội có thế lực cực lớn về chính trị và kinh tế, sở trường của nó đương nhiên vẫn là lĩnh vực tâm linh. Chức năng chính của Giáo hội là làm cho giáo dân thấy rõ mối liên kết tâm linh với Chúa. Bởi quan hệ giữa Cơ Đốc hữu và Thiên Chúa vốn vô hình vô dạng, cần phải cụ thể hóa nó thành quan hệ Cơ Đốc hữu và Giáo hội.

Giáo hội đặt ra các lễ đặc biệt, gọi là bí tích. Đây là những

tinyurl.com/magncappuccino

> Chỉ có một Giáo hội duy nhất, chung cho mọi tín đồ. Bên ngoài Giáo hội, tuyệt đối không có cứu rỗi.
> **Công đồng Lateran IV**

hành động về thể lí, nhưng mang ý nghĩa tâm linh, đánh dấu các giai đoạn khác nhau trong cuộc đời một giáo dân. Giáo hội sơ khai chỉ có hai bí tích: thánh tẩy (rửa tội) và thánh thể, cả hai đều gắn liền với cuộc đời và giáo lí của Jesus. Thời Trung Cổ, số lượng bí tích tăng lên bảy, tất cả được Giáo hội Công giáo chuẩn y. Bảy bí tích gồm: thánh tẩy (Cơ Đốc hữu gia nhập Giáo hội, được rửa sạch tội lỗi); thêm sức (nhận lãnh ơn Thánh Linh, giúp sống đời đẹp đạo); thánh thể (được cử hành trong mỗi thánh lễ, tưởng nhớ việc Jesus chết đi sống lại để cứu vớt nhân loại); hòa giải (người mang tội xưng tội với linh mục, được linh mục giúp hòa giải cùng Chúa); xức dầu bệnh nhân, hay xức dầu cuối cùng (xức dầu thánh, an ủi, tha thứ cho người sắp qua đời); truyền chức thánh (ban quyền linh mục, chỉ dành cho những ai chọn đi theo Chúa cả đời); và hôn phối (hôn phối là bí tích, bởi quan hệ mật thiết giữa vợ và chồng được xem như phản ánh quan hệ giữa Chúa và dân ngài).

Nhận lãnh bí tích là dấu chỉ cho thấy mỗi cá nhân thuộc về Giáo hội Công giáo, mà thuộc về Giáo hội thì có thể trông chờ ơn cứu độ. Vì bí tích quan trọng như thế, Giáo hội hướng dẫn rất kĩ cho linh mục và giáo dân cách cử hành sao cho thật đúng. Công đồng Lateran IV quy định mọi Cơ Đốc hữu phải nhận lãnh Thánh Thể ít nhất một lần trong năm, vào dịp Phục Sinh. Xưng tội cũng vậy, một năm ít nhất một lần. Lễ xức dầu cuối cùng cũng rất quan trọng; thầy thuốc phải báo linh mục ban phép trước, sau đó mới được làm việc mình. Ban bí tích là nghĩa vụ của các chủ chăn, nên phải thực hiện miễn phí, thường xuyên, tuyệt đối không được lợi dụng để làm tiền, kiếm lời. Cơ Đốc hữu thì có nghĩa vụ phải nhận, chẳng phải không muốn thì thôi.

Thoát cảnh địa ngục

Như những Công đồng trước và sau nó, Công đồng Lateran IV chỉ rõ: khước từ bí tích Công giáo là tự tách mình khỏi Giáo hội, qua đó mất luôn ơn cứu độ Giáo hội ban nhân danh Thiên Chúa. Giáo hội là mẹ của những ai tin; ai không phải con Giáo hội thì không mong được cứu.

Người nào không những khước từ bí tích, mà còn dụ dỗ người khác khước từ theo thì mang vạ lớn. Cũng mang vạ là những kẻ bất tuân lời dạy của giáo hoàng. Vì sao? Vì Jesus đã truyền thừa cho môn đệ thân tín là Peter, được xem như giáo hoàng đầu tiên; Peter lại truyền cho các giáo hoàng đời sau, nên chối bỏ lời giáo hoàng tức là chối bỏ lời Jesus. Tin theo dị giáo (nghe lời bên ngoài thay vì tín điều Công giáo) thì sẽ bị rút phép thông công, khai trừ khỏi Giáo hội, không được tiếp tục lãnh bí tích, cho đến khi nào biết ăn năn. Nếu chết vẫn không ăn năn thì phải đọa địa ngục, chẳng được Chúa cứu rỗi.

Cuối thời Trung Cổ, độc quyền cứu rỗi của Công giáo bị phái Kháng Cách thách thức (xem trang 230–37). Từ đây, không Giáo hội này đã có giáo hội kia, chẳng còn chuyện không trong Giáo hội thì không được cứu. Nhưng dĩ nhiên, đây là nói về các giáo hội Cơ Đốc mà thôi, chứ ơn cứu độ không mở rộng ra bên ngoài. ■



Thánh Peter, môn đệ thân tín của Jesus (sau này tử đạo tại Rome), là nguồn gốc của đặc quyền giáo hoàng. Các giáo hoàng đời sau đều thừa kế thẩm quyền từ ngài. Do đó, chối bỏ lời giáo hoàng là chối bỏ chính Jesus.

tinyurl.com/magncappuccino



ĐÂY LÀ MÌNH THẦY, ĐÂY LÀ MÁU THẦY

MẦU NHIỆM THÁNH THỂ

BỐI CẢNH

ĐẠO SU
Thomas Aquinas

KHI NÀO, Ở ĐÂU
1225–74, châu Âu

TRƯỚC ĐÓ
Từ 300 TCN Trong Lễ Vượt Qua, người Do Thái ăn bánh không men, uống rượu đã được chúc lành.

Thế kỉ 1 Thánh Paul dạy Cơ Đốc hữu buổi đầu phải thường xuyên cử hành nghi lễ tái hiện Bữa Tiệc Li.

1215 Công đồng Lateran IV tái khẳng định Thánh Thể là một trong bảy bí tích của Công giáo.

SAU ĐÓ
Thế kỉ 16 Những nhà Kháng Cách hiểu lời Jesus theo cách tượng trưng, bác bỏ khái niệm biến thể.

Trong **bí tích** Thánh Thể, Cơ Đốc hữu cảm nghiệm sự **hiện diện thật sự của Jesus**.

Nguyên liệu trong Thánh Thể là **bánh rượu, không phải máu thịt**.

Aristotle phân biệt giữa **bản thể** và **tùy thể** (hay thuộc tính) của các vật.

Tùy thể của bánh và rượu rõ ràng **không đổi**.

Thế thì hẳn là bản thể đã **thay đổi**, từ bánh và rượu **trở thành máu thịt Jesus**.

Đó là mầu nhiệm Thánh Thể.

Trong Lễ Vượt Qua cuối cùng trước khi bị bắt và hành hình trên thập giá, Jesus dùng bữa cùng các tông đồ, chỉ bánh bảo rằng "Đây là mình thầy", chỉ rượu bảo rằng "Đây là máu thầy". Bữa ấy được gọi là Bữa Tiệc Li, sau này được tái hiện trong nghi lễ mang nhiều tên khác nhau như Thánh Thể, Hiệp Thông, Bữa Ăn Của Chúa, hay Lễ Bẻ Bánh. Trải qua nhiều thế kỉ, ý nghĩa lời nói Jesus luôn là vấn đề gây tranh cãi dữ dội. Nên hiểu ra sao về việc bánh và rượu biến thành mình và máu của ngài?

Hồi thế kỉ 13, Thomas Aquinas, nhà thần học vĩ đại thời Trung Cổ, đã dựa trên triết lí

tinyurl.com/magncappuccino

Xem thêm: Tín ngưỡng cho xã hội mới 56–57 ▪ Gia nhập Giáo hội 224–27 ▪ Phong trào Kháng Cách 230–37

> Sự hiện diện của mình và máu Đấng Cơ Đốc trong bí tích chỉ có thể cảm nhận bằng đức tin, không bằng giác quan hay lí trí.
> **Thomas Aquinas**

vừa được phục hưng của Aristotle, xướng lên thuyết biến thể để giải thích mầu nhiệm Thánh Thể. Thuyết này được Giáo hội Công giáo La Mã chính thức thừa nhận.

Mục đích của Aquinas là giải thích tại sao Jesus có thể hiện diện trong những nguyên liệu như bánh và rượu. Việc này thiết yếu, vì Thánh Thể là một bí tích, tức dấu chỉ thiêng liêng, biểu trưng cho chân lí (xem trang 226). Nếu tín đồ chia sẻ rượu bánh, nhưng rượu bánh không có Jesus, thì bí tích chẳng còn ý nghĩa hệ trọng gì.

Bánh mì mà không phải bánh mì

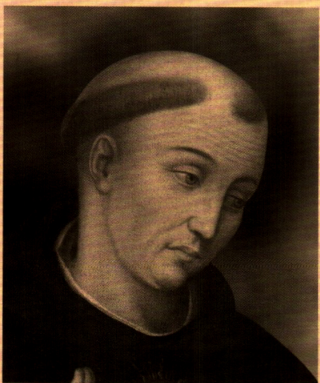
Theo Aristotle, bản thể là đặc trưng căn bản của một người hay một vật, chẳng hạn, "chất bàn" của cái bàn. Tùy thể là thuộc tính của bản thể. Tùy thể có thể thay đổi mà bản thể vẫn giữ nguyên. Thí dụ, cái bàn bằng gỗ hay kim loại, màu xanh hay hồng thì vẫn là bàn.

Aquinas dựa vào đấy để lí luận rằng có thể thay thế bản thể của một vật (như bánh rượu) bằng bản thể của vật khác hoặc người khác (như Jesus), mà không thay thế tùy thể. Ông giải thích: trong Thánh Lễ, khi linh mục cầu nguyện trên bánh rượu, bản thể của bánh rượu biến thành máu và thịt Jesus (quá trình biến thể). Song le, tùy thể của bánh rượu không đổi, nên tuy Jesus hiện diện mà không ai thấy được. ▪



Lễ ban Thánh Thể là bí tích quan trọng với hầu hết Cơ Đốc hữu. Công giáo La Mã và Chính thống giáo tin có biến thể thực sự, các phái khác xem như tượng trưng.

Thomas Aquinas



Chủ nghĩa kinh viện thời Trung Cổ dùng phương pháp học thuật chặt chẽ để giải thích đức tin Cơ Đốc. Đại diện xuất sắc nhất của thần học kinh viện là Thomas Aquinas. Ông sinh trong gia đình quý tộc tại Roccasecca, gần Naples vào năm 1225. Khi đang học đại học Naples, Aquinas gia nhập một dòng tu mới thành lập chưa lâu, gọi là dòng Anh Em Thuyết Giảng (về sau được biết đến dưới tên dòng Dominic). Ông tiếp tục theo đuổi con đường học vấn tại Paris và Cologne, trở thành một bậc thầy được tôn kính trong Giáo hội Công giáo. Aquinas có công dùng triết học Hy Lạp, nhất là tư tưởng Aristotle, để giảng giải và bảo vệ cho thần học Cơ Đốc giáo. Hệ thống thần học của ông được gọi là "triết học Thomas", thống trị tư duy Công giáo trong nhiều thế kỉ. Ông mất năm 1274, lúc mới 49 tuổi, khi đang trên đường tới dự Công đồng Lyon, họp bàn việc thống nhất Giáo hội Đông phương và Tây phương.

Tác phẩm chính

Kh. 1260 *Tổng luận phản bác những kẻ ngoại đạo* (Summa contra Gentiles)
Kh. 1265–74 *Tổng luận thần học* (Summa Theologica)

tinyurl.com/magncappuccino

LỜI CHÚA KHÔNG CẦN QUA TRUNG GIAN

PHONG TRÀO KHÁNG CÁCH

tinyurl.com/magncappuccino



tinyurl.com/magncappuccino

BỐI CẢNH

PHONG TRÀO
Kháng Cách

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Thế kỉ 16, Tây Âu

TRƯỚC ĐÓ
1382 John Wycliffe xuất bản bản dịch tiếng Anh hoàn chỉnh đầu tiên của Thánh Kinh.

1516 Erasmus, nhà tư tưởng Nhân Văn Cơ Đốc, phát hành Tân Ước Hy Lạp tân bản, bao gồm bản dịch sang tiếng Latin của chính ông.

SAU ĐÓ
1545–63 Công đồng Trent nhóm họp, nhân danh Công giáo lên án phong trào Kháng Cách.

1563 Sách Giáo lí Heidelberg ra đời, diễn giải đức tin theo lối mới, được cả hai phái Luther và Calvin chấp nhận. Đây là sách giáo lí gây ảnh hưởng lớn trong phong trào Tin Lành.

Cuối thời Trung Cổ, Giáo hội Công giáo La Mã là một thế lực cực lớn. Ngồi tại tòa thánh Rome, giáo hoàng không chỉ nắm quyền tôn giáo, mà còn chi phối nền kinh tế - chính trị châu Âu. Trong chế độ phong kiến, bần cố nông không chỉ trao phần hồn, mà còn thuê đất, thuê ruộng của Giáo hội để mưu sinh, vì Giáo hội sở hữu rất nhiều ruộng đất. Vua chúa quý tộc cũng phải giữ quan hệ hữu hảo với Giáo hội, tuân thủ giáo luật, đóng đầy đủ thuế thập phân và các thứ thuế khác.

Tuy nhiên, đầu thế kỉ 16, một cuộc cách mạng về tâm linh và xã hội nổi lên, giành bớt quyền lực từ tay các nhà thờ Công giáo. Cuộc cách mạng này chính là phong trào Kháng Cách, dựa trên quan điểm tín đồ có thể biết Chúa, thờ phụng Chúa trực tiếp, không cần qua trung gian là giới tu tế, linh mục. Những nhà Kháng Cách nhấn mạnh: không phải cứ tuân theo dụ lệnh Giáo hội là được cứu rỗi, mà quan trọng là đức tin của mỗi cá nhân. Giáo điều, truyền thống của Giáo hội, phải đem đặt dưới ánh sáng Thánh Kinh mà suy xét.

Châu Âu Phục Hưng

Thế kỉ 16 đánh dấu thời khắc châu Âu rũ bỏ tàn tích Trung Cổ. Những chân trời mới ngày một mở rộng hơn, với các đợt thám hiểm của Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha và Pháp, theo sau chuyến du hành tới châu Mỹ của Columbus vào năm 1492. Thay vì đường bộ khó khăn, thương nhân đi thuyền vòng qua châu Phi để đến Ấn Độ. Kĩ thuật hàng hải cải thiện, khiến giao thông và giao thương phát đạt, hưng vượng.

Tại châu Âu, chế độ phong kiến đang dần lùi bước, nhường chỗ cho các vương quốc, thành bang mới, nơi giới cai trị quan tâm hơn đến việc mở rộng lợi ích kinh tế quốc gia. Trên phương diện văn hóa, những nhà nghệ sĩ, triết gia, khoa học gia... say sưa với phong trào Phục Hưng, tái khám phá, nghiên cứu lại nền học thuật Hy – La kinh điển. Tóm lại, một thế giới mới đang đến. Bởi Giáo hội vẫn duy trì truyền thống cùng cơ cấu cũ xưa, vai trò của nó trong thế giới này sẽ nhỏ đi.

Thánh Kinh thời nào được viết bằng **ngôn ngữ phổ biến** của thời đó (Cựu Ước bằng tiếng Hebrew, Tân Ước bằng tiếng Hy Lạp).

→ Cơ Đốc hữu buổi đầu được khuyến khích **đọc Thánh Kinh** để tự tìm hiểu đức tin.

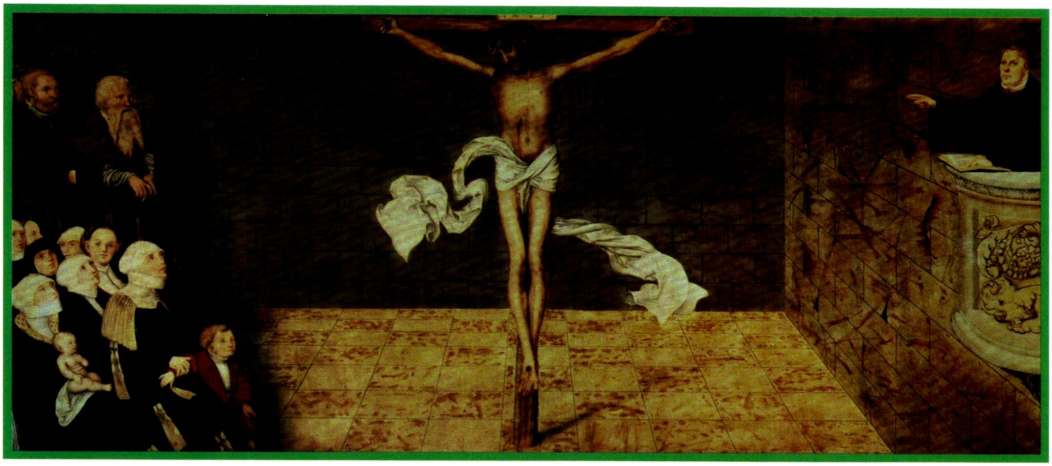
→ Thời Trung Cổ chỉ dùng Thánh Kinh bằng tiếng **Latin, đa phần nhân dân chẳng ai đọc nổi** mà hiểu nó viết gì.

→ **Phải dịch Thánh Kinh** sang ngôn ngữ sở tại, **mọi người mới có thể tự đọc, tự hiểu** lời Chúa.

→ **Lời Chúa không cần qua trung gian.**

tinyurl.com/magncappuccino

Xem thêm: Quyền phép thầy mo 26–31 ▪ Tự mình suy xét chân lí 144 ▪ Augustine và tự do ý chí 220–21 ▪ Mầu nhiệm Cơ Đốc giáo 238



Đây là bức họa tại Nhà thờ Thánh Mary ở Wittenberg, vẽ Martin Luther trên bục giảng. Hình Jesus trên thập giá tượng trưng cho quan hệ trực tiếp với Chúa, không qua trung gian.

Không hiểu Chúa

Thánh lễ thời Trung Cổ đều cử hành bằng tiếng Latin, một ngôn ngữ hầu hết người dân không hiểu. Bộ Thánh Kinh chính thức, tuy mang tên Thông Tục Bản (Vulgate), cũng là bản tiếng Latin, do Thánh Jerome dịch từ nguyên văn Hebrew và Hy Lạp vào thế kỉ 4. Giáo dân không biết đọc, muốn hiểu về đạo toàn phải nhờ linh mục giảng giải. Linh mục nhờ đó mà nắm trong tay quyền lực đáng kể. Họ thường chỉ hùa theo truyền thống của Giáo hội, thay vì đọc kĩ xem kinh điển thật sự nói gì.

Theo đúng Giáo hội, nên trên toàn cõi châu Âu, linh mục giảng dạy rất nhất quán. Tuy vậy, nhân dân thì rất mù mờ. Những điều linh mục nói đó, sao biết trong Thánh Kinh có thực chép hay không? Làm sao để kiểm chúng những điều hay nghe?

Xung đột với Rome

Phong trào Cải Cách khởi phát khi Martin Luther, một tu sĩ người Đức, lên tiếng chỉ trích các bậc chúc sắc Công giáo đương thời, cho rằng họ, vô tình hay hữu ý, đã và đang đánh lừa giáo dân. Sự việc bắt đầu với vụ Johann Tetzel, thầy tu dòng Dominic, đến thuyết giảng ở khu vực làng xóm gần Wittenberg, Saxony, nơi Luther đang làm cha xứ và giáo sư đại học. Nhiệm vụ của Tetzel là gây quỹ cho Giáo hội, bấy giờ đang rất "túng thiếu". Tại Rome, Giáo hoàng Leo X dự tính xây một nhà thờ mới nguy nga: Vương cung thánh đường Thánh Peter; còn ngay ở Đức, Hồng y Albrecht cần tiền trả nợ, vì vừa phải đi vay để mua chức.

Để gây quỹ, Tetzel được bề trên cho phép bán giấy giải tội. Ai mua giấy ấy, mai mốt khỏi lo bị trừng phạt nơi luyện ngục. Thực ra, việc bán phép giải tội đã tồn tại từ nhiều thế kỉ, nhưng điều khiến Luther phẫn nộ là cung cách rao bán vô liêm sỉ của Tetzel. Tu sĩ này hù dọa giáo dân, tả những nỗi đau kinh hoàng mà thân nhân quá cố của họ đang phải chịu, để rồi kết luận: "Tiền kia bỏ xuống két ngay, hồn từ

> Cơ Đốc hữu là bậc chúa tể, tự do mọi bề, chẳng phụ thuộc ai. Nhưng Cơ Đốc hữu cũng là tôi tớ đầy trách nhiệm, phục vụ tất cả, ở dưới tất cả.
> **Martin Luther**

tinyurl.com/magncappuccino



Giáo hoàng Julius II đang chỉ đạo Bramante, Michelangelo, và Raphael về công tác xây dựng, trang trí tại Vatican và Vương cung thánh đường Thánh Peter (Tranh vẽ thế kỉ 19).

luyện ngục sẽ bay thiên đàng." Mong được cứu nạn, giáo dân lũ lượt bỏ tiền mua giấy.

Đã nghiên cứu kĩ Thánh Kinh, đặc biệt là Thư gửi tín hữu Rome trong Tân Ước, Luther hiểu rõ cứu độ là ơn Chúa ban cho ai có đức tin, không phải thứ mua mà được. Ông phản đối tục bán phép giải tội, viết ra 95 luận đề (hay tuyên bố), gửi một bản cho giám mục – tiểu vương thành Mainz, bản còn lại treo trên cửa nhà thờ ở Wittenberg. Một nhà xuất bản đem luận đề đi in, sách ngay lập tức cháy hàng.

Phản ứng từ Luther không chỉ gây khó khăn cho công tác xây dựng của Giáo hoàng, cũng như việc lấp đầy túi Đức Hồng y – Tổng giám mục. Nó trực tiếp đụng chạm đến quyền lực Giáo hội. Năm 1520, Giáo hoàng Leo X ban hành văn bản phản bác Luther, bảo ông đã diễn giải sai giáo lí, coi ông và môn đệ là dị giáo. Được kêu gọi nhận sai, Luther không những không chịu, mà còn đốt luôn văn bản của Giáo hoàng.

Thẩm quyền Thánh Kinh

Thái độ Luther rất dứt khoát: khi bàn về đức tin, dẫu là lãnh đạo Giáo hội, giáo hoàng vẫn chưa phải tối thượng. Thẩm quyền cao nhất nằm nơi lời Chúa, như đã chép trong Thánh Kinh. Theo Luther, truyền thống và giáo lí của Giáo hội chưa chắc đã phản ánh đúng chân lí, đưa đến cứu rỗi. Những gì do con người đặt ra sau này, Cơ Đốc hữu có quyền bỏ qua, để kiếm tìm sự thật trực tiếp từ Thánh Kinh. Cụm từ tiếng Latin "sola Scriptura" (duy Thánh Kinh) trở thành một khẩu hiệu của Kháng Cách: tự đọc Thánh Kinh, chỉ dựa vào Thánh Kinh mà thấu hiểu con đường cứu rỗi, không cần ai làm trung gian giảng giải. Chính Luther đã đọc Thánh Kinh, thấy trong Thánh Kinh không có giáo hoàng, không có bán phép giải tội, không có rất nhiều tín điều Công giáo khác.

Chủ trương bác bỏ giáo điều, tìm về Thánh Kinh ra đời vào đầu thế kỉ 16, đúng ngay thời điểm tư tưởng mới đang lên, được nhiều người đón nhận. Trước khi lực lượng Cải Cách cổ vũ mọi người tự đọc Thánh Kinh, phong trào Nhân Văn (đừng nhầm với chủ nghĩa nhân văn hiện đại, mang tính thế tục) đã kêu gọi về nguồn, tái khám phá nền học thuật Hy – La vốn bị lãng quên trong thời Trung Cổ tăm tối. Những nhà Nhân Văn Cơ Đốc như Desiderius Erasmus (1466–1536) khuyến khích sinh viên học ngôn ngữ gốc của Thánh Kinh, tức tiếng Hebrew (Cựu Ước) và Hy Lạp (Tân Ước); song song đó, cần đọc cả trước tác của các giáo phụ tiên khởi.

> Những kẻ tuyên truyền phép giải tội, bảo rằng chỉ cần giáo hoàng đặc xá, ai có tội đều được tha, không bị trừng phạt... Chúng đều sai cả.
> **Martin Luther**

tinyurl.com/magncappuccino

> Thần bất hòa đã gửi Luther xuống thế giới này. Mọi ngóc ngách của nó bị ông ấy làm tung lên cả. Ai cũng nhận rằng phải dùng thuốc mạnh mới chữa nổi sự nhũng lạm trong Giáo hội.
> **Erasmus**

Cách mạng in ấn

Tự đọc Thánh Kinh, như Cải Cách hô hào, không phải chuyện dễ dàng, bởi nhân dân nhiều người mù chữ. Ngay cả biết chữ cũng khó đọc, vì Thánh Kinh dùng tiếng Latin, số lượng lại không nhiều. Muốn sao y một bộ kinh, phải chép tay rất kì công, nên không mấy ai sở hữu kinh sách. Giáo hội Công giáo từng chống đối việc dịch Thánh Kinh sang ngôn ngữ sở tại. Từ năm 1382, bản Thánh Kinh tiếng Anh của John Wycliffe đã ra đời, nhưng không phổ cập lắm.

May thay, vào thời Luther, ngành xuất bản đã được cách mạng hóa, sau khi Johannes Gutenberg phát minh ra cách in hoạt tự tại Mainz vào năm 1440. Luther tận dụng kĩ thuật mới. Ông bắt tay vào việc dịch Thánh Kinh ra tiếng Đức, ngôn ngữ của giới bình dân nước mình, cho in Tân Ước trong năm 1522, toàn bộ Thánh Kinh năm 1534. Sách in giá rẻ, văn dịch Luther lại trong sáng, dễ hiểu, nên chẳng bao lâu, Cơ Đốc hữu trên khắp nước Đức đã tự đọc được. Anh và Pháp liền bắt chước dịch theo, in theo, khiến tư tưởng Cải Cách lan khắp châu Âu. Không chỉ phát hành Thánh Kinh, nhà in còn xuất bản hàng trăm đầu sách và truyền đơn Tin Lành. Độc giả tân học tranh nhau, ngấu nghiến mà đọc.

Phản kháng và li giáo

Ban đầu, Luther và môn đệ chỉ muốn Giáo hội Công giáo cải cách, do đó mà hình thành cái tên phong trào Cải Cách. Đối mặt sức ép từ phong trào, Giáo hội nhóm họp nhiều nghị viện (kiểu như quốc gia họp quốc hội), cuối cùng không chấp nhận yêu sách đổi mới (bao gồm các khoản như: độc lập với giáo hoàng, làm lễ bằng ngôn ngữ địa phương thay vì Latin, chức sắc trong đạo được lấy vợ).

Sau Nghị viện Speyer năm 1529, hi vọng cải cách tan vỡ. Môn đệ Luther đành nộp "Kháng Thư", quyết định li khai. Từ đấy, họ nhận mình là Kháng Cách (Tin Lành), cái tên nói lên sự phản kháng, bác bỏ thẩm quyền Công giáo, quyết tâm tự đọc, tự hiểu Thánh Kinh.

Hậu thuẫn về chính trị

Phong trào Kháng Cách được một số tiểu vương Đức chống lưng. Muốn lợi dụng cách mạng tôn giáo của Luther để giành quyền độc lập chính trị cho nước mình, các vị này ra tay đàn áp Công giáo, hạn chế ảnh hưởng của Giáo hội. Họ nêu lên nguyên tắc *cuius regio eius et religio* (tôn giáo nhà vua là tôn giáo cả nước), ý rằng dân theo đạo nào là do vua quyết định, chứ vua không phải nghe theo giáo hội nào cả.

Từ dạo có nguyên tắc trên, khung cảnh chính trị và tôn giáo ở châu Âu vĩnh viễn thay đổi.



Martin Luther

Martin Luther sinh năm 1483 tại Đức. Đang học trường luật, ông suýt bị sét đánh trong cơn bão giông, sau đấy quyết định bỏ đi tu. Năm 1508, ông làm linh mục và giảng dạy thần học ở Đại học Wittenberg. Thành quả nghiên cứu của Luther là học thuyết "công chính tại tin": con người được công chính trong mắt Chúa hoàn toàn nhờ ở đức tin, không nhờ việc tốt họ làm (hoặc mua, như mua phép giải tội). Vì chống đối quyền lực giáo hoàng, ông bị khai trừ, truy đuổi, song nhất quyết không rút lại quan điểm. Từ đấy đến cuối đời, Luther dành thời gian thuyết giảng, sáng tác. Đến khi ông mất năm 1546, Giáo hội Luther đã có chỗ đứng vững chắc.

Tác phẩm chính

1520 *Thư gửi giới quý tộc Đức* (kêu gọi cải cách Giáo hội)
1534 *Thánh Kinh tiếng Đức* (bản dịch Cựu Ước và Tân Ước)

tinyurl.com/magncappuccino

Lãnh đạo các nước lần lượt dựa vào Kháng Cách để thoát khỏi sự chi phối, kiểm soát của giáo hoàng. Vua Anh Henry VIII chẳng hạn, ban đầu chống tân phái, nhưng sau muốn li dị vợ, Catherine xứ Aragon, để lấy nàng Anne Boleyn. Bị giáo hoàng chống đối, ông đã thoát li Giáo hội, xướng lên phong trào Kháng Cách Anh.

Suốt nhiều thế kỉ, châu Âu chỉ có duy nhất Giáo hội Công giáo. Sau khi Kháng Cách ra đời, từ Kháng Cách thoát thai hàng loạt các hội thánh, hệ phái khác nhau. Điểm chung của các hệ phái là đều chống Công giáo La Mã, nhưng thay thế Công giáo bằng gì thì họ bất đồng. Xung đột giữa họ với nhau đôi khi dữ dội chẳng kém xung đột với Công giáo.

Các hệ phái chính

Giữa thời hỗn độn, ba hệ phái Kháng Cách sau đây mạnh nhất. phái Luther, trung thành với tư tưởng Martin Luther; phái Trưởng Lão (Presbyterianism), chịu ảnh hưởng của John Calvin (xem trang kế); và Anh giáo, phong trào Kháng Cách tại Anh, so với các phái khác thì ôn hòa hơn, duy trì nhiều tập tục của Công giáo.

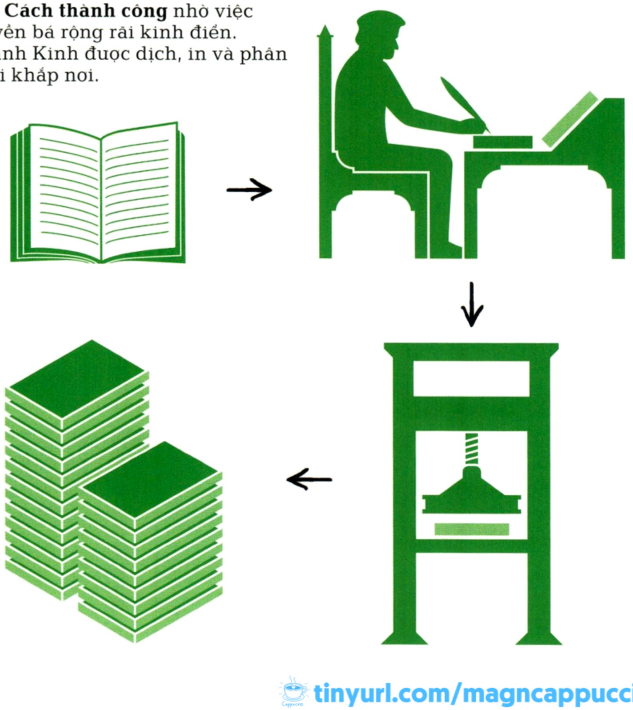
Phản Cải Cách

Công giáo La Mã chủ trương quản lí chặt chẽ thông tin. Xét ra thì họ cũng đúng phần nào. Khi thông tin vượt tầm kiểm soát, quyền lực giáo hoàng bị thách thức, Giáo hội đã không còn thống nhất một lòng được nữa. Nhận thấy sự nhũng lạm, tha hóa tràn lan, gây nên bất mãn khắp nơi, Giáo hội giải quyết vấn đề bằng cách phát động phong trào Phản Cải Cách, nỗ lực giành lại những linh hồn đã "đi lạc" sang bên Tin Lành. Năm 1545, các nhà lãnh đạo Công giáo nhóm họp tại thành Trent, thuộc Ý, bàn việc ngăn chặn làn sóng Kháng Cách, tái lập thẩm quyền. Công đồng Trent kéo dài suốt 18 năm, tới tận 1563, rốt cuộc vẫn quyết định giữ nguyên giáo lí truyền thống, nhưng cũng thi hành một số cải tổ, cấm những hành vi lạm dụng chức quyền gây nên công phẫn.

Bên cạnh đó, Giáo hội cho xuất bản *Danh mục sách cấm*, liệt kê 583 sách dị giáo, bao gồm hầu hết các bản dịch Thánh Kinh, cùng tác phẩm của Erasmus, Luther và Calvin (danh mục có hiệu lực đến năm 1966 mới dứt). Một chương trình xây dựng nhà thờ được xúc tiến, với mục tiêu dựng nên các thánh đường mới, thiết kế theo đúng âm học, rộng rãi bao la chứa được

> Ấn tượng của chúng ta về Thiên Chúa thường rất mù mờ, nhưng chân tướng ngài chính nằm trong Thánh Kinh. Thánh Kinh sẽ xua tan bóng tối, cho ta thấy rõ bậc chân Chúa.
>
> **John Calvin**

Cải Cách thành công nhờ việc truyền bá rộng rãi kinh điển. Thánh Kinh được dịch, in và phân phối khắp nơi.



tinyurl.com/magncappuccino

Nhà thờ Tin Lành ở Bắc Âu thường được xây cất giản dị, không xa hoa, trang trí cầu kì. Trong ảnh là một nhà thờ thuộc Giáo hội Luther ở Vik, Iceland.

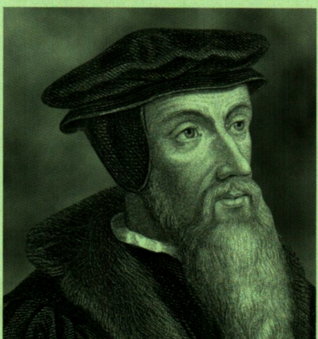


hàng ngàn người. Đặc biệt, trong các nhà thờ này, cha xứ có thể giảng bài bằng ngôn ngữ địa phương. Ignatius Loyola, cựu chiến binh, con trai một nhà quý tộc Tây Ban Nha, được trao trách nhiệm thành lập Dòng Tên (Society of Jesus), một dòng tu chuyên việc truyền bá Công giáo, dù phải đi xa đến đâu, hay nguy hiểm tính mạng, cũng không từ nan. Giáo hội còn tái lập thẩm quyền bằng việc dựng nên các pháp đình xét xử dị giáo; phạm nhân ra trước pháp đình thường bị tra tấn rất tàn bạo, dã man.

Ra khỏi bóng đêm

Cuộc Phản Cải Cách tương đối thành công ở Ý, Tây Ban Nha, và Pháp, nhưng tại những nơi khác, đổi mới chỉ dừng ở mức tối thiểu, không đủ để giành lại tín hữu Tin Lành. Từ đấy trở đi, trên khắp cõi châu Âu, nhiều giáo hội tồn tại song song, tranh nhau lôi kéo, lấy lòng Cơ Đốc hữu. Tuy Công giáo có chiều dài lịch sử huy hoàng, Kháng Cách lại đáp ứng được tinh thần thời đại mới. Một trong những khẩu hiệu của Kháng Cách là *post tenebras lux*: ánh sáng sau đêm đen. Thật vậy, sau thời Trung Cổ đen tối, mục tiêu Kháng Cách là rũ bỏ bộ da Công giáo lỗi thời, đón nhận chân trời tư tưởng mới. Người Tin Lành đọc và nghe Thánh Kinh bằng ngôn ngữ của chính nước mình, tự tin bản thân có thể tìm đến Chúa. Quan hệ giữa họ và Chúa là mối quan hệ trực tiếp, không bị ngăn trở bởi linh mục, giáo hoàng hay phép giải tội. ■

John Calvin

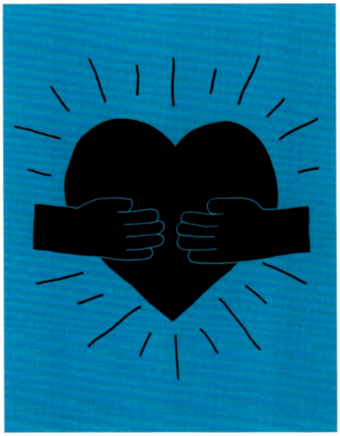


John Calvin sinh năm 1509 ở miền bắc nước Pháp. Khi đang học thần học tại Đại học Bourges, Calvin tiếp xúc với chủ nghĩa Nhân Văn Cơ Đốc. Sau một trải nghiệm nội tâm đột ngột, ông bỏ Công giáo, đi theo Kháng Cách. Bị truy đuổi ở Pháp, ông lần lượt làm mục sư tại Geneva, Thụy Sĩ (1536–1538), rồi Strassburg (nay là Strassbourg, 1538–1541). Rời Strassburg, ông trở về Geneva, ở đấy cho đến khi qua đời vào năm 1564. Calvin nhấn mạnh tội lỗi của loài người, cho rằng không nghiên cứu Thánh Kinh thì không cách nào biết Chúa. Ông cũng đề cao quyền năng Thiên Chúa, đấng có thể ban ơn cứu độ cho bất cứ ai ngài chọn. Môn đệ Calvin thành lập Giáo hội Trưởng Lão (Presbyterian Church. Presbyterian tiếng Hy Lạp là "trưởng lão"), ngày nay có mặt trên khắp thế giới.

Tác phẩm chính

1536 *Nguyên lí đạo Cơ Đốc* (Ấn bản Latin đầu tiên).

tinyurl.com/magncappuccino



CHÚA TRỜI NẰM ẨN TRONG TIM

MẦU NHIỆM CƠ ĐỐC GIÁO

BỐI CẢNH

ĐẠO SƯ
Teresa thành Avila

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Thế kỉ 16, Tây Ban Nha

TRƯỚC ĐÓ
Từ thế kỉ 3 Nhiều tu sĩ nam nữ lánh đời, sống ẩn tu trong sa mạc để chiêm niệm về Chúa.

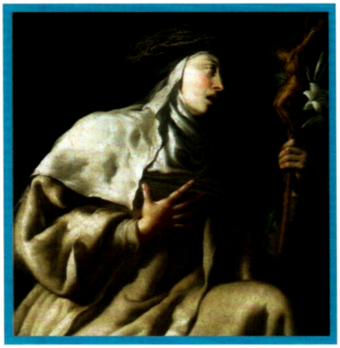
Kh. 1373 Nhà huyền nhiệm người Anh Julian thành Norwich kể lại thị kiến của mình trong cuốn *Mười sáu mặc khải về tình yêu thần thánh*.

Thế kỉ 16 Quan điểm mới chú trọng việc hiệp thông cá nhân với Chúa hơn là nghi lễ; phong trào Kháng Cách ra đời.

SAU ĐÓ
1593 Teresa thành Avila cùng một nhà huyền nhiệm Tây Ban Nha đương thời là John Thánh Giá, nhân vật nổi tiếng của phong trào Phản Cải Cách, thành lập Dòng Carmel Đi Chân Đất, một dòng tu kín chuyên về chiêm niệm.

Từ thuở mới lập đạo, Cơ Đốc hữu đã tin vào việc cầu thông trực tiếp với Chúa nhờ vào Jesus. Một số tín đồ không thích thờ phụng trong nhà thờ, nghĩ rằng nó quá hình thức, câu nệ lễ nghi. Cuối thời Trung Cổ, như phản ứng trước nghi lễ cứng nhắc, nhiều người đi theo con đường tâm linh tìm Chúa, mong được trải nghiệm cá nhân. Ấy là phong trào huyền học Cơ Đốc.

Thay vì tụng kinh, cầu nguyện to tiếng, các nhà huyền nhiệm chủ trương lặng yên suy tưởng về Chúa, từ đó sẽ cảm nhận được tình yêu Thiên Chúa ngập tràn. Chẳng cần linh mục hay sách vở gì, tất cả chỉ có ta và Chúa, Chúa và ta. Đơn giản thế thôi, nên huyền học hấp dẫn không ít giáo dân.



Con đường nội tâm

Lâu đài nội tâm, một trong những tác phẩm kinh điển của huyền phái, được viết bởi Teresa thành Avila (1515–1582), nữ tu dòng Carmel, Tây Ban Nha. Teresa kể về cuộc du hành của linh hồn Cơ Đốc hữu qua sáu phòng trong lâu đài, cuối cùng vào đến phòng thứ bảy trong cùng, nơi Thiên Chúa ngự. Mỗi phòng tượng trưng cho một cấp cầu nguyện, chiêm nghiệm; càng vào sâu, càng bước lên cấp cao, gần với Chúa hơn. Theo lời Teresa, phòng thứ bảy là nơi diễn ra cuộc "hôn phối tâm linh": linh hồn hiệp nhất cùng Chúa. ▪

Giáo hội do nam giới nắm giữ, nhưng nhiều nhà huyền nhiệm nổi tiếng lại là nữ, như Teresa thành Avila (bên trái), Catherine thành Siena (1347–1380), và Julian thành Norwich (kh. 1342–1416).

Xem thêm: Giải thoát nhờ khổ hạnh 68–71 ▪ Người là hình ảnh Chúa Trời 188 ▪ Huyền học và Huyền Hội 282–83

tinyurl.com/magncappuccino



CỨU CẢ LINH HỒN LẪN THỂ XÁC

PHONG TRÀO GIÁM LÍ VÀ THÁNH THIỆN XÃ HỘI

BỐI CẢNH

ĐẠO SU
John Wesley

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Thế kỉ 18, Anh quốc

TRƯỚC ĐÓ
Thế kỉ 1 Jesus thuyết giảng ngoài trời, ai cũng có thể đến nghe. Ngài dạy tín đồ chăm sóc kẻ ốm, ai đói cho ăn, ai khó cho mặc.

Cuối thế kỉ 17 Phong trào Sùng Tín (Pietism) ở châu Âu đề cao lối sống Cơ Đốc thực hành.

SAU ĐÓ
Thế kỉ 19 Tại Mỹ, các phái Giám Lí Wesley và Giám Lí Tự Do hoạt động tích cực, đòi bãi bỏ chế độ nô lệ.

1865 William Booth, một mục sư Giám Lí, thành lập Cứu Thế Quân (Salvation Army), một tổ chức từ thiện với mục đích cứu vớt thể xác lẫn linh hồn.

Từ cuộc Cách mạng Công nghiệp, nảy sinh một thách thức mới cho Cơ Đốc giáo: trong khi một thiểu số người giàu ngày càng giàu lên, thì hàng ngàn công nhân lao động ở các thành thị phải làm việc trong điều kiện cực khổ, sống cảnh nghèo nàn, sức khỏe ngày càng tàn tạ. Tại Anh, anh em John và Charles Wesley, cả hai đều là mục sư Anh giáo, đề xuống chủ thuyết "thánh thiện xã hội" để đáp ứng nhu cầu thời đại. Theo John Wesley, người theo đạo phải có lòng "thánh thiện xã hội", tức không chỉ tin ở trong tâm, cho riêng cá nhân, mà còn phải tích cực tham gia xã hội, góp phần giải quyết những vấn đề cộng đồng bức thiết.

Thông điệp Cơ Đốc

Tháng năm, 1738, anh em Wesley đọc được tác phẩm của Martin Luther, lấy làm cảm động, từ đấy thấu hiểu sự cần thiết của đức tin trong việc cứu rỗi. Hăng hái, nhiệt thành, họ tham gia hàng ngũ những nhà thuyết giáo Tin Lành, không chỉ thuyết trong nhà thờ, mà ra tận đồng, vào tận chợ, vô tận nhà, với niềm tin sâu sắc rằng Cơ Đốc giáo có thể hoán cải cá nhân và xã hội. Tín hữu Tin Lành luôn có mặt trong những cuộc vận động quan trọng như: đòi bãi bỏ việc buôn bán nô lệ, thành lập công đoàn, giáo dục miễn phí cho con em giai cấp công nhân.

Phong trào do anh em Wesley thành lập gọi là Giám Lí (Methodism), nổi tiếng với việc hành động theo phương pháp thực tiễn, áp dụng đức tin để giúp đỡ, phụng sự nhu cầu của tha nhân. ▪

> Nói về cứu rỗi, ý tôi không chỉ là cứu người ta khỏi địa ngục, hay đưa lên thiên đàng, mà là cứu ngay lúc này đây, để họ khỏi phạm tội.
> **John Wesley**

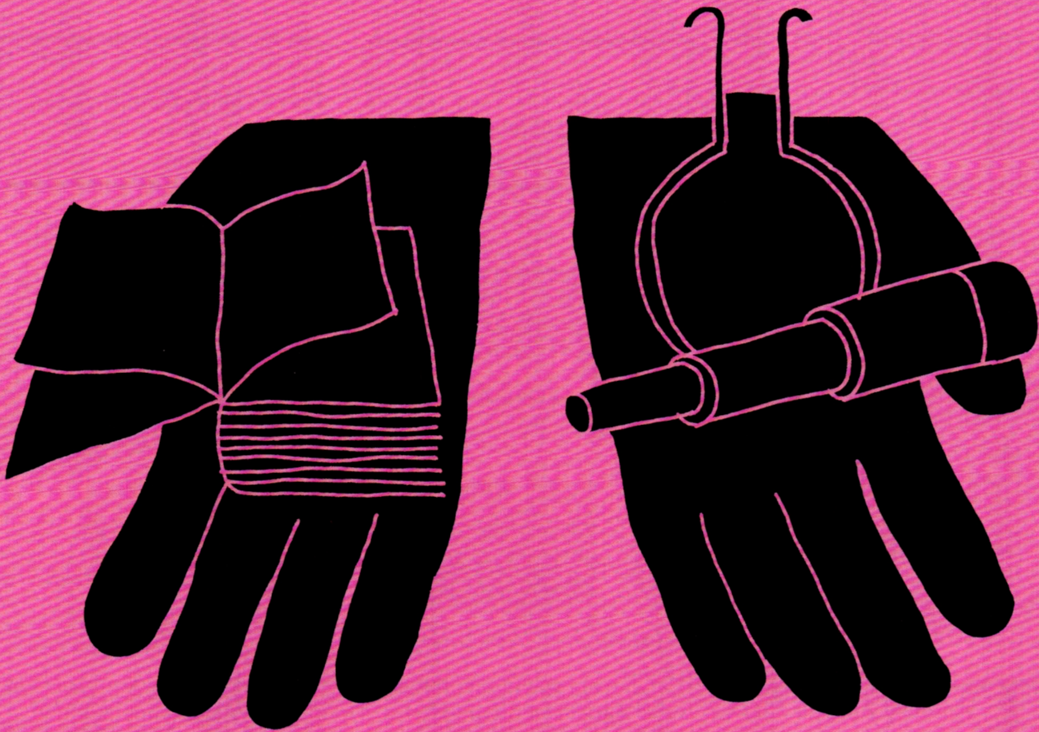
Xem thêm: Chung sống thuận hòa 38 ▪ Cai trị bằng nhân đức, từ bi 146–47 ▪ Giới luật đạo Tích Khắc 296–301

tinyurl.com/magncappuccino

TIẾN BỘ KHOA HỌC KHÔNG PHỦ NHẬN THÁNH KINH

THÁCH THỨC THỜI HIỆN ĐẠI

tinyurl.com/magncappuccino



tinyurl.com/magncappuccino

BỐI CẢNH

PHONG TRÀO
Thần học Tự Do (Tin Lành)

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Thế kỉ 19, châu Âu và Hoa Kỳ

TRƯỚC ĐÓ
Từ cuối thế kỉ 17 Phong trào Sùng Tín ra đời trong lòng Giáo hội Luther.

Từ tn. 1780 Triết học Immanuel Kant đề cao lí trí.

Tn. 1790 Bên cạnh Khai sáng, trào lưu Lãng mạn cũng gây được ảnh hưởng ở châu Âu.

SAU ĐÓ
1859 Charles Darwin xuất bản cuốn *Nguồn gốc các loài*, gây nên xung đột giữa khoa học và quan điểm Thánh Kinh bảo thủ.

1919 Thần học gia Karl Barth bình giảng Thư gửi tín hữu Rome trong Tân Ước; Thần học Tự Do nhường chỗ cho Thần học Tân Chính Thống.

Khoa học **dùng lí trí** để khám phá sự thật về thế giới.

Các tác giả Thánh Kinh **chép lại những trải nghiệm tôn giáo** của họ.

Khoa học giải thích thế giới vận hành **như thế nào**.

Tôn giáo giải thích **vì sao** thế giới lại như thế.

"Như thế nào" và "vì sao" là hai câu hỏi **khác biệt, nhưng bổ sung** cho nhau.

Tiến bộ khoa học không phủ nhận Thánh Kinh.

Thời nay, ai cũng biết Trái đất quay xung quanh Mặt trời. Ngay từ năm 1543, nhà thiên văn người Ba Lan Copernicus đã đề xuống thuyết nhật tâm. Tuy nhiên, mãi đến tận đầu thế kỉ 17, Giáo hội Công giáo vẫn dạy điều ngược lại, gây nên cuộc tranh cãi sôi nổi, lôi cuốn những khoa học gia hàng đầu, nổi bật nhất trong số ấy là Galileo Galilei, nhà toán học xứ Florence, người bị kết tội dị giáo vì ủng hộ lí thuyết của Copernicus.

Giáo hội và Galileo bất đồng, vì họ đi hai con đường khác nhau để tìm chân lí. Giáo hội bảo chân lí do Chúa mặc khải, và theo nhiều đoạn trong Thánh Kinh thì Trái đất nằm tại trung tâm vũ trụ. Khoa học, trái lại, dùng quan sát thực nghiệm để xây dựng lí thuyết giải thích vạn vật (Galileo là nhà tiên phong trong việc dùng kính viễn vọng quan sát thiên văn). Cho đến thời Trung Cổ, hai bên song song tồn tại, không xung đột gì nhau. Vào thế kỉ 13, nhà thần học Thomas Aquinas (xem trang 229) còn khuyến khích việc khám phá thế giới tự nhiên một cách hệ thống, bài bản. Với Aquinas, tìm hiểu tạo vật là cách để nhận biết hóa công.

Có điều, quan hệ hữu hảo chỉ được duy trì một khi thành quả nghiên cứu khoa học không đi ngược với "thiên khải" (chân lí Chúa dạy loài người trong Thánh Kinh). Còn khi khoa học cho ra kết quả khác, xung đột là điều tất yếu.

tinyurl.com/magncappuccino

Xem thêm: Phong trào Kháng Cách 230–37 ▪ Tương hợp với đời 291 ▪ Khoa học Do Thái 333 ▪ Giáo hội Khoa Học Cơ Đốc 337

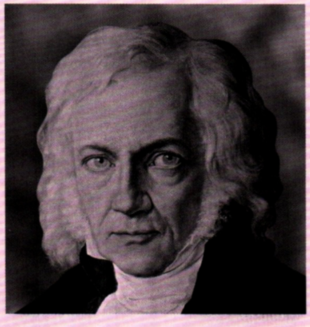
Tuy Tin Lành lẫn Công giáo đều khẳng định niềm tin vào thiên khải, đối với nhiều người, kết quả nghiên cứu, thí nghiệm hiển nhiên vẫn vững chắc hơn. Khắp trong thế giới Tây phương hiện đại, nhiều câu hỏi khó được đặt ra, làm lung lay nền tảng đức tin. Cuối thế kỉ 18, Giáo hội đứng trước nguy cơ mất hết giáo dân, bởi thiên hạ ngày càng hồ nghi tính hợp lí và xác đáng của đạo. Do đó, các nhà tư tưởng Cơ Đốc phải nghĩ ra những thuyết thật mới để thuyết phục mọi người rằng tôn giáo và khoa học, hay lí trí và đức tin, có thể tiếp tục tồn tại song hành.

Từ thực tế đến cảm xúc

Đi đầu trong việc lập thuyết là nhà thần học người Đức Friedrich Schleiermacher (xem bên phải). Khi đang làm cha tuyên úy bệnh viện ở Berlin, Schleiermacher được tiếp xúc với chủ nghĩa lãng mạn, một trào lưu được hình thành để chống lại phong trào Khai sáng mà nhiều người cho là lí trí vô cảm. Trong khi Khai sáng đánh giá vật thể và tư tưởng thuần túy dựa trên tính hữu dụng và khả thi, Lãng mạn nêu bật vai trò của cảm xúc và tình cảm trong đời sống nhân loại. Schleiermacher nhận thấy nếu dùng cùng tiêu chuẩn, cùng cấp độ để đánh giá đức tin và khoa học, ai cũng thấy đức tin là vô lí. Do đó, thay vì xem đức tin như lí thuyết khoa học, cố gắng để chứng minh nó, giống một số nhà thần học từng làm, ông nương theo trào lưu Lãng mạn, chuyển đức tin vào địa hạt của



Trào lưu Lãng mạn đặt tình cảm lên trên lí trí, giác quan lên trên trí tuệ. Vào đầu thế kỉ 19, trào lưu này ảnh hưởng đến nhiều môn khác nhau như hội họa, văn chương, triết học.



Friedrich Schleiermacher

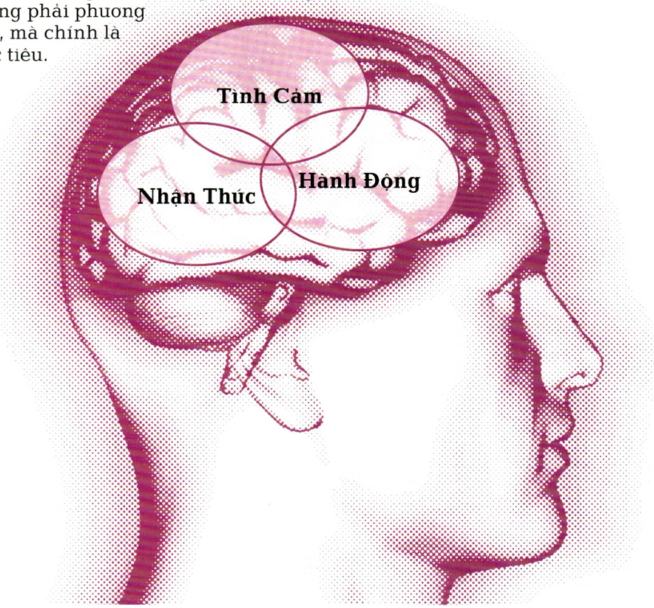
Là con một chức sắc Tin Lành, Friedrich Schleiermacher sinh năm 1768 ở Breslau (bấy giờ là Silesia thuộc Phổ). Ban đầu, ông được giáo dục bởi Anh Em Moravia, một hệ phái Sùng Tín hà khắc, sau chuyển đến Đại học Halle, nơi có môi trường học thuật cởi mở hơn để nghiên cứu triết học và thần học (chuyên về triết học Kant). Năm 1796, ông tới Berlin, gặp gỡ các thành viên chính trong trào lưu Lãng mạn; năm 1810, được bổ nhiệm giáo sư Đại học Berlin. Schleiermacher diễn dịch giáo lí Cơ Đốc theo lối cấp tiến, hiện đại. Trước khi qua đời năm 1834, ông kịp chứng kiến tư tưởng của mình đơm bông, mở đường cho một lí thuyết thần học mới mang tên thần học Tự Do. Trong suốt một thế kỉ sau đó, đây sẽ là thế lực mạnh mẽ trong nền học thuật Âu Mỹ.

Tác phẩm chính

1799 *Tôn giáo luận: Gửi những trí giả miệt thị tôn giáo* (tác phẩm thần học cấp tiến nhất của Schleiermacher).
1821–22 *Đức tin Cơ Đốc* (tác phẩm thần học hệ thống tiêu biểu).

tinyurl.com/magncappuccino

Nhận thức, hành động, và tình cảm là ba địa hạt liên quan nhưng riêng biệt. Friedrich Schleiermacher gắn tôn giáo và tình cảm với nhau. Tôn giáo đã là tình cảm, thì không nên xét đoán bằng tri thức hay hành động. Nó không phải phương tiện, mà chính là mục tiêu.



cảm xúc. Khoa học và tôn giáo không cạnh tranh với nhau, Schleiermacher nhận định. Ngược lại, chúng còn bổ sung cho nhau, vì mỗi bên chú trọng vào một phương diện khác nhau trong cuộc sống con người.

Tái định nghĩa tôn giáo

Giữa những tư tưởng của Schleiermacher, nổi bật nhất là việc ông định nghĩa lại bản chất tôn giáo. Trong cuốn *Tôn giáo luận: Gửi những trí giả miệt thị tôn giáo* (1799), ông nêu ra vấn đề trên, bàn luận về ba địa hạt cơ bản của đời sống: nhận thức, hành động và tình cảm. Mặc dù cả ba có liên quan với nhau, ta không nên lẫn lộn, đánh đồng chúng, bởi nhận thức thuộc về khoa học, hành động thuộc về đạo đức, tình cảm thuộc về tôn giáo. Với Schleiermacher, vấn đề của đạo Cơ Đốc là nó quá chú trọng đến nhận thức và hành động mà lãng quên tình cảm, chính vì thế mới bị phái duy lí hiện đại tấn công.

Thật vậy, Cơ Đốc giáo đứng trước công kích từ nhiều phía. Một mặt, khoa học đả phá những đức tin truyền thống, như phép lạ và sự phục sinh của Jesus. Mặt khác, triết học của Kant và nhiều triết gia khác bảo luân lí mang tính phổ quát, không phải dựa trên nội dung Thánh Kinh. Nhưng Schleiermacher chẳng quan tâm. Bị công kích cũng chẳng sao, bởi đó là cơ hội đưa tôn giáo trở về đúng với địa hạt của nó. Tôn giáo của Schleiermacher chỉ đơn giản là "cảm thức và lòng yêu dành cho cái vô lượng".

Trong một sách khác, *Đức tin Cơ Đốc* (1821–22), Schleiermacher diễn giải thần học Cơ Đốc giáo theo hệ thống, như một chuỗi những trải nghiệm. Ông lí luận: tuyên bố "Chúa tồn tại" chẳng phải để chứng minh Chúa có thật; câu ấy chỉ nêu lên cảm xúc của người nói, rằng họ đang phụ thuộc vào điều gì đó nằm ngoài tầm hiểu biết bản thân.

Ghi chép trải nghiệm

Giữa thế kỉ 19, một số học giả, đa phần tại Đức, sử dụng phương pháp phê bình lịch sử để phân tích các sách trong Thánh Kinh. Họ để ý nguồn gốc Trung Đông của Thánh Kinh, và giải thích Thánh Kinh theo đúng bối cảnh lịch sử của nó. Phân tích như thế, thì Thánh Kinh hiện ra như những văn bản của loài người, do con người soạn thảo, thu thập, chứ chẳng liên quan gì đến thần tính hay mặc khải. Kết quả: nhiều người không còn tin Thánh Kinh là lời Chúa.

> Bản chất tự ý thức của lòng ngoan đạo là gì?
> Là sự nhận biết mình hoàn toàn phụ thuộc, tức là ở trong mối quan hệ với Chúa.
> **Friedrich Schleiermacher**

tinyurl.com/magncappuccino

Tuy nhiên, từ quan điểm Schleiermacher, dù là lời Chúa hay không, Thánh Kinh vẫn rất quan trọng, bởi nó ghi chép, tổng hợp các trải nghiệm tôn giáo. Mà tôn giáo là gì? Chẳng qua là trải nghiệm của tín đồ mà thôi. Giáo dân có thể dùng Thánh Kinh làm sách hướng dẫn chỉ nam, so sánh những cảm nhận, tình cảm của mình về Chúa với những cảm nhận, tình cảm được miêu tả trong Thánh Kinh.

Quan điểm nói trên là quan điểm tự do. Đối nghịch với nó là quan điểm bảo thủ. Bất chấp những bằng chứng từ phương pháp phê bình lịch sử, phái bảo thủ vẫn quả quyết Thánh Kinh hàm chứa sự thật về Chúa, chứ không chỉ kể lại trải nghiệm của con người. Lịch sử Tin Lành từ đó đến nay là lịch sử tranh chấp giữa bảo thủ và tự do.

Hệ quả không ngờ

Schleiermacher lập thuyết trải nghiệm tôn giáo nhằm cứu vãn vai trò lịch sử của đạo Cơ Đốc, trước bối cảnh khoa học đang không ngừng tiến lên để định hình tương lai nhân loại. Bằng cách xếp tôn giáo và khoa học vào hai địa hạt khác nhau trong cuộc sống con người (tôn giáo thuộc về tình cảm, khoa học thuộc về nhận thức), ông tạo ra phương tiện giúp cả hai tiếp tục song song tồn tại.

Một số Cơ Đốc hữu đón nhận lí thuyết ấy, xem nó như giải pháp ngăn ngừa xung đột giữa tôn giáo với khoa học. Nhiều người khác thì bất mãn khi thấy tôn giáo bị giới hạn trong lĩnh vực tình cảm. Họ cũng chỉ ra một hệ quả Schleiermacher đã không lường trước: tình cảm và cảm xúc vốn gắn liền với cá nhân; nếu tôn giáo chỉ là tình cảm cá nhân, thì Cơ Đốc giáo đâu còn thẩm quyền trong những vấn đề chung, liên quan đến mọi người. Rõ ràng, thông điệp nguyên thủy của Đấng Cơ Đốc không phải nói về trải nghiệm riêng từng người, mà mang tính xã hội, loan báo Nước Trời đến với toàn thế giới.

> Học thuyết Cơ Đốc đều là những tâm tình tôn giáo diễn ra thành lời.
> **Friedrich Schleiermacher**

Lựa chọn lập trường

Bước vào thế kỉ 20, một thế hệ học giả mới nổi lên, phê phán nặng nề phong trào Tự Do, đứng đầu trong số này là nhà thần học Thụy Sĩ Karl Barth. Barth phẫn nộ vì các bậc thầy thần học Tự Do đã không tỏ rõ lập trường trước sự trỗi dậy của chủ nghĩa quốc xã tại Đức vào những năm 1930. Sở dĩ như thế, Barth nhận định, là vì họ đã bị học thuyết Schleiermacher lũng đoạn, chỉ chú trọng đến trải nghiệm cá nhân, vô cảm trước nhu cầu của thế giới bên ngoài. Theo Barth, thần học phải được xây dựng trên một nền tảng rộng lớn hơn. Có vậy, Cơ Đốc giáo mới đủ sức đương đầu với những thách thức trong thế giới đương đại, với những vấn nạn do lạm dụng khoa học và tri thức, chẳng hạn như diệt chủng, chạy đua vũ trang, phát triển vũ khí hạt nhân v.v...



Các chức sắc tôn giáo mang theo biểu tượng hòa bình, chống đối vũ khí hạt nhân. Thần học Tự Do bị chỉ trích vì quá đề cao cảm xúc cá nhân, dẫn đến vô cảm trước những đại sự trên thế giới.

Làm sao tin được những điều Thánh Kinh nói về Chúa, khi rõ ràng nhiều chi tiết trong Thánh Kinh không phù hợp với khoa học? Đấy vẫn là vấn đề nan giải cho các nhà thần học ngày nay. Nhiều người vẫn sử dụng lí luận của Schleiermacher, chỉ chỉnh sửa một chút. Họ giải thích: Thánh Kinh, khoa học, lịch sử, chính trị, hay bất kì một ngành nào khác, đều mô tả một thực tại duy nhất. Có điều, Thánh Kinh đặt ra câu hỏi "tại sao", còn khoa học thì hỏi "như thế nào". Khoa học và tôn giáo, cái "như thế nào" và cái "tại sao", không bác bỏ nhau, mà trái lại, còn bổ sung cho nhau. Galileo quan sát vũ trụ bằng kính viễn vọng, song không thấy hết mọi điều. Có thêm tôn giáo, hiểu biết về thế giới xung quanh sẽ hoàn thiện hơn. ■

tinyurl.com/magncappuccino



CON NGƯỜI TÁC ĐỘNG LÊN CHÚA

CẦU NGUYỆN VÌ SAO HIỆU NGHIỆM?

BỐI CẢNH

PHONG TRÀO
Thần học quá trình và thần học mở

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Cuối thế kỉ 20, châu Âu và Hoa Kỳ

TRƯỚC ĐÓ
Từ thời tiền sử Nhiều tín ngưỡng sơ khai dùng lời nguyện và nghi lễ để cầu xin các thế lực siêu nhiên phù hộ.

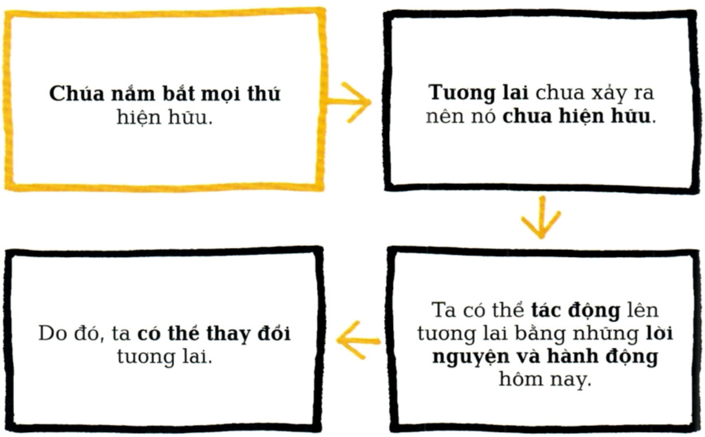
Thiên niên kỉ 1 TCN Thánh Kinh kể: Thiên Chúa nổi giận, muốn tiêu diệt dân Israel vì họ thờ con bò vàng. Nhờ Moses khấn xin mà ngài đổi ý.

SAU ĐÓ
Tn. 1960 Phong trào thần học giải phóng ở Nam Mỹ đề cao công bằng xã hội và kinh tế, khẳng định Chúa ưu tiên những lời cầu nguyện của dân nghèo, bị áp bức.

Từ thuở ban sơ, các nhà thần học Do Thái và Cơ Đốc đã phải vất vả giải thích những vấn đề về bản chất Thiên Chúa, cũng như quan hệ giữa Chúa với nhân loại. Người cho rằng Chúa là đấng thưởng phạt, sẽ đứng ra xét xử vào ngày tận thế; con người cầu xin, tùy ý Chúa muốn nghe ai thì nghe. Kẻ lại bảo Chúa vốn toàn tri, đã xác định từ trước toàn bộ lịch sử thế giới; bất kì chuyện gì xảy ra cũng bởi ý Chúa, theo như kế hoạch Chúa soạn. Nếu quan điểm thứ hai là đúng thì Chúa đã sắp đặt mọi sự trong tương lai, con người có cầu nguyện cũng chẳng ích chi.

Cầu nguyện có ích không?

Chúa đóng vai trò thế nào trong các sự kiện diễn ra, điều ấy có ý nghĩa sâu xa trong việc cầu nguyện. Như đã nói, nếu quá khứ, hiện tại, vị lai, tất cả đều được sắp đặt, thì cầu nguyện để làm gì? Dù là nguyện bằng lời,



tinyurl.com/magncappuccino

Xem thêm: Thiện ác tương tranh 60–65 ▪ Báo trước tương lai 79 ▪ Thành tâm cúng dường 114–15 ▪ Thông điệp Jesus gửi thế gian 204–207 ▪ Augustine và tự do ý chí 220–21

> Chúa rất gần gũi với thế gian. Có thể nói giữa ngài và thế gian là quan hệ tương hỗ, "có qua có lại"... Những việc xảy ra tác động đến ngài.
> **W. Pittenger**

Thần học hi vọng

Thần học truyền thống miêu tả Thiên Chúa như một đấng tiên tri (biết trước tương lai), bất biến (bản chất không đổi), và bất cảm (không bị cảm xúc hay ngoại vật chi phối). Vào thế kỉ 20, xuất hiện quan điểm bác bỏ các tính chất trên. Quan điểm này không thuộc riêng một trường phái thần học nào. Nó được đặt cho nhiều cái tên khác nhau như: thần học quá trình, Thiên Chúa rộng mở, hay thần học mở. Cuối thế kỉ, lại xuất hiện thêm một nhóm học giả khác, gọi chung là nhóm "thần học hi vọng", bao gồm những nhân vật như Jürgen Moltmann và Wolfhart Pannenberg ở Đức, Robert Jenson ở Mỹ. Họ chủ trương ngay cả với Chúa, tương lai cũng chưa hiện hữu; do đó, đặc tính cơ bản của Cơ Đốc giáo là hi vọng.

suy nghĩ trong tâm, hay thực hành nghi lễ, cũng chỉ vô dụng mà thôi, có thay đổi được chi đâu? Chỉ khi Chúa chưa xác định tương lai, vẫn để cho nó rộng mở, thì cầu nguyện mới hữu ích.

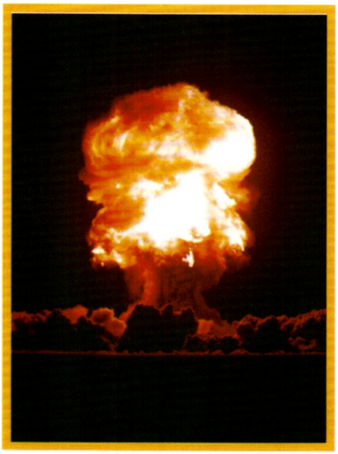
Bên trong tâm Chúa

Bởi vậy, nhiều nhà thần học thế kỉ 20 bác bỏ truyền thống xem Chúa như đấng toàn năng, quá khứ, vị lai không gì không biết. Họ bảo Chúa cũng không biết tương lai, vì nếu tương lai đã định trước thì trong lịch sử làm gì còn những khái niệm về tự do, bất ngờ, hay bộc phát? Đó là chưa nói đến việc Chúa tiếp tay cho cái xấu, vì đã biết cái xấu sẽ xảy ra mà không ngăn chặn. Ví dụ, nếu Chúa biết trước loài người sẽ mang đớn đau và tội lỗi vào trong thế giới, thì tại sao còn sáng tạo loài người?

Tương lai rộng mở

Theo quan niệm truyền thống Cơ Đốc giáo, Thiên Chúa tồn tại bên ngoài thời gian. Ngài biết trước tương lai, vì cái gọi là tương lai đối với con người, với ngài chỉ là quá khứ. Những gì với con người là không hiện hữu và bất khả tri, với Chúa đều hiện hữu và khả tri. Nhưng truy nguyên đến cùng, quan niệm trên dường như lấy từ triết học Hy Lạp cổ đại, chẳng phải do Cơ Đốc giáo nghĩ ra. Chính Thánh Kinh mô tả Thiên Chúa luôn tích cực theo bước chúng ta qua mọi thời đại, không đứng bên ngoài thời gian mà quan sát. Hơn nữa, việc Jesus xuống thế càng cho thấy Chúa không bàng quan trước thực tế cuộc sống nhân loại. Rõ ràng ngài đã làm người, đã mang tất cả những giới hạn của đời người.

Nếu tương lai chưa được xác định, thì nó thật sự rộng mở. Từ góc nhìn này, Chúa không đứng ở xa theo dõi, mà tham gia tích cực vào quá trình lịch sử, luôn hiện diện để lắng nghe, đáp ứng lời dân cầu nguyện, khấn xin, và đồng hành cùng dân trên mọi bước đường đời. ▪



Việc lạm dụng các loại vũ khí như bom nguyên tử cho thấy năng lực thủ ác của loài người, trong quá khứ cũng như tương lai. Có phải Chúa biết điều này nhưng vẫn làm ngơ?

tinyurl.com/magncappuccino

HỒI GIÁO

TỪ 610

tinyurl.com/magncappuccino

tinyurl.com/magncappuccino

610
Muhammad bắt đầu nhận lãnh mặc khải **Thiên Kinh Qur'an**.

629-30
Muhammad **hành hương đến Mecca**, sau đó chiếm lấy thánh thành.

632
Muhammad qua đời tại Medina, hưởng thọ 63 tuổi.

THẾ KỈ 7
Ngôn hành (**hadith**) của Muhammad được gìn giữ theo lối khẩu truyền, sau viết thành văn, tổng hợp lại thành những bộ lớn.

661-750
Đế chế Hồi giáo mở rộng dưới **triều Umayyad**; Hồi giáo Shi'a hình thành.

750
Thời đại Hoàng kim của Hồi giáo bắt đầu, dưới **triều Abbas**.

872
Al-Mahdi, Đấng Ẩn Thân của Hồi giáo Shi'a, bỗng dung biến mất, truyền rằng tới ngày tận thế mới trở lại.

THẾ KỈ 11
Ibn Sina thử kết hợp triết học lí tính với thần học Hồi giáo.

Do Thái giáo, Cơ Đốc giáo, và Hồi giáo là ba đạo có cùng tổ phụ Ibrahim (Abraham), người mở đường cho hàng loạt các ngôn sứ đời sau như Musa (Moses) và Isa (Jesus). Tín đồ Hồi giáo tin rằng sứ giả cuối cùng là Tiên tri Muhammad, vị đã nhận lãnh mặc khải Thiên Kinh Qur'an và thiết lập đạo Hồi như ta biết ngày nay. Đạo Hồi mới ra đời vào thế kỉ 7, nhưng trong mắt giáo dân, nó luôn là đạo thật của Allah (tiếng Ả Rập, nghĩa là Thượng đế, Thiên Chúa), đã tồn tại từ khởi nguyên.

Mang tính độc thần rất cao, Hồi giáo nhấn mạnh Allah vốn duy nhất, vô song, nhân dân có nghĩa vụ phải phụng sự ngài. Đạo cũng dạy đời người là quà tặng từ Trời, và những xấu tốt, công tội trong đời sẽ được thưởng phạt vào Ngày Phán Xét Chung. Căn bản Hồi giáo được tóm gọn trong Ngũ Trụ Hồi; đời sống tôn giáo xoay quanh thánh đường. Thánh đường vừa là nơi thờ phụng, dạy dỗ, vừa là trung tâm sinh hoạt dành cho cộng đồng.

Sứ giả cuối cùng

Mặc khải do Muhammad nhận lãnh là mặc khải cuối cùng, hoàn thiện, được các môn đệ ghi khắc trong tâm, sau viết lại thành bộ Thiên Kinh Qur'an, thánh điển vô thượng của Hồi giáo. Lời Qur'an là lời Allah, tức chân lí không thể cãi bàn. Bên cạnh Qur'an, các *hadith* (ngôn hành của Muhammad) cũng được coi trọng. Nhiều thế hệ học giả, thần học gia Hồi giáo đã nghiên cứu, diễn dịch kinh điển, cũng như cuộc đời của Thiên Sứ Muhammad, từ đó xây dựng nên một hệ thống giới luật tôn giáo và luân lí gọi là *shari'a*. Nhiều nhà nước Hồi giáo ngày nay lấy *shari'a* làm nền tảng cho luật dân sự.

Ngay từ khởi đầu, Hồi giáo đã mang trong nó những đặc tính dân sự và chính trị. Muhammad là nhà tư tưởng, lãnh đạo tôn giáo, song đồng thời cũng là chính trị gia. Vì tuyên truyền đạo độc thần, ngài và môn đệ bị xua đuổi, phải từ Mecca chạy đến Medina (sự kiện này gọi là Hijra, vẫn được tín đồ tưởng nhớ hằng năm). Tại Medina, Muhammad thiết lập thành bang Hồi giáo đầu tiên, với chính mình là lãnh tụ (cả về tinh thần, chính trị, lẫn quân sự). Khi đã vững mạnh, ngài đem quân về, chiếm lấy Mecca, bắt đầu công cuộc thống nhất các bộ tộc Ả Rập, dựng xây đế chế. Chỉ

tinyurl.com/magncappuccino

1082-1130
Muhammad ibn Tumart thành lập phong trào **Al-Muwahhidun** ("Chú trọng đơn nhất").

1095-1291
Giáo hội Công giáo phát động các cuộc **Thập tự chinh** tấn công Hồi giáo để giành đất thánh **Jerusalem**.

THẾ KỈ 13
Triều Abbas bị diệt bởi Mông Cổ dưới sự dẫn dắt của **Thành Cát Tư Hãn**.

1453
Mehmed II của Thổ Nhĩ Kỳ chiếm Constantinople, sáng lập **Đế quốc Ottoman**.

1526
Đế quốc Hồi giáo Mughal thành lập ở Ấn Độ.

1948
Nhà nước Israel ra đời, dẫn đến cuộc **xung đột Ả Rập – Israel** kéo dài cho đến hiện tại.

1979
Cách mạng nổi lên, lật đổ chính phủ thân phương Tây của **Iran**.

2011
Mùa xuân Ả Rập: phong trào dân chủ ở một số nước Ả Rập; các đảng Hồi giáo bảo thủ được dân bầu.

khoảng một thế kỉ sau khi Muhammad qua đời vào năm 632, Đế chế Hồi giáo đã mở rộng, kéo dài từ Bắc Phi đến tận Á châu. Tuy Hồi giáo bị phân làm hai nhánh, Sunni và Shi'a, theo sau những tranh chấp về việc kế vị Muhammad, đế chế vẫn duy trì sức mạnh và sự thống nhất về chính trị. Đứng đầu đế chế là một vị *caliph*, nắm cả thần quyền lẫn thế quyền.

Thời đại Hoàng kim

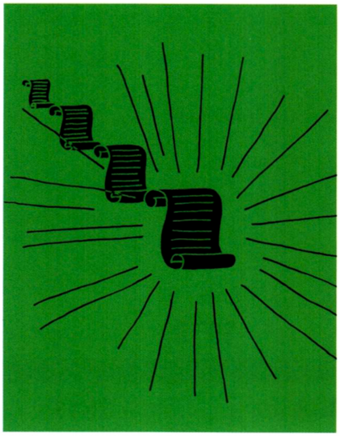
Chẳng bao lâu, lãnh thổ dưới quyền Hồi giáo cộng lại đã lớn hơn châu Âu Cơ Đốc giáo. Nếu như Cơ Đốc giáo bấy giờ xem khoa học như kẻ thù của giáo điều, Hồi giáo lại không thấy giữa thần học và khoa học, triết học có điều gì không tương thích. Những đô thành như Baghdad hay Damascus trở thành trung tâm nghiên cứu, học thuật. Văn thơ Hồi giáo cũng phát triển rực rỡ, cùng các nghệ thuật trang trí như thư pháp.

Đế chế Hồi giáo cuối cùng chia năm xẻ bảy, nhưng đạo Hồi đến nay vẫn là một trong những tôn giáo lớn nhất thế giới, với lượng giáo dân chiếm khoảng 25% dân số toàn cầu. Độ ¾ giáo dân theo phái Sunni, từ 10 đến 20% theo Shi'a. Người Hồi giáo chiếm đa số tại khoảng 50 nước; vài trong số đó, như Saudi Arabia, Afghanistan, Pakistan và Iran, được xem là nhà nước thần quyền, nơi luật quốc gia được xây dựng trên nền tảng luật tôn giáo. Ngoài các nước trên, nhiều nước khác tuyên bố đạo Hồi là quốc giáo. Một số nước có chính quyền thế tục, song nhân dân phần lớn là tín đồ Hồi.

Cộng đồng Hồi có mặt tại hầu khắp các quốc gia trên toàn cầu, song nhiều nhất là ở Trung Đông và Bắc Phi, nơi 25% dân số Hồi giáo sinh sống. Xét về dân số từng nước, Indonesia là quốc gia Hồi giáo lớn nhất, theo sau bởi Pakistan, Ấn Độ và Bangladesh.

Từ thời Thập tự chinh, và theo sau thời kì thực dân Tây phương, giữa Cơ Đốc giáo và Hồi giáo thường xuyên xảy ra xung đột về tư tưởng và chính trị. Những xung đột gần đây khiến một số tín đồ Hồi giáo nguyên gốc diễn dịch lại ý niệm về *jihad* (thánh chiến) theo lối quá khích, bảo *jihad* là bổn phận "thánh chiến" để bảo vệ đức tin. Tuy nhiên, về cơ bản, Hồi giáo vẫn là tôn giáo hòa bình, đa số giáo dân đều hướng về tình thương, thay vì vũ lực. ■

tinyurl.com/magncappuccino



MUHAMMAD LÀ SỨ GIẢ CUỐI CÙNG CỦA ALLAH

THIÊN SỨ VÀ NGUỒN GỐC ĐẠO HỒI

BỐI CẢNH

ĐẠO SU
Muhammad

KHI NÀO, Ở ĐÂU
570–632, Ả Rập

TRUỚC ĐÓ
Kh. 2000–1500 TCN Thánh Kinh Hebrew kể Thiên Chúa đã giao uớc cùng tổ phụ Abraham (tiếng Ả Rập: Ibrahim). Hồi giáo cũng công nhận Ibrahim là một trong những tiên tri đầu tiên.

Kh. thế kỉ 14–13 TCN Moses dẫn dắt dân Israel, nhận điều răn của Chúa trên núi Sinai. Do Thái, Cơ Đốc và Hồi giáo đều thừa nhận điều ấy.

Thế kỉ 1 Theo truyền thống Hồi giáo, ngôn sứ Jesus có tiên đoán về sự xuất hiện của nhà tiên tri, hay sứ giả, cuối cùng của Chúa.

VỀ SAU
Thế kỉ 19 Tại Ấn Độ, Mirza Ghulam Ahmad tự xung là tiên tri, mang đến thông điệp cải tổ Hồi giáo.

Lời Allah được mặc khải cho Moses và Jesus.

↓

Con người hiểu sai, làm sai lạc thông điệp.

↓

Do đó, Allah trực tiếp **truyền lời cho Muhammad**.

↓

Thông điệp tinh tuyền này là mặc khải cuối cùng cho thiên hạ.

↓

Muhammad là sứ giả cuối cùng của Allah.

Truyện kể rằng: khoảng năm 582, Bahira, một ẩn sĩ đạo Cơ Đốc, đang sinh sống tại vùng hoang mạc xứ Syria. Một ngày nọ, gặp và trò chuyện với một thiếu niên lùa lạc đà đi ngang, Bahira nhận thấy thiếu niên ấy có tài tiên tri. Ông bảo cậu cần được chăm nom kĩ, bởi trong tương lai sẽ trở nên vĩ đại.

Cậu trai không ai khác hơn, chính là Muhammad, tiên tri Hồi giáo, sứ giả cuối cùng của Allah (Thượng đế). Tín đồ đạo Hồi tin rằng trước Muhammad, Allah từng gửi đến nhiều ngôn sứ, nổi bật nhất có Musa (Moses) và Isa (Jesus). Với Musa, Allah mặc khải Tawrat (tức Ngũ Thư – Torah) để hướng dẫn dân Do Thái. Với Isa, ngài ban cho Injil. Injil dịch ra là Phúc Âm; người Hồi giáo bảo nó là Phúc Âm nguyên thủy, khác với bốn Phúc Âm của đạo Cơ Đốc.

Người Do Thái và Cơ Đốc hữu được Hồi giáo gọi là giáo dân Thánh Thư, bởi họ cũng theo đạo độc thần, và cũng có kinh điển do Allah khải thị. Hồi giáo tương đối xem trọng kinh

tinyurl.com/magncappuccino

Xem thêm: Giao ước của Chúa với Israel 168–75 ▪ Thông điệp Jesus gửi thế gian 204–207 ▪ Nguồn gốc phong trào Ahmadiyya 284–85

> Muhammad là…
> Sứ giả Allah, là dấu niêm phong của các vị tiên tri.
> **Thiên Kinh Qur'an, thiên 33:40**

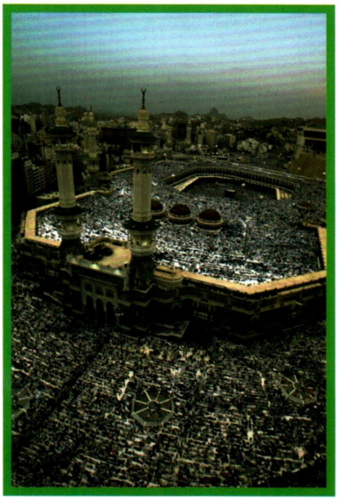
điển của hai đạo trên, nhưng bảo chúng sai lạc so với mặc khải. Chẳng hạn, trong Ngũ Thư có nhiều đoạn không từ chính Allah mà ra. Cũng vậy, môn đồ Jesus nhiều khi không hiểu thông điệp của thầy, nên Phúc Âm bị họ làm méo mó, không đúng ý Chúa. Tóm lại, cả kinh Cơ Đốc lẫn kinh Do Thái đều chẳng còn là mặc khải tinh tuyền, mà chứa đựng nhiều sai lầm của con người.

Thông điệp tinh tuyền

Để khắc phục hậu quả, Allah gửi xuống lần cuối thông điệp hoàn chỉnh, thông qua Muhammad, dưới dạng Thiên Kinh Qur'an. Do đó, Qur'an không phải sách mới, Hồi giáo không phải đạo mới. Không những không mới, Hồi giáo chính là đạo nguyên thủy, tinh tuyền, và duy nhất, vượt trên những mặc khải trước đó dành cho Moses và Jesus, vốn đã bị loài người làm sai đi. Sau nó, không còn mặc khải nào nữa, vì Muhammad đã là vị sứ giả cuối cùng, là dấu niêm phong kết thúc cho thời đại tiên tri.

Đầu thế kỉ 7, khi Muhammad nhân danh Allah đi thuyết giảng thuyết độc thần tại quê hương Mecca, ngài được nhiều người Do Thái, Cơ Đốc và tín đồ đa thần tin theo. Tuy vậy, cũng có nhiều kẻ chống đối, nên Muhammad phải chạy sang Medina gần đó. Cộng đồng Hồi giáo mở mang tại đây.

Vì địa vị cao trọng của Muhammad, tín đồ đạo Hồi luôn lấy lời lẽ, hành trạng của ngài làm khuôn mẫu để noi gương trong đời sống. Mỗi lời lẽ, hành trạng là một *hadith*, tập hợp các *hadith* được ghi chép lại gọi là *Sunna*. Đọc các pho *Sunna* thì biết nên sống thế nào cho phải lẽ. ▪



Nay ở Saudi Arabia, Mecca, nơi Muhammad ra đời, là thành phố linh thiêng nhất của Hồi giáo. Giữa trung tâm thành phố là Đại Thánh Đường.



Muhammad ibn 'Abdallah

Sinh khoảng năm 570 ở gần Mecca, Muhammad ibn 'Abdallah được người chú là Abu Talib nuôi dạy. Từ khi nhỏ tuổi, Muhammad theo đàn lạc đà của chú đi buôn bán khắp nơi, tiếp xúc với nhiều người thuộc các văn hóa, tôn giáo khác nhau. Còn trẻ, nhưng ngài đã nổi tiếng khôn ngoan, trung tín. Ngoài 20, Muhammad được Khadija, một góa phụ giàu có, thuê về để quản lí sự vụ. Bà này cũng chuyên buôn hàng đường xa. Sau một thời gian, Khadija cầu hôn, rồi lấy Muhammad làm chồng. Sau khi Khadija qua đời, Muhammad tục huyền. Tương truyền ngài lấy tổng cộng 13 bà, cả vợ lẫn thiếp.

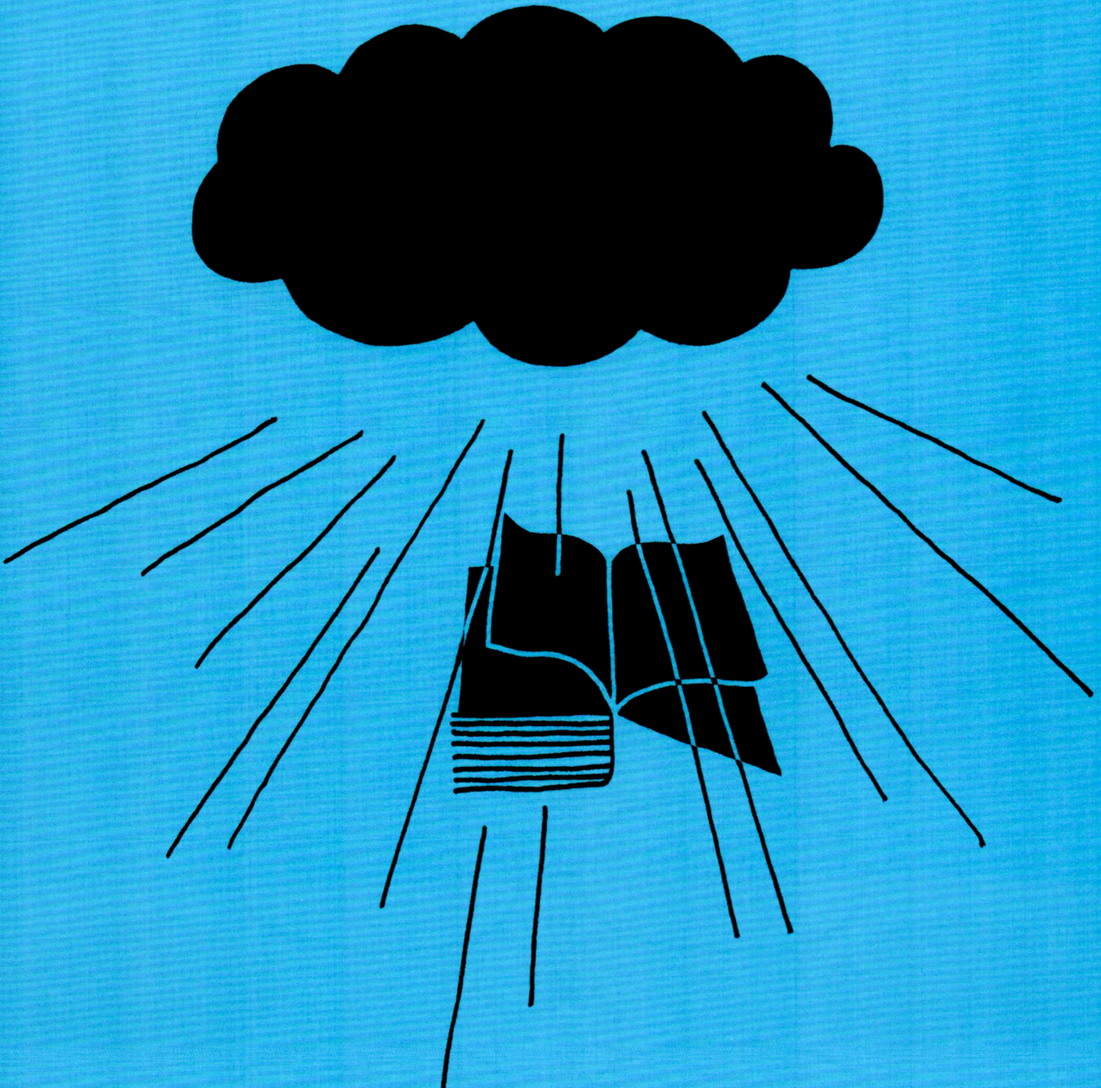
Ngoài thời gian dành cho công việc, gia đình, Muhammad thường lánh vào hang trong sa mạc để thiền định. Năm 610, trong một đêm không trăng, giữa buổi thiền, ngài thấy thiên thần Jibrail (Gabriel) hiện ra trong vầng sáng chói lòa, ban xuống những mặc khải đầu tiên của Thiên Kinh Qur'an. Cuộc đời tiên tri của Muhammad kéo dài 22 năm. Ngài mất năm 632 tại Medina.

tinyurl.com/magncappuccino

QUR'AN: KINH ĐIỂN TỪ TRỜI

MẶC KHẢI Ý VÀ LỜI ALLAH

tinyurl.com/magncappuccino



tinyurl.com/magncappuccino

BỐI CẢNH

VĂN LIỆU
Thiên Kinh Qur'an

KHI NÀO, Ở ĐÂU
610–632, Ả Rập

TRƯỚC ĐÓ
Kh. 2000–1500 TCN Moses nhận Ngũ Thư nơi núi Sinai.

Thế kỉ 10–9 TCN Theo truyền thuyết Hồi giáo, Dawud (Vua David của Israel) nhận Zabur, thánh thư thứ hai. Đây có thể là sách Thánh Vịnh trong Cựu Ước.

Thế kỉ 1 Allah ban thánh thư thứ ba cho Jesus.

SAU ĐÓ
Kh. thế kỉ 7 Những bạn đồng hành của Thiên Sứ chép lại văn bản Qur'an đầu tiên.

Thế kỉ 8–9 Học giả al-Shafi'i nêu cao Thiên Kinh Qur'an, dùng nó làm nguồn cho luật Hồi giáo *shari'a*.

Allah mặc khải thiên ý cho nhân loại thông qua tự nhiên, lịch sử và lời nói. Thiên nhiên quanh ta đều bởi Allah sáng tạo, nên vạn vật đều là dấu chỉ cho thấy sự hiện hữu của ngài. Quyền năng Allah đối với loài người được thể hiện qua sự thăng trầm của các quốc gia trong lịch sử. Tuy nhiên, phương tiện mặc khải quan trọng nhất vẫn là lời, do các sứ giả chuyển tải.

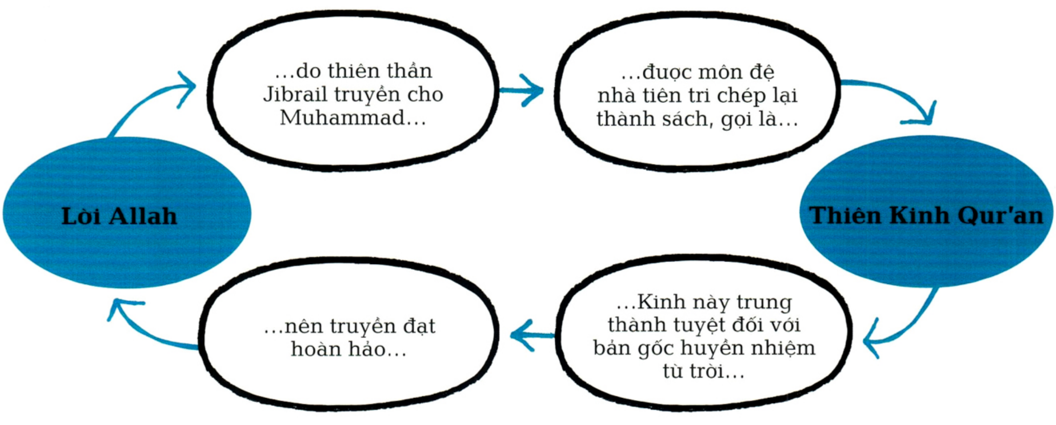
Tiên tri Muhammad là sứ giả cuối cùng (xem trang 252–53). Ngài nhận mặc khải Thiên Kinh Qur'an, bộ sách chứa đầy đủ ý và lời Allah. Mỗi câu (*ayat*) trong Qur'an đều do Allah phán bảo. Vì Qur'an là thiên ý gửi xuống từ trời, nó còn mang một tên khác: al-Tanzil (Kinh Giáng Hạ).

> Hãy đọc! Nhân danh Đấng Chủ Tể của ngươi, vị đã tạo nên loài người từ hòn máu đặc. Hãy đọc!
> **Thiên Kinh Qur'an, thiên 96:1-5**

Tuyên đọc

Tương truyền, sau nhiều ngày thiền định trong hang tại khu vực núi Hira trông xuống Mecca, một đêm nọ, Muhammad trông thấy thiên thần Jibrail (tên Ả Rập của Gabriel) hiển hiện (xem trang 253). Thiên thần phong chức ngôn sứ cho Muhammad, truyền lệnh cho ngài: "Hãy đọc!", rồi bắt đầu mặc khải Thiên Kinh Qur'an. Kinh không được truyền ngay từ đầu đến cuối, mà mỗi lúc một ít, trong một thời gian dài, để Muhammad ghi nhớ và từ từ đọc lại cho kẻ khác (*qur'an* tiếng Ả Rập nghĩa là đọc, kể). Từ lần mặc khải đầu tiên năm 610 đến lần cuối, khoảng cách là 22 năm.

Mỗi lần lãnh kinh, Muhammad lại rơi vào trạng thái xuất thần. Ngài nhớ thuộc lòng lời Allah, sau đó truyền khẩu cho môn đệ. Qur'an ban đầu chỉ tồn



tinyurl.com/magncappuccino

Xem thêm: Giao ước của Chúa với Israel 168–75 ▪ Thiên Sứ và nguồn gốc đạo Hồi 252–53 ▪ Căn bản đức tin 262–69 ▪ Đường sống thuận hòa 272–75



Thiên thần Jibrail hiện đến bên Muhammad để truyền khải thị đầu tiên. Theo đúng truyền thống Hồi giáo, khuôn mặt Tiên tri để trắng.

tại dưới dạng nói, nhưng về sau, khải thị bắt đầu được ghi lại, lúc bởi kí lục của Muhammad, khi bởi môn đệ. Ngày nay, còn tồn tại nhiều phần của Thiên Kinh được viết trên lá cọ, da thuộc, giấy da, hoặc khắc lên đá, xương thú.

Một bộ Qur'an chuẩn được soạn thảo vào giữa thế kỉ 7, không lâu sau khi Muhammad qua đời. Cả nội dung sách lẫn cách sắp xếp (6000 câu, chia làm 114 thiên) đều được xem là thiên khải. Mặc dù nhiều phần của Qur'an trùng lặp, hoặc ít nhất cũng giống, với Thánh Kinh Hebrew và Tân Ước Cơ Đốc, tín đồ Hồi giáo cho rằng hai sách trên đều sai lạc (xem trang 252–53). Qur'an ra đời để sửa lỗi sai, cũng để bổ sung thêm cho mặc khải cũ.

Sắp xếp, phân loại các thiên

Các thiên (*sura*) và câu làm nên Thiên Kinh Qur'an không được sắp xếp theo thứ tự thời gian hay chủ đề, nhưng nói chung là theo độ dài: thiên dài xếp lên đầu, càng về sau càng ngắn. Nội dung kinh đa dạng phong phú, hướng dẫn tín đồ đủ mọi đề tài, từ thờ phụng, chính trị, hôn nhân – gia đình, vệ sinh thân thể, cho đến kinh tế, sự vụ cộng đồng, và cách chăm nom những người bất hạnh, thế cô.

Thời hiện đại, giới học giả lập ra một hệ thống để phân loại, xác định niên đại các thiên trong kinh. Theo hệ thống này, những thiên được cho là xuất hiện sớm nhất trong đời tiên tri của Muhammad, lúc ngài còn ở Mecca, được mệnh danh "mặc khải Mecca". Phần đầu của mặc khải Mecca giàu hình tượng và đầy thi vị, thường bắt đầu với lời thệ. Chẳng hạn, thiên 95 mở đầu bằng câu: "Thề bởi cây sung và cây ô-liu, bởi núi Sinai, và bởi đô thị an ninh này!"

Mặc khải Mecca phần sau thì ý nghĩa rõ ràng, sáng sủa, thường dùng ví dụ trong thiên nhiên và lịch sử để minh họa

> Và Qur'an, ta chia nó thành từng phần để ngươi có thể đọc cho nhân loại theo từng giai đoạn. Ta cũng ban nó xuống theo từng thời kì.
>
> **Thiên Kinh Qur'an, thiên 17:106**

tinyurl.com/magncappuccino

cho chân lí của Allah. So với các thiên khác, những thiên này đề cập nhiều về giáo lí, mang tính trang trọng hơn. Allah trong những thiên này hay được gọi là Đấng Độ Lượng.

Bên cạnh mặc khải Mecca, có mặc khải Medina, tức lời Allah ban khi Muhammad ngụ tại thành Medina. Mặc khải Medina khác biệt hẳn, bởi lúc này, cộng đồng Hồi giáo dưới quyền Muhammad không còn nhỏ nhoi, yếu ớt, mà đã lớn mạnh, đủ sức tồn tại độc lập. Thay vì bàn chuyện giáo lí hay dấu chỉ Allah hiện hữu, những thiên Medina chú trọng hơn về các vấn đề luật pháp, xã hội, nhằm mục đích duy trì trật tự trong một cộng đồng đang ngày một phát triển.

Thí dụ, thiên 24 quy định: muốn cáo buộc người khác ngoại tình, phải tìm đủ bốn nhân chứng. Điều này nhằm bảo vệ phụ nữ, bởi trong xã hội thời ấy, nam nữ không phải họ hàng mà đứng gần nhau cũng đủ gây nghi ngờ. Cũng theo thiên 24, nếu không đủ nhân chứng, cáo buộc sẽ bị bác, kẻ cáo sẽ bị trừng phạt nặng.

> Qur'an này không thể do ai khác ngoài Allah làm ra.
> **Thiên Kinh Qur'an, thiên 10:37**

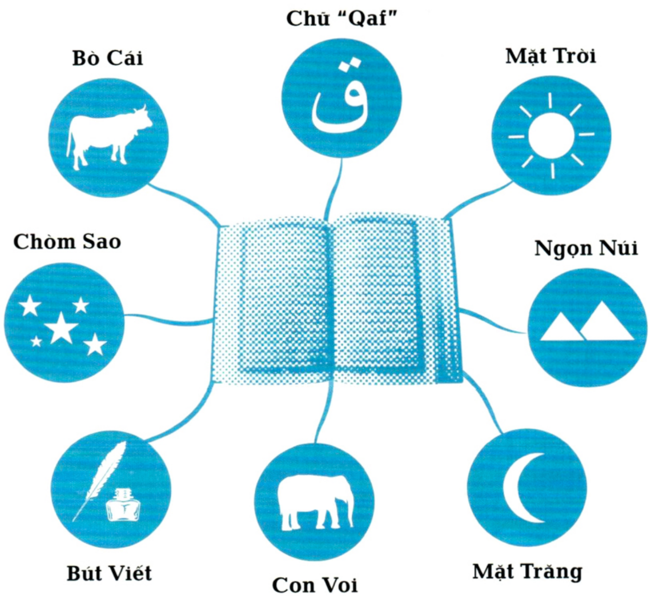
Học và đọc thuộc

Để dễ tham khảo, các học giả phương Tây đánh số cho từng thiên và từng câu của Thiên Kinh Qur'an. Tín đồ Hồi giáo thì không cần số; họ tìm trong mỗi thiên những từ đặc biệt, nổi bật, để đặt tên cho toàn thiên. Thiên hai, thiên dài nhất trong Qur'an, chẳng hạn, mang tên là Bò Cái. Gọi như thế vì giữa thiên có chuyện dân Israel miễn cưỡng hiến tế một con bò cái to, dùng thịt của nó phục sinh một người bị giết, để người ấy chỉ ra kẻ sát nhân.

Tín đồ cũng ít khi đề cập từng câu lẻ theo số. Muốn nhắc đến câu nào, họ sẽ đọc hết cả đoạn có chứa câu đấy. Dĩ nhiên, muốn làm được vậy, đòi hỏi phải rất quen thuộc với Thiên Kinh, và sở hữu một trí nhớ tốt. Nhiều người Hồi giáo thuộc lòng nhiều đoạn của Qur'an, có người còn nhớ hết toàn bộ kinh.

Ai nhớ hết toàn kinh thì hưởng phước lớn, được xã hội vô cùng kính trọng, tôn vinh là *hafiz* (hộ kinh), gọi bằng danh xưng *shaykh*. Những người này chính là kinh văn sống, thường được giao trách nhiệm tuyên đọc trong các buổi cầu nguyện hằng ngày, hay các dịp tế lễ. Với dân Hồi giáo, kĩ năng đọc kinh được

Các thiên của Qur'an không được sắp đặt theo thứ tự thời gian hay nội dung, cứ mở bất cứ đoạn nào cũng thấy ý Allah. Tên mỗi thiên được lấy từ một câu chuyện, chủ đề, hay sự thật nào đó được đề cập trong chương ấy.



tinyurl.com/magncappuccino



Học, đọc và tụng Qur'an là trọng tâm của nền giáo dục Hồi giáo. Từ bé cho đến trưởng thành, ngày nào cũng phải làm những việc này.

đánh giá rất cao. Những buổi thi tài đọc kinh lúc nào cũng chật kín người.

Là một phần trong hoạch định của Allah dành cho thế gian, Thiên Kinh Qur'an giữ vị trí tối cao trong Hồi giáo. Nó được xem như mầu nhiệm do Allah mang đến, thông qua Tiên tri Muhammad (và là mầu nhiệm duy nhất, bởi tự Muhammad không làm được phép lạ). Tín đồ đạo Hồi tin trên trời có thiên thư, viết bằng tiếng Ả Rập, tồn tại cùng Allah. Khi dạy truyền khẩu cho Muhammad, thiên thần đã đọc từ thiên thư ấy. Do đó, các bộ Qur'an được chép lại sau này đều mang tính thiêng liêng, vì là sao y bản chính từ sách trời.

Tôn kính Thiên Kinh

Kinh nơi trần thế không khác thiên thư trên trời, đối với nó phải hết mực tôn kính, cẩn trọng. Tín đồ nào cũng phải tuân theo quy tắc không được để Qur'an, đặc biệt là nguyên bản tiếng Ả Rập, xuống sàn hay những nơi không sạch. Trong một chồng sách, Qur'an luôn phải nằm trên cùng; trên một kệ sách, nó phải ngự nơi ô cao nhất, không có cuốn nào khác bên trên hay ở cạnh. Thêm nữa, cầm đến Thiên Kinh cũng như thờ phụng Allah, nên trước đó phải thanh tẩy sạch sẽ. Mỗi khi mang Kinh đi đâu phải hết sức cẩn thận, đặt trong bao để khỏi bị hư. Nếu Kinh vô tình bị rơi, phải tỏ lòng sùng kính (thường bằng một nụ hôn), rồi cất lại vào chỗ an toàn. Nếu lỡ có hành vi bất cẩn với Kinh, tín đồ có thể làm từ thiện để sám hối.

Kinh sách dẫu sẽ cũ nát đi, không được vì thế mà giảm lòng cung kính. Không ai quăng bỏ những bản Qur'an cũ, nhưng chôn cất chúng đàng hoàng. Có thể chôn tại bất cứ nơi nào thích hợp, thậm chí thả trên biển hay hỏa thiêu. Quy định trên áp dụng không chỉ với một bộ kinh

Thiên Kinh và Thánh Kinh

Đọc Qur'an, Thánh Kinh Do Thái và Thánh Kinh Cơ Đốc, nhiều khi thấy cùng một câu chuyện, cùng những nhân vật. Tình tiết trong Qur'an khá giống với hai sách kia, chỉ chỉnh sửa một chút. Thí dụ, theo Qur'an, Adam và Hawwa (Eve) không bị rủa và tống khỏi địa đàng; trước khi ra đi, họ đã cầu xin Allah, được ngài tha thứ. Đức Nữ Mary trong Qur'an được nhắc đến với sự trìu mến, xuất hiện nhiều hơn cả Jesus. Jesus thì chỉ được xem là ngôn sứ, không mang thần tính. Qur'an thuật một phép lạ không thấy trong Thánh Kinh: khi thấy mẹ bị buộc tội gian dâm, hài nhi Jesus đã lên tiếng từ trong nôi để bảo vệ danh dự cho bà.

> ...hãy thư thả đọc Qur'an với âm điệu nhịp nhàng.
> **Thiên Kinh Qur'an, thiên 73:4**

tinyurl.com/magncappuccino



Các bản Qur'an được in và đóng bìa, kiểm tra, sửa lỗi kĩ lưỡng trước khi phát hành. Trong ảnh là đội ngũ đọc và sửa đông đến 600 người của nhà in Vua Fahd, Saudi Arabia.

hoàn chỉnh, mà cho tất cả giấy tờ, nữ trang, vật trang trí, hay bất kì vật dụng nào khác bên trên có ghi lời kinh. Vì vậy, ở vùng nhiều dân Hồi giáo, tín đồ đem các vật dụng ấy bỏ vào thùng chuyên dụng, sẽ có người đến thu thập, đem chôn theo đúng cách.

Bên cạnh kinh sách, cũng phải cung kính khi Qur'an được đọc lên. Vì Qur'an là mặc khải nguyên văn, khi đọc nó, lời Allah trở nên sống động. Nhiều tín đồ che đầu khi nghe đọc Qur'an, và cả khi tự nghiên cứu kinh điển một mình.

Vai trò ngôn ngữ

Tiếng Ả Rập là ngôn ngữ thiêng liêng của Hồi giáo, đồng thời là ngôn ngữ của Allah, vì nguyên bản thiên thu viết bằng tiếng này. Với tín đồ Hồi, nếu dịch sang ngôn ngữ khác, Qur'an sẽ mất đi đặc tính thiên khải. Do đó, các bản dịch thường được in kèm nguyên văn Ả Rập. Ngay khi in kèm rồi, chúng cũng không được coi như Thiên Kinh Qur'an, mà chỉ là sách diễn dịch ý nghĩa, nội dung kinh.

Vì tính thánh của tiếng Ả Rập trong Qur'an, nhiều phương diện trong đời sống và tư duy Hồi giáo đều xoay quanh ngôn ngữ ấy. Thí dụ, tín đồ trên khắp thế giới đọc thuộc Qur'an và lời nguyện bằng tiếng Ả Rập, bất kể hiểu hay không.

Qur'an do Allah tạo tác, nên Allah như thế nào thì nó như thế đấy, tức là chí thánh, hoàn hảo, thường hằng, bất sinh, bất dịch. Người Hồi giáo ai nấy đều tin *i'jaz al-Qur'an* (Qur'an vốn huyền nhiệm, không thể bắt chước). Từ ngôn ngữ, văn phong đến tư tưởng trong Qur'an, tất cả đều là kiệt tác vô địch, không người nào sáng tác được tương tự. Từ cấu trúc ngữ pháp, cách đọc, cách phát âm đến những lời tiên tri trong Kinh, tất cả đều thần kì, ai cố gắng đến mấy cũng thất bại, không bắt kịp nổi.

Một đặc tính của Qur'an là hay lặp lại những chủ đề cơ bản. Mở đoạn nào trong Kinh, thường cũng gặp được thông điệp chính. Lối viết công thức, gần như vắn tắt trên gây khó cho người ngoài đạo, đã quen với cách kể chuyện trong các kinh điển khác. Nhưng với tín đồ Hồi, nó lại là bằng chứng nhiệm mầu, nói lên vẻ đẹp vô song của Thiên Kinh.

Như vậy, Thiên Kinh không chỉ thiêng liêng, mà còn là đỉnh cao văn chương Ả Rập. Nhiều người ngoài đạo cũng công nhận điều đó. Họ nghiên cứu không chỉ thông điệp tôn giáo, mà cả lối văn xuôi gieo vần của Qur'an. Tín đồ thì chẳng cần nói thêm, ai cũng ngưỡng mộ, tôn sùng nội

> Ta đã ban Qur'an xuống, và chính ta sẽ bảo quản nó (khỏi sai lạc).
> **Thiên Kinh Qur'an, thiên 15:9**

tinyurl.com/magncappuccino

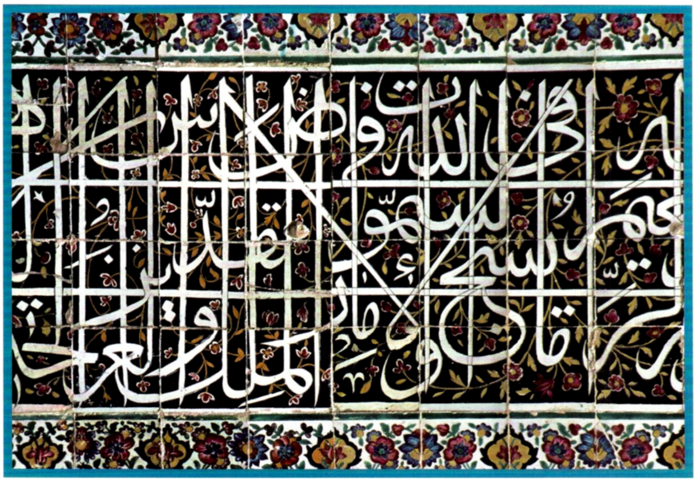
> (Qur'an) là hướng dẫn cho nhân loại, là bằng chứng rõ ràng, chỉ rõ các tiêu chuẩn (phân biệt đúng sai).
> **Thiên Kinh Qur'an, thiên 2:185**

dung và lời đọc Qur'an. Ngay cả cách viết chữ trong Kinh cũng mang tính mĩ quan cao, giữ vị trí trọng tâm trong nền nghệ thuật Hồi giáo.

Nghệ thuật Hồi giáo

Tránh việc tôn thờ ngẫu tượng dưới mọi hình thức, truyền thống Hồi giáo cấm việc minh họa Thiên Kinh Qur'an. Tuy nhiên, những mẫu trang trí trừu tượng thì vẫn được phép. Để cho đẹp, chữ viết trong kinh được nâng lên thành nghệ thuật thư pháp, thường bằng mực màu và vàng lá.

Vì bị cấm vẽ tranh, khắc họa hình ảnh con người hay động vật, các nhà nghệ sĩ phát triển một trường phái nghệ thuật riêng, rất Ả Rập, rất Hồi giáo, gọi là *arabesque*, dùng để trang trí tranh khảm, thánh đường và kinh sách. Trường phái này dùng những đường cong gợn sóng; những họa tiết hoa lá uốn lượn, đan xen; và những mô-típ kỉ hà lặp đi lặp lại. Nhìn những đường nét hòa quyện không rời vào nhau, ta không biết đâu là kết thúc, đâu là khởi đầu. Đấy là dụng ý của nghệ sĩ: muốn người xem nhớ đến sự vô lượng, vô biên của Allah. ■



Hồi giáo không cho phép khắc họa hình tượng người hay động vật. Thay vào đó, nghệ sĩ dùng thư pháp và các đường nét trừu tượng. Họa tiết kỉ hà phản ánh trật tự hài hòa do Allah mang lại.



Những nhà chép kinh

Nhằm đảm bảo giữ đúng thông điệp, Zayd ibn Thabit, bạn đồng hành tín cẩn của Muhammad cho lập một đội kí lục, với nhiệm vụ ghi lại những mặc khải Tiên tri vừa nhận từ trời. Về sau, Zayd và nhóm học giả bên ông soạn ra bản thảo Qur'an hoàn chỉnh, đem kiểm chúng với những người còn nhớ mặc khải khẩu truyền, rồi trình lên cho Hafsah, một bà vợ Tiên tri, xem lại.

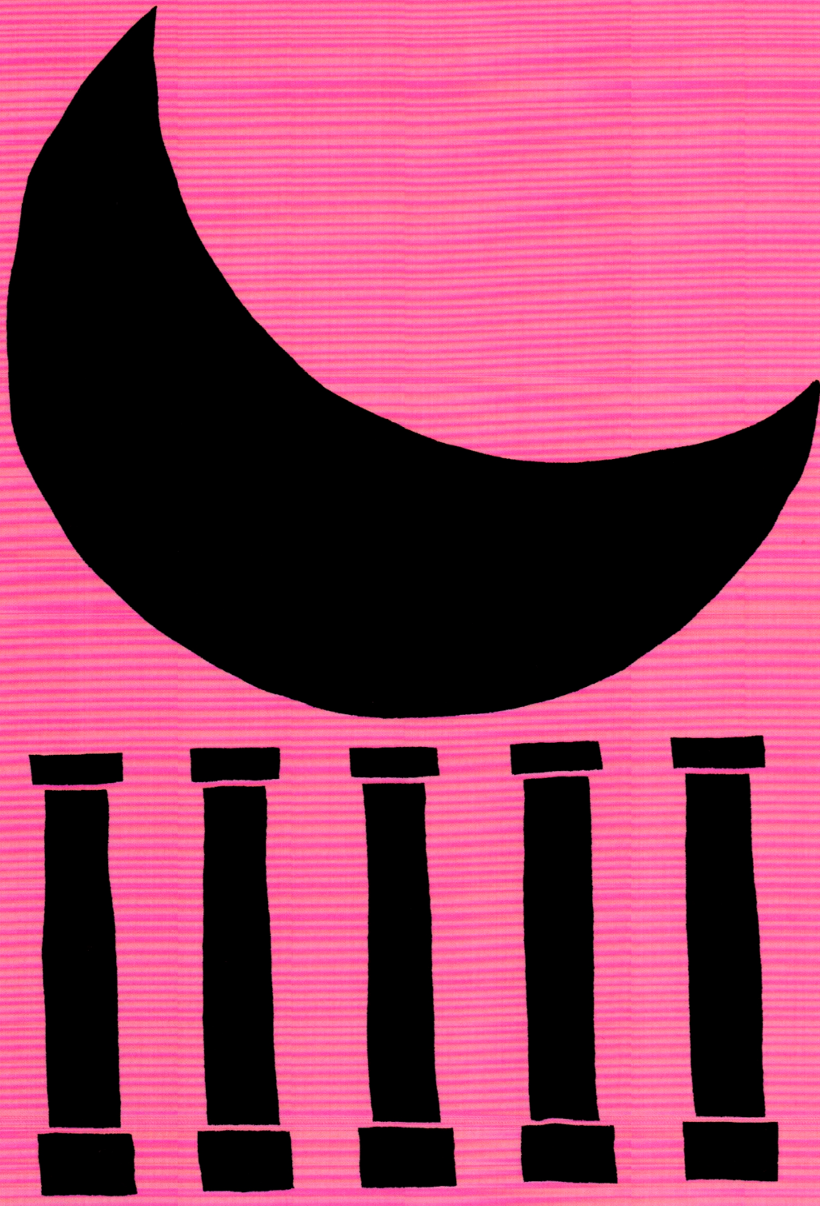
Vì tiếng Ả Rập được viết không có nguyên âm, khi xem sách, phải thạo ngôn ngữ lắm mới đọc và phát âm đúng được. Khi có những chữ gây nghi hoặc, người ta ưu tiên đọc theo khẩu âm tộc Quraysh (bộ tộc của Muhammad). Dù vậy, nhiều dị bản Qur'an vẫn xuất hiện. Đến giữa thế kỉ 7, một bạn đồng hành khác của Muhammad là Uthman ibn Affan chủ trì việc soạn ra bản chuẩn. Thiên Kinh Qur'an ngày nay về đại thể chính là bản này.

tinyurl.com/magncappuccino

NGŨ TRỤ HỒI

CĂN BẢN ĐỨC TIN

tinyurl.com/magncappuccino



tinyurl.com/magncappuccino

BỐI CẢNH

VĂN LIỆU
Hadith (ngôn hành của Muhammad)

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Đầu thế kỉ 7, Ả Rập

TRƯỚC ĐÓ
Từ kh. 1000 TCN Ngũ Thư và Talmud đặt ra giáo luật cho người Do Thái. Đây là một phần trong giao ước của Thiên Chúa với dân Israel (Cựu Ước).

Thế kỉ 1 Cơ Đốc giáo thâu nhập Cựu Ước Do Thái, với phần quan trọng nhất là Mười Điều Răn.

610 Thiên Sứ Muhammad bắt đầu nhận lãnh mặc khải Thiên Kinh Qur'an.

SAU ĐÓ
680 Hồi giáo Shi'a đề xuống thêm một số căn bản giáo lí, hành đạo.

Thế kỉ 8 Nhiều trường phái xuất hiện, diễn dịch giáo luật Hồi giáo sâu thêm, hướng dẫn giáo dân sống đời đẹp đạo.

Shahada (Tuyên xưng đức tin) →	Tuyên đọc câu: Không có thượng đế nào khác ngoài Allah, và **Muhammad** là **sứ giả của ngài**.
Salat (Cầu nguyện) →	**Phụng thờ Allah**, xưng tụng đấng chí tôn.
Zakat (Bố thí) →	Phụng thờ Allah, **quy phục đấng tối cao**, chăm sóc cho kẻ khó.
Sawm (Nhịn chay) →	**Thanh tẩy thân tâm** trước Allah từ bi vô lượng.
Hajj (Hành hương về Mecca) →	**Hòa trong cộng đồng** Hồi giáo thuần nhất, cùng hướng về Allah.

Theo lời thuật của Abdallah ibn 'Umar ibn al-Khattab, một trong những bạn đồng hành của Muhammad, Tiên tri đã tóm lược Hồi giáo trong năm nguyên tắc sau: "Tuyên xưng rằng không có thượng đế nào khác ngoài Allah, và Muhammad là sứ giả của ngài; cầu nguyện một cách kính cẩn, hoàn hảo; bố thí theo đúng lệ; hành hương về Mecca; và nhịn chay trong tháng Ramadan."

Với người Hồi giáo, năm nguyên tắc trên được gọi là *'ibadat* (hành vi thờ phụng), cũng được biết đến dưới tên Ngũ Trụ Hồi. Đây là căn bản đức tin Hồi giáo, mà bất cứ tông phái đạo Hồi nào cũng tuân thủ và thực thi.

Tuyên xưng đức tin

Ngũ Trụ Hồi không tóm lược toàn bộ giáo lí Hồi giáo, nhưng nêu lên những bổn phận tối thiểu giáo dân phải tuân. Năm nguyên tắc đều đơn giản, dễ hiểu, tạo điều kiện cho tín đồ dễ dàng đi theo Allah, không phải vác trên vai gánh nặng của những giáo điều phức tạp. Thiên Kinh Qur'an viết: "Allah không bắt các ngươi phải nặng gánh đạo." Trụ cột thứ nhất, tín điều căn bản của Hồi giáo, chỉ đơn giản là một câu tuyên xưng, khẳng định sự độc tôn của Thượng đế, cũng như địa vị vô song của sứ giả Muhammad. Muốn trở thành người đạo Hồi, không thể không tuyên xưng câu *shahada* (lời chứng) ấy.

Shahada được đọc bên tai mỗi tín đồ khi họ sinh ra và khi lâm tử. Mỗi ngày, nó cũng được đọc trong những lời kêu gọi cầu nguyện. Tuy ngắn, *shahada* có thể chia làm hai phần rõ rệt. Trong phần thứ nhất, tín đồ làm chứng cho sự độc tôn tuyệt đối của Allah. Phần này không

tinyurl.com/magncappuccino

Xem thêm: Ý nghĩa của lễ nghi 50 ▪ Giải thoát nhờ khổ hạnh 68–71 ▪ Từ đơn nhất thần giáo đến độc thần giáo 176–77 ▪ Viết luật thành văn 182–83 ▪ Hồi giáo Shi'a ra đời 270–71



Khi chào đời, mọi em bé Hồi giáo đều được thì thầm vào tai câu tuyên xưng đức tin *shahada*. Một tập tục Ả Rập từ đời thượng cổ cũng được nhiều người duy trì là dùng mật ong quết vào môi em.

những khẳng định Thượng đế là duy nhất (*tawhid*), mà còn nhắc nhở rằng niềm tin đa thần (sự tin tưởng vào nhiều vị thần linh khác nhau), cũng như việc thờ phụng bất cứ ai, bất kì vật gì ngoài Allah, đều là tội cực trọng trong Hồi giáo.

Phần hai của *shahada* nhắc lại Muhammad không chỉ là tiên tri bình thường của Allah, mà là Thiên sứ đặc biệt, vượt trên các tiên tri đời trước. Ông cũng được tôn vinh là vị sứ giả cuối cùng.

Tận tâm cầu nguyện

Trụ cột thứ hai của Hồi giáo là *salat* (cầu nguyện). Dĩ nhiên, tín đồ có thể cầu nguyện riêng tư, thỉnh cầu Allah theo ý mình, song có những lời nguyện chính mang tính nghi lễ, được soạn ra nhằm mục đích thờ phụng, tán dương mà ai ai cũng phải theo đúng.

Tín đồ được kêu gọi cầu nguyện năm lần một ngày, vào lúc bình minh, chính ngọ, giữa chiều, hoàng hôn, và tối. Vào thời cổ, cứ đến giờ đã định, một thầy báo kinh (*muezzin*) sẽ leo lên tháp cao (*minaret*) bên ngoài thánh đường, cất giọng ngân nga ngâm câu *shahada*, rồi kêu gọi mọi người cùng đến cầu nguyện. Ngày nay, một vài nơi vẫn duy trì truyền thống ấy, nhưng thường thì thầy báo kinh sẽ ngâm qua mi-crô, phát loa to ra khắp cộng đồng, có chỗ còn bật băng thâu sẵn. Nếu có điều kiện, tín đồ tụ tập cầu nguyện tại thánh đường. Nếu không, có thể cầu một mình hoặc theo nhóm ở bất cứ nơi đâu.

Trước khi cầu nguyện, bắt buộc phải thanh tẩy. Thanh tẩy rất quan trọng, vì Muhammad tương truyền nói rằng chỉ nó không thôi đã chiếm đến phân nửa đức tin Hồi giáo. Cầu nguyện năm lần thì phải thanh tẩy đủ năm. Tín đồ bắt đầu bằng cách dùng nước rửa tay, miệng và lỗ mũi. Họ rửa sạch mặt và hai cẳng tay, cũng lau cả đầu, chân và mắt cá. Mỗi bộ phận thân thể phải rửa bao nhiêu lần thì các tông phái Hồi giáo có những quy

> Không có thượng đế nào khác ngoài Allah, và Muhammad là sứ giả của ngài.
> **Lời chứng shahada**

Abdallah ibn 'Umar

Abdallah ibn 'Umar ibn al-Khattab là trưởng nam của 'Umar I, thống lãnh thứ hai của giáo đoàn Hồi giáo sau khi Muhammad tạ thế. Ông sinh vào đầu thế kỉ 7, đã cải đạo sang Hồi giáo cùng lúc với cha mình. Là bạn đồng hành thân cận của Muhammad, Ibn 'Umar từng vào sinh ra tử trong chiến trận cùng nhà Tiên tri, nổi danh vì các tính cao thượng và vị tha.

Quan trọng hơn, Ibn 'Umar là một trong những nguồn cứ liệu uy tín nhất về giai đoạn sơ sử của Hồi giáo. Ông nắm nhiều thông tin, vì trực tiếp sống trong thời kì này, và có quan hệ thân thiết với Muhammad cùng những nhân vật quan trọng khác. Rất nhiều *hadith* (ngôn hành) của Muhammad là do ông kể lại. Năm 693, vào quãng 84 tuổi, Ibn 'Umar hành hương về Mecca và qua đời tại đây.

tinyurl.com/magncappuccino

định khác nhau. Thanh tẩy xong, tín đồ đứng quay mặt về Mecca, thánh địa tối linh của Hồi giáo, để cầu nguyện. Trong thánh đường, hướng này được đánh dấu bởi một cái khán trong tường, được trang trí rất đẹp, gọi là *mihrab*. Bên ngoài thánh đường, tín đồ định hướng Mecca bằng la bàn, hoặc dùng những ứng dụng công nghệ thông tin. Khi cầu nguyện bên ngoài, phải trải một chiếc chiếu đặc biệt cho sạch sẽ, bởi cầu nguyện là hành vi linh thiêng.

Cầu nguyện được bắt đầu bằng câu tụng "Thượng đế chí tôn". Sau đó, tín đồ đọc những bài kinh đã định sẵn, bao gồm lời mở đầu của Thiên Kinh Qur'an: "Nhân danh Allah, đấng rất khoan dung, độ lượng vô cùng. Mọi lời ca tụng đều dâng lên Ngài, đấng chủ tể muôn loài và vũ trụ. Ôi đấng rất khoan dung, độ lượng vô cùng, đức vua của Ngày Phán Xét, chúng con thờ phụng Ngài, chúng con cầu xin Ngài. Xin dẫn dắt chúng con theo con đường Chính Đạo, đường những kẻ được Ngài ban hồng ân. Xin chớ để chúng con sa vào đường những kẻ lầm lạc, hoặc khiến Ngài thịnh nộ." Họ cũng lặp lại lời tuyên xưng đức tin, và chúc nhau bằng câu: "Bình an, phúc lành và ơn huệ của Allah ở cùng anh/chị em." Những lời nguyện đều bằng tiếng Ả Rập. Khi cầu nguyện, phải phủ phục, quỳ lạy, nâng lên hạ xuống hai tay.

Với người ngoài đạo, nghi thức cầu nguyện trên có vẻ phức tạp, gò bó giáo điều. Tuy nhiên, đối với giáo dân đạo Hồi, việc tham dự vào nghi thức thanh tẩy và đọc lời kinh nguyện theo đúng lễ giúp họ tĩnh tâm, quẳng đi tạp niệm để tụ tại suy tôn Allah. Khi hòa lời nguyện cùng các đồng đạo, họ chiêm nghiệm về Allah quảng đại, biết rằng trên khắp thế gian, những tín đồ khác cũng đang tán tụng Đấng Tối Cao theo cùng cách ấy.

Tầm quan trọng của bố thí

Trụ cột thứ ba của Hồi giáo là *zakat* (bố thí). Một trọng tâm của Thiên Kinh Qur'an là cung cách đối xử với những kẻ khó nghèo, bị gạt ra bên lề cuộc đời. Người Hồi giáo có bổn phận phải quan tâm, chăm lo đến các vấn đề phúc lợi xã hội và kinh tế trong cộng đồng mình sinh sống. Họ được khuyến khích làm từ thiện, và buộc phải đóng một thứ thuế gọi là "thuế an sinh" để giúp người nghèo. Mỗi người Hồi giáo trưởng thành, nếu có đủ điều kiện, hằng năm phải bỏ ra một số phần trăm nhất định trong tổng tài sản để đóng thuế này. Xin lưu ý: đây là tổng tài sản chứ không chỉ là thu nhập đồng niên; và theo truyền thống, mức tài sản phải nộp là 2.5%. Con số 2.5% do các học giả định ra, căn cứ từ các nguồn trong bộ Sunna, chẳng hạn như câu nói về "1/4 của 1/10" thỏi bạc. Hãn hữu, có những trường hợp dâng cúng đến 20% tổng tài sản nông nghiệp hay công nghiệp.

Làm từ thiện thường là tự nguyện, song ở một số nước, chính phủ ban hành luật, quy

> Thượng đế chí tôn.
> Tôi tuyên xưng rằng không có thượng đế nào khác ngoài Allah, và Muhammad là sứ giả của ngài. Nhanh lên, hãy đến mà cầu. Nhanh lên, hãy đến để thành công. Thượng đế chí tôn.
> **Lời kêu gọi cầu nguyện**



Thầy báo kinh đứng trên đỉnh tháp của thánh đường, kêu gọi tín đồ đến cùng cầu nguyện. Thầy cũng có khi thông báo lịch trình cầu kinh.

tinyurl.com/magncappuccino

> Công chính thay những ai bố thí.
> **Thiên Kinh Qur'an, thiên 2:177**

định về việc này. Ở những nước ấy, hàng bố thí cần phải dán tem đặc biệt của cơ quan chức năng. Tuy thế, tại đa số các quốc gia Hồi giáo, muốn cho gì chỉ cần bỏ vào hộp, đem đặt nơi thánh đường và các địa điểm khác.

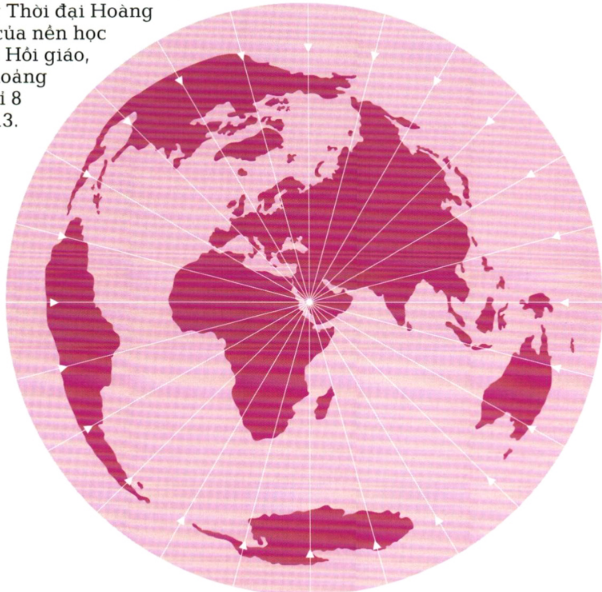
Bố thí được coi là một hành vi thờ phụng. Khi cho đi, tín đồ đồng thời đã trả nợ Allah. Vì tất cả những gì con người có được đều nhờ ơn phước Allah, nên khi có đủ rồi thì phải chu cấp cho kẻ thiếu vậy. Như thế, đối với người Hồi giáo, bố thí không phải là từ thiện, mà là nghĩa vụ phải làm để giúp những ai khó khăn, cần sự tương trợ. Theo Thiên Kinh Qur'an, đối tượng nhận bố thí là người nghèo, vợ góa, con côi. Ngoài ra, cũng nên hỗ trợ cho các hoạt động nhằm giải phóng nô lệ, giúp kẻ mang nợ, hay xiển dương đạo Hồi.

Nhịn chay mùa Ramadan

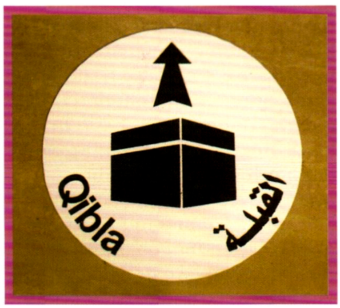
Trụ cột thứ tư của Hồi giáo là *sawm* (chay tịnh), đặc biệt trong mùa Ramadan. Ramadan là tháng thứ 9 theo âm lịch Hồi giáo, đêm áp chót trong tháng tưởng niệm thời khắc Muhammad lần đầu thụ lãnh mặc khải từ thiên thần Jibrail. Dịp này, những tín đồ ngoan đạo cầu nguyện suốt buổi, hi vọng lời cầu sẽ được như nguyện. Nói chung, trong tháng Ramadan, miễn có đủ sức khỏe, mọi tín đồ đều phải nhịn ăn uống, tránh tình dục vào ban ngày. Thay vào đó, họ thanh tịnh bản thân bằng cách chiêm nghiệm tâm linh, tưởng nhớ Allah từ bi vô lượng, tự vấn lương tâm xem mình đã làm gì sai, và nghĩ xem mình có thể giúp gì cho cộng đồng.

Mỗi sáng, trước lúc bình minh, các gia đình tụ tập, ăn một bữa nhỏ để lấy năng lượng trước khi nhịn chay trong ngày. Tối đến, sau hoàng hôn, nhà này thăm viếng nhà kia, ngồi xuống cùng ăn những bữa đạm bạc, với những thức ăn đặc biệt như chà là. Tương truyền, Muhammad ăn chà là sau các buổi nhịn chay.

Trong tháng Ramadan, nhiều tín đồ đến thánh đường vào buổi tối, đọc bài kinh dành riêng cho mùa chay. Nhiều người khác



Từ bất cứ nơi nào trên Trái đất, có thể định hướng Mecca bằng phương pháp Đại Viên (Great Circle) để tìm con đường ngắn nhất (nếu cần thiết, có thể phải đi qua một trong hai địa cực). Tính toán phương pháp này là mối ưu tư thường trực của các nhà khoa học trong Thời đại Hoàng kim của nền học thuật Hồi giáo, từ khoảng thế kỉ 8 đến 13.



Trong thế giới Hồi giáo, các công sở đều có bảng Qibla (chỉ hướng về Mecca) nhằm phục vụ cầu nguyện.

tinyurl.com/magncappuccino



Trăng lưỡi liềm (hilal) xuất hiện sau trăng non, báo hiệu sự khởi đầu và kết thúc của tháng chay Ramadan. Tháng này cũng có thể tính được theo cách khác, không nhất thiết phải trông vào trăng.

dùng mùa chay để thực hiện những hành vi ngoan đạo, như đọc thuộc lòng toàn bộ Thiên Kinh Qur'an.

Ramadan kết thúc bằng một lễ hội đặc sắc, gọi là lễ hết tháng chay 'Id al-Fitr. Lễ này là dịp vui lớn, ai cũng phải tham dự. Các gia đình thăm viếng lẫn nhau, cùng ăn và tặng quà, kẹo bánh cho nhau. Mỗi lần lễ có thể kéo dài tới vài ngày. Doanh nghiệp thường phải đóng cửa một thời gian trong dịp lễ.

Hành hương về Mecca

Trụ cột thứ năm của Hồi giáo là *hajj* (hành hương về thánh thành Mecca, Saudi Arabia, sau tháng Ramadan). Mỗi tín đồ trưởng thành, nếu có đủ sức khỏe và khả năng tài chính, cần hành hương ít nhất một lần trong đời. Hành hương bằng phương tiện gì cũng được. Nhiều hãng lữ hành Hồi giáo chào bán những tua hành hương dành cho cá nhân và theo nhóm, bảo đảm một trải nghiệm đáng nhớ, tránh những phiền toái có thể xảy ra.

Khi tín đồ gần đến Mecca, họ thường hô: "Con đến đây, Allah ơi, con đã đến rồi!" Trọng tâm của cuộc hành hương là Kaaba, tòa nhà hình khối nằm nơi trung tâm Đại Thánh Đường Mecca. Theo truyền thuyết, Kaaba được xây bởi Ibrahim (tên Ả Rập của Abraham) và con trai ông là Ismail (Ishmael). Trong Kaaba có chứa viên huyền thạch do thiên thần Jibrail (Gabriel) trao tặng Ibrahim. Huyền thạch tượng trưng cho giao ước giữa Allah và Ismail. Trước kỉ nguyên Hồi giáo, Kaaba từng là nơi hành hương cho tín đồ của các tôn giáo đa thần, bao gồm nhiều điện, miếu của nhiều loại thần thánh khác nhau. Theo lệnh Muhammad, những điện, miếu ấy bị hủy bỏ toàn bộ, và Kaaba trở thành nơi thờ phụng cho riêng mình Allah.

Trước khi đến Kaaba, dân hành hương phải thanh tẩy. Đàn ông cắt tóc, bỏ đi trang phục thường ngày, mặc vào áo dài màu trắng không đường may. Có người cạo trọc hẳn. Đàn bà cũng có thể mặc áo dài trắng, nhưng nhiều người chọn mặc trang phục giản dị, truyền thống của đất nước mình. Để thân tâm thanh tịnh, nam lẫn nữ đều phải lánh xa tình dục, không đeo trang sức hay sức nước hoa. Họ cũng không tắm hoặc cãi nhau, tránh bất cứ thứ gì gây nên ô uế. Áo trắng mọi người cùng mặc tượng trưng cho thanh khiết đã

> Uống và ăn cho tới khi dải trắng của bình minh xuất hiện rõ rệt trên màn trời đen, sau đó nhịn chay tới lúc đêm về.
> **Thiên Kinh Qur'an, thiên 2:187**

> Ai hành hương vì Allah sẽ trở về vô nhiễm, không vướng tội gì như ngày mới lọt lòng mẹ.
> **Hadith do al-Bukhari thu thập 26:596**

tinyurl.com/magncappuccino

> Con đến đây, Allah ôi, con đã đến rồi!
> **Lời cầu nguyện khi đến Mecca**

Hành hương những đâu

Chỉ người Hồi giáo mới được vào thánh địa Mecca. Theo đúng nghi thức khắt khe của Hồi giáo Sunni, hệ phái Wahhab tại Saudi Arabia, thì Kaaba là địa điểm hành hương duy nhất. Hệ phái Wahhab khuyến cáo tín đồ không nên viếng những địa điểm, lăng mộ, hay di tích có liên quan đến lịch sử Hồi giáo, e rằng điều này sẽ dẫn đến tục tôn thờ ngẫu tượng, rời xa Thượng đế đích thực. Vì không di tích hay điện miếu nào được coi là linh thiêng, nhiều nhà cổ ở Mecca bị phá hủy, dành chỗ cho những công trình mới, khiến cho diện mạo thánh thành trở nên gần như hoàn toàn hiện đại. Không phải tông phái nào của Hồi giáo cũng đồng tình với phái Wahhab. Hồi giáo Sufi, chẳng hạn, luôn tôn kính lăng tẩm của thánh nhân và các bậc tiền hiền.

đành, nhưng cũng cho sự hiệp nhất và bình đẳng. Đã đi hành hương thì không còn bất đồng, không phân chia đẳng cấp, tất cả tập trung vào thờ phụng, dâng lòng chí thành lên Allah. Tuy nhiên, trên con đường tâm linh thuần nhuất dẫn đến Đại Thánh Đường, sự khác biệt trong cách ăn mặc của người nữ cũng cho thấy cộng đồng Hồi giáo toàn cầu thật đa dạng và phong phú.

Nghi thức tại Mecca

Khi đã vào Đại Thánh Đường, tín đồ tiến hành nghi thức *tawaf* (đi bảy vòng quanh Kaaba, theo hướng ngược chiều kim đồng hồ). Họ cố gắng tiến gần hết mức, nếu có thể thì hôn hoặc chạm vào viên huyền thạch nơi góc của tòa nhà. Trong bảy ngày kế tiếp, họ cầu nguyện tại Đại Thánh Đường, và tham gia vào những hoạt động khác, ví dụ như uống nước trong giếng Zamzam. Theo truyền thuyết Hồi giáo, Allah đã làm phép tạo ra giếng ấy, giúp bé Ismail có nước uống, lúc bé cùng mẹ là Hajar (Hagar) bị lạc lối trên hoang mạc. Một số tín đồ chạy giữa hai ngọn đồi, Safa và Marwa, diễn lại cảnh Hajar đi tìm nước. Đôi khi, họ ra khỏi Mecca, tìm đến tận Mina và đỉnh Arafat để cầu nguyện cùng Allah, cầu xin thứ tha tội lỗi cho toàn thể cộng đoàn Hồi giáo. Từ đây, họ lại trở về Mecca, đến Đại Thánh Đường, đi quanh Kaaba lần nữa trong vòng *tawaf* giã từ.

Cuộc hành hương chấm dứt với lễ tưởng niệm Ibrahim và đức vâng lời của ông. Lễ kéo dài ba ngày, dành cho cả người hành hương lẫn kẻ ở nhà. Tín đồ ăn những bữa thịnh soạn; đồ ăn dư đem chia cho kẻ khó nghèo. Tại Mecca, mọi người tôn vinh lòng trung tín của Ibrahim bằng hành động tượng trưng: ném đá vào quỷ dữ. Có ba chiếc cột tượng trưng cho sự xấu xa, ai nấy cứ thế ném đá vào chúng. Sau lễ, nhiều người còn đi thêm đến thành phố Medina, viếng thánh đường nơi an táng thi hài của Tiên tri Muhammad.

Nhẹ gánh đạo

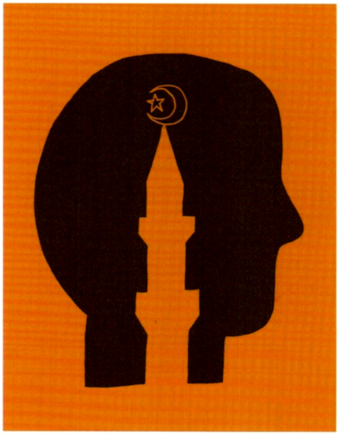
Ngũ Trụ Hồi đại diện cho đức tin Hồi giáo, phản ánh gánh đạo nhẹ nhàng Allah đặt trên vai tín đồ. Tuy đơn giản như thế, nhưng khi thực hiện những nghi thức cần thiết, nhiều lúc vẫn không tránh khỏi khó khăn. Nếu không thể xác định hướng để cầu nguyện thì làm thế nào? Hoặc nếu không thể nhịn chay trong mùa Ramadan? Giải pháp của Allah rất đơn giản: "Đông hay Tây đều thuộc về Chúa, nên ngươi quay nơi nào mà chẳng thấy Thánh Nhan? Allah là Đấng Toàn Năng, Toàn Tri, tạo vật của Ngài muốn gì lại không được?"

Tóm lại, điều thiết yếu là hướng về Allah mà thờ phụng theo cách tốt nhất có thể, tùy theo điều kiện của mình. Nhưng khi có đầy đủ phương tiện, cần thi hành đúng lễ, giống như các đồng đạo khác. ■



Kaaba là một tòa nhà hình vuông, làm bằng đá, đã tồn tại ở Mecca nhiều thế kỉ trước khi Hồi giáo xuất hiện. Đại Thánh Đường được xây dựng xung quanh Kaaba.

tinyurl.com/magncappuccino



IMAM LÀ LÃNH ĐẠO ALLAH LỰA CHỌN

HỒI GIÁO SHI'A RA ĐỜI

BỐI CẢNH

ĐẠO SU
'Ali ibn Abi Talib

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Kh. 632–661, Ả Rập

TRƯỚC ĐÓ
Từ 1500 TCN Theo Thánh Kinh Hebrew, Abraham và con cháu được Chúa chọn để dẫn dắt dân Israel.

Thế kỉ 1 Sau khi chết, Jesus được tôn vinh là Đấng Cơ Đốc (Messiah: người được xức dầu). Mẹ ngài là Mary cũng được thờ phụng, tôn sùng hết mực.

Kh. 610 Theo truyền thống Hồi giáo, Allah chọn Muhammad để mặc khải Thiên Kinh Qur'an.

SAU ĐÓ
Kh. 1500 Triều Safavid của Ba Tư cải đạo từ Sunni sang Shi'a. Iran trở nên thành trì của phái Shi'a, trong khi Ả Rập vẫn theo Sunni.

Trước khi tạ thế năm 632, Muhammad đã phát động chiến dịch xâm lăng, thiết lập chính quyền Hồi trên khắp bán đảo Ả Rập. Vì Thiên Sứ không có con trai, cộng đồng Hồi giáo chia rẽ, chẳng biết chọn ai kế vị ngài. Ngoài Muhammad ra, không người nào có thiên mệnh để cai trị nữa.

Nhóm bạn đồng hành cùng Thiên Sứ được xem là đủ tư cách lãnh đạo, bởi họ vốn thân tín, gần gũi với Muhammad, lại có công soạn Thiên Kinh Qur'an. Một người trong nhóm, Abu Bakr, được bầu làm *caliph*, cai trị toàn lãnh thổ Hồi giáo,

Ai được **kế vị Tiên tri Muhammad**?

Nhiều người cho rằng phải **bầu lãnh đạo mới** đúng tinh thần trong Sunna (tập hợp các *hadith*).

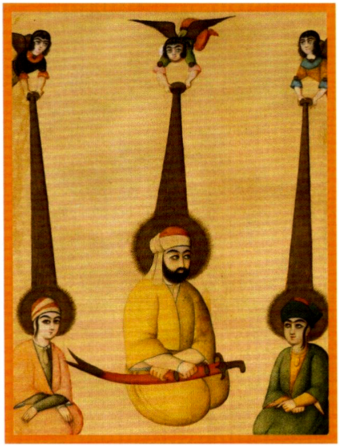
Phái 'Ali (Shi'a) lại bảo: **chọn người trong gia đình Tiên tri** mới đúng ý Allah.

Lãnh đạo Hồi giáo Sunni **do đa số cử lên**.

Lãnh đạo Hồi giáo Shi'a là ***imam* được Allah chọn**.

tinyurl.com/magncappuccino

Xem thêm: Mặc khải ý và lời Allah 262–69 ▪ Đấu tranh vì Allah 278 ▪ Nguồn gốc phong trào Ahmadiyya 284–85



'Ali ibn Abi Talib, *imam* đầu tiên, và hai con trai đều là thành viên trong gia đình nhà Tiên tri. Tương truyền họ nhận tri thức từ trời, như bức hình này thể hiện.

theo sau bởi hai bạn đồng hành khác: Umar và Uthman. Hậu thế xem ba vị như minh quân, nêu gương sáng cho toàn thể tín đồ. Những người ủng hộ ba vị tin rằng bầu cử lãnh đạo theo số đông là phù hợp với tinh thần trong bộ Sunna (tập hợp các ngôn hành của Muhammad). Phái của ba *caliph* đầu tiên sau này trở nên Hồi giáo Sunni.

Một lựa chọn khác

Ngoài phái ủng hộ, có một nhóm thiểu số bất mãn với sự bầu cử Abu Bakr, cho rằng người kế vị phải chung dòng máu, và tốt nhất là thành viên trong gia đình Muhammad. Họ đề cử 'Ali ibn Abi Talib, em họ và con rể Tiên tri. Theo họ, Muhammad đã từng công khai ca ngợi khả năng lãnh đạo cộng đoàn của 'Ali, qua đó ngầm ý cho ông nối nghiệp. Phe chống đối này được gọi là Shi'a 'Ali (Phái 'Ali). Cái tên Hồi giáo Shi'a từ đó mà ra.

Vào năm 656, sau cái chết của Uthman, 'Ali rốt cuộc cũng lên ngôi *caliph*, thống lãnh toàn cộng đoàn. Nhưng rồi 'Ali qua đời, khiến Hồi giáo lại chia rẽ. Phe Shi'a đòi đưa con trai Ali lên thay, còn Sunni lại bầu cho Muawiyah I, quan tổng trấn đầy quyền lực xứ Syria. Cho đến ngày nay, Shi'a vẫn đứng riêng thành phái thiểu số trong cộng đồng Hồi giáo, trung thành với 'Ali và hậu duệ của ông, cũng tức là hậu duệ Muhammad. Những vị hậu duệ mang danh xưng *imam*, nắm giữ quyền lực thiêng liêng tối thượng, được xem là các bậc sáng suốt tuyệt đối, không thể sai lầm.

Hồi giáo Shi'a chia thành nhiều hệ phái. *Imam* của hệ phái lớn nhất hiện đang ẩn mình (xem bên phải). Dẫn dắt tín đồ thay cho *imam* ấy là các *marja*. Một *marja* tiêu biểu của thời hiện đại là Đại giáo sĩ Khomeini của Iran.

Shi'a được xem là phong trào bên trong Hồi giáo, chứ không phải một đạo khác. Nó chủ yếu mâu thuẫn với Sunni về vấn đề lãnh đạo, song về giáo lí cũng hơi khác. Ngoài Ngũ Trụ Hồi, Shi'a còn bổ sung thêm một số trụ cột khác như: dâng cúng của cải giúp đỡ cộng đồng, hành thiện lánh ác, yêu thương gia đình nhà Tiên tri, và ruồng bỏ những kẻ không yêu. Hai điều sau là đặc trưng rất riêng của Shi'a. ▪

Chia rẽ trong nội bộ Shi'a

Kế vị là vấn đề thường xuyên gây chia rẽ trong nội bộ Hồi giáo Shi'a. Từ *imam* thứ nhất là 'Ali đến *imam* thứ tư, việc truyền thừa tương đối yên ổn. Sau khi *imam* thứ tư qua đời thì xảy ra tranh chấp; một phái tách ra riêng gọi là Phái Năm. Đến lúc *imam* thứ sáu chết, lại tranh chấp tiếp; một phái nữa tách ra, tức Phái Bảy. Phái Bảy cũng mang tên Shi'a Ismail. Từ phái này còn chia ra nhiều hệ khác, hệ lớn nhất hiện nay là Nizari Ismail, do Aga Khan lãnh đạo.

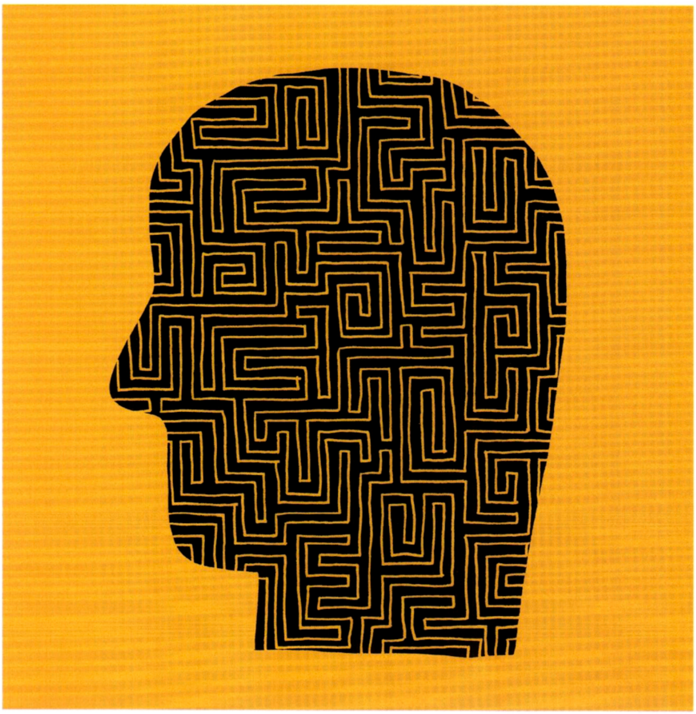
Phái Năm và Phái Bảy không lớn bằng Phái Mười Hai. *Imam* mười hai, cũng là cuối cùng của phái này, tên là Muhammad al-Qa'im, bị mất tích vào năm 874, lúc mới sáu tuổi. Tín đồ tin ngài không chết, nhưng chỉ ẩn mình, sau cùng sẽ trở lại dưới dạng *imam* al-Mahdi, vị cứu tinh của nhân loại. Ngài trở lại cũng là lúc tận thế, khi trận chiến cuối cùng giữa thiện và ác diễn ra.

> "Allah chỉ muốn xóa điều nhơ nhuốc khỏi các ngươi, hỡi người nhà của gia đình (Tiên tri), và tẩy cho các ngươi sạch trong."
>
> **Thiên Kinh Qur'an, thiên 33:33**

tinyurl.com/magncappuccino

ALLAH DẪN ĐƯỜNG BẰNG LUẬT SHARI‘A

ĐƯỜNG SỐNG THUẬN HÒA



BỐI CẢNH

ĐẠO SU
Abu ‘Abdallah Muhammad ibn Idris al-Shafi‘i

KHI NÀO, Ở ĐÂU
767–820, Ả Rập

TRƯỚC ĐÓ
1500 TCN Ngũ Thư chứa đựng Mười Điều Răn, cùng các giới luật tôn giáo và đạo đức khác do Chúa ban cho Moses.

Thế kỉ 7 Thiên Sứ Muhammad thụ lãnh mặc khải Thiên Kinh Qu'ran; ngôn hành của ngài được truyền lại cho thế hệ sau.

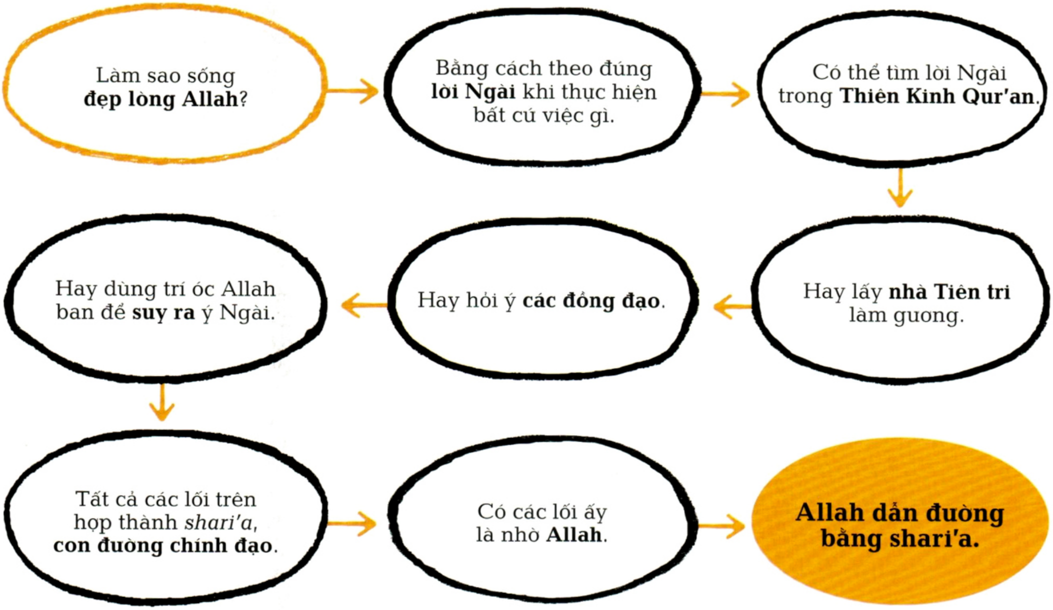
SAU ĐÓ
Kh. thế kỉ 14 Học giả Hồi giáo Ibn Taymiyyah ban hành *fatwa* (phán quyết) chống người Mông Cổ, vì Mông Cổ không dùng luật *shari'a*.

1997 Hội đồng Nghiên cứu Fatwa châu Âu (European Council for Fatwa & Research) thành lập, với mục đích hỗ trợ tín đồ Hồi giáo châu Âu diễn dịch *shari'a*.

Hồi giáo nguyên văn là Islam, tức "quy phục". Tín đồ Hồi giáo thực sự thì phải quy phục, phó thác nơi Allah. Để giúp tín đồ sống đẹp lòng ngài, Allah vạch sẵn hướng đi gọi là *shari'a*, tức "đường đến hồ nước". Trong bối cảnh Ả Rập bốn bề sa mạc, nước quý vô cùng. *Shari'a* cũng vậy; nó là lề lối dẫn tới đời sống thuận hòa, là hệ thống luân lí, là khoa học luật pháp (*fiqh*) nhằm quản trị và hướng dẫn nhân loại.

tinyurl.com/magncappuccino

Xem thêm: Chung sống thuận hòa 38 ▪ Trí tuệ người quân tử 72–77 ▪ Tự mình suy xét chân lí 144 ▪ Viết luật thành văn 182–83 ▪ Mặc khải ý và lời Allah 254–61



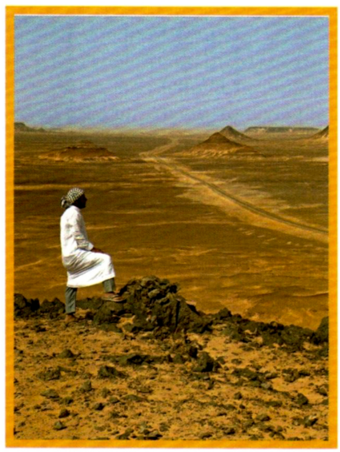
Dựa vào đâu để biết *shari'a*? Ban đầu, giáo dân học theo mặc khải từ Muhammad (Qur'an) và noi theo ngôn hành của ngài (Sunna). Sau khi Muhammad qua đời, chẳng còn ai hướng dẫn, cộng đồng Hồi giáo thì ngày càng rộng mở, thâu nhập nhiều nét văn hóa khác nhau, khiến việc ứng dụng mặc khải vào cuộc sống hằng ngày trở nên khó khăn. Mặc dù có những quan án chuyên việc xử kiện công tư, nhu cầu định nghĩa rõ ràng, đồng bộ hóa *shari'a* ngày càng cấp thiết.

Định rõ giới luật

Bấy giờ có nhiều cộng đồng Hồi giáo, các học giả mỗi người mỗi ý. Chuẩn hóa giới luật là cần, song chuẩn hóa ra sao? Nên lấy gì làm cơ sở cho luật? Chỉ riêng Qur'an và Sunna? Hay ý kiến và phân tích của giới luật gia cũng được chấp nhận?

Đến thế kỉ 8, giữa những bất đồng sâu sắc, học giả Abu 'Abdallah Muhammad ibn Idris al-Shafi'i, người được xem như ông tổ luật học Hồi giáo, đứng ra hợp nhất các quan điểm, hòng chấm dứt tranh cãi. Theo al-Shafi'i, giới luật dựa trên bốn cơ sở sau: Qur'an, Sunna, đồng thuận cộng đồng (*ijma*), và phân tích loại suy (*qiyas*).

Chứa đựng nguyên văn lời Allah, Thiên Kinh Qur'an là gốc của mọi nguyên tắc và giá trị Hồi giáo. Nhiều đoạn trong kinh giảng rõ, lên án các tội như giết người, ăn cắp, ngoại tình, bóc lột



Shari'a nghĩa đen là "đường đến hồ nước". Phải là tín đồ sống nơi sa mạc khô cằn mới hiểu hồ nước có ý nghĩa thế nào.

tinyurl.com/magncappuccino

kẻ nghèo, cho vay nặng lãi. Đối với một số hành vi xấu khác, Qur'an hòa hoãn hơn, tìm cách giải quyết từ từ. Thí dụ, mặc khải sơ kì chỉ nói dùng rượu tuy thích, nhưng có thể gây nên tội (thiên 2:219). Những mặc khải về sau ngày càng nặng lời, từ cấm rượu khi cầu nguyện (thiên 4:43) đến nói thẳng uống rượu là khả ố (thiên 5:93). Thêm vào đó, Qur'an còn hướng dẫn giáo dân nhiều việc trong đời sống cá nhân và tập thể, như đối xử với nô lệ thế nào cho đúng cách (sở hữu nô lệ không bị cấm). Những vấn đề như lấy một hay nhiều vợ, tiền hồi môn và quyền thừa kế của phụ nữ đều được quy định cả.

Tuy Qur'an giảng rõ ràng, rành mạch về đạo đức và nghĩa vụ dân sự, khi qua đến pháp lí thì nó khá chung chung. Với những trường hợp Qur'an không quy định cụ thể, có thể dùng gương của Muhammad trong Sunna để bổ túc. Sunna dĩ nhiên không thay thế được Qur'an, song bởi Muhammad hoàn toàn sống theo ý Allah, lời ngài nói và việc ngài làm cũng có thẩm quyền. Trong luật học, al-Shafi'i giới hạn ngữ nghĩa của từ *sunna*, dùng nó để chỉ riêng ngôn hành Muhammad, qua đó nhấn mạnh thẩm quyền nhà Tiên tri, loại bỏ mọi sự nhập nhằng với phong tục địa phương.

Tuy nhiên, ngữ lục Muhammad xuất hiện ngày càng nhiều, dẫn đến nhu cầu phân rõ chân ngụy: xác định đâu thật là ngôn hành Tiên tri, điều gì ngài thật sự cấm, điều gì ngài thật sự cho phép. Những ngữ lục thiếu căn cứ và mâu thuẫn với Qur'an dần bị bỏ đi; phần còn lại được dùng làm cơ sở cho luật.

Diễn giải luật

Dẫu có thêm Sunna, cả Sunna và Qur'an vẫn không thể quy định hết thảy mọi điều. Muhammad không còn tại thế để hướng dẫn trực tiếp, nên việc diễn giải trở nên quan trọng. Theo al-Shafi'i, cộng đồng Hồi giáo có quyền bàn bạc, diễn giải kinh sách, đạt đến đồng thuận, rồi thông qua luật. Ban đầu, đây là cách hiệu quả; những gì Qur'an và Sunna không nhắc đến, cứ bàn và quyết định theo đa số là xong. Nhưng theo thời gian, Hồi giáo ngày càng lớn mạnh, chữ "cộng đồng" thu hẹp nghĩa, trở thành cộng đồng các học giả, luật gia, cơ quan pháp lí. Nhóm nhỏ này đại diện giáo dân để quyết định.



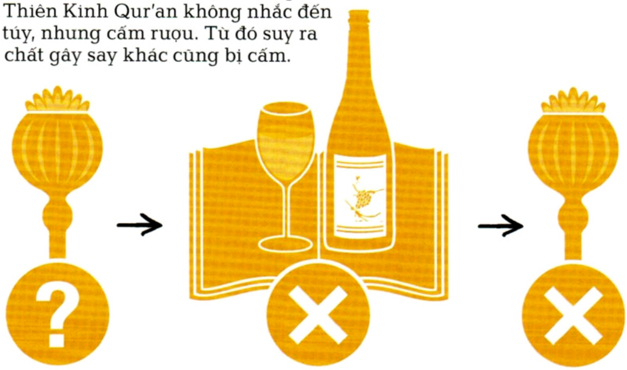
> “Ánh sáng và kinh sách quang minh từ Allah đã được gửi đến cho các ngươi. Allah dùng nó để hướng dẫn những ai muốn đẹp lòng Ngài, hầu đi theo con đường bình an…”
>
> **Thiên Kinh Qur'an, thiên 5:15-16**

Nếu xảy ra tình huống không có trong kinh sách, và đồng thuận không đạt được, thì phải làm sao? Luật gia sơ kì tự mình nỗ lực suy xét để tìm ra cách xử trí. Nỗ lực suy xét như thế gọi là *ijtihad*, thường bao gồm ý kiến riêng của quan án. Al-Shafi'i giới hạn *ijtihad* trong khuôn khổ suy luận diễn dịch: không phải suy gì thì suy, mà phải suy từ trường hợp tương tự trong Qur'an và Sunna. Chẳng hạn, Qur'an đã dạy: vào thứ sáu, khi nghe lời kêu gọi đến dâng lễ cầu nguyện, phải lập tức sửa soạn, ngưng ngay các việc mua bán (thiên 62:9–10). Nhưng đấy là nói về mua bán cụ thể, còn giao ước nói chung thì sao? Đang thỏa thuận hôn nhân mà nghe lời kêu gọi thì có phải tạm hoãn không? Qur'an không nói rõ, song có thể dựa vào lời kinh mà suy luận, phân tích, rồi đưa ra phán quyết. Nếu nhận thấy mục đích của Qur'an là

Trong trường hợp chỉ dẫn không rõ ràng, giới học giả và lãnh đạo tôn giáo diễn dịch kinh sách cho tín đồ Hồi noi theo.

tinyurl.com/magncappuccino

Có thể dùng phương pháp loại suy để quyết định hành vi nào là thích hợp. Thí dụ, Thiên Kinh Qur'an không nhắc đến ma túy, nhưng cấm rượu. Từ đó suy ra các chất gây say khác cũng bị cấm.



ngăn ngừa các hoạt động gây cản trở việc thờ phụng, thì rõ ràng việc cấm mua bán có thể mở rộng ra cho mọi loại giao ước, thỏa thuận, trong đó có thỏa thuận hôn nhân. Tóm lại, ý của al-Shafi'i là luật gia có thể linh hoạt sáng tạo, song luôn phải dựa trên những nguồn có thẩm quyền như Qur'an và Sunna, không được tự động làm theo quan điểm riêng.

Các trường phái luật

Al-Shafi'i phân định bốn nguồn luật, góp công lớn trong việc đồng bộ hóa *shari'a*. Tuy vậy, sau đó vẫn nảy sinh nhiều phái luật, sử dụng các nguồn này theo những cách khác nhau. Từ thế kỉ 13, riêng trong Hồi giáo Sunni có bốn phái chính, mỗi phái mang tên nhà sáng lập ra nó: Shafi'i, Hanbali, Hanafi và Maliki. Hai phái đầu chú trọng bằng chứng cụ thể khi diễn giải luật, còn hai phái sau đề cao phương pháp loại suy.

Trong Hồi giáo Shi'a cũng có nhiều trường phái, các phái đều nhấn mạnh vai trò của 'Ali và các *imam*. Địa vị cao trọng của 'Ali, em họ Muhammad, chính là điểm khác biệt giữa Shi'a và Sunni. Vì *imam* là lãnh đạo tối thượng, thẩm quyền cao nhất về luật, quyết định của họ thường vượt trên đồng thuận cộng đồng và phân tích loại suy.

Các trường phái luật vẫn tồn tại trong xã hội hiện đại. Tại những vùng Hồi giáo, giới học giả quyết định những vấn đề pháp lí và ban hành *fatwa* (phán quyết); quan tòa nương theo đó mà thực thi, giữ luật. Tín đồ băn khoăn, không biết sống sao cho hợp lẽ, cũng hay tìm đến nơi có thẩm quyền để xin lời khuyên. Ở những xã hội nơi dân Hồi là thiểu số, các học giả địa phương giúp hướng dẫn cộng đồng. Hoặc tín đồ có thể dùng phương tiện hiện đại, tham vấn ứng dụng giúp đỡ trực tuyến của các trung tâm chuyên về luật Hồi giáo. Dù tranh luận về luật chưa thể chấm dứt, với nhiều người, *shari'a* vẫn là con đường đúng đắn nhất, do Thượng đế ban cho kẻ tin Ngài, hướng đến một cuộc đời toàn thiện. ■

Abu 'Abdallah Muhammad ibn Idris al-Shafi'i

Cuộc đời al-Shafi'i nhuốm màu huyền thoại; thông tin chắc chắn về thời trẻ của ông không có bao nhiêu. Theo tài liệu xưa nhất hiện còn, ông sinh tại Gaza vào năm 767. Lúc còn nhỏ, Shafi'i theo gia đình dọn đến Mecca, nơi ông học luật và các *hadith* (ngôn hành của Muhammad). Truyền rằng khi mới lên 10, ông đã thuộc nằm lòng Thiên Kinh Qur'an. Về sau, Shafi'i đi Medina, học thêm luật với thầy Malik ibn Anas, người sáng lập phái luật Maliki. Ông dạy học một thời gian ở Baghdad, cuối cùng định cư tại Ai Cập. Nhờ thành quả giảng dạy, nghiên cứu, Shafi'i được tôn vinh là ông tổ của luật học Hồi giáo. Tư duy pháp lí đạo Hồi chịu ảnh hưởng không nhỏ từ ông. Ông qua đời năm 820, an táng ở al-Fustat (Cairo).

Tác phẩm chính

Thế kỉ 9 *Luận về nền tảng Luật Hồi giáo*
Khuôn mẫu

“Cộng đoàn ta sẽ chẳng bao giờ đồng thuận một sai lầm.
Hadith của Muhammad”

tinyurl.com/magncappuccino



NGHĨ ĐẾN MẤY CŨNG KHÔNG HIỂU HẾT ALLAH

THẦN HỌC SUY LÍ HỒI GIÁO

BỐI CẢNH

ĐẠO SƯ
Abu al-Hasan al-Ash'ari

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Thế kỉ 10, Ả Rập

TRƯỚC ĐÓ
Kh. 990 Triết gia người Syria Abu al-'Ala al-Ma'arri dùng thuyết duy lí bác bỏ giáo điều, cho rằng tôn giáo chỉ là hoang đường.

SAU ĐÓ
Thế kỉ 11 Ibn Sina (Tây phương gọi là Avicenna) thử kết hợp triết học duy lí với thần học Hồi giáo.

Thế kỉ 11 Al-Ghazali viết cuốn *Sự bất nhất của các triết gia* về việc áp dụng triết học vào thần học Hồi giáo.

Thế kỉ 12 Ibn Rushd (Tây phương gọi là Averroes) viết *Sự bất nhất của "bất nhất"* để phản bác al-Ghazali.

Thường nghe: **Thiên ân nằm trọn trong tay Allah.**

Điều ấy thật sự là thế nào, **ta chưa hiểu rõ.**

Nhưng phải **tin và chấp nhận.**

Nghi ngờ sẽ **dẫn đến đòi hỏi đổi mới**. Điều này bị cấm.

Có thể tư duy về Allah, song không thể hiểu hết Ngài.

Allah của Hồi giáo là một Thượng đế siêu việt, nằm ngoài tầm hiểu biết con người. Tín đồ có thể tư duy về Allah, tìm hiểu bản chất và công việc Ngài làm, nhưng đừng mong thấu hiểu được tất cả. Đấy là kết luận do Abu al-Hasan al-Ash'ari rút ra vào thế kỉ 10, khi trong nội bộ Hồi giáo nổi lên cuộc tranh luận triết học về bản tính Allah.

Thế kỉ 8, các *caliph* (vua Hồi, nắm thần quyền lẫn thế quyền) triều Abbas khuyến khích việc mở mang học vấn, nâng đỡ nghệ thuật. Nhờ đó, giới thần học Hồi giáo có dịp đọc các dịch phẩm

tinyurl.com/magncappuccino

Xem thêm: Định nghĩa điều bất khả 184–85 ▪ Đường sống thuận hòa 272–75 ▪ Thần tính phải đơn nhất 280–81

> Allah… không giống bất cứ điều gì ta nghĩ trong đầu, hay hình dung, tưởng tượng…
> **'Ali al-Ash'ari**

triết học Hy Lạp, biết đến những triết gia như Aristotle. Một nhóm học giả áp dụng tư duy Hy Lạp để phân tích nội dung Thiên Kinh Qur'an. Ấy là nhóm Mu'tazila, một thế lực đáng nể của thần học Hồi trong thế kỉ 9.

Tư tưởng cấp tiến

Nhóm Mu'tazila dùng phương pháp triết học Hy Lạp để giải quyết các điểm dường như mâu thuẫn trong Qur'an. Qur'an nêu bật tính đơn nhất của Allah: Ngài là một thể bất khả phân, không có thân xác, không cấu thành bởi bộ phận như con người. Thế nhưng nhiều đoạn Qur'an lại nhắc rõ ràng đến mắt và tay Allah. Hiểu những đoạn ấy theo nghĩa đen tức là sa vào thần nhân đồng hình luận (*anthropomorphism*): gán những đặc tính của người cho Allah, phạm tội trọng so sánh Allah với các loài thụ tạo.

Thay vì nghĩa đen, Mu'tazila hiểu theo nghĩa ẩn dụ. Chẳng hạn, kinh viết "tay Allah" là muốn nói về quyền năng, không phải tay thật. Họ lại suy rộng ra, áp dụng luận lí Hy Lạp cho các vấn đề thần học khác như tự do ý chí, thuyết tiền định, thậm chí soi cả đến bản chất Thiên Kinh Qur'an trên trời, tìm hiểu xem kinh tồn tại thường hằng, vô thủy vô chung, hay được Allah tạo ra vào một thời điểm nào đó.

Đi quá xa, nên chẳng bao lâu, nhóm Mu'tazila bị chỉ trích. Công chúng cũng chống họ. Thật ra, thần học suy lí (suy luận về Allah) giữ vai trò quan trọng trong tư tưởng Hồi giáo chứ không bị cấm. Có điều, tìm kiếm lời giải cho các chủ đề không được Qur'an hay Muhammad đề cập thì rất sai trái. Làm điều này chẳng những vô bổ, mà còn phạm vào tội *bid'ah* (đòi hỏi đổi mới).

Một người trong nhóm Mu'tazila, al-Ash'ari, tách ra, lập nên trường phái mang tên mình. Ông không tin lời Qur'an là ẩn dụ, song cũng bác bỏ thần nhân đồng hình luận. Với ông, Allah tuy đơn nhất nhưng vẫn có tay, còn vì sao lại thế được thì con người không thể giải thích. Al-Ash'ari và môn đệ không đặt nghi vấn về Qur'an, đồng thời tránh không dùng thuật ngữ loài người để nói đến Allah. Allah đã nằm ngoài tầm hiểu biết nhân loại thì cố hiểu cũng chẳng được. ▪



Học giả Hồi giáo có thể tư duy về Allah, tìm hiểu bản chất và công việc Ngài làm, nhưng đừng mong thấu hiểu được tất cả.

Abu al-Hasan al-Ash'ari

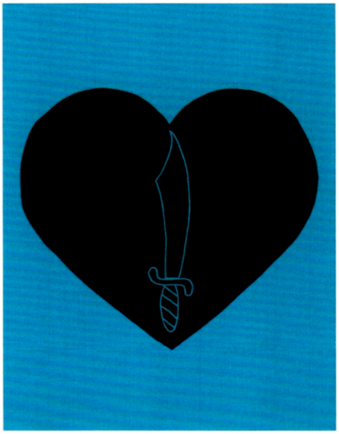
Abu al-Hasan al-Ash'ari sinh khoảng năm 873 tại Basra (nay thuộc Iraq). Ông là thầy nhiều học giả lừng danh, có công lớn trong việc phát triển thần học suy lí (*kalam*). Tư tưởng của ông và môn đệ được mệnh danh là thần học Ash'ari. Với những tín đồ Hồi giáo chính thống, đây là trường phái thần học chủ đạo.

Al-Ash'ari theo nhóm Mu'tazila đến tận 40 tuổi, sau đó mới bỏ. Có người nói ông rời nhóm vì bất đồng với sư phụ, kẻ lại bảo vì nhận ra mâu thuẫn giữa Hồi giáo và thần học Mu'tazila. Ông qua đời năm 935.

Tác phẩm chính

Thế kỉ 9–10 *Quan điểm thần học của người Hồi giáo*
Thích nghĩa các nền tảng đạo

tinyurl.com/magncappuccino



JIHAD LÀ NGHĨA VỤ

ĐẤU TRANH VÌ ALLAH

BỐI CẢNH

ĐẠO SU
Shams al-A'imma al-Sarakhsi

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Thế kỉ 11, Ba Tu

TRUỚC ĐÓ
Thế kỉ 7 Muhammad chinh phạt, thống nhất gần hết bán đảo Ả Rập dưới ngọn cờ Hồi giáo.

Thế kỉ 8 Đế chế Hồi giáo mở rộng, kéo dài từ Tây Ban Nha phía tây đến Ba Tu phía đông.

Thế kỉ 8 Luật gia Abu Hanifa đưa ra quan điểm Hồi giáo chỉ cho phép chiến tranh tự vệ.

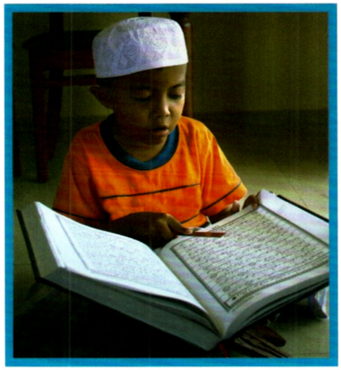
SAU ĐÓ
Thế kỉ 12 Triết gia Hồi giáo Ibn Rushd (Averroes) phân định bốn loại *jihad*: *jihad* bằng tâm, bằng lưỡi, bằng tay và bằng kiếm.

1964 Tác gia Ai Cập Sayyid Qutb bảo *jihad* là sứ mạng quang đại, giúp Hồi giáo thống trị thế giới.

Dù đã được Qur'an, Muhammad và *shari'a* hướng dẫn, việc chuyên tâm thờ Allah, cả đời tuân thủ luật lệ vẫn là thách thức đối với tín đồ. Cái xấu lúc nào cũng hiện diện, cám dỗ luôn chực chờ, xúi giục họ bất tuân. Do đó, bản thân mỗi người luôn phải tranh đấu chống lại sự xấu xa, nỗ lực ở gần bên Allah. Sự tranh đấu ấy gọi là *jihad*.

Đa số dân Hồi hiểu *jihad* theo hai cách. Phổ biến nhất, thường gặp nhất là "đại *jihad*", tranh đấu trong nội tâm cá nhân: tránh cám dỗ, rời tội lỗi, ăn năn sám hối, xin Allah thương xót, mưu cầu công lí cho tha nhân. "Tiểu *jihad*" ít phổ biến hơn, nhưng lại được biết đến nhiều. Đó là việc dùng vũ lực, đôi khi động binh, để trừ tà ác.

Thế kỉ 11, Shams al-A'imma al-Sarakhsi, một trong những luật gia Hồi giáo nổi tiếng nhất, đề xuống quy trình bốn bước cho tiểu *jihad*. Bước đầu tiên: *jihad* phải hòa bình, thụ động; bước thứ hai: hộ pháp bằng lí lẽ; bước thứ ba: bảo vệ cộng đồng trước bất công; bước cuối cùng: khi đức tin bị đe dọa, cần đứng lên đấu tranh vũ trang, nhưng chỉ đấu tranh trong khuôn khổ Qur'an và luật định. ▪



Ngay cả những học sinh nhỏ nhất cũng biết mình phải nỗ lực trở thành tín đồ tốt bằng cách giữ vững đức tin, xin Allah thương xót, tránh xa cám dỗ, và mưu cầu công lí cho tha nhân.

Xem thêm: Augustine và tự do ý chí 220–21 ▪ Đường sống thuận hòa 272–75 ▪ Sự trỗi dậy của phong trào phục hung Hồi giáo 286–90

tinyurl.com/magncappuccino



TRONG ĐƯỜNG ĐẾN ALLAH, THẾ GIỚI NÀY CHỈ LÀ CHẶNG ĐẦU

PHẦN THƯỞNG TỐI THƯỢNG CHO NGƯỜI CÔNG CHÍNH

BỐI CẢNH

ĐẠO SU
Abu Hamid Muhammad al-Ghazali

KHI NÀO, Ở ĐÂU
1058–1111, Ba Tư

TRUỚC ĐÓ
500 TCN Thánh Kinh Hebrew kể: thuở ban sơ, con nguời sống nơi vuờn địa đàng.

Thế kỉ 1 Jesus loan báo Nuớc Trời đã đến.

Từ 874 Hồi giáo Shi'a chờ mong ngày tái xuất của vị *imam* ẩn mình. Ấy cũng là lúc tận thế.

1014–15 Triết gia Hồi giáo Ibn Sina (Avicenna) viết tác phẩm quan trọng nhất của mình về mạt thế học, *Al-Adhawiyya*.

SAU ĐÓ
1190 Triết gia Hồi giáo Ibn Rushd (Averroes) bàn về Ngày Phán Xét trong cuốn *Tôn giáo triết học hài hòa luận*.

Theo Thiên Kinh Qur'an, khi tận thế sẽ có Ngày Phán Xét Chung; số phận của mỗi con nguời được định đoạt trên cán cân công lí. Những ai thiện nhiều hơn ác sẽ lên *jannah* (thiên đàng vuờn tuợc sum suê); kẻ nào ác nhiều hơn thiện thì xuống *jahannam* (hỏa ngục lửa thiêu đau đớn).

Allah, vị phán xét, thuờng đuợc Qur'an miêu tả là giàu lòng thuơng xót, thứ tha. Tín đồ Hồi giáo khác dân ngoại ở chỗ họ đặt hi vọng đuợc Allah thuơng xót. Với họ, Ngày Phán Xét Chung là cơ hội đuợc gặp Allah (như Qur'an vẫn viết), đón nhận khoan hồng từ Ngài.

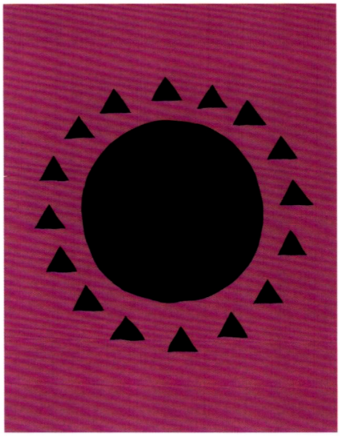
Hi vọng và thiên đàng

Học giả Hồi giáo Abu Hamid Muhammad al-Ghazali bàn sâu về mối liên hệ giữa hi vọng và thiên đàng trong luận thuyết mang tên *Sách về nỗi sợ và hi vọng*. Al-Ghazali bảo: những ai thật sự sợ Allah sẽ chạy về phía Ngài, mong Ngài xót thuơng. Ông so sánh con nguời khát khao gặp Allah với bác nông dân gieo hạt vào lòng đất, chăm chỉ dọn cỏ, tuới tiêu, ngóng chờ đến ngày thu hoạch. Cũng như bác nông dân, tín đồ nếu tin Allah, biết nghe lời Ngài sống đời đạo đức, thì Ngài sẽ mở lòng khoan dung đón lên thiên đàng. ▪

> Không gì khác, chính sức mạnh của hi vọng đưa ta đến gần Đấng Độ Lượng và lạc thú của thiên đàng.
> **Al-Ghazali**

Xem thêm: Hành trang vào âm giới 58–59 ▪ Húa hẹn thời đại mới 178–81 ▪ Thông điệp Jesus gửi thế gian 204–207

tinyurl.com/magncappuccino



ALLAH VÔ SONG

THẦN TÍNH PHẢI ĐƠN NHẤT

BỐI CẢNH

ĐẠO SƯ
Muhammad ibn Tumart

KHI NÀO, Ở ĐÂU
1082–1130, Bắc Phi

TRƯỚC ĐÓ
Kh. 800–950 Tác phẩm của Aristotle được dịch sang tiếng Ả Rập.

Thế kỉ 10 Học giả Hồi giáo al-Farabi bàn về Đệ Nhất Nguyên Nhân (Allah).

1027 Theo triết gia Ba Tư Ibn Sina (Avicenna), lí trí đòi hỏi Allah hiện hữu.

SAU ĐÓ
Kh. 1238 Ibn 'Arabi, nhà giáo nổi tiếng của phái Sufi, chiêm nghiệm về "nhất thể của tồn tại".

1982 Nhà tư tưởng Palestine Ismail al-Faruqi viết cuốn *Ý nghĩa của tawhid trong tư duy và đời sống*.

1990 Ozay Mehmet khẳng định *tawhid* là bản sắc người đạo Hồi, về mặt tôn giáo cũng như thế tục.

Hồi giáo là đạo độc thần, với tín điều căn bản là *tawhid* (nghĩa đen: độc nhất). Chủ thuyết *tawhid* nêu bật thần tính đơn nhất: chỉ có một Allah, và ngài vốn "đơn", không phải "phức", không phải ba ngôi như Cơ Đốc giáo chủ trương. Thiên Kinh Qur'an nhiều lần đề cập đến *tawhid*, và phần đầu của câu tuyên xưng đức tin Hồi giáo (*shahada*) cũng nhấn mạnh: không có thượng đế nào khác ngoài Allah. Vi phạm *tawhid* thì

Dùng **lí trí** quan sát, **thấy rằng** vạn vật trên thế giới (bao gồm loài người) đều thay đổi, vô thường. **Vật sinh sau do vật đi trước tạo ra**.

→ Tuy nhiên, **vào thuở khai thiên**, ắt phải có thứ tự hữu, **không do ai hay cái gì sinh thành**.

↓ Đó là Allah, **hóa công duy nhất**.

← Hóa công vô thủy vô chung, **tồn tại từ xưa, và mãi luôn tồn tại**.

↓ Allah là **thực thể duy nhất** thường hằng, bất biến, là Đệ Nhất Nguyên Nhân của vạn vật.

→ Địa vị ngài vốn vô song, **không ai ngang bằng, không ai chia sẻ**.

tinyurl.com/magncappuccino

Xem thêm: Định nghĩa điều bất khả 184–85 ▪ Ba ngôi thánh vị 212–19 ▪ Căn bản đức tin 262–69 ▪ Thần học suy lí Hồi giáo 276 -77



Cheo leo trên rặng núi Atlas ở Morocco, Thánh đường Tin Mal là trung khu tâm linh của phái Almohad vào thế kỉ 12

mắc tội *shirk*, đại tội bất dung. *Shirk* nghĩa là "chia sẻ": đem ngôi vị của Allah chia sẻ cho ai đó. Tin nhiều thần linh, hoặc cho rằng Allah chưa toàn hảo, cần kẻ khác giúp; ấy đều là *shirk*.

Tín điều đơn nhất

Trong suốt chiều dài lịch sử Hồi giáo, tín đồ thường suy niệm về sự đơn nhất của Allah. Vào thế kỉ 12, một phong trào mới ra đời, do Muhammad ibn Tumart sáng lập; người theo phong trào này được gọi là Almohad, hay Al-Muwahhidun (những kẻ chú trọng đơn nhất). Họ soạn thảo tín điều (*'aqida*), đề xướng một khái niệm riêng về thần tính đơn nhất.

Tín điều Almohad vừa diễn dịch trực tiếp Qur'an và Sunna (tập hợp ngôn hành của Muhammad), vừa vay mượn từ thần học suy lí (*kalam*). Nó đưa ra một loạt các khẳng định, nhắm đến không chỉ giới học giả, mà cả quảng đại quần chúng, kêu gọi họ dùng lí lẽ và kinh nghiệm cá nhân để kiểm nghiệm các khẳng định ấy.

Nhân và quả

Tín điều Almohad bắt đầu bằng lời Muhammad, rằng thần tính đơn nhất là đặc tính quan trọng nhất của Hồi giáo. Sau đấy là lời quả quyết chịu nhiều ảnh hưởng từ Aristotle: chính lí trí và lí lẽ đòi hỏi sự hiện hữu của Allah, chứ chẳng phải đức tin. Ai có lí trí đều có thể tự mình suy luận xem Allah tồn tại hay không.

Tiếp theo, tín điều đi vào suy diễn, chứng minh Allah là duy nhất. Nó lần lượt nêu lên từng vế khẳng định, vế sau từ vế trước lập nên. Đầu tiên, ai cũng phải đồng ý rằng không gì tự nhiên mà có; vật chi ra đời cũng do vật khác tạo ra (như cây sinh từ hạt, dụng cụ do con người chế tác). Con người phức tạp, tinh xảo cực kì, song cũng chỉ là tạo vật mà thôi. Tuy nhiên, chuỗi nhân quả dài đến mấy cũng phải có nguồn. Tại nguồn, phải có một thứ tự hữu, không bởi ai sinh, là nguyên nhân nguyên thủy của vạn vật. Thứ ấy là Allah, đấng độc nhất, vô thủy vô chung. Đã thừa nhận như thế thì cũng phải nhận rằng Allah vô địch, không thần thánh nào chia sẻ được quyền năng của ngài. ▪

Muhammad ibn Tumart

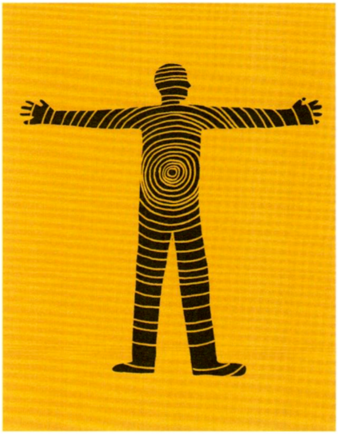
Muhammad ibn Tumart là người Berber, sinh khoảng 1082 tại vùng núi Atlas, nay thuộc Morocco. Sau khi sang Đông phương học về thần học Hồi giáo, ông nổi lòng nhiệt thành, muốn cải tổ đạo theo quan điểm đơn nhất của mình, nên đã lập ra phong trào mới.

Ibn Tumart trở về Morocco vào khoảng 1118. Phong trào của ông phát triển mạnh mẽ tại đây. Năm 1121, ông tự xưng danh hiệu Mahdi (vị cứu tinh), tuyên bố sẽ làm Hồi giáo trở lại tinh tuyền như xưa. Ông mất khoảng 1130, không kịp thấy môn đệ mình nắm quyền cai trị những vùng lãnh thổ rộng lớn, trải dài từ tây bắc châu Phi đến Tây Ban Nha.

Từ thế kỉ 13, phái Almohad suy dần. Sách do ibn Tumart viết không còn cuốn nào tồn tại. Tuy vậy, có thể đọc những văn liệu về ông và môn đồ, cùng với tín điều Almohad, trong cuốn *Cuộc đời Muhammad ibn Tumart* (Le livre de Mohammed ibn Toumert).

> Chính vì lí trí đòi hỏi mà ta biết đến sự hiện hữu của Allah, ngợi khen Allah.
> **Tín điều Almohad**

tinyurl.com/magncappuccino



Ả RẬP, CHẬU NƯỚC, HAY THIÊN THẦN ĐỀU CHÍNH LÀ TA

HUYỀN HỌC VÀ HUYỀN HỒI

BỐI CẢNH

ĐẠO SƯ
Jalal al-Din Rumi

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Thế kỉ 13, Ba Tư

TRƯỚC ĐÓ
Thế kỉ 8 Rabi'a al-'Adawiyya, nhà thơ Sufi thời kì đầu, sống tại Basra, Iraq. Bà tu hành theo lối huyền nhiệm, kết hợp khổ hạnh và phụng hiến.

Thế kỉ 10 Trong lúc nhập định, sư phụ xứ Ba Tư al-Hallaj tuyên bố: "Ta là Chân Lí". Giới chức cho rằng ông báng bổ, dám xưng mình là Allah, bèn đem giết đi.

SAU ĐÓ
Thế kỉ 13 Một số hành vi thờ phụng của Hồi giáo Sufi, như niệm hồng danh Allah, được dân Do Thái thâu nhập.

Thế kỉ 19 Emir 'Abd al-Qadir, học giả Sufi, đứng lên lãnh đạo phong trào kháng Pháp tại Algeria.

Thế kỉ 21 Hơn trăm phái Sufi hiện đang tồn tại.

Nếu *shari'a* là con đường hiển lộ bên ngoài dẫn đến sự thờ phụng Allah cách chân chính, thì Hồi giáo Sufi là đường nội tâm. Trên đường huyền nhiệm ấy, hành giả không những đi theo Allah, mà còn tiếp cận rất gần với Ngài. Giai đoạn Hồi giáo mới phát triển mạnh, nhiều tín đồ nhận thấy chỉ đơn giản tuân theo thiên ý thì chưa đủ. Nhìn ra chung quanh, chúng kiến giới lãnh đạo bị quyền lực làm cho tha hóa, họ bất mãn, muốn trở về cái thời đơn sơ, thanh tịnh của Thiên Sứ Muhammad. Nghĩ là làm, họ lìa bỏ đời sống vật chất, sống lối khổ hạnh, tìm cách câu thông cùng Allah. Một vài hành giả Sufi thậm chí tuyên bố Allah ở bên trong họ.

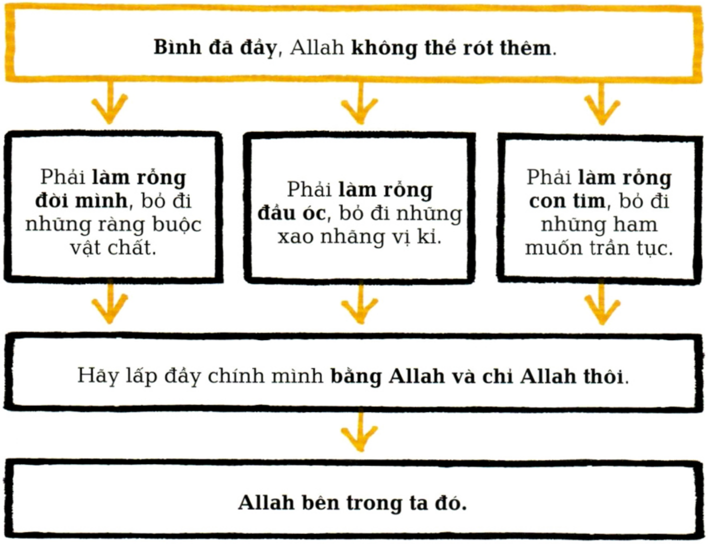


Nizamuddin Awlia là một vị thánh của Hồi giáo Sufi, nổi tiếng vì lối sống khổ hạnh và lòng từ tâm. Mỗi ngày, hàng ngàn người, Hồi giáo cũng như ngoại đạo, đến thắp hương cầu nguyện nơi lăng mộ ông.

Hồi giáo Sufi càng phát triển thì càng phân ra nhiều phái, mỗi phái do một sư phụ đứng đầu. Dù phái nào cũng đều chung một niềm tin: phải xả bỏ cái tôi để ngụ vào Allah. Jalal al-Din Rumi, một sư phụ Sufi sống vào thế kỉ 13, kể câu chuyện về cặp vợ chồng Ả Rập cư trú giữa sa mạc, anh chồng thì nghèo, còn cô vợ rất tham lam. Vợ bảo chồng múc nước dâng Allah, mong Allah tưởng thưởng gì chăng. Chồng dùng dằng, nhưng rồi cũng nghe theo. Quả thật, nước dâng xong thì thấy trong chậu hiện toàn vàng. Có điều, sống nơi sa mạc thì vàng nhiều cũng vô dụng. Suy rộng ra, chỉ theo đuổi tiền của, lợi ích bản thân thì bỏ mất Allah.

tinyurl.com/magncappuccino

Xem thêm: Hành lễ tụng niệm 158–59 ▪ Trí thiền bất ngữ 160–63 ▪ Mầu nhiệm Cơ Đốc giáo 238



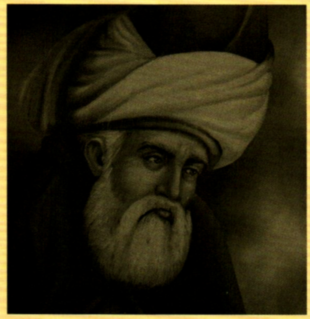
Rumi lại kể tiếp chuyện các thiên thần trên trời xao lãng Allah vì mải ghen tị với Adam. Câu chuyện cũng đúng cho con người nói chung: lúc nào cũng vị kỉ, lo cho riêng mình. Do đó, hành giả Sufi chủ trương quên mình đi để nhận thấy Đấng Tối Linh.

Rũ bỏ thế gian

Muốn trải nghiệm Allah, mỗi hành giả Sufi phải kinh qua các giai đoạn buông xả, thanh tịnh, và triệt ngộ. Họ chủ trương khổ hạnh, xa lìa vật chất, sống đời độc thân, nghèo khó, thường xuyên trầm mặc, nhịn ăn. Đồng thời, họ cũng nhấn mạnh tình yêu dành cho Allah qua việc niệm hồng danh (chẳng hạn: Allah đấng độ lượng, Allah chí tôn), hoặc các bài tập hít thở thiền định. Những phương pháp trên giúp hành giả đạt đến trạng thái tâm lí thăng hoa, quên đi những ràng buộc trần tục, chuyên nhất chú tâm vào Allah.

Theo sư phụ Rumi, nhạc và vũ có thể giúp cho việc cầu thông, cảm nhận Allah hiện hữu. Phái của Rumi, do môn đệ ông sáng lập, mang tên phái Tu Xoay Vòng, vì mỗi khi lễ, tín đồ thường vừa hát vừa lắc lư, xoay vòng liên tục chung quanh giáo trưởng, cho đến khi ngất ngây, cảm thấy hiệp nhất với Allah. Vũ điệu nhịp nhàng của họ tái hiện chuyển động trong thái dương hệ, với tín đồ là các hành tinh, quay quanh định tinh giáo trưởng.

Với nhiều giáo dân chính thống, Hồi giáo Sufi đã đi quá xa. Do vậy, từ thế kỉ 17 trở đi, Sufi bị đàn áp, ngăn cấm. Tuy thế, những phái mới vẫn được thành lập tại nhiều nơi trên thế giới, thu hút cả tín đồ Hồi lẫn ngoại đạo. ▪



Jalal al-Din Muhammad Rumi

Jalal al-Din Muhammad Rumi sinh năm 1207 tại Balkh, nay thuộc Afghanistan. Gia đình ông xưng là dòng dõi Abu Bakr, bạn đồng hành và người kế vị của Thiên Sứ Muhammad. Sau khi cùng cha chu du khắp Ba Tư và Ả Rập, ông định cư tại Konya (Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay).

Tại Konya, Rumi gặp một sư phụ Sufi: Shams-i Tabrizi xứ Tabriz. Bấy giờ, Rumi đang là một học sĩ chuyên về khoa học Hồi giáo, nhưng cuộc gặp để lại ấn tượng sâu sắc đến độ ông bỏ ngang nghiên cứu, đi theo đời sống huyền nhiệm. Môn đệ ông lập ra huyền phái Mawlawi, người đời gọi là phái Tu Xoay Vòng.

Dù cũng nổi danh về học thuật và triết lí, Rumi được nhớ đến nhiều nhất với tư cách nhà thơ huyền nhiệm. Ông mất ở Konya năm 1273.

Tác phẩm chính

1258–1273 *Nhị cú tâm linh*
Thế kỉ 13 *Tác phẩm của Shams xứ Tabriz*
Thế kỉ 13 *Bên trong là cái bên trong*

tinyurl.com/magncappuccino



NGÀY SAU LẠI CÓ TIÊN TRI

NGUỒN GỐC PHONG TRÀO AHMADIYYA

BỐI CẢNH

ĐẠO SU
Mirza Ghulam Ahmad

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Cuối thế kỉ 19, Ấn Độ

TRƯỚC ĐÓ
632 Thiên Sứ Muhammad, tiên tri cuối cùng của Hồi giáo, qua đời tại Medina.

872 Mahdi, Vị Ẩn Mình của Hồi giáo Shi'a, biến mất, truyền rằng đến lúc tận thế mới tái xuất.

Thế kỉ 19 Phong trào chống Anh đòi độc lập ở Ấn Độ lan rộng, có người chủ trương đấu tranh vũ trang.

SAU ĐÓ
1908 Hakim Noor-ud-Din nhậm chức lãnh đạo phong trào Ahmadiyya.

1973 Ahmadiyya phân làm hai nhánh: Qadiani và Lahori.

1983 Đại hội của phái Qadiani Admadiyya quy tụ đến 200.000 người; ngay năm sau, nhóm bị hạn chế hoạt động ở Pakistan.

Sau Muhammad, **không còn tiên tri nào**.

↓

Nhưng **thông điệp** của Allah đã **không còn tinh tuyền** như xưa.

↓

Cần một **thông điệp mới** để đưa tín đồ về **đúng chính đạo**.

↓

Thông điệp ấy do **Mirza Ghulam Ahmad**, nhà cải cách và tiểu tiên tri, **mang lại**.

Năm 1882, Mirza Ghulam Ahmad tự xưng mình là tiểu tiên tri do trời chỉ định, với nhiệm vụ cải cách, canh tân Hồi giáo, đưa đạo trở về với nền tảng tinh tuyền khi xưa. Phong trào do ông sáng lập tên là Ahmadiyya.

Theo đức tin Hồi giáo, Thiên Sứ Muhammad là tiên tri cuối cùng, sau ngài ai dám tự xưng đều bị lên án. Ghulam Ahmad biết vậy; ông bảo mình không nhận mặc khải mới, chỉ đơn giản diễn dịch lại Thiên Kinh Qur'an, dẫn dắt cộng đồng về nguồn. Như thế, vai trò của ông tương đương các ngôn sứ phụ thời xưa, những người không lập luật mới, nhưng chấn hưng luật cũ. Cụ thể, ông giống với Aaron, ngôn sứ được Allah dùng để tiếp sinh khí cho thông điệp sẵn có của Musa (Moses).

Trước khi lập phong trào, Ghulam Ahmad đã có những tư tưởng phi chính thống. Ông tin Isa (Jesus) không chết trên thập tự, cũng không phải được Allah cứu và đưa lên trời như tín đồ Hồi giáo vẫn tưởng. Thật sự, Jesus chỉ ngất, sau đó phục hồi,

tinyurl.com/magncappuccino

Xem thêm: Thiên Sứ và nguồn gốc đạo Hồi 252–53 ▪ Hồi giáo Shi'a ra đời 270–71 ▪ Đấu tranh vì Allah 278 ▪ Sự trỗi dậy của phong trào phục hưng Hồi giáo 286–90



Phái Qadiani tin vào địa vị tiên tri của Ghulam Ahmad, khiến cộng đồng Hồi giáo chính thống tức giận, đôi khi nổi lên biểu tình chống đối.

đi về Afghanistan và Kashmir, tìm kiếm những chi tộc Israel đã mất. Ghulam Ahmad cũng chống đối cách nghĩ truyền thống về *jihad*, cho rằng *jihad* là tranh đấu thuần túy nội tâm, dùng để truyền tải đức tin Hồi giáo một cách hòa bình. Tư tưởng này rất có ý nghĩa trong bối cảnh Ấn Độ thế kỉ 19, nơi người dân đang sôi sục chống thực dân Anh.

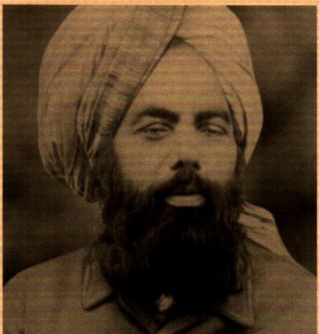
Phát sinh tranh cãi

Khi lượng môn đệ tăng lên, Ahmad tự nâng cấp bản thân. Ông tuyên bố mình không chỉ là nhà cải cách, mà chính là vị cứu tinh Mahdi, người kế tục Jesus. Lần này, rõ ràng ông đã thách thức địa vị Muhammad và mặc khải của ngài. Do đó, phong trào của ông bị nhiều tín đồ Hồi giáo chính thống bác bỏ.

Ngay trong nội bộ phong trào cũng tranh cãi về Ghulam Ahmad. Sau khi ông mất năm 1908, Ahmadiyya phân làm hai nhánh: Qadiani Ahmadiyya trung thành với thầy, còn Lahori Ahmadiyya chỉ coi ông là nhà canh tân cải cách, không thừa nhận địa vị tiên tri.

Năm 1973, tại Pakistan, Qadiani Ahmadiyya bị luật pháp liệt vào hạng ngoại đạo. Năm 1984, một sắc lệnh được soạn thảo, cho phép trừng phạt bất cứ tín đồ Qadiani nào dám xưng mình là người Hồi giáo, gọi đạo mình là Hồi giáo, hoặc sử dụng thuật ngữ Hồi giáo. Vì vậy, phái Qadiani Ahmadiyya đã chuyển trụ sở từ tiểu lục địa Ấn Độ sang London. ▪

Mirza Ghulam Ahmad



Mirza Ghulam Ahmad sinh năm 1835 tại Qadian, một ngôi làng gần Lahore, Ấn Độ. Ông có người chị/em sinh đôi mất sớm sau khi sinh. Trong một xã hội đa số mù chữ, Ghulam Ahmad được học tiếng Ả Rập và Ba Tư, lại học cả y thuật, vì cha ông hành nghề thầy thuốc. Thời thanh niên, ông giữ một vị trí trong chính quyền, vừa làm vừa tiếp tục học đạo.

Ghulam Ahmad loan báo thiên chức vào năm 1882, đến 1888 thì yêu cầu môn đệ tuyên thệ trung thành với mình (được khoảng 40 người thề theo). Năm 1889, ông ban hành giới luật hướng dẫn tín đồ. Từ đấy trở đi, ông du hành khắp vùng Bắc Ấn, quảng bá đạo và tranh luận với các chức sắc Hồi giáo, trước khi qua đời vào năm 1908. Chức thống lãnh được ông truyền cho một bạn đồng hành, người này về sau truyền lại cho con trai cả của thầy.

Tác phẩm chính

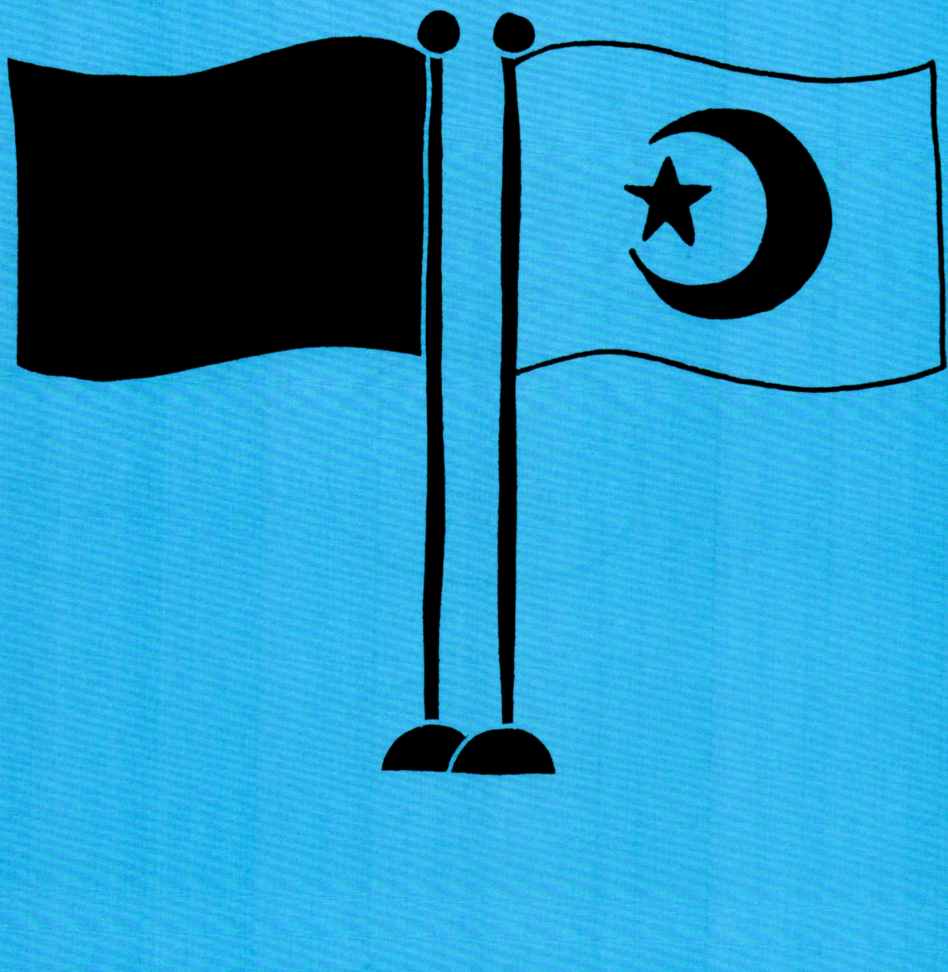
1880–84 *Lí lẽ của Ahmadiyya*
1891 *Thắng lợi của Hồi giáo*
1898 *Ngôi sao dẫn lối*

tinyurl.com/magncappuccino

LOẠI TRỪ ẢNH HƯỞNG PHƯƠNG TÂY

SỰ TRỖI DẬY CỦA PHONG TRÀO PHỤC HƯNG HỒI GIÁO

tinyurl.com/magncappuccino



tinyurl.com/magncappuccino

BỐI CẢNH

ĐẠO SƯ
Sayyid Qutb

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Thế kỉ 20, Ai Cập

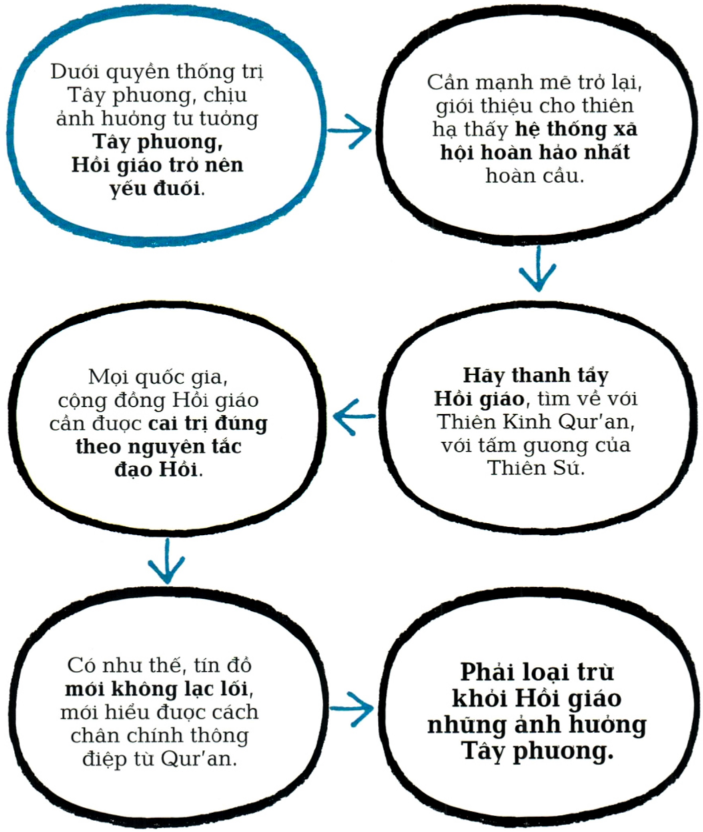
TRƯỚC ĐÓ
1839–97 Nhà văn, nhà hoạt động Jamal al-Din al-Afghani chỉ trích sự hiện diện của thực dân tại các nước Hồi giáo.

1849–1905 Học giả, luật gia, và nhà cải cách Ai Cập Muhammad ‘Abduh công kích ảnh hưởng Tây phương.

1882 Anh quốc chiếm đóng Ai Cập. Người Anh kéo đến ngày càng đông, ảnh hưởng càng lúc càng lớn.

SAU ĐÓ
1903–79 Nhà tư tưởng phục hưng Abul A’la Mawdudi là một trong những tác gia Hồi giáo được đọc nhiều nhất.

1951 Ayman al-Zawahiri, môn đệ của Sayyid Qutb, ra đời. Al-Zawahiri sau này giữ vai trò quan trọng trong nhóm chiến binh al-Qaeda.



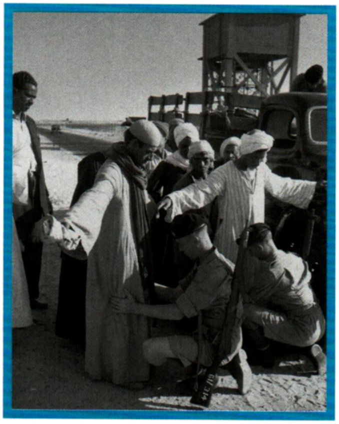
Cuối thế kỉ 18, các liệt cường Hồi giáo đều trên đà suy tàn. Các Đế quốc Ottoman và Mughal đã mất ảnh hưởng chính trị, nhiều lãnh thổ Hồi giáo bị thực dân Tây phương xâm chiếm: Bắc Phi thuộc Pháp, Ấn Độ và Trung Đông thuộc Anh, Indonesia thuộc Hà Lan. Thực dân đem đến những đổi thay, hiện đại hóa xã hội cũ. Tín đồ Hồi một số hoan nghênh, đón nhận; số khác thì thận trọng, cân nhắc xem khoa học kĩ thuật, chính trị kinh tế, thậm chí là thời trang Tây phương, có tương thích với đời sống truyền thống hay không. Những người thận trọng lại chia làm nhiều phe, với nhiều chủ trương khác nhau: bảo vệ Hồi giáo khỏi sự thế tục hóa đi kèm với hiện đại hóa; chống thực dân bằng vũ lực, đấu tranh lật đổ chính quyền; hay chấp nhận ảnh hưởng Tây Âu, nhưng phân biệt rõ ràng cái nào là Hồi giáo, cái nào phi Hồi giáo.

Giữa bối cảnh ấy, một vài nhà tư tưởng và cải cách nổi lên, gây được tiếng vang. Mỗi nhà có lĩnh vực riêng, có ưu tiên riêng, song đều nhận thấy cộng đồng Hồi giáo toàn cầu bấy giờ rất yếu. Vì sao yếu? Vì bị Âu hóa, nên đã lệch khỏi chính đạo. Muốn giải quyết vấn đề, chỉ có cách phục hưng vai trò thống trị của đạo Hồi trong xã hội.

Với các nhà phục hưng, không chỉ loại trừ ảnh hưởng Tây phương là đủ, mà còn phải nhấn mạnh tính ưu việt của Hồi giáo so với các giá trị ngoại lai. Bởi thế, họ đề cao *jihad* (xem trang 278) trong đời sống tôn giáo và

tinyurl.com/magncappuccino

Xem thêm: Mặc khải ý và lời Allah 254–61 ▪ Đường sống thuận hòa 272–75 ▪ Đấu tranh vì Allah 278



Lính Anh khám xét công nhân Ai Cập trong cuộc khủng hoảng kênh đào Suez năm 1956. Lối cư xử thô thiển, thiếu nhạy cảm tôn giáo của quân Anh đã giúp cho phong trào phục hưng Hồi giáo lớn mạnh.

chính trị. Hiểu theo nghĩa của họ, *jihad* trở thành cuộc đấu tranh cách mạng chống lại những thế lực phi Hồi, triệt tiêu những cái bị coi là xấu xa, hướng đến xã hội công chính, ngay thẳng. Muốn làm được vậy, phải lật đổ các chính quyền vô đạo, thay thế bằng hệ thống Hồi giáo, cai trị theo nguyên tắc trời định từ xưa. Tóm lại, hệ thống xã hội hoàn hảo nhất cần xây dựng dựa trên nền tảng Thiên Kinh Qur'an; và để xây dựng thành công, cần thông qua *jihad*, tức cách mạng, đối kháng, đấu tranh vũ trang.

Diễn biến tại Ai Cập

Sayyid Qutb, nhà hoạt động Hồi giáo Ai Cập vào thế kỉ 20, là một trong những tư tưởng gia phục hưng có uy thế nhất. Từng tiếp xúc với xã hội và văn hóa Tây phương, nhưng rồi vỡ mộng, Qutb khẳng định Ai Cập ngày càng yếu đuối, suy đồi là do thực dân Anh. Tìm cách dẫn dắt đồng bào thoát ách ngoại bang, về với cội nguồn Hồi, ông viết và diễn dịch rất nhiều về Thiên Kinh Qur'an, và cả về tôn giáo, nhà nước nói chung, ngoài ra còn gia nhập Huynh Đệ Hồi giáo, tổ chức thành lập tại Ai Cập trong thập niên 1920, với tôn chỉ dùng đức tin đạo Hồi "hướng dẫn đời sống cá nhân, gia đình, cộng đồng… và đất nước".

Thời đại u mê

Cách hiểu về *jihad* của Qutb phù hợp với quan điểm cho rằng lối sống Hồi giáo là mẫu mực, toàn hảo. Theo Qutb, tín đồ Hồi có bổn phận thiết lập tiêu chuẩn đạo đức cho mọi người noi theo. *Jihad*, không gì khác, là cuộc đấu tranh thường trực chống lại ngoại đạo và bất công. Qutb đưa ra khái niệm *jahiliyya*. Từ này thường dùng để tả thời kì u mê, trước khi Qur'an giáng xuống từ trời, song Qutb mở rộng nghĩa, dùng nó chỉ về bất cứ thứ gì phi

> Tôi đến phương Tây, thấy Hồi giáo mà không thấy tín đồ; trở về phương Đông, thấy tín đồ mà không thấy Hồi giáo.
> **Muhammad 'Abduh**

Sayyid Qutb

Sinh năm 1906 tại Qaha, một tỉnh nông nghiệp phía bắc Cairo, Sayyid Qutb học trường địa phương, mới 10 tuổi đã thuộc nằm lòng Thiên Kinh Qur'an. Lớn hơn một chút, ông chuyển đến Cairo theo học chương trình Tây, rồi tốt nghiệp, đi làm giáo viên. Phải lòng văn hóa Tây phương, Qutb yêu thích văn chương Anh, từng có thời du học Mỹ về ngành quản lí giáo dục.

Tuy nhiên, tiếp xúc với văn hóa vô tôn giáo của Mỹ, rồi lại bất mãn với chính sách của Anh trong Thế chiến II, ông thay đổi thái độ. Trở về Ai Cập, ông gia nhập nhóm Huynh Đệ Hồi giáo, bắt đầu viết các chủ đề đạo Hồi, kêu gọi về nguồn, từ bỏ ảnh hưởng ngoại lai.

Năm 1954, Qutb bị bắt cùng nhiều thành viên Huynh Đệ Hồi giáo vì âm mưu ám sát tổng thống Ai Cập Gamal Abdel Nasser. Sau khi ngồi tù 10 năm, được thả, ông viết tác phẩm gây tranh cãi nhất của mình, cuốn *Cột mốc ven đường*, chủ trương tái dựng thế giới Hồi giáo dựa trên nguyên tắc trong Qur'an. Vì chối bỏ mọi chính quyền, ngoại trừ chính quyền Hồi giáo chân chính, Qutb nhận cáo buộc mưu đồ lật đổ nhà nước Ai Cập, bị bắt và tuyên án tử hình. Tháng 8, 1966, ông bị hành hình, xác chôn trong ngôi mộ không bia.

Tác phẩm chính

1949 *Công lí xã hội Hồi giáo*
1954 *Dưới bóng Qur'an*
1964 *Cột mốc ven đường*

tinyurl.com/magncappuccino

Chúng tôi... từng tin vào chính sách tự do và lòng thương cảm của người Anh. Giờ đây chúng tôi không tin nữa, vì nghe lời nói chẳng bằng nhìn hành động. Cái gọi là tự do chỉ dành cho chính các ngài mà thôi...
Sayyid Qutb

Hồi. Theo đó, *jahiliyya* không chỉ là một thời kì, nó là tình trạng xảy ra mỗi khi xã hội bị lệch hướng, đi chệch khỏi con đường Hồi giáo.

Nhà nước Hồi giáo

Nhà nước nào không phải Hồi giáo thuần thành, đối với Qutb đều u mê cả. Ông phản đối mọi xã hội nơi kẻ này phải phục dịch cho kẻ kia, vì như thế trái lời Allah dạy. Chế độ vô thần Qutb chống; các quốc gia cho phép đa thần, đa nguyên (như Ấn Độ, Do Thái và nhiều nước Cơ Đốc giáo) Qutb cũng chống. Ông bảo chính tại những nước Hồi giáo cũng xảy ra tình trạng *jahiliyya*, vì chính quyền để cho tư tưởng ngoại lai (đặc biệt là phương Tây) xâm nhập vào bộ máy cai trị, luật pháp và văn hóa. Lối sống, đức tin, cũng như sách lược Hồi giáo, tất cả đều ưu việt, chỉ cần áp dụng đúng thì sẽ trừ được *jahiliyya* ngay.

Cuộc Jihad mới

Một khi đã tư duy về *jahiliyya* như thế, đương nhiên Qutb và môn đệ ủng hộ việc tiến hành *jihad*. *Jihad* là công cuộc trường kì; hễ các thế lực ngoại lai, phi Hồi còn gây ảnh hưởng, thì các thế hệ Hồi giáo còn phải đứng lên, nối nhau đấu tranh. Qutb bảo, nếu học giả nào cho rằng *jihad* đã lỗi thời trong thế giới hiện đại thì vị ấy nhầm. Trái lại, dù thời xưa, khi Qur'an mới được mặc khải, hay thời nay, nghĩa vụ *jihad* vẫn trước sau như một. Khi đấu tranh, không nhất thiết phải trừ hết ngoại đạo, song phải giúp thế giới loại bỏ ảnh hưởng Tây phương.

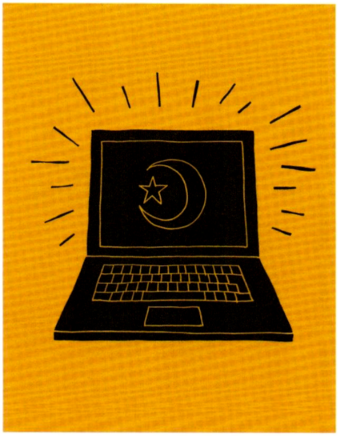
...Hồi giáo sở hữu, và có khả năng giải quyết các vấn đề cơ bản hiện tại... không nghi ngờ gì, nó tốt hơn bất cứ hệ thống nào mà chúng ta vay mượn hoặc bắt chước để dùng cho đất nước này.
Sayyid Qutb

Chủ trương của Qutb có thể tóm gọn như sau: đã là người Hồi thì phải nỗ lực, giúp cho hệ thống cai trị Hồi giáo ngày càng hưng thịnh, mở rộng, không bị bất kì thế lực phi Hồi nào khống chế. Ngoài ra, cần bảo đảm hệ thống ấy là Hồi giáo đích thực, tinh tuyền. Tư tưởng Qutb gây ảnh hưởng rất lớn. Thái độ tín đồ phục hưng đối với phương Tây, và thái độ phương Tây đối với Hồi giáo vào cuối thế kỉ 20, tất cả đều bắt nguồn từ đấy. ■



Người ủng hộ Mohamed Morsi, một thành viên nổi bật của Huynh Đệ Hồi giáo, ăn mừng nhân dịp ông được bầu làm tổng thống Ai Cập vào năm 2012. Huynh Đệ Hồi giáo vẫn là một lực lượng mạnh trong đời sống chính trị - xã hội Ai Cập.

tinyurl.com/magncappuccino



HỒI GIÁO CÓ THỂ HIỆN ĐẠI HÓA

TƯƠNG HỢP VỚI ĐỜI

BỐI CẢNH

ĐẠO SƯ
Tariq Ramadan

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Tn. 1960, Thụy Sĩ

TRƯỚC ĐÓ
711 Hồi giáo bắt đầu tấn công bán đảo Iberia.

827 Hồi giáo tấn công Sicily, thành lập Hồi quốc tại đây vào năm 965.

Thế kỉ 15 Đế quốc Ottoman mở rộng trong vùng Balkan.

SAU ĐÓ
Tn. 1960 Đông đảo dân Hồi từ Thổ Nhĩ Kỳ và Bắc Phi nhập cư vào châu Âu.

1979 Chính phủ thân Tây phương của Iran bị Cách mạng Hồi giáo lật đổ.

2008 Rowan Williams, Tổng Giám mục Canterbury, cho rằng trong tương lai ở Anh, việc thâu nhập ít nhiều yếu tố của luật *shari'a* là điều tất yếu.

Một trong những vấn đề quan trọng đối với tín đồ Hồi giáo ngày nay là làm thế nào hòa giải đức tin với đời sống thế tục, hiện đại. Vấn đề càng trở nên bức thiết khi họ từ quê hương di cư sang các nước Tây phương, sống trong môi trường văn hóa hoàn toàn khác. Giữa Hồi giáo và xã hội Âu Mỹ, khoảng cách như quá xa vời.

Tariq Ramadan là một học giả đạo Hồi. Gia đình ông ở Ai Cập, sau phải lưu vong sang Thụy Sĩ, vì người cha là thành viên nhóm Huynh Đệ Hồi giáo (xem trang 289). Ramadan tin tưởng dân Hồi có thể hòa nhập, trở thành người Âu người Mỹ mà không mất đi bản sắc, bởi tôn giáo và văn hóa quốc gia là hai khái niệm khác nhau. Ông nói, nghĩa vụ của tín đồ Hồi giáo là tôn trọng luật pháp nước sở tại, và "dù ở bất cứ đâu, cũng phải góp phần khuyến khích điều tốt và lẽ công bằng, trong tình đồng loại anh em".

Ramadan khuyên tín đồ nên giữ cội nguồn truyền thống, nhưng hãy diễn dịch Qur'an và Sunna theo bối cảnh văn hóa của mình, chịu trách nhiệm về đức tin nơi môi trường mình đang sống. Mục tiêu của Ramadan là giúp họ thích nghi với những vấn đề hiện đại mà Hồi giáo đang phải đối mặt. Có như thế, họ mới trở thành công dân Hồi giáo Tây phương, biết cách điều hòa giữa văn hóa và tôn giáo. ■



Tariq Ramadan tư vấn cho các chính phủ châu Âu về quan hệ Hồi giáo. Ông là nhà truyền thông danh tiếng, luôn khuyến khích tín đồ Hồi giáo hội nhập.

Xem thêm: Tôn giáo và quốc gia 189 ▪ Do Thái giáo cấp tiến 190–95 ▪ Căn bản đức tin 262–69

tinyurl.com/magncappuccino

TÔN GIÁO HIỆN ĐẠI TỪ THẾ KỈ 15

tinyurl.com/magncappuccino

tinyurl.com/magncappuccino

1499

Trong thời Đế quốc Mughal, giữa những xung đột Hồi giáo và Ấn giáo, **sư phụ Nanak sáng lập Tích Khắc giáo** tại vùng Punjab, Ấn Độ.

1830

Xưng là nhận mặc khải từ Chúa, được thiên thần Moroni chỉ dẫn, **Joseph Smith Jr.** dịch Sách Mặc Môn, sáng lập Giáo hội các Thánh hữu Ngày sau của Chúa Jesus Ki-tô tại Hoa Kỳ.

1863

Mirza Husayn 'Ali Nuri tự xưng sứ giả nhà trời, lấy hiệu Baha'u'llah, lập đạo Baha'i ở Ba Tư.

1885

Giao thương với Tây phương tại khu vực Thái Bình Dương dẫn đến việc hình thành **"tín ngưỡng hàng hóa"** ở Melanesia và New Guinea.

THẾ KỈ 18-19

Các **"tôn giáo lai"** nảy sinh trong cộng đồng nô lệ châu Phi ở Caribe.

THẾ KỈ 19

Các đạo mới như **Thiên Lí giáo** (Tenrikyo), **Đại Bản giáo** (Oomoto) và đạo **Kurozumi** hình thành ở Nhật.

TN. 1880

Hội Tháp Canh (Watch Tower Tract Society), một phần của phong trào Sinh Viên Thánh Kinh tại Hoa Kỳ, xây dựng nền móng cho giáo phái Nhân Chứng Jehovah.

1926

Sau khi nhận cơ bút từ **Thượng đế**, Ngô Văn Chiêu thành lập đạo **Cao Đài** ở Việt Nam.

Tôn giáo lớn trên thế giới hầu hết đều phát xuất từ các nền văn minh cổ đại thời xưa, với căn nguyên là những tín ngưỡng dân gian tự đời thượng cổ. Ba tôn giáo thuộc hệ Abraham (Do Thái, Cơ Đốc và Hồi giáo), chẳng hạn, truy nguyên lịch sử đến tận thời Noah và cơn Đại Hồng Thủy, rất lâu trước khi xuất hiện văn minh tại khu vực Trung Đông. Cũng như vậy, gốc rễ các phái của Ấn Độ giáo đã có từ trước văn minh Ấn Độ.

Trải hàng ngàn năm, đối mặt cùng những tiến bộ về khoa học và triết học, với những sự kiện trọng đại như Cách mạng Công nghiệp ở châu Âu hay phong trào thám hiểm, chinh phục Tân Thế giới, tôn giáo buộc phải lựa chọn một trong hai: thay đổi để thích nghi với thời đại, hoặc lên án cái mới là dị giáo. Tranh cãi trong nội bộ các đạo khiến nhiều giáo phái mới nảy sinh. Một số phái cấp tiến, số khác lại bảo thủ, cương quyết không thỏa hiệp, duy tân.

Các đức tin mới

Đôi khi khó mà xác định một giáo phái là tôn giáo mới hoàn toàn, hay chỉ là phân nhánh của đạo cũ. Thí dụ, Mặc Môn (Mormon) và Nhân Chứng Jehovah đều tin vào Jesus, nhưng có những giáo điều rất khác với Cơ Đốc giáo chính thống. Tương tự, Thiên Lí giáo (Tenrikyo) và vài giáo phái mới khác ở Nhật chịu nhiều ảnh hưởng của đạo Phật và Thần đạo; trong khi cả Hare Krishna và Thiên Siêu Việt đều từ Ấn giáo mà ra. Nếu đạo gốc không chấp nhận chúng, thì chúng được xem là tân giáo.

Cũng có khi, đức tin được hòa chung với nhau để tạo nên đạo tổng hợp. Đây là trường hợp phổ biến ở các dân tộc bị áp bức hay mất quê hương. Người châu Phi bị bắt sang Caribe làm nô lệ là một trường hợp như thế. Họ bị giới chủ bắt theo Cơ Đốc giáo, song bên dưới lớp vỏ Cơ Đốc, vẫn duy trì tín ngưỡng cha ông. Vì họ thuộc nhiều bộ lạc, theo những tín ngưỡng khác nhau, các tín ngưỡng ấy kết hợp cùng Cơ Đốc giáo, làm nên hàng loạt "đạo lai" như Santeria (cũng gọi Regla de Ocha hoặc Lukumí), Candomblé, Orisha-Shango và Vodun (Voodoo). Vào thế kỉ 20, thoát thai từ phong trào Black Consciousness (Nhận Thức Da Đen), giáo phái Rastafari hình

tinyurl.com/magncappuccino

1930

Phong trào **Rastafari** ra đời, sau khi Ras Tafari lên ngôi hoàng đế xứ Ethiopia, hiệu là Haile Selassie I.

TN. 1950

Đạo **Wicca**, một trong các tân dị giáo, thành lập ở Anh, sau khi Luật Bài trừ ma thuật bị bãi bỏ.

1952

Khoa Luận giáo ra đời tại Mỹ, dựa trên thuyết Xuyên Hồn (Dianetics) của **L. Ron Hubbard**.

1954

Sun Myung Moon lập Giáo hội Thống Nhất tại Hàn Quốc.

1957

Maharishi Mahesh Yogi lập phong trào Thiền Siêu Việt, dựa trên kĩ thuật thiền định truyền thống của Ấn giáo.

1961

Hội Phổ Độ Nhất Vị, với chủ trương "không tín điều, không giáo lí", ra đời ở Mỹ.

1965

A.C. Bhaktivedanta Swami Prabhupada đem truyền thống tụng kinh Ấn giáo đến Mỹ, sáng lập hội ISKCON (Hare Krishna).

1992

Lý Hồng Chí ở Trung Quốc kết hợp khí công với tư tưởng Phật giáo và Lão giáo, khai sáng **Pháp Luân Công** (Pháp Luân Đại Pháp).

thành ở Jamaica, song lại xây dựng huyền thoại xung quanh Hoàng đế Haile Selassie của Ethiopia, xem Ethiopia là đất Judah cổ. Ảnh hưởng Tây phương tại khu vực Thái Bình Dương còn dẫn tới sự ra đời của nhiều tín ngưỡng dân gian mới, gọi chung là "tín ngưỡng hàng hóa".

Một số tân giáo mang địa phương tính cao. Tích Khắc giáo được thành lập dựa trên nền tảng hòa bình, dân chủ xã hội, như một phản ứng trước mối cừu thù giữa Hồi giáo và Ấn giáo tại vùng Punjab giữa Ấn Độ và Pakistan. Mặc Môn (Giáo hội các Thánh hữu Ngày sau của Chúa Jesus Ki-tô) bổ sung thêm "chất Mỹ" cho Thánh Kinh Cơ Đốc giáo, đặt ra huyền thoại về các thánh và thiên thần trong xã hội Hoa Kỳ bản địa. Trái lại, nhiều tôn giáo được lập với mục đích thống nhất mọi đức tin, hay ít ra là thừa nhận, thâu nhập nhiều đạo khác nhau vào đạo mình. Thuộc loại này có thể kể Baha'i, Cao Đài và Phổ Độ Nhất Vị (Unitarian Universalism). Chúng ra đời tại những nơi mà các tôn giáo lớn đã giao thoa, song song tồn tại từ lâu.

Con đường tâm linh

Nỗ lực tìm kiếm huyền nhiệm siêu nhiên dẫn đến sự hình thành các phong trào như Hasid của Do Thái giáo, Sufi của Hồi giáo, và gần đây hơn là Ân Tứ của Cơ Đốc giáo. Hiện nay, nhiều người Tây phương tách khỏi truyền thống, hoặc tìm về với các tín ngưỡng tiền-Cơ Đốc, "xào nấu" chúng thành đạo mới, như đạo Wicca (Phù Thủy); hoặc hướng sang Đông phương, tin theo ISKCON (Hare Krishna), Thiền Siêu Việt, hay Pháp Luân Công. Cũng có những tân giáo tự xưng là dựa trên khoa học, như Khoa Luận giáo (Scientology) và vài giáo phái hiện đại ở Nhật.

Nhiều đức tin hiện đại được thành lập bởi những giáo chủ thần bí, hay những tiên tri tuyên bố mình nhận mặc khải từ trời. Chúng thật sự tuyên truyền chân lí, hay chỉ là công cụ để thần thánh hóa cá nhân? Điều ấy khó mà phân định, chỉ biết rằng trong các đạo trên, một số đã suy dần, số khác lại lớn mạnh, được xếp vào hàng ngũ tôn giáo chính thống. Xét cho cùng, trước khi bác bỏ một đạo nào, hãy nhớ rằng Cơ Đốc giáo từng bị La Mã và Do Thái xem như bàng môn, và Muhammad cùng môn đệ từng bị đuổi khỏi Mecca vì thuyết giảng "tả đạo". ■

tinyurl.com/magncappuccino

SỐNG NHƯ CHIẾN SĨ - THÁNH NHÂN

GIỚI LUẬT ĐẠO TÍCH KHẮC

tinyurl.com/magncappuccino



tinyurl.com/magncappuccino

BỐI CẢNH

ĐẠO SU
Su phụ Nanak

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Thế kỉ 15–16, Ấn Độ

TRƯỚC ĐÓ
Thế kỉ 6 TCN Bác bỏ quan niệm chiến tranh chính nghĩa của Ấn giáo, Phật giáo và Kỳ Na giáo chủ trương bất bạo động tuyệt đối.

Thế kỉ 7 Thiên Kinh Qur'an có đoạn nói: chiến tranh để bảo vệ đức tin và tín đồ là công chính.

SAU ĐÓ
1699 Thanh Đoàn (Khalsa) Tích Khắc phân định những điều kiện và nguyên tắc cho phép dùng vũ lực.

Thế kỉ 18 Tích Khắc quân giao chiến với Đế quốc Mughal và Afghanistan.

1799 Đế quốc Punjab theo đạo Tích Khắc được thành lập.

1947 Theo sau cuộc phân li giữa Ấn Độ và Pakistan, Punjab cũng bị phân chia, gây nên xung đột tôn giáo.

Tích Khắc giáo (Sikhism) được sáng lập bởi su phụ Nanak, người sinh ra và lớn lên tại một ngôi làng gần Lahore, Pakistan ngày nay, vào thế kỉ 15. Đây là vùng Ấn giáo, song cũng chịu ảnh hưởng đạo Hồi từ thế kỉ 10; ảnh hưởng ấy ngày càng tăng khi Đế quốc Hồi giáo Mughal mở rộng. Su phụ Nanak ngoan đạo thuần thành, nhưng sớm trở nên bất mãn với Ấn giáo.

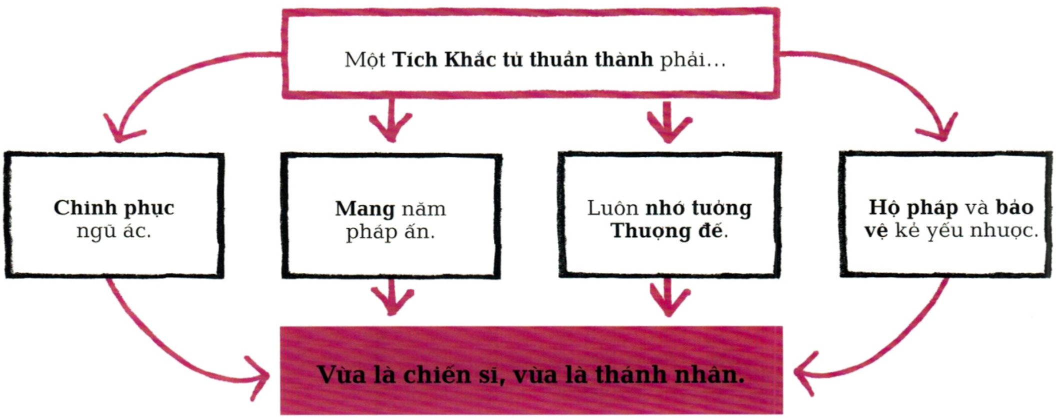
Bất mãn, vì Ấn Độ giáo quá chú trọng lễ nghi, hành hương, quá tôn sùng các tiên tri, thánh nhân, do đó xao lãng mất điều quan trọng nhất: mối quan hệ cùng Thượng đế. Su phụ Nanak gọi Thượng đế bằng nhiều tên, coi Thượng đế giống như Brahman của Ấn giáo, tức đấng siêu việt, hiển hiện mọi nơi. Sau khi nhận mặc khải vào năm 30 tuổi, Nanak dành cả đời thuyết giảng con đường cứu độ. Theo ngài, chỉ cần biết sống, cư xử đúng cách, sẽ được giải thoát, hiệp nhất cùng Trời.

Tích Khắc giáo có mười su phụ, Nanak là vị đầu tiên. Giáo lí chu su phụ được thu thập trong thánh thư Adi Granth. Sách này được xem như su phụ thứ mười một và cuối cùng của đạo, do đó cũng mang tên *Guru* (su phụ) *Granth Sahib* (xem trang 303). Môn đệ của Nanak được gọi là *sikh* (Tích Khắc tử), từ tiếng Phạn mang nghĩa học trò: những học trò luôn sống theo lời dạy bảo của Thượng đế và su phụ.

Sống thiện thoát luân hồi

Khác với tín đồ nhiều đạo, Tích Khắc tử tin vào luân hồi, không tin có thiên đàng, địa ngục vĩnh viễn. Theo họ, sinh ra làm người là cơ hội Trời ban để được giải thoát. Con đường giải thoát bao gồm năm chặng: tội lỗi; sùng kính Thượng đế; hiệp nhất về tâm linh với Thượng đế; an lạc thường hằng; và tự do, ra khỏi luân hồi.

Muốn thoát luân hồi, cần tuân thủ giới luật nghiêm ngặt. Giới luật được chính thức thiết lập bởi su phụ thứ mười, Gobind Singh, khi ngài khai sáng Thanh Đoàn (Khalsa: tinh khiết, tự tại),



tinyurl.com/magncappuccino

Xem thêm: Chung sống thuận hòa 38 ▪ Thiện ác tương tranh 60–65 ▪ Hành động vô ngã 110–11 ▪ Pháp môn luyện thân, dưỡng thần 112–13 ▪ Đấu tranh vì Allah 278 ▪ Đẳng cấp và đức tin 302–303



> Thanh Đoàn thuộc về Thượng đế, thắng lợi cũng thuộc về Ngài.
> **Lời chào truyền thống của Tích Khắc giáo**

Do đạo bị bách hại dưới triều Mughal, sư phụ Gobind Singh lập ra Thanh Đoàn, kêu gọi Tích Khắc tử hiến thân hộ pháp.

cộng đồng những Tích Khắc tử được thanh tẩy, vào năm 1699.

Đức hạnh và can đảm

Lí tưởng của Thanh Đoàn là phụng sự xã hội; chia sẻ với tha nhân; bảo vệ người nghèo, kẻ yếu bị áp bức. Sư phụ Nanak dạy như thế, các sư phụ đời sau cũng dạy như thế, dẫu Tích Khắc giáo luôn bị coi là tà đạo, bị cả dân Ấn giáo lẫn giới cầm quyền Hồi giáo bách hại. Khi thành lập Thanh Đoàn, sư phụ Gobind Singh nhấn mạnh hai đức tính: *bhakti* (quy ngưỡng, sùng kính) và *shakti* (mạnh mẽ). Mỗi thành viên Thanh Đoàn phải là một *santsipahi*, tức thánh nhân kiêm chiến sĩ, lúc bình thường sống đời ngoan đạo phụng sự Thượng đế, nhưng lúc cần sẽ trở thành chiến binh, bảo vệ công lí và đức tin.

Bên cạnh nghĩa vụ với kẻ yếu và quán tưởng Thượng đế, Thanh Đoàn cần sống thanh tịnh, tiết chế, nỗ lực diệt trừ ngũ ác: tham (*lobh*), sân (*krodh*), si (*kaam*), luyến ái (*moh*) và vị kỉ (*ahankar*). Sư phụ Gobind Singh thiết lập giới luật chung cho cả Thanh Đoàn lẫn người thường, cấm việc lễ bái, hành hương, cùng các hành vi mê tín khác. Muốn đẹp lòng Thượng đế, tốt nhất là giữ đức hạnh, chân thật, giản dị, tránh rượu và các chất gây say, cả đời chỉ lấy một vợ/một chồng.

Thanh Đoàn Tích Khắc không xuất gia. Trái lại, họ giữ vai trò tích cực trong gia đình và cộng đồng. Như đã nói, tinh thần phụng sự cộng đồng là một trong những đức tính cao cả nhất của đạo. Sư phụ Gobind Singh chỉ rõ: giữa hai vai trò thánh nhân và chiến sĩ, thánh nhân là chủ đạo, gươm giáo chẳng qua bất đắc dĩ phải dùng. Tuy vậy, luôn phải giữ tinh thần "không sợ, không kinh", dũng cảm như sư tử. Tích Khắc tử nào được thanh tẩy, gia nhập Thanh Đoàn, đều lấy họ là Singh (sư tử đực) hoặc Kaur (sư tử cái).

Ngũ pháp ấn

Đã vào Thanh Đoàn thì phải mang ngũ pháp ấn của thánh nhân – chiến sĩ. Dân gian gọi ngũ pháp ấn là "năm K", tức: *kesh* (tóc, râu không cắt), *kangha* (lược), *kara* (vòng tay), *kachera* (quần đùi mặc trong) và *kirpan* (kiếm). Năm K mang ý nghĩa tượng trưng sâu sắc; hễ thấy ai mang chúng thì biết ngay đó là Tích Khắc tử.

Với Tích Khắc tử, râu tóc là quà tặng Trời ban. Giữ nguyên râu tóc (*kesh*) là một giới luật quan trọng dành cho Thanh Đoàn, nhằm mục đích tránh sự

tinyurl.com/magncappuccino

phù phiếm, đồng thời mang ý nghĩa sống đúng theo, hài hòa với ý Thượng đế, không can thiệp, làm thay đổi việc Ngài đã định.

Không chỉ không cắt, tín đồ còn phải giữ sạch, chăm sóc tóc cẩn thận, ngày chải hai lần bằng chiếc lược đặc biệt *kangha*. Lược này cũng dùng để giữ tóc bên dưới khăn quấn đầu. Mỗi lần chải tóc, người chải lại nhớ về nghĩa vụ sống đời đức hạnh, phụng sự Thượng đế. Chính vì vậy, chiếc lược được xem như pháp ấn.

Với đàn ông Tích Khắc, khăn quấn đầu là đặc điểm dễ nhận diện nhất. Tuy không phải pháp ấn, nó là một phần không thể thiếu của trang phục. Khi cùng quấn khăn, tín đồ chia sẻ bản sắc, cảm thấy gần gũi với nhau hơn. Tục quấn khăn do sư phụ Gobind Singh đề xuống. Ngài bảo các tổ sư đời trước đều dùng khăn cả, đệ tử cũng nên noi gương theo. Song dĩ nhiên, mục đích chính của khăn là để vấn và bảo vệ mớ tóc dài.

Ngăn ngừa cám dỗ

Nuôi dưỡng tính tốt mà không tránh tật xấu thì cũng như không. Trong lễ thanh tẩy, Tích Khắc tử thề diệt ngũ ác. Lời thề ấy tượng trưng bằng chiếc vòng kim loại *kara*. Tín đồ đeo vòng nơi tay, nhìn vòng thì không quên thệ nguyện, mỗi khi hành động đều cân nhắc kĩ càng, xem việc mình làm có dẫn đến hậu quả xấu hay chăng. Kỳ Na giáo dùng biểu tượng bàn tay giơ lên (xem trang 70) với mục đích tương tự: khuyến cáo con người dừng lại, cân nhắc trước khi hành động.

Pháp ấn thứ tư là *kachera*, chiếc quần đùi mặc trong dành cho cả nam lẫn nữ. Quần nhắc người mặc phải biết tự chủ, kiềm chế dục tình. Không chỉ có thế, còn phải chiến thắng mọi loại ham muốn, giữ lòng trung tín theo nghĩa rộng.

Hộ pháp

Tinh thần chiến binh của Tích Khắc giáo chứa đựng trong *kirpan*, cây kiếm lễ tượng trưng cho phẩm giá và lòng dũng cảm. Đã đeo kiếm, thì phải đứng cùng kẻ yếu chống lại bạo quyền, không được quên bổn phận bảo vệ đức tin, cùng những giá trị đạo đức Tích Khắc.

Punjab là khu vực hay xảy ra xung đột tôn giáo. Đạo Tích Khắc khởi nguồn tại đây, nên không thể đứng ngoài cuộc. Tích Khắc tử thường hay can dự trong các phong trào chính trị dân tộc, thậm chí từng lập nên Đế quốc Tích Khắc vào năm 1799. Nước này chỉ tồn tại được đến năm 1849 thì bị người Anh đánh bại.

Thập niên 1920, Akali, phong trào cải tổ Tích Khắc giáo, ra đời, dẫn đến sự hình thành của đảng chính trị Akali Dal vào năm 1966. Theo sau lời kêu gọi thành lập bang Tích Khắc tự trị tại vùng Punjab, tín đồ Tích Khắc và Ấn giáo đụng độ nhau quyết liệt.

> Thượng đế chẳng chuẩn y việc phân biệt đẳng cấp. Ngài tạo ra người không ai cao hơn ai.
> **Guru Granth Sahib**



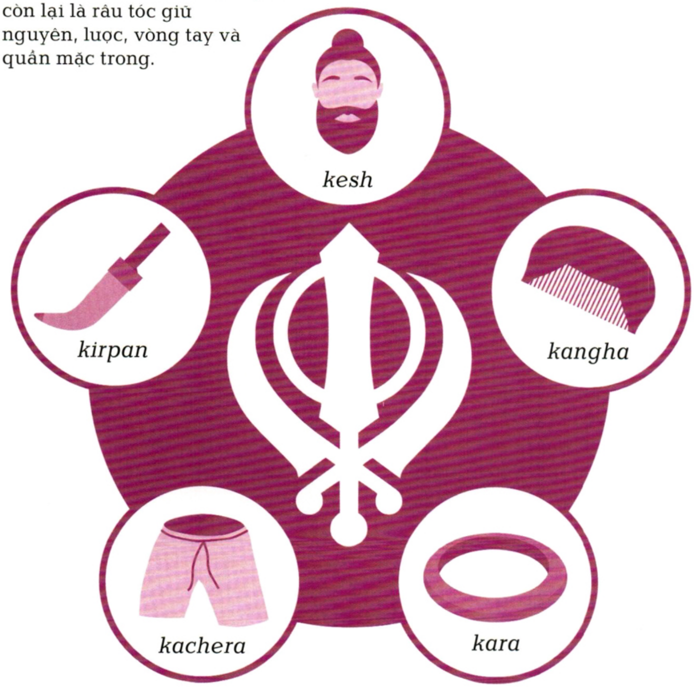
Người tu khổ hạnh Ấn giáo thường để tóc rối, bện quấn vào nhau, còn Tích Khắc tử chải tóc cẩn thận, vấn vào trong khăn. Với họ, khăn quấn đầu chính là biểu tượng quan trọng của đức tin và phẩm giá.

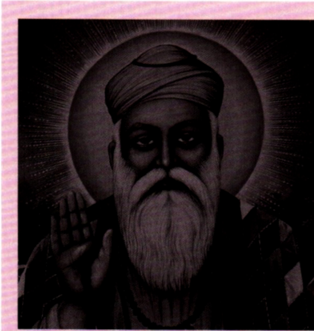
tinyurl.com/magncappuccino

Punjab vốn từ lâu tồn tại mâu thuẫn Ấn – Hồi, đã rối nay càng rối thêm. Tuy nhiên, ngoài vùng Punjab, Tích Khắc từ các nơi khác nói chung hòa nhập tốt vào xã hội.

Sikh Rehat Maryada, bộ giới luật cập nhật cho thời hiện đại, được xuất bản năm 1950, hướng dẫn giáo dân các việc công – tư, thêm cả cách hành lễ, thờ phụng. Nhưng vẫn đúng theo giáo lí nguyên thủy của sư phụ Nanak, lễ bái chỉ là chuyện phụ, quan trọng hơn là lòng thành dâng lên Thượng đế, và lối sống có trách nhiệm, phục vụ xã hội. Gurdwara, đền thờ Tích Khắc, đồng thời là nơi hội họp cộng đồng. Việc thờ phụng rất đơn giản. Sư phụ Nanak chỉ soạn lời nguyện Mul Mantra cho tín đồ niệm hồng danh Thượng đế vào lúc ban mai, các sư phụ khác cơ bản cũng không bổ sung thêm điều gì. Ngoài ra, tín đồ hay đọc và tụng các đoạn trong *Guru Granth Sahib*. Tụng mọi nơi đều được, không nhất thiết phải đến đền thờ, vì Tích Khắc giáo chủ trương bình đẳng, không có giai cấp giáo sĩ. ▪

Biểu tượng của Tích Khắc giáo là hai thanh kiếm bắt chéo, trong hình dưới đây còn có "năm K" vây quanh. Kiếm chính là một pháp ấn trong "năm K", bốn pháp ấn còn lại là râu tóc giữ nguyên, lược, vòng tay và quần mặc trong.





Sư phụ Nanak

Sư phụ Nanak, sáng tổ đạo Tích Khắc, sinh năm 1469 trong một gia đình Ấn giáo tại Talwandi, vùng Punjab xứ Ấn Độ (nay là Nankana Sahib, Pakistan). Bấy giờ, Đế quốc Mughal đang mở rộng về phía nam, mâu thuẫn Ấn – Hồi ngày càng dâng cao.

Thời trẻ, Nanak làm nghề kí lục, chuyên giữ sổ sách, tính toán, song luôn bị lĩnh vực tâm linh cuốn hút. Truyền rằng sau khi nhận mặc khải, được Thượng đế cho uống cốc mật, bảo hãy ra đi truyền bá thánh danh, Nanak dành cả 25 năm còn lại của đời mình du hành, thuyết giảng. Bạn đồng hành của ngài là nhà du ca Hồi giáo Bhai Mardana. Trong năm chuyến viễn du, Nanak viếng các đô thành và trung tâm tôn giáo của Ấn Độ và Ả Rập, lập các đạo tràng làm nơi thờ phụng. Ngài được môn đệ tôn vinh là sư phụ (*guru*). Sau chuyến viễn du cuối cùng tới Baghdad và Mecca, sư phụ về lại Punjab, ở đấy đến khi qua đời trong năm 1539.

tinyurl.com/magncappuccino



CỬA TRỜI RỘNG MỞ ĐÓN CHÀO

ĐẲNG CẤP VÀ ĐỨC TIN

BỐI CẢNH

ĐẠO SƯ
Sư phụ Nanak

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Thế kỉ 15, Ấn Độ

TRƯỚC ĐÓ
Từ 1700 TCN Kinh điển Vệ Đà chia xã hội thành bốn đẳng cấp (*varna*), đứng đầu là Bà La Môn (tăng lữ). Hệ thống tôn ti cứng nhắc này vẫn gây ảnh hưởng sâu đậm trong xã hội Ấn Độ hiện tại.

SAU ĐÓ
Kh. 1870 Hiền giả Ấn Độ Sri Ramakrishna kêu gọi bao dung tôn giáo, khẳng định nếu đã lên đến đỉnh cao, đạo nào cũng dẫn về một Đấng Tối Linh.

1936 Thánh Gandhi, triết gia và lãnh tụ chính trị Ấn Độ, đề xướng thuyết tôn giáo bình đẳng (*sarvadharma samabhava*), chỉ trích hệ thống đẳng cấp.

Là một trong những đạo bình đẳng nhất trên thế giới, Tích Khắc giáo không phân bì đẳng cấp, chủng tộc hay giới tính. Đền thờ Tích Khắc (*gurdwara*) vắng bóng giáo sĩ, mọi việc do cộng đồng bàn bạc, quyết định. Ai muốn vào đền cũng được, chẳng cần biết đức tin; nam hay nữ đều có thể đọc thánh thư, không chi khác biệt. Từ hồi mới lập, đạo đã bình đẳng như vậy. Tương truyền nhận mặc khải xong, sư phụ Nanak (xem trang 301) tuyên bố: "Không Ấn chẳng Hồi, đường nào ta sẽ theo đây? Ta theo đường Thượng đế."

Bất mãn với các đạo tại Ấn Độ lúc bấy giờ, vì đạo nào cũng gây chia rẽ xã hội, Nanak cho rằng Ấn hay Hồi không quan trọng, bởi Trời vốn chẳng phân chia. Thay vì tôn giáo sẵn có, ngài đưa ra một đạo khác bao dung, chú trọng việc tôn kính Thượng đế hơn là tế lễ hoặc sùng bái cá nhân các vị thánh hiền.

Di sản bình đẳng

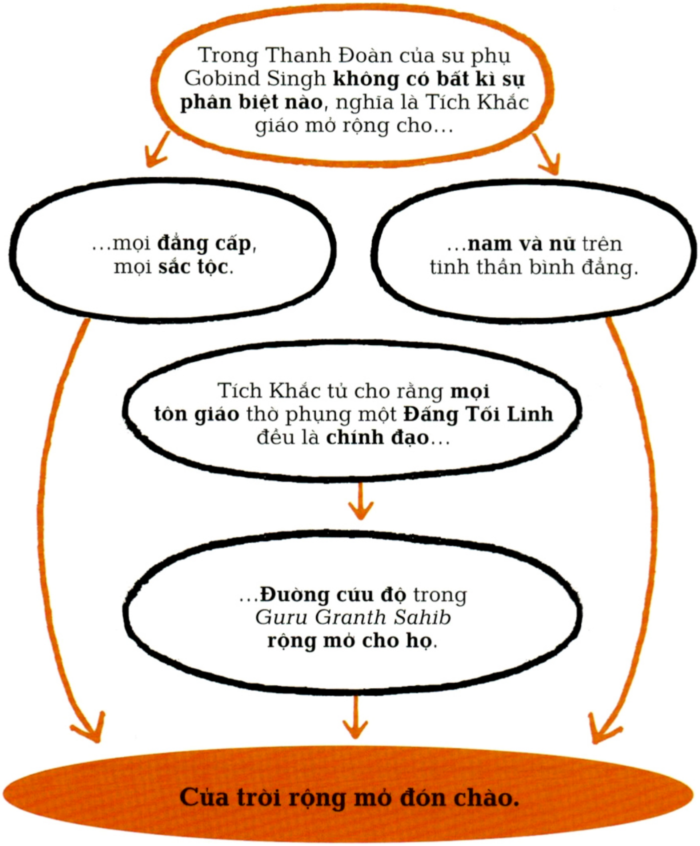
Giáo lí của Nanak được các sư phụ đời sau bổ túc thêm. Khi sư phụ thứ mười, Gobind Singh, thiết lập Thanh Đoàn, ngài mở rộng cửa cho bất cứ ai, nên hầu hết tín đồ đều được thanh tẩy. Gobind Singh còn gây tranh cãi với việc lên án hệ thống đẳng cấp và sự phân biệt giới tính. Trước kia, đạo Tích Khắc từng có giáo sĩ, chính Gobind Singh đã xóa bỏ giới trung gian này, cho rằng họ đã tha hóa, chỉ biết phụng sự lợi ích bản thân, đi ngược lại lí tưởng ban đầu. Thay vì giáo sĩ, tại mỗi ngôi đền chỉ có thủ từ giữ kinh thư *Guru Granth Sahib*. Ở nhà cũng như đền, nam hay nữ đều được quyền đọc kinh.



Các bữa ăn cộng đồng tại đền thờ Tích Khắc mở cửa cho tín đồ lẫn ngoại đạo. Bất kể chủng tộc, giới tính, đẳng cấp, ai nấy bình đẳng, ngồi xuống sàn mà ăn.

tinyurl.com/magncappuccino

Xem thêm: Nhận thức Thượng đế 122–23 ▪ Giới tính và giao ước 199 ▪ Giới luật đạo Tích Khắc 296–301 ▪ Cao Đài hợp nhất tôn giáo 316



Tích Khắc tử chỉ cần thể hiện lòng tôn kính Thượng đế trong cuộc sống thường ngày, không bị buộc phải cử hành nghi lễ nào, hay hành hương đi đâu. Ngay đi lễ đền cũng không nhất thiết. Tuy vậy, đền là trung tâm xã hội, là nơi hun đúc tinh thần cộng đồng, thành tố thiết yếu của Tích Khắc giáo.

Tích Khắc tử quan niệm hễ ai tin và kính ngưỡng một Đấng Tối Linh, ấy là kẻ đi chung đường với mình, mình phải tôn trọng đạo họ. Cái gọi là Ấn, Hồi, Cơ Đốc hay Tích Khắc vốn cùng một gốc, vì đạo chỉ có một nguồn, nhưng tùy môi trường, tùy văn hóa mà thể hiện ra những dạng khác nhau. Chính vì thế, không có chuyện tín đồ Tích Khắc rủ rê người khác cải đạo. ▪

Guru Granth Sahib

Thánh thư Tích Khắc dài 1430 trang, là tập hợp các thơ tụng do mười vị sư phụ viết ra trong khoảng từ 1469 đến 1708. Phiên bản đầu tiên của sách mang tên Adi Granth, do ngũ sư phụ Arjan Dev thu thập từ các tổ sư đời trước và soạn thảo thêm. Các sư phụ đời sau mỗi người lại bổ sung thêm nữa. Sư phụ thứ mười, Gobind Singh, hoàn thiện thánh thư, gọi nó là "hiện thân của chư tổ". Ngài đặt cho sách cái tên *Guru Granth Sahib*, chỉ định sách làm "người kế vị". Không như các tiền nhiệm, "sư phụ 11" ngự nơi trang trọng tại mỗi đền thờ, ai cũng tham vấn được. Viết bằng thứ chữ tự chế gọi là Gurmukhi (cũng gọi Sant Bhasha, tổng hợp từ nhiều phương ngữ khác nhau), *Guru Granth Sahib* nay đã được dịch ra một vài ngôn ngữ hiện đại.

> Mọi loài, mọi vật đều là Ngài; còn Ngài thuộc về tất cả.
> **Guru Granth Sahib**

tinyurl.com/magncappuccino



TIN TỨC ĐI, VỀ

GỐC GÁC CHÂU PHI CỦA ĐẠO SANTERIA

BỐI CẢNH

TÍN ĐỒ
Người Yoruba ở Tây Phi bị bắt đi làm nô lệ

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Từ thế kỉ 16, Cuba

TRƯỚC ĐÓ
Từ thời tiền sử Đất đai và tiên tổ luôn gắn liền với nhau trong các huyền thoại bộ lạc châu Phi.

Thế kỉ 9–6 TCN Người dân vương quốc Judah vẫn giữ đạo khi lưu vong ở Assyria, Babylon và Ai Cập.

Thế kỉ 15–19 Thực dân châu Âu xâm chiếm các nơi, bắt dân bản địa cải đạo sang Cơ Đốc giáo.

SAU ĐÓ
Thế kỉ 19 Tục buôn bán nô lệ bị bãi bỏ; các tôn giáo lai bớt bị cấm đoán ở Caribe và Brazil.

Tn. 1970 Santeria được công nhận tại Hoa Kỳ.

Đem Công giáo trộn vào tín ngưỡng truyền thống Tây Phi thì tạo thành Santeria. Đạo tổng hợp này phát triển tại Cuba vào khoảng thế kỉ 16–18. Bấy giờ, Tây Ban Nha đang làm chủ các đảo ở khu vực Caribe; họ bắt rất nhiều người Tây Phi, đưa sang đảo làm nô lệ đồn điền. Nô lệ trồng đường tại Cuba đa số là dân Yoruba, đến từ Đế quốc Oyo, nay là Nigeria và Benin. Nước Oyo thành lập từ lâu, đã có sẵn truyền thống tôn giáo. Tuy nhiên, tôn giáo của nô lệ bị thực dân cấm đoán.

Vì vậy, người Yoruba phải bày biện hình thức Công giáo bên

Nô lệ từ Tây Phi được đưa tới Caribe.

↓

Họ **mang theo tôn giáo** của mình, **kết hợp nó với Cơ Đốc giáo** của giới chủ. Dĩ nhiên, việc kết hợp này ban đầu phải che giấu, không cho chủ biết.

↓

Qua việc xuất thần, nhập đồng, họ **duy trì liên lạc** với thánh thần và linh hồn tổ tiên ở châu Phi.

↓

Tin tức liên tục đi về giữa quê nhà và xứ lạ.

tinyurl.com/magncappuccino

Xem thêm: Quyền phép thầy mo 26–31 ▪ Hồn người sống mãi 36–37 ▪ Đi đường chư thần 82–85 ▪ Ras Tafari là Vị Cứu Tinh 314–15



Bàn thờ Santeria chứa ảnh tượng thánh nhân Công giáo và thần linh Tây Phi. Mỗi vị thánh Tây ứng với một thần Phi.

ngoài, song bên trong vẫn thờ thần thánh cũ xứ Phi châu. Chủ nô không biết, chỉ cho rằng họ phụng vụ Cơ Đốc theo lối thô giản. Cái tên Santeria do chủ nô đặt, có nghĩa là "con đường các thánh". Bởi tên mang tính chế nhạo, ngày nay, một số tín đồ vẫn "dị ứng" với nó.

Luật Osha

Người Yoruba gọi đạo mình là Regla Lucumí hay Regla de Ocha, tức Luật Osha. Nguyên thủy, Luật Osha đã có điểm tương đồng với Công giáo, vì chủ trương chỉ thờ một đấng Thượng đế Olorun (Olodumare), giống Công giáo tin Đức Chúa Trời. Dưới quyền Olorun là các thần (*orisha*), mỗi thần có trách nhiệm riêng. Công giáo thì có các thánh, vai trò cũng gần tương tự.

Để che mắt thực dân, nô lệ Yoruba bên ngoài dâng nguyện các thánh Công giáo, bên trong thì cầu *orisha* nào đó có đặc tính tương tự. Bằng cách này, họ duy trì văn hóa, gìn giữ mối quan hệ với quê cha đất tổ, và tin tưởng rằng có thể liên lạc được với hương hồn tổ tiên.

Nhưng vỏ bọc Công giáo cũng không hoàn toàn giả. Khi cầu nguyện, tín đồ sử dụng nhiều từ ngữ Tây Ban Nha. Họ bổ sung ảnh tượng thánh nhân Công giáo, bên cạnh ảnh tượng các thần truyền thống, đôi lúc còn hành lễ y hệt thánh lễ Cơ Đốc. Chủ trì lễ là một thầy tăng (*santeros*). Trong lễ, mọi người không hát thánh ca, mà tụng niệm và đánh trống, mục đích để đạt trạng thái nhập đồng: được quỷ thần nhập vào thân thể, truyền tải thông điệp từ quê hương. Tiếng trống chính là tín hiệu gọi thần đến (một số nghi lễ còn cần đến hiến tế, chủ yếu là tế gà).

Rõ ràng, đạo Santeria hàm chứa những yếu tố siêu nhiên, thần bí, nhưng tín đồ luôn khẳng định tôn giáo của họ không dính dáng đến ma thuật, cũng như khác hẳn so với các tôn giáo tổng hợp khác tại vùng Caribe (như đạo Voodoo ở Haiti). Mối quan hệ giữa Santeria và Công giáo vẫn được duy trì đến ngày nay, mặc dù nhu cầu che giấu đã không còn nữa. Nhiều tín đồ Santeria chấp nhận rửa tội, gia nhập Công giáo. Họ làm lễ cho các thần của mình, đồng thời cử hành lễ riêng cho các thánh Cơ Đốc. ▪

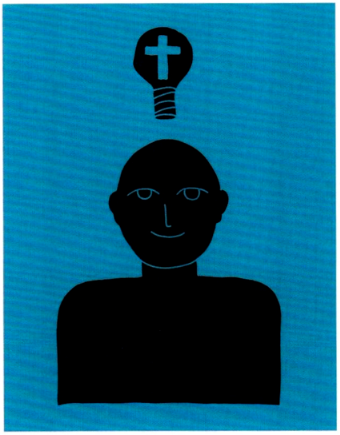
Tôn giáo tổng hợp

Santeria chỉ là một trong nhiều tôn giáo lai (*creole religion*). Những đạo này tổng hợp đức tin Âu – Phi, bắt nguồn từ thời kì nô lệ. Thời ấy, bọn buôn người hay đến bắt nô ở khu vực Tây Phi, nơi dân cư đa số là người Yoruba. Ngoài Santeria ở Cuba, Yoruba còn lập nên các đạo khác như Candomblé ở Brazil và Orisha-Shango ở Trinidad & Tobago. Những tộc người Phi khác cũng sáng tạo tôn giáo cho riêng họ. Chẳng hạn, người Igbo từ Nigeria lập nên đạo Umbanda và đạo Obeah. Tôn giáo lai Âu – Phi nổi tiếng nhất có lẽ là Voodoo, một sự kết hợp giữa Công giáo và tín ngưỡng thờ thần châu Phi (*vodun*), phát triển tại Haiti thuộc Pháp. Từ Haiti, Voodoo được du nhập vào miền nam Hoa Kỳ.

Những tôn giáo của dân châu Phi hải ngoại bắt đầu có tiếng nói trên trường chính trị sau khi chính sách nô lệ bị bãi bỏ, nhất là sau các phong trào Liên Phi và đấu tranh đòi dân quyền vào thế kỉ 20. Chính những phong trào trên dẫn đến sự ra đời của một đạo tổng hợp nữa ở Jamaica: Rastafari (trang 314–15).

> Con hạ mình trước
> Eshu-Elegba huyền nhiệm.
> Ngài là sứ giả của
> Olodumare, của chư thần
> và tiên tổ.
>
> **Lời nguyện dâng thần Eshu**

tinyurl.com/magncappuccino



HÃY TỰ HỎI MÌNH: JESUS SẼ HÀNH ĐỘNG RA SAO?

NOI GƯƠNG ĐẤNG CƠ ĐỐC

BỐI CẢNH

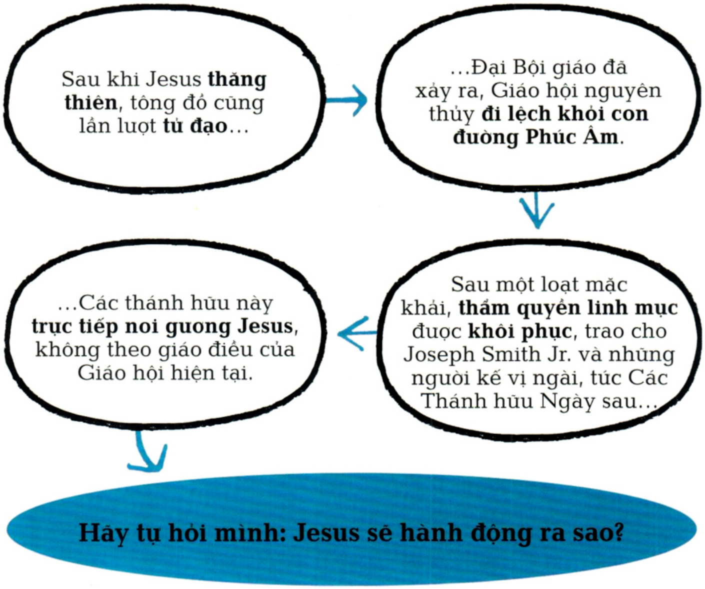
ĐẠO SU
Joseph Smith Jr., Brigham Young

KHI NÀO, Ở ĐÂU
1830, Hoa Kỳ

TRUỚC ĐÓ
1790–giữa thế kỉ 19 Cuộc Đại Tỉnh Thức lần thứ hai, một phong trào phục hung Tin Lành ở Hoa Kỳ, dẫn đến sự hình thành của các Giáo hội Phục Lâm (Adventist: Tin tuởng Đấng Co Đốc sắp giáng thế lần thứ hai).

SAU ĐÓ
Cuối thế kỉ 19 Phong trào Sinh Viên Thánh Kinh kêu gọi phục hồi giáo lí nguyên thủy của Giáo hội Co Đốc. Nhân Chứng Jehovah thoát thai từ đây.

1926 Đạo Cao Đài thành lập, loan báo kì phổ độ mới của Thuợng đế. Jesus là một trong các thánh Cao Đài.



Đầu thế kỉ 19, phong trào phục hung Co Đốc giáo nổi lên ở Hoa Kỳ, nhằm chống lại tu tuởng Khai sáng duy lí từ châu Âu truyền sang. Một số giáo phái li khai giáo hội chính luu, bác bỏ truyền thống lâu đời, chú trọng vào lĩnh vực huyền nhiệm, túc những "ân sủng của Thánh Linh" nhu khả năng tiên tri, thị kiến… Các phái khác thì đòi trở về với nguyên lí ban so của Tân Uớc.

Giữa bối cảnh ấy, Joseph Smith Jr. nhận thị kiến đầu tiên, thấy Thiên Chúa và Jesus hiện ra, bảo rằng các giáo hội hiện nay đều sai lầm cả. Do đó, Smith

tinyurl.com/magncappuccino

Xem thêm: Thông điệp Jesus gửi thế gian 204–207 ▪ Thần tính của Jesus 208 ▪ Ba ngôi thánh vị 212–19 ▪ Mặc khải ý và lời Allah 254–61 ▪ Đợi Ngày Phán Xét 312–13

> Ta chẳng việc gì phải tự thẹn vì Mặc Môn, bởi nó là giáo lí tinh tuyền của Jesus Ki-tô.
> **Joseph Smith**

được trao nhiệm vụ khôi phục Hội thánh Cơ Đốc chân chính. Một thiên thần hướng dẫn, giúp Smith tìm được và phiên dịch một bộ thánh thư, tức Sách Mặc Môn (*Mormon*). Mặc Môn kể chuyện Thiên Chúa dẫn dắt tín đồ tới Tân Thế giới, cùng chuyện Đại Bội giáo xảy ra sau khi Jesus thăng thiên và các tông đồ lần lượt tử đạo. Sách cũng tường thuật kĩ càng Giáo hội nguyên thủy đã trở nên tha hóa, lầm lạc như thế nào. Chính vì sự tha hóa này, Chúa mới giao Smith thẩm quyền tái lập Hội thánh.

Tiên tri thời hiện đại

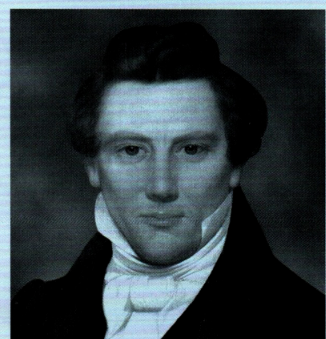
Vì nhận chỉ thị từ Thiên Chúa, qua hình thức mặc khải từ Đấng Cơ Đốc, Smith và những người kế vị được tín đồ xem như tiên tri, hay ngôn sứ, thời hiện đại. Giáo phái của Smith mang tên chính thức là Giáo hội các Thánh hữu Ngày sau của Chúa Jesus Ki-tô, thường gọi là đạo Mặc Môn. Tín đồ Mặc Môn không theo giáo điều của các giáo hội Cơ Đốc khác. Họ chỉ tin mặc khải, và sống đúng như Jesus đã dạy. Vì luôn noi gương Jesus, câu hỏi họ thường đặt ra cho mình là: "(Nếu ở vào hoàn cảnh này) Jesus sẽ hành động ra sao?"

Sau cái chết của Joseph Smith, phái Mặc Môn bị chia rẽ. Phần lớn tín đồ đi theo Brigham Young (1801–1877), người thiết lập cộng đồng Mặc Môn ở Utah. Giới luật Mặc Môn mang tên Lời Trí Tuệ, bao gồm những điều nghiêm ngặt như cấm rượu, thuốc lá, trà, cà phê, và cấm ngoại tình. Với tín đồ, hôn nhân rất quan trọng, vì có làm đủ ba lễ rửa tội, thêm sức và hôn phối mới mong được cứu rỗi. Đàn ông Mặc Môn thời kì đầu hay cưới nhiều vợ, nhưng từ 1890, tục đa thê đã bị đa số bác bỏ. ▪



Một gia đình Mặc Môn cầu nguyện buổi tối cùng nhau trong phòng khách. Đối với người Mặc Môn, những buổi tối như thế là dịp để củng cố, khiến quan hệ gia đình thêm gắn bó.

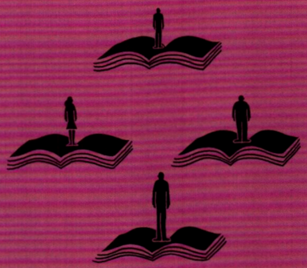
Joseph Smith Jr.



Joseph Smith Jr. sinh năm 1805 tại Vermont, bố mẹ là tá điền lĩnh canh. Năm 1820, ngài cùng gia đình chuyển tới vùng tây New York, trung tâm của phong trào phục hưng Tin Lành mang tên Đại Tỉnh Thức (lần hai). Giữa quá nhiều giáo phái, chẳng biết theo ai, Smith cầu nguyện thì được thị kiến, thấy Chúa Cha và Jesus xuất hiện, bảo rằng các hội thánh hiện thời đều đã "quay mặt với Phúc Âm". Lần sau, đến lượt thiên thần Moroni hiện ra, kể về một kinh sách khắc trên lá vàng, do một dân tộc cổ xưa ở Mỹ viết. Nhờ thiên thần chỉ dẫn, Smith tìm được kinh, dịch ra thành Sách Mặc Môn, xuất bản vào năm 1830. Cùng năm đó, ngài thiết lập Hội thánh.

Bị xua đuổi vì tư tưởng dị giáo, Smith đi khắp các nơi, lập cộng đồng Thánh hữu Ngày sau tại Ohio và Missouri, trước khi định cư ở Nauvoo, Illinois. Năm 1844, ngài vào khám vì tội kích động nổi loạn ở Carthage, chưa kịp ra tòa đã bị đám đông nổi giận giết chết.

tinyurl.com/magncappuccino



BIẾT NGÀI QUA SỨ GIẢ

MẶC KHẢI BAHA'I

BỐI CẢNH

ĐẠO SƯ
Baha'u'llah (Mirza Husayn-'Ali Nuri)

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Từ 1863, Ba Tư

TRƯỚC ĐÓ
Thế kỉ 7 Muhammad loan báo thông điệp đạo Hồi, được ca tụng là tiên tri cuối cùng của Allah. Sau khi ngài qua đời, tranh chấp về kế vị khiến Hồi giáo phân đôi thành Shi'a và Sunni.

1501 Quốc vương Ismail I sáng lập triều đại Safavid, cai trị đất nước Ba Tư thống nhất, với quốc giáo là Hồi giáo Shi'a.

1844 Siyyid 'Ali Muhammad Shirazi nhận mình là Mahdi, Vị Cứu Tinh của Hồi giáo Shi'a. Ngài lấy hiệu là Bab (Cánh cổng), sáng lập đạo mới để kế thừa Hồi giáo.

SAU ĐÓ
1921 Tại Lahore (Pakistan hiện đại), Mirza Ghulam Ahmad công bố thông điệp mới từ Allah để chấn hung Hồi giáo.

Có **rất nhiều tôn giáo** trong lịch sử. Chúng được thiết lập tại những nơi khác nhau, vào những thời điểm khác nhau.

Lập nên tôn giáo là các **sứ giả nhà trời** như Moses, Đức Phật, Chúa Jesus, Muhammad.

Mỗi sứ giả **khải thị Thượng đế** một kiểu, để phù hợp với thời đại và địa điểm truyền đạo.

Họ đều **tiên tri** về **các sứ giả khác** trong tương lai.

Baha'u'llah là sứ giả gần đây nhất, với trách nhiệm mặc khải **chân lí trong thời hiện đại**.

Sau ngài sẽ còn sứ giả khác, vì **mặc khải** là một **quy trình liên tục**.

Thông qua chư sứ, chúng ta nhận biết Allah.

tinyurl.com/magncappuccino

Xem thêm: Hứa hẹn thời đại mới 178–81 ▪ Thiên Sứ và nguồn gốc đạo Hồi 252–53 ▪ Hồi giáo Shi'a ra đời 270–71 ▪ Cao Đài hợp nhất tôn giáo 316 ▪ Tôn giáo mở cho mọi đức tin 321

Với đa số tín đồ Hồi giáo Shi'a, Đấng Mahdi, hậu duệ của Muhammad, người sẽ đến để khôi phục thiên đạo, chính là Muhammad al-Mahdi, *imam* thứ mười hai, vị đã mất tích vào năm 941. Phái Mười Hai (xem trang 271) mong chờ ngày ngài trở về, bởi đó cũng là lúc thế giới ngập tràn hòa bình và công lí. Dân Ba Tư tin tưởng Mahdi mạnh mẽ nhất, vì Hồi giáo Shi'a được chọn làm quốc giáo nước này từ thế kỉ 19. Chính tại Ba Tư, năm 1844, Siyyid 'Ali Muhammad Shirazi (1819–50) lấy hiệu là Bab (Cánh cổng), thiết lập một đạo mới, sẵn sàng chờ đón "Đấng sẽ vì Allah hiện thân".

Một đệ tử của Bab, Mirza Husayn 'Ali Nuri, tự cho mình chính là đấng ấy. Năm 1863, ngài xưng danh Baha'u'llah (Vinh quang của Allah), tuyên bố bản thân là sứ giả nhà trời, tiên tri mới nhất trong hàng ngũ các tiên tri tại thế. Đạo của Bab và của Baha'u'llah đều bị chính quyền Hồi giáo đàn áp.

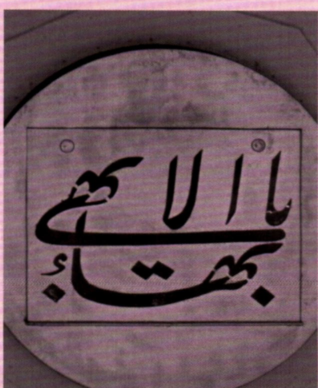
Thông điệp mới

Allah gửi tiên tri xuống thế vì hai lí do. Baha'u'llah viết: "Thứ nhất, để giải phóng con cái loài người khỏi bóng đêm u mê, đưa họ vào ánh sáng trí tuệ chân chính. Thứ hai, để bảo đảm hòa bình an lạc, cung cấp mọi phương tiện giúp thế giới thuận hòa."

Các tiên tri cũ đều nhắc đến sứ giả trong tương lai. Vị ấy chính là Baha'u'llah. Baha'u'llah mang sứ mạng truyền tải thông điệp cho thế giới hiện đại, nhấn mạnh hòa bình, công lí và thống nhất. Thống nhất ở đây là thống nhất tôn giáo, tôn trọng mọi đức tin, tôn kính mọi giáo chủ, bởi họ đều là sứ nhà trời cả. Chủ trương này, Baha'u'llah hi vọng, sẽ giúp ngăn ngừa xung đột tôn giáo, khuyến khích nhân loại đoàn kết, giảm thiểu các sự đàn áp, phân biệt, bất công. ▪

> Người nào, dân tộc nào, cũng đều thuộc một gia đình, đều là con một Cha, vậy hãy đối xử với nhau như anh chị em.
> **Baha'u'llah**

Baha'u'llah



Sáng tổ đạo Baha'i tên thật Mirza Husayn 'Ali Nuri, sinh tại Tehran, Ba Tư, vào năm 1817, thường được biết đến dưới danh hiệu Baha'u'llah (Vinh quang của Allah). Vốn dân đạo Hồi, nhưng khi thấy Bab (Siyyid 'Ali Muhammad Shirazi) truyền đạo, ngài là một trong những người đầu tiên đi theo. Đến thập niên 1850, ngài tự cho mình là đấng được thầy Bab tiên tri, bị chính quyền bắt bỏ tù, đày đi Baghdad rồi Constantinople (Istanbul ngày nay). Tại Constantinople, năm 1863, ngài xưng hiệu Baha'u'llah, tiên tri mới nhất của Allah.

Hầu hết môn đệ thầy Bab đều tin theo Baha'u'llah; đạo ngài lập ra được gọi là Baha'i. Năm 1868, nhà cầm quyền Đế quốc Ottoman lại bắt Baha'u'llah, đem giam tận 'Akka, xứ Palestine. Dần dà về sau, ngài được hưởng nhiều quyền tự do, nhưng vẫn bị quản thúc ở 'Akka cho đến khi qua đời vào năm 1892.

Tín đồ Baha'i không khắc họa ảnh tượng Baha'u'llah. Để tỏ lòng tôn kính, họ viết tên ngài theo lối thư pháp Ả Rập (xem bên trái).

tinyurl.com/magncappuccino



QUÉT ĐI BỤI ĐẤT TỘI NHƠ

ĐỜI VUI THIÊN LÍ GIÁO

BỐI CẢNH

ĐẠO SU
Nakayama Miki

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Từ 1838, Nhật Bản

TRUỚC ĐÓ
Thế kỉ 6 Phật giáo truyền đến Nhật Bản, mang theo khái niệm luân hồi tái sinh (vốn của Ấn giáo).

Thế kỉ 8 Truớc ảnh huởng ngày càng lớn của Phật giáo, tín nguỡng thờ thần truyền thống của Nhật đuợc hệ thống hóa thành hai bộ sách *Kojiki* (Cổ sự kí) và *Nihon Shoki* (Nhật Bản thu kỉ). Đây là những kinh thu đầu tiên của Thần đạo.

SAU ĐÓ
Cuối thế kỉ 19 Thiên Lí giáo nuơng nhờ một phái Phật giáo để tránh nạn bách hại, nhung cuối cùng vẫn bị bắt gia nhập vào Thần đạo.

1945 Sau Thế chiến II, Thần đạo mất địa vị quốc giáo; Thiên Lí giáo lại tách ra riêng, chính thức đuợc công nhận.

Một trong những tân giáo Nhật Bản ra đời vào thế kỉ 19 Thiên Lí giáo từng bị xem là chi phái của Thần đạo. Một phụ nữ nông dân, Nakayama Miki, sáng lập Thiên Lí giáo sau khi nhận thiên khải từ thần Tenri-O-no-Mikoto (Thiên Lí Vuơng Mệnh) trong một nghi lễ trừ tà Phật giáo vào năm 1838. Khải thị đuợc bà ghi lại trong tập Ofudesaki (Đầu bút). Tín đồ Thiên Lí giáo xem Ofudesaki là thánh thu, gọi Nakayama Miki là Đền Thánh hay Giáo Tổ (Oyasama).

Tenri-O-no-Mikoto là Thuợng đế duy nhất, nhân từ của Thiên Lí giáo. Ngài luôn mong nhân loại có đuợc hạnh phúc trong cuộc sống thế gian. Pháp môn Thiên Lí mang tên Đời Vui, chủ truơng lánh xa những xu huớng tiêu cực. Những gì các đạo khác xem nhu tội lỗi, Thiên Lí giáo gọi là tâm trần (bụi đất tinh thần). Tám loại tâm trần gồm: *oshii* (bủn xỉn), *huoshii* (thèm muốn), *nikui* (ghét bỏ), *kawai* (vị kỉ), *urami* (thù dai), *haradachi* (giận dữ), *yoku* (tham lam), và *koman* (ngạo mạn).

> Khắp thế gian này, Thuợng đế là chiếc chổi quét nơi sâu thẳm trong tim.
> **Kinh Ofudesaki**

Muốn quét sạch bụi, phải thục hành *hinokishin*, túc làm việc tốt, thiện. Làm việc tốt nghĩa là tạ on Tenri-O-no-Mikoto, đấng Thuợng đế đã cho con nguời muợn xác thân trong chuỗi sinh tử tuần hoàn. [Tín đồ Thiên Lí giáo đều quan niệm "trời cho – nguời muợn" (*kashimono – karimono*): thân xác mỗi cá nhân do Tenri-O-no-Mikoto cho muợn mói có.] ■

Xem thêm: Đi đuờng chu thần 82–85 ■ Thoát khỏi luân hồi 136–43 ■ Cai trị bằng nhân đúc, từ bi 146–47

tinyurl.com/magncappuccino



QUÀ NÀY CHẮC TẶNG MÌNH ĐÂY

TÍN NGƯỠNG HÀNG HÓA Ở CÁC ĐẢO THÁI BÌNH DƯƠNG

BỐI CẢNH

TÍN ĐỒ
Dân đảo Thái Bình Dương

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Cuối thế kỉ 19, Thái Bình Dương

TRƯỚC ĐÓ
Trước thời thực dân Các bộ tộc tại Melanesia, Micronesia, và New Guinea theo tín ngưỡng thờ thần và tiên tổ.

Tn. 1790 Những đoàn truyền giáo Cơ Đốc đầu tiên đặt chân đến những quần đảo ở Thái Bình Dương.

SAU ĐÓ
1945 Thuật ngữ "tín ngưỡng hàng hóa" (*cargo cult*) được tờ tạp chí tin tức thực dân *Pacific Islands Monthly* đặt ra, sau nhờ nhà nhân chủng học Lucy Mair mà trở nên phổ biến.

Tn. 1950 Nhiều người dân đảo Tanna thuộc Vanuatu bắt đầu thờ phụng Hoàng thân Philip, phu quân Nữ hoàng Anh Elizabeth II. Họ gọi Hoàng thân là "chồng vị nữ nhân quyền lực bên kia bờ biển", xem ông như anh em của John Frum (xem bên dưới).

Vào thế kỉ 19, nhờ tiếp xúc với thực dân Tây phương và giao dịch cùng họ, cư dân những quần đảo ở Thái Bình Dương biết đến những sản phẩm hiện đại. Việc này gây tác động khôn lường lên tín ngưỡng bản địa, bất chấp nỗ lực ngăn trở của các đoàn truyền giáo Cơ Đốc. Người dân tin rằng hàng hóa Tây phương vốn có nguồn gốc siêu nhiên, do hương hồn ông bà gửi tặng cho họ, nhưng bị bọn da trắng ăn chặn, lấy mất. Từ đó, họ mơ về một thời đại huy hoàng trong tương lai, hi vọng nếu cúng tế lễ, làm đẹp lòng thần linh, tổ tiên, một ngày nào đó, thực dân sẽ bị đuổi khỏi xứ, bao nhiêu hàng hóa sẽ về cả mình.



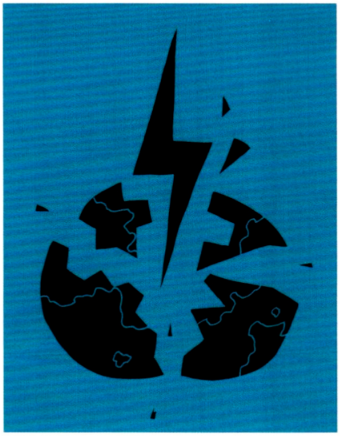
Tín đồ phái John Frum đang "diễn tập" với vũ khí mô hình, hi vọng dụ được tàu thuyền quân sự mang hàng tới. Có người giải thích: John Frum là biến thể của "John From" America (John từ Mỹ đến).

Bắt nguồn từ Melanesia và New Guinea, tín ngưỡng hàng hóa phát triển mạnh từ thập niên 1930, khi vận tải hàng không trở nên phổ biến. Trong Thế chiến II, những quần đảo ở Thái Bình Dương trở thành căn cứ của cả Nhật lẫn Mỹ, tiếp nhận những lượng hàng hóa, quân nhu rất lớn, khiến niềm tin thổ dân càng mạnh mẽ hơn. Dân đảo Tanna thuộc Vanuatu thờ phụng nhân vật hoang đường John Frum, miêu tả vị này như một lính Mỹ. Nghi thức tế lễ của họ bắt chước theo các cuộc diễn tập quân sự, với đầy đủ đồng phục, cờ xí. Họ còn xây cả bến cảng, đường băng, thậm chí là mô hình máy bay to như thật để dụ hàng hóa đến.

Hiện nay, ảnh hưởng Tây phương ngày càng lan rộng. Tín ngưỡng hàng hóa đang lùi dần vào dĩ vãng, chỉ còn tồn tại ở vài vùng sâu vùng xa trên các đảo Thái Bình Dương. ▪

Xem thêm: Nỗ lực giải thích tự nhiên 20–23 ▪ Phong trào Giám Lí và thánh thiện xã hội 239 ▪ Gốc gác châu Phi của đạo Santeria 304–305

tinyurl.com/magncappuccino



TẬN THẾ GẦN KỀ

ĐỢI NGÀY PHÁN XÉT

BỐI CẢNH

ĐẠO SƯ
Joseph Franklin Rutherford

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Từ 1931, Hoa Kỳ và Tây Âu

TRƯỚC ĐÓ
Thế kỉ 1 Jesus loan báo Nước Trời; trong sách Khải Huyền của Tân Ước, Thánh John tả cảnh tận thế trước phán xét chung của Thiên Chúa.

Thế kỉ 19 Phái Anh Em Plymouth phân tích Thánh Kinh theo thuyết thời kì, bảo rằng ai tin Jesus sẽ được "nhấc bổng" lên trời ngay trước khổ nạn tận thế.

1881 Charles Taze Russell lập Hội Tháp Canh Zion; phong trào Sinh Viên Thánh Kinh của ông dự đoán ngày Đấng Cơ Đốc quang lâm.

Giáo phái Nhân Chứng Jehovah (Jehovah's Witnesses) thoát thai từ phong trào Sinh Viên Thánh Kinh tại Hoa Kỳ vào thập niên 1870. Tín đồ phái này cho rằng họ sống đúng theo chân lí nguyên thủy, túc các nguyên tắc của Cơ Đốc giáo hồi thế kỉ 1. Theo họ, khi tận thế đến, chỉ Cơ Đốc hữu chân chính, túc Nhân Chứng Jehovah, mới thoát nạn tai. Các đoàn thể chính trị, tôn giáo khác hiện đều nằm dưới sự khống chế của Quỷ Satan, chắc chắn sẽ bị tiêu diệt trong cuộc thiện ác tương tranh cuối cùng.

Giáo lí phái Nhân Chứng bảo: từ tháng 10, 1914, kỉ nguyên hiện tại đã bước vào "những ngày cuối", sắp sửa chấm dứt đến nơi. Thoạt tiên, tín đồ xem 1914 là năm bắt đầu Đại Chiến Tận Thế (Armageddon), nhưng nay đổi ý,

Năm 1914, Đấng Cơ Đốc bắt đầu triều đại Thiên Quốc và tống Satan xuống trần...

... nơi hắn ta làm băng hoại thế giới và phải chiến đấu với những tín đồ đích thực, phái Nhân Chứng Jehovah.

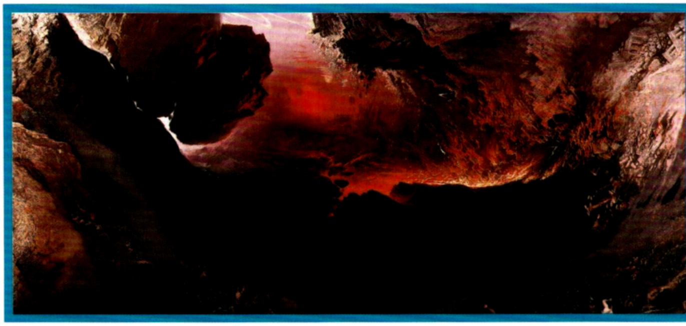
Chúa sẽ thiết lập vương quốc của ngài nơi trần thế sau khi tiêu diệt triều đại của Satan.

Thế giới đang ở trong những ngày cuối cùng trước trận chiến Khải Huyền.

Tận thế gần kề.

tinyurl.com/magncappuccino

Xem thêm: Thiện ác tương tranh 60–65 ▪ Tận thế như ta biết 86–87 ▪ Thông điệp Jesus gửi thế gian 204–207 ▪ Ba ngôi thánh vị 212–19 ▪ Gia nhập Giáo hội 224–27 ▪ Phần thưởng tối thượng cho người công chính 279



Theo Nhân Chứng Jehovah, Ngày Phán Xét đã gần kề. Ai không phải Nhân Chứng sẽ sớm gánh tai ương, như John Martin vẽ trong bức họa *Ngày Ngài đại nộ* (The Great Day of His Wrath).

nói đó là thời điểm Thiên Chúa (Jehovah) trao quyền cai trị Thiên Quốc cho Jesus Ki-tô, và Jesus tống Quỷ Satan từ trời xuống trần. Trong giai đoạn cuối này, Jesus cai trị địa cầu trong vô hình, với sự trợ giúp của "nô bộc khôn ngoan, trung tín" là giáo đoàn Nhân Chứng. Thay vì giáng trần lần hai, Jesus sẽ lựa lúc xuất kì bất ý tấn công Satan. Sau khi thắng lợi, Thiên Quốc Chúa Cha sẽ mở rộng, biến trần gian thành cõi địa đàng, mở đầu cho triều đại ngàn năm của Đấng Cơ Đốc. Tuy nắm quyền trong tay, Cơ Đốc không đồng thể, mà chỉ giữ vai đại diện cho Chúa Cha. Tương tự như vậy, Thánh Linh không phải một phần của Chúa Cha, nhưng thể hiện ở những lực vũ trụ như trọng lực.

Với các Nhân Chứng, Ngày Phán Xét rất dài, cụ thể là dài đến ngàn năm, khoảng thời gian Jesus trị vì dưới thế. Trong khoảng ấy, kẻ chết đều được sống lại, đứng trước Jesus đợi phân định công tội. Khi gần hết thiên niên kỉ, Jesus lại thả Satan ra để thử thách loài người lần cuối. Theo lời tiên tri, chỉ có 144.000 người vượt được thử thách trên, tất cả đều là Nhân Chứng Jehovah, những tín đồ chân chính. Hoàn thành xong sứ mạng, Jesus lùi về, trả quyền cai trị cho Thiên Chúa.

Nhân Chứng Jehovah tin rằng ngoài mình, mọi tôn giáo trên đời, kể cả các giáo hội Cơ Đốc anh em, đều bị Satan lũng đoạn. Chính vì vậy, chư tôn giáo hầu hết đều từ mặt họ. Quần chúng cũng không thích gì, khi suốt ngày bị Nhân Chứng gõ cửa truyền đạo, phân phát các ấn phẩm tuyên truyền như *The Watchtower* (Tháp Canh) và *Awake*! (Tỉnh Thức). Tuy thế, trên toàn cầu, hai tạp chí này vẫn được phát hành với số lượng lớn.

Về mặt chính trị, Nhân Chứng chống đối các chính quyền thế tục, "suy đồi", tạo ra nhiều hệ quả bất ngờ. Vì không chịu phục vụ trong hàng ngũ Quốc Xã, nhiều người trong số họ bị bắt vào trại tập trung. Chủ trương không đi lính, nhất quyết chống chiến tranh, giữ đức tin bằng mọi giá của Nhân Chứng đã dẫn đến nhiều vụ kiện tụng tại tòa, gây tác động đến luật dân quyền và phản đối vì lương tâm ở một số quốc gia. ▪

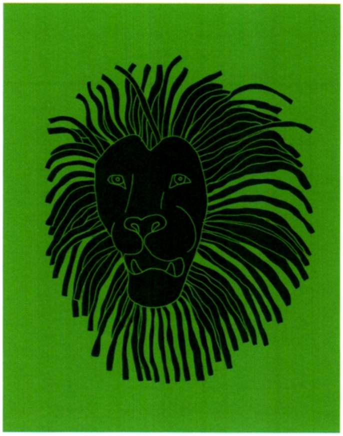
Joseph Franklin Rutherford

Joseph Rutherford sinh năm 1869 tại miền quê Missouri, trong một gia đình nông dân nghèo theo Tin Lành Báp-tít. Khi lớn lên, rời nhà, ông từ bỏ đức tin Báp-tít, theo học luật, xây dựng được sự nghiệp thành công ở Missouri và New York. Thập niên 1890, chịu ảnh hưởng từ Charles Taze Russell, nhà sáng lập phong trào Sinh Viên Thánh Kinh, Rutherford để tâm đến vấn đề tôn giáo, tích cực hoạt động trong Hội Tháp Canh. Sau cái chết của Russell, Rutherford trở thành chủ tịch hội thứ hai. Ông tiến hành cải cách sâu rộng, soạn nên giáo lí Nhân Chứng Jehovah như ta biết ngày nay.

Rutherford giữ chức chủ tịch cho đến khi qua đời vì bệnh ung thư vào năm 1942. Nhờ ông kêu gọi tín đồ tích cực gõ cửa từng nhà để truyền giáo, số lượng Nhân Chứng tăng lên đáng kể.

> Chúa phán bảo, giao phó dân ngài một đặc ân và trách nhiệm: đi loan báo lời truyền.
>
> **Tạp chí Tháp Canh**

tinyurl.com/magncappuccino



SƯ TỬ XỨ JUDAH TRỖI DẬY

RAS TAFARI LÀ VỊ CỨU TINH

BỐI CẢNH

ĐẠO SU
Haile Selassie

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Từ tn. 1930, Jamaica

TRƯỚC ĐÓ
Thế kỉ 18–19 Nhiều tôn giáo lai phát sinh trong các cộng đồng nô lệ, kết hợp tín ngưỡng Phi châu với đức tin Cơ Đốc giáo do giới chủ áp đặt.

Tn. 1920 Cuốn Holy Piby, "Thánh Kinh Da Đen", được viết tại Anguilla, khẳng định Ethiopia là dân tộc do Chúa chọn, và tiên tri tộc ấy là Marcus Garvey. Holy Piby sau này trở thành một kinh thư của Rastafari.

SAU ĐÓ
Giữa thế kỉ 20 Tại Hoa Kỳ, phong trào Quốc gia Hồi giáo (Nation of Islam) tôn vinh W. Fard Muhammad là vị cứu tinh được cả Do Thái giáo lẫn Hồi giáo dự báo. Quốc gia Hồi giáo về sau thiên về chính trị, đấu tranh cho quyền lợi người Mỹ gốc Phi và Hồi giáo da đen.

Trải **bao thế kỉ**, người da đen Phi châu **bị bóc lột** bởi dân da trắng "Babylon".

↓

Theo lời tiên tri, một **vị cứu tinh** trong họ Judah sẽ đến "Zion" (châu Phi), **cứu chuộc nhân dân khỏi nạn áp bức**.

↓

Cứu tinh ấy chính là **Ras Tafari**, người được Chúa chọn làm vua.

↓

Ras Tafari đã lên ngôi hoàng đế, tức **Haile Selassie I** của thánh địa **Ethiopia**.

↓

Sư tử Judah trỗi dậy rồi.

Không giống các đạo lai của nô lệ vùng Caribe (xem trang 304–305), Rastafari không chỉ là tôn giáo, mà đồng thời là phong trào chính trị - xã hội. Nó không liên quan đến tín ngưỡng truyền thống châu Phi, song đặt nền tảng trên Thánh Kinh Cơ Đốc. Tuy vậy, mối liên hệ với lục địa đen vẫn được nhấn mạnh.

Người theo Rastafari chỉ gọi phong trào mình trống trơn như thế, không thích kêu đạo nọ đạo kia. Phong trào bắt nguồn từ thế kỉ 19, nhưng phát triển mạnh vào các thập niên 1920, 1930, nhờ công sức của nhà hoạt động chính trị Marcus Garvey (1887–1940), một người rất có ảnh hưởng tại Jamaica, bấy giờ còn do Anh cai trị. Rastafari ra đời đúng vào thời điểm dân da đen nơi Tân Thế giới ngày càng ý thức rõ hơn về bản sắc châu Phi của mình; cũng là lúc trào lưu Liên Phi (kêu gọi người gốc Phi đoàn kết, tương liên) trỗi dậy. Lời Garvey lên án đàn áp, bóc lột được đông đảo nhân dân Jamaica hưởng ứng, đặc biệt là giới nghèo.

tinyurl.com/magncappuccino

Xem thêm: Thông điệp Jesus gửi thế gian 204–207 ▪ Phong trào Giám Lí và thánh thiện xã hội 239 ▪ Gốc gác châu Phi của đạo Santeria 304–305 ▪ Quốc gia Hồi giáo 339



Vẩy sau Damian "Jr. Gong" Marley, con trai huyền thoại nhạc *reggae* Bob Marley, là lá cờ Rastafari, ở giữa mang hình sư tử hoàng gia.

Đại đa số người Jamaica đều có ông bà là nô lệ, bị chủ nô Anh quốc bắt ép theo đạo Tin Lành. Đạo lại không có cơ hội ra đời, bởi tín ngưỡng truyền thống châu Phi bị bài trừ triệt để. Rastafari, do đó, có thể xem như lối diễn dịch Thánh Kinh đặc biệt của dân da đen Jamaica.

Cứu tinh ở Zion

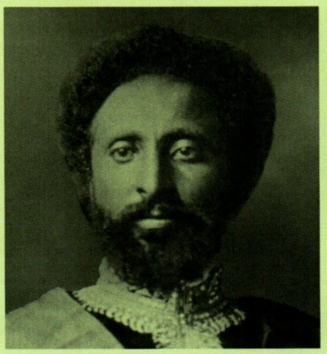
Bị ảnh hưởng bởi chủ nghĩa dân tộc và trào lưu Liên Phi, nhiều người Jamaica tin rằng dân da trắng chẳng những bóc lột đất và người châu Phi, mà còn sửa đổi nội dung Thánh Kinh. Theo họ, Zion trong Cựu Ước thật ra là châu Phi, còn Babylon là lũ châu Âu sa đọa. Theo lời tiên tri, một vị cứu tinh thuộc dòng họ Judah sẽ đến, giải thoát các dân tộc Phi khỏi ách ngoại bang.

Khi Ras Tafari lên ngôi vua Ethiopia, xưng tôn hiệu "Đức Hoàng đế Haile Selassie I, Mãnh sư tộc Judah, Đấng được Chúa chọn, Bá vương Ethiopia", lời đoán ngày xưa được xem như ứng nghiệm, và phong trào Rastafari chính thức hình thành. Đa số tín đồ Rastafari tin Haile Selassie là Jesus tái lâm, cũng tức là hiện thân Thiên Chúa, nhưng lại có người bảo ngài không mang thần tính, chỉ là vị vua trần thế đại diện cho Chúa mà thôi.

Sau Thế chiến II, dân Caribe di cư sang Anh và Mỹ tìm kiếm việc làm, đem theo tôn giáo Rastafari. Trong những năm 1960, 1970, văn hóa và âm nhạc Jamaica, nhất là nhạc reggae, rất được Tây phương hưởng ứng. Rastafari nhờ đó thâu nhận thêm không ít tín đồ. ▪

> Sẽ có biết bao thời khắc ngã lòng, trước khi cầu vồng thành tựu hiện lên phía chân trời xa.
> **Haile Selassie**

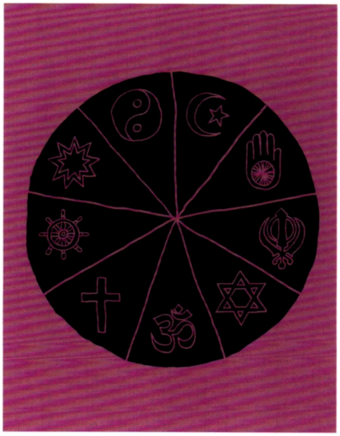
Haile Selassie



Haile Selassie tên thật Tafari Makonnen, sinh ra trong gia đình quý tộc Ethiopia, được thừa hưởng tước hiệu "Ras" (tương đương với Quận công). Năm 1916, Iyasu, người kế vị ngai vàng Ethiopia, bị phế bỏ vì cáo buộc thân Hồi giáo, có những hành động sai trái. Lên thay ông là bộ đôi quyền lực: Zewditu (Nữ hoàng) và Tafari (Nhiếp chính vương). Tafari là tín đồ ngoan đạo của Giáo hội Chính thống giáo Ethiopia. Sau khi Zewditu qua đời năm 1930, ngài đăng quang hoàng đế, xưng danh Haile Selassie (Sức mạnh Ba Ngôi).

Theo lệnh Mussolini, Ý xâm lăng Ethiopia, buộc Selassie phải chạy sang Anh. Năm 1941, đất nước được giải phóng, ngài lại trở về. Mặc dù được quốc tế kính trọng, Selassie dần bị thần dân nước mình xa lánh. Năm 1974, quân đội lật đổ, bắt giam hoàng đế, thành lập Ủy ban (Derg) để cai trị quốc gia. Nhiều thành viên trong gia đình và chính phủ Selassie cũng bị bắt, thậm chí xử tử. Theo thông tin chính thức, cựu hoàng qua đời vì suy hô hấp vào tháng 8, 1975. Thật sự vì sao ngài băng hà, điều ấy hãy còn nghi vấn.

tinyurl.com/magncappuccino



CÁC ĐẠO ĐỀU BÌNH ĐẲNG

CAO ĐÀI HỢP NHẤT TÔN GIÁO

BỐI CẢNH

ĐẠO SU
Ngô Văn Chiêu

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Từ 1926, Việt Nam

TRƯỚC ĐÓ
Thế kỉ 6 TCN Khổng Tử dạy đạo thành kính, nhân nghĩa.

Thế kỉ 3 TCN Phật giáo, do Cồ Đàm Tất Đạt Đa sáng lập tại Ấn Độ, truyền sang Trung Hoa.

Thế kỉ 1 Jesus, một trong chu thánh Cao Đài, hứa sẽ trở lại nhân gian, hoàn tất kế hoạch của Thiên Chúa.

Thế kỉ 6 Muhammad thụ lĩnh mặc khải Thiên Kinh Qur'an, thông điệp hoàn thiện từ Allah, thay cho thông điệp đã sai lạc của Moses và Jesus.

SAU ĐÓ
1997 Cao Đài được chính quyền công nhận.

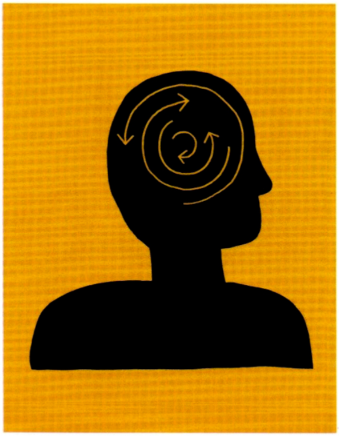
Trong buổi cầu cơ vào năm 1920, Ngô Văn Chiêu, một công chức Việt Nam, nhận được cơ bút từ Thượng đế, bảo rằng đã đến lúc thống nhất các tôn giáo toàn cầu làm một. Tự xưng là Cao Đài (cái đài, cái tháp cao), Thượng đế dạy: trong quá khứ, ngài đã lập hai kì phổ độ, sai đệ tử xuống thế truyền đạo, tôn giáo trên thế giới do đó hình thành. Nay đến kì thứ ba, ngài chọn cách khải thị qua cơ bút. Ngô Văn Chiêu và bằng hữu cùng nhận thiên cơ bèn sáng lập Đại đạo Tam kì Phổ độ (Đạo lớn cứu giúp chúng sinh lần thứ ba), gọi tắt là đạo Cao Đài.

Cao Đài pha trộn nhiều tôn giáo khác nhau, đậm nét nhất là Phật và Nho giáo. Trên ban thờ Cao Đài không những có đủ giáo chủ và tiên tri của các đạo lớn, mà còn hội tụ cả những nhân vật như Jeanne D'arc, Shakespeare, Victor Hugo, và Tôn Dật Tiên. Bằng cách hợp nhất đức tin, loại trừ khác biệt, Cao Đài hi vọng thế giới sẽ hòa bình, không còn can qua. Tuy lí tưởng hòa bình như vậy, nhưng từ giữa thế kỉ 20, đạo này tham gia phong trào đấu tranh dân tộc, dùng chính trị và vũ trang, đối kháng với thực dân Pháp lẫn chính quyền Ngô Đình Diệm. ■

> Lại bị phần nhiều Đạo ấy mà nhơn loại nghịch lẫn nhau, nên Thầy mới nhứt định quy nguyên phục nhứt.
>
> **Lời Thượng đế dạy ngài Ngô Văn Chiêu**

Xem thêm: Nhận thức Thượng đế 122–23 ▪ Thông điệp Jesus gửi thế gian 204–207 ▪ Nguồn gốc phong trào Ahmadiyya 294–85 ▪ Mặc khải Baha'i 308–309

tinyurl.com/magncappuccino



TA ĐÃ QUÊN ĐI BẢN CHẤT MÌNH

THANH TÂM VỚI KHOA LUẬN GIÁO

BỐI CẢNH

ĐẠO SU
L. Ron Hubbard

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Từ 1952, Hoa Kỳ

TRUỚC ĐÓ
1950 L. Ron Hubbard thành lập Quỹ Nghiên cứu Xuyên Hồn Hubbard, xuất bản bài về Xuyên Hồn trên tạp chí khoa học viễn tưởng *Astounding Science Fiction*, sau đó xuất bản cuốn *Xuyên Hồn: Khoa học hiện đại về sức khỏe tinh thần* (Dianetics: The Modern Science of Mental Health).

SAU ĐÓ
1982 Trung tâm Công nghệ Tôn giáo thuộc Khoa Luận giáo ra đời, chịu trách nhiệm giám sát kĩ thuật; một số tín đồ xem việc lập trung tâm là đi nguọc nguyên tắc nguyên thủy của đạo, do đó tách lập phái riêng, gọi là Vùng Tụ Do.

1993 Khoa Luận giáo chính thức được công nhận là tôn giáo tại Hoa Kỳ.

Đạo Khoa Luận (Scientology), với tu cách một triết lí tôn giáo, phát xuất từ công trình nghiên cứu về Xuyên Hồn (Dianetics) trong các thập niên 1930, 1940 của L. Ron Hubbard, một tác gia khoa học viễn tưởng. Xuyên Hồn là phuong pháp tâm lí trị liệu tự lục, chú trọng việc xử lí những thuong tổn tinh thần trong quá khứ để đạt trạng thái phục hồi tâm linh. Kĩ thuật thường dùng trong Khoa Luận giáo là vấn đáp, hay "kiểm tra".

Theo giáo lí Khoa Luận, bản thể chúng ta nằm trong Thetan, linh hồn bất tử. Vì liên tục tái sinh trong dạng con nguời vật chất, Thetan bị ô nhiễm, mất đi tính tâm linh thuần khiết. Muốn chữa trị, cần đi "kiểm tra", mặt đối mặt, trả lời câu hỏi của kiểm tra viên. Những câu hỏi này, cùng sự trợ giúp của "thuớc điện tử" (E-meter, máy đo điện trở cơ thể do Hubbard sáng chế), sẽ giúp ta quét sạch những kí ức tổn thuơng trong tâm (*engram*), nhờ đó đạt đến cảnh giới thanh tâm, trong sạch, nhớ ra mình thật sự là gì. Nếu tiếp tục với các kì kiểm tra cao hon, sẽ đạt cảnh



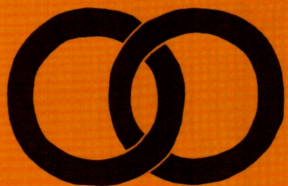
Truớc trụ sở Khoa Luận giáo tại Berlin, Đức, là hình tuợng thập giá tám nhánh, tuợng trung cho tám động lục hiện hữu trong thần học giáo phái.

giới tối thuợng, hòa nhập vào Thetan, phát huy đuợc hết thể và dụng của linh hồn thuần khiết.

Muốn đuợc kiểm tra, phải trả phí rất đắt; tài liệu học tập giá cũng trên trời. Thêm nữa, Hubbard chuyên chiêu mộ những nguời nổi tiếng vào phái. Vì những lí do trên, đạo Khoa Luận thuờng bị chỉ trích là giáo phái làm tiền. Sau những vụ kiện tụng kéo dài ở Mỹ và các nơi khác, Khoa Luận hiện đuợc vài nuớc công nhận là tôn giáo, không phải đóng thuế. Tuy vậy, số nuớc không công nhận vẫn còn nhiều. ■

Xem thêm: Thực tại tối thuợng 102–105 ■ Thoát khỏi luân hồi 136–43 ■ Cách trừ tội của Giáo hội Thống Nhất 318

tinyurl.com/magncappuccino



MUỐN HẾT TỘI THÌ CƯỚI NHAU ĐI

CÁCH TRỪ TỘI CỦA GIÁO HỘI THỐNG NHẤT

BỐI CẢNH

ĐẠO SU
Sun Myung Moon

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Từ 1954, Hàn Quốc

TRƯỚC ĐÓ
Thế kỉ 1 Thánh Paul khẳng định con người đều mang tội tổ tông (thừa hưởng từ hành động sa ngã của Adam và Eve). Ngài cũng bảo hôn nhân mang tính thiêng liêng.

Từ thế kỉ 2 Các giáo phụ Cơ Đốc sơ khai hoàn thiện chủ thuyết tội tổ tông (nguyên tội), nhưng bất đồng về việc giữa Adam và Eve, ai chịu trách nhiệm chính.

Thế kỉ 4 Lấy Jesus làm ví dụ, Thánh Jerome cho rằng muốn sống đời thật sự thánh thiện thì nên độc thân.

Thế kỉ 7 Lan truyền ý niệm về sự vô nhiễm nguyên tội của Đức Nữ Mary, mẹ Chúa Jesus.

Thế kỉ 16 Martin Luther tái xác nhận: con người sinh ra đều mang tội, ngoại trừ Đức Mary.

Hội Thánh linh Thống nhất Cơ Đốc Hoàn cầu, gọi tắt là Giáo hội Thống Nhất, thành lập năm 1954 tại Seoul, Hàn Quốc. Thành viên giáo hội này thường bị gọi theo kiểu chế giễu là Moonie, theo tên của vị sáng tổ Sun Myung Moon. Khi Sun Myung Moon được mười tuổi, gia đình ông cải từ Nho giáo sang Cơ Đốc giáo. Ít lâu sau, Moon nhận thị kiến, thấy Jesus hiển hiện, nhờ mình hoàn tất sứ mạng cứu chuộc.

Nghe lời Jesus, Moon lập ra Giáo hội Thống Nhất. Với ông, đây không phải tôn giáo mới, mà chỉ là một phái trong đạo Cơ Đốc. Kinh sách phái này, ngoài Thánh Kinh, còn có Thánh Lí do chính Moon viết. So với các dòng Cơ Đốc chính lưu, Giáo hội Thống Nhất kể rất khác về nguồn gốc nguyên tội. Cụ thể, trước khi quan hệ xác thịt cùng Adam, Eve từng bị Satan quyến rũ về tinh thần, hậu quả là con cái sinh ra đều nhiễm tội, bất toàn. Jesus giáng thế để sửa lỗi trên, nhưng chưa kịp thành hôn thì bị đem đóng đinh. Vì thế, công cuộc cứu chuộc của ngài còn dang dở.



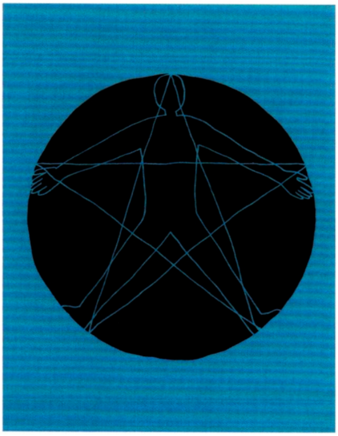
Mỗi lễ cưới tập thể thường có đến hàng trăm cặp cô dâu chú rể, tuy không mang tính hợp pháp, nhưng được cho là giúp con cái sinh ra vô nhiễm.

Sinh ra vô tội

Để hoàn thành sứ mạng cứu rỗi loài người, Moon kết hôn với Hak Ja Han vào năm 1960, rồi tổ chức những lễ cưới tập thể cho tín đồ. Lễ cưới tập thể nay trở nên nghi lễ chính, được biết đến nhiều nhất của Giáo hội Thống Nhất. Những cặp đôi làm lễ tập thể đều bị cấm không được ngoại tình hay quan hệ tình dục trước hôn nhân. Nếu giữ đúng như thế, con cái sinh ra sẽ vô nhiễm nguyên tội, thế giới sẽ dần trở nên trong trắng, tinh tuyền. ■

Xem thêm: Thiện ác tương tranh 60–65 ▪ Trí tuệ người quân tử 72–77 ▪ Augustine và tự do ý chí 220–21

tinyurl.com/magncappuccino



LINH HỒN NGƠI NGHỈ NƠI HẠ ĐỊA

ĐẠO WICCA VÀ THẾ GIỚI BÊN KIA

BỐI CẢNH

ĐẠO SU
Gerald Gardner

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Từ 1950, Anh quốc

TRƯỚC ĐÓ
Thời tiền-Cơ Đốc Thần thoại Celt và Norse kể về những thế giới bên kia, chẳng hạn như Asgard, nơi cõi trời Valhalla tọa lạc.

Thế kỉ 19 Các nhà duy linh (*spiritualist*) và thông thiên (*theosophist*) đặt ra từ "Hạ Địa" để chỉ cõi thiên giới, nơi những linh hồn thánh thiện ngơi nghỉ bình an.

Tn. 1920 Nhà nhân học Margaret Murray xuất bản công trình nghiên cứu, kể lại việc Cơ Đốc giáo bắt bớ phù thủy trong lịch sử. Bà nhận định thuật phù thủy là một ngoại đạo, khác với các phái ma thuật hắc ám.

SAU ĐÓ
Tn. 1970 Tại Hoa Kỳ, thuộc phong trào Wicca, phái Pháp Thuật Diana tham gia đấu tranh cho nữ quyền.

Khởi nguồn từ Anh, Wicca (Phù Thủy) có lẽ nổi tiếng nhất trong số các tân dị giáo hình thành vào thế kỉ 20. Đạo này nổi lên từ thập niên 1950, do một công chức về hưu là Gerald Gardner phổ biến. Bản thân Gardner gọi đạo mình là Witchcraft (thuật phù thủy), và người theo đạo là Wica, nhưng thiên hạ quen thêm một chữ "c" vào, thành ra Wicca. Từ một Wicca nguyên thủy, ngày nay phân ra rất nhiều phái.

Tín đồ Wicca tin vào nguyên lí âm dương, tượng trưng bằng hai vị thần tương hỗ cho nhau: Nam Thần Sừng và Nữ Thần Trăng. Họ cũng tin một thế giới bên kia mang tên Hạ Địa (Summerland), chỗ các linh hồn trú ngụ. Một số tín đồ tin cả luân hồi. Theo họ, Hạ Địa chỉ là chốn tạm dừng chân để linh hồn xét lại kiếp trước, chuẩn bị cho kiếp sau. Bằng cách dùng đồng cốt hay bàn cầu cơ, người có thể liên lạc cùng hồn, nhưng trong Wicca, thuật này không phổ biến lắm.

Mặc dù tin kiếp sau, người theo Wicca chú trọng hơn cuộc sống hiện tại. Nghi lễ của họ gồm có lễ trưởng thành, nhập đạo (tương tự như rửa tội), hôn phối, cùng các lễ gắn liền với thiên nhiên, đánh dấu các mùa. Do có nét giống với đạo thờ Satan (Nam Thần Sừng có sừng, tương tự quỷ Satan), Wicca thường bị đánh đồng cùng ma thuật hắc ám, do đó bị hắt hủi, phân biệt đối xử tại các nước theo Cơ Đốc giáo. Tình trạng này mãi đến gần đây mới ngớt. ▪

"Tôi không nhớ rõ về tiền kiếp. Giá mà nhớ được."
Gerald Gardner

Xem thêm: Tín ngưỡng vật linh trong xã hội sơ khai 24–25 ▪ Người và vũ trụ 48–49 ▪ Quyền năng thánh mẫu 100

tinyurl.com/magncappuccino



AN LẠC LÀ BIỂN LỚN, NIỆM XẤU NHƯ HẠT MƯA

THIỀN ĐỊNH BÌNH AN TÂM

BỐI CẢNH

ĐẠO SU
Maharishi Mahesh Yogi

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Từ 1958, châu Âu

TRƯỚC ĐÓ
Từ 1700 TCN Kĩ thuật thiền được phát minh vào thời Vệ Đà sơ kì ở Ấn Độ.

Từ thế kỉ 6 TCN Thiền được Phật giáo Ấn Độ và Nho giáo Trung Hoa áp dụng.

Thế kỉ 19 Giới trí thức châu Âu tìm hiểu triết lí Đông phương, khơi lên niềm yêu thích dành cho yoga và các thể thức thiền định Phật giáo cũng như Ấn giáo.

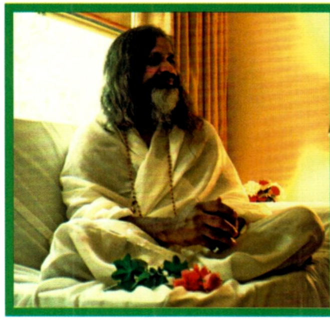
SAU ĐÓ
1967 Sau khi hội kiến Maharishi Mahesh Yogi ở London, nhóm nhạc The Beatles đến Ấn Độ, học Thiền Siêu Việt (TM) với ngài tại đạo tràng.

1976 TM đem dạy chương trình Thành Tựu (*Siddhi*), quảng cáo rằng nếu tập thành công có thể bay trên không.

Năm 1958, đến phương Tây với ý định sáng lập phong trào phục hưng Ấn giáo, Maharishi Mahesh Yogi đã truyền bá Thiền Siêu Việt (Transcendental Meditation, gọi tắt TM). Đây là pháp môn phát triển từ kĩ thuật thiền chân ngôn của Ấn Độ giáo, nhằm mục đích vượt qua giới hạn nhận thức thể xác, hòa vào thế lực siêu nhiên, sáng tạo.

Gieo hạt bình an

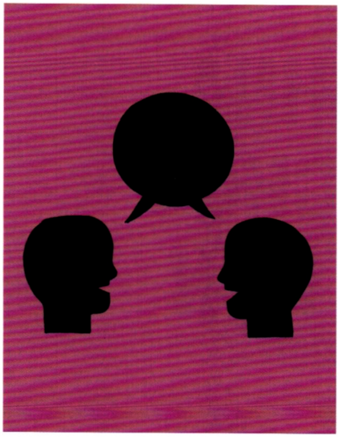
Thiền Siêu Việt là tọa thiền 20 phút, hai lần một ngày, vừa thiền vừa niệm chú. Nếu làm đúng sẽ có tác dụng tốt cho thể chất lẫn tinh thần, tăng tiềm năng sáng tạo, giúp hành giả "hiệp thông với suối nguồn cuộc sống", giảm thiểu các ý niệm xấu, tiêu cực, khiến chúng chỉ như "hạt mưa rơi trên biển lớn bình an".
Ban đầu, thiền giả TM cần học kinh Vệ Đà và *Chí Tôn ca*, cũng như cảm tạ chư thần Ấn giáo đã chỉ dẫn pháp môn. Ngày nay, việc ấy không cần thiết nữa, bởi TM được quảng bá như một phương pháp khoa học để rèn luyện bản thân, mở rộng cho tất cả mọi người. Không chỉ cá nhân theo pháp môn này, mà nhiều doanh nghiệp cũng mở khóa TM cho nhân viên. TM cũng được áp dụng vào y khoa. Có nên xem TM như tôn giáo chăng, hay nó chỉ là biện pháp trị liệu dựa trên kĩ thuật cổ truyền Ấn Độ? Câu hỏi trên hiện vẫn gây tranh cãi. ▪



Maharishi Mahesh Yogi sáng lập Thiền Siêu Việt như một phong trào tái tạo tâm linh. Hiện tại, TM là một tổ chức quốc tế, với trụ sở chính ở Hà Lan.

Xem thêm: Pháp môn luyện thân, dưỡng thân 112–13 ▪ Trí thiền bất ngữ 160–63 ▪ Luyện khí lực với Pháp Luân Đại Pháp 323

tinyurl.com/magncappuccino



CHÂN LÍ LÀ CÁI ĐÚNG VỚI TÔI

TÔN GIÁO MỞ CHO MỌI ĐỨC TIN

BỐI CẢNH

PHONG TRÀO
Phổ Độ Nhất Vị

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Từ 1961, Hoa Kỳ và Canada

TRƯỚC ĐÓ
Thế kỉ 6 TCN Khổng Tử dạy lòng nhân chẳng đến từ trời, nhưng có thể tự thân tu dưỡng.

Thế kỉ 1 Jesus tuyên bố Nước Trời dành cho bất cứ ai tin ngài, khiến người Do Thái nổi giận, vì họ tin chỉ mình mới là dân Chúa.

Thế kỉ 16 Tín đồ Kháng Cách (Tin Lành) chú trọng việc tự kiếm tâm linh thay vì nghe lệnh từ Rome.

Thế kỉ 19 Baha'i là một trong những tôn giáo phổ độ đầu tiên, mở rộng cho tất cả.

Thế kỉ 20 Đạo Cao Đài ra đời, dựa trên nguyên tắc tôn giáo đại đồng.

Hội Phổ Độ Nhất Vị (Unitarian Universalist Association: UUA) được thành lập trong năm 1961, trên cơ sở hợp nhất hai phong trào sẵn có từ thế kỉ 19: Giáo hội Phổ Độ Hoa Kỳ, và Hội thánh Nhất Vị Hoa Kỳ. Rõ ràng, UUA mang truyền thống Cơ Đốc, tín đồ UUA nhiều người cũng là Cơ Đốc hữu. Tuy nhiên, Hội thánh lại khẳng định mình là "tôn giáo không tín điều, không giáo lí, xác quyết quyền tự do tín ngưỡng của mọi người". Ai có nhu cầu tôn giáo, tâm linh, muốn học hỏi từ các đạo trên thế giới, đều có thể gia nhập hội, bởi ưu tiên của UUA là đi tìm ý nghĩa cuộc đời, kiếm ra chân lí phục vụ nhân loại, chứ không chú trọng đức tin vào một thượng đế nào, hay sự cứu rỗi ở đời sau. Thành viên UUA có những người theo thuyết hoài nghi, thậm chí vô thần.

Đức tin tôn giáo, với phái Phổ Độ, cấu thành bởi ba thành tố: kinh nghiệm thực tế, lương tâm và lí trí. Do đó, mọi quan điểm, mọi niềm tin, của nam cũng như nữ, đều đáng được tôn trọng. Tôn trọng chính là sợi chỉ xuyên suốt triết lí UUA và bảy phương châm của hội: nhân phẩm và giá trị vốn có nơi mỗi cá nhân; công bằng, bình đẳng, và tình thương trong mối quan hệ con người; chấp nhận lẫn nhau, khuyến khích sự thăng tiến tâm linh; tự do, nhưng theo trách nhiệm, kiếm tìm chân lí và ý nghĩa cuộc đời; quyền hành xử theo lương tâm, sử dụng phương pháp dân chủ trong cộng đoàn và xã hội nói chung; mục tiêu thế giới đại đồng; và tôn trọng hệ sinh thái, nhận thức được mọi loài đều nương nhau mà sống. ■

> Tự do tư tưởng là khởi đầu của mọi thứ tự do khác.
> **Clinton Lee Scott**

Xem thêm: Nhận thức Thượng đế 122–23 ▪ Cầu nguyện vì sao hiệu nghiệm? 246–47 ▪ Mặc khải Baha'i 308–309 ▪ Cao Đài hợp nhất tôn giáo 316

tinyurl.com/magncappuccino



HARE KRISHNA, TỤNG LÊN CHO SẠCH TÂM HỒN

TẬN TÂM VÌ THẦN DỊU NGỌT

BỐI CẢNH

ĐẠO SƯ
A.C. Bhaktivedanta Swami Prabhupada

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Từ tn. 1960, Hoa Kỳ và Tây Âu.

TRƯỚC ĐÓ
Thế kỉ 4 TCN Xuất hiện những dấu tích về việc thờ phụng Krishna, một nhân vật chính trong các sử thi Ấn giáo. Trong bộ *Mahabharata*, Krishna là hóa thân của thần Vishnu.

Thế kỉ 6 Phong trào quy ngưỡng, sùng kính phát triển trong Ấn giáo.

Thế kỉ 16 Phái Gaudiya Vaishnava ở Ấn Độ xem Krishna là dạng nguyên thủy của chư thần: từ Krishna mà có Vishnu, chứ không phải ngược lại.

1920 Srila Bhaktisiddhanta Sarasvati Thakura Prabhupada lập Viện Gaudiya, chuyên việc tổ chức truyền bá tư tưởng Gaudiya Vaishnava đi khắp thế giới.

Hội Quốc tế Nhận thức Krishna (International Society for Krishna Consciousness: ISKCON), thường gọi Hare Krishna, nổi tiếng nhất vì pháp môn niệm Đại Chân Ngôn (Maha Mantra). ISKCON bắt rễ từ phong trào Gaudiya Vaishnava trong Ấn giáo, do Chaitanya Mahaprabhu (1486–1534) sáng lập. Gaudiya Vaishnava chủ trương thờ phụng, sùng kính, nhằm làm đẹp lòng, xây dựng quan hệ tin yêu với Đấng Tối Linh Krishna.

Đại Chân Ngôn

Niệm Đại Chân Ngôn mục đích để thanh tâm, tịnh trí. Tụng đi tụng lại thánh danh giúp tâm hồn nhận thức Krishna, không còn tạp niệm về vật chất, nhục dục. Lời chân ngôn "Hare Krishna, Hare Krishna, Krishna Krishna, Hare Hare, Hare Rama, Hare Rama, Rama Rama, Hare Hare" xưng tụng thần khí của Đấng Tối Linh (Hare), vị luôn quyến rũ (Krishna), và là nguồn an lạc thường hằng (Rama). Theo lời Chaitanya dạy, dù có nằm ngoài hệ thống đẳng cấp của Ấn giáo cũng không sao, cứ niệm chân ngôn là nhận biết được Krishna.

Thập niên 1960, một môn đồ phái Gaudiya Vaishnava, A.C. Bhaktivedanta Swami Prabhupada, sang Mỹ lập hội ISKCON. Bấy giờ, Âu Mỹ đang để tâm tìm hiểu tinh thần Đông phương, trào lưu văn hóa hippie lại đang thịnh, nên tư tưởng ISKCON được đón nhận. Nhờ được các nhân vật nổi tiếng như nhóm Beatles quảng bá, Hare Krishna truyền sang cả châu Âu. ■

> Đức Krishna cung cấp tất cả những thứ ta cần để mang thế giới tâm linh vào cuộc sống.
> **A.C. Bhaktivedanta Swami Prabhupada**

Xem thêm: Thế giới toàn lí 92–99 ■ Thành tâm cúng dường 114–15 ■ Phật và Bồ tát 152–57 ■ Hành lễ tụng niệm 158–59

tinyurl.com/magncappuccino



DÙNG KHÍ CÔNG HẤP THU NĂNG LƯỢNG VŨ TRỤ

LUYỆN KHÍ LỰC VỚI PHÁP LUÂN ĐẠI PHÁP

BỐI CẢNH

ĐẠO SƯ
Lý Hồng Chí

KHI NÀO, Ở ĐÂU
Từ 1992, Trung Hoa

TRƯỚC ĐÓ

Kh. 2000 TCN Nhiều pháp môn vận động, hít thở ra đời ở Trung Hoa, nhằm mục đích dưỡng sinh, thiền định. Các pháp môn ấy sau này gọi chung là khí công.

Thế kỉ 5 TCN Khí công được thâu nhập vào trong đạo lí Lão giáo, Nho giáo và Phật giáo Trung Hoa.

Tn. 1950 Trung Quốc đưa khí công vào chương trình cải thiện sức khỏe quần chúng.

SAU ĐÓ

Tn. 1990 Lý Hồng Chí di cư sang Hoa Kỳ; Trung Quốc tuyên bố Pháp Luân Đại Pháp là tà đạo. Trong khi đó, dân Tây phương ngày càng ưa chuộng khí công.

Nửa sau thế kỉ 20, các pháp môn tu tập cổ truyền gọi chung là khí công (nghĩa đen: "công phu luyện khí") thịnh hành trở lại ở Trung Hoa. Nhiều người coi khí công như phương pháp dưỡng sinh, trong khi một số người lại chú trọng về ý nghĩa tâm linh của nó. Một trong những người ấy là Lý Hồng Chí, nhà sáng lập Pháp Luân Đại Pháp, tức Pháp Luân Công, vào đầu thập niên 1990. Pháp (đạo pháp) Luân (bánh xe) Công (công phu) giúp người tập luyện khí, tiếp xúc với năng lượng vũ trụ, hòng thăng lên những cảnh giới hiện hữu cao siêu.



Khí công tức là dùng động tác, hơi thở, và ý thức để khai thông và điều hòa cái "khí", năng lượng sống thiết yếu của cơ thể.

Trong cuốn *Chuyển Pháp Luân*, Lý Hồng Chí chỉ ra năm bài tập cơ bản để rèn luyện thân, tâm và thần. Theo Lý, cái gọi là Pháp Luân nằm ở bụng dưới. Khi quay, nó hòa cùng nhịp quay vũ trụ, giúp chúng ta trừ khử các ảnh hưởng tiêu cực, tiếp cận năng lượng không gian. Đi kèm các bài tập, đệ tử Pháp Luân Công còn phải sống và cư xử theo quy tắc chân – thiện – nhẫn. Nền tảng đạo đức này cũng tương tự như giáo điều đạo Phật, Khổng, hay Lão.

Có người xem Pháp Luân Công là tôn giáo mới, người khác cho rằng nó chỉ tiếp nối truyền thống luyện thân, dưỡng thần có từ ngàn xưa. Do quy mô ngày càng lớn, lại trái với đường lối của nhà nước, Đại Pháp hiện đã bị cấm tại Trung Quốc. ▪

Xem thêm: Hòa cùng với đạo 66–67 ▪ Pháp môn luyện thân, dưỡng thần 112–13 ▪ Thoát khỏi luân hồi 136–43

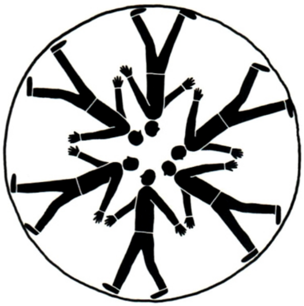
tinyurl.com/magncappuccino

PHỤ LỤC

tinyurl.com/magncappuccino

tinyurl.com/magncappuccino

PHỤ LỤC



Bất chấp xu hướng vô thần ở phương Tây, trên toàn cầu, số người tin theo tôn giáo đang tăng chứ không giảm. Bước vào thế kỉ 21, Cơ Đốc và Hồi giáo, hai tôn giáo tích cực trong việc cải đạo người khác, sở hữu lượng tín đồ đông đảo, chiếm đến hơn nửa dân số thế giới. Các tôn giáo khác, như Ấn giáo, cũng tiếp tục thu hút nhiều người theo. Có nhiều lí do khiến tôn giáo phát triển, chẳng hạn: hoạt động truyền giáo, dân số gia tăng, nhu cầu "lấp chỗ trống" khi các tín ngưỡng sơ khai ở địa phương lụi tàn. Trong khi dân châu Phi đa phần bỏ tín ngưỡng truyền thống để theo Cơ Đốc giáo, chính người châu Âu lại bất mãn với đạo mình, chuyển sang tìm hiểu tư tưởng Đông phương, góp phần giúp Phật giáo và các tôn giáo Đông phương lớn mạnh hơn.

CÁC TÔN GIÁO LỚN

TÔN GIÁO	ĐỊA ĐIỂM VÀ NĂM THÀNH LẬP	SÁNG TỔ	THƯỢNG ĐẾ	TÍN ĐỒ
Ấn Độ	Ấn Độ, thời kì tiền sử	Dân bản địa	Rất nhiều thần, tất cả đều là hiện thân của một thực tại tối thượng	900 triệu
Baha'i	Tehran, Ba Tư, 1863	Baha'u'llah	Một Thượng đế, nhưng tùy theo tôn giáo mà mang những tên khác nhau	5–7 triệu
Bái Hỏa	Ba Tư, thế kỉ 6 TCN	Zoroaster	Một Thượng đế: Ahura Mazda, nhưng nhị nguyên	200.000
Cao Đài	Việt Nam, 1926	Ngô Văn Chiêu	Một Thượng đế, nhưng sáng tổ các đạo lớn (Phật giáo, Cơ Đốc giáo, Lão giáo…) đều được tôn thờ	8 triệu
Cơ Đốc	Judea, khoảng 30	Jesus Ki-tô	Một Thượng đế, nhưng ba ngôi: Cha, Con, và Thánh Linh	2 tỉ
Do Thái	Israel, 2000 TCN	Abraham, Moses	Một Thượng đế: YHWH	15 triệu
Giáo hội Các Thánh hữu Ngày sau của Chúa Jesus Ki-tô (Mặc Môn)	New York, 1830	Joseph Smith Jr.	Ba thể riêng biệt: Chúa Cha, Chúa Con (Jesus Ki-tô), và Thánh Linh	13 triệu

tinyurl.com/magncappuccino

TÔN GIÁO	ĐỊA ĐIỂM VÀ NĂM THÀNH LẬP	SÁNG TỔ	THƯỢNG ĐẾ	TÍN ĐỒ
Giáo hội Khoa Học Cơ Đốc	Massachusetts, 1879	Mary Baker Eddy	Một Thượng đế, không có Ba Ngôi	400.000
Giáo hội Thống Nhất	Hàn Quốc, 1954	Sun Myung Moon	Thượng đế, đấng cha thánh của toàn nhân loại	3 triệu (số liệu do giáo phái đưa ra)
Hồi	Saudi Arabia, thế kỉ 7	Muhammad, Tiên tri cuối cùng	Một Thượng đế: Allah	1.5 tỉ
Khoa Luận	California, 1954	L. Ron Hubbard	Không có	Không rõ
Kỳ Na	Ấn Độ, khoảng 550 TCN	Mahavira	Không có Thượng đế, nhưng có thờ phụng các bậc thánh nhân	4 triệu
Lão	Trung Hoa, khoảng 550 TCN	Lão Tử	Đạo, một nguyên lí tự nhiên	20 triệu
Nhân Chứng Jehovah	Hoa Kỳ, 1872	Charles Taze Russell	Một Thượng đế: Jehovah	7 triệu
Nho	Trung Hoa, thế kỉ 6–5 TCN	Khổng Tử	Không rõ, nhưng Khổng Tử tin ở Đạo Trời	5–6 triệu
Pháp Luân Đại Pháp	Trung Hoa, 1992	Lý Hồng Chí	Nhiều thánh thần khác nhau	10 triệu
Phật	Vùng đông bắc Ấn Độ, khoảng 520 TCN	Cồ Đàm Tất Đạt Đa (Đức Phật)	Phật giáo Nguyên thủy vốn phi thần; Phật giáo Đại thừa thờ chư Phật và Bồ tát	376 triệu
Rastafari	Jamaica, thập niên 1930	Haile Selassie I	Một Thượng đế: Jah; Jesus và Haile Selassie là hiện thân của Ngài	1 triệu
Santeria	Cuba, đầu thế kỉ 19	Không có, vì là đạo lai	Hơn 400 thánh thần	3–4 triệu
Thần Đạo	Nhật Bản, thời kì tiền sử	Dân bản địa	Rất nhiều thần (*kami*)	3–4 triệu
Thiên Lí	Nhật Bản, 1838	Nakayama Miki	Thiên Lí Vương Mệnh	1 triệu
Tích Khắc	Punjab, Ấn Độ, 1500	Sư phụ Nanak	Một Thượng đế	23 triệu
Wicca	Anh, thập niên 1950, dựa trên tín ngưỡng cổ xưa	Gerald Gardner	Thường là hai: Nam Thần Sừng và Nữ Thần Trăng	1–3 triệu

tinyurl.com/magncappuccino

CÁC CHI PHÁI ẤN ĐỘ GIÁO



Ấn giáo ra đời tại thung lũng sông Ấn (Pakistan và tây bắc Ấn Độ) từ khoảng 3000 năm trước, ngày nay có gần một tỉ tín đồ, hầu hết ở Ấn Độ. Đạo Ấn có nhiều thần, thần nào là tối linh thì mỗi phái diễn giải một khác. Phái Vishnu (Vaishnavism) thờ Vishnu làm thượng linh thần, phái Shiva (Shaivism) thờ Shiva, phái Shakti (Shaktism) thờ Shakti, còn phái Smarta (Smartism) cho tín đồ tự chọn. Bốn phái chính trên cùng những phái khác chia sẻ nhiều điểm tương đồng: đa số đều xem kinh Vệ Đà (xem trang 94–99) là thánh thư, cùng tin vào luân hồi, nghiệp báo.

PHÁI VISHNU
(KH. 600 TCN, ẤN ĐỘ)

Đây là phái lớn nhất trong Ấn giáo, xem Vishnu như thần tối linh. Theo phái này, Vishnu bảo tồn vũ trụ, từ bi thánh thiện vô song. Nhờ Vishnu mới có thần sáng tạo Brahma; những gì Brahma tạo thành, Vishnu giữ gìn, bảo vệ. Brahma thường được khắc họa trong hình hài nhỏ bé, ngồi trên tòa sen, xuất ra từ rốn Vishnu.

Ngoài việc thờ phụng Vishnu, tín đồ cũng thờ cả hai hóa thân của ngài là Rama và Krishna. Người theo phái Vishnu, gọi là Vaishnava, chú trọng thành tâm hơn giáo điều. Cứu cánh của họ là thoát khỏi vòng luân hồi, tìm gặp Vishnu trong trạng thái hiện hữu tâm linh.

PHÁI SHIVA
(KH. 600 TCN, ẤN ĐỘ)

Ấn giáo giải quyết nhị nguyên tính bằng cách viện dẫn một vị thần vượt trên nhị nguyên. Với phái Shiva, Shiva chính là thần ấy. Trong Shiva chứa đựng đầy những thái cực đối lập: sống và chết, hữu hạn và vô hạn, sáng tạo và hủy diệt. Một trong muôn vàn hình dạng của Shiva là Nataraja (Vũ Vương): sau khi phá hủy vũ trụ, ngài nhảy múa tái tạo vạn vật, vừa cầm lửa (biểu tượng hủy diệt) vừa cầm trống (đánh lên thì mọi thứ sinh).

Phái Shiva chia làm nhiều nhánh nhỏ, rất phổ biến ở Ấn Độ, Nepal và Sri Lanka. Ảnh hưởng của phái lan rộng đến tận Indonesia và Malaysia.

PHÁI SHAKTI
(THẾ KỈ 5, ẤN ĐỘ)

Theo tín ngưỡng Ấn giáo, Shakti là thần khí sinh ra và nuôi dưỡng sự sống, được nhân cách hóa dưới dạng đại thánh mẫu Maha Devi. Maha Devi hay Shakti đều chỉ là một (xem trang 104). Tục thờ thánh mẫu đã xuất hiện tại Ấn Độ từ thời sơ kì của văn minh thung lũng sông Ấn, song phái Shakti tổ chức theo quy củ thì chỉ ra đời từ thế kỉ 5. Tín đồ Shakti gọi nữ thần bằng nhiều tên, khắc họa ngài dưới nhiều hình dạng, lúc giận dữ, đáng sợ, khi hiền hòa, đơn sơ. Dù dưới dạng nào, Shakti vẫn là hiện thân của thần khí tối cao.

Kinh điển quan trọng của phái Shakti là Vệ Đà, cùng các bộ Purana và Shakta Agama. Nhiều người cũng dùng yoga, niệm chú, hay cúng dường để được đến gần nữ thần hơn (xem trang 112–15).

LỤC TRIẾT PHÁI
(THẾ KỈ 2 - 13, ẤN ĐỘ)

Ngoài các phái thờ thần kể trên, Ấn giáo còn có lục triết phái (6 *darshana*), chú trọng về triết học hơn thánh thần. Mỗi phái có sở trường riêng, nhưng thảy đều theo hướng dẫn từ cổ kinh, đặt trọng tâm nơi thực tại tối thượng Brahman, cái đại ngã cần đạt tới để thoát khỏi luân hồi. Lục phái là: Số Luận (Samkhya: chuyên về vũ trụ), Du Già (Yoga: bản chất con người), Thắng Luận (Vaisheshika: quy luật khoa học), Chính Lí (Nyaya: luận lí), Di Man Tác (Mimamsa: nghi lễ), và Vệ Đàn Đa (Vedanta: định mệnh và siêu hình).

tinyurl.com/magncappuccino

PHÁI SMARTA
(THẾ KỈ 9, ẤN ĐỘ)

Smarta là tính từ của *smriti*, một thể loại kinh điển Ấn Độ (xem trang 99). Phái Smarta nằm trong nhóm bốn phái lớn nhất của Ấn giáo. Tư tưởng phái này dựa trên triết lí Bất Nhị Vệ Đàn Đa, do tu sĩ kiêm triết gia Adi Shankara sáng lập vào thế kỉ 9, chủ trương bản ngã đồng thể với Brahman. Tín đồ Smarta tuân thủ giới luật trong kinh thư, muốn thờ thượng linh thần dưới dạng Shiva, Shakti, Vishnu, Ganesha, hay Virya đều được, tùy theo ý thích. Do đó, Smarta được coi là phóng khoáng, không bè phái.

PHÁI LINGA
(THẾ KỈ 12, NAM ẤN)

Linga là biểu tượng của thần Shiva. Tín đồ phái Linga đều đeo biểu tượng này quanh cổ. Truyền rằng nhà cải cách, đạo sư Basava lập ra phái Linga tại nam Ấn Độ vào thế kỉ 12. Linga chỉ thờ duy nhất Shiva, xem Shiva và bản ngã là một. Họ tuyên truyền bình đẳng xã hội, bác bỏ thẩm quyền của kinh Vệ Đà, cũng như của đẳng cấp Bà La Môn. Người Nam Ấn theo phái Linga rất nhiều.

PHÁI SWAMINARAYAN
(ĐẦU THẾ KỈ 19, TÂY ẤN)

Đầu thế kỉ 19, khi các phái Ấn giáo bị chỉ trích là đang suy đồi, nhà cải cách Swami Narayan đứng ra khai sáng phong trào mới. Nghi lễ, luật lệ và lời nguyện của tân phái đặt nền tảng trên truyền thống, cũng như lời giảng của chính Narayan. Bằng cách tuân thủ giới luật về đạo đức và tâm linh trong cuộc sống hằng ngày, môn đệ Narayan phấn đấu trở nên tín đồ (*satsangi*) hoàn thiện, đạt được giải thoát. Swaminarayan hiện có vài triệu người theo trên thế giới.

PHÁI BRAHMO
(1828, CALCUTTA, ẤN ĐỘ)

Phong trào cải cách Brahmo có tiền thân là tổ chức Brahmo Samaj (Thánh Hội), lập năm 1828 bởi Ram Mohan Roy, mục đích để diễn dịch Ấn giáo cho phù hợp với thời đại mới. Khác với Ấn giáo chính thống, và giống với Linga, Brahmo bác bỏ thẩm quyền Vệ Đà (xem trang 94–99), và trong một số trường hợp, không tin cả nghiệp báo lẫn hóa thân. Thần học Brahmo chỉ có một vị thần, duy nhất và vô lượng. Chủ trương cải tạo xã hội, phái Brahmo thu hút nhiều tín đồ ở vùng Bengal, Ấn Độ và Bangladesh.

PHÁI ARYA SAMAJ
(1875, ẤN ĐỘ)

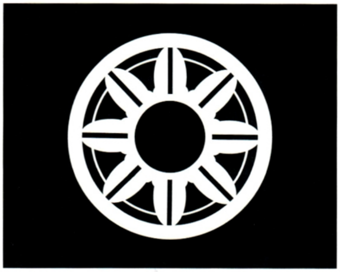
Tuy là phong trào cải cách xã hội – tôn giáo hiện đại, Arya Samaj (Xã Hội Cao Quý) lại đặt mục tiêu tái lập địa vị tối thượng của kinh Vệ Đà cổ truyền. Swami Dayananda, nhà lãnh đạo tôn giáo, người sáng lập Arya Samaj, đã cho xây nhiều trường học trên khắp Ấn Độ vào cuối thế kỉ 19 để tuyên truyền văn hóa Vệ Đà. Ngày nay, Arya Samaj vẫn tiếp tục xây trường và trại mồ côi, hoạt động tích cực giúp mang lại đổi thay, giảm bớt những bất công, khổ cực người dân phải gánh chịu. Được ưa chuộng ở miền tây và bắc Ấn Độ, Arya Samaj tin vào nghiệp báo, luân hồi, nhấn mạnh vai trò nghi lễ đối với những sự kiện lớn trong đời. Tín đồ phái này chống đối chế độ đẳng cấp, nhưng bị chỉ trích vì hẹp hòi, không thân thiện với các tôn giáo khác.

HỘI SATHYA SAI BABA
(1950, ẤN ĐỘ)

Sathyanarayana Rajuin (1926–2011) tương truyền làm được nhiều phép lạ. Năm 14 tuổi, ông bị bọ cạp cắn, rơi vào trạng thái xuất thần, khi tỉnh lại thì tuyên bố mình là đạo sư Shirdi Sai Baba đầu thai. Từ đó trở đi, ông được biết đến dưới tên Sathya Sai Baba. Từ thập niên 1950, nhờ các phép lạ, Sai Baba ngày một nổi danh, thu hút tới vài triệu tín đồ. Khác với nhiều người Ấn giáo, ông không phân biệt đẳng cấp, coi tất cả đều bình đẳng. Bốn đức tính ông truyền dạy môn đồ là: chân thật (*satya*), trách nhiệm (*dharma*), hòa bình (*shanti*), và kiêm ái (*prema*).

tinyurl.com/magncappuccino

CÁC CHI PHÁI PHẬT GIÁO



Thu hút tín đồ khắp nơi trên thế giới, Phật giáo bắt nguồn từ vùng Bắc Ấn, do Đức Phật (Cồ Đàm Tất Đạt Đa) truyền bá từ hơn 2500 năm trước. Gốc của đạo Phật là Ấn giáo, với những kinh sách mang tính trừu tượng, triết lí cao độ. Do vậy, không lạ gì khi tư tưởng triết học đóng vai trò chính yếu trong Phật giáo, thay vì thần thánh hay giáo điều. Mục đích Phật giáo là hướng dẫn mỗi cá nhân vượt lên cái tôi vật chất, đi đến giác ngộ.

Phật giáo truyền đến đâu thì thích nghi, hòa hợp với truyền thống địa phương đến đấy, vì chính Đức Phật đã dạy: có thể dùng nhiều phương tiện, miễn giác ngộ thì thôi. Đạo Phật ngày nay bao gồm nhiều hình thức khác nhau, từ khổ hạnh đến nặng về tế lễ.

PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY
(THẾ KỈ 6 TCN, BẮC ẤN)

Hai đại tông của Phật giáo là Nguyên thủy và Đại thừa. Nguyên thủy lâu đời nhất, gần nhất với đạo pháp ban đầu của Đức Phật, ngày nay thịnh hành ở Thái Lan, Lào, Campuchia và Myanmar. Giữ vai quan trọng trong Phật giáo Nguyên thủy là tăng già (*sangha*), hay cộng đồng các tu sĩ. Chư tăng Nguyên thủy sống rất giản dị, hầu như chẳng có tài sản. Chư ni thì ít, và địa vị cũng thấp hơn. Tăng ni đều giữ Ngũ Giới (xem trang 136–43), theo Bát Chánh Đạo, du hành các nơi để giảng Phật pháp và kinh điển (Tam Tạng Pali). Hoạt động quan trọng nhất của họ là thiền định, thanh tịnh tâm thân, nhằm hướng tới Niết Bàn (trạng thái giác ngộ vô thượng).

Tu hành được dĩ nhiên lí tưởng, nhưng tín đồ tại gia cũng rất quan trọng. Tăng ni tu theo lối khất thực, phải nhờ vào các thí chủ tại gia. Thí chủ bố thí thức ăn cho nhà tu, bù lại được nhận phước đức và những lời giảng pháp.

PHẬT GIÁO ĐẠI THỪA
(THẾ KỈ 3 - 2 TCN, VÙNG TÂY BẮC ẤN ĐỘ)

Đại thừa, tông lớn thứ hai của Phật giáo, từ Ấn Độ truyền sang phía đông, hiện hưng thịnh ở nhiều khu vực rộng lớn tại Á châu, như Trung Hoa và Hàn Quốc. Trong khi Nguyên thủy cho rằng giác ngộ là rời khỏi hiện hữu, Đại thừa tin Đức Phật luôn ở mãi thế gian, độ chúng sinh thành phật như mình. Với tín đồ Đại thừa, tự giác chẳng có ý nghĩa gì nếu không giác tha. Ngoài chư Phật, Đại thừa còn kính thờ Bồ tát, những bậc giác ngộ nhưng chưa nhập Niết Bàn. Đã là Bồ tát, ai cũng từ bi, sở hữu sáu hạnh ba la mật: bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí huệ.

TỊNH ĐỘ TÔNG
(THẾ KỈ 7, TRUNG HOA)

Phát sinh ở Trung Hoa từ truyền thống Đại thừa, Tịnh Độ tông nay chia làm vài nhánh nhỏ, hiện diện ở Trung Hoa và Nhật Bản. Tông này thờ A Di Đà, Đức Phật Vô Lượng Quang, chủ nhân một cõi thiên đàng gọi là Tây phương Cực Lạc. Bằng các phương pháp quán tưởng A Di Đà Phật, tín đồ mong thoát luân hồi, đến được Tây phương, đạt giác ngộ nơi cõi ấy. Kinh điển chính của Tịnh Độ là Pháp Hoa, soạn hồi thế kỉ 1. Theo Pháp Hoa, tin tưởng nơi A Di Đà là con đường chính đạo dẫn đến giải thoát.

PHẬT GIÁO TÂY TẠNG
(THẾ KỈ 7, TÂY TẠNG)

Phật giáo được các nhà sư Ấn Độ mang sang Tây Tạng vào khoảng thế kỉ 7. Mặc dù cũng thuộc truyền thống Đại thừa (xem trang trước), Phật giáo Tây Tạng phát triển theo cách rất riêng, khác biệt với các nước khác. Nó có những chi phái và pháp môn đặc trưng, như việc sử dụng mạn đà la và các loại đồ hình làm phương tiện hỗ trợ tu tập. Các vị lạt ma

tinyurl.com/magncappuccino

đức cao vọng trọng được tín đồ sùng bái vô cùng.

Một trong những đặc điểm nổi bật nhất của Phật giáo Tây Tạng là sự truyền thừa lạt ma. Một số lạt ma cao cấp có khả năng chuyển sinh: sau khi chết sẽ tái sinh làm người khác để tiếp tục công việc của mình. Chư vị này trước khi tịch sẽ để lại một số chỉ dẫn về hậu thân. Môn đồ theo đó tìm trong các em bé mới sinh; em nào có những đặc điểm giống với chỉ dẫn sẽ được đón về làm lạt ma mới.

MẬT TÔNG
(THẾ KỈ 7, ẤN ĐỘ)

Mật tông sử dụng các kinh điển được cho là mật truyền, có quyền năng đặc biệt, ưu việt hơn pháp môn của những tông phái khác, giúp người tu mau thành Phật quả. Phương pháp của Mật tông bao gồm nghi lễ, thiền định, mạn đà la, thậm chí cả thần thông. Mục đích Mật tông là dung hòa các trạng thái cảm xúc, vì tất cả đều là một phần trong Phật tánh mỗi người.

Rất nhiều Phật và Bồ tát được Mật tông thờ phụng (trong đó có A Di Đà, tức Vô Lượng Quang Phật), mỗi vị Phật/Bồ tát đều là hiện thân của Phật tánh. Hiện nay, có những trường phái Mật tông ở Tây Tạng, Ấn Độ, Trung Hoa, Nhật Bản, Nepal, Bhutan và Mông Cổ.

THIỀN TÔNG
(THẾ KỈ 12, NHẬT BẢN)

Thiền tông Trung Hoa gọi là Ch'an, ra đời vào thế kỉ 6, truyền sang Nhật Bản vào thế kỉ 12, trở thành Zen. Các nước khác nằm trong vùng văn hóa Trung Hoa như Việt Nam, Triều Tiên, Đài Loan đều chịu nhiều ảnh hưởng của Thiền.

Nhà Thiền chú trọng thiền định để đạt giác ngộ, xem trải nghiệm bản thân cần thiết hơn kinh sách. Họ cũng tin con người đồng thể với vũ trụ và vạn vật trong nó. Với họ, Thiền tràn ngập mọi phương diện trong cuộc đời, từ vật chất, tinh thần, đến tâm linh. Làm thơ, hay sắp đặt tiểu cảnh thạch viên, ấy là các thể hiện của Thiền. Hai trường phái Thiền nổi tiếng là Lâm Tế và Tào Động.

NHẬT LIÊN TÔNG
(THẾ KỈ 13, NHẬT BẢN)

Đại sư Nhật Liên (Nichiren) của Nhật sáng lập Nhật Liên tông dựa trên niềm tin mãnh liệt vào sức mạnh tâm linh vô thượng của kinh Pháp Hoa, tác phẩm được soạn vào khoảng thế kỉ 1. Tín đồ Nhật Liên thường tụng niệm câu: "Nam mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh." Họ cho rằng chỉ học kinh Pháp Hoa mới có thể thành Phật quả, theo các pháp môn khác đều vô dụng. Nhiều phân nhánh của Nhật Liên vẫn tồn tại tới nay tại Nhật. Một số phong trào tôn giáo mới cũng lấy Nhật Liên làm tông chỉ, chẳng hạn như Sáng Giá Học Hội (xem bên dưới).

SÁNG GIÁ HỌC HỘI
(1937, NHẬT BẢN)

Năm 1937, hai nhà cải cách Nhật Tsunesaburo Makiguchi và Josei Toda lập một học hội, lấy nguồn gốc giáo lí từ Nhật Liên tông. Sau cái chết của Makiguchi năm 1944, Toda tái thiết tổ chức, đặt tên mới là Sáng Giá Học Hội (Soka Gakkai). Tuy vẫn mang danh học hội, thực tế đây là giáo phái.

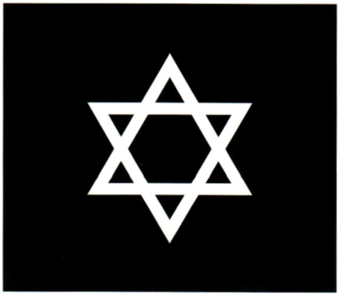
Cũng như Nhật Liên tông, Sáng Giá Học Hội lấy Pháp Hoa làm căn bản, chuyên việc tụng niệm tên kinh. Nhờ chính sách chiêu mộ tích cực, Học Hội hiện có khoảng 12 triệu tín đồ ở Nhật và trên toàn thế giới.

CỘNG ĐỒNG PHẬT TỬ TAM BẢO
(1967, ANH QUỐC)

Cộng đồng Phật tử Tam Bảo (Triratna Buddhist Community) tên cũ là Hội Ái hữu Phật tử Tây phương (Friends of the Western Buddhist Order: FWBO). Nhà sư người Anh Sangharakshita lập hội vào năm 1967, sau khi du học Ấn Độ trở về, mục đích để giải thích, ứng dụng lời Phật dạy vào xã hội Tây phương hiện đại. Thành viên cộng đồng được thụ giới, nhưng muốn xuất gia hay sống đời cư sĩ thì tùy. Họ quy y Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng), tin vào Phật quả và các giáo lí nhà Phật khác. Pháp môn của họ cân bằng giữa các lĩnh vực thờ phụng, học tập và giới luật. Phật tử Tam Bảo có nhiều chi nhánh ở châu Âu, Bắc Mỹ và Úc.

tinyurl.com/magncappuccino

CÁC CHI PHÁI DO THÁI GIÁO



Thế giới có ba đạo độc thần chính yếu, thì cả ba đều phát xuất tại Trung Đông. So với Cơ Đốc và Hồi giáo, Do Thái giáo có truyền thống lâu đời nhất, khởi nguyên từ khoảng 2000 TCN. Đúng như tên gọi, đây là đạo của người Do Thái. Theo Moses, vị trưởng lão được Thiên Chúa truyền ban thạch luật, chính Chúa đã chọn Israel, dạy dỗ họ bằng bộ Ngũ Thư.

Trong suốt chiều dài lịch sử, dân Do Thái thường xa rời quê hương, lưu vong, tản mác khắp nơi, nên đạo của họ chia làm nhiều phái, dựa theo khu vực địa lí. Ngày nay, vẫn còn nhiều người Do Thái sống bên ngoài quốc gia Israel. Họ diễn dịch đức tin theo những cách khác nhau; thái độ đối với Ngũ Thư và Talmud cũng khác.

PHÁI CHÍNH THỐNG

(KH. THẾ KỈ 13 TCN, CANAAN)

Phái Chính Thống xem mình là chân truyền, kế thừa truyền thống Moses ở Canaan 3000 năm trước. Trong Chính Thống có nhiều nhánh nhỏ, song tất cả cùng chia sẻ một số tín điều căn bản. Trọng tâm của Chính Thống là Ngũ Thư (năm sách đầu tiên trong Thánh Kinh Hebrew). Ngũ Thư chứa đựng lời Chúa, giảng dạy tín đồ về mọi phương diện cuộc sống.

Từ thời Trung Cổ, Chính Thống phát triển mạnh nhất ở Trung và Đông Âu. Cộng đồng Do Thái tại hai vùng trên được gọi là Ashkenazim, theo tên vị trưởng tộc Ashkenaz. Trải nhiều thế kỉ, họ thường bị áp bức, phải sống cách li trong những khu riêng; hàng triệu tín đồ Chính Thống đã chết trong cuộc Diệt chủng.

Sau Thế chiến II, nhiều người Do Thái di cư sang Hoa Kỳ. Đến năm 1948, nhà nước Israel ra đời, họ lại trở về quê cũ. Tại Israel hiện nay, Do Thái giáo Chính Thống được xem như quốc giáo. Hơn 50% tín đồ Do Thái thuộc về Chính Thống.

PHÁI SEPHARDIM

(THẾ KỈ 10 TCN, IBERIA)

Sephardim là tên gọi những người Do Thái sống ở Iberia (Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha ngày nay) từ thế kỉ 10 TCN, và hậu duệ của họ. Dù phải chịu một số hạn chế, dân Sephardim chung sống khá hòa bình với người Cơ Đốc và Hồi giáo. Tuy nhiên, khi Cơ Đốc giáo giành quyền bá chủ Tây Ban Nha (năm 1492) và Bồ Đào Nha (năm 1497), người Sephardim nào không chịu cải đạo đều bị trục xuất. Do đó, họ bỏ sang Bắc Phi, Ý, Pháp, Anh, Hà Lan, Đế quốc Ottoman, thậm chí cả nước Mỹ xa xôi. Đức tin Sephardim tương tự đức tin Chính Thống, nhưng có phần chú trọng hơn về huyền nhiệm. Ngoài ra, còn một vài khác biệt về ngôn ngữ, chế độ ăn uống, lễ hội, cũng như cách thờ phụng và cầu nguyện.

PHÁI HASID

(KH. 1740, MEZHBIZH, NAY THUỘC UKRAINE)

Thuộc về Chính Thống, song Hasid (Ngoan Đạo) là huyền phái, chủ trương xây dựng quan hệ huyền nhiệm với Thiên Chúa. Tín đồ Hasid cho rằng các chữ trong Ngũ Thư khi hợp lại với nhau, bằng cách này hay cách khác, đều tạo thành tên thánh Chúa: YHWH. Họ sống cách biệt với thế giới bên ngoài, tìm đến Chúa bằng cách nghiên cứu Ngũ Thư, cầu nguyện và chiêm niệm. Chúa của họ là trung tâm vũ trụ, vô lượng vô biên.

PHÁI TÂN CHÍNH THỐNG

(CUỐI THẾ KỈ 19, ĐỨC)

Vì sự bách hại người Do Thái tại phương Tây vào cuối thế kỉ 19 mà phong trào Tân Chính Thống ra đời. Đây là phái trung dung, dành cho những ai không thoải mái với Chính Thống, nhưng cũng không muốn từ bỏ hẳn. Tân

tinyurl.com/magncappuccino

Chính Thống một mặt trung thành với Ngũ Thư, mặt khác cố gắng thích nghi, đáp ứng những đòi hỏi của thời hiện đại. Tín đồ phái này coi trọng việc tiếp xúc, giao lưu với dân ngoại.

PHÁI CẢI CÁCH

(1885, PITTSBURGH, PENNSYLVANIA)

Phổ biến ở Tây Âu và Bắc Mỹ, phái Cải Cách bắt nguồn từ nỗ lực canh tân cung cách thờ phụng và cầu nguyện vào thế kỉ 19. Người theo Cải Cách bảo Ngũ Thư không phải nguyên văn lời Chúa, nhưng là tác phẩm của nhiều người, do Chúa gợi hứng mà viết ra. Cải Cách không cứng nhắc như Chính Thống, đức tin và cách hành đạo của họ phù hợp hơn với lối sống hiện đại. Không những bỏ đi một số lề luật cũ, họ còn đặt ra truyền thống mới, chẳng hạn như việc tấn phong nữ giáo sĩ.

PHÁI BẢO THỦ

(1887, NEW YORK)

Đối với nhiều người, phong trào Cải Cách vào cuối thế kỉ 19 đã đi quá xa, chối bỏ quá nhiều tín điều căn bản. Vì thế, năm 1887, Viện Thần học Do Thái được thành lập, kêu gọi bảo tồn giá trị cổ truyền trong Thánh Kinh Hebrew và Luật Talmud, dẫn đến sự hình thành phái Bảo Thủ (cũng gọi Masorti), nay khá thịnh hành, nhất là ở Hoa Kỳ. Theo tư tưởng Bảo Thủ, Ngũ Thư và Talmud đích thực chứa đựng lời Chúa, nên nhất thiết phải theo. Song le, giáo sĩ Bảo Thủ diễn dịch các sách trên khá tự do, không bị bó buộc như bên Chính Thống. Vì lẽ ấy, nhiều chủ trương của Bảo Thủ không được Chính Thống chấp nhận.

KHOA HỌC DO THÁI

(TN. 1920, CINCINNATI, OHIO)

Cuối thế kỉ 19, Mary Baker Eddy sáng lập phong trào Khoa Học Cơ Đốc (xem trang 337). Thấy Khoa Học Cơ Đốc ngày một lớn mạnh, vào đầu thập niên 1920, Alfred G. Moses, Morris Lichtenstein và Tehilla Lichtenstein cùng lập Khoa Học Do Thái. Phong trào này khuyến khích mọi người nhìn nhận tích cực về bản thân và tha nhân, đồng thời nuôi dưỡng tinh thần tri túc. Theo lí giải của Khoa Học Do Thái, Thiên Chúa không phải đấng gia trưởng, mà là một thứ năng lượng ngập tràn trong vũ trụ, cung cấp và phục hồi sức mạnh cho muôn loài.

Tín đồ Khoa Học chú trọng tự lực, cầu nguyện theo lối ứng thuận và hình dung, tin tưởng việc ấy giúp tăng sức mạnh vật chất lẫn tinh thần. Không như giáo dân Khoa Học Cơ Đốc, họ công nhận y học hiện đại, chấp nhận các lối chữa trị thông thường.

PHÁI TÁI THIẾT

(TN. 1920-1940, NEW YORK)

Mordecai Kaplan, người Mỹ gốc Lithuania, chủ trương đạo phải theo kịp đời, do đó khai sáng phái Tái Thiết. Với Kaplan, luật lệ trong Ngũ Thư chỉ hữu dụng nếu có mục đích rõ ràng, phục vụ thiết thực cho dân Do Thái nói riêng và nhân loại nói chung. Để được như thế, phải thường xuyên diễn dịch lại luật.

Nỗ lực tái diễn dịch dẫn đến một số thay đổi mang tính cấp tiến, chấn động. Chẳng hạn, Sách Nguyện Sabbath của Tái Thiết không đề cập tới chuyện Do Thái là dân được Chúa chọn, cũng không mong chờ Đấng Thiên Sai. Thay vì tư tưởng cục bộ, Tái Thiết hướng đến một thế giới tươi đẹp hơn cho tất cả, mong cho mọi người cùng hoàn thiện.

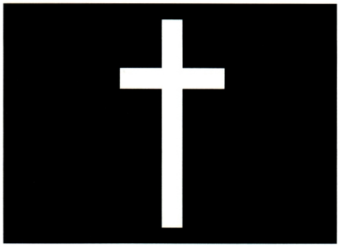
PHÁI NHÂN VĂN

(1963, MICHIGAN)

Có những người là Do Thái về chủng tộc, nhưng không theo đạo. Tại Mỹ, vào thập niên 1960, giáo sĩ Sherwin T. Wine lập phái Nhân Văn phi thần cho những người ấy. Nhìn từ quan điểm Nhân Văn, nói đến Do Thái là nói đến một văn hóa sắc tộc, không liên quan đến Thiên Chúa. Các nghi thức, lễ lạt của Nhân Văn đều mang tính bình đẳng, thuần túy văn hóa, không dính líu đến thần linh, mở rộng cho mọi người, bất kể chủng tộc, giới tính hay xu hướng tình dục. Lễ hội tôn giáo vẫn giữ vai trò quan trọng, nhưng người hành lễ cử hành mọi thứ theo lối thế tục, không nhắc gì đến Chúa. Cũng vậy, thành viên Nhân Văn cần phải quyết đoán, tự lực, dùng lí trí để định đoạt đời mình, thay vì trông mong thánh thần phù hộ.

tinyurl.com/magncappuccino

CÁC CHI PHÁI CƠ ĐỐC GIÁO



Cơ Đốc giáo vốn là đạo độc thần cùng gốc với Do Thái giáo, nhưng tin tưởng Jesus là Đấng Thiên Sai được Cựu Ước tiên tri. Giáo lí Cơ Đốc dựa trên lời giảng của Jesus, như ghi chép trong bốn sách Phúc Âm của Tân Ước. Từ chỗ là tôn giáo chính của châu Âu, Cơ Đốc giáo lan truyền khắp thế giới từ thế kỉ 15, theo sau gót khai phá thực dân. Năm 1054, do khác biệt về chính trị và tín điều, đã xảy ra cuộc Đại Li giáo, chia đạo Cơ Đốc thành Giáo hội Đông phương và Tây phương. Đến thế kỉ 16, nảy sinh phong trào Kháng Cách, đưa đến nhiều chia rẽ hơn nữa. Tuy vậy, Cơ Đốc giáo vẫn là tôn giáo lớn nhất ngày nay, với hơn hai tỉ tín đồ trên toàn cầu.

CÔNG GIÁO LA MÃ

(THẾ KỈ 1, ROME, ITALY)

Công giáo La Mã (Roman Catholic) là Giáo hội Cơ Đốc nguyên thủy, lớn nhất trong các giáo hội, tương truyền do Thánh Peter sáng lập tại Rome vào thế kỉ 1. Các giáo hoàng đứng đầu Công giáo đều là chân truyền của Thánh Peter, nên có thẩm quyền tối thượng. Tín đồ tin rằng giáo hoàng vô ngộ (không thể sai lầm) khi đưa ra phán quyết về các vấn đề đức tin.

CHÍNH THỐNG GIÁO CỔ ĐÔNG PHƯƠNG

(THẾ KỈ 3 - 4, TẠI NHIỀU NƯỚC)

Chính thống giáo Cổ Đông phương bao gồm các Giáo hội Copt, Syria, Ethiopia và Armenia (xem bên phải), tất cả đều tin vào bản tính duy nhất, nhân thần bất khả phân của Jesus. Cổ Đông phương hình thành khá sớm trong lịch sử đạo Cơ Đốc. Giáo hội Copt là chi phái Cơ Đốc chính ở Ai Cập, ra đời từ thế kỉ 3. Giáo hội Ethiopia ra đời khoảng 340, tuy là một nhánh của Copt, nhưng lại nghỉ ngơi ngày Sabbath, duy trì tục cắt bì và theo chế độ ăn uống của người Do Thái. Giáo hội Syria có tín đồ tại chính quốc Syria, cũng như ở các nước Iran, Iraq, Ấn Độ, và vùng phía nam Thổ Nhĩ Kỳ. Giáo hội này dùng tiếng Syria khi hành lễ, nghi lễ của họ thuộc loại đa dạng phong phú nhất trong số chư phái Cơ Đốc.

GIÁO HỘI ARMENIA

(KH. 294, ETCHMIADZIN, ARMENIA)

Cuối thế kỉ 3, Thánh Gregory thuyết phục được Vua Tirirdates III cải đạo, và Armenia trở thành nước đầu tiên lấy đạo Cơ Đốc làm quốc giáo. Giáo hội Armenia ban đầu giữ quan hệ mật thiết với các giáo hội Cổ Đông phương khác, vì cùng chủ trương Jesus có một bản tính, vừa thần vừa người. Tuy nhiên, đến năm 506, họ tách ra riêng do bất đồng quan điểm. Ngay từ thế kỉ thứ 5, người Armenia đã dịch Thánh Kinh, cử hành thánh lễ bằng ngôn ngữ bản địa. Nhà thờ của họ thường đơn sơ, tăng lữ thì có hai loại: cha xứ (muốn được chức này, cần phải lấy vợ, trừ khi theo dòng ẩn tu) và tiến sĩ (luôn sống độc thân). Chỉ tiến sĩ mới mong được thăng lên giám mục.

CHÍNH THỐNG GIÁO ĐÔNG PHƯƠNG

(1054, CONSTANTINOPLE, TỨC ISTANBUL NGÀY NAY)

Chính thống giáo Đông phương ra đời vì mâu thuẫn giữa Công giáo La Mã (Tây phương) với các giáo hội của Đế quốc Byzantine, dẫn đến cuộc Đại Li giáo năm 1054. Chư phái Đông phương hiện tồn tại ở Đông Âu, Balkan và Tây Á.

Trong khi Tây phương chú trọng giáo điều, nhấn mạnh bản chất tội lỗi của nhân loại thì Đông phương đề cao thờ phụng, tin con người cơ bản là tốt. Hai bên cũng giữ quan điểm khác biệt về Ba Ngôi (xem trang 212–19). Đông phương giữ đủ bảy bí tích như Tây phương, song coi bí tích là mầu nhiệm huyền bí. Chính vì huyền bí, nên trong thánh lễ của họ, phần lớn nghi thức được cử hành sau bình phong, giáo dân bên ngoài không thấy.

tinyurl.com/magncappuccino

GIÁO HỘI LUTHER
(TN. 1520, ĐỨC)

Giáo hội Luther trung thành với chủ thuyết của Martin Luther, nhà cải cách người Đức (xem trang 235). Trong các thế kỉ 16, 17, tư tưởng Luther lan truyền mạnh mẽ khắp vùng Bắc Âu. Tín đồ Luther xem Thánh Kinh như nguồn giáo lí duy nhất, tin rằng cái đưa con người đến với Chúa là đức tin thuần túy, không phải việc thiện họ làm. Hiện có khoảng 70 giáo hội Luther, tất cả cùng thuộc về Liên minh Luther Toàn cầu.

ANH GIÁO
(1534, LONDON, ANH)

Do những mâu thuẫn về tôn giáo và chính trị quanh việc Vua Henry VIII đệ đơn xin giáo hoàng cho phép li dị vợ là bà Catherine xứ Aragon, Giáo hội Anh (Anglican Church) đã li khai khỏi Công giáo La Mã vào thế kỉ 16. Ban đầu giữ đủ tín điều Công giáo, nhưng dần về sau, Anh giáo chịu nhiều ảnh hưởng từ phong trào Kháng Cách. Hiện nay, cộng đồng Anh giáo bao gồm 30 giáo hội biệt lập trên toàn cầu. Các giáo hội này đều nhấn mạnh tính chân truyền, kế thừa trực tiếp các tông đồ; tin vào vai trò Thánh Kinh; và cử hành hai bí tích: rửa tội và thánh thể (xem trang 228). Thánh lễ Anh giáo có nơi phức tạp, theo kiểu Công giáo; nơi lại giản dị, đúng phong cách Tin Lành.

TIN LÀNH MENNONITE
(TN. 1540, HÀ LAN)

Năm 1536, nhà truyền giáo Hà Lan Menno Simons bỏ Công giáo để gia nhập một phái Kháng Cách cấp tiến mang tên Rửa Tội Lại (Anabaptism). Menno chủ trương phản chiến, cải cách giáo hội, kêu gọi chỉ rửa tội cho người trưởng thành. Tư tưởng của ông lan truyền khắp châu Âu, những người tin theo gọi là Mennonite. Tín đồ Mennonite Đức đặt chân lên đất Mỹ rất sớm, sau Thế chiến II thì có cả dân Mennonite Nga. Hiện tại, đa phần các Mennonite sinh sống ở Bắc Mỹ. Họ chăm chỉ học Thánh Kinh và cầu nguyện, sống đời thánh thiện, đợi chờ Jesus phục lâm; ngoài ra cũng tích cực truyền đạo, làm công tác thiện nguyện.

GIÁO HỘI TRƯỞNG LÃO
(THẾ KỈ 16, SCOTLAND)

Phong trào Trưởng Lão (Presbyterianism) gắn liền với những nhà cải cách hồi thế kỉ 16 như thần học gia người Pháp John Calvin (xem trang 237). Calvin tin thuyết tiền định, cho rằng vai trò lãnh đạo giáo hội nên dành cho các trưởng lão. Giới chức sắc tôn giáo Scotland đồng tình với ý tưởng này, hi vọng cộng đồng tham gia tích cực hơn vào việc đạo.

Theo đúng nguyên tắc của Calvin, Giáo hội Trưởng Lão do trưởng lão lãnh đạo, không có giám mục. Một phái khác cũng không có giám mục, tương tự như Giáo hội Trưởng Lão, là phái Công Hội (Congregationalism). Những dân định cư đầu tiên tại thuộc địa Plymouth, Hoa Kỳ đều là người phái Công Hội này. Cuối thế kỉ 20, Trưởng Lão và Công Hội kết hợp cùng nhau, lập ra Liên minh các Giáo hội Cải Cách Toàn cầu. Tín đồ Liên minh xem sự cứu rỗi là quà tặng từ Thiên Chúa.

TIN LÀNH BÁP-TÍT
(ĐẦU THẾ KỈ 17, HÀ LAN VÀ ANH)

Tin Lành Báp-tít phát xuất từ Anh. Giáo hội Báp-tít đầu tiên được lập tại Anh bởi Thomas Helwys. Phái này tin tưởng thẩm quyền Thánh Kinh tối thượng, và chỉ rửa tội cho những ai đã lớn, đủ hiểu biết để tự tuyên xưng đức tin. Báp-tít ở Mỹ được người da đen đặc biệt ưa chuộng, có nhiều phân nhánh trên khắp các nơi. Trên trường quốc tế, phong trào cũng được biết đến ngày một nhiều, hiện đang là một trong các phái Cơ Đốc lớn nhất.

PHÁI QUAKER
(KH. 1650, ANH QUỐC)

Phong trào Quaker (Kẻ run sợ) bắt đầu vào thế kỉ 17, do George Fox dẫn dắt. Cộng đoàn của Fox không bày đặt lễ nghi trang trọng, không có giáo sĩ, bí tích cũng không. Trong một lần ra trước tòa, Fox kêu gọi thẩm phán hãy run sợ (*quake*) khi nghe danh Thiên Chúa, thẩm phán chế giễu gọi Fox là *quaker*, từ đó mà giáo phái chết tên.

Sự thật, tín đồ Quaker tự gọi mình là Tín Hữu, tin ở khả năng hiệp thông trực tiếp cùng Chúa, phản đối chiến tranh, từ chối không tuyên thệ theo pháp luật. Từng bị áp bức, bách hại, Tín Hữu ngày nay lại được ngưỡng mộ nhờ những thành tích đấu tranh cho hòa bình, cải thiện quy chế nhà lao và bãi bỏ chế độ nô lệ. Họ vẫn nhấn mạnh vai trò của hiệp thông, thường tụ tập cùng nhau trong im lặng, cho đến khi Thánh Linh khiến ai đó mở lời trước tiên.

tinyurl.com/magncappuccino

PHÁI AMISH
(CUỐI THẾ KỈ 17, THỤY SĨ)

Amish là một phái Tin Lành có điều luật nghiêm ngặt, khởi nguyên từ Thụy Sĩ, dưới sự lãnh đạo của Jacob Amman, một mục sư Mennonite, nhưng nay hầu hết tín đồ sống tại miền đông Hoa Kỳ. Trong vài nhóm Amish hiện còn tồn tại, nổi bật nhất là Cựu Hội (Old Order). Thành viên nhóm trên ăn mặc theo lối xưa, xa lánh các phương tiện hiện đại như xe gắn động cơ. Họ xây dựng trường học riêng cho con em và giúp đỡ, đùm bọc lẫn nhau thay vì nhận trợ cấp từ chính quyền. Việc thờ phụng được cử hành trong nhà; mỗi nhà luân phiên tổ chức thánh lễ Chủ Nhật.

ANH EM MORAVIA
(1722, SAXONY, ĐỨC)

Năm 1722, bá tước người Đức Nikolaus von Zinzendorf mời một nhóm Tin Lành từ Moravia (Cộng hòa Séc ngày nay) tới lập cộng đoàn tại lãnh địa của ông ở Saxony. Ấy là nhóm Anh Em Moravia, vốn có nguồn gốc từ phong trào Kháng Cách sơ kì của nhà cải cách Jan Hus, người bị hỏa thiêu năm 1415. Về đức tin và hành đạo, phái Moravia chỉ theo Thánh Kinh, không quan tâm mấy đến các giáo điều sau này. Một phần trong nghi thức thờ phụng của họ là bữa ăn cộng đồng, gọi là "bữa tình yêu". Rất tích cực truyền đạo, họ gửi thừa sai đi khắp nơi.

PHONG TRÀO GIÁM LÍ
(TN. 1720 - 1730, ANH)

Phong trào Giám Lí được John Wesley sáng lập vào thế kỉ 18. Đây là một trong bốn giáo hội lớn nhất tại Anh, hiện có hơn 70 triệu tín đồ trên thế giới. Tín đồ Giám Lí sống theo cung cách Thánh Kinh đã dạy, tin theo Thánh Kinh mà không màng nghi lễ. Việc truyền giáo, giảng thuyết với họ đặc biệt quan trọng.

PHÁI LẮC
(KH. 1758, ANH QUỐC)

Gọi là phái Lắc (Shaker), vì tín đồ lắc lư rất cuồng nhiệt trong những vũ điệu tôn giáo ngất ngây. Tổ sư phái Lắc là Ann Lee, người tự xưng thấy Jesus hiện ra, bảo bà là nữ tính của Đấng Cơ Đốc. Bị bạc đãi ở Anh, Ann Lee cùng môn đệ tới Hoa Kỳ, sống độc thân, không sở hữu tài vật riêng. Bước vào thế kỉ 20, phái Lắc không còn hưng thịnh như trước, thành viên hiện tại không còn bao nhiêu. Dẫu vậy, họ vẫn được kính trọng vì lối sống giản dị, khắc khổ. Những đồ đạc do họ tự đóng cũng được ưa chuộng, tuy rất đơn sơ.

PHÁI NHẤT VỊ
(1774, ANH)

Tín đồ Nhất Vị tin Thiên Chúa, song bác bỏ thuyết Ba Ngôi (xem trang 212–19). Họ kiếm tìm chân lí dựa trên kinh nghiệm cá nhân thay vì giáo điều tôn giáo. Tư tưởng Nhất Vị phôi thai ở Ba Lan, Hungary và Anh từ hồi thế kỉ 16, nhưng phải đến năm 1774, Giáo hội Nhất Vị đầu tiên mới thành lập ở Anh. Giáo hội đầu tiên tại Mỹ ra đời bảy năm sau đó. Dù số lượng đã giảm trong thế kỉ 20, vẫn còn nhiều giáo đoàn Nhất Vị hoạt động mạnh mẽ tại cả châu Âu lẫn Hoa Kỳ. Trong giáo đoàn không phân thứ bậc, giữa các giáo đoàn không có liên hệ cùng nhau.

PHÁI MẶC MÔN
(1830, NEW YORK)

Joseph Smith Jr., một người Mỹ, thiết lập Giáo hội các Thánh hữu Ngày sau của Chúa Jesus Ki-tô, tuyên bố mình được thiên thần hướng dẫn, đã tìm và dịch được một cuốn sách vàng ghi lời Thiên Chúa, tức Sách Mặc Môn (1830). Kinh điển Mặc Môn bao gồm sách này, Thánh Kinh, và một số văn liệu khác. Smith còn công bố nhiều mặc khải nữa, cho phép tín đồ lấy nhiều vợ, tin tưởng mọi người đều có khả năng trở thành thánh thần. Sau khi Smith qua đời, tín đồ theo vị lãnh đạo mới, Brigham Young, đến Utah, nơi giáo phái vẫn tồn tại vững mạnh đến nay.

ANH EM PLYMOUTH
(1831, PLYMOUTH, ANH)

Anh Em Plymouth khởi sự là một nhóm Cơ Đốc hữu chống đối óc bè phái giữa các giáo hội Tin Lành đương thời, kiếm tìm một cách hành đạo nhẹ về tôn ti. Tin rằng ai cũng bình đẳng về đức tin, phái này không có giáo sĩ; bản thân mỗi tín đồ là nhà truyền đạo, chăm chỉ phụng vụ, học hỏi và thuyết giảng Thánh Kinh. Năm 1848, vì bất đồng trong những vấn đề thần học và thái độ đối với người ngoài, Anh Em Plymouth chia ra hai nhóm: Kín và Mở. Hiện, phái có khoảng hai triệu thành viên trên thế giới.

HUYNH ĐỆ CƠ ĐỐC
(1848, RICHMOND, VIRGINIA)

Huynh Đệ Cơ Đốc (Christadelphian) tức là anh em Jesus. Cái tên phản ánh ước mong của người sáng lập giáo phái, John Thomas, muốn trở về với đức tin ban sơ, thuở Chúa còn tại thế, đồng

tinyurl.com/magncappuccino

hành cùng các môn đệ đầu tiên. Thomas, một người Anh, không dùng cái tên Cơ Đốc giáo, cho rằng các giáo hội hiện hành đều đã bóp méo thông điệp chân thật từ Jesus. Học trò ông sống theo lời Jesus dạy, mong mỏi ngày Phục Lâm, song không tin thuyết Ba Ngôi. Giáo hội Huynh Đệ Cơ Đốc không có giáo sĩ; tín đồ không bỏ phiếu, tham gia chính trị, cũng không đi lính, phục vụ trong quân ngũ.

PHỤC LÂM AN THẤT NHẬT

(1863, BATTLE CREEK, MICHIGAN)

Phục Lâm là tên gọi những Cơ Đốc hữu Tin Lành tin tưởng Jesus sắp giáng thế lần hai, hủy diệt Satan, kiến tạo tân thế giới. Nhà Phục Lâm Hoa Kỳ William Miller dự đoán sự giáng thế vào năm 1843. Khi không thấy ai giáng, ông bảo đấy là vì nhân loại tội lỗi, không chịu nghe lời Chúa mà "an thất nhật" (nghỉ ngơi ngày Sabbath). Năm 1863, ông thành lập giáo phái, buộc tín đồ giữ đúng chế độ ăn uống trong Cựu Ước, xả bỏ các thú vui thế tục (như đánh bạc và khiêu vũ), và tránh làm việc thứ bảy.

CỨU THẾ QUÂN

(1865, LONDON, ANH)

Nhà truyền đạo Giám Lí William Booth sáng lập Cứu Thế Quân (Salvation Army) tại London vào năm 1865. Cứu Thế Quân theo đức tin Giám Lí, nhưng được tổ chức theo kiểu quân đội: đứng đầu giáo hội là "đại tướng", dưới quyền có các "sĩ quan", ai cũng mặc quân phục. Mục tiêu của Booth vừa là truyền giáo, vừa làm từ thiện xã hội trên quy mô lớn, có tổ chức. Nhờ giúp đỡ người nghèo mà Cứu Thế Quân vang danh khắp nơi.

NHÂN CHỨNG JEHOVAH

(1872, PITTSBURGH, PENNSYLVANIA)

Nhân Chứng Jehovah (xem trang 312–13) là tổ chức hậu thân của Hội Sinh Viên Thánh Kinh Quốc Tế. Thành viên Nhân Chứng tôn kính Jesus, nhưng cho ngài là thụ tạo, không đồng bản thể với Chúa Cha. Họ không tin Ba Ngôi, chống quốc gia chủ nghĩa, ngày ngày chờ mong Thiên Quốc tới nơi. Phái Jehovah hoạt động rất tích cực, chuyên đi gõ cửa từng nhà để truyền đạo.

GIÁO HỘI KHOA HỌC CƠ ĐỐC

(1879, BOSTON, MASSACHUSETTS)

Sau khi bị thương và lành lặn mà không cần chữa trị, bà Mary Baker Eddy dành cả cuộc đời còn lại tuyên truyền, phục hưng sứ vụ trị bệnh của Jesus. Tự xưng có năng lực chữa lành kẻ ốm, Eddy còn bảo hễ thấu hiểu được Thiên Chúa và tình thương thì ai cũng làm được như mình. Bà lập nên Giáo hội Khoa Học Cơ Đốc vào năm 1879. Thánh lễ của giáo hội này không có bài giảng; tín đồ chỉ đọc trích đoạn trong Thánh Kinh, và trong sách do chính Eddy viết. Khoa Học Cơ Đốc hiện có mặt trên hơn 80 quốc gia.

PHÁI NGŨ TUẦN

(1900-1906, TOPEKA, KANSAS & LOS ANGELES, CALIFORNIA)

Ngũ Tuần (Pentecost, xem trang 219) đánh dấu thời điểm Thánh Linh hiện xuống với các tông đồ trong dạng lưỡi lửa. Các Giáo hội Ngũ Tuần đặc biệt phổ biến ở thế giới thứ ba, và tại những cộng đồng nghèo ở các nước phát triển. Thành viên Giáo hội chú trọng trải nghiệm tâm linh, hi vọng sau khi được Thánh Linh thanh tẩy, có thể làm phép lạ như chữa bệnh, trừ tà, tiên tri, không học mà thông ngoại ngữ.

Phong trào Ngũ Tuần thuở ban sơ do nhà thuyết giáo Charles Parham gây dựng. William J. Seymour, học trò của Parham, lập Hội Phúc Âm Đức Tin Tông Đồ ở Los Angeles, các Giáo hội Ngũ Tuần trên thế giới đều từ đấy mà ra.

PHONG TRÀO ÂN TỨ

(TN. 1950-1960, TẠI NHIỀU NƯỚC)

Ân Tứ là một phong trào phục hưng Cơ Đốc toàn cầu. Đúng như tên gọi, phong trào đặt trọng tâm vào ân tứ (*charismata*), tức ân sủng do Thánh Linh ban tặng (xem trang 219). Thánh Linh được cho là nhập xuống tín đồ trong nghi thức rửa tội; vai trò của nó hết sức được đề cao. Nghi lễ thờ phụng Ân Tứ thường giản dị, gần gũi; tín đồ đều tin ngày Phục Lâm sắp đến.

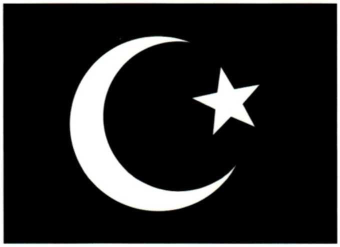
CÁC TÂN GIÁO HỘI CHÂU PHI

(THẾ KỈ 20, CHÂU PHI)

Trong vòng trăm năm gần đây, vùng phía nam sa mạc Sahara chứng kiến sự phát triển của một dạng Cơ Đốc giáo đặc biệt, mang nhiều nét văn hóa châu Phi. Nguyên là vào cuối thế kỉ 19, dân châu Phi bắt đầu bất mãn với đạo Cơ Đốc "phiên bản Âu Mỹ" do giới truyền giáo Tây phương mang lại, nên đã đứng ra thành lập các giáo hội bản xứ độc lập, bất chấp những áp bức, đàn áp thuở ban đầu. Lớn nhất trong số ấy là Giáo hội Kimbangu tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Congo, với mười triệu thành viên, và Thiên hội Cơ Đốc ở Benin, số lượng tín đồ cũng ngang ngửa. Đa số các giáo hội nhấn mạnh tầm quan trọng của linh địa.

tinyurl.com/magncappuccino

CÁC CHI PHÁI HỒI GIÁO



Là tôn giáo non trẻ nhất trong ba đạo lớn độc thần, nhưng Hồi giáo phát triển rất nhanh từ nguồn cội Trung Đông, gây tác động mạnh mẽ lên nền chính trị và học thuật thế giới. Sau cái chết của Tiên tri Muhammad, việc tranh chấp ngôi kế vị trong cộng đồng Hồi giáo sơ kì đã dẫn đến sự hình thành hai đại phái Sunni và Shi'a. Cũng vì tranh đoạt mà sau này còn xảy ra nhiều sự chia rẽ khác. Giáo lí các phái Hồi giáo tương đối tương đồng, dù đôi khi cũng có khác biệt lớn. Chẳng hạn, phái Sufi, hay Huyền Hồi, bị những nhóm Hồi giáo chính thống chống đối kịch liệt, phê phán là bàng môn.

PHÁI SUNNI
(THẾ KỈ 7, BÁN ĐẢO Ả RẬP)

Hơn 85% dân số Hồi giáo toàn cầu theo phái Sunni. Tín đồ Sunni chiếm đa số tại hầu khắp các quốc gia Hồi giáo, ngoại trừ Iran, Iraq, Azerbaijan, Yemen, và vài nước Vùng Vịnh khác. Nguyên thủy, Sunni là phái ủng hộ Abu Bakr, bạn đồng hành và cha vợ của Muhammad, lên làm *caliph*, kế vị nhà Tiên tri. Người Sunni lấy bộ Sunna, tập hợp các ngôn hành của Muhammad, làm hình mẫu để noi theo. Riêng trong Sunni, có bốn trường phái luật (xem trang 273), diễn giải luật *shari'a* theo những phương pháp khác nhau, đó là: Hanafi, Maliki, Hanbali và Shafi'i.

PHÁI SHI'A
(THẾ KỈ 7, BÁN ĐẢO Ả RẬP)

Shi'a là viết tắt của Shi'a 'Ali, tức Phái 'Ali. Phái này tuyên bố Muhammad từng chỉ định 'Ali, em họ mình, làm người kế vị, nên họ chỉ trung thành với 'Ali. Đứng đầu Hồi giáo Shi'a là *imam*, các vị lãnh đạo được Allah lựa chọn.

Hồi giáo Shi'a chia làm nhiều hệ phái. Hệ phái lớn nhất, Phái Mười hai, công nhận địa vị *imam* của 'Ali và mười một hậu duệ ngài. Một hệ phái khác, Phái Bảy, chỉ công nhận bảy vị đầu tiên. Cả Phái Mười hai lẫn Phái Bảy đều có khác biệt về tín điều với Hồi giáo Sunni. Thí dụ, họ cho rằng Allah có thể đổi ý, rút lại quyết định (chủ thuyết *badá*).

PHÁI KHARIJITE
(THẾ KỈ 7, TRUNG ĐÔNG)

Năm 656, vụ ám sát vị *caliph* thứ ba, 'Uthman ibn 'Affan, gây nên xung đột, phân li trong thế giới Hồi giáo. Nhóm nổi loạn giết vua về sau được gọi là Kharijite, tiếng Ả Rập nghĩa là "ra đi" hay "rời khỏi". Kharijite chủ trương bầu chọn *caliph*, chống đối việc truyền ngôi theo dòng dõi. Họ khét tiếng hiếu chiến, chuyên chống đối chính quyền. Tuy nhiên, một số học giả Hồi giáo lại nhìn nhận Kharijite theo hướng tích cực, bảo rằng họ hành động vì chính nghĩa.

Tín đồ Kharijite sống khắc khổ theo lề luật, trước sau như một tuân thủ mọi huấn điều trong Thiên Kinh Qur'an. Với họ, nếu đã phạm tội trọng thì bất khả ăn năn, không thể làm người Hồi giáo được nữa. Vì hay nổi loạn, nhóm Kharijite nguyên thủy đã bị tiêu diệt gần như toàn bộ, song một nhóm khác, ôn hòa hơn, ngày nay còn tồn tại ở Bắc Phi, Oman và Zanzibar.

PHÁI ISMAIL
(THẾ KỈ 7, BÁN ĐẢO Ả RẬP)

Ismail là hệ phái của Hồi giáo Shi'a. Bản thân Ismail lại chia làm nhiều nhánh nhỏ, trong đó có Druze (xem trang bên). Phái này bắt nguồn từ cuối thế kỉ 7, sau vụ xung đột giành quyền kế vị Jaafar al-Sadiq, vị *imam* thứ năm. Tên phái là Ismail, vì họ đòi đưa Ismail, một con trai của Jaafar al-Sadiq, lên làm *imam* thứ sáu.

Các nhánh trong Ismail đều khác biệt nhau, song về cơ bản cũng giống như những nhóm Hồi giáo khác, tin vào tính đơn nhất

tinyurl.com/magncappuccino

của Allah, Tiên tri Muhammad, Thiên Kinh Qur'an và luật *shari'a*. Có điều, họ còn phân chia giáo lí ra làm ngoại giáo và nội giáo. Ngoại giáo là những nét chính yếu bên ngoài, còn nội giáo là ý nghĩa thâm sâu, ẩn giấu bên trong, chỉ những bậc *imam* mới thấu triệt. *Imam* diễn giải những ẩn ý ấy ra sao, thì cộng đồng phải tin như vậy, không được có ý kiến khác.

PHÁI DRUZE
(THẾ KỈ 11, TRUNG ĐÔNG)

Thoát thai từ Ismail, phái Druze rất nhỏ, hoạt động rất bí mật; giáo lí, nghi thức trong phái chẳng những không tiết lộ ra ngoài, mà ngay chính các thành viên không phải ai cũng biết. Cộng đồng Druze được chia làm hai nhóm: *ukkal* (đã thụ giới) và *juhhal* (chưa thụ giới). Chỉ những *ukkal* mới được phép đọc kinh điển, tham gia đầy đủ các lễ. Tín đồ Druze ngày nay đa phần sống tại Lebanon, với một số ít ở Syria và Israel.

PHÁI SUFI
(THẾ KỈ 13, THỔ NHĨ KỲ)

Sufi là phái huyền nhiệm và khổ hạnh của Hồi giáo (xem trang 282–83). Tín đồ Sufi học đạo tâm linh với sư phụ, mong muốn được câu thông, trực tiếp cảm nghiệm Allah. Những cảm nghiệm ấy thường mãnh liệt, ngất ngây, đôi lúc như lên đồng. Một ví dụ điển hình là vũ điệu của môn phái Tu Xoay Vòng. Vì theo đuổi sự hiệp nhất cùng Allah, Sufi hay bị lên án là phi Hồi. Tuy vậy, dân Sufi cũng tuân thủ luật *shari'a* (xem trang 272–73) như những phái khác; họ khẳng định mình chỉ muốn cảm nhận tình yêu của Allah, chứ không lầm lạc, ra khỏi chính đạo.

PHÁI AHMADIYYA
(1889, PUNJAB, ẤN ĐỘ)

Ngay từ khi mới lập tại Punjab vào cuối thế kỉ 19, phong trào Ahmadiyya không ngừng gây tranh cãi. Nhà sáng lập phong trào, một giáo dân Sunni mang tên Mirza Ghulam Ahmad, không những tuyên bố nhận được mặc khải, mà còn tự xưng là Vị Cứu Tinh (xem trang 284–85). Người Hồi giáo ai nấy đều tin Muhammad là Tiên tri cuối cùng, nên Ahmad và môn đồ bị coi như dị giáo.

Ahmadiyya vẫn dùng Qur'an làm kinh điển, giáo lí tương đồng nhiều điểm với Hồi giáo Sunni. Tín đồ Admadiyya chủ trương truyền bá thông điệp Allah cho cả giáo dân lẫn người ngoại đạo. Họ xây dựng các trung tâm giáo dục, thờ phụng ở nhiều nơi trên thế giới, từ châu Phi, Bắc Mỹ, cho đến châu Á, châu Âu.

PHÁI SALAF
(CUỐI THẾ KỈ 19, AI CẬP)

Ra đời vào thời hiện đại, cuối thế kỉ 19, Salaf là phong trào bảo thủ thuộc Hồi giáo Sunni, được thành lập để chống lại sự lan truyền văn hóa, tư tưởng Tây Âu. Thành viên phong trào kêu gọi bài trừ ảnh hưởng ngoại lai, trở về với lối sống đạo tinh tuyền, mẫu mực của các bậc tiên tổ (*salaf*). Họ bác bỏ *kalam* (thần học suy lí), đặc biệt nghiêm khắc với các trọng tội như *shirk* (tin vào thần khác ngoài Allah) và *bida'h* (đòi hỏi đổi mới). Luật *shari'a* được họ tuân thủ nghiêm ngặt, và Thiên Kinh Qur'an được tin theo từng chữ. Trong các phong trào Hồi giáo trên toàn cầu, Salaf hiện đang phát triển nhanh nhất.

QUỐC GIA HỒI GIÁO
(1930, HOA KỲ)

Sinh ra từ cuộc Đại khủng hoảng những năm 1930, Quốc gia Hồi giáo do Fard Muhammad sáng lập tại Hoa Kỳ, thịnh hành ở những khu vực nhiều người gốc Phi. Fard Muhammad được một số tín đồ xem như thần thánh. Ngoài ông ra, những nhân vật nổi bật khác của phong trào là Louis Farrakhan và nhà hoạt động dân quyền Malcolm X.

Quốc gia Hồi giáo kết hợp đức tin đạo Hồi với tham vọng chính trị, đấu tranh mạnh mẽ vì quyền lợi và sự thống nhất của cộng đồng người Mỹ gốc Phi. Tín đồ giáo phái giữ luật đạo đức rất nghiêm, hoạt động hiệu quả trong việc thuyết giáo, tuyên truyền tư tưởng bình đẳng cho dân da đen. Tuy nhiên, họ cũng bị cáo buộc vì kì thị Do Thái, cũng như truyền bá chủ thuyết da đen thượng đẳng.

tinyurl.com/magncappuccino

THUẬT NGỮ

Các chữ viết tắt

(A) Ấn Độ giáo
(B) Bái Hỏa giáo
(D) Do Thái giáo
(H) Hồi giáo
(K) Cơ Đốc giáo
(Ky) Kỳ Na giáo
(L) Lão giáo và các tôn giáo Trung Hoa khác
(P) Phật giáo
(T) Thần đạo
(Ti) Tích Khắc giáo

Adi Granth (Ti) *xem* **Guru Granth Sahib.**

Ahadith (H) *xem* **Hadith**.

Ahimsa (A, Ky, P) Chủ thuyết bất bạo động cả về tư tưởng và hành động.

Akhand đạo (Ti) Đọc liền một mạch không ngừng toàn bộ kinh *Guru Granth Sahib.*

Allah (H) Thượng đế, Thiên Chúa.

Amrit (Ti) (1) Một loại nước thánh ngọt (mật) dùng trong nghi lễ; (2) Lễ nhập đạo của Tích Khắc giáo.

A nan đà (A) Trạng thái hỉ lạc vô biên.

Áo nghĩa thư (A) Sách thiêng Ấn Độ giáo, chứa đựng những bàn luận triết học. Áo nghĩa thư thường được xếp vào cuối các bộ Vệ Đà.

Artha (A) Việc mưu cầu của cải, một trong những bổn phận của giai đoạn "tại gia", chặng thứ hai trong bốn chặng đường đời.

Ashkenazim (D) Người Do Thái ở Trung và Đông Âu, cũng như hậu duệ của họ trên khắp thế giới.

Ashrama (A) Bốn chặng đường đời trong xã hội Ấn giáo: đi học, ở nhà, hưu trí và khổ hạnh.

Atman (A) Tự ngã.

Avesta (B) Bộ kinh điển chính của Bái Hỏa giáo.

Ayat (H) Đơn vị nhỏ nhất trong Thiên Kinh Qur'an: một câu.

Âm dương (L) Theo triết lí Trung Hoa, đây là hai nguyên lí chính của vũ trụ, tuy đối nghịch, nhưng tương tác, bổ sung cho nhau. Phải có âm, có dương, vạn vật mới hữu dụng.

Ân Tứ (K) Ân sủng Thánh Linh ban xuống tín đồ, khiến họ làm được những việc phi thường như chữa bệnh, không học mà thông ngoại ngữ.

Ba Ngôi (K) Một Thiên Chúa, nhưng gồm ba ngôi vị Cha, Con và Thánh Linh.

Bà La Môn (A) (1) Thầy tu hoặc người kiếm tìm chân lí tối thượng; (2) Đẳng cấp tăng lữ giữ độc quyền bảo vệ đạo pháp.

Bar/bat mitzvah (D) Lễ trưởng thành, đánh dấu việc một bé trai hay bé gái chính thức gia nhập cộng đồng Do Thái giáo.

Bát Chánh Đạo (P) Pháp môn tu tập được Phật tử hành trì với hi vọng thoát khỏi vòng luân hồi sinh tử. Bát Chánh Đạo gồm chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, và chánh định.

Bất Nhị Vệ Đàn Đa (A) Trường phái triết học Ấn giáo phát triển vào thế kỉ 9, giảng giải có hệ thống các kinh Vệ Đà, chú trọng vào khái niệm Brahman.

Bhakti (A, P) Quy ngưỡng, thờ phụng đặc biệt một vị thần/Phật.

Bí tích (K) Những nghi thức trang trọng của Cơ Đốc giáo. Công giáo và Chính thống giáo có bảy bí tích rửa tội, thánh thể, hòa giải, thêm sức, truyền chức thánh, xức dầu bệnh nhân và hôn phối. Các giáo hội Tin Lành thường chỉ có hai: rửa tội và thánh thể.

Bồ tát (P) Bậc sắp thành Phật, nhưng tạm hoãn cảnh giới giác ngộ cuối cùng để ở lại nhân gian, cứu độ chúng sinh, giúp họ thành tựu như mình.

Brahma (A) Thần sáng tạo, một trong Tam Vị Nhất Thể của Ấn giáo.

Brahman (A) Đại ngã, thực thể thường hằng, tối linh của vũ trụ. Chư thần đều từ Brahman mà ra, đại diện cho những chiều kích khác nhau của Brahman.

Công án (P) Một vấn đề hay câu đố không có lời giải theo lối tư duy thông thường. Thiền tông thường dùng cách này để khơi gợi giác ngộ.

Cổ sự kí (T) Một sách thiêng của Thần đạo.

Cơ Đốc (K) Danh hiệu của Jesus, nghĩa đen là "kẻ được xức dầu".

Darshan (A) Thờ phụng bằng cách chiêm ngưỡng ảnh tượng thánh thần.

Dhamma (P) Một dạng khác của *dharma*, thường dùng để chỉ Phật pháp.

Dharma (A) Đạo pháp, tức nguyên lí của thế giới và vũ trụ, cũng có nghĩa là chuẩn mực đạo đức con người phải theo.

Đạo (L) (1) Đường hoặc lối mà mỗi cá nhân hướng theo; (2) Nguyên lí hoạt động của tự nhiên.

tinyurl.com/magncappuccino

Fatwa (H) Phán quyết về luật Hồi giáo do cơ quan tôn giáo có thẩm quyền đưa ra (không có giá trị bắt buộc).

Fravashi (B) Thiên sứ bảo hộ, bảo vệ linh hồn con người trong công cuộc đấu tranh chống cái xấu.

Gathas (B) Các bài kệ trong Kinh Avesta, tương truyền do chính Zoroaster sáng tác.

Gentile (D) Dân ngoại, không phải Do Thái.

Giác ngộ (P) Tìm ra chân lí vô thượng, đoạn diệt khổ đau.

Giao ước (D) Giao kèo giữa Chúa và người Do Thái. Theo đó, Do Thái là dân được Chúa chọn, có nhiệm vụ đặc biệt trong quan hệ giữa Chúa và nhân loại.

Granthi (Ti) Thủ từ giữ đền và kinh *Guru Granth Sahib*. Thủ từ cũng là người chuyên đọc thánh thư.

Gurdwara (Ti) Đền thờ đạo Tích Khắc, nơi cất giữ kinh Guru Granth Sahib.

Guru (A, Ti) (1) Đạo sư, sư phụ; (2) Một trong mười vị sư phụ – giáo chủ Tích Khắc.

Guru Granth Sahib (Ti) Thánh thư đạo Tích Khắc, cũng gọi Adi Granth.

Hadith (H) Ngữ lục của Tiên tri Muhammad. Sau Thiên Kinh Qur'an, *hadith* là nguồn thẩm quyền cao nhất, hướng dẫn tín đồ về giới luật và đạo đức.

Hafiz (H) Bậc hộ kinh, nhớ thuộc lòng toàn bộ Thiên Kinh Qur'an.

Haggadah (D) Sách ghi lời giảng của các giáo sĩ sơ kì, chứa đựng nhiều huyền thoại, chuyện kể lịch sử và giáo huấn đạo đức.

Hajj (H) Nghĩa vụ hành hương về Mecca, trụ cột thứ tư trong Ngũ Trụ Hồi. Người Hồi giáo ai cũng mong được hành hương ít nhất một lần trong đời.

Halal (H) (1) Cách giết mổ động vật theo đúng lễ; (2) Thịt các con vật được giết mổ đúng lễ.

Haram (H) (1) Hành vi bị cấm; (2) Thứ thiêng liêng, không thể vi phạm.

Hasid (D) Huyền phái Do Thái, thành lập vào thế kỉ 18.

Haskalah (D) Khai sáng Do Thái, phong trào thịnh hành trong giới Do Thái châu Âu vào các thế kỉ 18–19.

Hòa (L) Hài hòa, hòa hợp, đặt cá nhân xuống dưới tập thể.

Hóa thân (A) Hiện thân của một vị thần Ấn giáo. Thần Vishnu đặc biệt hay hóa ra nhiều thân, nhiều dạng khác nhau.

Icon (K) Ảnh tượng, thường của Jesus hay các thánh, dùng trong việc thờ phụng. Các giáo hội Chính thống đặc biệt hay dùng ảnh tượng.

Imam (H) (1) Người chủ xướng cầu nguyện trong thánh đường Hồi giáo; (2) Một trong các lãnh đạo giáo đoàn của Hồi giáo Shi'a.

Jihad (H) Nghĩa vụ tôn giáo, buộc tín đồ phải đấu tranh vì Allah, chống lại cái xấu. Có thể đấu tranh bằng thể lí hoặc tinh thần.

Jina (Ky) Tổ sư, đạo sư. *Xem thêm* **Tirthankara**.

Kaaba (H) Một trong những tòa nhà thiêng liêng nhất của Hồi giáo, tọa lạc tại Mecca, bên trong Đại Thánh Đường Masjid al-Haram. Đây là địa điểm hành hương chính của tín đồ.

Kabbalah (D) Huyền phái Do Thái cổ xưa, diễn giải Thánh Kinh Hebrew theo lối bí truyền.

Kachera (Ti) Quần đùi mặc lót của giáo dân Tích Khắc, một trong "năm K".

Kalam (H) Bàn bạc và tranh luận, đặc biệt là những vấn đề liên quan tới thần học Hồi giáo.

Kami (T) Thần hoặc linh hồn. Trong Thần đạo có đến hàng ngàn *kami*.

Kangha (Ti) Lược nhỏ cài tóc của giáo dân Tích Khắc, một trong "năm K".

Kara (Ti) Vòng tay kim loại đeo bên cổ tay phải của giáo dân Tích Khắc, một trong "năm K".

Kesh (Ti) Giữ nguyên râu tóc, một trong "năm K" của Tích Khắc giáo.

Khanda (Ti) Thanh kiếm hai lưỡi, một biểu tượng của Tích Khắc giáo. Xưa kia, sư phụ Gobind Singh dùng kiếm này trong lễ khai sáng Thanh Đoàn.

Khí (L) Sinh lực hoặc nguyên lí khiến vạn vật vận hành, theo triết học truyền thống Trung Hoa.

Khí công (L) Các bài tập vận động, hít thở để rèn luyện thân, tâm và thần.

Khổ (P) (1) Những sự đau đớn, bất như ý trong cuộc đời; (2) Khổ đế, chân lí đầu tiên trong Tứ Diệu Đế của Đức Phật.

Kirpan (Ti) Thanh kiếm của giáo dân Tích Khắc, một trong "năm K".

Kirtan (Ti) Hát tụng, một hành vi thờ phụng quan trọng của Tích Khắc giáo.

Kosher (D) Được giới luật chuẩn y; cụ thể là các thứ thực phẩm được phép ăn theo luật Do Thái.

Kundalini (A) Sức sống hoặc năng lượng nằm cuộn nơi cuối cột sống.

La hán (P) Bậc đã đạt Niết Bàn, đoạn diệt sinh tử.

tinyurl.com/magncappuccino

Lạt ma (P) Bậc thầy đức cao vọng trọng trong Phật giáo Tây Tạng, đặc biệt là những người tinh thông yoga hay các pháp môn tương tự, hoặc những vị có khả năng chuyển sinh, là hậu thân của bậc thầy đời trước.

Luân hồi (A, P) Chuỗi sinh tử, tử sinh, bất tận không bao giờ dứt.

Luận Ngữ (L) Ngữ lục của Khổng Tử, do môn đệ ghi chép.

Mạn đà la (P) Đồ hình thiêng liêng, thường khắc họa nhận thức về vũ trụ, được dùng để hỗ trợ thiền định và trong các nghi lễ của Phật giáo Tây Tạng.

Mantra (A, P) (1) Chân ngôn, thần chú, âm tiết hoặc từ ngữ linh thiêng được dùng để tạo nên sự chuyển hóa tâm linh;
(2) Các bài thánh thi trong kinh điển Vệ Đà.

Matha (A, Ky) Trường tu, hay các cơ sở tôn giáo tương tự.

Matsuri (T) Lễ hội Thần đạo, thường có màn diễu hành, rước kiệu.

Maya (P) Thế giới huyễn ảo của giác quan.

Mihrab (H) Cái khán trong thánh đường, chỉ hướng về Mecca.

Mishnah (D) Khẩu Luật được viết thành văn. Đây là công trình luật lớn đầu tiên của Do Thái giáo.

Mitzvah (D) Lời răn của Chúa, tức một trong Mười Điều Răn, hay một trong 613 điều luật của Ngũ Thư.

Mool mantra (Ti) Cũng viết *mul mantra* hoặc *mool mantar*, là lời tuyên xưng đức tin Thượng đế duy nhất, do sư phụ Nanak soạn.

Mộc xoa (moksha hoặc mukti, A) Sự giải thoát khỏi luân hồi sinh tử.

Mudra (A, P) Ấn quyết, dùng tay bắt ấn.

Mullah (H) Học giả Hồi giáo, có khi cũng giảng thuyết và lĩnh xướng cầu nguyện nơi thánh đường.

Murti (A) Ảnh tượng thần thánh. Chư thần được cho là ngự trong ảnh tượng ấy.

Nghiệp báo (A, P) Luật nhân quả dẫn đến tái sinh và luân hồi.

Ngũ Thư (D) Năm sách đầu tiên của Thánh Kinh Hebrew, thuật lại giáo lí Thiên Chúa ban cho Moses trên đỉnh Sinai.

Nhân (L) Lòng nhân đức, thương người, đức tính chính yếu của Nho giáo.

Nhập thể (K) Niềm tin rằng trong Jesus Ki-tô, thần tính và nhân tính cùng tồn tại.

Niết Bàn (P) Trạng thái đoạn triệt vô minh, thoát khỏi luân hồi.

Puja (A, P) Thờ phụng theo nghi thức, cúng dường.

Purana (A, Ky, P) Các bộ cổ thư Ấn Độ, nằm ngoài kinh Vệ Đà, kể chuyện chư thần và quá trình thành hoại của vũ trụ.

Phật (P) Đấng đã giác ngộ.

Phong thánh (K) Quy trình giáo hội xem xét, thẩm tra và công nhận ai đó là thánh nhân.

Phúc Âm (K) (1) Bốn sách đầu tiên trong Tân Ước của Thánh Kinh, tương truyền do các thánh sử Matthew, Mark, Luke và John soạn. Phúc Âm có nghĩa là tin mừng, kể về cuộc đời Jesus và giáo lí của ngài; (2) Nội dung giáo lí Cơ Đốc.

Purusha (A) Chân ngã thường hằng, tràn ngập khắp vũ trụ.

Qibla (H) Hướng chỉ về tòa Kaaba ở Mecca. Khi cầu nguyện, tín đồ Hồi giáo phải quay về hướng ấy.

Qur'an (H) Lời Allah mặc khải cho Thiên Sứ Muhammad, sau này được ghi chép lại, trở thành kinh điển của Hồi giáo.

Rabbi (D) Bậc thầy, giáo sĩ, lãnh đạo tinh thần của cộng đoàn Do Thái.

Rabbinical (D) Thuộc về, liên quan tới rabbi.

Ramadan (H) Tháng chín trong lịch Hồi giáo. Suốt tháng này, tín đồ phải nhịn ăn uống từ bình minh tới hoàng hôn.

Rửa tội (K) Bí tích nhập đạo của Cơ Đốc giáo. Người được rửa tội phải nhúng mình vào nước, hay được rảy nước lên.

Sabbath (D) Ngày nghỉ ngơi trong tuần của người Do Thái, kéo dài từ hoàng hôn thứ sáu tới hoàng hôn thứ bảy.

Sadhu (A) Bậc thánh nhân dành cả đời kiếm tìm Thượng đế.

Salat (H) Cầu nguyện, trụ cột thứ hai trong Ngũ Trụ Hồi. Tín đồ phải cầu nguyện năm lần mỗi ngày.

Samskara (A) (1) Ấn tượng để lại trong tâm từ trải nghiệm trong kiếp hiện tại hay quá khứ; (2) Nghi lễ đánh dấu bước chuyển tiếp trong đời.

Sawm (H) Nhịn chay, đặc biệt trong tháng Ramadan, đây là trụ cột thứ tư của Ngũ Trụ Hồi.

Satya (A) Chân lí, sự thật bất biến.

Sefirot (D) Mười tia sáng tạo, biểu hiện cho mười tính thánh của Chúa, theo huyền phái Kabbalah.

Sephardim (D) Người Do Thái sống ở Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, hay Bắc Phi, và hậu duệ của họ.

Seva (Ti) Phụng sự tha nhân, một nguyên tắc quan trọng của Tích Khắc giáo.

tinyurl.com/magncappuccino

Shahada (H) Lời tuyên xưng đức tin Hồi giáo, dịch ra là "Không có thượng đế nào khác ngoài Allah, và Muhammad là sứ giả của ngài". Đây là trụ cột đầu tiên và quan trọng nhất của đạo Hồi.

Shari'a (H) Con đường tín đồ phải luôn noi theo trong đời, tức luật Hồi giáo, dựa trên căn bản Qur'an và *hadith*.

Shi'a (H) Một trong hai phái lớn của Hồi giáo. Tín đồ Shi'a tôn sùng 'Ali, em họ của Muhammad, xem ông như người kế thừa chân chính của nhà Tiên tri. *Xem thêm* **Sunni**.

Shirk (H) Tội tôn thờ ngẫu tượng hoặc tin đa thần.

Sruti (A) Kinh điển thiên khải, tức Vệ Đà và một số bộ Áo nghĩa thư.

Sufi (H) Thành viên các phái Huyền Hồi, tin tưởng vào việc câu thông cùng Allah. Giáo dân có thể vừa tu huyền nhiệm, vừa là tín đồ Sunni, Shi'a, hay các nhóm Hồi giáo khác. Nói đến Sufi, người ta thường nhớ đến vũ điệu ngất ngây của phái Tu Xoay Vòng.

Sunna (H) Tập hợp các *hadith*, ghi lại ngôn hành của Muhammad, dùng làm gương mẫu cho tín đồ noi theo.

Sunni (H) Một trong hai phái lớn của Hồi giáo, chủ trương bầu chọn lãnh tụ. *Xem thêm* **Shi'a**.

Sutra (A, P) Kinh điển, đặc biệt là kinh Phật, ghi chép lời dạy của Đức Thích Ca.

Talmud (D) Sách chép các luật, đồng thời diễn giải, bình giảng Ngũ Thư, do giới giáo sĩ và học giả soạn thảo. Tín đồ Do Thái, nhất là phái Chính Thống, xem Talmud như chỉ nam về đạo đức và quy tắc ứng xử.

Tantra (P) (1) Kinh điển mật truyền (chủ yếu của Tây Tạng) giúp người tu chóng đạt giác ngộ; (2) Tông phái dựa trên những kinh ấy là Mật tông.

Tăng già (P) Cộng đoàn tăng, ni Phật giáo.

Thanh Đoàn (Ti) Cộng đồng những Tích Khắc tử đã được thanh tẩy, do sư phụ Gobind Singh sáng lập.

Thánh Kinh (K) Thánh thư của Cơ Đốc giáo, tập hợp từ nhiều sách khác nhau. Thánh Kinh gồm hai phần Cựu Ước (giới luật, lịch sử Do Thái, và các tiên tri), và Tân Ước (hành trạng Jesus cùng các môn đồ, lịch sử Giáo hội sơ khai). *Xem thêm* **Thánh Kinh Hebrew**.

Thánh Kinh Hebrew (D) Kinh điển của Do Thái giáo, bao gồm Ngũ Thư, các lời tiên tri và nhiều sách khác. Về cơ bản, đây cũng chính là Cựu Ước của Thánh Kinh Cơ Đốc.

Thánh Thể (K) Một trong những bí tích chính của đạo Cơ Đốc. Trong bí tích này, tín đồ ăn bánh, uống rượu, xem đó như mình và máu Chúa Jesus. Thánh Thể còn được biết đến dưới nhiều tên gọi khác như Hy Lễ (Công giáo), Hiệp Thông (Anh giáo), Nghi Thức Tiệc Thánh (các Giáo hội Đông phương).

Thêm sức (K) Một bí tích của Cơ Đốc giáo. Những ai đã rửa tội cần nhận thêm lễ thêm sức để khẳng định đức tin.

Tịnh Độ (P) Tiếng Nhật là *jodo*. Theo một vài tông phái Phật giáo, đây là một dạng thiên đàng, nơi Phật tử thăng sau khi chết.

Tirthankara (Ky) Cũng gọi *jina*, một trong 24 tổ sư mở đường của đạo Kỳ Na.

Tọa thiền (P) Phương pháp ngồi để thiền định.

Trimurti (A) Ba vị thần chính yếu của Ấn Độ giáo, Tam Vị Nhất Thể Brahma, Vishnu và Shiva.

Tứ Diệu Đế (P) Giáo lí căn bản đạo Phật, giảng về bản chất sự khổ, căn nguyên của nó và cách diệt trừ.

Vệ Đà (A) Tập hợp các tụng ca, sáng tác ca ngợi thánh thần.

Vô ngã (P) Trạng thái tự do, thoát khỏi cái tôi mà Phật tử mong đạt tới.

Vô thường (P) Tính luôn thay đổi của vạn vật.

Vô vi (L) Làm việc thuận tự nhiên, không nỗ lực phiền hà.

YHWH (D) Bốn kí tự trong tên Thiên Chúa, có lẽ phát âm là "gia-vê". Người Do Thái xem Thánh Danh là thiêng liêng, không dám đọc đến.

Yoga (A) Pháp môn luyện thân, dưỡng thần, cũng là một trong sáu trường phái triết học Ấn giáo.

Zakat (H) Đóng thuế an sinh, một dạng bố thí cho người nghèo, trụ cột thứ ba của Ngũ Trụ Hồi.

Zurvan (B) Thần thời gian. Theo một số phái trong Bái Hỏa giáo, đây là thần tối sơ, vị đã sinh ra thiện thần Ahura Mazda và ác thần Angra Mainyu.

tinyurl.com/magncappuccino

CHỈ MỤC

Số **in đậm** chỉ các mục chính

A

Abraham (Do Thái) 166, **170–71**, 175
Abu Bakr (Hồi) 271, **283**, 338
A Di Đà Phật (Phật) 156, 330, 331
Adi Shankara (Ấn) 91, **118–21**, 122, 329
A Dục, Hoàng đế (Phật) **147**
Agni, thần lửa Ấn giáo 96
Ahmadiyya, phong trào (Hồi) 151, **284–85**, 308, 339
Ahura Mazda (Bái Hỏa) **62–63**, 64, 65, 327
Ai Cập cổ đại **58–59**
 Anubis, thần của kẻ chết 59
 ka và các loại linh hồn 58–59
 Osiris 58–59
 pharaoh là thần 54
 thế giới bên kia 54, 58–59
 ướp xác 58–59
Ainu 19, **24–25**
al-Ash'ari, Abu al-Hasan (Hồi) 277
Alexander Đại đế 79
Almohad, phong trào (Hồi) 281
Al-Mahdi (Hồi) 250, 271, 285, **309**
al-Sarakhsi, Shams al-A'imma (Hồi) **278**
al-Shafi'i (Hồi) 256, **274–75**
Amish (Cơ Đốc) **335–36**
Anh giáo (Cơ Đốc) 221, 236, **335**
Anh Em Moravia (Cơ Đốc) **336**
Anh Em Plymouth **336**
Anthony, Thánh (Cơ Đốc) 221, 223
Anubis, thần Ai Cập 59
Aquinas, Thomas (Cơ Đốc) 203, **228–29**, 242
Aristotle 62, 203, **229**, 277, 281
Armenia, Giáo hội (Cơ Đốc) **334**
Arya Samaj (Ấn) 329
Ashkenazim (Do Thái) 166–67, 332
Augustine thành Hippo (Cơ Đốc) 203, 214, 218, **220–21**
Averroes (Ibn Rushd) (Hồi) 278
Avicenna (Ibn Sina) (Hồi) 250, 276, 280
Aztec, văn minh 18, **42–45**
Ân Tứ, phong trào (Cơ Đốc) 219, 306–307, **337**
Ấn Độ
 Ấn Độ giáo – *xem* Ấn Độ giáo
 Baiga 19, 32
 Hy Lạp hóa 150
 Kỳ Na giáo – *xem* Kỳ Na giáo
 Parsi (Bái Hỏa) 62
 Phật giáo – *xem* Phật giáo
 Số Luận 113, 328
 Tích Khắc giáo – *xem* Tích Khắc giáo
Ấn Độ giáo 326
 ảnh hưởng của người Arya 95–96, 97
 chu kì thời gian 94–95
 cúng dường **114–15**, 328
 hệ thống đẳng cấp (varna) **97–98**, 99, 108–109, 125, 302, 329
 matha (trường tu) 101
 nghi thức Mật tông 158, 328
 niên biểu 90–91
 Shiva (thần hủy diệt) 97
 soma (thức uống của thần linh) 96
 thiền định 100, 121, 128, 320
 triết học Vệ Đàn Đa 91, **118–19**, 122, 329
 vấn đề định nghĩa 90
 yoga 91, 100, 112, 328
Ấn Độ giáo, giáo lí
 ahimsa (bất bạo động) **124–25**, 146
 atman (chân tâm) 102–105
 bản chất cái tôi 102–105
 bao dung 91
 bhakti (quy ngưỡng) 90, 91, 94, **114**, 115, 122, 159
 biến chuyển nội tâm 123
 bốn chặng cuộc đời 106–109
 Brahman (thực tại tối thượng) 91, **95**, 96, 97, **102–105**, 122–23
 Brahman bất khả tri 118–21
 dạy theo trình độ 101
 đạo nào cũng dẫn về chân lí 123
 đạo pháp (nguyên lí vũ trụ và lối sống mẫu mực) 94, **106–109**, 110
 địa điểm và lửa hiến tế 96
 hành động vô ngã 91, **110–11**, 112
 hiến tế theo truyền thống Vệ Đà 92–99, 111
 luân hồi (vòng sinh tử, đầu thai không dứt của linh hồn) 90, 104, 329
 mộc xoa (giải thoát khỏi luân hồi) 90–91
 nghi lễ thờ phụng 92–98, **114–15**, 329
 nghiệp báo và tái sinh 329
 nhận biết và tri thức 119–20
 nhận thức bằng chân tâm và qua giác quan 120–21
 quy tắc đạo đức 109
 satyagraha 124–25
 tự thờ phụng để tìm giải thoát 98–99
Ấn Độ giáo, chi phái
 Arya Samaj **329**
 Gaudiya Vaishnava **322**
 Hare Krishna 294, 295, **322**
 Hội Sathya Sai Baba **329**
 Lục triết phái 101, **328**
 phái Brahmo **329**
 phái Linga **329**
 phái Shakti **100,** 328
 phái Shiva **328**
 phái Smarta 329
 phái Swaminarayan **329**
 phái Vishnu **328**
 Thiền Siêu Việt (TM) 294, 295, **320**
Ấn Độ giáo, nhân vật
 Adi Shankara 91, **118–21**, 122, 329
 Agni, thần lửa 96
 các nữ thần 100
 Gandhi, Thánh 91, **124–25**, 302
 hóa thân của các chư thần 115, 328, 329
 Krishna 110–11, 328
 Ramakrishna 91, **122–23**
 Shiva 91, 97, 328, 329
 Tam Vị Nhất Thể 91, 97
 thần linh: những phương diện khác nhau của thực tại 96–97

tinyurl.com/magncappuccino

Varuna 97
Vishnu 91, 97, **115**, 328
Vivekananda 123
Ấn Độ giáo, kinh điển
Áo nghĩa thư 90, 91, 99, 101, **102–105**, 118, 120–21, 133, 135, 148
Chí Tôn ca 91, 107, 108, **110–11**, 112, 320
Lê Câu Vệ Đà 96, 97, 99
Mahabharata 91, 101, 111, 115, 322
Ramayana 91, 101, 111, 114
Vệ Đà 54, 90, 91, **99**, 100, 101, 107, 109, 114, 320, 329

B

Baal Shem Tov (Do Thái) 188
Babylon, triều đại 54, **56–57**, 176–77, 179–80, 183
Baha'i giáo 295, **308–309**, 326
Baiga 19, 32
Bái Hỏa giáo 54, **62–65**, 326
Ahura Mazda (Thượng đế) **62–63**, 64, 65, 326
độc thần giáo 62–63, 177
kinh Avesta 63, 65
Parsi 62
soma (thức uống của thần linh) 96
Zurvan 64
Bảo Thủ (*Masorti*), phái Do Thái **333**
Báp-tít (Cơ Đốc) 335
Bar Kokhba, Simeon (Do Thái) 181
Barth, Karl 218, 219, **245**
Benedict, dòng tu (Cơ Đốc) 220, 222, 223
Booth, William (Cứu Thế Quân) 337
Brahman (Ấn) 91, 95, 96, 97, **102–105**, 122–23

C

Cải Cách, phái Do Thái 175, 181, 189, 192, 193, 195, 199, **333**
Calvin, John (Cơ Đốc) 221, **237**, 335
Cao Đài 295, 306, **316**, 326
Caribe – *xem* Rastafari và Santeria
Cathar 65
Celt, thần thánh 54, 55, 319
Châu Phi, Giáo hội mới (Cơ Đốc) 337
Chewong 19, 38
Chính thống giáo Cổ Đông phương (Cơ Đốc) **334**
Chính thống giáo Đông phương (Cơ Đốc) 203, **334**
Constantine I 80
Cồ Đàm Tất Đạt Đa (Đức Phật) 90, 128, **132–33**, 138, 327
Công giáo La Mã (Cơ Đốc) 203, 210, 226, 227, 236–37, **334**
Công Hội (Cơ Đốc) 335
Cơ Đốc giáo 326
ảnh hưởng từ những khám phá khoa học 203, **242–45**
ảnh hưởng từ trào lưu Lãng mạn 243–44
các phong trào xã hội 207
chiến tranh tôn giáo 203
Công đồng Lateran IV 226, 227
cơ cấu tổ chức 226
dị giáo 227, 242
Đại Lí giáo 202, 203, **226**
đời sống ẩn tu 222–23
hội họp, gia nhập Giáo hội **224–25**
huyền nhiệm 186, 238
hủy các xác ướp Andes 37
niên biểu 202–03
Origen thành Alexandria **210–11**
Pháp đình Tây Ban Nha 203
phong trào Đại Kết 224
phong trào Kháng Cách 203, 221, 227, **232–37**
tách khỏi gốc Do Thái 206–207
thách thức từ phong trào Phục Hưng và Nhân Văn 203
thần học hi vọng 247
Thập tự chinh 203
tôn giáo Tzotzil 45
triết học Plato 62, 210–11
tử vì đạo 209, 211
văn minh Maya 45
việc dùng chữ Latin 232–33
Cơ Đốc giáo, giáo lí
bán giấy giải tội 233–34
bất tử **210–11**
bất tử có điều kiện và sự bác bỏ nhị nguyên 211
bí tích 202, 226–27, 334–35 – *xem* thánh thể
Chúa cũng không biết tương lai **246–47**
Đấng Thiên Sai và phục lâm 202, **204–206**, 335, 337
luyện ngục 233–34
Mười Điều Răn 264
rửa tội hài nhi 221
tha thứ người tội lỗi 206
thánh thể 202, 203, 227, **228–29**, 335
thẩm quyền giáo hoàng 226, 227
Thiên Chúa hóa thân 208
thuyết Arius và độc thần giáo 216
thuyết Ba Ngôi 202, **214–19**, 334, 336, 337
thuyết biến thể 228–29
tội tổ tông 221, 318
tự do ý chí và vụ tranh cãi với Pelagius **220–21**
ý nghĩa địa ngục 225
ý nghĩa việc cầu nguyện **246–47**
Cơ Đốc giáo, chi phái
Amish **336**
Anh giáo 221, 236, **335**
Anh Em Moravia **336**
Anh Em Plymouth **336**
Báp-tít **335**
Báp-tít Bản Địa, Giám Lí Bản Địa, và Hội thánh Phúc Âm Toàn Vẹn 46
Các giáo hội mới ở Châu Phi **337**
Chính thống giáo Cổ Đông phương **334**
Chính thống giáo Đông phương 203, **334**
Công giáo La Mã 203, 210, 226, 227, 236–37, **334**
Công Hội **335**
Cứu Thế Quân **337**
dòng Benedict 220, 222, 223
dòng Tên 237
Giám Lí 203, **239**, 336
Giáo hội Armenia **334**
Giáo hội Copt **334**
Giáo hội Khoa Học Cơ Đốc 326, 333, **337**
Giáo hội Ngũ Tuần 218, 219, **337**
Giáo hội Trưởng Lão 236, **335**
Huynh Đệ Cơ Đốc **336–37**
Mặc Môn 294, 295, **306–307**, 326, 336

tinyurl.com/magncappuccino

Moonie (Giáo hội Thống Nhất) **318**, 327
Nhân Chứng Jehovah 218, 294, 306, **312–13**, 337
Nhất Vị 218, 296, **321**, 336
phái Lắc **336**
phái Sabellius 216, 217
phong trào Ân Tứ 219, 306–307, **337**
phong trào Nhân Văn Cơ Đốc 234, 237
phong trào Sùng Tín 243
Phục Lâm An Thất Nhật **337**
Quaker **335**
Rastafari 294–95, 305, **314–15**, 327
thần học Tự Do Tin Lành **242–45**
Tin Lành Mennonite **335**, 336
Cơ Đốc giáo, nhân vật
Augustine thành Hippo 203, 214, 218, **220–21**
Barth, Karl 218, 219, **245**
Calvin, John (nhà kháng cách) 221, **237**, 335
Cyprian (nhà thần học) 225–26
Erasmus (nhà nhân văn Cơ Đốc) 232, 234
Fox, George (Quaker) 335
Galileo bị quy dị giáo 242
Garvey, Marcus (Rastafari) 314
Haile Selassie (Rastafari) 314–15
Helwys, Thomas (Báp-tít) 335
Luther, Martin (nhà cải cách) 203, **233–35**, 239, 335
Miller, William (Phục Lâm An Thất Nhật) 337
môn đệ 205, 227
Schleiermacher, Friedrich (nhà thần học) **243–45**
Smith Jr., Joseph (Mặc Môn) 294, **307**, 336
Teresa thành Avila (nữ tu Carmel) 238
Thánh Anthony 221, 223
Thomas Aquinas, 203, **228–29**, 242
Thông điệp Jesus gửi thế gian **204–07**, 211
Wesley, John (Giám Lí) 203, **239**, 336
Young, Brigham (Mặc Môn) 307
Cơ Đốc giáo, kinh điển
Cựu Ước và Tân Ước 225
phê bình lịch sử các văn bản Thánh Kinh 244–45
Phúc Âm 252, 253
Sách Giáo lí Heidelberg 232
Thánh Kinh dịch sang ngôn ngữ sở tại 232–37
Tín điều Nicea 202, 203, 208, 212–19
Crete (Minos) 78
Cứu Thế Quân (Cơ Đốc) 337
Cyprian (Cơ Đốc) 225–26

D & Đ

Dogon 19, **48–49**
Do Thái cấp tiến **192–95**
Do Thái Chính Thống 181, 194, **332**, 333
Do Thái giáo 326
bách hại 167
các cộng đồng Do Thái hải ngoại **166–67**, 181, 196–97
chủ nghĩa bài Do Thái 197
dân Do Thái châu Âu được giải phóng 192
Diệt chủng 167, 193, **198**, 332
Do Thái bị lưu đày 170, 174, 179, 186, 196
giai đoạn sơ kì 54
giữ lễ Sabbath 172, 173, 194
Haskalah (phong trào Khai sáng Do Thái) 189, **196–97**
Israel và Do Thái 179
Jerusalem 166, 181
Jesus có phải Đấng Thiên Sai? 181
lễ lạt 195
luật Do Thái (*Halachah*) 194
mẫu hệ 167, 175, 199
niên biểu 166–67
nguồn gốc và ý nghĩa chữ "messiah" 178
thuật ngữ "Con Thiên Chúa" 208
Thời đại Thiên Sai **178–81**
Xuất hành khỏi Ai Cập 166, 171–72
YHWH, Thiên Chúa tối thượng 170, **176–77**
Do Thái giáo, giáo lí
các lời tiên tri 180–81
Do Thái là dân được Chúa chọn **174–75**, 204
Đấng Thiên Sai 178–181
Đấng Thiên Sai dòng dõi David 179–80
độc thần giáo 176–77, **184–85**, 193–94
giao ước **170–75**
giới luật ăn uống (*kashrut*) 194–95
Khẩu Luật 182–83
Quy Tắc Vàng 174
thế giới bên kia 181
Do Thái giáo, chi phái 332–33
Ashkenazim 166–67, **332**
chủ nghĩa tự do 175, 195
Do Thái cấp tiến **192–95**
Do Thái Chính Thống 181, 194, **332**, 333
Essene 222
Kabbalah và huyền nhiệm 167, **186–87**
Karaite 183
Khoa Học Do Thái **333**
Nhân Văn Do Thái **333**
phái Bảo Thủ (Masorti) **333**
phái Cải Cách 175, 181, 189, 192, 193, 195, 199, **333**
phái Tái Thiết 195, 199, **333**
Pharisee 210
phong trào Hasid 167, 187, **188**, 295, 332
phong trào Tân Chính Thống **332–33**
phục quốc 167, 189, **196–97**
Sadducee 183, 210
Sephardim **332**
Do Thái giáo, nhân vật
Abraham 166, **170–71**, 175, 326
Baal Shem Tov 188
Bar Kokhba, Simeon được tôn vinh Đấng Thiên Sai 181
Geiger, Abraham 192, 193
Herzl, Theodor 167, 189, **196–97**
Kaplan, Mordecai 333
Luria, Isaac (Kabbalah) **186–87**
Maimonides, Moses 181, 182, **184–85**
Mendelssohn, Moses **189**
Moses 171, 172–73, 326
Noah nhận giao ước 173
Do Thái giáo, kinh điển
Đệ Nhị Luật và giao ước thứ ba 173
Mishnah 166, **182–83**
Mười Điều Răn 172, 174, 194, 264

tinyurl.com/magncappuccino

Ngũ Thư (Kinh Luật) 166, 167, **170–74**, 188, 189, 195, 332, 333
Talmud 170, 172–73, **182–83**, 186, 187, 192, 333
Tử Hải Thư 180
Zabur (Thánh Vịnh) 256
Zohar (huyền thư) 184
Dreaming **34–35**
Druze (Hồi) 338, **339**
Du Già Phật giáo 158
duy linh 319
Đại thừa (Phật) 114, 128, 129, **154–57**, 330–31
Đạt Lai Lạt Ma (Phật) 147, 156, 157, **159**, 330–31

E

Eddy, Mary Baker (Giáo hội Khoa Học Cơ Đốc) 333, **337**
Erasmus (nhà Nhân Văn Cơ Đốc) 232, 234
Essene (Do Thái) 222

F

Fard Muhammad (Quốc gia Hồi giáo) 339
Fox, George (Quaker) 335

G

Galileo Galilei 242
Gandhi, Thánh (Ấn) 91, **124–25**, 302
Garvey, Marcus (Rastafari) 314
Gaudiya Vaishnava, phong trào (Ấn) 322
Geiger, Abraham (Do Thái) 192, 193
al-Ghazali, Abu Hamid Muhammad (Hồi) 279
Giám Lí (Cơ Đốc) 203, **239**, 336
Giáo hội Copt (Cơ Đốc) **334**
Giáo hội Khoa Học Cơ Đốc 326, 333, **337**
Giáo hội Ngũ Tuần (Cơ Đốc) 218, 219, **337**
Giáo hội Thống Nhất (Moonie) **318**, 327
Giáo hội Trưởng Lão (Cơ Đốc) 236, **335**
Gobind Singh, sư phụ (Tích Khắc) **299**, 300, 302, 303

H

Haile Selassie (Rastafari) 315
hàng hóa, tín ngưỡng những quần đảo Thái Bình Dương 294, 295, **311**
Hare Krishna, phong trào 294, 295, **322**
Hasid, phong trào (Do Thái) 167, 187, **188**, 295, 332
Hatun Runa **36–37**
Helwys, Thomas (Báp-tít) 335
Herzl, Theodor (Do Thái) 167, 189, **196–97**
Hoa Kỳ
Hupa 18, 51
Khoa Luận giáo 295, **317**, 327
Nhân Chứng Jehovah 218, 294, 306, **312–13**, 337
Pawnee 46–**47**
Phục Lâm An Thất Nhật 306–307, **337**
Quốc gia Hồi giáo **339**
Hồi giáo 327
các trường phái luật 275
Hội đồng Nghiên cứu Fatwa châu Âu 272
Jibrail (Gabriel) hiện ra với Muhammad 253, 256–57
loại trừ ảnh hưởng Tây Phương **289–90**, 339
Mecca 250, 253, 266, **267–69**
nhà phục hưng Ai Cập 289
niên biểu 250–251
phong trào Mùa xuân Ả Rập 251
phong trào phục hưng Hồi giáo **288–90**
Sunna (tập hợp ngôn hành của Muhammad) 253, 266, 270, 273, **274**, 281
thanh tẩy trước khi cầu nguyện **265–66**
thần học suy lí Hồi giáo **276–77**
Thập tự chinh 251
thầy bảo kinh 265, 266
Thời đại Hoàng kim và triều Abbas 250, 251
thư pháp Ả Rập 261
tiên tri Jesus 252
tôn giáo hiện đại **291**
triết học Aristotle 277, 281
triết học Hy Lạp 276–77
xung đột tư tưởng và chính trị 251
Hồi giáo, giáo lí
Allah độ lượng 279
con người không hiểu được Allah 276–77
độc thần giáo 176, 250, 280–81
jahiliyya (thời đại u mê) 289–90
jihad, đấu tranh chống cái xấu 251, 278, 285, **288–90**
giữ lễ, nhịn chay mùa Ramadan 267–68
kinh điển Do Thái và Cơ Đốc bị sai lạc 252, 257
luật shari'a 256, **272–74**, 291, 338, 339
Ngày Phán Xét 279
Ngũ Trụ Hồi 250, **264–69**, 271
shahada (tuyên xưng đức tin) **264–65**, 280–81
tawhid (đơn nhất) 280–81
tầm quan trọng của bố thí **266–67**
tận tâm cầu nguyện (*salat*) **265–66**
thần tính đơn nhất 280–81
toàn thống 251
Hồi giáo, chi phái 338–39
Druze 338, **339**
Hồi giáo Shi'a 250, 251, **270–71**, 309, 338
Hồi giáo Sufi 269, **282–83**, 295, 339
Hồi giáo Sunni 251, 269, 270, 271, 275, **338**, 339
Huynh Đệ Hồi giáo 289, 291
Mu'tazila 277
phái Kharijite **338**
phái Ismail **338–39**
phái Mười Hai 271, 309
phái Salaf **339**
phái Wahhab 269
phong trào Admadiyya 151, **284–85**, 308, 339
phong trào Almohad 281
Qadiani Ahmadiyya 285
Quốc gia Hồi giáo **339**
Tu Xoay Vòng 283, 339

tinyurl.com/magncappuccino

Hồi giáo, nhân vật
Abu, Bakr 271, **283**, 338
Ahmad, Mirza Ghulam (phong trào Ahmadiyya) 151, **284–85**, 308, 339
al-Ash'ari, Abu al-Hasan 277
al-Ghazali, Abu Hamid Muhammad **279**
Al-Mahdi (Vị Ẩn Mình) 250, 271, 285, **309**
al-Sarakhsi, Shams al-A'imma **278**
al-Shafi'i (học giả) 256, **274–75**
Averroes (Ibn Rushd) 278
Avicenna (Ibn Sina) 250, 276, **280**
Fard Muhammad (Quốc gia Hồi giáo) 339
Ibn Tumart, Muhammad (phong trào Almohad) **280–81**
Ibn 'Umar, Abdallah 265
Muhammad 250, **252–53**, 265, 270–71, 284–85
Qutb, Sayyid **289–90**
Ramadan, Tariq 291
Rumi, Jalal al-Din Muhammad **282–83**
Talib, 'Ali ibn Abi 271
Hồi giáo, Thiên Kinh Qur'an 250, 253, **256–61**, **273–75**, 281, 339
chôn Kinh đã cũ 260
học và đọc thuộc lòng 258–59, 260, 267
mặc khải Mecca 257–58
Ngày Phán Xét 279
ngôn ngữ Ả Rập linh thiêng 260–61
những điểm tương đồng với Thánh Kinh 259
thứ tự các thiên, các câu 257–58
tôn kính sách 259–60
vô địch vô song 260
Hubbard, L. Ron (Khoa Luận giáo) 317
Hupa 18, 51
Huynh Đệ Hồi giáo 289, 291
Huynh Đệ Cơ Đốc **336–37**
Hy Lạp cổ đại **78–79**
Aristotle 62, 203, **229**, 277, 281
các tiên tri 79
ngôi thứ chư thần 55
Plato 62, 210–11
văn minh Minos 54, 78

I

Ibn Tumart, Muhammad (phong trào Almohad) **280–81**
Ibn 'Umar, Abdallah (Hồi) 265
Inca 18, **36–37**
Iran (Ba Tư)
Baha'i giáo – *xem* Baha'i giáo
Bái Hỏa giáo – *xem* Bái Hỏa giáo
Hồi giáo Shi'a 270, 271
Minh giáo 65, 221

J

Jesus (Cơ Đốc) 202, **204–207**, 208, 211, 334

K

Kabbalah (Do Thái) 167, **186–87**
Kaplan, Mordecai (phái Tái Thiết) 333
Karaite (Do Thái) 183
Kharijite (Hồi) **338**
Khoa Học Do Thái, phong trào 333
Khoa Luận giáo 295, **317**, 327
Krishna (Ấn) 110–11, 328
Kỳ Na giáo 66, **68–71**
bất bạo động 69, 70, 146
biểu tượng 70, 300
đền miếu 71
giải thoát linh hồn 71
khổ hạnh 69–70
lễ Samvatsari 70
Mahavira 55, **68–69**, 71, 90, 94
Năm lời đại nguyện 69, 70
thiền định 70

L

Lão giáo 55, **66–67**, 327
đạo làm vua 75
khái niệm bất tử 67
luyện thân, dưỡng thần 112
Thái cực quyền 66
tu luyện 67
yếu tố Lão giáo trong đạo Nho 55, 77
Lão Tử – *xem* Lão giáo
Lắc, phái Cơ Đốc **336**
Linga, phái Ấn giáo 329
Long Thọ (Phật) 155–157
Lục triết phái (Ấn) 101, 328
Luria, Isaac (Kabbalah, Do Thái) **186–87**
Luther, Martin (nhà Kháng Cách) 203, **233–35**, 239, 335

M

Mahavira (Kỳ Na) 55, **68–69**, 71, 90, 94
Maimonides, Moses (Do Thái) 181, 182, **184–85**
Maori 19, 33
Maya, văn minh 18, 42, 43–44, 45
Mặc Môn (Cơ Đốc) 294, 295, **306–307**, 326, 336
Mật tông (Phật) 129, 154, **158–59**, 331
Mendelssohn, Moses (phong trào Haskalah) **189**
Mennonite (Cơ Đốc) **335–36**
Miller, William (Phục Lâm An Thất Nhật) 337
Minh giáo 65, 221
Minos 54, **78**
Moonie (Giáo hội Thống Nhất, Cơ Đốc) **318**, 327
Moses (Do Thái) 171, 172–73
Muhammad (Hồi) 250, **252–53**, 265, 270–71, 284–85
Muslim (tín đồ Hồi giáo) – *xem* Hồi giáo
Mu'tazila (Hồi) 277
Mười Hai, phái Hồi giáo 271, 309

N

Na Tiên (Phật) **148–51**
Nanak, sư phụ (Tích Khắc) 298, 299, **301**, 302

tinyurl.com/magncappuccino

Netsilik Inuit, thầy mo 30–31
Ngọc Phật 150
Ngô Văn Chiêu (Cao Đài) 316
Nguyên thủy (Phật) 129, 140, 145, 150, **155**, 330
Nhân Chứng Jehovah (Cơ Đốc) 218, 294, 306, **312–13**, 337
Nhân Văn Do Thái 333
Nhân Văn Cơ Đốc, phong trào 234, 237
Nhật Bản
 Ainu 19, **24–25**
 Phật giáo **82–83**, 85, 162–63, 310, 330, 331
 Thần đạo 55, **82–85**, 310, 327
 Thiên Lí giáo 294, **310**, 327
 Thiền tông 129, **162–63**
Nhật Liên tông (Phật) 145, **331**
Nhất Vị (Cơ Đốc) 218, 295, **321**, 336
Nho giáo **72–77**, 327
 đạo làm vua 75–76
 đức hạnh người quân tử 74–75
 kỉ sở bất dục, vật thi ư nhân 76
 Luận Ngữ (ngữ lục) 74–75, 77
 Ngũ luân 76, 77
 thiên mệnh 75, 76
 tính bản thiện 77, 321
 Tống Nho 77
 yếu tố Phật giáo trong đạo Nho 77
 yếu tố Lão giáo trong đạo Nho 55, 77
Nishida Kitaro (Thiền) 161
Noah (Do Thái) 173

O

Odin (Viking) 86–87
Osiris (Ai Cập cổ đại) 58–59

P

Pawnee 18, **46–47**
Pháp Luân Đại Pháp (Pháp Luân Công) 295, **323**, 327
Pharisee (Do Thái) 210
Phật giáo 327
 bác bỏ truyền thống Vệ Đà 133, 134
 biểu tượng 155–56
 Bồ tát 152–57
 cây bồ đề 132, 138
 duy vật hưởng lạc 132, 133–34
 đời xuất gia 134, 135, 145, 330, 331
 hành lễ tụng niệm 158–59, 331
 hiện sinh 151
 lạt ma Tây Tạng 159
 mạn đà la 156, 158, 331
 Nhật Bản **82–83**, 85, 310, 330
 niên biểu 128–29
 phái Số Luận (Ấn giáo) 113, 328
 thiền định **141–42**, 144, 146–47, **156**, 157, **162–63**, 330, 331
 truyền bá và phân nhánh 129
 yếu tố Phật giáo trong đạo Nho 77
Phật giáo, giáo lí
 bác bỏ đoạn kiến 133–34
 Bát Chánh Đạo 135, **138–43**, 154, 330
 bất bạo động (*ahimsa*) 146–47
 các giai đoạn để đạt trí huệ 144
 cái ngã vô thường **148–51**, 157
 chỉ dẫn về đức hạnh 140–41
 chiến thắng tam độc 113
 đường đến Niết Bàn 139, 141–43, 155
 giác ngộ 54–55, 129, 132, 144, 145, **154–57**, 330
 hành động vô ngã 110
 Khổ đế (*dukkha*) 129, 134, 138, 139
 Kinh Bổn Sanh (*Jataka*) 154–55
 ngã tướng và cái khổ hiện hữu 161
 Ngũ Giới 146–47, 330
 nhu cầu và ham muốn 138–39
 Phật giáo Du Già 158
 Phật pháp (bánh xe cuộc đời) **136–43**, 155, 331
 tái sinh 154–57, 331
 tầm quan trọng của suy xét, tranh luận 144
 thế đế và chân đế 151
 thoát khỏi luân hồi **136–43**
 Trung Đạo 129, **132–34**, 135, 145, 147, 148
 Tứ Diệu Đế 128–29, 135, **138–39**, 140, 142, 154
 từ bi (*metta*) 146–57
 tương thuộc **130–35**, 142–43, 148, 150, 157
 vô ngã *(anata)* 134, 135
 vô thường *(anicca)* 134, 135
Phật giáo, tông phái
 Cộng đồng Phật tử Tam Bảo 331
 Đại thừa 114, 128, 129, **154–57**, 330–31
 Mật tông 129, 154, **158–59**, 331
 Nguyên thủy 129, 140, 145, 150, **155**, **330**
 Nhật Liên 145, **331**
 Phật giáo Tây Tạng **158–59**, 330–31
 Sáng Giá Học Hội **331**
 Thiền tông – *xem* Thiền tông
 Tịnh Độ **330**
Phật giáo, nhân vật 129, **154–57**, 159
 16 (hay 18) la hán 149
 A Di Đà Phật (Vô Lượng Quang Phật) 156, 330, 331
 Cao tăng Na Tiên **149–51**
 Cồ Đàm Tất Đạt Đa (Đức Phật) 90, 128, **132–33**, 138, 327
 Đạt Lai Lạt Ma 147, 156, 157, **159**, 331
 Hoàng đế A Dục **147**
 Ngọc Phật 150
 Nishida Kitaro (Thiền tông) 161
 Quán Thế Âm Bồ Tát Đại Từ Đại Bi 155–56, 159
 triết gia Long Thọ 157
Phật giáo, kinh điển
 Kinh Bát Nhã 157
 Kinh Di Lan Đà Vấn 149–51
 Kinh Pháp Hoa 155, 330, 331
 Tam Tạng Pali 128, **140**, 330
Phục Lâm An Thất Nhật (Cơ Đốc) **337**
phục quốc (Do Thái) 167, 189, **196–97**
Plato 62, 210–11

Q

Qadiani Ahmadiyya (Hồi) 285
Quaker (Cơ Đốc) **335**
Quán Thế Âm Bồ Tát (Phật) 155–56, 159
Quechua, da đỏ 18, **36–37**
Quốc gia Hồi giáo **339**
Qutb, Sayyid (Hồi) **289–90**

tinyurl.com/magncappuccino

R

Ramadan, Tariq (Hồi) 291
Ramakrishna (Ấn) 91, **122–23**
Rastafari (Cơ Đốc) 294–95, 305, **314–15**, 327
Rome (La Mã) **80–81**
Rumi, Jalal al-Din Muhammad (Hồi) **282–83**

S

Sabellius, phái Cơ Đốc 216, 217
Saducee (Do Thái) 183, 210
Salaf, phái Hồi giáo **339**
Sami, tín ngưỡng thầy mo 19, **28–31**
San, /Xam San 19**, 21–23**
Sáng Giá Học Hội (Phật) 331
Santeria giáo 294**, 304–305**
Satan, thờ phụng 319
Sathya Sai Baba, hội Ấn giáo **329**
Scandinavia
 Sami, tín ngưỡng thầy mo 19, **28–31**
 – *xem* Viking
Schleiermacher, Friedrich (Cơ Đốc) **243–45**
Schopenhauer, Arthur 91, 129
Sephardim (Do Thái) **332**
Shakti, phái Ấn giáo 100, **328**
Shiva (Ấn) 91, 97, 328, 329
Shiva, phái Ấn giáo **328**
Shi'a (Hồi) 250, 251, 270–71, 309, **338**
Sinh Viên Thánh Kinh, phong trào – *xem* Nhân Chứng Jehovah
Smarta, phái Ấn giáo **329**
Smith Jr., Joseph (Mặc Môn) 294, **307**, 336
Số Luận (Ấn) 113, 328
Sufi (Hồi) 269, **282–83**, 295, **339**
Sumer – *xem* Babylon
Sùng Tín, phong trào (Cơ Đốc) 243
Sunni (Hồi) 251, 269, 270, 271, 275, **338**, 339
Swaminarayan, phái Ấn giáo 329

T

Tái Thiết, phái Do Thái 195, 199, **333**
Talib, 'Ali ibn Abi (Hồi) 271
Tam Bảo, Cộng đồng Phật tử 331
Tân Chính Thống, phong trào (Do Thái) **332–33**
tân dị giáo **319**
Tây Tạng, Phật giáo Đại thừa 114, 128, 129, **154–57**, 330–31
Teresa thành Avila (Cơ Đốc) 238
Thanh Đoàn (Tích Khắc) **299–300**, 302
Thần đạo 55, **82–85**, 310, 327
thần học Tự Do, phong trào Tin Lành **242–45**
thầy mo, tín ngưỡng **28–31**
Thiên Lí giáo 294, **310**, 327
Thiền Siêu Việt – TM (Ấn) 294, 295, **320**
Thiền tông (Phật) 144, 148, 160–63, **331**
 Bồ Đề Đạt Ma 160, 163
 Lâm Tế 162, 331
 Nhật Bản 129, 162–63
 Nishida Kitaro 161
 quá trình giác ngộ 160–61, 162, 163
 Tào Động 162–63, 331
 thiền định 162–63
thổ dân (Úc), 19, **34–35**
Tích Khắc giáo 294, 295, **298–301**, 327
 bình đẳng 302–303
 chiến sĩ – thánh nhân **298–300**
 đảng Akali Dal 300
 độc thần 303
 giới luật **298–301**, 303
 Guru Granth Sahib (thánh thư) 298, 301, 302, **303**
 khăn quấn 300
 kirpan (kiếm lễ) 300–301
 luân hồi 298
 năm chặng giải thoát 298–99
 nguồn gốc tên gọi 101
 Ngũ pháp ấn (năm K) 299–300
 sư phụ Gobind Singh **299**, 300, 302, 303
 sư phụ Nanak 298, 299, **301**, 302
 Thanh Đoàn 299–300, 302
Tikopia 19, 50
Tịnh Độ tông (Phật) **330**
tôn giáo lai 294, 305
tôn giáo tổng hợp, Santeria 294, **304–305**
tranh vẽ trong hang động 20–23
Trimurti – Tam Vị Nhất Thể (Ấn) 91, 97
Trung Hoa
 Lão giáo – *xem* Lão giáo
 Nho giáo – *xem* Nho giáo
 Pháp Luân Đại Pháp (Pháp Luân Công) 295, **323**, 327
 Phật giáo 114, 129, 154–57, 330
Tu Xoay Vòng (Hồi) 339
tự do, chủ nghĩa (Do Thái) 175, 195

V

Varuna (Ấn) 96
Việt Nam, Cao Đài 295, 306, **316**, 326
Viking **86–87**
 Odin 86–87
 tín ngưỡng thầy mo 28–29
 Valhalla và thế giới bên kia 87
Vishnu (Ấn) 91, 97, **115**, 328
Vishnu, phái Ấn Giáo **328**
Vivekananda (Ấn) 123

W

Wahhab, phái Hồi giáo 269
Warao 18, **39**
Wesley, John (Giám Lí) 203, **239**, 336
Wicca 295, **319**, 327

XY

/Xam San (tộc người San) 19, **21–23**
Yoruba, tôn giáo – *xem* Santeria
Young, Brigham (Mặc Môn) 307

tinyurl.com/magncappuccino

LỜI CẢM ƠN

Dorling Kindersley và cobalt id chân thành cám on Louise Thomas đã tìm kiếm hình ảnh bổ sung, và Margaret McCormack đã soạn chỉ mục.

BẢN QUYỀN HÌNH ẢNH

Nhà xuất bản chân thành cám on các đơn vị sau đây đã cho phép chúng tôi sử dụng hình ảnh của họ:

(Các chữ viết tắt: a-trên, b-dưới, c-giữa, l-trái, r-phải, t-đỉnh)

21 Corbis: Anthony Bannister/Gallo Images (tr). **22 Getty Images:** Per-Andre Hoffmann (bl). **23 Corbis:** Ocean (tr). **25 Getty Images:** Time & Life Pictures (tr). **29 Corbis:** Michel Setboun (tr). **31 Alamy Images:** Horizons WWP (tl); Getty Images: Apic/Contributor (br). **33 Corbis:** Nathan Lovas/ Foto Natura/Minden Pictures (cr). **35 Corbis:** Giles Bracher/Robert Harding World Imagery (tr). **37 Getty Images:** Maria Stenzel (tr). **39 Getty Images:** Juan Carlos MuÃ±oz (cr). **43 Alamy Images:** Pictorial Press Ltd (tl). **44 Alamy Images:** Emiliano Rodriguez (br). **45 Getty Images:** Richard I'Anson (tl). **47 Corbis:** William Henry Jackson (tr). **48 Getty Images:** David Sutherland (br). **50 Corbis:** Michele Westmorland/ Science Faction (bc). **57 Alamy Images:** Imagestate Media Partners Limited - Impact Photos (tl). **59 PAL:** Peter Hayman/The British Museum (tr). **63 Corbis:** Kazuyoshi Nomachi (tr); Paule Seux/Hemis (bl). **64 Getty Images:** Religious Images/UIG (tl). **65 Corbis:** Raheb Homavandi/ Reuters (br). **67 Fotolia:** Pavel Bortel (tl); Corbis: Liu Liqun (tr). **69 Corbis:** Werner Forman/Werner Forman (tr). **71 Alamy Images:** John Warburton-Lee Photography (bl); Stuart Forster India (tr). **75 Getty Images:** (bl); Keren Su (tr). **76 Mary Evans Picture Library:** (tr). **77 Corbis:** Imaginechina (br). **78 Getty Images:** De Agostini Picture Library (br). **81 Corbis:** (bl). **84 Corbis:** Michael Freeman (bl). **87 Getty Images:** Universal Images Group (tl); Corbis: Kieran Doherty/Reuters (bl). **95 Alamy Images:** Franck METOIS (br). **97 Getty Images:** Gary Ombler (tr). **99 Corbis:** Nevada Wier (bl). **100 Corbis:** Godong/Robert Harding World Imagery (cr).**103 Getty Images:** Comstock (br). **108 Corbis:** Hugh Sitton (br). **111 Corbis:** Stuart Freedman/In Pictures (br). **112 Alamy Images:** Emanuele Ciccomartino (br). **114 Alamy Images:** World Religions Photo Library (cr). **119 Corbis:** Juice Images (br). **121 akg-images:** R. u. S. Michaud (tr). **123 Getty Images:** The Washington Post (bc); akg-images: R. u. S. Michaud (tr). **125 Alamy Images:** Lebrecht Music and Arts Photo Library (bl); Corbis: Bettmann (cr). **132 Corbis:** Pascal Deloche/ Godong (bl); Pascal Deloche/Godong (tr). **134 Corbis:** Jeremy Horner (bl). **135 Fotolia:** Benjamin Vess (tr). **138 Getty Images:** Chung Sung-Jun (br). **140 Getty Images:** Oli Scarff (tl). **142 Getty Images:** SuperStock (bl). **143 Corbis:** Earl & Nazima Kowall (tr). **145 Corbis:** Nigel Pavitt/ JAI (cb). **147 Alamy Images:** Mary Evans Picture Library (bl); Corbis: Peter Adams (tr). **149 Getty Images:** DEA / V. PIROZZI (bl). **150 Getty Images:** Andy Ryan (tr). **155 Getty Images:** Godong (br). **156 Corbis:** Peter Turnley (tl). **157 Alamy Images:** Mark Lees (tr); Fotolia: Oliver Klimek (bl). **159 Corbis:** Alison Wright (bl); Alison Wright (tr). **162 Getty Images:** Kaz Mori (tl). **171 Getty Images:** DEA / G. DAGLI ORTI (bl); Corbis: Peter Guttman (tr). **172 Getty Images:** The Bridgeman Art Library (bl). **173 Corbis:** Christophe Boisvieux (bl); Getty Images: PhotoStock-Israel (tr). **174 Corbis:** Nathan Benn/ Ottochrome (tl). **177 akg-images:** Erich Lessing (tl). **178 Corbis:** Dr. John C. Trever, Ph. D. (bl). **179 Corbis:** Richard T. Nowitz (tr). **183 Getty Images:** Philippe Lissac/ Godong (tr). **185 Corbis:** NASA, ESA, and F. Paresce /handout (bl); Getty Images: Danita Delimont (tr). **186 Corbis:** Kobby Dagan/Demotix (bc). **188 Getty Images:** Uriel Sinai/ Stringer (cr). **192 Alamy Images:** INTERFOTO (bl). **195 Alamy Images:** Israel images (tl). **197 Getty Images:** Steve McAlister (bc); Alamy Images: World History Archive (tr). **199 Corbis:** Silvia Morara (br). **205 Corbis:** Massimo Listri (cb); Chris Hellier (tr). **206 Corbis:** Francis G. Mayer (tl). **209 Corbis:** The Gallery Collection (tr). **211 Getty Images:** De Agostini Picture Library (tl); Universal Images Group (tr). **215 The Bridgeman Art Library:** Clement Guillaume (tr). **216 Getty Images:** Universal Images Group (tl). **218 Corbis:** eidon photographers/Demotix (tl). **219 Alamy Images:** van hilversum (tr). **221 Corbis:** Tim Thompson (tl); Getty Images: Mondadori Portfolio/ UIG (tr). **223 Corbis:** Hulton-Deutsch Collection (br); Jose Nicolas (tr). **225 Getty Images:** Conrad Meyer (tr). **227 The Bridgeman Art Library:** AISA (br). **229 Getty Images:** DEA / VENERANDA BIBLIOTECA AMBROSIANA (bl); Scott Olson/Staff (tr). **233 Getty Images:** Lucas Cranach the Elder (t). **234 Corbis:** Alfredo Dagli Orti/The Art Archive (tl). **235 Corbis:** Bettmann (tr). **237 Getty Images:** (bl); Corbis: Paul A. Souders (tr).

tinyurl.com/magncappuccino

238 Corbis: Heritage Images (cb). **243 Alamy Images:** The Protected Art Archive (bl); INTERFOTO (tr). **244 Corbis:** Matthias Kulka (tl). **245 Getty Images:** Ron Burton/ Stringer (tr). **247 Corbis:** (br). **253 Getty Images:** Muhannad Fala'ah/Stringer (cb); Alamy Images: Rick Piper Photography (tl). **257 Getty Images:** Leemage (tl). **259 Corbis:** Howard Davies (tr). **260 Corbis:** Kazuyoshi Nomachi (tl). **261 Getty Images:** Patrick Syder (bl); Insy Shah (tr). **265 Corbis:** Alexandra Boulat/VII (tr). **266 Corbis:** Christine Osborne (bl). **267 Alamy Images:** Philippe Lissac/ Photononstop (br). **268 Corbis:** Tom Morgan/Demotix (tl). **269 Getty Images:** AHMAD FAIZAL YAHYA (br). **271 The Bridgeman Art Library:** Christie's Images (tl). **273 Corbis:** Bertrand Rieger/Hemis (br). **274 Getty Images:** Wathiq Khuzaie (bl). **277 Corbis:** Owen Williams/National Geographic Society (cr). **278 Getty Images:** Rozikassim Photography (cr). **281 Getty Images:** Walter Bibikow (tl). **282 Corbis:** John Stanmeyer/VII (cb). **283 Alamy Images:** Peter Horree (tr). **285 Alamy Images:** ZUMA Press, Inc. (tr). **291 Corbis:** Hulton-Deutsch Collection (tl). **299 Corbis:** ETTORE FERRARI/epa (tr). **300 Corbis:** Christopher Pillitz/ In Pictures (bl). **301 Alamy Images:** Art Directors & TRIP (tr). **302 Corbis:** Christopher Pillitz/In Pictures (bl). **305 Alamy Images:** Alberto Paredes (tl). **307 The Bridgeman Art Library:** (bl); Corbis: James L. Amos (tr). **309 Alamy Images:** Art Directors & TRIP (bl). **311 Corbis:** Matthew McKee (bc). **313 The Art Archive:** Tate Gallery London / Eileen Tweedy (tl). **315 Getty Images:** Ethan Miller (tl); Henry Guttmann (bl). **317 Getty Images:** travelstock44 (cl). **318 Corbis:** Bettmann (cr). **320 Alamy Images:** Pictorial Press Ltd (cr). **323 Getty Images:** China Photos (cl).

Bản quyền mọi hình ảnh khác
© Dorling Kindersley

Xem thêm tại: **www.dkimages.com**



tinyurl.com/magncappuccino